

HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM

TRẦN HỒNG ĐỨC

C Á C V I

TRẠNG NGUYÊN, BẢNG NHÃN, THẨM HÒA

QUA CÁC TRIỀU ĐẠI
PHONG KIẾN VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

“... Hiền tài là nguyên khí của nhà nước, nguyên khí vững thì thế nước mạnh và thịnh, nguyên khí kém thì thế nước yếu và suy cho nên các đấng thánh đế minh vương không ai không chăm lo việc gây dựng nhân tài, bồi đắp nguyên khí”.

(Trích Văn bia Tiến sĩ Khoa Nhâm Tuất
Niên hiệu Đại Bảo 3 (1442))

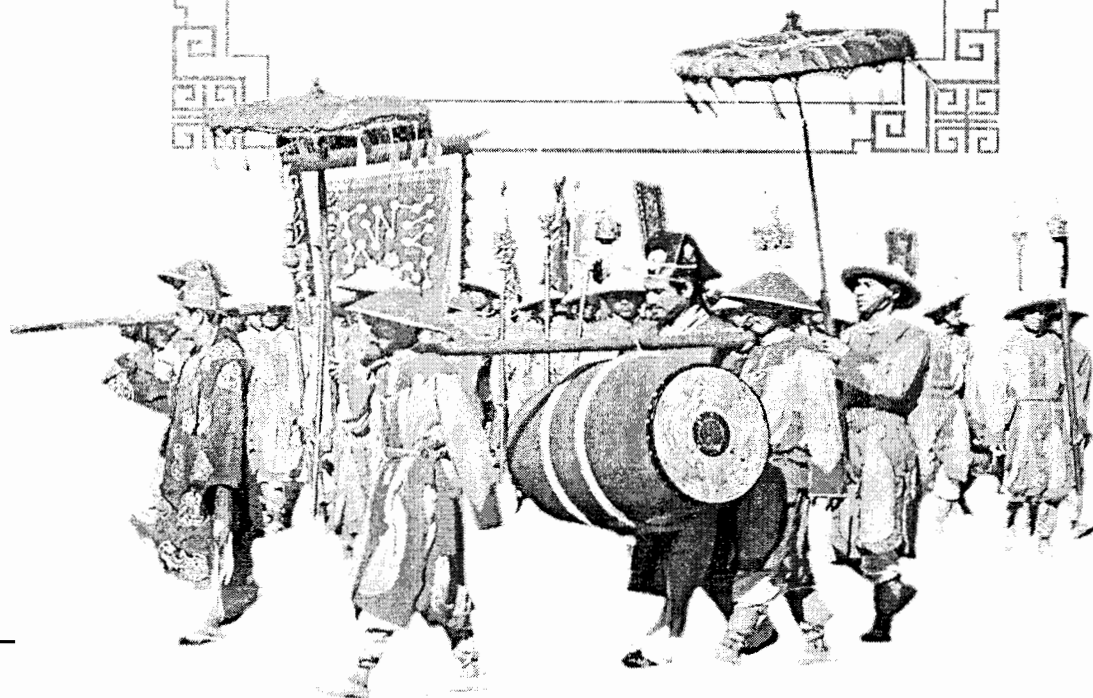
HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM

TRẦN HỒNG ĐỨC

C Á C V I

TRẠNG NGUYÊN, BẢNG NHÃN, THẨM HOA

QUA CÁC TRIỀU ĐẠI
PHONG KIẾN VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

LỜI GIỚI THIỆU

Tôi nghĩ rằng cuốn sách này ra đời sẽ đáp ứng được lòng mong đợi của đông đảo độc giả.

Trong lúc toàn Đảng, toàn dân đang tích cực học tập và thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ V về văn hoá, cuốn sách sẽ góp phần chứng minh thêm một quan điểm quan trọng của Đảng ta là nhấn mạnh việc khai thác truyền thống văn hoá của dân tộc, trong đó có truyền thống học tập và giảng dạy.

Cuốn sách sẽ nêu lên truyền thống hiếu học của nhân dân ta từ bao đời, sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước trong việc tổ chức đào tạo nhân tài cho đất nước, đặc biệt là dư luận rộng rãi trong nhân dân đối với đội ngũ trí thức và những bậc khoa bảng của đất nước.

Truyền thống nói trên đã được tiếp nối qua từng đời này sang đời khác khiến cho bản thân những người đi học và đỗ đạt đều cảm thấy vinh dự và hạnh phúc được đem trí tuệ và tài năng đóng góp vào sự nghiệp của đất nước. Mục tiêu của họ là tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, nhưng trước hết là tu dưỡng đạo đức của bản thân để từ đó giữ lấy nền nếp trong sạch của gia đình và góp phần đem lại phần vinh cho Tổ quốc.

Cuốn sách này sẽ là một tài liệu tra cứu quý báu đối với các nhà nghiên cứu đỡ mất công sưu tầm ghi chép. Các dòng họ vốn từ lâu đời có truyền thống hiếu học, có thể tìm ở đây tên tuổi của tổ tiên đã từng học tập, thi đỗ và phục vụ Tổ quốc, nhân dân như thế nào.

Đọc ba phần trong cuốn sách này tôi cho rằng tác giả đã làm việc rất nghiêm túc bỏ vào đây khá nhiều công sức để tìm tòi ghi

chép và cũng để lại ở đây tâm huyết đối với truyền thống vẻ vang của dân tộc. Tôi nghĩ rằng điều này không tách rời quá trình học tập và công tác của tác giả, một nhà giáo đã dành cả cuộc đời góp phần trong sự nghiệp giáo dục, đồng thời là một nhà nghiên cứu sử học, say mê với truyền thống của dân tộc với thành tích của cha ông.

Là nhà giáo, tác giả Trần Hồng Đức đã có nhiều năm được bầu là chiến sĩ thi đua của ngành giáo dục.

Là nhà sử học, tác giả đã có nhiều công phu sưu tầm nghiên cứu. Đặc biệt cần nhắc tới cuốn **“Tóm tắt niên biểu lịch sử Việt Nam”** được Nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin xuất bản cuối năm 1996. Cuốn sách được đông đảo bạn đọc ưa thích, nên chưa đầy hai năm, đã được in tái bản 7 lần với số lượng 3 vạn cuốn. Cuốn sách đang được Nhà xuất bản Thế giới cho dịch ra 4 thứ tiếng: Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha để phát hành ra nước ngoài.

Với mấy nhận xét sơ lược trên đây, tôi tin rằng tác giả sẽ thành công ở cuốn sách này cũng như ở cuốn sách trước.

Hà Nội, ngày 26 tháng 9 năm 1998
Giáo sư Vũ Khiêu

LỜI NÓI ĐẦU

Nước Việt Nam ta là một nước Văn hiến, có truyền thống hiếu học từ xa xưa, mà chế độ thi cử thời xưa cực kỳ khắt khe, phải vượt qua bốn trường thi hương, mới được dự thi hội, đỗ rồi mới được dự thi đình để chọn các danh hiệu cao quý: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Hoàng giáp, Tiến sĩ. Đây là một đề tài rất khó, vì nguồn sử liệu ít và hiếm mà đa số là chữ Hán và chữ Nôm.

Mấy năm gần đây độc giả Việt nam được đọc cuốn **Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 – 1919)** do giáo sư Ngô Đức Thọ (Viện Hán Nôm) làm chủ biên cùng các nhà nghiên cứu Nguyễn Thuý Nga và Nguyễn Hữu Mùi biên soạn, Nhà xuất bản Văn học xuất bản năm 1993.

Đây là một cuốn sách quý, sách dày 1025 trang, (khổ 16 × 24) sách giới thiệu về Các nhà khoa bảng nước ta từ thế kỷ XI đến đầu thế kỷ XX (1075 – 1919). Bộ sách đã và đang giúp ích cho các nhà khoa học xã hội đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu và sáng tác các tác phẩm khác cho xã hội.

Để góp phần thực hiện Nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ V về văn hoá, phát huy và giữ gìn bản sắc dân tộc, tôi mạnh dạn biên soạn cuốn sách này với ý muốn có thể mang lại cho bạn đọc những tri thức cơ bản trong một cuốn sách không dày và trình bày dễ hiểu.

Để biên soạn cuốn sách này, tôi đã tham khảo gần 20 cuốn sách nhưng chủ yếu tư liệu là kế thừa cuốn **Các nhà khoa bảng Việt Nam** là chính. Tôi vô cùng cảm ơn các tác giả của công trình này, đặc biệt là Giáo sư Ngô Đức Thọ đã dành nhiều thời giờ quý báu để xem bản thảo và tận tình hướng dẫn, góp nhiều ý kiến quan trọng để giúp tôi hoàn thành cuốn sách này.

Tôi vô cùng biết ơn Giáo sư Vũ Khiêu đã viết lời giới thiệu cho

cuốn sách này. Tôi cũng bày tỏ lời cảm ơn đối với Hội Khoa học lịch sử Việt Nam đã khuyến khích và bảo trợ cho việc xuất bản cuốn sách này nhằm mục đích truyền tải những tri thức lịch sử cho đông đảo người đọc.

Do năng lực có hạn, vấn đề tìm hiểu để biên soạn lại khá phức tạp, chắc chắn cuốn sách này không tránh khỏi những hạn chế và sai sót. Kính mong các bậc học giả và bạn đọc phê bình góp ý kiến, tôi vô cùng cảm ơn.

Hà Nội, tháng 5 năm 1999

Soạn giả

Trần Hồng Đức

PHẦN MỘT

MỘT SỐ NÉT VỀ VIỆC HỌC HÀNH, THI CỬ DƯỚI THỜI PHONG KIẾN

Việt Nam ta là một nước văn hiến, có truyền thống hiếu học từ xa xưa. Ngay từ thời phong kiến phương Bắc đô hộ nước ta, Triệu Đà cướp nước ta từ năm 207 trước Công Nguyên, rồi nhà Tây Hán đô hộ nước ta từ năm 111 trước Công Nguyên, kéo dài hơn 1000 năm trong lịch sử dân tộc. Trong suốt thời kỳ đô hộ, các quan cai trị của phong kiến Trung Quốc cố đồng hoá dân ta, bằng cách dạy chữ Hán và văn hoá Trung Hoa cho các quan lại người Việt.

Nhân dân ta tiếp thu nền văn hoá Trung Hoa, nhưng vẫn giữ phong tục, tập quán và bản sắc dân tộc.

Các trường học lập ra, chỉ dành riêng cho con cháu các quan Trung Quốc cai trị nước ta và một số ít con các nhà quyền quý bản xứ. Mục đích giáo dục của quan lại Trung Quốc là thi hành chính sách giáo dục đồng hoá và đào tạo các cấp hành chính phục vụ đắc lực cho chính quyền đô hộ.

Chữ Hán trở thành văn tự chính thức của nhà nước đô hộ với chữ Hán, tư tưởng Nho, Phật và Lão giáo được truyền bá vào nước ta.

Nhân dân ta đã dựa vào chữ Hán sáng tạo ra chữ Nôm, để ghi âm tiếng Việt. Gồm phần ghi nghĩa của tiếng Hán và phần ghi âm. Chữ Nôm có thể xuất hiện vào khoảng thế kỷ VIII. Những bài thơ Nôm đầu tiên được nhắc đến là của Hàn Thuyên và Nguyễn Sĩ Cố (cuối thế kỷ XIII). Sự xuất hiện của chữ Nôm đánh dấu sự trưởng thành trong ý thức dân tộc của người Việt và giúp cho nền văn hoá Việt Nam phát triển rực rỡ từ cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX như truyện Nôm, Ngâm khúc, hát nói, chèo... Do phức tạp và chưa hoàn chỉnh chữ Nôm đã bị chữ Quốc ngữ thay thế.

Như vậy, thời kỳ Bắc thuộc được coi là thời kỳ ban sơ của nền giáo dục thời cổ đại ở nước ta.

Dưới các triều đại Ngô (939- 965), Đinh (968- 980), và Tiền Lê (980-1009) đất nước còn phải lo đối đầu chống ngoại xâm, nên coi việc võ bị là quan trọng hơn việc giáo dục. Nước nhà đã có độc lập, nhưng tình hình chính trị, kinh tế, xã hội không ổn định nên chưa có điều kiện chăm lo đến sự phát triển văn hoá, giáo dục cho tới Vương Triều Lý nên giáo dục nước ta mới được phát triển.

VƯƠNG TRIỀU LÝ

(1010- 1225)

Lý Thái Tổ (1010- 1028) đã bắt đầu chú ý đến việc học hành, nhưng chỉ mới chăm lo được việc học trong các chùa (vì Phật giáo được coi là quốc đạo) và chưa tổ chức thi để tuyển chọn nhân tài.

Đến thời Lý Thánh Tông (1054 - 1072), việc học đã được mở rộng ra ngoài dân gian và *Nho học* (được đưa lên hàng quan trọng. Năm 1070, nhà vua cho mở trường lập *Văn miếu* tại kinh đô Thăng Long để thờ Khổng Tử, người sáng lập ra đạo Nho, còn ở các địa phương thì đều có *Văn chỉ*.

Đến đời Lý Nhân Tông (1072- 1128) đã quan tâm mở mang việc học hành, thi cử để chọn nhân tài ra giúp nước.

Năm 1075, thời Lý Nhân Tông mở khoa thi Nho học đầu tiên ở nước ta gọi là Khoa Tam Trường dành cho những người học rộng, thông hiểu kinh sử (gọi là khoa Minh Kinh). Người đỗ đầu khoa thi này là Lê Văn Thịnh trở thành bậc khai khoa của các nhà khoa bảng nước ta. Sau đó triều đình còn cho mở 5 khoa thi nữa vào các năm 1086, 1152, 1165, 1185, 1195.

Năm 1076, vua Lý Nhân Tông cho mở Trường *Quốc Tử Giám* ở kinh đô Thăng Long cho các con em các tầng lớp quý tộc, quan lại vào học. Có thể coi đây là trường đại học đầu tiên của nước ta.

Năm 1165, thời Lý Anh Tông (1138- 1175), nhà Vua cho mở *khoa thi Thái học sinh*.

Năm 1195, thời Lý Cao Tông (1176- 1210), mở *khoa thi Tam giáo*

để tuyển những người tinh thông đạo Nho, Phật, Lão. Người đỗ gọi là *Tam giáo xuất thân*.

Vương triều Lý được coi là triều đại đã đặt nền móng cho việc học, việc thi cử ở nước ta.

VƯƠNG TRIỀU TRẦN

(1225 - 1400)

Vương triều Trần đã quan tâm đặc biệt đến việc học tập và thi cử.

Thời Trần Thái Tông (1225- 1258), năm 1253, nhà Vua cho *lập Quốc học viện* tại kinh đô Thăng Long cho con em quý tộc, quan lại và sau mở rộng cho nho sĩ vào học nghe giảng *Tứ thư, Ngũ kinh*. Năm 1246, Trần Thái Tông cho mở *Khoa thi Thái học sinh* lấy đậu theo Tam giáp (Nhất giáp, Nhị giáp, Tam giáp). Năm 1247: nhà Vua cho đặt lại thứ bậc trong tam giáp: bậc *Nhất giáp có Tam Khôi*:

Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa.

Để khuyến khích việc học ở những vùng xa kinh đô có nhiều khó khăn, năm 1256 và 1266, nhà Vua cho mở khoa thi lấy đậu *Kinh Trạng nguyên* (người ở miền Bắc bấy giờ) và *Trại Trạng nguyên* (người ở Thanh Hoá trở vào).

Năm 1261, thời Trần Thánh Tông (1258- 1278), nhà vua cho mở khoa thi Thái y để tuyển người tinh thông y học.

Năm 1305, thời Trần Anh Tông (1293- 1314), nhà Vua tổ chức thi Thái học sinh, nhưng theo thể lệ mới: Thí sinh phải qua bốn trường, mỗi trường thi một số môn:

- Trường nhất: thi âm tả.
- Trường hai : thi kinh nghĩa, thơ, phú.
- Trường ba : thi chiếu, chế, biểu.
- Trường tư: thi văn sách.

Thí sinh đỗ: *Nhất giáp*, theo thứ tự *Tam khôi như cũ*, nhưng *Nhị giáp* gọi là *Hoàng giáp*, *Tam giáp* gọi là *Thái học sinh*.

Thời Trần Duệ Tông (1372- 1377), khoa thi Thái học sinh năm 1374, ai đỗ Thái học sinh thì gọi là Tiến sĩ, sau đó có tổ chức thi ở điện đình, để lấy đậu Trạng Nguyên, Bảng Nhãn, Thám hoa, Hoàng Giáp, *Tiến sĩ*.

Nhà Vua quy định lại, thi Hương qua 4 trường, nhưng trường thứ nhất: bỏ ám tả thay bằng hai bài kinh nghĩa; trường thứ hai: thi chiếu, chế, biểu; trường thứ ba: thi thơ phú; trường thứ tư: thi văn sách. Ai đỗ cả 4 trường mới được gọi là *Cử nhân*⁽¹⁾.

Năm 1396, thời Trần Thuận Tông (1388- 1398), nhà Vua định việc thi cử. Năm trước thi Hương, Năm sau thi Hội. Ai đậu thi Hội. Vua mới ra đề văn sách thi Đình để định thứ bậc.

Bắt đầu từ năm 1396, còn quy định thi Hương do các đạo (vùng) tổ chức, thi Hội, thi Đình do triều đình tổ chức, ai đỗ thi Hội mới được vào thi Đình để xếp loại đỗ.

Trường thi Hương thường là một bãi rộng. Rào xung quanh để ngăn cách với bên ngoài, thí sinh phải mang lều chống để tự lo lấy chỗ viết bài cho mình.

Dự thi Hội, thi Đình, thí sinh tới kinh đô và không phải lo chuyện dựng lều, kê chống.

Hai kỳ thi Hội, thi Đình thường tổ chức liên nhau. Tháng 5 năm Đinh Sửu (1397), Vua Trần Thuận Tông xuống chiếu cải cách giáo dục ở phủ lộ như sau:

Nay thể lệ về nhà học của nước đã được đầy đủ. Nhưng ở châu, huyện hãy còn thiếu sót, thì làm thế nào mà mở rộng được đạo dạy dân? Vậy hạ lệnh cho phủ và châu thuộc các lộ Sơn Nam. Kinh Bắc, và Hải Đông đều đặt một viên quan Giáo thụ giữ về việc học. cấp cho ruộng theo đẳng cấp sau: phủ và châu hạng lớn 15 mẫu, hạng trung bình 12 mẫu, hạng nhỏ 10 mẫu để lấy hoa lợi ruộng ấy chi dùng vào việc học trong phủ hoặc châu. Viên quan cai trị ở lộ đôn đốc viên quan giữ việc học phải dạy bảo học trò, cho thành người tài năng văn nghệ (...)" (theo ĐVSKTT tập II, tr 192).

Ngoài các trường học của Nhà nước, trong các xóm làng còn có những lớp học riêng do các Nhà nho mở.

Vương triều Trần, không những mở mang việc học mà việc thi cử cũng được coi là kiểu mẫu để các đời sau noi theo.

⁽¹⁾. Học vị Cử nhân có từ thời Trần - Triều Lê gọi là Hương Cống. Triều Nguyễn lại gọi là Cử nhân.

VƯƠNG TRIỀU HỒ

(1400- 1407)

Năm 1400, Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, lập nên triều Hồ (1400- 1407), tháng 8 năm 1400, Hồ Quý Ly tổ chức kỳ thi Thái học sinh, chọn được 20 người, Nguyễn Trãi đỗ Đệ nhị giáp khoa thi này.

Năm Giáp Thân (1404), Hồ Hán Thương định lại phép thi cử nhân: ngoài 4 trường thi như triều Trần, nhà Hồ còn tổ chức một kỳ thi viết chữ Hán và môn Toán pháp, tổng cộng thành ra 5 kỳ thi.

Cứ 3 năm mở một khoa: tháng 8 năm nay thi Hương, người nào trúng tuyển được miễn lao dịch; đến tháng 8 năm sau dự thi ở bộ Lễ, người nào trúng tuyển mới được lựa chọn bổ dụng; lại tháng 8 năm sau nữa thi Hội, người nào trúng tuyển được gọi là Thái học sinh (tức *Tiến sĩ*).

Triều Hồ tuy ngắn ngủi, nhưng đã chấn chỉnh lại chế độ thi cử và đưa vào chương trình thi Hương ở đầu thế kỷ XV môn toán pháp, một việc mà mấy trăm năm sau. Trước khi Pháp tới xâm lược nước ta, cũng chẳng có triều đại nào nghĩ tới việc thi toán đối với người sắp được bổ ra làm quan.

TRIỀU ĐẠI LÊ SƠ

(1428 - 1527)

Sau gần 10 năm nằm gai nếm mật, vào sinh ra tử, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo đã chiến thắng quân Minh xâm lược, đất nước sạch bóng quân thù. ngày 15 tháng 4 năm Mậu Thân (1428). Lê Lợi lên ngôi Vua lập nên triều đại Nhà Lê.

Lê Thái Tổ (1428- 1433) đã cho tổ chức lại việc học, việc thi một cách chính quy hơn.

Trường Quốc Tử Giám hay Thái Học Viện được mở tại kinh đô Đông Đô là cơ quan giáo dục cao nhất trong nước, ở các Lộ, Châu, Phủ, trường công cũng như trường tư đều được mở mang. Vua định chương trình học.

Năm 1429, mở khoa thi *Minh Kinh* chọn người tinh thông kinh sử.

Năm 1431 lại mở khoa thi *Hoành từ* để chọn người văn hay, học rộng để bổ dụng ra làm quan.

Đến thời Lê Thái Tông (1433- 1442). Triều đình mới phục hồi thi

Hương, thi Hội như triều Trần. Năm 1438, mở thi Hương. Năm 1439, mở thi Hội. Từ đó cứ 3 năm mở một khoa thi. Thi Hương cũng phải qua 4 trường, bài thi như triều Trần. Ai trúng tuyển thi Hội đều gọi là *Tiến sĩ xuất thân* theo thứ bậc khác nhau.

Năm 1442, mở khoa thi Đình cho những người thi Hội đỗ 4 trường, làm một bài thi do Vua ra đề. Đỗ thi Đình gọi là Tiến sĩ chia làm 3 bậc:

- Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ gồm 3 người đỗ đầu: Trạng nguyên. Bảng nhãn, Thám hoa (tam khôi).

- Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân gọi là Hoàng giáp.

- Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, gọi là Tiến sĩ.

Những người đậu đều được ghi danh vào bia đá, gọi tắt *bia Tiến sĩ*.

Thời Lê Thánh Tông (1460- 1497), năm 1489, nhà Vua cho mở rộng và phát triển Trường Quốc Tử Giám gọi là Nhà Thái học có nơi cho sĩ tử học tập, lập kho *Bí thư* để tàng trữ sách và ván in sách, có dãy nhà cho ba hạng xá sinh (học sinh nội trú) mỗi dãy 25 gian.

Các quan lại không phải khoa bảng xuất thân cũng phải bắt buộc học để thi cho tăng thêm kiến thức, trình độ, tài năng cai trị.

Năm 1462 nhà Vua định lại những điều kiện cho những người được thi Hương, đặt ra lệ "*Bảo kết hương thi*" bắt các xã phải chịu trách nhiệm về tư cách và đạo đức của người đi thi, và lệ "*Cung khai tam đại*" kê khai ba đời. Con cháu nhà xướng ca, hay có tội với triều đình không được dự thi. Mục đích các lệ này là để bảo đảm sự chặt chẽ trong việc tuyển chọn quan lại, phép thi cũng có đổi: trước khi vào trường nhất thi, sĩ tử phải thi trước một bài ám tả để loại bớt người kém. Nhà Vua cũng chia làm hai hạng cho những người trúng tuyển thi Hương: đậu 4 trường gọi là *Hương Cống* (cử nhân), đậu 3 trường gọi là *Sinh đồ* (Tú tài).

Năm 1463, nhà vua định lại 3 năm thi một khoa.

Năm 1466, định lệ Xướng danh (đọc tên người đậu) được dải yếm. ban phát mũ, đai, xiêm áo và *vinh quy về làng*, sau đó được bổ làm quan.

Năm 1472 Vua định phẩm hàm, từ chánh, tòng lục phẩm đến chánh, tòng bát phẩm cho những người thi đỗ *Tiến sĩ*.

Nhìn chung, việc học, việc thi triều Lê Sơ (1428- 1527) có phần rộng rãi hơn trước. Về nguyên tắc con em quý tộc lẫn con em bình dân đều được đi học, đi thi. nhằm để đào tạo những quan lại trung thành với chế độ phong kiến.

VƯƠNG TRIỀU MẠC

(1527 - 1592)

Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, lập ra triều Mạc (1527- 1592). Từ năm 1533 trở về sau, khi có nhà Lê Trung Hưng (1533-1788) thì nhà Mạc bị coi như ngụy triều, đến năm 1677 mất hẳn. Thời nhà Mạc với cuộc nội chiến ác liệt giữa Nam- Bắc triều kéo dài nửa thế kỷ, nên việc học, việc thi có phần sút kém.

Năm 1529, Mạc Đăng Dung mở khoa thi Hội và đến năm 1532, lại mở tiếp khoa thi Hội. Sau hai khoa thi trên, nhà Mạc vẫn theo lệ 3 năm mở một khoa thi, mặc dù đang có nội chiến. Kể từ khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Minh Đức thứ 3 (1529) cho đến khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp, nhà Mạc đã tổ chức được 21 khoa, lấy đỗ 460 Tiến sĩ

NHÀ LÊ TRUNG HƯNG

(1533- 1788)

Nhà Lê Trung Hưng (1533 – 1788) đã cố khôi phục lại việc giáo dục và thi cử. Việc học vẫn theo nếp cũ. Năm 1554, thời Lê Trung Tông (1548- 1556) bắt đầu đặt chế khoa, đó là khoa thi đặc biệt để chọn người tài giỏi. Chế khoa được tổ chức sau đó vào các năm 1565, 1577. Đến năm 1580, thời Lê Thế Tông (1573- 1599) mới bắt đầu khôi phục lại thi Hội, chưa tổ chức lại thi Đình. Từ năm 1583, phục lại lệ 3 năm mở một lần thi Hội.

Năm 1595, vua tổ chức thi Đình cho sĩ tử đậu theo thứ bậc khác nhau.

Năm 1658, thời Lê Thần Tông (1649- 1662) đặt khoa thi *Sĩ vọng*, là khoa thi chọn người danh vọng trong hàng sĩ phu. Các Chế khoa, Sĩ vọng, Hoành từ, các sĩ tử trúng tuyển đều được bổ dụng đó là các khoa đặt ra để lấy những danh sĩ bỏ sót, là cách tuyển chọn đặc biệt ngoài các khoa thi chính thức.

Năm 1659, nhà Vua cho mở khoa thi Đông các để chọn người bổ vào *Đông các Đại học sĩ, Học sĩ và Hiệu thư*, lấy đậu 5 người, được ban mũ áo như người đậu thi Đình. Thời Lê Hy Tông (1676-1705) vào thời Lê Dụ Tông (1705-1720) có tổ chức khoa thi này.

Năm 1664, thời Lê Huyền Tông (1663- 1671) mở khoa thi *Khảo lại*

sinh đồ (người đậu 3 trường trong thi Hương). Khảo lại ai trúng cách vẫn là *sinh đồ*, ai trượt phải học lại 3 năm, sau đó mới cho thi Hương.

Năm 1678, thời Lê Hy Tông (1676-1705) ban hành thêm điều lệ thi Hương; Học trò được các quan châu, huyện khảo hạch trúng cách mới được thi Hương. Các thời Vua Lê sau, cũng đặt ra thêm các điều lệ mới trong việc đưa ra đề, định phép khảo hạch, việc chép quyển, v.v... Mục đích là để chọn người được chặt chẽ hơn.

Năm 1750, thời Lê Hiển Tông (1740- 1786), ban hành sĩ tử phải nộp tiền mới được thi Hương, gọi là tiền thông kinh. Đến đây, việc thi cử mất đi sự nghiêm túc, người học kém có tiền, cũng được dự thi Hương, biến trường thi thành chỗ buôn bán.

Về cuối đời Lê, việc học, việc thi bị suy sụp vì nước có chiến tranh, việc thi cử không chặt chẽ. Nhưng triều đại Lê Trung Hưng vẫn được coi là triều đại toàn thịnh về văn học, đã xuất hiện những học giả như: Lê Quý Đôn, Phan Huy Ích, Nguyễn Du, Đoàn Thị Điểm, v.v.

THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN Ở ĐÀNG TRONG

(1558- 1777)

Về việc học các chúa Nguyễn không đứng ra lập trường mà để cho nhân dân tự lập trường tư. Triều đình chỉ đứng ra tổ chức các kỳ thi để tuyển chọn người tài.

Năm 1631, thời chúa Sãi, Nguyễn Phúc Nguyên (1613 - 1634) bắt đầu thi hành việc duyệt tuyển. Việc duyệt tuyển trong một ngày tại các trấn, dinh đó là kỳ thi "*Xuân thiên quận thí*". Người thi đỗ gọi là *Nhiều học*, được miễn thuế sai dịch 5 năm. Triều đình lại tổ chức thi viết chữ Hán (gọi là Hoa văn), người nào trúng thì được bổ làm việc ở ba ty: Ty Xá Sai (coi việc văn án, tố tụng), Ty Tướng Thần (coi việc thu thuế, phát lương) và Ty Lệnh Sử (coi việc tế tự, lễ tiết, quan điền).

Năm 1646, thời chúa Thượng (Nguyễn Phúc Lan) (1635- 1648) định phép thi Hội mùa thu (*Thu vi Hội thí*), 9 năm tổ chức 1 kỳ, mở 2 khoa: khoa thi *Chính đồ* và *Hoa văn* tại phủ Chúa ở Phú Xuân, người đỗ *Chính đồ* chia làm 3 hạng: Giáp, Ất, Bính. Hạng Giáp gọi là *Giám sinh*, được bổ làm Tri phủ, Tri huyện. Hạng Ất gọi là *Sinh đồ*, được bổ làm quan Huấn đạo. Hạng Bính cũng gọi là *Sinh đồ* được bổ làm *Lê*

sinh hay *Nhiều học* suốt đời. *Thi hoa văn* cũng chia làm 3 hạng, được bỏ ở 3 Ty hay làm *Nhiều học*.

Đến năm 1675, thời chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1687) lại đặt thêm khoa thi *Thám phỏng*, hỏi việc binh, việc dân, việc Vua Lê - Chúa Trịnh ở Bắc Hà. Người trúng cách được bổ làm ở Ty Xá Sai.

Năm 1684, chúa Hiền bỏ khoa *Nhiều học* và *Hoa văn*, chỉ giữ lại khoa *Chính đồ*, nhưng đến đời chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái (1687-1691) năm 1689, mở lại khoa *Hoa văn*.

Năm 1695, chúa Quốc Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725) đặt khoa thi *Văn chức* và *Tam ty* ở sân phủ Chúa.

Năm 1740, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738- 1765) định lại phép thi Hội mùa Thu, thi làm 4 kỳ:

- *Kỳ nhất*: trúng cách gọi là *Nhiều học tuyển trường* được miễn sai dịch 5 năm.

- *Kỳ nhì và kỳ ba*: trúng cách gọi là *Nhiều học thí*, được miễn sai dịch suốt đời.

- *Kỳ bốn*: Trúng cách gọi là *Hương Cống* được bổ làm Tri phủ, Tri huyện, Huấn đạo.

Việc thi ở Nam Hà dưới thời các chúa Nguyễn tổ chức chưa được hoàn bị bằng ở Bắc Hà. Tuy nhiên để đáp ứng tình hình thực tế, các khoa thi như khoa *Hoa văn*, *Thám phỏng*, *Tam ty* được mở để các chúa Nguyễn tuyển chọn những người ra làm việc am hiểu tình hình Nam Hà lúc đó các khoa thi ít chuộng văn học.

TRIỀU ĐẠI TÂY SƠN

(1778- 1802)

Triều đại Tây Sơn tuy ngắn ngủi, nhưng Vua Quang Trung (1788-1792) cũng đã ra sức xây dựng và phát triển nền văn hoá dân tộc. Việc học được mở rộng.

Vua Quang Trung ban bố *Chiếu lập học* khuyến khích các xã mở Trường học: xã lập *Nhà Xã học*, chọn *Xã giảng dụ* (Thầy dạy học ở xã). Nhà vua đã đưa chữ Nôm lên địa vị chữ viết chính thức của quốc gia. Cho lập Viện Sùng Chính (đã cử La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp - một

học giả nổi tiếng của Bắc Hà làm Viện trưởng) để dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm, (chữ Hán không còn địa vị độc tôn) và phụ trách văn hoá, giáo dục dưới triều Tây Sơn.

Việc thi cử cũng được chấn chỉnh lại nhằm đào tạo một tầng lớp nho sĩ, quan lại mới có năng lực phục vụ cho chính quyền. Những sinh đồ trúng tuyển trong các kỳ thi cần phải thi lại, những kẻ dùng tiền mua bằng cấp đều bị thải hồi.

Năm 1789, Vua Quang Trung cho mở khoa thi *Tuấn sĩ* ở Nghệ An như thi Hương, chọn kẻ sĩ có tài đức. Vì triều đại ngắn ngủi. Vua Quang Trung mất sớm nên việc học, việc thi chưa có điều kiện phát triển.

VƯƠNG TRIỀU NGUYỄN

(1802- 1945)

Triều Nguyễn bắt đầu từ vua Gia Long (1802 - 1820), việc tổ chức học tập rập khuôn theo như triều Lê. Vua Gia Long cho lập Nhà quốc học ở Huế, đến đời Minh Mạng (1820- 1840) gọi là Quốc Tử Giám, dạy các sinh đồ, có học xá, học phòng. Ở phủ, huyện có Giáo thụ, Huấn đạo trông coi việc học khu vực mình và dạy *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, *Bắc sử* cho các học trò. Tại triều có Bộ Lễ để quản lý việc học trong cả nước.

Tại các làng, xã, việc học do nhân dân lo liệu lấy, từ trường sở, thầy dạy, đến việc đào tạo phí tổn.

Về thi cử, triều Nguyễn vẫn tổ chức theo phép thi của triều Lê.

Năm 1807, Vua Gia Long cho mở thi Hội. Đến năm 1825, triều đình định lệ 3 năm mở một khoa thi Hội vào những năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, thi Hương đỗ 4 kỳ gọi là Cử nhân (triều Lê gọi Hương cống), đỗ 3 kỳ gọi là Tú Tài (triều Lê gọi là Sinh đồ), đỗ 2 kỳ gọi là Nhị trường, đỗ 1 kỳ gọi là Nhất trường.

Thi Hương có nhiều người đỗ tú tài hai, ba, bốn, năm lần và hơn nữa vẫn không đỗ được Cử nhân. Những người đó thường được gọi là Tú kép, Tú mền, Tú đụp...

Năm 1832, triều đình sửa lại phép thi Hương, thi Hội, 4 trường rút bớt đi một trường.

- Trường nhất : thi kinh nghĩa.
- Trường nhì : thi thơ, phú.
- Trường ba : thi văn sách.

Năm 1829, thời Minh Mạng tuý theo số điểm thi trong kỳ thi Hội mà lấy đỗ làm 2 hạng: Trúng cách (*Chính bảng*) được tiếp tục thi Đình để lấy học vị Tiến sĩ trở lên và *Phó bảng* (Tiến sĩ hạng 2).

Đến thời Tự Đức (1842 - 1883). Vào năm 1851, triều đình tổ chức thi lại 4 trường và bỏ lệ chấm thi hết 4 trường mới cho đỗ. Nay sửa đổi: trúng cách trường nhất mới vào trường nhì, trúng cách trường nhì mới vào trường ba. v.v.

Năm 1844, thời Thiệu Trị (1841 - 1847), nhà Vua cho phép các Giáo thụ, Huấn đạo đã đỗ cử nhân, tú tài cũng được dự kỳ thi Hội.

Năm 1852, vua Tự Đức vẫn giữ thi 4 trường cho thi Hội, nhưng thi Hương rút lại còn 3 trường: trường nhất thi kinh nghĩa; trường nhì thi chiếu, biểu, luận; trường ba thi văn sách.

Năm đầu thời Vua Kiến Phúc (1883- 1884) quy định bài thi Hương nào có điểm cao phải thi thêm kỳ phúc hạch, xét coi văn, chữ có giống mấy kỳ thi trước không mới lấy đậu Cử nhân, văn chữ kém lấy xuống Tú tài nếu có sự khác biệt, giao Bộ Lễ nghiên cứu.

Về trường thi, triều Nguyễn có 7 trường thi tại các tỉnh: Thừa Thiên, Bình Định, Gia Định, Nghệ An, Thanh Hoá, Nam Định và Hà Nội.

Đến thời Đồng Khánh (1886- 1888), nhà Vua bỏ trường thi Hà Nội và Nam Định, sát nhập vào thành trường Hà Nam.

- Triều Nguyễn có định lệ “*Tứ bất lập*”
- Không lấy đỗ Trạng nguyên,
- Không lập Hoàng hậu.
- Không cử Tể tướng,
- Không phong Vương cho người ngoài Hoàng tộc.

Do đó người đỗ cao nhất là Bảng nhãn, Triều Nguyễn lại đặt nhiều điều cấm kỵ khắt khe (trường quy) cho nên nhiều người học văn cao mà vẫn rớt.

Ngoài thi Hương, thi Hội, triều Nguyễn còn đột xuất mở các khoa thi Hoàn từ, khoa Cát sĩ (tuyển chọn những người hay chữ), khoa Nhã sĩ (tuyển chọn những người phong nhã), khoa Uyên bác (tuyển chọn những Người học rộng).

Năm 1858, Pháp tấn công vào Đà Nẵng bắt đầu cuộc xâm lược nước ta.

Bằng hoà ước 1862, Pháp đặt nền đô hộ Nam Kỳ. Năm 1884, bằng hoà ước Patenôtre, triều đình Huế công nhận sự bảo hộ của Pháp, chia nước ta làm hai khu vực: Bắc Kỳ và Trung Kỳ do triều đình Huế cai trị, nhưng thực tế quyền hành nằm trong tay người Pháp.

Từ thế kỷ XVII, các giáo sĩ phương Tây vào nước ta truyền đạo, đã học tiếng Việt để giảng đạo và dùng chữ cái La Tinh ghi âm tiếng Việt. Giáo sĩ Bồ Đào Nha đã soạn *Từ vựng An Nam - Bồ Đào* và *Từ vựng Bồ Đào - An Nam*. Năm 1651, Alexandre de Rhodes (Aléchxăng đờ Rốt) xuất bản *Từ điển An Nam - Bồ Đào* và *La Tinh*. Cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, Pigneau de Béhaine (Pi-nhô đờ Bê-en) tức Bá Đa Lộc và Taberd (Ta-be) soạn *Từ điển An Nam - La Tinh*, xuất bản năm 1836. Qua mấy thế kỷ, chữ quốc ngữ có nhiều sửa đổi, dần thay thế cho chữ Hán và chữ Nôm, đã trở thành văn tự phổ biến và chính thống Việt Nam.

Ở Nam Kỳ, bằng những Nghị định từ năm 1879, việc tổ chức nên học chính đã đưa chữ quốc ngữ và cả chữ Pháp vào chương trình học và thi. Bên cạnh chữ Hán việc học và việc thi đều do chính quyền Pháp tổ chức.

Ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, từ năm 1905, toàn quyền Paul Bert chủ trương cải cách giáo dục, lập Hội đồng cải cách giáo dục toàn Liên Bang Đông Dương, năm 1906, lập Nha học chính Đông Dương.

Năm 1906, thời Vua Thành Thái (1889- 1907), đã ra sắc lệnh cải cách giáo dục theo đường lối giáo dục của Pháp đề ra. Việc cải cách này chú trọng dạy chữ quốc ngữ, chữ Pháp chấm dứt sự độc tôn của chữ Hán ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, nhưng không bỏ hẳn chữ Hán ở Nam Kỳ. Việc học từ đó chia làm ba bậc: ấu học, tiểu học và trung học.

- *Bậc ấu học* được tổ chức tại các làng xã, do các thầy đồ dạy, dạy chữ Hán và chữ quốc ngữ. Học hết bậc này, thi lấy bằng **tuyển sinh**. Bài thi bằng chữ Hán và chữ quốc ngữ.

- *Bậc tiểu học* mở ra để dạy các tuyển sinh tại các phủ, huyện. Do các giáo thụ, huấn đạo trông nom. Ngoài *Tứ thư, Ngũ kinh*; học sinh còn học thêm *Nam sử* và chữ Hán, chữ quốc ngữ được dùng làm chữ viết. Có một số ít người tình nguyện học thêm chữ Pháp. Đặc biệt bậc học này không dạy câu đối, thơ phú, văn bác cổ. Học hết bậc này, thi bằng **khóa sinh** được tổ chức tại tỉnh lỵ.

- *Bậc trung học* được mở để dạy các khoá sinh ở các tỉnh lỵ, do đốc học điều khiển. Đốc học dạy chữ Hán, các giáo viên trường Pháp Việt dạy chữ quốc ngữ cả chữ Pháp.

Chữ Pháp bắt buộc phải học. Hết bậc này, thi lấy bằng **thí sinh**, được dự kỳ thi Hương.

Các môn học ở các bậc trên, vẫn *Tứ thư, Ngũ kinh* làm gốc, ngoài ra còn học thêm một ít vạn vật, sử, địa, toán....

Tại Huế, vẫn duy trì trường Quốc Tử Giám, nhưng bên cạnh có mở thêm trường Hậu bổ đào tạo các quan lại về hành chính và trường Quốc học dạy toàn tiếng Pháp. Ở Hà Nội cũng mở trường Sĩ hoạn (tương đương với trường Hậu bổ) và trường Bảo hộ (tương đương với trường Quốc học).

Các tỉnh lỵ, phủ, huyện lớn có mở thêm trường tiểu học Pháp - Việt cho học sinh không muốn theo học chương trình chữ Hán.

Học hết bậc này, thi lấy bằng **cơ thủy** và được vào học ở trường Quốc học hay trường Bảo hộ.

Các kỳ thi Hương dưới các thời Thành Thái, Duy Tân, Khải Định đều có sửa đổi. Các trường thi Hương chỉ còn lại 4 trường ở miền Trung: Thừa Thiên, Bình Định, Nghệ An, Thanh Hoá. Tại miền Bắc chỉ còn trường Hà Nam.

Triều đình đặt thêm bộ Học để trông coi việc học và việc thi. Bài thi không thi thơ phú, kinh nghĩa mà thay vào đó là bài về Kinh truyện, Bắc sử, Nam sử, Địa lý, Pháp luật Đông Dương, Chính tả, luận quốc sử, bài tình nguyện dịch tiếng Pháp ra quốc ngữ. Đặc biệt các kỳ thi Hương quy định cho điểm từ 0 đến 20 điểm. Qua các kỳ thi đạt từ 30 đến 39 điểm cho đỗ Tú tài. Từ 40 điểm trở lên phải qua các kỳ thi phúc hạch đạt 7 điểm trở lên cho đậu Cử nhân.

Chương trình thi Hội và thi Đình cũng sửa lại cho hợp với chương

trình học mới. Năm 1915, đời vua Duy Tân (1907 - 1916), khoa thi Hương cuối cùng được tổ chức tại miền Bắc.

Năm 1918, đời Khải Định (1916 - 1925) tổ chức thi Hương cuối cùng ở Nghệ An, Bình Định (cho 4 trường sát nhập lại) và năm sau, năm 1919, khoa thi Hội cuối cùng, chấm dứt việc học và thi cũ.

Ngày 21 tháng 12 năm 1917, Toàn quyền Đông Dương đã ra Nghị định ấn định lại việc thi. Nha Tổng Giám đốc Học chính Đông Dương bãi bỏ Chương trình cải cách năm 1906, ban bố học quy mới áp dụng trên toàn cõi Đông Dương. Việc học chia làm 3 bậc: Tiểu học, Trung học, Đại học.

1- Bậc tiểu học

Có ba cấp: sơ học, tiểu học và cao đẳng tiểu học.

a) Sơ học

Có ba lớp: Năm, Tư, Ba. Học quốc ngữ các môn: Viết văn, Luận văn, Cách trí, Vệ sinh, Toán, Sử, Địa. Có dạy thêm chữ Hán và chữ Pháp. Học hết lớp 3, thi lấy bằng sơ học yếu lược, tương đương với bằng tuyển sinh. Thi gồm có thi viết và vấn đáp tất cả các môn đã học. Riêng chữ Hán, chữ Pháp, học sinh tình nguyện thi.

b. Tiểu học

Có lớp Nhì và lớp Nhất, Riêng lớp Nhì có lớp Nhì năm thứ nhất (gọi là Nhì nhỏ) và lớp Nhì năm thứ hai (gọi là Nhì lớn). Học các môn ở các cấp sơ học, nhưng chuyên ngữ là tiếng Pháp. Về sử học, học Nam sử lẫn Pháp sử. Học sinh có học thêm quốc văn và Hán Tự - học hết lớp Nhất, thì lấy bằng cơ thủy (bằng tiểu học Pháp - Việt), gọi là bằng Primaire thi viết và vấn đáp. Đạt trung bình thi viết mới vào vấn đáp.

c) Cao đẳng tiểu học

Mở ra cho học sinh đậu bằng tiểu học vào học. Cấp học này 4 năm, cuối năm thứ 4 thì thi lấy bằng Thành Chung (bằng Cao đẳng tiểu học) gọi là bằng Diplôme. Cấp này chuyên ngữ tiếng Pháp, học ngữ học Pháp, Sử Pháp, Sử Việt, Toán, Lý, Hoá, Vạn vật, Vẽ, Nữ công. Trường mở tại các tỉnh lớn và ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn. Tại các nơi đó cũng có trường tư thục. Thi cũng gồm thi viết và thi vấn đáp. Điểm thi viết bài âm tả pháp, bài luận đạt 6 điểm/ 20 mới được chấm các bài khác. Bằng Thành Chung xếp loại từ thấp lên cao: Thứ, Bình thứ, Bình ưu, Tối ưu.

2. Bậc trung học

Học sinh đậu bằng Thành Chung mới được tuyển vào học, học 3 năm. Chương trình học phổ thông theo chương trình trung học của nước Pháp, xen lẫn tiếng Việt và học thêm một ngoại ngữ (ngoài tiếng Pháp).

Trường được mở tại Hà Nội, Huế, Sài Gòn. Cuối năm thứ ba thi lấy bằng Tú tài bản xứ (Việt), chia làm hai phần: phần thứ nhất (bán phần) và phần thứ hai (toàn phần). Thi gồm có thi viết và thi vấn đáp. Đậu cũng được xếp từ Thứ đến Tối ưu.

Ngoài ra Hà Nội, Huế, Sài Gòn và các tỉnh lỵ lớn có trường Công nghệ thực hành (gọi là trường bách nghệ) để đào tạo một số công nhân chuyên môn. Ở Tuyên Quang, Biên Hoà, có trường Canh nông thực hành. Ở Hà Nội có trường Cao đẳng Mỹ thuật, đã đào tạo được một số nghệ sĩ tài năng về hội hoạ, điêu khắc.

Ở các tỉnh lớn, Chính phủ Pháp cho mở các trường Pháp (gọi là Lycée) dành riêng cho trẻ em Pháp và một số ít học sinh Việt vào học. Trường này cũng có ba bậc học và học chương trình Pháp. Cuối năm trung học, học sinh thi lấy bằng Tú tài Pháp (phân biệt với bằng Tú tài bản xứ).

3. Bậc đại học

Được mở từ năm 1919, lúc đầu chỉ có các trường cao đẳng đào tạo chuyên viên chuyên môn cho Chính phủ. Sau đó, các trường Đại học Y, Dược, Luật được mở. Năm 1938, cho mở thêm trường Nông Lâm, Công chính, lấy học sinh tốt nghiệp trung học vào. Tiếp đó, trường Khoa học cũng được mở.

Các trường tư thục, các bậc học cũng được mở ra, nhưng phải tuân theo quy định của nhà nước bảo hộ.

Trên đây chúng tôi đã trình bày tóm tắt việc học tập và thi cử của nước ta dưới thời phong kiến. Mặc dù chế độ học tập, thi cử còn nhiều hạn chế, nhưng đã đào tạo cho đất nước nhiều nhân tài, góp phần đưa đất nước ta trở thành một nước Văn hiến.

PHẦN HAI

CÁC VỊ TRẠNG NGUYÊN, BẢNG NHÃN, THẨM HOA QUA CÁC TRIỀU ĐẠI CỦA VIỆT NAM

Trong *Lịch triều hiến chương loại chí* ở phần *Khoa mục chí* có kể tên từng khoa thi và những người đỗ đầu các khoa thi, từ năm 1246, Vua Trần Thái Tông cho mở *Khoa thi Thái học sinh* lấy đậu theo Tam giáp (Nhất giáp, Nhị giáp, Tam giáp). Năm 1247, nhà Vua cho đặt lại thứ bậc trong tam giáp: bậc *Nhất giáp* có *Tam khôi*: *Trạng nguyên*, *Bảng nhãn*, *Thám hoa*.

Kể từ khoa thi tuyển Minh kinh bác học đầu tiên của nước ta vào năm Ất Mão (1075), đời vua Lý Nhân Tông đến khoa thi cuối cùng vào năm Kỷ Mùi (1919), đời vua Khải Định, tổng cộng có 185 khoa thi, với 2898 vị đỗ đại khoa, trong đó có 5 thủ khoa (vì thời Lý và đầu triều Trần chưa đặt định chế tam khôi nên chưa gọi các vị thủ khoa là *Trạng nguyên*) có 46 *Trạng nguyên*, 48 *Bảng nhãn*, 76 *Thám hoa*, 2462 *Tiến sĩ* và 266 *Phó bảng*. Các Nhà khoa bảng Việt Nam thực sự là những người đã góp phần xây dựng nền văn hiến vẻ vang lâu đời của dân tộc ta.

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc các vị *Tam khôi* của đất nước Đại Việt ta.

I. DANH SÁCH CÁC VỊ TAM KHÔI TRIỀU TRẦN

1. KHOA BÍNH NGỌ- THIÊN ÚNG CHÍNH BÌNH 15 (1246) TRẦN THÁI TÔNG

A. TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN QUAN QUANG

Người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn, nay là thôn Tam Sơn, xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Đỗ Trạng nguyên khoa thi Đại tĩ thủ sĩ năm Bính Ngọ, niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 15 (1246), đời Trần Thái Tông⁽¹⁾.

Làm quan đến chức Bộc xạ. Khi mất được tặng Đại tư không.

Giai thoại về Nguyễn Quan Quang⁽²⁾

Ông sinh trong một gia đình nghèo, không có tiền gạo theo học, cậu bé thường phải lân la ngấp nghé ngoài cửa lớp, lúc thầy dạy bọn học trò trong làng sách Tam tự kinh, ông ngồi ngay giữa sân gạch, lấy gạch **non viết chữ xuống nền gạch. Một hôm tan học, thầy chợt để ý thấy sân nhà có nhiều chữ, nét viết như phượng múa rồng bay.**

Thầy kinh ngạc nói rằng:

- Đây mới chính là trò giỏi.

Nói rồi, thầy gọi Quan Quang đến và cho vào học. Quan Quang nổi tiếng thông minh học một biết mười. Chẳng bao lâu, ông đã lầu thông kinh sử, ứng khẩu thành thơ, luận bàn việc đời thông thái, uyên thâm. Gặp khoa thi Hương, ông ứng thi đậu Giải nguyên. Đến thi Hội lại đậu Hội nguyên, khi vua Trần Thái Tông mở khoa thi Đại tĩ thủ sĩ, ông đậu Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên).

Người đương thời cũng như đời sau đều gọi ông là "ông Tam nguyên" và cũng do lẽ ấy mà sau khi ông đậu Trạng nguyên, người ta gọi ông là Quán Quang.

Sau khi vinh quy bái tổ, ông vào chầu vua để được đăng quan. Nhà vua thấy ông cao to, khí phách hơn người, vua tỏ lòng quý mến, mới ban quốc tính. Từ đấy, trong triều ngoài nội đều gọi ông là Trần Quan Quang.

Bấy giờ quân xâm lược Mông Cổ tiến tới biên giới đông như kiến cỏ, lắm le dơi ngày xâm chiếm nước ta. Vua ra chiếu cử Nguyễn Quan Quang sang thương nghị với giặc. Tên tướng giặc nổi tiếng là kiêu hùng

(1). LTĐK ghi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 15 (1246) nhưng lại ghi sai can chi là Bính Tuất. Năm Bính Tuất khoảng này là năm 1226, Trần Thái Tông mới lên ngôi hoặc năm 1286 là năm quân Nguyên sang đánh nước ta, không có khoa thi. Lại còn vấn đề là năm Thiên Ứng Chính Bình 16 (1247) có khoa thi, lấy Nguyễn Hiền đậu Trạng nguyên. Nếu đúng như LTĐK đã ghi thì liên 2 năm 1246, 1247 đều có khoa thi lấy đỗ hai Trạng nguyên.

(2). Theo cuốn "*Văn hiến Kinh Bắc*" (Tập I) 1997

và thâm thuý, cho rằng Quan Quang đến là để mang ba tactic lười thuyết khách, hấn bèn nghĩ cách dùng uy để chế áp ông. Nhân đi qua ao bèo, hấn vớt một cây bèo lên, cầm gọn trong lòng bàn tay rồi bóp chặt. Lát sau, hấn mở ra chìa cho Quan Quang xem: cây bèo đã nát vụn, thế rồi hấn cười sằng sặc ra chiều đắc ý lắm, Quan Quang hiểu rằng tướng giặc tỏ ý coi nước Việt như những cánh bèo non yếu chỉ cần khẽ đánh là tan. Nghĩ vậy, ông liền nhặt một hòn đá rất to rồi ném xuống giữa ao: Bèo dạt ra một khoảng trống, nhưng chỉ giây lát sau những cánh bèo lại sát vào nhau. Tướng giặc tái mặt hiểu rằng: Người Việt đoàn kết toàn dân để bảo vệ giang sơn, không một sức mạnh nào có thể khuất phục được. Chính vì thế, hấn phải hoãn binh không dám tiến quân sang xâm lược nước ta ngay.

Trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông Cổ lần thứ nhất (1258), Nguyễn Quan Quang có nhiều cống hiến nên được nhà Vua thăng đến chức Bộc Xạ, khi làm quan ông hết lòng vì dân vì nước, thanh liêm, trung thực, được trong triều ngoài nội mến phục cả về tài lẫn về đức. Khi về già ông về quê hương mở trường dạy học, sống một cuộc đời thanh đạm và công đức, lấy việc dạy trò làm nguồn vui. Người dân Tam Sơn cho rằng ông là người khai sáng nền Hán học của quê hương, mở đường cho đất "Ba Gò" sau này có "một kho nhân tài"....

Nơi Nguyễn Quan Quang dạy học về sau dân dựng lên một ngôi chùa để tưởng nhớ đến người "sống như tu" gọi là chùa Linh Khánh. Ngôi chùa ấy qua thời gian và gió bụi nay không còn nữa, nhưng vẫn còn một cây hương đá tạc vào năm Chính Hoà thứ 18 (1697), trong đó ghi công đức của Quan Quang với dân làng.

Sau khi Nguyễn Quan Quang mất, dân làng lập đền thờ trên núi Viêng, gọi là đền Viêng để thờ ông làm thần thành hoàng, gọi là Bản thổ Thành Hoàng, Đại vương phúc thần. Triều đình cũng truy phong cho ông là Đại tư không.

Hàng năm, cứ vào dịp 22 tháng chạp âm lịch, dân làng lại tổ chức "Tế phong mã" để tưởng nhớ tới vị Trạng nguyên tài năng và đầy ân đức, cũng là để nhắc nhở các thế hệ con cháu nối tiếp truyền thống hiếu học, yêu dân, yêu nước của tổ tiên...

B. BẢNG NHÂN PHẠM VĂN TUẤN

Người xã Nghĩa Lư, huyện Cẩm Giàng. Nay là thôn Nghĩa Phú, xã

Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Đỗ Bảng nhận khoa thi Đại tĩ thủ sĩ năm Bính Ngọ niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 15 (1246), đời Trần Thái Tông.

Làm quan đến chức Hành khiển Bình Chương quân quốc sự, hàm Thái phó, tước Trình quốc công. Khi mất được tặng Tư đồ.

C. THÁM HOA VƯƠNG HỮU PHÙNG

Người xã Sơn Đồng, huyện Đan Phượng. Nay là thôn Sơn Đồng, xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây.

Đỗ Thám hoa khoa thi Đại tĩ thủ sĩ năm Bính Ngọ niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 15 (1246) đời Trần Thái Tông.

2: KHOA ĐINH MÙI- THIÊN ƯNG CHÍNH BÌNH 16 (1247)- TRẦN THÁI TÔNG

A- TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN HIỀN

Người xã Dương A huyện Thượng Hiền. Nay là thôn Dương A, xã Nam Thắng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Đỗ Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Đinh Mùi, niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 16 (1247), đời Trần Thái Tông. Năm ấy ông mới 13 tuổi. Đây là Trạng nguyên nhỏ tuổi nhất nước ta.

Giai thoại về Nguyễn Hiền

Nguyễn Hiền nổi tiếng thần đồng từ nhỏ. Năm Đinh Mùi (1247), đỗ Trạng nguyên lúc đó mới 13 tuổi. Cùng khoa thi này, Lê Văn Hưu đỗ Bảng nhãn đứng thứ hai.

Khi Nguyễn Hiền vào bài yết trước sân rồng. Vua thấy Trạng bé loắt choắt trong bộ mũ áo Trạng nguyên quá khổ bèn hỏi:

- Trạng học với ai?

Trạng Hiền liền đáp ngay:

- Tâu bệ hạ, tôi lúc nhỏ ở chùa, không học với ai cả, chỉ khi nào không hiểu mới hỏi sư vài chữ thôi ạ.

Vua thấy Trạng nói năng cộc lốc, cho là trẻ con chưa biết gì lễ nghĩa, bèn bắt về nhà học lễ phép trong ba năm, rồi mới cho làm quan.

Sau đó ít lâu có sứ nhà Nguyên đưa sang ta quốc thư có một câu đối để thử xem nước Nam có nhân tài không. Triều đình mở ra xem chỉ

thấy bốn câu thơ chữ Hán:

*Lưỡng nhật bình đầu nhật,
Tứ sơn điền đảo sơn ,
Lưỡng vương tranh nhất quốc,
Tứ khẩu tung hoành gian.*

Cả triều đình đều không hiểu ý sâu xa của những câu thơ trên là gì. Mấy vị quan trong Viện Hàn lâm nổi tiếng có cả một rừng chữ cũng không giải thích được, mấy thầy trong Quốc Tử Giám đã từng đào tạo ra biết bao nhiêu Tiến sĩ cũng chịu. Mãi về sau mới có người nhớ tới Trạng nguyên Nguyễn Hiền bấy giờ vẫn còn trong thời gian ở quê học lễ, bèn tâu Vua cho người triệu Trạng về kinh hỏi thử xem sao, biết đâu Trạng chẳng giải được. Không còn cách nào hơn, Vua bèn cho người đi triệu Trạng Hiền.

Viên quan không kể ngày đêm, phi ngựa nước đại tìm về làng Trạng. Hỏi thăm tìm đến nhà, thấy một cậu bé đang đun bếp, quan liền đọc một vế đối thử:

- *Ngô văn quân tử viễn bào trù, hà tu mị táo* (Tôi nghe người quân tử xa chỗ bếp, sao lại nịnh ông Táo?)

Cậu bé đối lại ngay: - *Ngã bản hữu quan cư đỉnh nại, khả tạm điều canh* (Ta vốn ở ngôi khanh tướng, nhưng nay tạm nếm canh).

Biết đích xác là Trạng, viên quan liền đưa chiếu chỉ của nhà Vua mời Trạng về triều để hỏi một việc. Nhưng Hiền lắc đầu nói :

Trước đây Vua bảo ta không biết lễ phép, nhưng chính Vua cũng không biết lễ phép.

Trạng nhất định không đi. Về sau nhà Vua phải cho quan quân mang cờ quạt vồng lọng đến đón vào triều, Trạng mới chịu đi.

Trước mặt sứ thần nhà Nguyên, sau khi xem xong bốn câu thơ kia. Trạng Hiền liền cười lớn, thưa với Vua:

- Đây là chữ "điền" (田)

Thì ra hai chữ "nhật" (日) ghép lại sao cho trên dưới bằng nhau thì là chữ "điền"; bốn chữ "sơn" (山) sắp ngửa đảo ngược nhau cũng là chữ "điền"; hai chữ vương" (王) giao nhau cũng là chữ "điền" cuối cùng bốn chữ "khẩu" (口) đặt ngang dọc liền nhau cũng là chữ "điền".

Thấy Trạng giải đúng, sứ thần nhà Nguyên lui thủ rút lui. Vua và đình thần vui mừng, trút được một gánh nặng.

Về sau, Vua ban thưởng cho Trạng rất hậu và tuy Trạng còn ít tuổi vẫn phong cho chức Thượng thư.

Theo sách *Đại Nam nhất thống* thì Nguyễn Hiền “làm quan đến chức Thượng thư bộ Công”. *Nguyễn tộc phả chí* cho biết Nguyễn Hiền còn giữ chức “*Trần triều Ngự sử đài, Đô ngự sử*”.

Nguyễn Hiền là người tài cao, thông minh, mẫn tiệp nhưng ông chết quá trẻ: Năm Ất Mão (1255), Nguyễn Hiền qua đời ở tuổi 21.

Nhà Vua cho xây đền thờ trên nền nhà cũ của Nguyễn Hiền. Hiện nay đền thờ ông còn ở thôn Dương A, xã Nam Thắng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Đền thờ Nguyễn Hiền được các triều đại phong kiến Việt Nam sắc phong là “*Trác vĩ thượng đẳng thần*”.

Trạng nguyên Nguyễn Hiền tiêu biểu cho những người tuổi trẻ trong lịch sử Việt Nam có tài cao, danh vọng lớn. Nhưng tiếc thay, Nguyễn Hiền đi vào cõi vĩnh hằng ở tuổi còn quá trẻ. Nguyễn Hiền tựa như “*ngôi sao băng*” trên bầu trời Việt Nam. Ngôi sao băng ấy biến đi, nhưng không phải là mất hẳn. Tài năng của Trạng Hiền còn được truyền lại cho con cháu ông. Các thế hệ hậu duệ qua bốn đời kế tiếp của Nguyễn Hiền đều làm quan to dưới triều Trần như các chức Đại tư đồ, Thái bảo... Về khoa bảng, mạch thư hương của Trạng nguyên Nguyễn Hiền được dài mãi không bao giờ dứt:

+ Nguyễn Oanh là hậu duệ đời thứ 12 của ông, đỗ Tiến sĩ khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức thứ 12 (1481) đời vua Lê Thánh Tông làm quan đến chức Ngự sử, Đông các Đại học sĩ.

+ Nguyễn Thanh là hậu duệ đời thứ 13 của ông, đỗ Hoàng giáp khoa Bính Thìn, niên hiệu Hồng Đức thứ 27 (1496) làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư, kiêm Đông các Đại học sĩ, Nhập thị Kinh diên, tước Văn Đàm bá.

+ Nguyễn Minh Dương hậu duệ đời thứ 15 của ông, đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, đệ tam danh (Thám hoa) khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch thứ 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên làm quan đến chức Hiến sát sứ tước Mạc Khê bá.

...Tài năng và đức độ của Trạng nguyên Nguyễn Hiền còn được

ghi lại mãi mãi trong lòng người dân đất Việt. Để giúp cho các thế hệ học trò Việt Nam noi theo tấm gương hiếu học của ông, hiện nay nhiều trường học mang tên TRẠNG NGUYỄN NGUYỄN HIẾN.

B- BẢNG NHÃN LÊ VĂN HƯU

Người làng Phủ Lý, huyện Đông Sơn. Nay là thôn Phủ Lý Trung, xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá.

Năm 18 tuổi, đỗ Bảng nhãn khoa thi Thái học sinh năm Đinh Mùi, niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 16 (1247) đời Trần Thái Tông.

Năm Thiệu Long 15 (1272) đời Trần Thánh Tông, ông giữ chức Hàn lâm viện học sĩ kiêm Quốc sử viện giám tu. Ông làm quan đến chức Binh bộ Thượng thư, tước Nhân Uyên hầu, mất năm 1322, thọ 93 tuổi. ông là tác giả bộ ***Đại Việt sử ký*** gồm 30 quyển, nay không còn, nhưng nội dung của nó được thu thập vào *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên (được trích dẫn nguyên văn nhiều đoạn).

Giai thoại về Lê Văn Hưu

Hồi Lê Văn Hưu là học trò thầy họ Nguyễn ở làng Cổ Bôn, hằng ngày đi học thường dừng chân bên quán thợ rèn ở đầu làng để xem.

Một hôm, Lê Văn Hưu xách túi đứng xem bác thợ rèn dùi xiên, tò mò hỏi:

- Bác này ! ông tổ nghề rèn của ta là ai đó?

Thấy thằng bé mới lên mười tuổi mà đã biết hỏi vặn vẹo, bác thợ rèn liền ra câu đối, đối được thì được thưởng, không đối được thì phải ở lại đây quai búa, khi nào đối được mới cho về.

Bác thợ rèn chỉ vào lò rèn đọc:

"Than trong lò, sắt trong lò, lửa trong lò, thổi phì phò, rèn lên dùi sắc". Đối đi!

Lê Văn Hưu cười:

- Chả khó mấy!- Rồi vỗ vào túi, đối ngay:

"Nghien ở túi, bút ở túi, giấy ở túi, viết lúi húi, giật lấy khô nguyên".

Bác thợ rèn trợn tròn mắt khen:

- Ta chịu thua rồi đó. Bác thưởng cho Lê Văn Hưu 30 đồng tiền để mua giấy bút.

Quả nhiên, qua dùi mài kinh sử, năm Đinh Mùi (1247). Lê Văn Hưu đỗ Bảng nhãn. Ông làm quan trải qua ba triều vua: Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông.

Sau khi đỗ Bảng nhãn, Lê Văn Hưu được triều đình phong là Hàn lâm viện học sĩ, lại được vua Trần Thái Tông uỷ thác cho việc dạy dỗ Hoàng tử Trần Quang Khải và năm 1262 được Thượng hoàng Trần Thái Tông giao cho biên soạn bộ quốc sử đầu tiên của nước ta.

C- THẨM HOA ĐẶNG MA LA

Người làng Tốt Động, huyện Chương Mỹ. Nay là thôn Tốt Động (làng Kết), xã Tốt Động, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.

Năm 14 tuổi, đỗ Thám hoa khoa thi Thái học sinh năm Đinh Mùi, niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 16 (1247) đời Trần Thái Tông.

Làm quan đến chức Thẩm hình viện.

3. KHOA BÍNH THÌN- NGUYỄN PHONG 6 (1256) TRẦN THÁI TÔNG:

A. KINH TRẠNG NGUYÊN TRẦN QUỐC LẠC

Người xã Giang Hạ, huyện Thanh Lâm. Nay là thôn Ưông Hạ, xã Minh Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Đỗ Kinh Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Bính Thìn⁽¹⁾ niên hiệu Nguyên Phong 6 (1256) đời Trần Thái Tông.

Được vua gả công chúa. Sau khi mất được phong phúc thần.

B. TRẠI TRẠNG NGUYÊN TRƯỞNG XÁN

Người xã Hoành Bồ, huyện Hoành Sơn, sau đổi là châu Bố Chính. Nay thuộc huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Năm 29 tuổi, đỗ Trại Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Bính Thìn, niên hiệu Nguyên Phong 6 (1256) đời Trần Thái Tông.

Làm quan đến chức Thị lang, hàm Tự khanh.

¹ Khoa này danh hiệu Trạng nguyên lấy hai người: 1. Kinh Trạng nguyên (để ban cho thí sinh ở bốn trấn gần kinh đô Thăng Long) 2. Trại Trạng nguyên (để ban cho thí sinh quê ở Thanh Hoá, Nghệ An. Lúc bấy giờ, ngoài tứ trấn, miền Thanh, Nghệ An gọi là Trại)

C. BẢNG NHÃN TRẦN CHU HINH

Người làng Đan Nhiễm, huyện Tế Giang, Nay là thôn Đan Nhiễm, xã Văn Phúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Em của Trần Chu Phổ (đỗ Thái học sinh khoa Nhâm Thìn 1232).

Đỗ Bảng nhĩn khoa thi Thái học sinh năm Bính Thìn niên hiệu Nguyên Phong 6 (1256) đời Trần Thái Tông.

Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị độc.

D. THÁM HOA TRẦN UYÊN

Người làng Liêu Xá, huyện Đường Hào. Nay là thôn Liêu Xá, xã Lưu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

Đỗ Thám hoa khoa thi Thái học sinh năm Bính Thìn niên hiệu Nguyên Phong 6 (1256) đời Trần Thái Tông.

Làm quan đến chức Đại học sĩ, sau về trí sĩ.

4. KHOA BÍNH DẦN - THIỆU - LONG 9 (1266) – TRẦN THÁNH TÔNG

A. KINH TRẠNG NGUYÊN TRẦN CỐ

Người xã Phạm Triền, huyện Thanh Miện. Nay là thôn Phạm Lý, xã Ngô Quyền, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Trú quán xã Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn. Nay là thôn Phù Chẩn, xã Phù Chẩn, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Đỗ Kinh Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Bính Dần⁽¹⁾ niên hiệu Thiệu Long 9 (1266) đời Trần Thánh Tông.

Làm quan đến chức Thiên Chương các Đại học sĩ.

B. TRẠI TRẠNG NGUYÊN BẠCH LIÊU

Người làng Nguyễn Xá, huyện Đông Thành. Nay là xã Diễn Ninh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Trú quán làng Nghĩa Lữ, huyện Thanh Lâm. Nay thuộc xã An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Đỗ Trại Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Bính Dần, niên hiệu Thiệu Long 9 (1266) đời Trần Thánh Tông.

⁽¹⁾. Khoa thi này (1266) lấy đỗ 47 người.

Ông nguyên là môn khách của Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải, bản tính thông minh nhớ lâu, đọc sách mười dòng một lúc. Khi Trần Quang Khải vào cai quản châu Nghệ An, ông chỉ là gia khách, không ra làm quan.

C. THÁM HOA HẠ NGHỊ

Người xã Hạ Lạc, huyện Thanh Lâm. Nay thuộc huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Đỗ Thám hoa khoa thi Thái học sinh năm Bính Dần, niên hiệu Thiệu Long 9 (1266) đời Trần Thánh Tông.

Làm quan đến chức Thị lang

5. KHOA ẤT HỢI - BẢO PHÙ 3 (1275) TRẦN THÁNH TÔNG

A. TRẠNG NGUYÊN ĐÀO TIÊU

Người xã Phủ Lý, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. (LHĐK) KMC cải chính là xã Yên Hồ, huyện La Sơn. Nay là xã Yên Hồ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Đỗ Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Ất Hợi⁽¹⁾, niên hiệu Bảo Phù 3 (1275) đời Trần Thánh Tông.

Sau khi mất được phong phúc thần.

B. THÁM HOA QUÁCH NHẪN

Người xã Song Khê, huyện Yên Dũng. Nay là thôn Song Khê, xã Song Khê, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Đỗ Thám hoa khoa thi Thái học sinh năm Ất Hợi, niên hiệu Bảo Phù 3 (1275) đời Trần Thánh Tông.

Làm quan đến chức Hành khiển.

6. KHOA GIÁP THÌN- HƯNG LONG 12 (1304) TRẦN ANH TÔNG

A. TRẠNG NGUYÊN MẠC ĐÌNH CHI (1272- 1346)

Người xã Lũng Động, huyện Chí Linh. Nay là Thôn Lũng Động, xã

⁽¹⁾ Khoa thi này (1275) LTĐK ghi lấy đỗ Tiến sĩ 24 người nhưng chỉ ghi được tên 2 người.

Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Cháu xa đời Mạc Hiến Tích, viễn tổ của Mạc Đăng Dung.

Đỗ Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn, niên hiệu Hưng Long 12 (1304) đời Trần Anh Tông. Sau khi đỗ được bổ chức Thái học sinh hoả dũng thư gia, sau thăng chức Đại liêu ban, Tả bộc xạ. Ông đi sứ nhà Nguyên, được vua Nguyên khen ngợi, gọi là *Lưỡng quốc Trạng nguyên*.

Mạc Đĩnh Chi tự Triết Phu; tác phẩm hiện còn 4 bài thơ chép trong *Việt âm thi tập* và 1 bài phú trong QHPT.

Giai thoại về Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi⁽¹⁾

Mạc Đĩnh Chi (1272- 1346), người xã Lũng Động, huyện Chí Linh, nay là thôn Lũng Động, xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Thuở hàn vi, Mạc Đĩnh Chi mồ côi cha từ nhỏ, nhà nghèo, hai mẹ con phải đi vào rừng sâu hái củi để kiếm sống hàng ngày. Bà mẹ đã chịu hy sinh tất cả để cố nuôi cho con được đi học, trong những năm tháng nhọc nhằn, tủi nhục, mẹ vẫn cắn răng chịu đựng. mẹ chỉ ao ước con mình sẽ có ngày đỗ đạt để giúp ích cho đời, thoát khỏi cảnh nghèo, niềm tin ấy đã giúp mẹ vượt qua mọi gian khổ. Hiểu được lòng mẹ, Mạc Đĩnh Chi càng ra sức học tập. Vốn là cậu bé có tư chất thông minh lại phải sống trong cảnh mồ côi nghèo khổ, bị người đời khinh rẻ, Mạc Đĩnh Chi sớm nhận ra rằng chỉ có học tập, học tập thành tài mới là con đường đưa cậu bé thoát khỏi cảnh nghèo khổ và cũng là để thể hiện phẩm giá thanh cao của con người từ sự đỗ đạt mà đi lên. Vì vậy, không mấy lúc, Mạc Đĩnh Chi ngồi đọc sách, nghiền ngẫm nghĩa sách, kể cả lúc vai gánh củi đi bán. Không có sách học, thì mượn thầy, mượn bạn. Mạc Đĩnh Chi cố học thuộc lòng nhiều cuốn sách quý. Không có tiền mua nến để đọc sách thì Mạc Đĩnh Chi đốt củi, hết củi thì lấy lá rừng đốt lên mà học. Chú còn bắt nhiều đom đóm cho vào vỏ trứng để có ánh sáng mà đọc sách, thật là vô cùng gian khổ, nhưng chú bé không hề nản chí. Do có nghị lực phi thường, cộng với tính thông minh, trác việt, chẳng bao lâu Mạc Đĩnh Chi đã nổi tiếng thân đồng nho học sứ Hải Dương.

⁽¹⁾ Theo cuốn *Văn Hiến Kinh Bắc*.



Tượng Lương quốc Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi
tại trường PTTH Mạc Đĩnh Chi- Thành phố Hồ Chí Minh

Khoa thi Giáp Thìn (1304), thi Hội, Mạc Đĩnh Chi đỗ Hội nguyên, thi Đình ông được chấm đỗ Trạng nguyên, nhưng khi vào ra mắt nhà Vua, vua Trần Anh Tông thấy ông tướng mạo xấu xí, có ý không muốn cho ông đỗ đầu. Biết ý, ông đã làm bài thơ *Ngọc tỉnh liên phú*. Đó là bài phú bằng chữ Hán để gửi gắm chí khí của mình. Bài phú đề cao được phẩm chất trác việt và phong thái cao quý của một người khác thường,

vượt xa người khác về mọi mặt. Song không muốn a dua với người tầm thường để mong cho đời biết đến. Ông dùng hình tượng một bông sen sinh ra trong giếng ngọc ở núi Hoa Sơn do một vị đạo sĩ kỳ dị hái mang xuống cõi trần. Ông mượn nhiều mệnh đề thi ca có sẵn trong văn chương cổ điển phương Đông để tự bày tỏ ý chí của mình. Vua Trần Anh Tông xem xong khen là thiên tài mới cho đậu Trạng nguyên, ban cờ biển vinh quy bái Tổ.

Sau khi trở về kinh đô, nhà Vua cho vời Trạng vào bệ kiến, hỏi việc chính trị, Trạng nói đâu ra đấy, Vua rất đẹp lòng, ban cho Trạng chức Hàn lâm học sĩ, sau thăng dần đến chức Thượng thư, rồi Đại Liêu ban Tả Bộc Xạ (tương đương Tể tướng).

Năm Đại Khánh triều vua Trần Minh Tông (1314- 1329), vua nhà Nguyên sai sứ sang phong vương cho nhà vua, Mạc Đĩnh Chi được cử làm Chánh sứ sang nhà Nguyên đáp lễ. Trong quá trình đi sứ, ông đã biểu hiện xuất sắc tài năng ngoại giao và tầm trí tuệ vĩ đại của ông, khiến cho vua tôi nhà Nguyên vô cùng kính phục.

Trên đường đi sứ, ngay trên biên giới hai nước, ông đã chứng tỏ tài ứng đối. Khi đoàn sứ giả tới ải Pha Luỹ (tức Mục Nam Quan). Cửa ải đóng chặt, có một vế đối dán sẵn ở cửa ải như sau:

Quá quan trì, quan quan bế, nguyên quá khách quá quan.

Nghĩa: Qua cửa quan chậm, cửa quan đóng, mời khách qua đường qua cửa quan.

Vế đối hiểm hóc ở chỗ có 4 chữ "quan" và 3 chữ "quá".

Mạc Đĩnh Chi và đoàn sứ giả biết rằng đây là mưu kế của bọn quan lại nhà Nguyên ra điều kiện để được mở cửa quan. Nếu đoàn sứ giả không đối được thì sẽ không vào được biên giới Trung Hoa, như vậy sẽ ảnh hưởng đến quốc thể.

Sau khi suy nghĩ một chút, Mạc Đĩnh Chi đã đối lại :

- Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối.

Nghĩa là: Ra câu đối dễ, đối câu đối khó, xin tiên sinh đối trước. Vế đối cũng có 4 chữ "đối" và 2 chữ "tiên". Tình thế đối khác, tưởng đã bí thế mà lại hoá ra một câu đối hay viên quan nhà Nguyên chịu là vị Trạng nguyên đất Việt có tài ứng biến đã chuyển bại thành thắng nên lập tức xuống mở cửa ải, ân cần đón đoàn sứ giả.

Ngay lần gặp mặt đầu tiên, vua quan nhà Nguyên muốn làm nhụt ý chí của đoàn sứ giả, tự cho mình như mặt trời đỏ, ra vẻ đối ý kiêu căng.

- *Nhận hoả, vân yên, bạch đản thiêu tàn thỏ ngọc.*

Nghĩa là: "*Mặt trời là lửa, mây là khói, ban ngày thiêu cháy vầng trăng*".

Vế đối còn có ý ám chỉ đối phương yếu và nhát như thỏ.

Nghe xong, Mạc Đĩnh Chi đối lại:

- *Nguyệt cung, tinh đan, hoàng hôn xạ lạc kim ô.*

Nghĩa là: "*Trăng là cung, sao là đan, buổi chiều tối bắn rụng mặt trời*".

Vế đối rất chỉnh và tài tình, đã nêu cao được ý chí và sức mạnh của Đại Việt. Vế đối còn rất đẹp về hình ảnh Mặt Trăng luồn liềm giống như cây cung, muôn vầng sao lấp lánh giống như những viên đạn. Hơn nữa vế đối còn có ý ám chỉ đối phương là con quạ vì "*kim Ô*" vừa nghĩa là "*Mặt Trời*", lại vừa có nghĩa là "*con quạ sắt*". Vua Nguyên thấy mình bị trả miếng rất đau, nhưng hết sức phục tài viên sứ nước Đại Việt. Vì vậy, vua tỏ ra vui vẻ:

- Quả là danh bất hư truyền, lời đồn đại về tài năng của người thật chẳng ngoa. Nói rồi, vua Nguyên sai ban rượu ngon và sai viên nội giám xuất nhiều vàng bạc trong kho để tặng thưởng Mạc Đĩnh Chi.

Trong kỳ đi sứ này của Mạc Đĩnh Chi, có một phiên châu, sứ giả nước ngoài dâng vua Nguyên một chiếc quạt quý. Vua sai sứ Cao Ly và sứ Đại Việt làm bài vịnh chiếc quạt. Sứ Việt đã nhanh chóng làm một bài thơ rất hay, có khí phách lớn và chữ nghĩa đối nhau rất tài tình.

Bài thơ có những câu:

1) *Lưu kim thuốc thạch, thiên địa vi lô, nhĩ ư tư thời hê Y, Chu cự nho.*

2) *Bắc Phong kỳ lương tuyết vũ tái đồ, nhĩ ư tư thời hê Di, Tề nga phu. Y, dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng, duy ngã dữ nhĩ hữu thị phù*".

Nghĩa là: *Nóng chảy vàng tan đá, trời đất là lò, bấy giờ người ta là bậc cự nho như Y Doãn, Chu Công*⁽¹⁾

⁽¹⁾. Y Doãn: công thần đời nhà Thương, từng cày ruộng đất Hữu Sấn. Vua Thang ba lần đến mời ông mới chịu ra giúp vua đánh vua Kiệt, diệt nhà Hạ, dựng lên cơ nghiệp nhà Thương.

Chu Công (hoặc Châu Công), tên là Đán, chú của Thành Vương nhà Chu. Khi lên ngôi Thành Vương còn nhỏ, Chu Công nhiếp chính, dẹp bọn loạn thần, giữ yên cơ nghiệp nhà Chu, nên được sử sách thời phong kiến ca ngợi.

Gió bắc rợn người, mưa tuyết đầy đường, khi đó người là kẻ trượng phu chết đói như Bá Di, Thúc Tề ⁽¹⁾.

Ồi! được dùng thì làm, bị bỏ thì ở ẩn, chỉ riêng ta với người là làm được việc đó thôi.

Bài thơ của Mạc Đĩnh Chi xong trước sứ Cao Ly. Nguyên Thành Tổ xem xong nức nở khen mãi. Vua Nguyên thực sự khâm phục tài năng viên sứ nước Đại Việt. Chính Nguyên Thành Tổ biết rằng mình thiếu một bề tôi có tài, có khí phách và lanh lợi như thế. Nguyên Thành Tổ đã phê vào bài thơ 4 chữ “*Lưỡng quốc Trạng nguyên*” và tự tay trao văn bằng cho Mạc Đĩnh Chi. Vua triều mến nói:

- Tài năng của nhà ngươi, bản triều ta không dễ có người sánh được. Cũng chỉ ở nước Đại Việt mới có được những viên sứ như nhà ngươi.

Một hôm, nhân việc quan rồi rảnh, Mạc Đĩnh Chi vào thăm phủ thừa tướng nhà Nguyên. Trong phủ, trang hoàng lộng lẫy, có treo một bức trướng to tướng, trên thêu một con chim sẻ đậu cành trúc, trông tựa chim thật. ông lại gần xem, thừa tướng và các quan quân nhà Nguyên cười:

- A, sứ thần “An Nam” thấy lạ lắm phải không? Ha ha

Mạc Đĩnh Chi vội thẳng tay kéo soạt, bức trướng rách toang, tiện tay xé luôn mấy cái nữa, bức trướng rách tung ra từng mảnh rơi lả tả.

- Sao ngài lại xé bức trướng quý này? Một viên quan hốt hoảng kêu lên.

Mạc Đĩnh Chi nghiêm nét mặt lại, bảo:

- Tôi thấy người xưa chỉ vẽ cây mai và chim sẻ thôi. Vì trúc là quân tử, chim sẻ là tiểu nhân, nay thừa tướng lấy trúc với chim sẻ thêu vào trướng, như vậy là tiểu nhân ở trên quân tử. Tôi sợ đạo tiểu nhân lớn hơn, đạo quân tử mòn đi, nên vì thánh triều trừ bỏ nó đi, chứ thứ ấy quý giá nổi gì?

⁽¹⁾. Bá Di, Thúc Tề là hai con vua nước Cô Trúc, chư hầu của nhà Thương. Khi Vũ Vương nhà Chu (là chư hầu của nhà Thương) tiến quân đánh vua Trụ nhà Thương thì Bá Di, Thúc Tề liền giữ cương ngựa lại can ngăn. Sau Vũ Vương diệt Trụ, lập ra nhà Chu, hai ông cho là bất nghĩa nên không thêm ăn thóc của nhà Chu mà vào ở ẩn trên núi Thái Dương, hái rau ví mà ăn rồi chết đói. Mạnh Tử khen Bá Di, Thúc Tề là “*Thánh chí thanh*”, tức là bậc thánh trong sạch.

Viên thừa tướng nọ ức quá, song không có cơ gì để quở trách hoặc bắt đền được. Bấy lâu nay, ông ta đã từng tự hào có bức trướng đẹp và sang trọng này, bức trướng từng tô điểm căn phòng thêm lịch sự, nay bỗng dưng rách tan tành, thật là tai bay vạ gió. Ông ta tiếc rẻ mãi, nhưng chỉ dám xuýt xoa trong lòng.

Tối hôm ấy, quan thừa tướng mời Mạc Đĩnh Chi đến uống trà và ngâm vịnh. ông ta cho bày tiệc trà ở giữa sân để tiếp khách và hóng mát.

Dưới ánh trăng rằm sáng vàng vạc, chủ và khách ngồi uống trà thân mật, thỉnh thoảng Mạc lại ngâm một câu thơ, chủ cũng ngâm thơ hoạ lại. Hai người cân tài cân sức, chẳng ai chịu kém. Đêm càng khuya, cả chủ lẫn khách càng say mê gửi gắm lời thơ của mình vào cảnh thiên nhiên. Chủ đôi lúc lại nhớ đến bức trướng rách trong lòng ảm ức, bực vì gặp phải ông khách quá thô bạo. Đêm đã khuya, khi tiệc sắp tan, ông ta định trả miếng lại chuyện ban chiều, liền cầm một chiếc chén, lý sự với Mạc rằng:

- Cây kỷ là gỗ, cái chén không phải là gỗ, tại sao lại lấy gỗ làm chén?

Mạc Đĩnh Chi thấy câu hỏi thật phi lý, dớ dẩn, lý sự, ông bèn cười mà hỏi lại rằng:

Thưa ngài thừa tướng! Ngài hãy giải thích: Phật không phải là người, thầy tăng là người, vậy cái gì đã khiến cho thầy tăng thờ Phật?

Thừa tướng cười to xí xoá. Hai người dắt tay nhau đi vào trong nhà. Vừa bước chân lên bậc cửa, thừa tướng lại ra đối.

- *An khử nữ dĩ thỉ vi gia* (Chữ an bỏ chữ nữ đi, thêm chữ thỉ vào thành chữ gia (nhà)).

Mạc Đĩnh Chi thấy đây là một lối chơi chữ rất thâm hiểm của ông ta. Nói như vậy có nghĩa là nhà Nguyên cần phải xoá bỏ nước An Nam, nhập thành châu huyện của họ. Mạc lập tức đối lại rất sắc bén:

Từ xuất nhân, lập vương thành quốc (Chữ từ bỏ chữ nhân đi, thêm chữ vương thành chữ quốc).

Thực là chữ đối chữ, ý đối ý, dân ta nhất định xoá bỏ ách áp bức, đè nén của nước lớn, xây dựng một quốc gia độc lập tự chủ.

Đoàn sứ giả nước Đại Việt đang chuẩn bị về nước vì đã hoàn thành sứ mệnh vua giao thì một tình huống bất ngờ đã xảy ra:

Công chúa nhà Nguyên qua đời và vua Nguyên sai sứ thần của triều đình đến gặp Mạc Đĩnh Chi và nói:

Thưa tiên sinh, hôm nay đại bất hạnh cho hoàng tộc, bà trưởng công chúa đã mất, Thánh thượng biết ngài là người có giọng đọc tốt, hơn nữa tiên sinh lại là người ngoài nên triều đình có ý muốn nhờ tiên sinh đọc bài điệu văn cho thêm phần trang trọng.

Mạc Đĩnh Chi nhận lời:

- Tôi cũng muốn đến để viếng công chúa và chia buồn với nhà vua, nhưng chẳng hay bài điệu văn này, triều đình muốn tôi phải viết ý tứ gì?

Sứ giả nhà Nguyên nói:

- Bài điệu văn đã được viết sẵn rồi. Chỉ dám phiền tiên sinh đọc mà thôi.

Tang lễ được cử hành rất linh đình để khoe sự giàu sang và truyền thống nghi lễ của nước lớn. Đến ngày cuối cùng là ngày an táng công chúa, Mạc Đĩnh Chi được mời vào cung để đọc điệu văn.

Ông được một viên văn quan long trọng nâng hai tay ngang đầu chuyển cho ông bài điệu văn. Một sự kiện cổ kim không tiền khoáng hậu có một không hai đã xảy ra. Bài điệu văn chỉ có một chữ đó là chữ “nhất” rất to.

Trước sự việc như vậy, Mạc Đĩnh Chi không hề bối rối vì ông biết chắc chắn thế nào người Nguyên thử tài mình bằng những cách thức vô cùng hiểm hóc.

Sau một thoáng suy nghĩ, ông lấy giọng đọc sang sảng, lâm ly bài điệu sau:

Thanh thiên nhất đoá vân,

Hồng lô nhất điểm tuyết,

Thượng uyển nhất chi hoa,

Quảng Hàn nhất phiến nguyệt.

Y! Vân tán, tuyết tiêu, hoa tàn, nguyệt khuyết.

Nghĩa là:

Trời xanh có một đám mây,

*Trong bầu vũ trụ có một điểm tuyết,
Trong vườn Thượng uyển có một cành hoa,
Cung Quảng Hàn có một vầng trăng.
Than ôi! Mây đã tan, tuyết đã tan, hoa đã tàn. Vầng trăng
đã khuyết.*

Đọc xong với vẻ mặt buồn rầu, ông nghiêm trang bước ra trước sự xúc động ghen ngào của những cung phi mỹ nữ và trước vẻ tưng hửng của vua tôi nhà Nguyên vì họ đã dương bấy để sứ nước Đại Việt chui vào. Nhưng do tài trí tuyệt vời mà sứ giả nước Đại Việt lại ung dung đi ra trước sự khâm phục của mọi người.

Mạc Đĩnh Chi lại tạo ra một kỳ tích có một không hai trong lịch sử văn chương chữ nghĩa trong thời đại của ông.

Hôm sau, Mạc Đĩnh Chi khăn mũ chỉnh tề vội vã vào chầu lần cuối để tạ biệt vua Nguyên về nước. Trong lòng ông mừng lắm, suốt đêm qua ông không sao chợp mắt được, cứ nghĩ đến lúc gặp gỡ người thân, gặp bạn bè, lòng lại rộn lên xao xuyên.

Vào tới công đường, ông đã thấy các quan văn võ tề tựu đông đủ. Ông rảo bước lên hàng đầu tàu lớn:

- Dạ muôn tâu bệ hạ! Thần có lời từ biệt, xin chúc bệ hạ vạn thọ vô cương⁽¹⁾.

Suy nghĩ giây lát, từ trên ngai vàng, vua Nguyên phán xuống:

- Bấy lâu nay, nhà ngươi lưu lại Yên Kinh, thăm phong cảnh, xem xét kỹ lưỡng mọi nơi, ngày nào cũng cỡi ngựa đi trên đường cái quan, thế ngươi có biết mỗi ngày có bao nhiêu người qua lại trên đường cái quan không?

Trên đường phố ở kinh đô Yên Kinh rộng lớn này hàng ngày có biết bao nhiêu người qua lại, làm sao có thể biết được? Thật là một câu hỏi oái ăm, nan giải, Mạc nghĩ vậy.

Thấy Mạc Đĩnh Chi ngập ngừng, vua Nguyên và quần thần ra vẻ hí hửng, tưởng rằng phen này, Mạc phải chịu bí.

Nhưng Mạc cười nói:

⁽¹⁾ Sống lâu muôn tuổi.

- Tha bệ hạ, có hai người chứ mấy?

Vua Nguyên ngạc nhiên hỏi:

- Người nói sai rồi. Sao lại chỉ có hai người thôi?

Mạc Đĩnh Chi thưa:

- Phàm là những kẻ qua lại trên đường cái quan kinh đô này, thì chẳng vì *danh* cũng vì *lợi*, vậy há chẳng phải chỉ có hai người, một vì *danh*, một vì *lợi* sao?

Vua Nguyên trong lòng phục lắm, song không nói ra. Vậy y lại còn có ý muốn lưu Mạc Đĩnh Chi lại Yên Kinh không cho về Nam, bèn bày kế đưa Mạc vào tròng:

- Có một chiếc thuyền trong đó chỉ có vua, thầy học và cha mình (quân, sư, phụ) bơi đến giữa sông chẳng may bị sóng lớn đắm thuyền. Khi ấy, người ở trên bờ nhảy xuống bơi ra cứu, nhưng chỉ có thể cứu được một người thôi thì người cứu ai?

Với câu hỏi hóc búa này, vua Nguyên cho rằng nhất định Mạc sẽ mắc tội lớn. Vì rằng nếu Mạc nói chỉ cứu vua, ắt mắc tội bất hiếu với cha, bất nghĩa với thầy học. Nếu nói chỉ cứu thầy, thì mắc tội bất trung với vua, bất hiếu với cha. Tội ấy quả đáng phải chém đầu. Nếu chỉ cứu cha thì lại mắc tội bất trung, bất nghĩa. Nếu không nói gì tức là không cứu ai, tội ấy càng nặng.

Quần thần nhà Nguyên đặc ý đưa mắt nhìn nhau, thâm thì bàn tán, cho rằng phen này họ Mạc nhất định mắc tội chém đầu chứ chẳng chơi.

Nhưng Mạc Đĩnh Chi không hề tỏ ra lúng túng, mà ông dũng dạc trả lời:

- Thân đứng trên bờ, thấy thuyền bị đắm tất phải vội vã nhảy xuống sông bơi ra cứu, hễ gặp ai trước thì cứu người ấy, bất kể người ấy là vua, thầy hay cha mình.

Cả triều đình trở mắt thán phục trước câu trả lời ấy.

Vua quan nhà Nguyên đành phải để Lương quốc Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi và đoàn sứ thần về nước.

Mạc Đĩnh Chi làm quan trải 3 triều vua: Trần Anh Tông (1293-1314), Trần Minh Tông (1314-1329), Trần Hiến Tông (1329-1341), đến

chức Đại Liêu ban Tả bộc Xạ (Tể tướng) đứng đầu triều, khi làm quan thì ông nổi tiếng trung thực và thanh liêm, hết lòng vì dân vì nước, đến lúc già về hưu chỉ có xếp Từ đường (thờ tổ tiên) nhỏ bé mà thôi, thường ngày ông vẫn ra ngồi nơi quán lá ngoài đồng uống bát nước vối, chuyện trò thân mật với dân làng. Ông sống thanh bạch, giản dị như những người dân quê....

Ngày nay để tưởng nhớ công lao của ông, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh đều có đường phố, trường học tên "**Lưỡng quốc Trọng nguyên Mạc Đĩnh Chi**".

*

* *

(Xin chép thêm dưới đây bài phú Hoa sen giếng ngọc nổi tiếng của Mạc Đĩnh Chi)

NGỌC TỈNH LIÊN PHÚ

Khách hữu:

Ẩn kỹ cao trai; hạ nhật chính ngọc.

Lâm bích thủy chi thanh trì; vịnh phù dung chi Nhạc phủ.

Hốt hữu nhân yên:

Dã ký phục; hoàng ký quan.

Quỳnh xuất thần chi tiên cốt; lầm tịch cốc chi cù nhan.

Vấn chi hà lai, viết: tông Hoạ - san.

Nãi thụ chi kỹ; nãi sử chi tạo.

Phá Đông- lãng chi qua; tiến Dao trì chi quả.

Tái ngón chi lang; tái tiểu chi thả.

Ký nhi mục khách viết: tử phi ái liên chi quân tử da?

Ngã hữu di chủng, tàng chi tị gian;

Phi đào lý chi thô tục; phí mai trúc chi cô hàn.

Phi tăng phòng chia câu kỹ; phi Lạc thổ chi mẫu đan.

Phi Đào lệnh đông ly chi cúc; phi Linh Quân cửu uyển chi lan.

Nãi Thái hoạ phong đầu Ngọc tỉnh chi liên.

Khách viết :

Dị tai! Khởi sở vị ngẫu như thuyền hê hoa thập trượng: lãnh tử sương hê cam tử mật giả da?

Tích văn ký danh: kim đắc kỳ thực.

Đạo sĩ hàn hiên; nãi tỵ trung xuất.

Khách nhất kiến chi, tâm trung uất uất.

Nãi phát thập dạng chi tiên, tri ngũ sắc chi bút.

Dĩ vi ca viết:

Giá thủy tinh hê vi cung; tạc lu li hê vi hộ.

Toái pha lê hê vi nê; sái minh châu hê vi lộ.

Hương phúc úc hê tăng tiêu; đế văn phong hê như mộ.

Quế tử lãnh hê vô hương; Tố Nga phân hê nhữ đồ.

Thái dao thảo hê Phương châu: vọng mỹ nhân hê Tương phố.

Kiến hà vi hê trung lưu; hạp tương phan hê cố vũ.

Khởi bộ lạc hê vô dung, thán thuyền quyền hê đa ngộ.

Cầu dư bính chi bất a; quả hà thương hồ phong vũ.

Khùng phương hồng hê dao lạc; mỹ nhân lai hê tuế mộ.

Đạo sĩ văn nhi thán viết; Tử hà vi ai thả oán dã?

Độc bất kiến Phượng hoàng trì thượng chi tử vi, Bạch ngọc đường tiền chi hồng dục?

Quỳnh địa vị chi thanh cao; ái thanh danh chi chiêu chúc

Bỉ giai kiến quý ư thánh minh chi triều; tử độc hà chi hồ tao nhân chi quốc?

Ư thị hữu cảm tư khôn, khởi kính khởi mộ.

Nga Thành Trai đình thượng chi thi; canh Xương Lê phong đầu chi cú.

Khiếu xương hạp dĩ phi tâm, kính hiến Ngọc tỉnh liên chí phú.

DỊCH NGHĨA

PHÚ HOA SEN GIẾNG NGỌC

Khách có kẻ:

Nhà cao tựa ghé: trưa hạ nắng nồng.

Ao trong ngấm làn nước biếc; Nhạc phủ vịnh khúc phú dung
Chợt có người:

Mặc áo quê; đội mũ vàng.

Tiên phong đạo cốt; khác xa trần gian.

Hỏi: “ở đâu lại?” Rằng “Tôi Hoa san”

Bèn bắc ghế; bèn mời ngồi.

Dưa Đông – lẳng đem cất; quả Dao trì - đem mời

Bèn sang sảng nói: bèn ha hả cười.

Đoạn rồi, trông khách mà rằng:

“Anh cũng như người quân tử ưa hoa sen đó chẳng?”

Ta có giống lạ trong ống áo này.

Chẳng phải như đào trần lý tục; chẳng phải như trúc cõi mai gầy.

Câu kỷ phòng tăng khó sánh; mẫu đơn đất Lạc nào tây.

Giậu Đào lệnh cúc sao ví được; vườn Linh Quân lan khó sánh thay!

Ấy là giống sen giếng ngọc ở đầu núi Thái hoa đây”.

Khách rằng:

“Lạ thay! Có phải người xưa từng bảo: “Ngó như thuyền mà hoa
mười trượng, lạnh như sương mà ngọt như mật” đó ư?

Trước vẫn nghe tiếng; nay mới thấy thật,

Đạo sĩ lòng vui hơn hởi, lấy trong ống áo trưng bày,

Khách vừa trông thấy; lòng ngậm ngùi thay,

Giấy mùi thức xếp sẵn; bút năm sắc thấm ngay.

Làm bài ca rằng:

Thuỷ tinh gác để làm cung.

Cửa ngoài lóng lánh bao vòng lưu li

Bùn thời tán bột pha lê,

Hạt trai làn móc dầm dề tưới cây,

Mùi hương thơm ngát tầng mây,

Ngọc hoàng nghe cũng rủ đầy tình thương.
Lạnh lùng hạt quế không hương.
Tố Nga lại nổi ghen tuông bời bời.
Bãi sông hái cỏ dạo chơi,
Bến Tương luống nhưng trông vời Tương phi.
Giữa dòng lơ lửng làm chi,
Nhà xưa sao chẳng về đi cho rồi.
Há rằng trông rỗng bát tài
Thuyền duyên lắm kẻ lỡ thời thương thay.
Nếu ta giữ mực thẳng ngay.
Mưa sa gió táp xem nay cũng thường.
Sợ khi lạt thắm phai hương.
Mỹ nhân đến lúc muộn màng hết xuân ".

Đạo sĩ nghe mà than rằng:

Sao anh lại ai oán như thế?
Anh không thấy: hoa tử vi trên ao Phượng hoàng,
Hoa hồng được trước thêm Ngọc đường đỏ sao ?
Địa vị cao cả; danh tiếng vẻ vang.
Triều minh thánh chúng ta đều được quý: côi tao nhân anh đi mãi
sao đang? "

Khách bấy giờ:

Nghe lọt mấy lời; đem lòng kính mộ.
Ngâm thơ đình thượng của Thành Trai;
Hoạ câu phong đầu của Hàn Dũ
Gỗ cửa thiên môn, giải tác lòng,
Kính dâng bài "Ngọc tỉnh liên phù".

PHAN VÕ dịch

B. BẢNG NHÂN BÙI MỘ

Người xã Hưng Giáo, huyện Thanh Oai. Nay là thôn Hưng Giáo, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây.

Đỗ Bảng nhân khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn, niên hiệu Hưng Long (1304)⁽¹⁾ đời Trần Anh Tông. Sau khi thi đỗ được bổ chức Chi hậu bạ thủ mao sam, sung chức Nội bệnh sử thi gia.

Bùi MỘ hiệu Chuyết Trai. Tác phẩm còn 1 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục*.

C. THẨM HOA TRƯƠNG PHÓNG

Người Thanh Hoá⁽²⁾

Đỗ Thẩm hoa khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn, niên hiệu Hưng Long 12 (1304) đời Trần Anh Tông.

7. KHOA GIÁP DẦN - LONG KHÁNH 2 (1374) TRẦN DUỆ TÔNG

A. TRẠNG NGUYÊN ĐÀO SƯ TÍCH

Người xã Cổ Lễ, huyện Tây Chân. Nay là thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định. Có tài liệu nói ông người làng Song Khê, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Trú quán thôn Lý Hải xã Phú Xuân, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc. Cha là Đào Toàn Mân, giữ chức Tri thảm hình viện sự (1381).

Đỗ Trang nguyên khoa Giáp Dần⁽³⁾, niên hiệu Long Khánh 2 (1374) đời Trần Duệ Tông. Từ thi Hương đến thi Đình ông đều đỗ thủ khoa.

Làm quan đến chức Nhập nội Hành khiển. Dưới thời Hồ Quý Ly, ông bị giáng chức Trung thư thị lang, Đồng tri Thảm hình viện sự. Sau khi mất được phong phúc thần.

⁽¹⁾ Khoa này (1304) lấy đỗ 44 người, nhưng chỉ ghi được họ tên 3 vị Tam khôi và một Hoàng giáp.

⁽²⁾TKBL 8b dẫn *Vĩnh Lộc huyện chí* của Lưu Công Đạo, nói ở xã Phú Thịnh, huyện Vĩnh Lộc có Nguyễn Phóng đỗ Thẩm hoa, niên hiệu Hưng Long (1293 – 1314) đời Trần Anh Tông. Như vậy, Trương Phóng và Nguyễn Phóng mà Lưu Công Đạo nói đến có lẽ chỉ là một người.

⁽³⁾ Khoa thi này (1374) LTĐK ghi lấy đỗ 50 người nhưng chỉ ghi được họ tên 3 vị Tam khôi và 1 Hoàng giáp.

Gia phả ghi tuổi thọ 47 tuổi. Tác phẩm có bài Tựa sách *Bảo hoà điện dư bút* (của Trần Nghệ Tông soạn, đã mất) và một bài phú chép trong QHPĐ.

B. BẢNG NHÃN LÊ HIỂN PHỦ

Người làng Chí An, huyện Đông Triều. Nay thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Đỗ Bảng nhãn khoa Giáp Dần, niên hiệu Long Khánh 2 (1374) đời Trần Duệ Tông.

Làm quan đến chức Thị lang.

Sách *Tam khôi bị lục* chép: Ông mưu giết Hồ Quý Ly, không thành bị xử trảm. Trước khi chết có làm bài thơ khẩu chiến *Thốn nhĩn trừ tàn thiên địa bạch, Nhất tâm báo quốc quý thần tri* (Tấc kiếm trừ gian trời đất biết, Tấm lòng báo nước quý thần hay).

C. THÁM HOA TRẦN ĐÌNH THÂM

Người xã Phúc Đa, huyện Đông Triều. Nay là thôn Phúc Đa, xã Tân Việt, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Anh của Trần Đình Cạn.

Đỗ Thám hoa khoa Giáp Dần, niên hiệu Long Khánh 2 (1374) đời Trần Duệ Tông, từng được cử đi sứ sang nhà Minh.

Làm quan đến chức Ngự sử trung tán, quyền Giám tu quốc sử. Khi Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, ông giả điếm không nhận làm quan.

II. DANH SÁCH CÁC VỊ TAM KHÔI TRIỀU LÊ SƠ

8. KHOA NHÂM TUẤT- ĐẠI BẢO 3(1442) LÊ THÁI TÔNG

A. TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN TRỰC (1417 - 1474)

Nguyên quán xã Bối Khê, huyện Thanh Oai. Nay là thôn Bối Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Trú quán xã Nghĩa Bang, huyện Yên Sơn. Nay thuộc huyện Quốc Oai, Hà Tây.

Năm 26 tuổi, đỗ Trạng nguyên khoa Nhâm Tuất⁽¹⁾, niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Thư trung lệnh, Tri

⁽¹⁾ Khoa thi này (1442) lấy đỗ 33 Tiến sĩ.

tam quán sự. Đại liêu ban, Đặc thụ Hàn lâm viện Thừa chỉ kiêm Tế tửu Quốc tử giám, từng đi sứ nhà Minh. Ông là văn thần được vua Lê Thánh Tông rất kính trọng, thơ văn của vua sáng tác phần nhiều đều cho đưa trước đến để Nguyễn Trực nhận xét, bình luận. Tác phẩm của ông có *Bồi Khê thi tập* nay chỉ còn 6 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi tập*.

Giai thoại về Trạng nguyên Nguyễn Trực ⁽¹⁾

Cha của Nguyễn Trực là Nguyễn Thì Trung là người có học vấn cao, làm Giáo thụ Quốc tử giám dưới triều vua Lê Thái Tông. Nguyễn Trực đã phát huy được truyền thống của gia đình, lại được sống bên cạnh núi non hùng vĩ, nên hiếu học từ bé. Gia đình tuy làm quan trong triều nhưng rất thanh bạch. Nhà nghèo, Nguyễn Trực thường phải chăn trâu, giúp đỡ gia đình. Lúc bé thông minh, học giỏi, xem rộng các sách. Nhiều khi ngồi trên mình trâu mà tay không rời cuốn sách. Vừa chăn trâu vừa treo sách sừng trâu học, không biết mỏi mệt. Mười hai tuổi giỏi văn, thơ. Năm Thiệu Bình thứ nhất (1434), ở tuổi 17, Nguyễn Trực dự kỳ thi Hương và đỗ đầu (Giải nguyên). Năm Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ ba (1442), 25 tuổi, dự thi Đình, đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên). Ông được nhà vua ban sắc “*Quốc tử giám Thi thư*” và ban thưởng Á Liệt Khanh, đứng đầu trong số 33 vị Tiến sĩ cùng khoa. Lần đầu tiên trong lịch sử nước ta, vua Lê ban mũ áo Trạng nguyên vinh quy về làng. Tên tuổi Nguyễn Trực về sau được đứng đầu trong bia Tiến sĩ đầu tiên (số 1) ở Văn miếu Quốc Tử Giám Hà Nội).

Năm 1442, cha ông qua đời, Nguyễn Trực phải về chịu tang. Năm Giáp Tý niên hiệu Thái Hoà (1444) dưới triều Lê Nhân Tông, được nhà vua ban chức; “*Triều nghị đại phu Hàn lâm viện học sĩ*”. Năm Ất Sửu niên hiệu Thái Hoà (1445) được đổi lại thành “*Thiếu trung khanh đại phu, ngự sử đài ngự sử thị Đô Úy*”. Nhưng Nguyễn Trực đã dâng biểu từ chối, khiến Vua Lê phải ra sắc dụ tới ba lần ông mới chịu nhận.

Sau ông được vua cử làm Chánh sứ sang nhà Minh, gặp kỳ thi Đình, Trạng nguyên Nguyễn Trực cùng với Phó sứ là Trịnh Thiết Trường muốn cho nhà Minh biết đến tài học của dân ta, nên xin dự thi,

⁽¹⁾. Theo cuốn *Kho tàng về các ông Trạng Việt Nam*.

kết quả chấm thi: Nguyễn Trục đậu Trạng nguyên, Trịnh Thiết Trường đậu Bảng nhãn, vua nhà Minh phải khen ngợi: "*Đất nào cũng có nhân tài* " và phong cho Nguyễn Trục là "**LUÔNG QUỐC TRẠNG NGUYỄN**". Trở về nước, cả hai ông đều được nhà vua phong chức Thượng thư và ban thưởng tám chữ vàng "**Thành công danh Nam Bắc triều biên ngã**" (Công danh cả hai nước đều hoàn thành).

Năm Giáp Tuất (1454), mẹ ông qua đời, ông xin cáo quan về quê chịu tang. Hàng ngày đọc sách và làm thuốc không biết mỏi, ông còn mở trường dạy học, các học sĩ bốn phương đến theo học rất đông, có tới hàng nghìn. Nhiều bậc cự nho, danh sĩ khoa bảng đều từng là học trò của Trạng nguyên Nguyễn Trục trong thời gian ông ở quê chịu tang mẹ.

Năm Đinh Sửu niên hiệu Diên Ninh thứ ba (1457), tháng 6 mất tang mẹ, sứ nhà Minh sang, vua vời ông về kinh giữ việc tờ bồi qua lại với sứ nhà Minh. Ông họa thơ lưu biệt sứ Minh 50 vắn, làm vẻ vang cho quốc thể.

Sứ Minh, Hoàng Gián một mực thán phục văn chương uyên bác, tài trí hơn người của Nguyễn Trục. Vua Nhân Tông sai trung sứ cùng thợ vẽ tới nhà Nguyễn Trục vẽ truyền thần, để bên cạnh chỗ ngồi của vua, để tỏ rằng vua yêu dấu không lúc nào quên được. Khi vua Lê Nhân Tông bị bọn Nghi Dân giết chết, Nguyễn Trục thảo văn tế, lời lẽ thống thiết, kể hết công đức của các tiên đế đã từng chiến thắng quân Minh giành nền độc lập cho xã tắc. Vua Lê Thánh Tông lên ngôi vua năm 1460. Nguyễn Trục càng được vua yêu quý. Vua Lê Thánh Tông là ông vua chuộng văn chương, đứng đầu "*Tao tàn nhị thập bát tú*" tự xưng là Tao đàn Đô Nguyên súy. Thân Nhân Trung, Đông các Đại học sĩ là Tao đàn Phó Nguyên súy, đã từng ca ngợi Nguyễn Trục: "Lấy văn chương được các triều trí ngộ mà khiêm tốn kính cẩn giữ vẹn trước sau". Lê Thánh Tông cho người đem bộ *Thiên nam dự hạ tập* đến tận nhà của Nguyễn Trục để Nguyễn Trục đọc và phẩm bình, đủ biết nhà Vua quý trọng ông đặc biệt như thế nào! Năm đầu Quang Thuận(1460) Nguyễn Trục được bổ Tuyên phụng đại phu, Trung thư lệnh, ở hàng văn quan rất to. Mấy lần ông xin về quê nhà Vua không cho về.

Nguyễn Trục là người đỗ đại khoa mà coi thường công danh, rất muốn về sống với mảnh ruộng, góc vườn, dạy học, làm thuốc cứu giúp nhân dân. Cho đến khi chết ông vẫn giữ được tấm lòng trong sạch.

Nguyễn Trục thọ 57 tuổi, ông mất vào năm Hồng Đức thứ 4 (1474). Tên tuổi của Lương quốc Trạng nguyên Nguyễn Trục mãi mãi là dấu son trong lịch sử văn hiến Việt Nam.

B. BẢNG NHÂN NGUYỄN NHƯ ĐỔ (1424 - 1525)

Nguyên quán xã Đại Lan, huyện Thanh Đàm. nay là thôn Đại Lan, xã Duyên Hà, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Trú quán xã Tử Dương, huyện Thượng Phúc. Nay là thôn Tử Dương, xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Bác của Nguyễn Như Huân, chú của Nguyễn Như Huệ.

Năm 19 tuổi, đỗ Hội nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, nhị danh (Bảng nhân) khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Ba lần được cử đi sứ sang nhà Minh (1443, 1450, 1459). Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư, kiêm Tế tửu Quốc tử giám, hàm Thiếu bảo. Được về trí sĩ, thọ 102 tuổi.

Nguyễn Như Đổ tự Mạnh An, hiệu Khiêm Trai, tác phẩm hiện còn 6 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

C. THÁM HOA LƯƠNG NHƯ HỘC

Người xã Hồng Liễu, huyện Thường Tân. Nay là thôn Thanh Liễu, xã Tân Hưng, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

Đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ tam danh (Thám hoa) khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Hai lần được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Đô Ngự sử, được về trí sĩ. Thọ 82 tuổi, ông có công dạy nghề khắc ván in cho dân làng Hồng Liễu. Sau khi ông mất, dân làng Hồng Liễu, tôn thờ làm thành hoàng.

Lương Như Hộc tự Tường Phủ, tác phẩm có *Cổ kim chế từ tập*, *Hồng Châu quốc ngữ thi*, đều chưa tìm thấy; hiện còn 6 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục*.

9. KHOA MẬU THÌN – THÁI HOÀ 6 (1448) LÊ NHÂN TÔNG

A. TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN NGHIÊU TƯ

Người xã Phù Lương, huyện Võ Giàng. Nay là thôn Phù Lương, xã Phù Lương, huyện Quế võ, tỉnh Bắc Ninh.

Đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa

Mậu Thìn, niên hiệu Thái Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Sau khi thi đỗ, ông được bổ chức Hàn lâm Trực học sĩ, rồi đổi làm Tân Hưng lộ An phủ sứ. Lê Nghi Dân tiến ngôi, triều đình cử ông làm Phó sứ sang nhà Minh cầu phong (1- 1460), sau thắng đến chức Thượng thư Chuổng lục bộ.

Nguyễn Nghiênn Tư tự Quân Trù, hiệu Tùng Khê, tác phẩm còn hai bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục*.

Giai thoại về Trạng nguyên Nguyễn Nghiênn Tư⁽¹⁾

Cậu bé Trư sinh trưởng trong một gia đình nghèo khó, mồ côi cha mẹ từ sớm, cậu phải “tha phương tìm thực”, đi ở cho một gia đình giàu có ở Đông Sơn, huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc (nay là làng Đông Sơn, xã Việt Đoàn, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh) làm nghề chăn lợn để kiếm sống.

Vốn hiếu học, ham hiểu biết, thường ngày thả lợn quanh khu nhà học của thầy đồ Vũ Mộng Nguyên, để tranh thủ thời gian đứng ngoài lớp học lớn, không có giấy bút, cậu dùng que viết xuống đất để nhập tâm. Chữ nghĩa thầy Mộng Nguyên truyền dạy cho học trò, cậu đều thuộc lòng cả, dần dần cậu tinh thông kinh sử. Nhân một lần thầy Mộng Nguyên ra bài khó, hầu hết học trò đều cắn bút, thì cậu Trư đứng ngoài mách bảo, thấy vậy thầy cho gọi Văn Trư vào ứng đáp. Văn Trư khiên nhả bước vào phòng học, không những cậu giải đáp trôi chảy mà còn ứng đối lưu loát khi thầy hỏi những câu ở trình độ cao hơn.

Thầy Vũ Mộng Nguyên thấy cậu bé ăn mặc rách rưới, nhưng mặt mũi khôi ngô, tuấn tú mà lại ham học, thầy cho rằng đây chính là một tài năng hiếm có. Thầy đã đến xin nhà giàu cho Văn Trư về làm con nuôi thầy, để sớm hôm có thì giờ nuôi dạy.

Chẳng phụ công rèn cặp của thầy Mộng Nguyên, vốn sẵn tính thông minh trác việt, Văn Trư ra sức dùi mài kinh sử, nên chẳng bao lâu cậu nổi tiếng thần đồng hay chữ cả vùng Kinh Bắc.

Kỳ thi Hương, Nguyễn Văn Trư đậu Hương Cống, được dự thi Hội và thi Đình.

Đến khoa thi Đình năm Mậu Thìn (1448) niên hiệu Thái Hoà 6,

⁽¹⁾ Theo tư liệu cuốn *Văn hiến Kinh Bắc*

đời vua Lê Nhân Tông lấy đậu 27 Tiến sĩ. Nguyễn Văn Trư đậu Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên); Trịnh Thiết Trường, đậu Bảng nhãn; Chu Thiêm Uy đậu Thám hoa (Toàn bộ danh sách 27 Tiến sĩ được khắc tên vào Văn bia số 2 đặt tại Văn Miếu Quốc Tử Giám).

Truyện kể rằng: năm ấy vua Lê Nhân Tông nằm mơ lấy lợn đỗ đầu.

Đến kỳ thi Đình, vua Lê Nhân Tông đích thân ra đề thi và đọc quyển của ba người đậu cao nhất. Khi đọc quyển của Nguyễn Văn Trư, thấy đây quả là văn tài xuất chúng, bèn lấy Nguyễn Văn Trư đậu Đình nguyên Trạng nguyên và cho đổi tên là Nguyễn Nghiêu Tư.

Ngày vinh quy bái tổ, Tân khoa Trạng nguyên Nguyễn Nghiêu Tư muốn về quê bái yết tổ đường, hiềm nỗi cha mẹ đã mất, nhà cửa không có nhà Vua bèn cho xây Nghê⁽¹⁾ để cho họ hàng, dân làng đón quan Tân khoa Trạng nguyên. Từ đó cái tên thân quen Trạng Lợn để thương, để nhớ cho mọi người về thuở hàn vi quan Trạng vốn nghèo khó phải lam lũ đi ở chăn lợn, nhưng đã nêu tấm gương sáng hiếu học vượt khó thành tài.

Sau khi đại đăng khoa, quan Dương Thái sư ngờ ý gả con gái yêu là Hương Nương cho Trạng nguyên Nguyễn Nghiêu Tư, nhưng bị Trạng nguyên khước từ, vì đã ước hẹn cùng nàng Phấn Khanh.

Khi nghe tin Tân khoa Trạng nguyên Nguyễn Nghiêu Tư đã kết nghĩa lương duyên cùng Phấn Khanh con gái Bùi Tướng công- người mà Dương Thái sư thù cả bố vợ lẫn chàng rể. Cầm tức đến tột đỉnh, nhưng chưa có cơ hội báo thù.

Khi nghe tin giặc dữ ở hai xứ Nghệ An - Thuận Hoá nổi lên, Dương Thái sư bèn nghĩ kế báo thù: Thái sư lập tức họp với triều thần phẫm tấu: Nghệ - Hoá là hai xứ biên cương cực Nam, giặc cướp ra vào, rất là xung yếu, duy có Bùi Tướng công là lão tướng cũ am hiểu quân vụ biết việc biên cương, Trạng nguyên Nguyễn Nghiêu Tư văn võ song toàn, hai người ấy cầm quân đi trấn an, thì triều đình mới có thể yên lòng. Vua nghe thấy phải, thuận lòng chuẩn tấu, lập tức giáng chỉ, sai

⁽¹⁾ Nghê xây ở khu đất thuộc thôn Phả Ninh Thị, bị phá trong kháng chiến chống Pháp, nay vẫn còn dấu tích.

Bùi Tướng công và Trạng nguyên Nguyễn Nghiêu Tư đi dẹp giặc. Biết rõ thâm kế của Dương Thái sư muốn đẩy mình vào nơi bình lửa để mưu hại, nhưng vâng mệnh triều đình, Nguyễn Nghiêu Tư đã cùng bố vợ đem hết tài năng ra dẹp tan được giặc dữ, đem lại hoà yên cho hai xứ Nghệ An - Thuận Hoá.

Trạng nguyên Nguyễn Nghiêu Tư còn là một trong số những nhà ngoại giao kiệt xuất của nước ta, nhất là việc giao tiếp, ứng đối với sứ giả nhà Minh. Một lần được Vua cử đi sứ. Khi đến ải Nam quan, sứ nhà Minh ngạo mạn quen ý thế nước lớn, không chịu mở cửa nghênh tiếp, mà đưa ra một chữ “thập” (+) bằng gỗ rồi hoa tay, nói xì xồ một hồi, nghĩa là chữ “*tung hoành vũ trụ*” để thách đố, đối được mới chịu mở cửa. Hiểu thâm nghĩa của chữ “thập” (+), với lòng tự tôn dân tộc, Trạng nguyên Nguyễn Nghiêu Tư sai người làm cái vòng tròn đặt vào đó. Quân giữ ải tán rằng: Vòng tròn buộc cả trời đất, nghĩa là “*bao quát càn khôn*”. Kính phục quan Trạng hay chữ, lập tức sứ nhà Minh mở cửa nghênh tiếp linh đình.

Đến Yên Kinh, vào yết kiến vua Minh, nhà vua muốn thử tài sứ thần, ngầm sai trang hoàng cung quán lịch sự, đề hai chữ “*kính thiên*” treo ở giữa, bày đôi sập thất bảo rất cao, xung quanh bày nghi vệ sang trọng, như chỗ giường ngự của thiên tử để xem Trạng có dám ngồi vào đó không? Khi sắp đến yến tiệc, họ đưa Trạng và phó sứ dạo thăm cung điện rồi mới đưa đến đấy. Trạng bèn bảo phó sứ cùng ngồi lên sập thất bảo. Thấy vậy, một viên quan nhà Minh ra hạch rằng:

Cớ sao sứ lại ngạo ngược vô lễ đến như vậy. Không trông lên trên kia xem, chỗ này là chỗ thế nào, mà dám nhảy lên ngồi chễm chệ ở đấy là nghĩa làm sao?

Dám thưa, lấy tội gì mà lại cho sứ thần là ngạo? Tôi thấy biển đề ba chữ “*kính nhị nhân*”⁽¹⁾ “thực hẵn là ý bản quốc muốn đem cái ngôi này mà hậu đãi sứ thần xa lại. Ngài dạy thế chúng tôi quyết không chịu. Vả nghe cổ nhân nói: Đãi người phương xa cốt lấy bụng thực. Tôi nghe thánh hiền lấy thành tín đãi người ngoại quốc. Thế mà người

⁽¹⁾ Chữ thiên nghĩa là trời: Vua nhà Minh vẫn tự xưng là thiên tử (con trời) cái giới của Trạng lợn là cố tình bác chữ thiên (天) thành (nhị nhân). Nhị là hai, nhân là người. Vậy “nhị nhân” là hai người là hai ông chánh sứ, phó sứ.

phương xa tới lại đem cái bụng tri truat làm oai. Tôi sợ người ta nghe tiếng, dẫu có lòng thực hướng mộ, cũng sinh nghi mà không lại nữa.

Viên quan nhà Minh thấy Trạng nói chẻ hoe như đã rõ ruột gan từ trước, vội vàng lạy tạ mà rằng:

- Xin quý ngài xá lỗi! Nghĩ là buổi ban đầu, thử xem có phải bậc tài giỏi không thôi. Nhưng quý ngài quả là bậc thông minh. Đã giỏi mà biết trước được như thế còn hề chi?

Truyện kể về Trạng Lợn sử sách ghi chép không nhiều nhưng truyền miệng trong dân gian lại lắm, nghe chuyện ai ai cũng phải thán phục trí thông minh hiểu học, ham hiểu biết, tài ứng đối linh hoạt của ông. Xin chép thêm vài giai thoại lưu truyền trong dân gian.

Tương truyền, hai nước giao hảo, qua lại lẫn nhau, vua nhà Minh phái sứ thần sang thăm. Tới nơi, sứ nhà Minh muốn độ trí cao thấp, bèn xin với Vua Lê, cho mở hội đánh cờ. Vua Lê lấy làm lo ngại, bèn cho vời Trạng đến để hỏi mẹo. Trạng thưa: "Cứ phúc thư nhận lời, định ngày hội đấu, hạ thần xin dâng người cao cờ. Người ấy họ Nguyễn hiện đang giữ chức Thị lang".

Thế Trạng làm mẹo gì?

- Muôn tâu, bệ hạ cứ yên lòng!

Đến ngày hội đấu, Trạng xin đem bàn cờ để trong sân rộng, để Vua Lê độ trí với sứ nhà Minh và ghé tai vua: Cứ thế, cứ thế. Rồi đem lọng dùi thủng một lỗ, sai quan Thị lang đứng che lọng cho Vua. Đến lúc thi đấu, Thị lang xoay lọng, bóng nắng chiếu vào chỗ nào thì vua nhấc quân đi vào chỗ đấy. Quả nhiên sứ nhà Minh bị chiếu dồn, không nước gỡ phải bó gối, chịu thua. Vua Lê mừng lắm, gia phong cho Thị lang là Trạng Cờ khen Trạng Lợn là "Tiểu Vũ Hầu⁽¹⁾" và trọng thưởng.

Thua keo này bày keo khác, sứ nhà Minh bèn nghĩ mẹo, cho bào nhẵn cây gỗ, gốc ngọn bằng nhau, rồi cho sơn đen toàn thân cây để ba chữ trắng vào cây gỗ rằng: "*Hồ bất thực*". Hỏi quần thần không ai đoán được. Hỏi Trạng, Trạng ứng đối tức thì:

- Hồ bất thực là cáo chẳng ăn. Cáo chẳng ăn thời cáo đói. Cáo đói

⁽¹⁾ Vũ Hầu tức Gia Cát Lượng (Khổng Minh) – một người lừng danh giỏi mưu trí, ý vua Lê khen Trạng Lợn như một Gia Cát Lượng thứ hai.

thời cáo gậy. Cáo gậy là cây gạo. Không tin bổ cây gỗ ra mà xem.

Bỏ ra, quả gỗ gạo thực. Thấy thế sứ nhà Minh mồ hôi tuôn ra như tắm mà than rằng:

Người nước Nam tài giỏi như vậy còn lấy trí thuật mà đấu thế nào được!

Một lần, Trung Quốc hạn hán kéo dài, nhân có Trạng Lợn sang thăm, vua Minh mời Trạng cầu đảo để thử tài. Trạng Lợn nhận lời, yêu cầu dựng đàn uy nghi để ông cầu đảo. Mục đích là để kéo dài thời gian. Khi thấy cỏ gà lang, Trạng bèn lên đàn làm lễ: ông khấn theo cách nói lái: Hường bình, hoà bình, tam tinh, kẹo tinh, bát tinh, linh tinh tinh...

Vua Minh nghe thấy khiếp đảm, bái phục Trạng uyên thâm, tỏ tường thiên văn, thuộc hết ngôi thứ các vị tinh tú trên trời. Khoá lễ vừa xong, lập tức mưa như trút nước, khiến vua quan nhà Minh đã phục lại càng phục hơn.

Trạng Lợn - Nguyễn Nghiêu Tư được vua Lê Nhân Tông ngợi khen: "Người như thế thực là ông Mạc Đĩnh Chi của trăm". Đến khi Nguyễn Nghiêu Tư về trí sĩ, vua thấy ông có nhiều công lớn với xã tắc, bèn gia phong là "Thượng quốc công trí sĩ" và vợ quan Trạng được phong là "Nhất phẩm phu nhân".

Đình nguyên, Trạng nguyên Nguyễn Nghiêu Tư, mà dân gian quen gọi với hai tiếng thân thương là Trạng Lợn - một người nổi tiếng hiếu học, ham hiểu biết, ứng đối thông minh, thể hiện lòng tự tôn dân tộc tính cách ngạch trực, in đậm truyền thống văn hiến đất Kinh Bắc và cốt cách Việt Nam.

B. BẢNG NHÃN TRỊNH THIẾT TRƯỜNG

Người xã Đông Lý, huyện Yên Định. Nay là thôn Đông, xã Hạnh Phúc, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá.

Đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn), khoa Mậu Thìn⁽¹⁾, niên hiệu Thái Hoà 6 (1448), đời Lê Nhân Tông.

Nguyên là khoa thi năm Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442), ông cùng học trò là Nguyễn Nguyên Chấn (người xã Lạc Thực, huyện

⁽¹⁾ Khoa thi này (1448) lấy đỗ 27 Tiến sĩ.

Thanh Lâm) dự thi Hội, đều đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ. Không thỏa mãn vì không đỗ hạng cập đệ, thầy trò cùng quay về. Khoa này (1448) thi lại, Trịnh Thiết Tường đỗ Bảng nhãn, Nguyễn Nguyên Chấn vẫn chỉ đỗ Đồng tiến sĩ.

Sau khi đỗ, ông được bổ chức Hàn lâm viện thị giảng được vua kén làm phò mã, từng được cử đi sứ sang nhà Minh (11 - 1457) thăng đến chức Hữu thị lang, tước Nghi quốc công, về trí sĩ.

C. THÁM HOA CHU THIÊM UY

Người làng Hương Quất, huyện Tứ Kỳ. Nay là thôn Phương Quất, xã Kỳ Sơn, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa), khoa Mậu Thìn, niên hiệu Thái Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông.

Làm quan đến chức An phủ sứ Tân Hưng hạ lộ.

10. KHOA QUÝ MÙI- QUANG THUẬN 4 (1463) LÊ THÁNH TÔNG

A. TRẠNG NGUYÊN LƯƠNG THẾ VINH

Người thôn Cao Hương, huyện Thiên Bản. Nay là thôn Cao Phương, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Ông ngoại của Dương Chấn.

Năm 23 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Quý Mùi⁽¹⁾ niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông.

Người đương thời gọi ông là thần đồng. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị giảng Chuông viện sự, Nhập thị kinh diên, Tri Sùng văn quán. Phàm các văn thư, từ lệnh bang giao với nhà Minh đều do ông soạn thảo. Tiếng tăm lừng lẫy Trung nguyên. Sinh thời, không sách nào ông không đọc. Sau khi mất được phong phúc thần ở thôn Cao Hương

Truyện kể về Trạng Lương Lương Thế Vinh⁽²⁾

Từ bé, Lương Thế Vinh nổi tiếng thần đồng, Vinh học rất mau

(1.) Khoa thi này (1463) lấy đỗ 44 Tiến sĩ.

(2.) Theo cuốn *Kho tàng các ông Trạng Việt Nam*.

thuộc mau hiểu, mà chơi cũng rất tài tình. Cậu thích thả diều, câu cá, bẫy chim cùng với lũ trẻ chăn trâu. Diều của Vinh thường lên cao hơn, hình dáng cũng khác lạ vừa giống “cánh thoi” lại vừa giống “cánh tiên”. Vinh còn cắt một khúc mướp đã già cỗi, căng trên một thanh tre mỏng uốn cong hình chữ U thành một cái “ve”. Buộc chiếc ve này lên diều rồi thả lên cao. Gió thổi, màng rung lên kêu ve ve nghe rất vui tai. cậu làm ba, bốn chiếc to nhỏ khác nhau buộc thành một bộ, khi thả diều lên, tiếng trầm xen tiếng bổng rất du dương vui tai, người lớn trẻ em cũng say mê lắng nghe.

Một hôm cậu đem một trái bưởi ra bãi tha ma làm bóng để các bạn chăn trâu cùng chơi, khi đang chơi bỗng quả bưởi lăn xuống một cái hố sâu. Cái hố rất hẹp lại rất sâu không xuống mà cũng không với tay lấy được bọn trẻ tưởng thế là mất đồ chơi, nhưng Vinh nghĩ một lát, rồi hớn hở rủ các bạn mỗi người mỗi nón mê đang đội đi múc nước đổ vào hố, bọn trẻ không hiểu Vinh làm thế để làm gì, nhưng lát sau, hố đầy nước, quả bưởi nổi lên, Vinh cúi xuống cầm quả bưởi lên, bọn trẻ hò reo và rất phục tài Vinh.

Nghe chuyện Bà Trưng, Bà Triệu cười voi đánh giặc, các cậu mê voi lắm. Vinh liền tổ chức một cuộc thi nặn voi bằng đất nhào. Bọn trẻ nặn được hàng chục con voi hình thù rất kỳ lạ, con thì chỉ giống voi ở cái vòi, con thì giống ở bốn cái chân to, có con đầu thì lại có sừng giống trâu... Bọn trẻ hò reo cười chảy cả nước mắt. Bọn chúng hỏi voi của Vinh đâu? Vinh chạy trước, dẫn bọn trẻ theo sau đến một chỗ úp chiếc nón lá. Vinh vừa hé chiếc nón, vừa hô voi ra đi.

Tức thì voi lững thững đi ra. Cái vòi co vào, co ra, hai tai vẫy vẫy, cái đuôi phe phẩy. Bọn trẻ reo hò: Thích quá? Thích quá! Vì con voi của Vinh rất giống voi thật. Thì ra Vinh nặn voi rồi đặt bốn chân voi trên bốn con cua; lấy con đĩa làm vòi; hai con bướm ghim vào đầu làm hai tai, con giun làm cái đuôi. Quả thực con voi của Vinh rất sống động.

Lương Thế Vinh là người biết kết hợp rất khéo giữa chơi và học, do đó Vinh học rất thoải mái mà lại đạt kết quả cao.

Lương Thế Vinh và Quách Đình Bảo là hai người nổi tiếng hay chữ vùng Sơn Nam (Hà Nam - Thái Bình bây giờ). Một hôm, sắp đến kỳ thi, Lương Thế Vinh tìm sang làng Phúc Khê bên Sơn Nam Hạ để thăm Quách Đình Bảo, toan bàn chuyện cùng nhau lên Kinh ứng thi.

Đến đầu làng, Vinh ghé vào một quán nước nghỉ chân. Vinh nghe người ta nói là Quách Đình Bảo đang ngày đêm mài kinh sử quên ngủ, quên ăn. Chắc hẳn kỳ này phải đứng đầu bảng vàng. Vinh cười nói:

- Kỳ thi đến nơi mà còn chúi đầu vào quyển sách, cố tụng niệm thêm vài chữ. Vậy cũng gọi là biết học ? Ta có vào cũng chẳng có gì mà bàn bạc.

Vinh nói thế rồi bỏ ra về.

Quách Đình Bảo nghe được chuyện trên gật gù;

- Người đó hẳn là Lương Thế Vinh? Ta phải đi tìm mới được?

Quách Đình Bảo tìm đến Cao Hương thăm Vinh. Chắc hẳn đến nhà sẽ gặp ngay Vinh đang đọc sách. Nhưng Vinh đi vắng. Người nhà cho biết là Vinh đang chơi ngoài bãi.

Quách Đình Bảo tìm ra bãi, quả thấy Vinh đang thả điều, chạy chơi cùng bạn bè, rất ung dung thư thái. Bảo phục lắm, tự nói với mình:

- Người này khôi ngô tuấn tú, phong thái ung dung. Ta có học mấy cũng không thể theo kịp.

Quả nhiên sau đó, khoa Quý Mùi (1463) Lương Thế Vinh đậu Trạng nguyên còn Quách Đình Bảo đậu Thám hoa.

Người xưa ca ngợi Trạng nguyên Lương Thế Vinh không chỉ giỏi về văn học mà còn giỏi toán, ông đã có nhiều phát minh khoa học ứng dụng vào đời sống. Ông đã soạn ra cuốn **"Đại thành toán pháp"**. Mở đầu cuốn sách Lương Thế Vinh đề bài thơ khuyên mọi người học toán:

Trước thời biết cách thương lường,

Tính toán bình phân ở Cửu chương,

Thông hay mọi nhẽ điều vinh hiển,

Học lấy cho tình giúp thánh vương!

Ông còn sáng chế ra bàn tính gậy, lúc đầu bằng đất rồi bằng trúc, sau làm bằng gỗ, sơn màu khác nhau vừa đẹp, vừa dễ tính, dễ nhớ.

Một lần sứ nhà Minh là Chu Hy sang nước ta. Vua Lê Thánh Tông sai Lương Thế Vinh ra tiếp. Hy nghe đồn nước Nam có ông Trạng đã nổi tiếng về văn chương âm nhạc, mà còn tinh thông cả toán học nên

mới hỏi Lương Thế Vinh:

- Có phải ông làm ra sách "***Đại thành toán pháp***", định thước đo ruộng đất, chế ra bàn tính của nước Nam đó không?

Lương Thế Vinh đáp:

- Dạ, đúng thế.

Nhân có con voi rất to đang kéo gỗ trên sông, Chu Hy bảo:

Trạng thử cân xem con voi kia nặng bao nhiêu!

- Xin được!

Dứt lời, Vinh xăm xăm cầm cân đi cân con voi.

- Tôi e chiếc cân của ông hơi nhỏ so với con voi đấy? Hy cười nói.

- Thì chia nhỏ voi ra. Vinh thản nhiên trả lời.

- Ông định mổ thịt voi à? Cho tôi xin miếng gan nhé?

Lương Thế Vinh tỉnh khô không đáp. Đến bến sông, Trạng chỉ chiếc thuyền bỏ không, sai lính dắt voi xuống. Lương Thế Vinh cho lính lội xuống đánh dấu mép nước bên thuyền rồi dắt voi lên. Kế đó, Trạng ra lệnh đổ đá hộc xuống thuyền. Thuyền lại dầm xuống dần cho tới đúng dấu cũ thì ngừng đổ đá.

Thế rồi Trạng bắc cân lên cân đá. Trạng cho bảo sứ nhà Minh:

- Ông ra mà xem cân voi!

Sứ nhà Minh trông thấy cả sợ, nhưng vẫn tỏ ra bình tĩnh coi thường. Khi xong việc Hy nói:

- Ông cũng giỏi đấy chứ! Tiếng đồn quả không ngoa? Ông đã cân được voi to, vậy ông có thể đo được tờ giấy này dày bao nhiêu không?

Sứ nói rồi xé một tờ giấy bản rất mỏng từ một cuốn sách dày đưa cho Lương Thế Vinh, Hy lại đưa luôn một chiếc thước.

Giấy thì mỏng mà ly chia ở thước lại quá thưa. Vinh nghĩ giây lát rồi nói:

- Ngài cho tôi mượn cuốn sách!

Sứ nhà Minh đưa ngay cuốn sách và cười nói:

- Ông nghĩ sách có dạy cách đo chẳng? Hay ông cho rằng kết quả đã ghi sẵn ở trong sách?

Lương Thế Vinh lấy thước đo cuốn sách, tính nhầm một lát rồi nói bề dày tờ giấy.

Kết quả rất khớp với con số đã biết sẵn ở nhà. Nhưng sứ nhà Minh chưa tin tài Lương Thế Vinh:

- Ông đoán mò cũng giỏi đấy!

Thưa không. Việc đo này rất dễ, ta chỉ cần đo bề dày cả cuốn sách, rồi chia đều cho số tờ. Việc đó có khó gì đâu!

Sứ Minh ngửa mặt lên trời than:

- Danh đồn quả không sai, nước Nam quả lắm người tài!

Lương Thế Vinh quả là bậc kỳ tài! Ông nghĩ ra cách cân đo tài tình ngay cả trong lúc bất ngờ, cần ứng phó nhanh chóng. Gặp vật to thì ông chia nhỏ (mà chia nhỏ con voi sống mới tài). Còn gặp vật nhỏ thì ông gộp lại. Phải chăng ý tưởng của Trạng nguyên Lương Thế Vinh chính là mầm mống của phép tính vi phân (chia nhỏ) và tích phân (gộp lại) mà ngày nay là những công cụ không thể thiếu được của toán học hiện đại.

Lương Thế Vinh kể cũng lạ. Lúc người ta trọng thơ ca, thì ông lại say mê khoa học, mà ông rất giỏi thơ ca. Người ta trọng thuyết lý. Người ta trọng Hán học, thì ông lại thích chữ Nôm. Người ta thích tách mình nhập vào đẳng cấp cao sang, thì ông từ địa vị cao sang thích hoà hợp với dân, yêu mến dân.

Thời ông sống người ta thường coi những người hát xướng là "**Xướng ca vô loài**". Vậy mà Lương Thế Vinh làm quan to lại rất thích hát tuồng chèo, thi ca nhạc. Ông sáng tác nhiều mà còn trực tiếp biểu diễn nữa. Ông đã viết bộ sách "**Hý phường phả lục**". Ông cũng được Vua giao cho cùng Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận chế định ra các lễ nhạc của triều đình.

Lúc về trí sĩ, ông vẫn thích la cà nơi thôn dã, thích hát, thích ca. Ông rất yêu con trẻ, thường bày cho chúng những trò chơi vui nhộn, bổ ích.

Thấy trẻ em rất thích nặn những con rối, ông đã nghĩ ra cách chơi múa rối nước. Trò chơi này thật vui, thật hấp dẫn. Người các nơi tìm đến học để về phổ biến ở quê mình. Từ đó múa rối nước trở thành một loại nghệ thuật sân khấu đặc sắc trong nhân dân truyền mãi đến ngày nay.

Lương Thế Vinh rất ghét những tên quan lại hống hách, hà hiếp nhân dân. Ông có nhiều học trò giỏi đỗ cao, làm quan to. Với học trò nào ông cũng dạy về lòng yêu dân, đức khiêm tốn. Có lần, một viên quan huyện hách dịch đã bị ông cho một bài học, làm trò cười cho nhân dân.

Hôm ấy ông đi chơi thăm bạn về, ngồi nghỉ chân ở quán nước bên đường. Bỗng thấy một đoàn rước quan huyện đi qua. Dân trong vùng đều biết tên quan này thường hay bắt người dọc đường khiêng cáng, bèn bảo nhau trốn chạy cả. Riêng Trạng không biết lẽ đó, cứ ung dung ngồi nghỉ.

- Ê, tên kia ra khiêng cáng cho quan! Tên lính chỉ Lương Thế Vinh bảo.

- Dạ, dạ...

Lương Thế Vinh khúm núm bước lại ghé vai khiêng đến chỗ bùn lầy, Lương Thế Vinh "vô tình" trượt chân văng cáng hất quan huyện ngã chổng gọng giữa vũng bùn, áo, mũ, cân, đai bê bết bùn.

Quan huyện đỏ tím mặt mày vì giận, đang toan đổ cơn thịnh nộ lên đầu kẻ hầu hạ mình, thì Trạng vẫy người đi đường nói lớn:

- Bác gọi hộ thằng học trò tôi là Thám hoa Văn Cát ra khiêng vồng hầu quan huyện thay thầy.

Quan huyện xanh xám mặt mày, cuống quýt kêu:

- Ấy chết! Ấy chết? quan Trạng Lương Thế Vinh tha tội cho!

Rồi quan huyện cứ thế quỳ xuống vũng bùn lầy như tể sao.

Lương Thế Vinh nhẹ nhàng lấy lời răn dạy, bắt quan huyện từ nay phải chừa thói hống hách với dân.

B. BẢNG NHÂN NGUYỄN ĐỨC TRINH (1439 - 1472)

Người làng An Giới, huyện Thanh Lâm. Nay là thôn An Giới, xã An Sơn huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Năm 25 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Quý Mùi, niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Năm Hồng Đức 2 (1471) ông giữ chức Phó đô ngự sử, được cử đi sứ sang nhà Minh để thương thảo về quan hệ với Chiêm Thành. Trên đường đi không may ông lâm bệnh qua đời. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư.

C. THÁM HOA QUÁCH ĐÌNH BẢO (1440 - ?)

Người làng Phúc Khê, huyện Thanh Lan. Nay là xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Anh của Quách Hữu Nghiêm.

Năm 24 tuổi, đỗ Hội nguyên, thi Đình đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Quý Mùi, niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông.

Năm Hồng Đức 1 (1470) ông được cử đi sứ sang nhà Minh, sau được ban đến chức Lại bộ Thượng thư, Hình bộ Thượng thư, kiêm Đô Ngự sử. Năm Giáp Thìn, Hồng Đức 15 (1484), ông giữ chức Thượng thư bộ Lễ được vua Lê Thánh Tông giao cho trông nom toàn bộ công việc dựng loạt bia Tiến sĩ đầu tiên ở Văn Miếu- Quốc tử giám Thăng Long, ghi danh thứ các Tiến sĩ từ khoa Đại Bảo 3 (1442) cho đến khoa Giáp Thìn Hồng Đức 15 (1484).

11. KHOA NHÂM THÌN – HỒNG ĐỨC 3 (1472) LÊ THÁNH TÔNG

A. TRẠNG NGUYỄN VŨ KIỆT (1453 - ?)

Người xã Yên Việt, phủ Thuận Thành, trấn Kinh Bắc. Nay là thôn Cửu Yên, xã Ngũ Thái, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Năm 20 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Nhâm Thìn⁽¹⁾, niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông.

Làm quan Hàn lâm thị thư sau thăng đến chức Thị lang, kiêm Đông các học sĩ. Ông được người đời khen là bậc hiền tài. Con cháu ông cũng tiếp nhiều đời khoa bảng.

BÀI VĂN SÁCH THI ĐÌNH CỦA TRẠNG NGUYỄN VŨ KIỆT²

Các sĩ tử xưa đỗ cao (trúng cách trong kỳ thi Hương rồi thi Hội mới được vào thi Đình) đây là kỳ thi đặc biệt để xếp hạng các tiến sĩ theo *giáp đệ*, kỳ thi này tổ chức ngay trong sân điện nhà vua vì vậy gọi là thi Đình (Đình thí) hay thi Điện (Điện thí) khác với thi Hội và thi Hương thí sinh phải qua bốn kỳ, thi Đình chỉ thi một bài văn sách nên

⁽¹⁾ Khoa thi này (1472) lấy đỗ 27 Tiến sĩ.

⁽²⁾ Tư liệu theo cuốn “Văn Hiến Kinh Bắc” tập.

gọi là *Đình đối sách văn* (Văn sách thi Đình) và gọi tắt là *đối sách* hay *Đình đình đối*. Bài văn sách thi Đình do vua trực tiếp phê duyệt, lấy đỗ và xếp hạng. Để đạt cao trong kỳ thi Đình mà cao nhất là Trạng nguyên sĩ tử cần phải có vốn kiến thức và tài năng về Hán học, sử học và văn học (đó cũng là điều kiện để vượt qua hai kỳ thi Hương và thi Hội) mà còn đòi hỏi phải có sự hiểu biết tình hình của đất nước và vận dụng trí thức của mình để lý giải, để đề ra kế sách giải quyết những vấn đề của thực tế, đó là phần thời vụ sách của bài văn sách thi Đình. Vũ Kiệt đã vượt qua kỳ Đình đối với bài văn sách dài hơn chục nghìn chữ, vượt xa mức quy định tối thiểu (là ba nghìn chữ) nhiều lần, tất nhiên trong phạm vi thời gian một ngày, lại bị cắt đoạn bằng nhiều nghi thức, và bị khống chế ở những câu hỏi, bài Đình đối sách văn không thể phản ánh đầy đủ tự tưởng trí tuệ của người thi nhưng trong phạm vi một bài văn, Vũ Kiệt đã đạt tới đỉnh cao nhất của khoa cử, thể hiện tài năng "kinh bang tế thế" của ông.

Mở đầu bài văn sách Đình đối, Vũ Kiệt đã đề cập đến những vấn đề chung nhưng theo ông đó là cái "cốt lõi của việc thịnh trị đất nước".

"Thần nghe: Muốn tìm hiểu đường lối trị nước cần phải tìm cái cốt yếu của việc trị nước. Muốn tìm cách thức của việc cứu tế cần xem xét nguyên nhân của việc cứu tế. Bởi vì việc võ là để uy hiếp kẻ địch bên ngoài, ổn định đất nước, nên thánh nhân dùng nộ khí để răn đe. Nho thuật để ngợi ca việc giáo hoá, điểm tô nền thái bình, nên bậc vua giỏi dùng mừng vui để tu đức. Cái tốt, cái xấu không phân biệt, tất thiện ác lẫn lộn. Người trung, kẻ tà không phân biệt thì người hiền tài chẳng vui khi được sử dụng. Phong tục không thuần hậu thì luân thường đổ nát, khiến cho nhân dân tâm bất chính, mà đạo đời không thuần nhất".

Từ phần chung này, bài văn sách của Vũ Kiệt đã đề cập đến nhiều vấn đề lớn của xã hội mà đầu bài thi đặt ra. Trong phạm vi bài này, xin đề cập đến hai phần có nội dung về giáo dục và về quan lại.

"Trăm lo cho Nho thuật chưa thịnh đạt nên chú trọng việc tuyển chọn học trò vào Quốc tử giám, để nêu khuôn phép, kính trọng học quan, để dựng khuôn mẫu. Sách xưa có câu "Thầy nghiêm thì việc học đạo mới được tôn kính". Nhưng hiện tại nho sinh lại cảm thấy xấu hổ khi đến học thầy, cốt làm những chuyện hoạ may, hoặc qua tuần qua tháng lại đổi thầy. Một nho sinh mà chưa bao giờ biết gò mình trong việc tu chỉnh, khi đạt được danh vọng ở triều đình thì ít tuân theo lễ nghĩa. Đạo làm thầy bị

bỏ rơi sao mà lâu thế, làm thế nào để cứu vãn được..."

Vũ Kiệt trả lời (đối sách)

"...Thân nghe: Cái học của người xưa nhất thiết phải có thầy, người thầy làm nhiệm vụ truyền đạo, thụ nghiệp nêu lên những chỗ nhầm lẫn, giải thích những điều tồn nghi trong sách vở. Các ngành, các nghề, ngay cả những nghề vụn vặt cũng không thể không có thầy được, hướng hồ người theo học đạo Nho? Bệ hạ thường lo nghĩ Nho thuật không được xem trọng, thì giáo hoá không được sáng sửa, nhân tài không phát triển, không lấy gì làm chỗ dựa cho cương thường, dẫn dắt theo nguyên khí của quốc gia... Ngoài ra còn kính trọng học quan và việc nêu khuôn mẫu của người thầy lại càng trọng hơn.

Là kẻ sĩ phải thấy rằng mình được vinh hạnh, càng chăm lo việc thực học. Trong lúc chưa thành đạt thì sống theo đạo lý thông thường để chờ thời gặp mệnh. Không để mất phẩm chất riêng của mình. Lúc đã được tin dùng thì phải giữ đúng danh vị và làm việc thực sự, không thể để mất cái điều mà mình hằng mong muốn, như thế mới có thể được".

"... Không thể không có những con người ngồi đúng chỗ, dung mạo đoan trang, sáng rõ nghĩa lý sách vở, tu chỉnh nét na..."

"... Tất cả đều bởi cái đạo làm thầy được đứng vững nên người tốt được nhìn ra".

Vũ Kiệt cũng nêu những tồn tại của giáo dục lúc bấy giờ cả phía thầy dạy và học: Nhưng cũng có khá nhiều người làm thầy, tư chất kém cỏi, văn vẻ vụng về. Cái mà người học trò cần có là sự uyên bác, nhưng người thầy lại có kẻ nông xoàng, tài cán thô thiển. Đạo làm thầy không vững vàng như thế thì còn lạ gì khi thấy sĩ tử xấu hổ trong việc đi học?

"... Hiện tại việc học của nho sĩ hẳn đều như việc học của cổ nhân chứ? Sự trình bày của họ chẳng qua là sự rườm rà theo cách cắt gọt vế vời, sách vở chứa đầy trên án nhưng phần nhiều là hình trạng của gió mây..."

"...Tâm thuật đã mất trước khi ra làm quan rồi, thì sau khi ra làm quan còn tìm sao được cái tiết tháo và phong độ của họ..."

"Cái thói quen bị kẻ sĩ buông trôi theo dòng tệ tục như thế thì còn gì khi họ đạt được danh vị ở triều đình nên ít người thuận theo lễ nghĩa..."

Vũ Kiệt cũng vạch ra hướng để khắc phục những tồn tại ấy:

"Thần mong bề hạ: Đạo làm thầy phải được tuyển chọn kỹ càng. Việc nuôi dạy sĩ tử phải được nghiêm nghị đúng hướng".

"Tìm nhân tài trước hết phải chú ý đến mặt đức hạnh, phế truất kẻ phù hoa..."

"Nếu như dùng lời gian dối để trau chuốt thì dứt khoát không dùng. Người dám nói thẳng... thì có thể thu nhận..."

"Khoa mục tuy có thể trọng dụng, nhưng dựa vào cái danh tiến sĩ mà phụ họa theo kẻ xấu, nhiều mảnh lối như bẻ lư Tô Nguyên thì bỏ hẳn".

"Nho thuật tuy có dùng, nhưng tự phụ cho rằng mình đã đọc hết sách vở, dùng văn học để đưa nước đến chỗ sai lầm như bọn Vương An Thạch thì trừ đuổi không thể gần gũi họ được..."

Về việc chống quan lại tham nhũng, sách vấn của nhà vua hỏi:

"Trẫm lo lắng cho cái thói tham lam làm đổi thay phong tục, nên đặt chức đình úy để xét tra những điều gian dối của bọn quan lại, thưởng người liêm khiết để khuyến khích họ làm những việc tốt. Thế nhưng người có chức vị vẫn không trong sạch, gió thổi bóng theo. Bọn viên chức nhỏ tự làm những điều ô nhục, ngày càng lan tràn. Dân càng nghèo mà đóng góp ngày càng lắm, pháp luật càng nghiêm mà kẻ gian ngày càng nhiều. Việc quân cơ, việc chính sự biến đổi rối rắm. Cửa cải xuất kho lại rơi vào tay bọn tham nhũng, thật chẳng có lúc nào mà quá như lúc này.

Hãy nêu lên cái nguyên nhân sinh ra những tệ hại ấy bằng cách nào để sửa đổi và có tin là sửa đổi được không?"

Vũ Kiệt trả lời:

"Thần cho rằng: Câu hỏi của bề hạ là muốn để tâm làm trong sạch mọi dòng văn đục, và mong muốn các quan noi theo đó để làm chuẩn mực. Thần nghe lời giải thích trong kinh *Xuân Thu* "sự thành bại của quốc gia là xuất phát từ sự trung thực hay gian tà của các quan".

"Quan lại thất đức, việc ăn hối lộ được đưa ra ánh sáng thì thói tham lam không thể phát triển mãi được..."

Vũ Kiệt cũng chỉ ra nguyên nhân có tính chất rất chung của cái xấu ở con người:

"Con người sinh ra không thể không có sự ham muốn, nếu con người không làm chủ được sự ham muốn ấy thì sẽ sinh ra rối loạn".

Và trong điều kiện lúc bấy giờ:

"Vả lại gần đây, trong thời Thái Hoà Diên Minh trị vì, con người sống lâu trong thời bình, nên có phần sơ xuất về màng lưới ngăn cấm trong đời sống hàng ngày. Trong khi làm việc công thì thường quan hệ tới việc quà cáp, tết nhất, dùng của đắt lót làm lễ vật hàng ngày, giấy dép quần áo diêm dúa, tiêu pha hoang phí, tệ tham nhũng tích tụ thành thói quen, diễm nhiên cho đó là việc thường..."

Vũ Kiệt vạch ra những cách khắc phục.

"Thần thấy tuy bộ hạ nghiêm khắc trong việc tra xét kẻ gian, tín cẩn biểu dương người tốt nhưng chưa vạch trần bộ mặt của đám tiểu nhân được..."

"Thần thấy trong *Kinh lễ* có câu: "Đại thần giữ phép, tiểu thần sẽ liêm chính" là có ý nói những việc làm của quan cấp cao thực để cho cấp dưới xem xét và noi theo..."

"Lấy lý mà nói thì bọn tiểu lại, bọn trộm cướp còn tự thay đổi trước sự giáo hoá của quan lệnh trong ấp, hưởng hồ thuộc lại đối với các bậc quan trên".

Một trong những chỗ cần khắc phục chính đó là hệ thống quan cấp cao, nắm giữ quyền binh, nguồn của cải của triều đình:

"Nhưng phép thuật ngày nay thì người làm quan lớn hoặc ban ơn để tỏ rằng mình là người hiểu biết, hoặc rêu rao cái danh để cho cấp dưới cầu cạnh, sai bảo người khác, ban bố mệnh lệnh đều trái với lẽ phải, khinh trọng thiên lệch...khi tìm được chỗ hở thì gây ra tệ lậu bán buôn... Hoặc không giữ chắc của công, hoặc lấy của công làm của tư, họ dám đùa bỡn với báu vật..."

Và cách khắc phục :

"Thần mong bộ hạ hãy tuyển chọn những người công minh trong sạch và ngay thẳng, lấy danh vị trao cho họ trọng trách.

"Ra lệnh cho quan ngự sử kiểm soát, khích lệ biểu dương để thấy được những quan liêm khiết và nêu từng việc để biết được sự liêm khiết của họ. Ông quan nào thuộc hạng ô lại và cũng lấy việc ấy để nêu cái ô nhục của họ, để điều trần tâu lên chính xác rõ ràng. Nếu quả thực họ là

người liêm khiết thì ân thưởng u đãi và quan trường cũng được ban thưởng. Nếu quả thực họ là kẻ tham ô thì hình phạt không tha thứ và trường quan cũng tùy theo đó mà bị xử phạt. Làm như vậy thì con người sẽ tốt lên, thói tham sẽ ngăn chặn được..."

Vũ Kiệt nêu trách nhiệm của quan cấp trên và sự gương mẫu của cấp trên như một nguyên lý tự nhiên cho toàn bộ hệ thống quan lại.

"Nếu như các bậc trưởng quan chẳng phải là người tốt mà muốn bọn quan lại cấp dưới phải sống trong sạch, thế chẳng khác nào nước đầu nguồn đục mà mong cho dòng trong".

Bài văn sách Đình đối của Trạng nguyên Vũ Kiệt còn đề cập đến nhiều vấn đề khác của đời sống xã hội về phong tục và thuần hoá phong tục, về "lễ", hệ thống quy chế lễ nghi, thứ bậc... như những quy phạm, những chuẩn mực về đạo đức, pháp độ, .v.v...

Đọc bài văn sách Đình đối của Vũ Kiệt, cũng như một số bài văn sách đình đối của các Trạng nguyên khác, chúng ta có thêm được một số nhận định.

- Các Trạng nguyên đã bộc lộ tri thức toàn diện:

Về Hán học, về văn học, sử học và chính trị kể cả nghị lực và dũng khí của bậc sĩ quân tử.

- Từ thành tựu cao vọi của sự học hành khoa cử, Vũ Kiệt cũng như các trạng nguyên khác đã trở thành những vị quan tài đức toàn vẹn, góp phần quan trọng trong sự nghiệp "kinh bang tế thế" mà ngày nay chúng ta vẫn dồi dào sức cổ vũ sáng soi.

B. BẢNG NHÂN NGUYỄN KIM AN (1451- ?)

Người xã Thời Cử, huyện Đường An. Nay là thôn Tuyển Cử, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Năm 22 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhân) khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông.

Làm quan đến chức Hàn lâm viện thị thư.

C. THÁM HOA VƯƠNG KHẮC THUẬT

Người xã Cối Giang, huyện Đông Ngàn. Nay là thôn Lộc Hoà, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông.

Ông hai lần được cử đi sứ (1476- 1488) sang nhà Minh.

Làm quan đến chức Tham chính.

12. KHOA ẤT MÙI - HỒNG ĐỨC 6 (1475) LÊ THÁNH TÔNG

A. TRẠNG NGUYÊN VŨ TUẤN CHIÊU

Người phường Nhật Chiêu, huyện Quảng Đức. Nay là thôn Nhật Tảo, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Nguyên quán xã Cổ Liễu, huyện Tây Chân. Nay là làng Xuân Lôi, xã Nam Hùng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Năm 50 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Ất Mùi⁽¹⁾, niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông.

Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang.

B. BẢNG NHÃN ÔNG NGHĨA ĐẠT

Người xã Phú Gia, huyện Từ Liêm. Nay là thôn Phú Gia, xã Phú Thượng, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Ất Mùi, niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông.

Làm quan đến chức Phó đô Ngự sử. Ông đã từng được cử đi sứ sang nhà Minh (1476)

C. THÁM HOA CAO QUÝNH (1439- ?)

Người xã Cao Xá, huyện Đông Thành. Nay thuộc huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

Năm 37 tuổi, đỗ Hội nguyên, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Ất Mùi, niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông.

Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ.

⁽¹⁾ Khoa thi này (1475) lấy đỗ 43 Tiến sĩ.

13. KHOA MẬU TUẤT - HỒNG ĐỨC 9 (1478) LÊ THÁNH TÔNG

A. BẢNG NHÂN LÊ QUẢNG CHÍ (1454 - ?)

Người xã Thần Đầu, huyện Kỳ Hoa. Nay là thôn Thắng Lợi, xã Kỳ Phương, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh. Anh của Lê Ý.

Năm 25 tuổi, đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhân) khoa Mậu Tuất⁽¹⁾, niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông

Mùa hè năm Ất Sửu (1505), ông được bổ chức Đông các đại học sĩ Năm Kỷ Tỵ (1509), thăng Tả thị lang bộ Lễ, đứng đầu Hàn lâm viện. Ông làm quan ở triều 32 năm. Sau khi mất, thăng chức Thượng thư, phong phúc thân.

Lê Quảng Chí biệt hiệu Hoành Sơn tiên sinh. Tác phẩm hiện còn 6 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục*.

B. THÁM HOA TRẦN BÍCH HOÀNH (1452 - ?)

Người xã Vân Cát, huyện Thiên Bản. Nay là thôn Vân Cát, xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Năm 27 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Tuất, niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông.

Làm quan đến chức Đông các.

C. THÁM HOA LÊ NINH (1448-?)

Người xã Thụ Ích, huyện Yên Lạc. Nay là thôn Thụ Ích, xã Liên Châu, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông nội Lê Hiến

Năm 31 tuổi, đỗ Hội nguyên, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Tuất, niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Từng được cử đi sứ.

Làm quan đến chức Hộ bộ Tả thị lang, kiêm Vương phó. Khi mất được truy tặng chức Thượng thư.

⁽¹⁾ Khoa thi này (1478) lấy đỗ 62 Tiến sĩ.

14. KHOA TÂN SỬU- HỒNG ĐỨC 12 (1481) LÊ THÁNH TÔNG

A. TRẠNG NGUYỄN PHẠM ĐÔN LỄ (1455 - ?)

Nguyên quán làng Hải Triều, huyện Ngự Thiên. Nay thuộc xã Phạm Lễ, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Trú quán xã Thanh Nhân, huyện Kim Hoa. Nay thuộc huyện Sóc Sơn Hà Nội. Chú của Phạm Nguyên Chấn.

Năm 27 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Tân Sửu⁽¹⁾, niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Từ thi Hương đến thi Đình đều đỗ đầu.

Sau khi thi đỗ được bổ dụng chức Hàn lâm Thừa chỉ ở viện Hàn lâm sau thăng đến Tả thị lang hàm Thượng thư.

Năm Hồng Đức 15 (1481) dẫn đầu đoàn sứ bộ sang nhà Minh, nhờ ứng đáp được người Minh khâm phục. Trong thời đi sứ ông đã để tâm quan sát cách thức dệt chiếu ở Trung Quốc, khi về nước xin vua cho mở mang nghề dệt chiếu ở quê, được nhân dân yêu mến gọi là Trạng Chiếu. Khi mất được cả huyện suy tôn là Phúc thần.

B. BẢNG NHÂN LƯU HUNG HIẾU (1456- ?)

Người xã Lương Hà, huyện Vĩnh Linh. Nay thuộc huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá.

Năm 26 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Tân Sửu, niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, Chuởng Hàn lâm viện sự. Tác phẩm hiện còn 9 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

C. THÁM HOA NGUYỄN DOÃN DỊCH

Nguyên quán Cảo Dương. Nay là thôn Tảo Dương, xã Hồng Dương, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Trú quán xã Canh Hoạch. Nay là thôn Canh Hoạch, xã Dân Hoà cùng huyện. Ông nội Nguyễn Thiến.

Đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Sửu, niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông.

Làm quan đến chức Hữu thị lang.

⁽¹⁾ Khoa thi này (1481) lấy đỗ 40 Tiến sĩ.

15. KHOA GIÁP THÌN- HỒNG ĐỨC 15 (1484) LÊ THÁNH TÔNG

A . TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN QUANG BẬT (1464 - ?)

Người xã Bình Ngô, huyện Gia Định. Nay là thôn Bình Ngô, xã An Bình, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Năm 21 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Giáp Thìn⁽¹⁾, niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông.

Làm quan đến chức Đô ngự sử. Ông cùng Đàm Văn Lễ vâng di chiếu của Vua lập Túc Tông lên ngôi. Vì thế về sau bị vua Lê Uy Mục ghét biếm chức đầy đi Quảng Nam, đến sông Chân Phúc bức tử, thọ 48 tuổi. Khi Tương Đức lên ngôi, truy phong để nêu gương trung nghĩa. Tác phẩm hiện còn 9 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

Theo sách *Bắc Ninh địa dư chí* của Đỗ Trọng Vĩ:

Khi ông bị dẫn đi đầy, qua cửa biển tự thương mình vô tội, ném đá xuống biển thề rằng: "Từ nay con cháu ta nếu còn thi ở triều này thì sẽ như hòn đá này". Ông ngâm một bài thơ tuyệt mệnh rồi nhảy xuống biển tự tử.

Bài thơ như sau:

*Trời, trời xanh, nước nước xanh,
Ai đem người ngọc đến Nam Ninh,
Nào chàng Liễu Nghị đi đâu tá?
Sao chẳng đưa thư đến Động Đình?*

Về sau con cháu kiêng lời thề của ông, đổi họ Nguyễn thành họ Đỗ dời sang ở làng Đại Mão, huyện Siêu Loại (Thuận Thành- Bắc Ninh). Họ Đỗ bây giờ là dòng dõi của ông.

B . BẢNG NHÃN NGUYỄN GIÁC (1455 - ?)

Người xã Thắng Lãm, huyện Thanh Oai. Nay thuộc xã Phú Lương, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây.

Năm 30 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông.

Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang.

⁽¹⁾ Khoa thi này (1484) lấy đỗ 44 Tiến sĩ.

C. THẨM HOA MAI DUY TINH (1460-?)

Người xã Tây Mỗ, huyện Nga Sơn. Nay thuộc huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

Đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thẩm hoa) khoa Giáp Thìn, niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông.

Làm quan đến chức Lại bộ thị lang.

16. KHOA ĐÌNH MÙI- HỒNG ĐỨC 18 (1487) LÊ THÁNH TÔNG

A. TRẠNG NGUYỄN TRẦN SÙNG DĨNH (1465 - ?)

Người xã Đông Khê, huyện Thanh Lâm. Nay là thôn Đông Khê, xã An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Anh của Hoàng giáp Trần Năng.

Năm 23 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Đình Múi⁽¹⁾, niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông.

Làm quan đến chức Hộ bộ Thượng thư. Khi mất được dân bản xã phong làm phúc thần.

Tác phẩm hiện còn 5 bài thơ họa thơ Lê Thánh Tông chép trong *Toàn Việt thi lục*.

B. BẢNG NHÂN NGUYỄN ĐỨC HUẤN

Người xã An Định, huyện Chí Linh. Nay thuộc xã Nhân Huệ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Chính quán xã Cổ Châu. Nay thuộc xã Nhân Huệ, Chí Linh, Hải Dương.

Đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (.Bảng nhân) khoa Đình Múi, niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông.

Ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Ninh quận công. Tác phẩm hiện còn 6 bài thơ họa thơ Lê Thánh Tông, chép trong *Toàn Việt thi lục*.

⁽¹⁾ Khoa thi này (1487) lấy đỗ 60 Tiến sĩ.

C. THÁM HOA THÂN CẢNH VÂN (1463-?)

Người xã Yên Ninh, huyện Yên Dũng. Nay là thôn Yên Ninh, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Cháu nội Thân Nhân Trung, con của Thân Nhân Tín.

Năm 25 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông.

Làm quan đến chức Thị lang.

17. KHOA CANH TUẤT- HỒNG ĐỨC 21 (1490) ĐỜI LÊ THÁNH TÔNG

A. TRẠNG NGUYÊN VŨ DUỆ (1468 - ?)

Người xã Trinh Xá, huyện Sơn Vi . Nay là thôn Trinh Xá, xã Lê Tinh (cũ), huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ.

Năm 23 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Canh Tuất⁽¹⁾, niên hiệu Hồng Đức 21(1490) đời Lê Thánh Tông. Ông vốn tên là Vũ Nghĩa Chi, Vua cho đổi tên là Vũ Duệ.

Làm quan trải các chức Trinh ý bình văn công thần, Lại bộ thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, Nhập thị kinh diên, Thiếu bảo, tước Trình Khê hầu. Khi nhà Mạc cướp ngôi, theo Vua Chiêu Tông chạy vào Thanh Hoá, ông đội mũ mặc áo chỉnh tề, lạy lảng các vua Lê ở Lam Sơn rồi tự sát. Đến đời Lê Trung Hưng, ông được phong là phúc thần. Tác phẩm còn 9 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục*.

Giai thoại về Trạng nguyên Vũ Duệ ⁽²⁾

Ông là con nhà nghèo, bố mẹ không đủ gạo tiền cho ăn học. Hằng ngày phải trông em, nấu nước để cho bố mẹ đi làm đồng. Nhưng nhờ trời ông rất sáng dạ, lại rất hiếu học. Như đã thành lệ, mỗi buổi sáng khi ông đồ ngồi vào bục giảng, ông lầm nhảm đếm chừng 20 học trò hiện diện của ông, thì ông cũng không quên đưa mắt nhìn ra hè để ý "cậu học trò không chính thức công em đứng ngoài hiên, có đôi mắt hau háu nhìn về phía ông. Phải đến quá nửa các em trong lớp ghen ghét không muốn cho đứa trẻ công em đến nghe lỏm bài học của mình. Trong bọn chúng bụng thì tức tối, nhưng không dám hé răng nói nửa

⁽¹⁾. Khoa thi này (1490) lấy đỗ 54 Tiến sĩ.

⁽²⁾. Theo cuốn *Kho tàng về các ông Trạng Việt Nam*.

lời, vì chúng đã hiểu ý thầy là mặc để cho cậu ta nghe giảng bài, chẳng thiệt hại gì. Quả là ông đã nghĩ như vậy thật, nhưng với một thời gian khá lâu, kể từ khi ông đỗ bước tới lớp học này thì cũng quá nửa năm rồi còn gì, ấy thế mà cậu học trò học lỏm kia vẫn kiên trì, chuyên cần tới lớp không chịu vắng một buổi. Rồi một hôm, ông đồ nảy ra ý nghĩ muốn đỏi khéo cậu học trò học lỏm kia bằng cách: Nêu ra một câu hỏi khá hóc búa rồi bất chợt kiểm tra cậu ta. Nếu cậu ta không trả lời được thì sẽ thẹn mà tự thoái, chứ ông không phải đỏi mất lời, tổn hơi sức. Nhưng nếu quả thật là một cậu bé có tài năng mà đáp nổi câu hỏi thì ông sẽ tìm cách cứu mang. Trước khi kiểm tra "cậu học trò học lỏm", ông đồ lần lượt gọi các em học chính thức trong lớp trước. Ông đã hỏi quá nửa lớp nhưng chẳng em nào đáp được câu hỏi của ông. Bấy giờ ông mới dừng lại và hướng đôi mục kính ra ngoài hiên, nơi có cậu học trò đang cõng em, đôi mắt còn đang chăm chăm nhìn về phía ông đồ ý chừng cậu ta muốn trả lời thay cho các bạn ở trong lớp. Thấy vậy ông đồ ôn tồn hỏi: "Liệu con có đáp được câu hỏi của ta không?" "Dạ, thưa thầy được ạ". Cậu ta thản nhiên trả lời như vậy. Ông đồ gật đầu: "Con thử nói xem sao". Cậu ta trả lời rất trôi chảy và mạch lạc. Ông đồ gật gù tán thưởng. Cả lớp đều trố mắt kinh ngạc và thán phục. Bấy giờ ông đồ mới biết tên em là Nghĩa Chi. Cái tên Nghĩa Chi tuy là hay nhưng chưa xứng với tài năng của con. Nay thầy đổi cho con cái tên là Duệ, liệu có vừa ý con không?" Nghĩa Chi vái tạ thầy rồi ra về. Ngay sau buổi học hôm ấy, ông đồ đến tận nhà vận động, khuyên nhủ cha mẹ cho Duệ đi học. Duệ đến lớp chính thức chỉ vài tháng, cậu vươn lên hàng đầu. Cậu được thầy yêu, bạn mến, vì học giỏi và hay thơ.

Khi thi Hương, Duệ đỗ Giải nguyên.

Vũ Duệ không chỉ học giỏi, mà đối đáp biện bạch cũng tài. Nên mới có truyện rằng:

Một hôm có một người khách lạ đòi nợ, tới cửa hỏi ông: "Cha cháu đi đâu?", ông trả lời: "Giết một người", "Mẹ cháu đi đâu?", ông trả lời: "Sinh một người". Khách lấy làm lạ bèn hỏi nguyên do. Ông đòi thưởng, khách nói: "Không dẫu ta, ta xoá nợ đi cho" ông bèn lấy nắm bùn đưa lên tay xin khách làm dấu và cười đáp: "Cha tôi đi nhờ mạ, mẹ tôi đi cấy mạ, thế thôi". Khách lấy làm lạ. Hôm sau khách đến đòi nợ, ông đưa câu chuyện bùn đất nêu ra hôm qua, khách đành phải xoá nợ. Ông được cha cho đi học và lấy tiền nợ ấy giúp vào việc đèn sách.

B. BẢNG NHÂN NGÔ HOÁN (1460- 1522)

Người xã Thượng Đáp, huyện Thanh Lâm. Nay thuộc xã Nam Hồng, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Năm 31 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhân) khoa Canh Tuất, niên hiệu Hồng Đức 21(1490) đời Lê Thánh Tông, là thành viên hội Tao Đàn.

Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư, sợ Mạc Đăng Dung cướp ngôi, ông theo vua Quang Thiệu chạy vào Tây Đô, tử tiết (11 - 1522). Sau nhà Lê Trung Hưng, được truy phong là Suy trung công thần, gia phong phúc thần. Tác phẩm hiện còn 13 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

C. THÁM HOA LƯU THƯ NGẠN

Người xã Đa Nghi, huyện Vĩnh Lộc. Nay thuộc vùng đất huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

Đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Canh Tuất, niên hiệu Hồng Đức 21(1490) đời Lê Thánh Tông.

Làm quan đến chức Hàn lâm viện thị chế.

18. KHOA QUÝ SỬU- HỒNG ĐỨC 24 (1493) ĐỜI LÊ THÁNH TÔNG

A. TRẠNG NGUYÊN VŨ DƯƠNG (1472 - ?)

Người thôn Man Nhuế, huyện Thanh Lâm⁽¹⁾.

Năm 22 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Quý Sửu⁽²⁾, niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Từ thi Hương đến thi Đình đều đỗ thủ khoa.

Ông là thành viên của hội Tao Đàn, từng được cử đi sứ.

Làm quan đến chức Công bộ Thượng thư. Tác phẩm hiện còn 10 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục*.

⁽¹⁾ Thôn Man Nhuế đến đầu đời Nguyễn thuộc tổng Trác Châu. Các thôn của tổng này còn tìm thấy trên bản đồ, chỉ thiếu thôn Man Nhuế. Như vậy thôn này có thể thuộc một trong hai xã Ngọc Châu (thị xã Hải Dương) hoặc An Châu (Nam Sách, Hải Dương).

⁽²⁾ Khoa thi này (1493) lấy đỗ 48 Tiến sĩ.

B. BẢNG NHÂN NGÔ THẨM

Người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn. Nay là thôn Tam Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Cha của Ngô Miễn Thiệu, ông nội Ngô Diên, Ngô Dịch, em của Ngô Luân (đều đỗ đại khoa).

Đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhân) khoa Quý Sửu, niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông, thành viên của hội Tao Đàn.

Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị thư.

Ngô Thẩm hiệu Hoè Hiên, tác phẩm hiện còn 5 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục*.

C. THẨM HOA LÊ HÙNG (1466 - ?)

Người xã Lạc Thực, huyện Thanh Lâm. Nay thuộc xã Đông Lạc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Anh của Lê Cấu, ông nội Lê Phàn Long.

Năm 28 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thẩm hoa) khoa Quý Sửu, niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông.

Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ.

19. KHOA BÍNH THÌN- HỒNG ĐỨC 27 (1496) ĐỜI LÊ THÁNH TÔNG

A. TRẠNG NGUYÊN NGHIÊM VIỆN

Người làng Bồng Lai, huyện Quế Dương. Nay thuộc xã Bồng Lai, huyện Quế võ, tỉnh Bắc Ninh.

Đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Bính Thìn⁽¹⁾, niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông.

Trước tên ông là Nghiêm Viên. Sau khi thi Đình, được Vua Lê Thánh Tông đổi cho tên là Viên và gả công chúa cho.

Giai thoại về Trạng nguyên Nghiêm Viên⁽²⁾

Thuở thiếu thời Nghiêm Viên có tên thật là Viên, lại có tên quen gọi là Hoãn.

⁽¹⁾ Khoa thi này (1496) thi Hội lấy trúng cách 43 người. Đến khi vào thi Đình, Vua Lê Thánh Tông đích thân xem mặt từng người, chỉ chọn 30 người cho dự thi Đình (trong số bị loại có Vũ Văn Uyên, thi Hội đỗ thứ hai).

⁽²⁾ Theo cuốn *Văn hiến Kinh Bắc*.

Năm Bính Thìn, niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông, Vua Lê Thánh Tông mở khoa thi Đình. Nghiêm Viên lều chõng ứng thi. ở khoa thi này, các quan chấm thi lấy 43 người trúng cách. Nhưng khi đưa các vị trúng cách lên điện, Hoàng đế nhìn dung mạo của các tân khoa rồi chỉ lấy đỗ 30 tiến sĩ.

Ngày thi điện, hai quyển thi của Nghiêm Viên và một tân khoa nữa có điểm số ngang nhau, xem đi xem lại thì thấy mỗi người mỗi vẻ mười phân vẹn mười. Lê Thánh Tông phân vân không biết nên chọn ai đậu Trạng nguyên, ai đậu bảng nhãn.

Chợt nhớ đến giấc mơ đêm trước, vua nhìn thấy một con hổ ăn đầu người. Vốn là một vị nguyên súy Hội Tao đàn "Nhị thập bát tú", rất giỏi thi thư, văn chữ, vua Lê Thánh Tông cho rằng chữ Viên (con khỉ) và chữ Hổ có nét giống nhau, âu là điềm trời báo trước chăng? Nghĩ vậy, vua bèn lấy Nghiêm Viên đậu Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên). Sau đó, vua cải tên cho Nghiêm Viên thành Nghiêm Viện để tránh điềm gở trong giấc mơ kia.

Lại thấy Nghiêm Viện dung mạo uy nghi, tuấn tú, vua bèn gả công chúa cho ông, đợi sau ngày Tân Trạng vinh quy bái tổ sẽ thăng quan tước.

Nhưng tiếc thay, vị Trạng nguyên trẻ tuổi, vị phò mã tài hoa chưa kịp một ngày làm quan thì đã qua đời! Nghiêm Viện chẳng may trúng độc mà chết khi ông về vinh quy bái tổ quê nhà....

Từ kinh đô cho tới dân gian, ai biết tin ấy đều ngậm ngùi thương tiếc.

B. BẢNG NHÃN NGUYỄN HUÂN (1476- ?)

Người xã Kim Đôi, huyện Vũ Ninh. Nay là thôn Kim Đôi, xã Kim Chân, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Con của Nguyễn Nhân Thiếp, anh Nguyễn Kính.

Năm 21 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Bính Thìn, niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Từ thi Hương đến thi Hội đều đỗ thủ khoa.

Làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư. Sau khi mất được truy tặng hàm Thiếu bảo.

C. THÁM HOA ĐÌNH LƯU (1479- ?)

Người thôn An Dật, huyện Thanh Lâm. Nay thuộc xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Năm 18 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Bính Thìn, niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông.

Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ.

20. KHOA KỶ MÙI- CẢNH THỐNG 2 (1499) LÊ HIẾN TÔNG

A. TRẠNG NGUYÊN ĐỖ LÝ KHIÊM

Người làng Ngoại Lãng, huyện Thư Trì. Nay là xã Song Lãng, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Đổi tên là Đỗ Lý Ích. Anh của Đỗ Oánh.

Đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Kỷ Mùi⁽¹⁾, niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

Làm quan đến chức Phó đô ngự sử, từng được cử làm chánh sứ sang nhà Minh (1510), mất trên đường đi. Được truy tặng chức Đô ngự sử.

B. BẢNG NHÃN LƯƠNG ĐẮC BẢNG (1472 - ?)

Người xã Hội Triều, huyện Hoàng Hoá. Nay là thôn Hội Triều, xã Hoàng Phong, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Cha của Lương Hữu Khánh, ông nội Lương Khiêm Hanh.

Năm 28 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, Tri kinh điển, tham dự triều chính, tước Đôn Trung bá.

C. THÁM HOA NGUYỄN KHẮC KIÊM (1460 - ?)

Người xã Bình Lâm, huyện Yên Phong. Nay thuộc xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Năm 40 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

Làm quan đến chức Đô ngự sử.

⁽¹⁾ Khoa thi này (1499) lấy đỗ 55 Tiến sĩ.

21. KHOA NHÂM TUẤT- CẢNH THỐNG 5 (1502) LÊ HIẾN TÔNG

A - TRẠNG NGUYÊN LÊ ÍCH MỘC

Người xã Thanh Lãng, huyện Thuỷ Đường. Nay là thôn Thanh Lãng, xã Quảng Thanh, huyện Thuỷ Nguyên, Hải Phòng.

Năm 44 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Nhâm Tuất¹, niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

Ông nguyên là đạo sĩ. Trong lễ xướng danh, vua sai ông tuyên đọc lời chế thư, bưng lư đốt hương ra trước, bồng tuột cả tay mà không biết.

Làm quan đến chức Tả thị lang, về trí sĩ.

B. BẢNG NHÃN LÊ SẠN (1476- ?) (CÒN CÓ TÊN LÀ LÊ TÀI)

Người xã Vạn Phúc, huyện Thanh Đàm. Nay là xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Năm 27 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

Vâng mệnh đi sứ nhà Minh. Mùa đông Hồng Thuận Bình Tý (1516) Trần Cảo khởi loạn vây hãm kinh đô Thăng Long, vua Lê Chiêu Tông từ Tây Đô đưa quân về tiến đánh, ông giữ chức Đề sát ở năm doanh dẫn quân tiến đánh vào cửa Đại Hưng thu phục kinh thành. Được thăng Hình bộ Thượng thư. Năm sau thăng Lại bộ Thượng thư. Khi mất được truy tặng tước Trung Huấn bá.

C. THÁM HOA NGUYỄN VĂN THÁI (1479 - ?)

Người xã Tiên Liệt, huyện Vĩnh Lại. Nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Em của Nguyễn Đoan Kính.

Năm 24 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

¹. Khoa thi này (1502) lấy đỗ 61 người, nhưng LTĐK tiếp đây, kể cả Lê Ích Mộc, chỉ ghi được 60 người, sót một người. Người bị sót này theo Bia Văn Miếu (No 1350) là Nguyễn Trọng Hưng. Từ khoa thi này có lệ treo Bảng Vàng ghi tên người đỗ ở cửa nhà Thái học.

Được cử làm Phó sứ sang nhà Minh, thăng đến chức học sĩ, tước Đạo Xuyên bá.

Khi Mạc Đăng Dung chiếm ngôi nhà Lê, ông bị ép thảo chiếu nhường ngôi. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước hầu. Đi sứ phương Bắc hai lần, nhưng lần thứ hai bị giữ lại, lấy vợ người Trung Quốc, sinh con là Ngạn Xán, theo họ mẹ là họ Trương. Trương Ngạn Xán sau này cũng đỗ tiến sĩ.

22. KHOA ẤT SỬU- ĐOAN KHÁNH 1 (1505) LÊ UY MỤC

A. TRẠNG NGUYÊN LÊ NẠI

Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An. Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Nguyên quán xã Lão Lạt, huyện Thuần Hựu. Nay thuộc huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Cha của Lê Quang Bí, anh Lê Tư (quen gọi là Lê Đĩnh).

Năm 27 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Ất Sửu⁽¹⁾, niên hiệu Đoan Khánh 1(1505) đời Lê Uy Mục. (thi 5 trường đều đỗ thủ khoa).

Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Hộ. Khi mất được truy tặng tước Đạo Trạch bá. Tác phẩm có *Việt Sử thông giám*.

Giai thoại về Trạng nguyên Lê Nại⁽²⁾

Lê Nại lúc nhỏ rất chăm học, năm đỗ Giải nguyên 27 tuổi, được quan Thượng Vĩ Quỳnh là người cùng làng gả con gái cho, khi ở gửi rể ông chỉ thờ thần tối ngày không để ý gì đến sách vở. Cụ Thượng lấy làm lạ hỏi phụ thân ông rằng: Tôi thường nghe nói cậu ấy chăm học, thế mà từ khi sang bên nhà tôi thì cậu ấy không hề nhìn đến sách vở là có làm sao?

Thân phụ ông hỏi lại: Thưa ngài vậy từ khi cháu sang ở bên quý phủ thì sự ỉm thực thế nào?

Cụ Thượng đáp: Theo lối thanh đạm của nhà nho, thì mỗi bữa ăn cũng chẳng mấy tí! Phụ thân ông đáp: Sức ăn của cháu khác với người

⁽¹⁾ Khoa thi này (1505) lấy đỗ 55 Tiến sĩ.

⁽²⁾ Theo bản dịch sách “*Công dư tiếp ký*” của Vũ Phương Đề.

thường, thế mà Tướng công cho ăn ít ỏi như vậy, hoặc giả cháu không vừa lòng đó chăng?

Cụ Thượng Quỳnh thấy ông dẫu gia nói vậy bèn bảo người nhà cứ mỗi bữa ăn của cậu sẽ tăng gấp đôi, từ đây cậu mới cầm sách đọc vài lượt, tăng đến nồi ba thì cậu học đến trống tư! Bấy giờ cụ Thượng mới biết con rể của mình ăn khỏe quá Rồi sau mỗi bữa ăn cứ lấy nồi 5 làm mực để thử xem sao? Quả nhiên, cậu học suốt đêm không hề nhắm mắt và thường tán tụng mình rằng:

Phiên âm

Mộ- Trạch Tiên – Sinh, dĩ thực vi danh, thập bát bát phạn, thập nhị bát canh. Khôi nguyên cập đệ, danh quán quần anh, súc chi dã cử, phát chi dã hoành.

Dịch

Mộ- Trạch Tiên - Sinh, ăn khỏe nổi danh! Mười tám bát cơm! Mười hai bát canh! Khôi nguyên chiếm bảng, trên cả quần anh! Bởi nhiều súc tích, nên phát tung hoành!

Thế rồi khoa Ất Sửu (1505) niên hiệu Đoan Khánh triều Lê Uy Mục Đế, ông vào thi Hội, về văn Tứ lục ông đều đứng thứ nhì, còn kinh nghĩa, phú sách, thì đều thứ nhất, khi vào thi Đình liền đỗ Trạng nguyên, lúc ra làm quan dần dần đến chức Tả thị lang bộ Hộ, con là Quang Bôn có thơ vịnh rằng:

*Cục độ khoan hồng tháo lý thuận,
Thiên tài định bốc văn phùng thần?
Tằng tương đanh vọng khôi thiên hạ,
Hựu bả thi thư trạch vạn dân,
Âm đức túc trưng lai thế đạt,
Nguy khoa kế trạc nhất môn xuân.
Vinh lưu quân tử vô cùng khánh.
Hân mĩ Vu Công, Tống Đậu Quân.*

Dịch:

Rộng rãi còn thêm tính nét thuận.

*Thiên tài muôn phát chắc mười phân.
Đã đem danh vọng trùm thiên hạ.
Còn lấy thi thư hoá vạn dân.
Cây đức tốt tươi đời hái quả
Bảng vàng nổi dõi cửa đây xuân!
Cho hay phúc trạch bao giờ cạn ?
Hán ví Vu Công, Tống Đậu Quân.*

Nguyên ông còn có một người em trai tên gọi là Tư, lúc nhỏ nổi tiếng thần đồng, nên hay có tánh tự phụ ông phải tìm cách đè nén bớt đi! Vì thế nên khoa Ất Sửu, anh em cùng vào ứng thi, giữa kì đệ nhất, ông Tư quên sách hỏi thì ông bảo rằng; chuyến này tôi thi với chú, nếu lại bảo chú thì còn thi cử với ai? ông Tư tức giận đáp: “Thôi thì khoa này tôi để cho anh chiếm giải trước vậy nói xong giỡn phăng lều chông ra về, đi thẳng một mạch đến trống canh ba thì về tới nhà, nhưng lại không dám gọi cửa, đành nằm ngủ ở ngoài hiên.

Giữa lúc ấy thân mẫu ngủ trong nhà mơ thấy thần nhân đến báo: Ngoài hiên có ông Hoàng giáp, sao không mở cửa đón vào. Bà cụ sực tỉnh nghĩ rằng, ngày nay đương kỳ thi Hội, hai con của mình đều ở trong kinh, thử hỏi còn Hoàng giáp nào ngủ ở ngoài hiên. Nghĩ thế rồi bà mở cửa ra coi bỗng thấy một người đương nằm ngủ lã ra đó. Bà đánh thức dậy thì lại chính là cậu Tư, làm bà hết sức ngạc nhiên! Cậu bèn kể lại câu chuyện như thế. Nghe xong bà mới bảo rằng: Đó là tại con học chưa đến nơi đến chốn, vậy thì từ nay con phải gắng công.

Cậu nghe lời mẹ dạy bảo vội theo vào nhà đốt đèn mở sách ra đọc. Bà cụ thấy vậy mỉm cười bảo rằng: vừa mới thi hỏng cho nên phần khích nhất thời, chỉ sợ không giữ mãi được như thế đó thôi. Ông đáp: Thưa mẹ, từ nay về sau mẹ sẽ thấy, thế rồi từ đấy ông học suốt cả ngày cả đêm, tay không hề rời quyển sách.

Còn phần ông Nại lúc ấy đã đỗ Trạng nguyên vua cho giữ chức Giảng quan trong Quốc tử giám, biết bao sĩ tử được ông tác thành, rồi ngay khi đó ông Tư cũng ra kinh đô, đón đường bảo các sĩ tử rằng: "Ta đây tức là bổ chữ của các anh muốn hỏi chữ gì? hãy cứ đem sách lại đây rồi ta sẽ bảo?"

Về phần sĩ tử trước kia vẫn thường nghe tiếng, ngày nay cũng

*Thiên tài muện phát chắc mười phân.
Đã đem danh vọng trùm thiên hạ.
Còn lấy thi thư hoá vạn dân.
Cây đức tốt tươi đời hái quả
Bảng vàng nổi dãi cửa đầy xuân!
Cho hay phúc trạch bao giờ cạn ?
Hán ví Vu Công, Tống Đậu Quân.*

Nguyên ông còn có một người em trai tên gọi là Tư, lúc nhỏ nổi tiếng thần đồng, nên hay có tánh tự phụ ông phải tìm cách đè nén bớt đi! Vì thế nên khoa Ất Sửu, anh em cùng vào ứng thi, giữa kì đệ nhất, ông Tư quên sách hỏi thì ông bảo rằng; chuyện này tôi thi với chú, nếu lại bảo chú thì còn thi cử với ai? ông Tư tức giận đáp: "Thôi thì khoa này tôi để cho anh chiếm giải trước vậy nói xong giở phăng lều chõng ra về, đi thẳng một mạch đến trống canh ba thì về tới nhà, nhưng lại không dám gọi cửa, đành nằm ngủ ở ngoài hiên.

Giữa lúc ấy thân mẫu ngủ trong nhà mơ thấy thần nhân đến bảo: Ngoài hiên có ông Hoàng giáp, sao không mở cửa đón vào. Bà cụ sực tỉnh nghĩ rằng, ngày nay đương kỳ thi Hội, hai con của mình đều ở trong kinh, thử hỏi còn Hoàng giáp nào ngủ ở ngoài hiên. Nghĩ thế rồi bà mở cửa ra coi bỗng thấy một người đương nằm ngủ lẩn ra đó. Bà đánh thức dậy thì lại chính là cậu Tư, làm bà hết sức ngạc nhiên! Cậu bèn kể lại câu chuyện như thế. Nghe xong bà mới bảo rằng: Đó là tại con học chưa đến nơi đến chốn, vậy thì từ nay con phải gắng công.

Cậu nghe lời mẹ dạy bảo vội theo vào nhà đốt đèn mở sách ra đọc. Bà cụ thấy vậy mỉm cười bảo rằng: vừa mới thi hỏng cho nên phần khích nhất thời, chỉ sợ không giữ mãi được như thế đó thôi. Ông đáp: Thưa mẹ, từ nay về sau mẹ sẽ thấy, thế rồi từ đấy ông học suốt cả ngày cả đêm, tay không hề rời quyển sách.

Còn phần ông Nại lúc ấy đã đỗ Trạng nguyên vua cho giữ chức Giảng quan trong Quốc tử giám, biết bao sĩ tử được ông tác thành, rồi ngay khi đó ông Tư cũng ra kinh đô, đón đường bảo các sĩ tử rằng: "Ta đây tức là bồ chủ của các anh muốn hỏi chữ gì? hãy cứ đem sách lại đây rồi ta sẽ bảo?"

Về phần sĩ tử trước kia vẫn thường nghe tiếng, ngày nay cũng

muốn xem tài học ra sao nên họ rủ nhau đến chỗ chợ Dừa hỏi nghĩa sách, hỏi đâu đáp đấy, thao thao bất tuyệt? Có người đem cả ngoại thư và sách chú tử ra hỏi, ông cũng giảng rất là tinh tường, khiến cho mọi người đều phải thán phục, rồi sau người kéo đến ngày càng đông thành ra trường Giám vắng teo. Ông Nai thấy vậy can em rằng: Cứ như tài học của chú lo gì chẳng đỗ cao sao lại làm việc vô ích, đôn học giả về bàn sông để cho trường Giám không ai đến học như vậy. Tôi thấy việc này có quan hệ đến nền giáo hoá, vậy khuyên chú nên dừng lại thì hơn. Ông nghe lời anh lập tức trở về. Đến khoa Tân Mùi (1511) ông đỗ Hoàng giáp, lấy làm uất hận, vì không chiếm được giải khôi nguyên. Sau ra làm quan cũng chỉ đến Lại Bộ Cấp Sự trung.

B. BẢNG NHÂN BÙI NGUYỄN (1474 – 1523)

Nguyên quán huyện Vĩnh Xương, sau là Thọ Xương. Nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trú quán xã Thiên Mỗ, huyện Từ Liêm. Nay là thôn Đại Mỗ, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội (còn gọi là Bùi Doãn Nguyên) chú của Bùi Doãn Đốc, viễn tổ của Bùi Doãn Kiệt.

Năm 32 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ nhị danh (Bảng nhân) khoa Ất Sửu, niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục.

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm Thị thảo. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, ông theo Lê Chiêu Tông chạy vào Thanh Hoá, bị bệnh mất giữa đường, thọ 50 tuổi. Đến đời Lê Trung Hưng, ông được liệt hàng "Tiết nghĩa", truy tặng chức Thượng thư, thụy Thuần Tiết.

C. THÁM HOA TRẦN PHỈ (1479- 1554)

Người xã Chi Nê, huyện Chương Đức. Nay thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Con Trần Khải, viễn tổ của Trần Phủ.

Năm 27 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Ất Sửu, niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục.

Cuối triều Lê Sơ, làm quan đến chức Hữu thị lang, Thừa chính sứ xứ An Bang.

Sau làm quan với nhà Mạc thăng đến chức Lại bộ Thượng thư, Thiếu sử, tước Lại quận công, về trí sĩ rồi mất, thọ 76 tuổi.

23. KHOA MẬU THÌN- ĐOAN KHÁNH 4 (1508) LÊ UY MỤC

A. TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN GIẢN THANH (1481- ?)

Người xã Ông Mặc, huyện Đông Ngàn. Nay là thôn Ông Mặc, xã Hương Mạc, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Giản Liên.

Năm 28 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Mậu Thìn⁽¹⁾, niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị thư kiêm Đông các đại học sĩ. Sau làm quan nhà Mạc vâng lệnh đi sứ nhà Minh cầu phong cho Mạc Đăng Dung, khi trở về được thăng chức Lễ bộ Thượng thư kiêm Hàn lâm viện Thị độc. Chưởng viện sự, tước Trung phụ bá. Sau khi mất được truy tặng tước hầu.

Tác phẩm có *Thượng côn châu ngọc tập* và *Phượng thanh xuân sắc phủ*.

Giai thoại về Trạng nguyên Nguyễn Giản Thanh ²

Nguyễn Giản Thanh người làng ông Mặc, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc (tức là làng Hương Mạc- Làng Me xã Minh Đức, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh) vốn là con trai tiến sĩ Nguyễn Giản Liên. Ông Giản Thanh sớm mồ côi cha từ khi bốn tuổi, nhưng vẫn nối được chí hướng nhà, từ nhỏ đã thông minh, Nguyễn Giản Thanh lại có hình dung tuấn tú, mặt mũi khôi ngô nên ai cũng thích, cũng mến.

Năm Nguyễn Giản Thanh lên sáu tuổi, một lần mặc áo đỏ cưỡi một tàu lá cau giả làm ngựa cùng trẻ làng chạy ra ngoài chợ xem một đám cưới, Đám cưới ấy là của một viên quan to. Giản Thanh đứng ở bên đường ngóng xem đám lính dẹp đường. Trong khi mọi người dạt cả ra hai bên vì tiếng loa, tiếng roi, cậu bé sáu tuổi vẫn nghiêm nhiên cầm cổ ngựa mo, không tỏ ra chút nào sợ hãi, nhìn thẳng vào viên quan.

Thấy một đứa trẻ khôi ngô lại bình tĩnh khác thường, viên quan liền dừng kiệu hỏi mấy vị hương chức nghênh tiếp, thì biết đấy là con một ông nghè bèn gọi Giản Thanh lại gần:

⁽¹⁾ Khoa thi này (1508) lấy đỗ 54 Tiến sĩ.

⁽²⁾. Theo cuốn *Văn hiến Kinh Bắc*.

- Cậu đã đi học chưa?

Nguyễn Giản Thanh không hề lúng túng đáp ngay:

- Cháu chưa đi học nhưng cháu hay chữ.

Viên quan ngạc nhiên cười:

- Sao chưa đi học mà đã hay chữ rồi?

Nguyễn Giản Thanh thản nhiên trả lời.

- Vì cháu biết làm câu đối.

Nghe vậy viên quan liền ra câu đối ngay.

- Thế thì đối câu này, hay ta sẽ thưởng: *Trẻ cười mo cau.*

Viên quan ra một vế đối giản đơn nhưng vận đúng vào cảnh Giản Thanh đang chơi trò cười ngựa bằng tàu cau lúc ấy. Nguyễn Giản Thanh biết vậy, lại nhìn thấy trước mặt viên quan này có một con hạc gỗ sơn yua ban cho ông ta liền đáp rằng:

- *Già chơi hạc gỗ.*

Viên quan nghe đến giật mình khen:

- Quả là cậu bé này hay chữ thật!

Nhưng Nguyễn Giản Thanh lại thưa ngay:

- Cháu lại còn đối được câu dài hơn kia!

Viên quan đã định bỏ đi, thấy đứa bé có vẻ lằng nhằng bèn đọc thêm một vế đối nữa.

- *Hoài áo đỏ quét phân trâu.*

Câu đối lần này có mĩa mai hoàn cảnh Giản Thanh ý nói con ông nghèo mà phải chịu cảnh hèn hạ. Nhưng Nguyễn Giản Thanh lập tức trả lại.

- Cháu đối là: *Thừa lọng xanh che dái ngựa.* Vế đối rất chỉnh, rất đúng với cảnh đón rước của viên quan và cũng tỏ ra một thái độ ngang tàng khiến viên quan mặc dầu phật lòng, vẫn không thể không khâm phục. Vả lại chuyện đối đáp giữa chợ, giữa đường ai cũng biết, cũng nghe, ông ta đành tỏ ra người biết trọng người tài, sai người đem tiền thưởng cho Giản Thanh như lời đã hứa.

Giản Thanh từ đó càng chịu khó học. Ông được tiến sĩ Đàm Thận Huy thu nhận làm học trò. Đàm Thận Huy là một trong *Nhị thập bát*

tú (Hai mươi tám vì sao) trong hội Tao Đàn đòi Lê Thánh Tông.

Một lần đến nhà thầy nghe giảng, bài giảng đã xong nhưng liền đổ trời đổ mưa, học trò không tài nào về được. Cụ nghề Đàm Thận Huy muốn thử tài trò, bèn ra một câu đối tức cảnh.

- *Vũ vô kiểm toả năng lưu khách* (nghĩa là mưa không phải then khoá mà giữ được khách lại).

Nguyễn Giản Thanh xin đối là : - *Sắc bất ba đào di nịch nhân* (Sắc đẹp không phải là sóng gió mà làm đắm được người).

Vế đối hay, được thầy khen nhưng thầy cũng tiên đoán rằng ý thì không được trung hậu. Nghe nói cuộc đời ông sau này có bị chê bai.

Đương thời cả trổn Kinh Bắc biết tiếng học giỏi của Nguyễn Giản Thanh còn một người nữa tên là Hứa Tam Tỉnh quê ở làng Vọng Nguyệt (làng Ngọt) huyện Yên Phong (nay là xã Tam Giang).

Kỳ thi Hội khoa Mậu Thìn năm Đoan Khánh đời Lê Uy Mục (1508), cả Nguyễn Giản Thanh và Hứa Tam Tỉnh cùng đi thi. Qua các kỳ thi Hội, thi Đình các quan trường đều thấy bài của Hứa Tam Tỉnh có phần xuất sắc hơn, nên đã dự định Hứa Tam Tỉnh đỗ Trạng nguyên còn Nguyễn Giản Thanh đỗ bảng nhãn. Người thứ ba đậu thám hoa là Nguyễn Hữu Nghiêm.

Cả ba vị đỗ cao được đưa vào yết kiến nhà vua. Buổi ấy bà Kinh phi (mẹ nuôi vua) cũng có mặt ở đấy trông thấy Nguyễn Giản Thanh khô ngô tuấn tú hơn cả liền chỉ ông mà hỏi quan trường:

- Người này chắc là Trạng nguyên?

Quan trường lúng túng không muốn phật ý mẹ nuôi vua nên chỉ vào Giản Thanh lẫn Tam Tỉnh mà tâu lên:

- Hai người này đều học giỏi như nhau, nhưng chúng tôi chưa biết lấy ai đỗ Trạng. Xin mẫu hậu và Hoàng thượng xét định.

Nhà vua cũng biết văn của Hứa Tam Tỉnh hơn Nguyễn Giản Thanh nhưng vì muốn chiều lòng mẹ nuôi mới ra thêm bài phú *Phụng thành xuân sắc* (Cảnh mùa xuân ở kinh đô) để xét tài.

Nguyễn Giản Thanh biết rằng nếu làm phú bằng chữ Hán thì so với Tam Tỉnh sẽ không bằng. Nghĩ vậy bèn viết bằng văn Nôm dụng ý để cả bà Kinh Phi cũng hiểu. Bài văn được đọc lên, đến những đoạn tả kinh thành có ý:

... Chợ hào đầm ấm, phố ngọc tân vân
Trai bảnh bao đá cầu vén áo,
Gái éo le rủ yếm khỏi quần,
Khách Trùng An cười ngựa xem hoa...

Được bà Phi khen mãi.

Vua lại thấy Giản Thanh là người phủ Từ Sơn cùng phủ với quê ngoại mình (làng Phù Chẩn) bèn hỏi:

- Làng Ông Mặc cách làng Phù Chẩn gần hay xa?

Nguyễn Giản Thanh biết là hai làng xa nhau nhưng khôn khéo bảo:

Tâu bệ hạ, hai làng liền một cánh đồng ạ.

Trong phép tính điền, mỗi đồng là những 500 dặm Nguyễn Giản Thanh dùng chữ đồng âm; đồng cũng có nghĩa là cánh đồng để tỏ ra lại gần. Vua nghe thấy lấy làm vui mừng, truyền lấy Giản Thanh đỗ Trạng còn Tam Tỉnh chỉ đỗ Bảng nhãn thôi.

Biết chuyện này nho sĩ Kinh Bắc tỏ ý không bằng lòng nên vẫn chê Giản Thanh là "mạo Trạng nguyên", nghĩa là "Trạng nguyên mạo" vì đẹp trai mà được đỗ Trạng, cũng có nghĩa là Trạng giả mạo, không xứng đáng.

Chuyện Nguyễn Giản Thanh và Hứa Tam Tỉnh còn được dân gian giải thích rằng: trước kia thầy địa lý Tả Ao từng xem đất nhà Tam Tỉnh và nói rằng đây là đất phát Trạng nguyên. Đến khi Tả Ao tiên sinh qua bên quê Nguyễn Giản Thanh thấy ngôi mộ tổ nhà ông Giản Thanh thì lại nói: "Đất ngôi này cũng phát Trạng".

Người ta lấy làm lạ, bèn hỏi Tả Ao:

- Lẽ nào một khoa lại có hai Trạng nguyên?

Tả Ao bèn nói rằng: Trạng Me đề Trạng Ngọt.

(Làng Me (Ông Mặc) là quê Nguyễn Giản Thanh, làng Ngọt (Vọng Nguyệt) là quê Hứa Tam Tỉnh). Bấy giờ người ta không ai tin, đến lúc đó mới thấy là đúng!

B. BẢNG NHÃN HỨA TAM TỈNH (1476 - ?)

Người xã Vọng Nguyệt, huyện Yên Phong. Nay là thôn Vọng

Nguyệt, xã Tam Giang, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

Năm 33 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Mậu Thìn, niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

Ông từng vâng mệnh đi sứ nhà Minh (1516). Sau làm quan triều Mạc, lại đi sứ sang nhà Minh lần thứ hai. Trở về được thăng Lại bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước Đôn Giáo bá, về trí sĩ.

Giai thoại về Hứa Tam Tỉnh⁽¹⁾

Thuở nhỏ học rất giỏi nhưng gia cảnh nghèo nàn, vóc người thấp lùn đen xấu. Có một lần Tam Tỉnh thấy một tiểu thư xinh đẹp đi vồng trắng qua. Ham sắc đẹp của cô, Tam Tỉnh nản nỉ với người phụ vồng xin khiêng hộ cốt để được thoả nhìn người đẹp. Biết đó là tiểu thư con quan, nhưng quá yêu, Tam Tỉnh đòi mẹ phải đến xin cô về làm vợ mình, viên quan cũng yêu tài ông nên đồng ý lưu trong dinh. ăn học và hứa gả con gái cho nếu ông thi đỗ. Năm sau Tam Tỉnh thi Hương đỗ Giải nguyên nên được quan y hẹn cho làm lễ thành hôn.

Tiểu thư thấy ông xấu người lại biết đây chính là chàng khiêng vồng cho mình thuở trước, có ý chưa chịu. Nàng cho đưa đến Tam Tỉnh một vế đối nếu quan tân khoa đối được mới chịu cho động phòng. Câu ra là:

- *Ốc lâu nguyệt xuyên, hình kê noãn, tam tam tứ tứ.* (Nghĩa là: nhà thủng, bóng trăng rọi xuống lổm đóm giống như trứng gà- ý chê nhà chú rể nghèo).

Hứa Tam Tỉnh nghĩ mãi không sao đối lại được vừa thẹn, vừa bực mình bỏ ra ngoài lang thang giả bộ đi chơi mát.

Chợt ông thấy bóng trăng trải trên mặt sông, sóng dòn, gió lộng gợi lên những ánh bạc giống như vẩy rồng. Bỗng ông nghĩ ra tứ thơ, liền quay về đối:

Giang trường phong lộng, tứ long lân, điệp điệp trùng trùng -
Khiến tiểu thư phải chịu là hay.

Hứa Tam Tỉnh không đỗ Trạng nguyên nhưng người đời vẫn thường gọi ông là Trạng Ngọt.

⁽¹⁾ Theo cuốn *Văn hiến Kinh Bắc*.

C. THÁM HOA NGUYỄN HỮU NGHIÊM (1491- 1525)

Người xã Phúc Khê, huyện Đông Ngàn. Nay là xã Phù Khê thuộc huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Năm 18 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Thìn, niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

Làm quan đến chức Thượng thư, Chuông Hàn lâm viện sự. Khi vua Lê Chiêu Tông chạy ra ngoài, ông giữ chức Phó đô ngự sử, nhận mật chiếu cùng Đàm Thận Huy về Bắc Giang khởi binh, đại phá quân Mạc ở sông An Thường. Sau thế cô thua trận, phải rút quân về giữ thành Bảo Thọ (huyện Yên Thế) lại bị thua. Khi Đàm Thận Huy bị mất rồi, ông về nhà lạy từ biệt mẹ. Quân Mạc đuổi kịp, bắt được hai cha con đem về Thăng Long. Ông chửi rửa nhà Mạc không ngớt, Mạc Đăng Dung dùng xe xé xác ông (1-1525). Thời Lê Trung Hưng đã nêu rõ khí tiết và công của ông, phong làm phúc thần, thờ ở đình làng.

Thánh chế viết sử tổng vịnh xếp ông ở mục trung nghĩa.

24. KHOA TÂN MÙI- HỒNG THUẬN 3 (1511) LÊ TƯƠNG DỤC

A. TRẠNG NGUYỄN HOÀNG NGHĨA PHÚ (1480 - ?)

Nguyên quán xã Mạc Xá, huyện Chương Đức. Nay thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Trú quán xã Đan Khê, huyện Thanh Oai. Nay thuộc huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Con Trần Khắc Minh, cha Hoàng Tế Mỹ.

Đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Tân Múi⁽¹⁾, niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dục.

Làm quan đến chức Tham tri chính sự kiêm Đô ngự sử.

Nguyên ông họ Trần, thân phụ là Trần Khắc Minh (1484), đến đời ông đổi thành họ Hoàng.

B. BẢNG NHÂN TRẦN BẢO TÍN (1483- ?)

Người xã Khải Mông, huyện Nghi Xuân. Nay thuộc huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

Năm 29 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng

⁽¹⁾ Khoa thi này (1511) lấy đỗ 47 Tiến sĩ.

nhân) khoa Tân Mùi, niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực.

Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, ông ẩn cư ở núi Hoành Sơn rồi mất. Lê Trung Hưng truy tặng ông chức Thượng thư, phong phúc thần.

C. THÁM HOA VŨ DUY CHU (1484 - ?)

Người xã Tu Lễ, huyện Sơn Minh. Nay thuộc huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây.

Năm 28 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Mùi, niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực.

Làm quan đến chức Tả thị lang.

25. KHOA GIÁP TUẤT- HỒNG THUẬN 6 (1514) LÊ TƯƠNG DỤC

A. TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN ĐỨC LƯỢNG (1465 - ?)

Người xã Canh Hoạch, huyện Thanh Oai. Nay là thôn Canh Hoạch, xã Dân Hoà, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây, con của Nguyễn Bá Ký, cha Nguyễn Khuông Lễ.

Năm 51 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Giáp Tuất¹, niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Lúc đầu tên là Hề được vua phê cho đổi tên là Đức Lượng.

Làm quan đến chức Lễ bộ Thị lang. Sau khi mất được truy tặng Thượng thư.

Giai thoại về Trạng nguyên Nguyễn Đức Lượng²

Người khai đại khoa cho dòng họ Nguyễn ở Canh Hoạch là ông Nguyễn Bá Ký. Cuốn sách mới nhất "Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919" đoạn viết "Phạm Bá Ký người xã Canh Hoạch huyện Thanh Oai... cha của Phạm Quý Lượng, ông nội Phạm Khuông Lễ". Bản dịch văn bia lưu ở Quốc tử giám khắc tên những người đỗ tiến sĩ khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận năm thứ tư (1463) cũng ghi là Phạm Bá Ký. Thế nhưng các đời sau Phạm Bá Ký như trạng Nguyễn

⁽¹⁾. Khoa thi này (1514) lấy đỗ 43 Tiến sĩ.

⁽²⁾. Theo tài liệu của Nguyễn Hữu Thức trong sách "Danh nhân Hà Tây".

Đức Lượng, tiến sĩ Khuông Lễ là con và cháu của ông, các văn bia, sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đăng khoa lục* và một số tài liệu của các soạn giả và phả tộc đều ghi là họ Nguyễn. Như vậy, vấn đề đặt ra: Tại sao ông Nguyễn Bá Ký đi thi lại đổi sang họ Phạm hay tại sao tổ tiên họ Nguyễn ở Canh Hoạch từ sau ông Phạm Bá Ký đang là họ Phạm lại đổi sang họ Nguyễn. Quả là vấn đề rất lý thú xin dẫn ra để tham khảo đợi đủ tư liệu mới biện minh. Còn theo các cụ ở dòng họ Nguyễn Canh Hoạch thì dòng họ này có quan hệ thân tộc với dòng họ Nguyễn Trãi ở Nhị Khê từ thời Nguyễn Phi Khanh cha của Nguyễn Trãi vốn ở làng Chi Ngải (Chí Linh- Hải Dương) dời sang Nhị Khê lấy đó là bản quán. Lúc bấy giờ có một người em cùng đi lập quê ở Canh Hoạch. Các cụ khẩu truyền câu “Anh ở Ngọc ối” (tên cũ làng Nhị Khê) em về Cổ Hạc (tên cũ làng Canh Hoạch). Gặp thời nhiễu nhương, sự kiện Lê Chi Viên (4-8-1442) đã dẫn đến cái án bất công nhất trong lịch sử; đại công thần Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc. Vì có liên quan nên dòng họ Nguyễn ở Canh Hoạch phải đổi họ để đi thi. Đợi tới khi “bể yên gió lặng” Nguyễn Trãi được vua Lê Thánh Tông minh oan, con cháu dòng họ Nguyễn ở Canh Hoạch mới cải đổi về họ cũ.

Phạm Bá Ký tức Nguyên Bá Ký đỗ đệ Tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Ông làm quan to trong triều thăng đến chức Bình bộ Thượng thư.

Nguyễn Đức Lượng, sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919*, chú rõ ông là: “Người xã Canh Hoạch, huyện Thanh Oai. Con của Nguyễn Bá Ký, cha Nguyễn Khuông Lễ. Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Thi đỗ năm 50 tuổi. Lúc đầu tên là Hề được Vua phê cho đổi tên là Đức Lượng. Làm quan đến chức Lễ bộ Tả thị lang. Sau khi mất được tặng Thượng thư”. Sách *Các Trạng nguyên nước ta* thêm chi tiết “Trạng nguyên Nguyễn Đức Lượng được đi sứ phương Bắc khi mất được thăng chức Thượng thư”.

Nguyễn Khuông Lễ con của Nguyễn Đức Lượng, cháu Nguyễn Bá Ký, đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh, được đi sứ, làm quan đến chức Hữu thị lang, tước bá.

Vài nét sơ lược tiểu sử các vị đại khoa của dòng họ Nguyễn cho thấy rõ sau khi đỗ các vị đều được bổ nhiệm làm quan, về cuối đời đều được thăng thưởng chức tước to trong triều. Đáng chú ý là hai cha con Nguyễn Đức Lượng và Nguyễn Khuông Lễ được tiến cử đi sứ chứng tỏ dòng họ Nguyễn ở Canh Hoạch tổ tiên có khiêu ngoại giao. Tưởng nhớ những người hiền tài trong họ, hàng năm họ Nguyễn tổ chức việc họ lớn vào ngày 15 tháng 2.

Trong nhà thờ Trạng nguyên có đôi câu đối rất hay:

Phiên âm:

*Cự Trạng nguyên, sanh Trạng nguyên nhất
giáp khoa danh quang sử bút,
Phụ tiến sĩ, tử tiến sĩ bát truyền chung
đỉnh dụ gia khương.*

Dịch nghĩa:

*Cậu Trạng nguyên, cháu Trạng nguyên,
Khoa danh đỗ đầu sáng danh sử sách
Cha tiến sĩ, con tiến sĩ, tám đời quyền
quý phúc đầy nhà.*

Từ xưa tới nay dân làng Canh Hoạch vẫn còn truyền đời câu chuyện ly kỳ về Trạng cậu, Trạng cháu. Kể rằng: ông Nguyễn Đức Lượng có người em gái là Nguyễn Thị Hiền giỏi giang, xinh xắn, đáng về con nhà thi thư, quyền quý. Lúc chưa thành đạt ông có mời một người thầy địa lý tìm cho ngôi đất để mộ tổ phụ. ông thầy địa lý tìm được kiếu đất rất đẹp nhưng bảo 3 năm sau mới đặt mộ. Sắp tới ngày đặt mộ thì ở làng Tảo Dương có công tử Nguyễn Doãn Toại con ông Nguyễn Doãn Dịch đỗ Thám hoa khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông mắc bệnh phong bỏ làng ra làm lều ở kiếu đất trên con Hoả Tinh mà ông thầy địa lý đã chọn cho gia đình ông Lượng đặt mộ.

Thấy vậy gia đình ông Lượng tìm đủ mọi lý lẽ thuyết phục công tử Toại chuyển chỗ ở, cậu ta vẫn không nghe. Cho tới ngày thầy địa lý sang định ngày giờ đặt mộ, công tử Toại vẫn không thuận theo ý gia đình ông Lượng buộc lòng ông Lượng phải thú thực công việc đại sự của

nhà để công tử thông cảm. Nghe xong, công tử Toại xin ông Lượng cho cô em gái xinh đẹp tên là Hiền ra trò chuyện với chàng một đêm thì hôm sau công tử sẽ chuyển chỗ.

Về nhà ông Lượng than thở với thầy địa lý, ai dè cô em gái biết chuyện xin anh tự nguyện ra với công tử.

Đêm đó hai người đang ái ân mặn nồng thì công tử Toại đột tử trên bụng. Cô Hiền vội vàng về cấp báo gia đình. Nghe tin dữ, ông Lượng cho người xuống báo tin không may để gia đình ông Thám hoa Nguyễn Doãn Dịch biết cùng nhau lo liệu an táng cho công tử Toại ở chỗ khác và cũng dự kiến sáng hôm sau mang mộ tử đặt vào kiệu đất đó.

Sáng hôm sau hai gia đình ra thì tử thi công tử Toại đã bị mối bới đất táng thành đống. Ông Lượng chỉ còn kêu trời cho nhà mình hết phúc đành táng mả bố bên mộ công tử Toại, gọi là huyết bàng.

Em gái ông mang thai, ông Lượng buồn phiền lo liệu làm cho em gái căn nhà nhỏ ở rìa làng. Về sau cô Hiền sinh cậu con trai đặt tên là Nguyễn Thiến. Thiến rất thông minh, học đâu nhớ đấy, kịp 6 tuổi đã giục mẹ cho lên theo học ông cậu là Nguyễn Đức Lượng.

Nguyễn Đức Lượng thi đỗ Trạng nguyên nhậm chức ra làm quan. Nguyễn Thiến ở nhà đèn sách theo nghiệp cậu mở lớp dạy học. Bấy giờ triều đình chia bè kéo đảng lộn xộn, đợi khi triều Mạc thịnh bình đến năm 1532 đời Mạc Đăng Doanh, Nguyễn Thiến mới đèn sách đi thi. Khoa thi ấy ông đỗ Trạng nguyên.

Truyền thuyết trên vốn lưu truyền lâu đời ở làng. Một số sách thời trước đều có ghi như *Đại Nam long thú tục* (hiện còn bản lưu ở dòng họ chép các truyện ly kỳ về các Trạng nguyên ở nước ta), *sách Lịch đại danh hiền phổ* và *Đăng khoa lục* sưu giảng của tiến sĩ Trần Tiến, đỗ năm 1748 làm Thượng thư triều Lê Cảnh Hưng. Phải nói câu chuyện đã thể hiện được tấm lòng ngưỡng mộ của dân chúng về hai vị Trạng nguyên có quan hệ thân tộc: Trạng cậu, Trạng cháu, lại cùng từ một nơi nuôi dưỡng phát triển tài năng là làng Canh Hoạch.

Nói như vậy để thấy quê nội của Trạng nguyên Nguyễn Thiến ở Tảo Dương nhưng ông sinh sống, học hành ở Canh Hoạch. Các thư tịch cổ đều chú giải Nguyễn Thiến người trang Tảo Dương sau dời cư sang quê ngoại xã Canh Hoạch". Có lẽ việc dời cư sang sống ở Canh Hoạch từ

thời Thám hoa Nguyễn Doãn Địch chẳng. Chẳng thế sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919* đã ghi “Nguyễn Doãn Địch nguyên quán xã Tảo Dương, trú quán xã Canh Hoạch, ông nội Nguyễn Thiến”. Cũng sách nêu trên tóm tắt cuộc đời Trạng nguyên Nguyễn Thiến như sau: “Nguyễn Thiến, người xã Canh Hoạch huyện Thanh Oai, 38 tuổi đỗ Hội nguyên, được ban đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất (Trạng nguyên) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan nhà Mạc đến chức Lại bộ Thượng thư, Ngự sử đài đô ngự sử, Đông các đại học sĩ, Nhập thị kinh diên, tước Thư quận công. Sau vì bất mãn với nhà Mạc, ông cùng với thông gia là đại tướng Thái tử phụng quốc công Lê Bá Ly dẫn quân chúng trốn vào Thanh Hoá quy thuận triều Lê Trung Hưng. Vua Lê Trung Hưng ban thưởng, cho giữ nguyên các chức tước, đảm trách việc tuyển bổ quan lại cho nhà Lê trong khoảng 8 năm. Ông mất năm Thiên Hựu (1557) đời Lê Anh Tông, thọ 63 tuổi.

Nguyễn Thiến tên hiệu là Cảo Xuyên là danh sĩ có tiếng ở thế kỷ XVI. ông đỗ Trạng nguyên trước Nguyễn Bỉnh Khiêm một khoa, sau đó hai vị Trạng nguyên này thường xướng họa thơ văn với nhau. Hiện còn một số bài thơ của Nguyễn Thiến chép trong *Toàn Việt thi lục* và *Bạch Vân am thi tập*.

Kể từ khi Nguyễn Thiến dời cư lên sống ở quê ngoại, ông coi đó là vùng đất nuôi dưỡng và giúp ông thành đạt do vậy các con ông đã để lại nhiều kỉ niệm với làng Vác (Canh Hoạch). Người Canh Hoạch cũng coi những người trong gia đình ông như là người làng mình.

Từ đền thờ Trạng cậu, du khách đi về hướng đông để thăm nơi ở xưa của bà Nguyễn Thị Hiền- mẹ Trạng nguyên Nguyễn Thiến. Nơi đây dân làng vác đã làm một nhà sắc bảo lưu những tờ sắc vua ban cho những người tiết hạnh, hiền tài trong gia đình Trạng nguyên Nguyễn Thiến là cha của Nguyễn Quyện một danh tướng lỗi lạc thời nhà Mạc.

Cũng cần nói thêm Trạng nguyên Nguyễn Thiến cha của danh tướng Nguyễn Quyện là thủy tổ của đại thi hào Nguyễn Du tác giả áng thơ nôm tuyệt diệu: *Truyện Kiều*. Điều đó đã được khẳng định qua phả hệ của dòng họ Nguyễn Du ở huyện Tiên Điền (Nghệ An). Nguyễn Thiến sinh ra Nguyễn Miễn tước Phù Hưng hầu. Người con thứ ba của Nguyễn Miễn là Nguyễn Nhiệm (Nhậm) tước Nam Dương hầu, năm 1601 tụ binh chống lại nhà Lê ở vùng Hoàng Giang (Ninh Bình), thất

bại, chạy vào ẩn cư ở Tiên Điền (Nghệ An) là cụ tổ của họ Nguyễn- Tiên Điền sau này sinh ra thi hào Nguyễn Du. Có thể nói thi hào Nguyễn Du đã tiếp nối và làm toả sáng truyền thống thi thư của tổ tiên ông vốn có từ Thám hoa Nguyễn Doãn Địch người làng Tảo Dương và Trạng nguyên Nguyễn Thiến trú quán ở làng Canh Hoạch, trang Cổ Hoạch xưa.

B. BẢNG NHÃN NGUYỄN CHIÊU HUẤN

Người xã Yên Khang, huyện Yên Phong. Nay thuộc xã Vạn An, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Cha của Nguyễn Khắc Khoan.

Đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Giáp Tuất, niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực.

Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư.

C. THÁM HOA HOÀNG MINH TÁ

Người xã Hoàng Xá, huyện Cẩm Giàng. Nay là thôn Hoàng Xá, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Giáp Tuất, niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực.

Làm quan đến chức Thừa chính sứ, về trí sĩ.

26. KHOA MẬU DẦN- QUANG THIỆU 3 (1518) LÊ CHIÊU TÔNG

A. TRẠNG NGUYÊN NGÔ MIỄN THIỆU (1499 - ?)

Người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn. Nay là thôn Tam Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Con Ngô Thâm, cháu họ Ngô Luân, anh Ngô Dịch.

Năm 20 tuổi đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Mậu Dần⁽¹⁾, niên hiệu Quang Thuận 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông.

Làm quan với nhà Mạc đến chức Lại bộ Thượng thư kiêm Đô ngự sử, Chưởng hàn lâm viện sự, Nhập thị kinh diên, tước Lý Khê bá.

⁽¹⁾ Khoa thi này (1518) lấy đỗ 17 Tiến sĩ.

Theo *Ngô tộc gia phả*, ông từng được Mạc Đăng Dung triệu vời để hoạ bài thơ vịnh Bèo của Mạc Bá ôn nhà Minh (1534), sau đó ở lại làm quan triều Mạc đến chức Lại bộ Thượng thư, Đông các đại học sĩ, Ngự sử đài, Đô ngự sử, Hàn lâm viện Thị thư, tước Trình Khê hầu.

Giai thoại về Trạng nguyên Ngô Miễn Thiệu ¹

Ngô Miễn Thiệu quê làng Tam Sơn- một làng nổi tiếng hiếu học và khoa bảng, nơi duy nhất có đủ "Tam khôi" (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) mà chính ông là một trong hai người đoạt học vị Trạng nguyên (Nguyễn Quan Quang và Ngô Miễn Thiệu) và cha ông là Ngô Thâm, đoạt học vị Bảng nhãn khoa thi Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức thứ 24 (1493).

Ngô Miễn Thiệu nổi tiếng thông minh lẫn tiệp. Là người hội tụ được truyền thống hiếu học và khoa bảng dòng họ Ngô. Năm hai mươi tuổi, Ngô Miễn Thiệu đỗ Trạng nguyên khoa thi Mậu Dần năm Quang Thiệu thứ ba (1518) đời Lê Chiêu Tông. Ông làm quan dưới triều Mạc, thăng tới chức Thượng thư kiêm Đô ngự sử, Chuởng hàn lâm viện sự, Nhập thị kinh diên, tước Lý Khê bá.

Ngô Miễn Thiệu không chỉ là bậc quan tài năng lẫn cán, mà còn là người thầy giỏi giang, mẫu mực về trí tuệ và đức độ. Vì vậy ông đã đào tạo nên nhiều bậc nhân tài cho đất nước, ngay trong lúc cư quan nhậm chức, cũng như lúc nghỉ hưu ông đều mở trường dạy học tại quê nhà. Với sự dạy dỗ rèn cặp trực tiếp của ông, hai người con trai đều đỗ Tiến sĩ: Ngô Diên đỗ Tiến sĩ khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch thứ ba (1550); Ngô Dịch đỗ Tiến sĩ khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo thứ ba (1556).

Đặc biệt thầy giáo Trạng nguyên Ngô Miễn Thiệu chính là người đã dạy dỗ Nguyễn Gia Mưu đoạt học vị Tiến sĩ, và trở thành ngoại tổ của dòng họ Ngô Nguyễn ở Tam Sơn- một trong ba dòng họ nổi đời khoa bảng ở làng quê nổi tiếng này.

Nguyễn Gia Mưu, quê làng Nghĩa Lập, nay thuộc xã Phù Khê, huyện Từ Sơn (Bắc Ninh)- một dòng họ lớn và có truyền thống hiếu học. Ngay từ nhỏ, Nguyễn Gia Mưu đã nổi tiếng thông minh và ham học,

⁽¹⁾. Theo cuốn *Văn hiến Kinh Bắc*.

song vì nhà nghèo và bố mất sớm nên không có tiền ăn học. Nhưng nhờ giúp đỡ của người chú ruột- Tiến sĩ Nguyễn Hữu Thường, và lòng thương con hết mực, khát vọng mong con thành đạt của người mẹ, đã khiến Nguyễn Gia Mưu đến với thầy học- Trạng nguyên Ngô Miễn Thiệu.

Tương truyền rằng khi đỗ Tiến sĩ vinh quy về làng, ông nghe Nguyễn Hữu Thường đã bắt người cháu ruột của mình là Nguyễn Gia Mưu ra đường cái quan cáng vồng bà quan nghề về quê bái tổ. Uất ức vì sự đối xử của người chú ruột, Nguyễn Gia Mưu cáng vồng người thím ruột- vợ quan nghề Nguyễn Hữu Thường, về đến đầu làng, rồi bỏ quê tới Tam Sơn, xin học thầy Ngô Miễn Thiệu. Thấy người học trò đã cao tuổi (bấy giờ Nguyễn Gia Mưu đã 28 tuổi), thầy Ngô Miễn Thiệu liền thử ý chí và tinh thần hiếu học của Nguyễn Gia Mưu bằng việc ra điều kiện: Phải mang xôi trâu, nén bạc đến nộp cho thầy, Gia Mưu lén về nhà thưa với mẹ. Thương con, người mẹ bèn đem việc này bàn với quan nghề Nguyễn Hữu Thường. Thấy người cháu ruột quyết chí tiến thủ bằng con đường hoạn lộ, người chú ruột nhận lời giúp đỡ tận tình, nhưng giấu kín không cho cháu biết, để nuôi dưỡng lòng quyết tâm học tập của Nguyễn Gia Mưu. Với sự giúp đỡ trực tiếp của thầy Ngô Miễn Thiệu, Nguyễn Gia Mưu thực sự bộc lộ được đức tính của người học trò thông minh, chăm học và hiếu thảo. Chính vì vậy thầy càng yêu quý, tin tưởng vào tài năng của người học trò chắc chắn sẽ thành đạt, đi tới thuận lòng gả con gái của mình cho người học trò yêu: Nguyễn Gia Mưu. Thế là thầy học, đồng thời là bố vợ, Trạng nguyên Ngô Miễn Thiệu đã ngày đêm dạy dỗ, chỉ bảo cho người con rể của mình, đợi ngày đoạt chiếm bảng vàng. Nhưng lạ thay, thầy Ngô Miễn Thiệu nhận thấy từ ngày có vợ, Nguyễn Gia Mưu học hành có phần chểnh mảng. Ông liền hỏi con rể xem sự tình ra sao, thì được biết việc chăm sóc của con gái mình với chồng chưa được tận tình chu đáo. Thầy Ngô Miễn Thiệu đã khuyên bảo và yêu cầu con gái phải chuyên tâm trợ giúp chồng ăn học và đồng thời là người bố vợ, Trạng nguyên Ngô Miễn Thiệu đã được trả công thật xứng đáng. Năm năm miệt mài kinh sử văn sách, Nguyễn Gia Mưu đỗ Hương cống khi ông 33 tuổi, và đến năm 37 tuổi ông đỗ Tiến sĩ.

Ngày vinh quy bái tổ, Nguyễn Gia Mưu đã không về nơi sinh quán làng Nghĩa Lập, mà về quê vợ, nơi mà ông đã ăn học dưới sự dạy dỗ của người bố vợ Trạng nguyên Ngô Miễn Thiệu. Cũng bắt đầu từ đó

Nguyễn Gia Mưu đã sinh cơ lập nghiệp tại làng Tam Sơn. Từ đây, nảy sinh một dòng họ nổi đời khoa bảng, mà ngoại tổ chính là Trạng nguyên Ngô Miễn Thiệu.

Tiến sĩ Nguyễn Gia Mưu sinh ra Tiên đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân Cẩm y vệ, Đô chỉ huy sứ ty, Đô chỉ huy sứ, Triều Lộc hầu Ngô Tướng công tự Cường Nghị. Ông Cường Nghị sinh ra Ngô Tướng công tự Tính Thiện. Ông Tính Thiện sinh ra Ngô Sách Thí. Ngô Sách Thí đỗ Tiến sĩ năm 28 tuổi khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ thứ hai (1659) làm quan sát sứ. Đây là ông tổ khoa bảng dòng họ Ngô Sách ở Tam Sơn, mà gốc chính là dòng họ Nguyễn làng Nghĩa Lập. Chính là bắt đầu từ cụ Cường Nghị, tuân theo lời di huấn của người cha là Nguyễn Gia Mưu, dòng họ Nguyễn ở đây đã chuyển sang dòng họ mẹ, để đời đời nhớ ơn và di tôn truyền thống thông minh, hiếu học và khoa bảng của vị ngoại tổ: Trạng nguyên Ngô Miễn Thiệu, người thầy tài giỏi và đã góp phần đào tạo nhiều danh nhân cho quê hương Tam Sơn, Kinh Bắc- Bắc Ninh.

B. BẢNG NHÂN NGUYỄN MÃN ĐỐC (1492 - ?)

Người xã Xuân Lũng, huyện Sơn Vi. Nay là xã Xuân Lũng, huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ. Con của Nguyễn Khắc Cung. Nguyên quán xã Đông Viên, huyện Tứ Kỳ. Nay thuộc huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Năm 27 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Mậu Dần, niên hiệu Quang Thuận 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông.

Làm quan đến chức Thượng thư.

Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, ông theo vua Lê Chiêu Tông chạy vào Thanh Hoá, sau ông cùng thầy học là Vũ Duệ tuấn tiết. Đến thời Lê Trung Hưng, ông được truy phong Tiết Nghĩa vương.

C. THÁM HOA LƯU KHẢI CHUYỀN

Người xã An Độ, huyện Đường An. Nay thuộc huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương.

Đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Dần, niên hiệu Quang Thuận 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông .

Làm quan đến chức Hình bộ Hữu thị lang, về trí sĩ.

27. KHOA QUÝ MÙI- THỐNG NGUYÊN 2 (1523) LÊ CUNG HOÀNG

A. TRẠNG NGUYÊN HOÀNG VĂN TÁN

Người xã Xuân Lôi, huyện Võ Giàng. Nay là thôn Xuân Lôi, xã Tam Giang, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

Đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Quý Mùi⁽¹⁾, niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng.

Ông cùng Nguyễn Văn Thái thảo tờ chiếu của Cung Hoàng nhường ngôi cho Mạc Đăng Dung. Sau đó ông làm quan nhà Mạc, thăng đến chức Lễ bộ Tả thị lang.

B. BẢNG NHÂN NGUYỄN THUYỀN

Người xã Đào Tai, huyện Quế Dương. Nay là thôn Đào Tai, xã Đức Long, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Quý Mùi, niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng.

Ông từng được cử đi sứ nhà Minh. Làm quan đến chức Thừa chính. Khi mất được truy tặng Thượng thư, tước hầu.

C. THÁM HOA NGUYỄN QUÁN ĐẠO (1504 - ?)

Người xã Bình Dân, huyện Đông Yên. Nay là thôn Bình Dân, xã Tân Dân, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

Năm 20 tuổi, đỗ Hội nguyên, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ tam danh (Thám hoa) khoa Quý Mùi, niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng.

Trước tên là Nguyễn Quán Chi, vua phê đổi là Nguyễn Quán Đạo.

Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ.

28. KHOA BÍNH TUẤT THỐNG NGUYÊN 5 (1526) LÊ CUNG HOÀNG

A. TRẠNG NGUYÊN TRẦN TẤT VÂN

Người xã Nguyệt Áng, huyện An Lão. Nay là thôn Nguyệt Áng, xã Thái Sơn, huyện An Lão, Hải Phòng. Cha của Trần Tảo.

⁽¹⁾ Khoa thi này (1523) lấy đỗ 36 Tiến sĩ.

Đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Bính Tuất⁽¹⁾, niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng.

Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước Hàn Xuyên bá, từng được cử đi sứ nhà Minh.

Dưới triều Mạc Đăng Dung, Mạc Đăng Doanh ông coi việc từ hàn, những văn thư trao đổi giữa nhà Minh và nhà Mạc ông đều tham gia. Có lần đi sứ.

Sách *Công dư tiếp kí* của Vũ Phương Đề có bài “*Một bài biểu lui vạn binh*” do Trạng nguyên Trần Tất Văn soạn, lời lẽ rất danh thép, trong đó có câu:

Vị tiễu quốc bất học võ nhân, lễ nghĩa hà túc thâm trách;

Mẫn An Nam vô cô xích tử, phong nhận nhĩn sử hoành la.

Dịch nghĩa: *Cho nước tôi võ nhân ít học thì lễ nghĩa sao đáng trách móc? Bảo thương dân An Nam vô tội, nỡ nào đem gươm giáo đâm chém?*

Mao Bá Ôn đọc biểu rõ nước mắt rồi quyết định rút quân.

Con ông là Trần Tảo, Tiến sĩ khoa Ất Sửu (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Sau khi nhà Mạc đổ, nhà Lê Trung Hưng lên đã trả thù, gia đình ông tan nát. ở quê chỉ còn câu cầu đá do ông dựng, gọi là cầu quan Trạng, nhưng đã đổ mười năm nay.

B. BẢNG NRĂN NGUYỄN VĂN HIẾN (1499 - ?)

Người xã Đặng Xá, huyện Lương Tài. Nay thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh. Cha của Nguyễn Văn Diễn.

Đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Bính Tuất, niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng.

Làm quan nhà Mạc đến chức Tham chính, từng được cử đi sứ sang nhà Minh.

C. THÁM HOA LƯU DOÃN TRUNG

Người xã Vương Xá, huyện Siêu Loại. Nay thuộc xã Nghĩa Đạo, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

⁽¹⁾. Khoa thi này (1526) lấy đỗ 20 Tiến sĩ.

Đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Bính Tuất, niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng.

Làm quan nhà Lê đến chức Thị lang. Nhà Lê mất, ông không chịu ra làm quan với nhà Mạc.

III. DANH SÁCH CÁC VỊ TAM KHÔI TRIỀU MẠC

29. KHOA KỶ SỬU- MINH ĐỨC 3 (1529) MẠC ĐĂNG DUNG

A . TRẠNG NGUYỄN ĐỖ TÔNG (1504 - ?)

Người xã Lại Ốc, huyện Tế Giang. Nay là thôn Lại Ốc, xã Long Hưng, huyện Giang Văn, tỉnh Hưng Yên. Con Đỗ Nhân, anh Đỗ Tấn.

Năm 26 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Kỷ Sửu⁽¹⁾, niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung.

Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang, Đông các đại học sĩ. Sau khi mất được truy tặng Hình bộ Tả thị lang.

B . BẢNG NHÂN NGUYỄN HĂNG (1488 - ?)

Nguyên quán xã Vũ Lăng, huyện Thượng Phúc. Nay thuộc xã Thắng Lợi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Trú quán xã Thắng Lãm. Nay thuộc xã Phú Lương, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây.

Năm 42 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhân) khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung.

Làm quan đến chức Thị lang, Đông các đại học sĩ.

C . THÁM HOA NGUYỄN VĂN HUY (1486 - ?)

Người xã Vĩnh Cầu, huyện Đông Ngàn. Nay là thôn Vĩnh Cầu, xã Đồng Nguyên, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Cha Nguyễn Trọng Quýnh, Nguyễn Đạt Thiệu, Nguyễn Hiễn Tích; ông nội Nguyễn Giáo Phương.

Năm 44 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung.

Làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư, về trí sĩ.

⁽¹⁾ Khoa thi này (1529) triều Mạc lấy đỗ 27 Tiến sĩ.

30. KHOA NHÂM THÌN- ĐẠI CHÍNH 3 (1532) MẠC ĐĂNG DOANH

A. TRANG NGUYỄN NGUYỄN THIẾN (1495 - 1557)

Người xã Canh Hoạch, huyện Thanh Oai. Nay là thôn Canh Hoạch, xã Dân Hoà, huyện Thanh Oai, Hà Tây.

Năm 38 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Nhâm Thìn⁽¹⁾, niên hiệu Đại chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh.

Ông làm quan nhà Mạc đến chức Lại bộ Thượng thư, Ngự sử đài đô ngự sử, Đông các đại học sĩ, Nhập thị kinh diên, tước Thư quận công. Sau vì bất mãn với nhà Mạc, ông cùng với thông gia là đại tướng Thái tử Phụng Quốc công Lê Bá Lý dẫn quân vào Thanh Hoá quy thuận triều Lê Trung Hưng. Vua Lê Trung Hưng ban thưởng, cho giữ nguyên các chức tước đảm trách việc tuyển bổ quan lại cho nhà Lê trong khoảng 8 năm. Ông mất năm Thiên Hựu (1557) đời Lê Anh Tông, thọ 63 tuổi.

Con ông là Thượng Quốc công Nguyễn Quyện, danh tướng của nhà Mạc.

B. BẢNG NHÂN BÙI VỊNH (1498 - ?)

Người xã Định Công, huyện Thanh Đàm. Nay thuộc xã Định Công, huyện Thanh Trì. Tp. Hà Nội. Trú quán xã Thịnh Liệt. Nay thuộc xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, Tp. Hà Nội. Con ông Bùi Xương Trạch, cố nội Bùi Bình Quân, viễn tổ Bùi Huy Bích.

Năm 35 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh.

Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, tước Mai Lĩnh hầu.

C. THÁM HOA NGÔ SƠN KHOÁI (1491- ?)

Người xã Đình Bảng, huyện Đông Ngàn. Nay là thôn Đình Bảng, xã Đình Bảng, huyện Từ Sơn, Bắc Ninh.

Năm 42 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh.

Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang.

⁽¹⁾ Khoa thi này (1532) triều Mạc lấy đỗ 27 Tiến sĩ.

31 . KHOA ẤT MÙI- ĐẠI CHÍNH 6 (1535) MẠC ĐĂNG DOANH

A . TRẠNG NGUYỄN NGUYỄN BÌNH KHIÊM

Người xã Trung Am, huyện Vĩnh Lại. Nay là thôn Trung Am, xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

Năm 45 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Ất Mùi⁽¹⁾, niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh.

Những giai thoại về Nguyễn Bình Khiêm

Người được dân gian truyền tụng và suy tôn là "Nhà tiên tri số 1" của nước ta là Trạng Trình, vì ông đã cho ra đời hàng loạt những lời tiên tri cho hậu thế mà người đời gọi là "Sấm Trạng Trình". Một điều khá lý thú là cách đây ngót 500 năm, ngay trang đầu của tập *Trình tiên sinh quốc ngữ* của Trạng Trình có ghi "Việt Nam khởi tổ xây nền", ông đã khẳng định nước ta tên là Việt Nam. Một sự tiên đoán vô cùng chính xác.

Trạng Trình mà nhân dân thường gọi chính là Nguyễn Bình Khiêm, tên huý là Nguyễn Văn Đạt, vì ông đỗ Trạng nguyên, người làng Trình Tuyền (Trung Am) huyện Vĩnh Lại, nay là Vĩnh Bảo- Hải Phòng.

Thân phụ ông là Thái Bảo Nghiêm quận công Nguyễn Văn Định, thân mẫu là bà Nhữ Thị Thục, con gái quan Thượng thư Nhữ Văn Lan là người giỏi văn thơ và am hiểu lý số.

Nguyễn Bình Khiêm sinh năm Tân Hợi (1491) đời Vua Lê Thánh Tông, mặt mũi khôi ngô, tuấn tú, tư chất khác thường, một tuổi đã nói sõi lên năm tuổi được mẹ dạy cho kinh sách, truyền miệng cho thơ văn chữ Nôm, ông học đâu nhớ đấy, không quên chữ nào.

Lớn lên được theo học Bảng nhãn Lương Đắc Bằng ở làng Lạch Triều, huyện Hoàng Hoá (Thanh Hoá). Ông đã sáng dạ, thông minh lại nét na, chăm chỉ học hành nên được thầy rất khen ngợi.

Vì tình hình đất nước không ổn định nên mãi đến năm Giáp Ngọ (1534), khi 44 tuổi, Nguyễn Bình Khiêm mới đi thi, đỗ ngay Giải

⁽¹⁾ Khoa thi này (1535) lấy đỗ 32 Tiến sĩ.

nguyên, năm sau đi thi Hội, lại đỗ Hội nguyên, đi thi Đình, đỗ ngay Trạng nguyên.

Ông làm quan cho nhà Mạc được tám năm, đến đời Mạc Phúc Hải, thấy triều đình lắm kẻ gian thần, lộng quyền, đục khoét, ông dâng sớ chém mười tám lộng thần đều là những kẻ quyền quý cả. Vua Mạc không nghe. Ông trả lại mũ áo, cáo quan về mở trường dạy học. Ông dựng một cái am nhỏ bên hồ đặt tên am là Bạch Vân và lấy tên hiệu và Bạch Vân cư sĩ.

Ông vốn là người tha thiết với việc dân, việc nước, song vì triều đình đổ nát, vua quan hư hỏng, ông không muốn đem thân vào chốn đua chen nịnh hót, dấn thân vào đám bùn nhơ ô uế. Bởi thế phải xa lánh công danh về quê ẩn dật, ông vẫn đem hết tài trí và tâm huyết truyền cho đám học trò, ngấm mong họ sẽ thay ông giúp đời cứu nước. Nhiều học trò danh tiếng của ông như: Lương Hữu Khánh, Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Dữ, Trương Thời Cử, v.v... sau này quả đã nối được chí thầy.

Dân gian truyền tụng nhiều về những câu nói có tính chiến lược của Trạng Trình đã giúp cho các vua chúa thời ông sống được vẹn toàn.

Đầu tiên là với vua Lê – Chúa Trịnh

Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, đã diệt hầu hết tôn tộc nhà Lê. Sau đó cận thân nhà Lê là Nguyễn Kim đã khởi binh ở Sầm Nưa (Lào) chống lại nhà Mạc. Nguyễn Kim đã tìm được một người cháu (hậu duệ của vua Lê Thái Tổ) đem về lập làm vua, tức là Lê Trang Tông.

Năm 1545, Nguyễn Kim bị hàng tướng nhà Mạc đánh thuốc độc chết, binh quyền nằm cả vào tay con rể là Trịnh Kiểm.

Năm 1556, Lê Trung Tông (con Lê Trang Tông) mất lại không con nối dõi, Trịnh Kiểm trừ trừ tìm người dòng dõi nhà Lê lên nối ngôi, muốn tự mình lên ngôi Vua. Không biết nên thế nào cho phải, Trịnh Kiểm bèn bàn với Phùng Khắc Khoan. Phùng Khắc Khoan cũng phân vân, mới sai người đi Vĩnh Lại hỏi thầy mình là Trạng Trình. Nghe người đó trình bày xong, Trạng Trình không nói gì cả, chỉ ngoảnh lại bảo người nhà rằng:

- Năm nay lúa không tốt, vì thóc giống không chắc. Chúng bay nên tìm thóc cũ gieo thì tốt.

Nói xong, Trạng Trình chống gậy đi chơi, khách đi theo, Trạng nói với nhà sư chú không nói với khách.

- Nhà sư chăm cúng Phật mà ăn oản nhé.

Khách về nói lại với Phùng Khắc Khoan, Phùng Khắc Khoan trình bày với Thái sư Trịnh Kiểm. Trịnh Kiểm hiểu thâm ý của Trạng Trình khuyên hãy tôn phò nhà Lê lên làm vua cho thuận lòng dân, bèn sai người đến làng Bồ Vệ rước Lê Duy Bang là cháu 6 đời của Lê Trừ (anh thứ hai của Lê Lợi) về lập làm Vua, tức là Lê Anh Tông.

Sau với chúa Nguyễn

Từ khi thay bố vợ là Nguyễn Kim, nắm binh quyền. Trịnh Kiểm sợ hai em vợ là Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng tranh giành quyền bính, nên Trịnh Kiểm đã ám hại Nguyễn Uông và ngầm ngầm ám hại nốt Nguyễn Hoàng. Nguyễn Hoàng sợ hãi, sai người tìm đến hỏi Trạng Trình xem nên làm thế nào để thoát khỏi bàn tay hãm hại của Trịnh Kiểm.

Được hỏi nhưng Trạng Trình không trả lời ngay, chỉ chống gậy ra sân, ngắm hòn non bộ, nhìn đàn kiến đang "leo núi" mà nói bằng giọng: "*Hoành sơn nhất đái, vai đại dung thân*" (một dải núi Hoành Sơn có thể dung thân muôn đời).

Nguyễn Hoàng hiểu ý mới về nói với chị gái (vợ Trịnh Kiểm) xin cho mình vào trấn thủ đất Thuận Hoá. Trịnh Kiểm nghĩ Thuận Hoá là nơi biên cương cùng đường, tuyệt lộ, đất cằn người thưa, dẫu Nguyễn Hoàng có phản nghịch thì chẹn đường, sai tướng đánh dẹp là xong, còn hơn giết đi thì sợ thất nhân tâm, mà giữ ở lại thì lo ngay ngáy ngày đêm, nên đã đồng ý cho Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá vào năm Mậu Ngọ (1558).

Không ngờ Nguyễn Hoàng tự nhún mình, khai khẩn đất hoang, mở mang bờ cõi về phía Nam, một mặt thần phục họ Trịnh, thỉnh thoảng còn cho người ra Thanh Hoá xin viện binh đánh Chiêm Thành nữa. Đến khi đủ lực lượng, họ Nguyễn mới ra mặt tuyên chiến với họ Trịnh từ năm 1627, gây dựng lên cơ nghiệp các chúa Nguyễn Đàng Trong.

Mùa Đông năm Ất Dậu (1585), Nguyễn Bình Khiêm lâm bệnh nặng. Nghe tin Trạng Trình bệnh nặng, Vua Mạc Mậu Hợp cử quan

Khâm sai về hỏi xin ý kiến Trạng về tương lai. Trạng Trình nói: "Cao Bằng tuy thiếu, khả năng số thế" (Cao Bằng tuy nhỏ cũng được vài đời).

Quả nhiên sau này bị thất bại, nhà Mạc chạy lên Cao Bằng và còn tồn tại ở đấy được đến năm 1677 mới mất hẳn.

Trạng Trình mất, thọ 95 tuổi. Lễ tang ông có quan phụ chính triều đình là Ứng vương Mạc Đôn Nhượng dẫn đầu các quan đại thần về dự. Việc vua Mạc cử người được nhà vua coi như cha về dự lễ tang nói lên sự trân trọng rất lớn của nhà Mạc với Trạng Trình. Trong buổi lễ tang ấy, Ứng vương đã thay mặt vua truy tặng Nguyễn Bình Khiêm từ tước Trình Tuyên hầu lên tước Thái phó Trình quốc công.

B. BẢNG NHÂN BÙI DOÃN ĐỐC (1510 - ?)

Người xã An Thọ, huyện Từ Liêm. Nay là thôn An Thọ, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Cụ nội (5 đời) của Bùi Văn Trinh (xã Hương Canh).

Năm 26 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhân) khoa Ất Mùi, niên hiệu Đại chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh.

Làm quan đến chức Hàn lâm thị thư.

C. THÁM HOA NGUYỄN THỪ HUU (1491- ?)

Người xã Vĩnh Thế, huyện Siêu Loại, Nay là thôn Tư Thế, xã Trí Quả, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh. Cha của Nguyễn An.

Năm 45 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Ất Mùi, niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh.

Làm quan đến chức Tham chính.

32. KHOA MẬU TUẤT - ĐẠI CHÍNH 9 (1538) MẠC ĐĂNG DOANH

A. TRẠNG NGUYỄN GIÁP HẢI (1507 - 1586)

Người xã Dĩnh Kế, huyện Phượng Nhãn. Nay thuộc thôn Dĩnh Trì, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Cha của Giáp Lễ (Tiến sĩ khoa Mậu Thìn- 1568).

Năm 32 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Mậu Tuất⁽¹⁾, niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh.

⁽¹⁾ Khoa thi này (1538) lấy đỗ 36 Tiến sĩ.

Ông đã từng được cử đi sứ sang nhà Minh, văn chương lỗi lạc, khiến nhà Minh kính trọng gọi là Tuyên Phủ mà không gọi tên ông, ông có tác phẩm *Tuy bang tập*. Ông làm quan trải qua các chức Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Nhập thị kinh diên.

Quốc dị văn lục ghi: Giáp Hải là con nuôi một gia đình giàu ở làng Đình Kế. Sau khi thi đỗ Trạng nguyên, ông thấy nhà bố nuôi làm nhiều điều bất nghĩa, nên tự nghĩ ngờ mình có phải là con đẻ của ông ấy không? Gần đấy, có cụ huấn đạo họ Phan đã hơn 80 tuổi. Ông đến nhà, chào hỏi rồi khẽ hỏi: "Tôi tên là thế, ở nơi ấy.... kính xin cụ cứ sự thật mà chỉ bảo cho". Cụ Huấn nói: "Ba mươi năm trước, người nhà giàu kia đi buôn thuyền tận Bát Tràng. Bên cạnh nhà người đàn bà goá có một đứa con trai mặt mũi sáng sủa, nhà giàu kia bế trộm đứa bé xuống thuyền rồi đi mất. Tính đốt ngón tay, người đàn bà ấy đến nay đã gần 70 tuổi rồi". Ông cảm ơn cụ rồi về kinh đô, tìm đến đất Bát Tràng thấy một bà cụ nhà ở bờ sông. Ông nhận mặt bà cụ thật kỹ rồi về lấy gương soi mặt mình thấy giống bà cụ năm, sáu phần. ông lại đến Bát Tràng và hỏi bà rằng: "Con cháu bà có mấy người, nay bao nhiêu tuổi rồi?". Bà nói: "Tôi 68 tuổi, lấy chồng là người trong làng, chẳng may mất sớm, may tôi có thai đẻ được một con trai. Khi nó hai tuổi, bỗng một hôm tôi đi vắng, đứa bé ở nhà bị lái buôn bế đi mất không rõ tung tích nữa". Ông nói: "Thưa bà, bà còn nhớ đứa bé có vết gì trên người không?". Bà nói: "Đứa bé sau lưng có vết đỏ tròn như đồng tiền, vai trái, vai phải mỗi bên đều có hai nốt ruồi. Có người thầy tướng nói: "Đứa bé này tay phải có chữ Văn, tay trái có chữ Mậu, sau này sẽ làm lên việc lớn". Tôi chỉ nhớ có thế thôi. Câu chuyện đến đây, ông liền cởi áo bảo bà lão xem xem, quả có vết đỏ và nốt ruồi. Thế là chứng cứ đã rõ, lòng cảm động, mẹ con ôm nhau mà khóc. Sau đó ông rước mẹ về phụng dưỡng tuổi già.

Con trai ông là Giáp Lễ, noi theo tấm gương hiếu học của cha đã ra sức học tập, rèn luyện, nên cũng nổi tiếng văn chương một vùng.

Năm 24 tuổi, Giáp Lễ đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Sùng Khang 3 (1568) đời Mạc Mậu Hợp, làm quan đến chức Hàn lâm viện hiệu thảo.

Trạng nguyên Giáp Hải khi làm quan chính trực, thanh liêm, được nhà vua tin dùng, các bạn đồng triều kính phục, thời gian làm quan của ông trước sau 5 lần giữ chức Thượng thư, 3 lần giữ chức đài ấn, ngoài 60 tuổi mới được về hưu, được phong tước Thái bảo Sách quốc

công. Lúc ông lên đường về quê trí sĩ, ông có bài thơ để lại cho bạn đồng triều như sau:

*Ngũ thế vu tư giản thánh minh
Đồ nhiên ngoạn yết lịch sương tình?
Xanh tri cảm vị kinh thiên lực,
Tinh bạch duy chiêu quán nhật thành.
Nhất đức do tôn an tướng sở,
Từ lưu bất tận Tống thanh minh,
Kiều từng tuế nguyệt hoa huân đán.
Tượng thái bình than diệc thái bình.*

Dịch:

*Tri ngộ năm đời lượng thánh minh.
Quả đà hư vị mấy sương tình?
Chống trời đâu dám khoe phần sức,
Soi bóng hằng mong dài tác thành.
Nhất đức đã dày trong sở tấu.
Từ lưu không hết chữ bái minh,
Kiều từng năm tháng vui hôm sớm.
Cảnh thái bình thân cũng thái bình.*

B. BẢNG NHÂN TRẦN TOAI (1514 - ?)

Người xã Phượng Lâu, huyện Phù Ninh. Nay thuộc huyện Sông Thao, tỉnh Phú Thọ.

Năm 25 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhân) khoa Mậu Tuất, niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh.

Làm quan đến chức Hàn lâm thị thư.

C. THÁM HOA HOÀNG SÂM (1512 - ?)

Người xã Thù Sơn, huyện Hiệp Hoà. Nay thuộc xã Thái Sơn, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang. Trú quán xã Quế Trạo. Nay thuộc xóm Giếng, xã Hoà Sơn, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

Năm 27 tuổi, đỗ Hội nguyên, được ban Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ

đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Tuất, niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh.

Làm quan đến chức Lễ bộ Tả thị lang, tước Hành Phúc bá.

33. KHOA TÂN SỬU - QUẢNG HOÀ 1(1541) MẠC PHÚC HẢI

A . TRẠNG NGUYỄN NGUYỄN KỲ (1518 - ?)

Người xã Bình Dân, huyện Đông Yên. Nay thuộc xã Tân Dân, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

Năm 24 tuổi đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Tân Sửu⁽¹⁾, niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải.

Làm quan đến chức Hàn lâm viện thị thư.

B . BẢNG NHÂN PHẠM CÔNG SÂM (1504 - ?)

Người xã Nhân Lý, huyện Thanh Lâm. Nay là thôn Nhân Lý, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Năm 38 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Tân Sửu, niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải .

Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

C. THÁM HOA NGUYỄN THẾ LỘC (1513 - ?)

Người xã Nội Duệ, huyện Tiên Du. Nay là thôn Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Năm 29 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Sửu, niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải .

Làm quan đến chức Thượng thư tước Đoan Phong bá.

34. KHOA ĐÌNH MÙI- VĨNH ĐỊNH 1(1547) MẠC PHÚC NGUYỄN

A TRẠNG NGUYỄN DƯƠNG PHÚC TƯ (1505 - 1564)

Người xã Lạc Đạo, huyện Gia Lâm. Nay là xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Ông nội Dương Thuần (Tiến sĩ khoa Mậu Thìn- 1628); Dương Hoàng (Tiến sĩ khoa Đinh Sửu- 1637); cố nội Dương Hạo

⁽¹⁾ Khoa thi này (1541) lấy đỗ 30 Tiến sĩ.

(Tiến sĩ khoa Canh Thìn- 1640); Viễn tổ Dương Công Thụ (Tiến sĩ khoa Tân Hợi- 1731).

Năm 43 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Đinh Mùi⁽¹⁾, niên hiệu Vĩnh Định 1(1547) đời Mạc Phúc Nguyên.

Trước làm quan nhà Mạc đến chức Tham chính, sau quy thuận nhà Lê, được giữ chức cũ. Sau cáo quan về nhà dạy học, học trò nhiều người thành đạt.

Ông mất năm Quý Hợi niên hiệu Chính Trị 6 (1- 1564)

B. BẢNG NHÃN PHẠM DU

Người xã Tiên Mỗ, huyện Yên Lạc. Nay là thôn Tiên Mỗ, xã Minh Tân, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Đinh Mùi, niên hiệu Vĩnh Định 1(1547) đời Mạc Phúc Nguyên.

Làm quan đến chức Tả thị lang, tước Nghi Tuyền bá.

C. THÁM HOA NGUYỄN TẾ (1522 - ?)

Người xã Cổ Ngạc, huyện Chương Đức. Nay thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Trú quán xã Cao Mật, huyện Thanh Oai. Nay là thôn Cao Mật, xã Thanh Cao, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây.

Năm 36 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Đinh Mùi, niên hiệu Vĩnh Định 1(1547) đời Mạc Phúc Nguyên.

Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ.

35. KHOA CANH TUẤT – CẢNH LỊCH 3 (1550) MẠC PHÚC NGUYÊN

A. TRẠNG NGUYÊN TRẦN VĂN BẢO (1524 - 1586)

Người xã Cổ Chủ, huyện Giao Thủy. Nay là thôn Dứa, xã Đồng Quang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Cha của Trần Đình Huyền (Tiến sĩ khoa Bính Tuất -1586).

Năm 27 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh

⁽¹⁾ Khoa thi này (1547) lấy đỗ 30 Tiến sĩ.

(Trạng nguyên) khoa Canh Tuất⁽¹⁾, niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên.

Ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Nghĩa Sơn bá. Khi mất, được truy tặng tước Nghĩa quận công. Thọ 63 tuổi.

B. BẢNG NHÂN TRẦN VĂN

Người xã Phan Xá, huyện Phù Dung. Nay thuộc huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên.

Đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhân) khoa Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên.

Làm quan đến chức Thượng thư, về trí sĩ.

C. THÁM HOA NGUYỄN MINH DƯƠNG (1522 - ?)

Người xã Nghĩa Trai, huyện Gia Lâm. Nay là thôn Nghĩa Trai, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Cháu ba đời của Nguyễn Thanh (Hoàng giáp khoa Bính Thìn- 1496); cháu bốn đời của Nguyễn Oanh (Tiến sĩ khoa Tân Sửu- 1481).

Năm 29 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên.

Làm quan đến chức Hiến sát sứ, tước Mạc Khê bá.

36. KHOA QUÝ SỬU- CẢNH LỊCH 6 (1553) MẠC PHÚC NGUYÊN

A. TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN LƯỢNG THÁI (1525 - ?)

Người xã Bình Ngô, huyện Gia Định. Nay là xã An Bình, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Trú quán xã Trạm Lộ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. (Cháu họ Tiến sĩ Nguyễn Trùng Quang).

Năm 29 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Quý Sửu⁽²⁾, niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên.

Làm quan đến chức Lễ bộ Tả thị lang, tước Định Nham hầu.

¹. Khoa thi này “1550) lấy đỗ 26 Tiến sĩ, một người (Trần Vi Nhân) gặp đại tang, không dự thi Đình. Vì vậy T. Thư chỉ ghi lấy đỗ 25 người.

⁽²⁾. Khoa thi này (1553) lấy đỗ 21 Tiến sĩ. Một người bị truất không được vào thi Đình (Nguyễn Thế Ninh). Vì vậy, T. Thư chỉ ghi số lấy đỗ là 20 người.

B. BẢNG NHÂN HOÀNG TUÂN (1517 - ?)

Người xã Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi. Nay là xã Thổ Hoàng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Ông nội của Hoàng Chân Nam (Tiến sĩ khoa Tân Mùi- 1571); Viễn tổ của Hoàng Công Chí (Tiến sĩ khoa Canh Tuất- 1670); Hoàng Công Bảo (Tiến sĩ khoa Canh Dần- 1710); Hoàng Bình Chánh (Tiến sĩ khoa Ất Mùi- 1775).

Năm 37 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhân) khoa Quý Sửu, niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên.

Làm quan đến chức Tham Chính.

C. THÁM HOA TRẦN VĨNH TUY (1533 - ?)

Người xã An Dật, huyện Thanh Lâm. Nay là thôn An Dật, xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Năm 21 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Quý Sửu, niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên.

Khi ông giữ chức Thừa chính sứ đạo An Bang, người Minh buộc bức thư lụa ở đầu súng, giơ qua đường biên giới để trao cho ông. Ông cũng sai lính giơ cái thuẫn để nhận thư. Sứ nhà Minh khâm phục ông là người tài trí, ứng biến mau lẹ.

Sau ông được triệu về làm quan tại triều, thăng đến chức Lễ bộ Hữu thị lang.

37. KHOA BÍNH THÂN- QUANG BẢO 2 (1556) MẠC PHÚC NGUYỄN

A. TRẠNG NGUYỄN PHẠM TRẦN (1523 - ?)

Người xã Lam Cầu, huyện Gia Phúc. Nay là xã Đoàn Tùng: huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Dương.

Năm 34 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Bính Thìn⁽¹⁾, niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên.

⁽¹⁾ Khoa thi này (1556) lấy đỗ 24 Tiến sĩ.

Làm quan nhà Mạc đến chức Thừa chính sứ, kiêm Đông các đại học sĩ. Đến đời Lê Trung Hưng, ông cáo quan về nghỉ. TSTL (*Tiến sĩ khoa thực lục* ghi là vì có lỗi tham nhũng, bị bãi chức).

Giai thoại về Trạng nguyên Phạm Trấn⁽¹⁾

Phạm Trấn ở xã Lam Kiều, thuộc huyện Gia Phúc và Đỗ Uông ở xã Đoàn Lam, hai làng giáp với nhau. Tục truyền rằng: trong ấp ông Uông có một con nữ yêu tinh thời thường hiển hiện, tác yêu tác quái biến ảo khôn lường dân làng yểm đảo mãi vẫn vô hiệu hoá.

Về phần ông Uông lúc còn niên thiếu, một đêm đương ngồi đọc sách ở trong cửa sổ bỗng thấy phía ngoài có cánh tay thò vào. Ông đoán biết là tay con nữ yêu, sáng sớm hôm sau ông đến hỏi pháp sư cùng làng, Pháp sư bảo: “Từ nay về sau hễ thấy nó thò tay vào thì cậu lấy chỉ ngũ sắc buộc lại, tất nhiên nó không biến được.”

Uông nghe pháp sư bảo thế vội sắm sửa đợi đến canh khuya lại thấy con yêu tinh thò tay vào. Cậu liền lấy chỉ ngũ sắc buộc ngay vào song cửa sổ, tự nhiên tay nó cứng đờ, không sao rút ra được nữa, cho mãi đến lúc gần sáng. Nó đứng bên ngoài khóc lóc kêu van lơn: “Tôi thấy ông sắp trở nên đại quý, nên mới đùa bỡn thế thôi, sao mà ông nhẫn tâm như vậy”.

Ông hỏi: “Vậy như tài của ta đây thi có đỗ được Trạng nguyên hay không?” Nó đáp: “Trạng nguyên thì đã về họ Phạm, còn ông chỉ đỗ thứ hai mà thôi!” Lại hỏi: “Vậy mi có vật gì thiêng liêng hãy đưa đây ta coi thử rồi ta sẽ cởi trói cho”. Ông vừa hỏi xong thì thấy nó thò ra một vật gì ở giữa bàn tay trông như viên ngọc sáng chói cả mắt. Ông liền cầm lấy bỏ ngay vào mồm nuốt chửng, rồi mới cởi trói cho nó, nó biến đi, về sau không thấy tác quái gì nữa còn ông thì cũng từ đấy về sau học một biết mười, văn chương lại càng xuất sắc, ai cũng khen tài nhả ngọc phun châu. Khi cùng tập ở các trường, ông Trấn vẫn không theo kịp.

Thế rồi năm Quang Bửu thời Mạc Phúc Nguyên (1554- 1561) gặp khoa thi Hội năm Bính Thìn, hai ông cùng 34 tuổi, là hai bạn đồng niên, đồng bảng. Đến hôm cùng vào thi đình, ông Uông nhận thấy đầu

⁽¹⁾. Theo bản dịch sách “*Công dư tiếp ký*” của Vũ Phương Đề.

bài nào mình cũng thuộc lòng hết thấy, tin chắc phen này sẽ nắm vững giải khôi nguyên.

Còn phần ông Trấn lúc đương viết bài ở trong lều bỗng thấy thấp thoáng có hai bóng người đứng ở bên cạnh, một người tự xưng là Đông Phương Sóc, một người tự xưng là Hàn Kỳ (có bản chép là Phú Bất và Phạm Trọng Am) ghé vào bên tai đọc lên thao thao bất tuyệt, khiến ông Trấn không sao chép kịp. Thấy vậy ông Sóc bảo ông Kỳ rằng: “Chúng ta phải làm thế nào cho Uông bị ốm để giảm sức thi văn mới thắng nổi”.

Thế rồi chỉ trong chớp mắt ông Uông ôm bụng kêu đau, không sao cầm được bút viết, cho mãi tới khi ông Trấn viết xong một đoạn, bấy giờ ông Uông mới khỏi, thành ra sách vở vẫn thuộc, nhưng lại không đủ thì giờ, cho nên sức văn hơi kém. Đến khi truyền lô (xướng danh) ông Trấn đỗ Trạng nguyên, ông Uông phải đứng thứ nhì lúc là Bảng nhãn. ông Trấn tỏ vẻ hoan hỉ nói rằng: Phen này ta đã đè nổi Đỗ Uông làm cho ông Uông tức bực vô cùng.

Đến hôm hai người cùng về vinh quy bái tổ. Uông vẫn đồng ngựa đi ngang với Trấn, chứ không chịu nhường. Khi về đến chợ Bồng Khê, thuộc xã Hoạch Trạch người ở bên cầu thường vẫn nghe tiếng hai ông, nay thấy cùng vinh quy nên họ xin một bài thơ vịnh cầu để làm kỉ niệm.

Hai ông thấy dân sở tại xin thơ, lập tức giao hẹn với nhau rằng: chiếc cầu có hơn 10 gian, vậy khi qua được 7 gian thì phải làm xong bài thơ, thể thơ mỗi câu có một giống cầm, nếu ai xong trước thì sẽ đi trước, còn xong sau thì không được phép tranh cạnh.

Hai ông đặt điều kiện xong cùng tiến bước, chẳng ngờ ông Trấn ngồi trên lưng ngựa đọc luôn ngay được 8 câu, khiến cho ai cũng kính phục, riêng có ông Uông thì lại bảo rằng: Thơ ấy là làm sẵn từ lúc ngày thường, chứ lúc lâm thời này thì làm sao nổi, tôi chẳng chịu nhường.

Nói xong ông lại cứ đi ngang hàng. Khi về đến xã Minh Luân, trong xã có người vừa làm được ngôi nhà mới, đón đường thưa rằng: Chúng tôi mới dựng xong nhà, may gặp được hai vị qua đây, dám xin hai vị ban cho mấy câu để tặng vẻ đẹp. Ông Trấn ứng khẩu đọc luôn: *"Năm năm tăng phú quý ngày ngày hưởng vinh hoa"*. Ông Trấn vừa mới ngâm xong, ông Uông nói chặn ngay rằng: “Đó là những chữ tán

tụng, chỉ dùng nửa câu cũng đủ can chi mà phải làm nhiều rồi ông cũng không phục.

Tối khi qua xã Đoàn Lâm sắp sửa bước qua cầu Cốc trong cầu có một cô gái tên là Loan, hai ông nghe thấy cái tên cũng đẹp, bèn thách thức nhau làm một bài thơ Đường luật quốc âm, lấy đề tài là "*Cô Loan bán hàng cầu Cốc*", và hẹn mỗi câu phải ghép hai tên giống chim, hễ sang qua cầu thì thơ phải xong, mà ai xong trước thì được đi trước, chẳng ngờ lần này ông Trấn cũng lại ngồi trên mình ngựa đọc luôn tám câu như sau:

Quai vạc đôi bên cánh phượng phong

Dở dang bán chác tựa đồ công,

Xanh lì mở khếp nem hồng mới.

Bạc ác phổ phanh rượu vệt nông,

(Thiếu hai câu luận).

Yến anh đón rước vừa ban tối,

Ông mỗ bà bà lại quạc ông.

Nghe ông Trấn ngâm xong bài thơ trên đây, ông Uông mới giắt nẩy mình nói rằng: quả thật xuất khẩu thành chương, nếu không có quỷ thần trợ lực thì làm sao nổi. Từ đây chịu nhường để cho ông Trấn đi trước chớ không đi ngang hàng nữa. Nhưng rồi về sau ông Uông lên đến Lam Kiều xem ngôi mộ tổ của nhà ông Trấn, thấy có hai gò đất ở sát hai bên, tục gọi là đồng thần đồng phụ nhĩ, ông bèn chỉ vào đồng đất bảo rằng: Trước đây mi thắng nổi ta mấy phen là nhờ đồng đất này. Nói xong ông lấy gót chân nện vào hai đồng đất ấy thế mà không biết tại sao cũng từ hôm đó ông Trấn bị chứng điếc tai, thuốc thang chạy chữa vẫn không công hiệu, về sau có người đem việc ông Uông đập vào gò đất thần đồng mách với ông Trấn, ông bèn tố cáo lên Vua. Vua bắt ông Uông phải làm lễ tạ long thần, bấy giờ ông Trấn mới khỏi, rồi sau Triều đình có mở khoa thi Đông các, đầu đề thơ là Văn Võ Tịnh Dụng đúng thể ngũ ngôn hạn 15 vần, trong thơ ông Trấn có hai câu rằng: *Xưng cao phong tự khởi, Diệt Hạng đỉnh năng giang*, nghĩa là khen Cao Tổ dấy từ đất Phong, diệt Hạng quân sức hay cử đỉnh. Kỳ này ông Trấn lại được đứng hàng nhất, mà ông Uông vẫn phải thứ hai.

Nhắc lại lúc chưa đỗ đạt, có hôm hai ông cùng ngồi uống rượu, khi

đã dở say, thách nhau làm bài thơ Tửu Tán. Ông Uông đọc trước: *Hữu huỳnh dụng huỳnh, cô huỳnh dụng hoả, dụng tắc hàm nghi thi vô bất khả*: Có huỳnh thì uống rượu huỳnh, không huỳnh thì uống rượu hoả. uống đều say sưa gặp chẳng hay chớ. Ông Trấn lại đọc tiếp rằng: *Tửu hoàng tắc ẩm, tửu hoả tắc tuyết, hữu vi thử ngôn, thiên địa nhật nguyệt. Rượu vàng thì uống, rượu hoả thì thôi ví chẳng như lời, có đất trời soi*. Xem hai bài tán trên người ta nhận thấy hai ông lập chí vẫn khác nhau xa. Quả nhiên sau khi họ Mạc mất rồi, bản triều Trung hưng thì ông Uông ra làm quan trước được thăng chức Hộ bộ Thượng thư và phong sắc phúc thần, còn ông Trấn thì không chịu ra cho nên chỉ làm đến chức Thừa chính sứ mà thôi.

B. BẢNG NHÂN ĐỖ UÔNG (1532 - 1600)

Người xã Đoàn Lâm, huyện Gia Phúc. Nay thuộc xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Năm 34 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhân) khoa Bính Thìn, niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên.

Trước đây ông làm quan nhà Mạc đến chức Lại bộ Thượng thư, Đông các đại học sĩ, tước Phúc quận công. Khi nhà Mạc mất ông quy thuận được vua Lê cho giữ chức vụ cũ, chỉ đổi tên tước là Thượng quận công. Ông hai lần được cử lên cửa Nam quan giao thiệp với sứ thần nhà Minh (1597- 1599) được thăng Thiếu bảo. khi xảy ra sự biến thuỷ quân năm Thận Đức (1600). Phan Ngạn, Bùi Văn Khuê làm phản theo Mạc Kính Cung về chiếm lại Thăng Long. Trịnh Tùng phải đón vua Lê Kính Tông về Thanh Hoá. Ông không vâng lệnh đi theo, bị giết. Sau được phong phúc thần.

C. THÁM HOA NGUYỄN NGHIÊU TÁ

Người xã Châu Hộ, huyện Yên Phong. Nay thuộc xã Dũng Liệt, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

Năm 30 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Bính Thìn, niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên.

Làm quan đến chức Tự khanh, về trí sĩ.

38. KHOA KỶ MÙI - QUANG BẢO 6 (1559) MẠC PHÚC NGUYỄN

Khoa thi này: Đệ nhất giáp, Tam khôi không có Trạng nguyên và Bảng nhãn chỉ có Thám hoa.

A. THÁM HOA ĐẶNG THÌ THỐ (1530 - ?)

Người xã An Lạc, huyện Thanh Lâm. Nay thuộc xã An Châu, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Cha của Đặng Thị Mẫn.

Năm 30 tuổi, đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Kỷ Mùi ⁽¹⁾, niên hiệu Quang Bảo 6 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên.

Làm quan đến chức Hàn lâm viện Đãi chế.

39. KHOA NHÂM TUẤT- QUANG BẢO 9 (1562) MẠC PHÚC NGUYỄN

A. TRẠNG NGUYỄN PHẠM DUY QUYẾT (1521- ?)

Người xã Xác Khê, huyện Chí Linh. Nay là thôn Kim Khê. xã Cộng Hoà, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Năm 42 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Nhâm Tuất ⁽²⁾, niên hiệu Quang Bảo 9 (1562) đời Mạc Phúc Nguyên.

Làm quan đến chức Tả thị lang, tước Xác Khê hầu.

B. BẢNG NHÃN TRƯƠNG LỖ (1532 - ?)

Người xã Bối Trì, huyện Thanh Lâm. Nay thuộc huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Năm 31 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Quang Bảo 9 (1562) đời Mạc Phúc Nguyên.

Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, Tả thị lang.

C. THÁM HOA NGÔ KHIÊM (1523 - ?)

Người xã Đường Hào, huyện Đường Hào. Nay thuộc xã Trung Hoà,

⁽¹⁾ Khoa thi này (1559) lấy trúng cách 20 người nhưng Nguyễn Duy Viên không dự thi Đình nên chỉ ghi tổng số 19 tiến sĩ.

⁽²⁾ Khoa thi này (1562) lấy đỗ 18 Tiến sĩ.

huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. ông nội của Ngô Triệt (Tiến sĩ khoa Đinh Sửu- 1637); Cháu 5 đời của Ngô Hải (Hoàng giáp khoa Mậu Thìn – 1508) .

Năm 40 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Quang Bảo 9 (1562) đời Mạc Phúc Nguyên.

Làm quan đến chức Tả thị lang, về trí sĩ.

40. KHOA ẤT SỬU – THUẦN PHÚC 4 (1565) MẠC MẬU HỢP

Khoa thi này Đệ nhất giáp, tam khôi không có Trạng nguyên, Bảng nhãn, chỉ có Thám hoa.

A. THÁM HOA PHẠM QUANG TIẾN (1530 - ?)

Người xã Lương Xá, huyện Lương Tài. Nay là thôn Lương Xá, xã Phú Lương, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.

Năm 36 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Ất Sửu⁽¹⁾, niên hiệu Thuần Phúc 4 (1565) đời Mạc Mậu Hợp.

Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ. Được cử đi sứ sang nhà Minh, mất trên đường đi, được truy tặng Tả thị lang.

41. KHOA MẬU THÌN - SÙNG KHANG 3 (1568) MẠC MẬU HỢP

Khoa thi này Đệ nhất giáp, tam khôi, không có Trạng nguyên, Bảng nhãn, chỉ có Thám hoa.

A. THÁM HOA VŨ HỮU CHÍNH (1534-?)

Người xã La Mát, huyện Đường Hào. Nay là thôn La Mát, xã Đô Lương (cũ), huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Thìn⁽²⁾ niên hiệu Sùng Khang 3 (1568) đời Mạc Mậu Hợp.

Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

⁽¹⁾ Khoa thi này (1565) triều Mạc lấy đỗ 16 Tiến sĩ.

⁽²⁾ Khoa thi này (1568) triều Mạc lấy đỗ 17 Tiến sĩ.

42. KHOA TÂN MÙI- SÙNG KHANG 6 (1571) MẠC MẬU HỢP

Khoa thi này Đệ nhất giáp, tam khôi không có Trạng nguyên, chỉ có Bảng nhãn và Thám hoa.

A . BẢNG NHÃN NGUYỄN MIỄN (1524 - ?)

Người xã Lại Thượng, huyện Thanh Lâm. Nay là thôn Lại Nguyễn, xã Lai Hạ, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.

Năm 48 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Tân Mùi⁽¹⁾, niên hiệu Sùng Khang 6 (1571) đời Mạc Mậu Hợp.

Làm quan đến chức Tự khanh.

B. THÁM HOA NGUYỄN CUNG (CÒN GỌI LÀ NGUYỄN CỘNG)

Người xã Hoài Bão, huyện Tiên Du. Nay là thôn Hoài Bão, xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Năm 33 tuổi, đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Mùi, niên hiệu Sùng Khang 6 (1571) đời Mạc Mậu Hợp.

Làm quan đến chức Hàn lâm viện thị chế.

43. KHOA GIÁP TUẤT - SÙNG KHANG 9 (1574) MẠC MẬU HỢP

Khoa thi này Đệ nhất giáp, tam khôi không có Trạng nguyên, Bảng nhãn, chỉ có Thám hoa.

A. THÁM HOA VŨ VĂN KHUÊ (1542- ?)

Người xã Đồng Lâm, huyện Gia Định. Nay thuộc xã Quỳnh Phú, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.

Năm 33 tuổi, đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Giáp Tuất⁽²⁾, niên hiệu Sùng Khang 9 (1574) đời Mạc Mậu Hợp.

Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, tước Nghĩa quận công.

⁽¹⁾. Khoa thi này (1571) triều Mạc lấy đỗ 17 Tiến sĩ.

⁽²⁾. Khoa thi này (1574) triều Mạc lấy đỗ 17 Tiến sĩ. LTDK (*Đình Khiết Đại Việt Lịch triều đăng khoa lục*) có ghi trường hợp Nguyễn Lê người xã Tiên Sa, huyện An Dương (Nay là thôn Đào Yêu, xã Hồng Thái, huyện An Hải, TP Hải Phòng) thi Hội trúng cách, nhưng vì theo Hàng Vương (tức Mạc Chính Trung) nên không dự thi Đình. Làm quan đến chức Huy văn điện thiêm sự, về trí sĩ.

44. KHOA ĐÌNH SỬ- SÙNG KHANG 12 (1577) MẠC MẬU HỢP

A. TRẠNG NGUYÊN VŨ GIỚI (1541- ?)

Người xã Lương Xá, huyện Lang Tài. Nay là thôn Lương Xá, xã Phú Lương, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh. Con của Vũ Kính (Hoàng giáp khoa Giáp Thìn- 1544), cháu của Vũ Cẩn (Tiến sĩ khoa Bính Thìn- 1556).

Năm 37 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Đình SỬ⁽¹⁾, niên hiệu Sùng Khang 12 (1577) đời Mạc Mậu Hợp.

Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư.

Giai thoại về Trạng nguyên Vũ Giới

Trạng nguyên Vũ Giới xuất thân từ quê hương và gia đình từng vang bóng một thời bởi nhiều người đỗ đại khoa và làm quan to trong triều.

Quê hương ông: xã Lương Xá, huyện Lang Tài, Kinh Bắc (nay là làng Lương Xá, xã Phú Lương, huyện Lương Tài, Bắc Ninh) có tới 8 vị đậu Tiến sĩ, trong đó trước Vũ Giới có 2 vị đỗ đầu là Vũ Kính và Phạm Quang Tiến.

Ông Vũ Kính (*Lịch triều hiến chương loại chí* chép là Vũ Cảnh) là thân phụ của Vũ Giới, đỗ đầu khoa Giáp Thìn (1544) năm Quảng hoà thứ bốn đời Mạc. Khoa thi này không lấy Trạng nguyên nên Vũ Kính được lấy đậu đình nguyên Hoàng giáp. Hoàng giáp Vũ Kính làm quan tới chức Tả thị lang bộ Lễ, Chuông hàn lâm viện sự, tước hầu. Ông nổi tiếng là thầy dạy giỏi, có nhiều trò hiển đạt, trong đó có người cùng làng là Phạm Quang Tiến.

Thám hoa Phạm Quang Tiến thừa nhỏ vang danh thân đồng. Tương truyền rằng năm ông lên 2 tuổi mẹ đã dạy đọc sách. Mẹ viết ra một dòng đọc song đốt liên, bắt đọc lại, ông vẫn đọc không nhầm lẫn. Đến khi đi học thầy Vũ Kính, ông đọc mỗi trang sách một lần rồi tự tay châm lửa đốt, người ta đổ ông đọc lại, ông đọc chẳng sai một chữ. Khoa thi Nhâm Tuất (1562) năm Thuận Phúc thứ 11 đời Mạc Mậu Hợp.

⁽¹⁾. Khoa thi này (1577) triều Mạc lấy đỗ 18 Tiến sĩ.

Phạm Quang Tiến đỗ đầu, gọi là Đình nguyên Thám hoa. Vua cử đi sứ phương Bắc, ông bị cảm và mất trên đường đi công cán.

Trước Vũ Giới, làng Lương Xá có hai vị đỗ Tiến sĩ, làm quan tới chức Thượng thư trong triều. Đó là các ông Vũ Cẩn và Lương Phùng Thìn. Ông Vũ Cẩn, tự là Thuần Phu (có sách chép là Vũ Cận) là em ruột Hoàng giáp Vũ Kính, chú Vũ Giới. Năm Quang Bảo thứ hai triều Mạc (1556), ông đậu Tiến sĩ. Năm Diên Thành thứ ba (1580) được cử đi phó sứ sang Trung Quốc nộp cống bổ sung cho triều Minh. Khi về làm quan được thăng đến Thượng thư, tước Xuân Giang hầu. Sau khi Lê Trung Hưng, năm 1593, vẫn được giữ chức tước cũ. Vũ Cẩn để lại nhiều tác phẩm văn học cho đời sau, như tập *"Tinh thiều kỳ hành"* và 100 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

Ông Lương Phùng Thìn (có sách chép là Lương Phùng Thời) hiệu là Đôn Phu, đậu Tiến sĩ khoa Quý Sửu (1553) năm Cảnh Lịch thứ sáu đời nhà Mạc. Năm 1581, ông phụng mệnh sang sứ Trung Quốc, khi về làm quan đến Thượng thư, tước Lương Khê hầu. Sách *Toàn Việt thi lục* còn ghi 3 bài thơ của ông.

Đến tuổi trưởng thành, Vũ Giới lại kết duyên trăm năm với con gái Thượng thư Hoàng Sĩ Khải.

Hoàng Sĩ Khải, hiệu Lãn Trai, người làng Lai Xá, huyện Lang Tài (nay thuộc Lương Tài, Bắc Ninh). Ông xuất thân từ trong đội quân Vũ Lâm, đậu Tiến sĩ khoa Giáp Thìn (1544) cùng khoa thi với Hoàng giáp Vũ Kính. Hai ông bạn đồng khoa đã ước hẹn se tơ kết tóc cho con trai, con gái của nhau. Hoàng Sĩ Khải cũng làm quan với triều Mạc, được cử đi sứ nhà Minh. Rồi ông được thăng làm Thượng thư bộ Hộ kiêm Quốc tử giám Tế tửu, tước Vining Kiêu bá, sau thăng Thiếu bảo Vining Kiêu hầu. Ông cũng là một tác giả lên tuổi với những tác phẩm như *"Tứ thời khúc"* *"Sử trình khúc"* *"Sử Bắc quốc ngữ thi tập"* v.v....

Sinh ra trên một mảnh đất trù phú về khoa bảng, có nhiều người tài kinh bang tế thế đang ở thời thượng phong thăng tiến, trong một gia đình nho giáo, quan lại cao cấp (chú ruột và bố vợ làm Thượng thư), Vũ Giới sớm được tắm mình trong không khí hiếu học của quê hương, gia đình. Mặt khác Vũ Giới cũng chẳng phải tầm sư học đạo khó khăn như nhiều nho sinh khác, chính thầy dạy học là thân phụ của mình - Hoàng giáp Vũ Kính. Ngay từ nhỏ, Vũ Giới đã tỏ ra thông minh khác thường, đặc biệt là tài đọc sách thì khó ai sánh kịp. Chẳng bao lâu, ông

đã am hiểu tứ thư (Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh tử) và thẩm nhuần ngũ kinh (*Kinh thi, Kinh thư, Kinh Dịch, Kinh lễ, Kinh xuân thu*). Rồi thì những sách kinh điển như *Cương mục, Tả truyện, Chu lễ quảng nghĩa, Đại học diễn nghĩa* kể có tới hàng nghìn quyển ông đều tìm đọc và thấu suốt những chân nghĩa sâu xa... Người đương thời nói rằng, kẻ thông minh tài trí thì nhiều, nhưng người ham đọc sách đến như Vũ Giới thì thật là hiếm lắm!

Vũ Giới ứng thí khoa thi Đình năm Sùng Khang thứ mười hai (1576). Khoa thi này lấy đỗ 18 tiến sĩ. Vũ Giới đậu Đình nguyên, Trạng nguyên. Có sách chép ông đậu Trạng nguyên khoa Đình Sửu (1577). Nhưng theo sách "*Lịch triều hiến chương loại chí*" thì năm Đình Sửu thi chế khoa, lấy đỗ 5 người, ông Lê Trạc Tứ, người huyện Lôi Dương (nay là huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá) đỗ đầu đệ nhất giáp, không lấy Trạng nguyên.

Quan tân Trạng 36 tuổi đầy tài năng lần lượt được thăng quan tiến chức. Tham ty hàn lâm viện sự, Hữu lang bộ Hộ, Hàn lâm thị giảng và cao nhất là Thượng thư Lại bộ (tương đương như chức Bộ trưởng ngày nay)

Trạng nguyên- Thượng thư Vũ Giới đã ghi thêm vào bảng vàng khoa bảng và quan tước của gia đình và quê hương Lương Xá.

- Gia đình: một Trạng nguyên (Vũ Giới), một đỗ đầu Đình nguyên Hoàng giáp (Vũ Kính), ba người làm đến chức Thượng thư (Vũ Cẩn, Vũ Giới, Hoàng Sĩ Khải)

Quê hương Lương Xá: ngoài gia đình Vũ Giới, còn có một người đỗ đầu đồng thời làm đến Thượng thư là ông Lương Phùng Thìn, và một người đỗ đầu nữa là Đình nguyên Thám hoa Phạm Quang Tiến.

Người xưa vẫn gọi Lương Xá là đất tiến sĩ, đất Thượng thư, quả thật không ngoa!

Vũ Giới làm quan với nhà Mạc đến năm 1593 thì xảy ra việc Trịnh Tùng tiến quân diệt Mạc rồi dựng lại triều Lê. Chính vào năm này, Lại bộ Thượng thư Vũ Giới mắc bệnh và tạ thế, hưởng thọ 53 tuổi ông được an táng tại quê nhà, được đặt tên hiệu là Hoà An tiên sinh đạo học tôn sư.

Khi nói về Trạng nguyên Vũ Giới và gia đình, có người đã thốt lên: "Một nhà cha con, chú, cháu hiển đạt khoa danh như thế này quả là

hiếm!" Đúng vậy nhưng cũng cần nói thêm: Một quê hương hiển đạt khoa danh như quê hương Trạng nguyên Vũ Giới cũng là hiếm lắm!

B. BẢNG NHÂN NGUYỄN NHÂN TRIỆM (1530 - ?)

Người xã Nội Duệ, huyện Tiên Du. Nay là thôn Nội Duệ, xã Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Anh của Nguyễn Nhân Chiêu (Tiến sĩ khoa Giáp Tuất - 1574).

Năm 48 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhân) khoa Đinh Sửu, niên hiệu Sùng Khang 1 (1577) đời Mạc Mậu Hợp.

Từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang.

C. THÁM HOA PHẠM GIA MÔN (1525 - ?)

Người xã Dương Hồi, huyện Đại An. Nay là thôn Dương Hồi, xã Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Năm 53 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Đinh Sửu, niên hiệu Sùng Khang 12 (1577) đời Mạc Mậu Hợp.

Làm quan nhà Mạc đến chức Thị lang. Sau theo giúp nhà Lê Trung Hưng.

45. KHOA CANH THÌN- DIỄN THÀNH 3 (1580) MẠC MẬU HỢP

Khoa thi này Đệ nhất giáp, tam khôi không có Trạng nguyên, Bảng nhân, chỉ có Thám hoa.

A. THÁM HOA ĐỖ CUNG (1555 - ?)

Người xã Đỗ Xá huyện Đường Hào. Nay là thôn Đỗ Xá, xã Trai Trang, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Trú quán xã Phù Vệ. Nay thuộc xã Chiến Thắng (cũ), huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Con của Đỗ Trác Dị (Tiến sĩ khoa Đinh Mùi- 1547); ông nội của Đỗ Thạnh (Tiến sĩ khoa Tân Sửu- 1661).

Năm 26 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Canh Thìn⁽¹⁾, niên hiệu Diễn Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp.

Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

⁽¹⁾ Khoa thi này (1580) triều Mạc lấy đỗ 24 Tiến sĩ. LTĐK chỉ ghi được 17 người.

46. KHOA QUÝ MÙI- DIỄN THÀNH 7 (1583) MẠC MẬU HỢP

Khoa thi Quý Mùi, Đệ nhất giáp, tam khôi không có Trạng nguyên, Bảng nhãn, chỉ có Thám hoa.

A. THÁM HOA NGUYỄN TUẤN NGẠN (1554 - ?)

Người xã Đoàn Xá, huyện Minh Sơn. Nay là thôn Đoàn Xá, xã Đồng Tiến, huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây.

Năm 30 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Quý Mùi⁽¹⁾, niên hiệu Diên Thành 7 (1583) đời Mạc Mậu Hợp.

Sau theo về nhà Lê, làm quan đến chức Tham chính.

47. KHOA BÍNH TUẤT - ĐOAN THÁI 1 (1586) MẠC MẬU HỢP

Khoa thi Bính Tuất, Đệ nhất giáp, tam khôi không có Trạng nguyên, Bảng nhãn, chỉ có Thám hoa.

A. THÁM HOA NGUYỄN GIÁO PHƯƠNG (1549 - ?)

Người xã Vĩnh Kiều, huyện Đông Ngàn. Nay là thôn Vĩnh Kiều, xã Đồng Nguyên, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Con của Nguyễn Trọng Quýnh (Hoàng giáp khoa Đinh Mùi – 1547); cháu nội Nguyễn Văn Huy (Thám hoa khoa Kỷ Sửu – 1529); Cháu họ Nguyễn Đạt Thiện (Hoàng giáp khoa Kỷ Mùi – 1559) và Nguyễn Hiễn Tích (Tiến sĩ khoa Ất Sửu – 1565).

Năm 38 tuổi, đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Bính Tuất⁽²⁾, niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp.

Theo về nhà Lê, sau lại theo nhà Mạc.

⁽¹⁾ Khoa thi này (1583) triều Mạc lấy đỗ 18 Tiến sĩ.

⁽²⁾ Khoa thi này (1586) triều Mạc lấy đỗ 23 Tiến sĩ. Có trường hợp của Nguyễn Trung người làng Nhân Mục Môn, huyện Thanh Trì (nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội), thi Hội trúng cách, nhưng vì có người tố cáo nên không được dự thi Đình. Nguyễn Trung sau làm quan đến chức Tham chính, là cha của Nguyễn Tuấn (Tiến sĩ khoa Quý Sửu (1613).

IV. DANH SÁCH CÁC VỊ TAM KHÔI TRIỀU LÊ TRUNG HÙNG

48. KHOA MẬU THÌN- VĨNH TỘ (1628) LÊ THẦN TÔNG

Khoa thi này Đệ nhất giáp, tam khôi không có Trạng nguyên, Bảng nhãn, chỉ có Thám hoa.

A. THÁM HOA GIANG VĂN MINH (1573- 1638)

Người xã Mông Phụ, huyện Thượng Phúc. Nay là thôn Mông Phụ, xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây.

Năm 56 tuổi, đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Thìn⁽¹⁾, niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông.

Năm Đinh Sửu, niên hiệu Dương Hoà 10 (1637) ông giữ chức Tự Khanh, được cử đi sứ sang nhà Minh. Tương truyền người nhà Minh ra câu đối “*Đồng trụ chí kim đài dĩ lục*” (Đồng trụ đến nay rêu mọc rậm) có ý nhắc việc Mã Viện dẹp cuộc nổi dậy của Hai Bà Trưng. Ông ứng dụng đối lại “*Đằng Giang tự cổ huyết do hồng*” (Sông Đằng thuở trước máu còn loang). Người Minh biết ông dẫn việc quân nhà Trần đánh tan quân Nguyên trên sông Bạch Đằng để chọi lại. Vì vậy căm tức sai người đầu độc nên ông qua đời trên đường đi sứ. Người Minh sai mổ lấy ruột, đổ thủy ngân vào bụng để chở thi hài ông về nước.

Ông được truy tặng chức Thị lang, tước Vinh quận công.

49. KHOA TÂN MÙI- ĐỨC LONG 3 (1631) LÊ THẦN TÔNG

Khoa thi này Đệ nhất giáp, tam khôi không có Trạng nguyên, Bảng nhãn, chỉ có Thám hoa.

A. THÁM HOA NGUYỄN MINH TRIẾT (1578 - 1672)

Người xã Lạc Sơn, huyện Chí Linh. Nay là thôn Lạc Sơn: xã An Lạc, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Sau đổi tên là Nguyễn Hậu

⁽¹⁾. Khoa thi này (1628) lấy đỗ 18 Tiến sĩ.

Quyển. Cháu nội của Nguyễn Minh Thiện (Tiến sĩ khoa Đinh Sửu-1577).

Năm 54 tuổi, đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, được ban Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Mùi⁽¹⁾, niên hiệu Đức Long 3 (1631) đời Lê Thần Tông. Ngự bút của vua cho đổi lên là Thọ Xuân.

Ông làm quan đến chức Công bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo tước Cẩm quận công, được về trí sĩ. Thọ 95 tuổi.

Tác phẩm hiện còn một bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

50. KHOA ĐÌNH SỬU- DƯƠNG HOÀ 3 (1637) LÊ THẦN TÔNG

A. TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN XUÂN CHÍNH (1588 - ?)

Người xã Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn. Nay là thôn Phù Chẩn, xã phù Chẩn, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. ông nội của Nguyễn Xuân Đĩnh (Tiến sĩ khoa Bính Thìn- 1676).

Năm 50 tuổi, đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Đinh Sửu⁽²⁾, niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông.

Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, Nhập thi kinh diên, tước Đạo Ngạn bá. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư, tước hầu.

Giai thoại về Trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính⁽³⁾

Trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính người làng Phù Chẩn (tục gọi là làng Cháy), huyện Đông Ngàn. nay là xã Phù Chẩn, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Trạng Cháy sinh ra trong một gia đình có truyền thống nho học, thân phụ Trạng thi đậu Hương cống, được tặng phong chức Tự Khanh Thái bảo. Mẹ là bà Từ Huệ, năm 25 tuổi mới lấy kẻ cha Xuân Chính.

⁽¹⁾. Khoa thi này (1631) lấy đỗ 5 Tiến sĩ. Có trường hợp Nguyễn Văn Quang (Nguyễn xã Đặng Xá, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương thi Hội đã trúng cách. Sau xét thiếu điểm nên bị truất không được dự thi Đình).

⁽²⁾. Khoa thi này (1637) lấy đỗ 20 Tiến sĩ. Lệ thường thi Hội vào mùa Xuân. Khoa thi này vào tháng 10.

⁽³⁾. Theo cuốn *Văn hiến Kinh Bắc*.

Tương truyền vào một đêm kia, bà Từ Huệ nằm mơ tự dưng thấy mình nhẹ nhàng bay lên trời cao, nuốt mặt trăng vào bụng. Tỉnh dậy cảm thấy thanh thoát lạ thường. Kể từ đó, bà mang thai, rồi nhằm ngày mừng một, mùa thu, tháng tám, năm Mậu Tý, niên hiệu Quang Hưng thứ II (1588) sinh hạ một cậu con trai, đặt tên là Doanh hiệu Đức Chính, sau đổi thành Xuân Chính. Thuở nhỏ, Xuân Chính hình dong phổng pháp, bụng đầy, mắt màu khói phủ, ngón tay trở có vân mầu huyền hình ấn tự, ngọc tảng có nốt ruồi đen, tiếng nói đanh sắc, tai nghe được xa. Trong ngõ, ngoài xóm, người ta trầm trồ phẩm bàn rằng: Đứa trẻ này vừa có tướng nhập khoa, lại vừa có tướng xuất chinh, mai sau ắt hẳn văn võ toàn tài công danh rạng rỡ vẻ vang khó ai sánh kịp...

Ngày 21 tháng 11 năm Canh Dần, niên hiệu Quang Hưng thứ 13 (1690), thân phụ Xuân Chính tạ thế, bấy giờ Trạng mới lên ba tuổi. Và từ đây, gia đình ông lâm vào cảnh hàn vi, khốn khó, thiếu thốn trăm bề. Dầu vậy mẫu thân Từ Huệ vẫn bán ruộng lấy tiền quyết chí nuôi con theo đòi nghiên bút. Rồi nhằm ngày lành tháng tốt, bà làm lễ khai tâm mừng buổi cho con theo thầy tu học. Đêm hôm ấy, Xuân Chính nằm ngủ trong nhà, chợt mơ thấy gặp một ông già xưng là Đại vương Thần từ - Thành hoàng làng. Thần viết bóng chữ "Trạng nguyên" vào bụng Xuân Chính. Lại cho một cái thước trên có đề hai chữ vàng "Trạng nguyên". Nhân đấy, Xuân Chính mới vui mừng dốc chí học hành.

Chẳng bao lâu, Xuân Chính đã thông lầu kinh sách, khẩu khí ứng biến tinh xảo khôn lường, khiến tiếng tăm vang lừng thiên hạ. Truyện rằng, hôm ấy, viên lý trưởng bắt dân phải quét dọn đường xá để đón quan huyện về làng, Xuân Chính nhất định không chịu. Hôm sau, Lý trưởng mang việc đó bẩm báo với quan trên. Quan huyện cả giận cho gọi Xuân Chính đến hỏi rằng:

- Anh là gì mà không chịu quét đường?

Xuân Chính thưa:

- Tôi là một học trò.

Quan cười to mà rằng:

- Nếu quả thực anh là học trò thì ta ra câu đối này, nếu không đối được sẽ bị đòn, nếu đối được sẽ tha cho tội.

Rồi quan huyện đọc rằng:

- *Chàng màng, chàng màng, thấy dọn dàng thì lẩn như cuốc.*

Câu này thật hiểm hóc: lặp lại *chàng màng* " chỉ đặc tính của con cuốc, và "*lẩn như cuốc* " lại là một thành ngữ phổ biến trong dân gian.

Xuân Chính nghe xong đối liền: .

- *Hục hặc, hục hặc, nghe có giặc đã run như cây.*

Câu đối này thật chỉnh. "*Hục hặc*" được lặp lại đúng với đặc tính của con cây, "*run như cây*" cũng là một thành ngữ dân gian. Hay hơn nữa là Xuân Chính dùng chữ "*cây*" để đối với "*cuốc*", vừa là những loài vật lại vừa là chỉ những công cụ của nhà nông.

Quan huyện nghe vậy đau điếng người, bởi biết mình bị chửi là con cây và hèn nhất. Song vì quả tình câu đối quá chỉnh. nên hấn đành ngâm bồ hòn làm vui, tha tội cho Xuân Chính⁽¹⁾.

Tối năm 13 tuổi, Xuân Chính dự khoa thi Hương, chỉ trúng tam trường. Nhân đó chán ngán, trễ nải việc học hành. Lại một đêm, ông nằm ngủ gặp thành hoàng làng. Thần bảo:

- Cuộc đời là cái máy huyền mở đóng khôn lường. Vậy nên bẻ dẫu (tang thương) còn lắm! Nhưng rồi người ắt có ngày công thành danh toại, chớ thấy sống cả mà ngã tay chèo.

Xuân Chính bừng tỉnh mộng. Từ đấy lại càng ngày đêm đam mê đèn sách. Năm 16 tuổi thi Hương đỗ đầu cả tứ trường, gọi là Giải nguyên đệ nhất. Năm 19 tuổi, một hôm ông đội lễ ra đình để cúng các bậc tiên hiền. Trong khi đợi đến lượt lễ, ông ngả người nằm thiu thiu ngủ, chợt như đâu đấy có người bảo rằng: "Trạng nguyên chớ nằm". Nghe vậy, Xuân Chính tỉnh liền. trong lòng mừng vui hứng khởi lắm ! Cũng trong thời gian này, ông lấy vợ. Vợ ông cũng là con gái một nho sinh (gọi là ông Cống Vinh). Từ buổi nên duyên cầm sắt, vợ chồng ân ái tràn trề, thôi thì sáng yến chiều tiệc, ngày ruỗi đêm rong, chẳng ngó ngang gì tới chuyện dùi mài nghiên bút nữa. Mẫu thân thấy vậy rất giận, nhiều lần ráng sức can ngăn nhưng cũng không được. Bà nổi giận lôi đình. bắt phải bỏ nhau, Xuân Chính vẫn không chịu. Sau bà đốt hết sách vở. bấy giờ Xuân Chính mới chịu chia tay với vợ. Từ đấy sinh ra chán ngán không muốn ở nhà nữa.

⁽¹⁾ Truyện này tương tự truyện anh học trò nghèo họ Ngô ở làng Mão Điền, Thuận Thành.

Năm 24 tuổi, hay tin có ông Sài Tư, hiệu Niên Hoàn là con quan Thượng thư, nghĩa lý già dặn, văn chương thuần nhã, Xuân Chính liền xin theo học. Thấy trò bốn phương kéo về học thầy Sài Tư đông như ngày hội, Xuân Chính lấy làm đắc sư, từ đây dốc chí học hành, miệt mài kinh sử phân tích câu chữ không lúc nào nghỉ ngơi. Chẳng bao lâu, văn chương của ông tinh vi thuần thực, khiến sĩ tử trong trường đều ngợi ca nể sợ. Sau khi ông Sài Tư được triệu vào kinh giảng học. nghe tin có quan Thừa sứ làng Tháp văn chương hoa nở, Xuân Chính bèn đến xin nhập môn trường. Được ba tháng, quan Thừa sứ chỉ giáo rằng: chú Cháy văn chương hùng trận, mạnh mẽ mạch lạc, ngang tầm với văn từ của các bậc khôi nguyên. Vậy nên về nhà giảng tập đệ tử (dạy học trò) để đợi ngày lai kinh ứng thí".

Từ đó ông không đi học đâu nữa mà dựng lớp dạy trò. Tới năm 37 tuổi, ông thi trúng hoàn hảo từ vọng sĩ, được triều đình bổ làm huân đạo phủ Nghĩa Hưng. Song vì đường khoa danh chưa dứt, nên hai năm sau. Xuân Chính lại từ quan về nhà dạy học, quyết chí tu luyện đợi ngày lai kinh. Từ khoa thi năm Bính Thìn (1616), Xuân Chính ứng thí 6 khoa liền, nhưng đều chỉ trúng tam trường. Do bị các khảo quan thù ghét, nên Xuân Chính liên tiếp bị đánh hỏng trường văn sách".

Bấy giờ học trò của Nguyễn Xuân Chính có rất nhiều người thành danh. Có người học trước làm quan Thừa sứ Sơn Đông, có người học sau đỗ Đông các đại học sĩ, lại có cả trò đỗ Bảng nhãn người Hoài Bảo... Thật không sao kể xiết những học sĩ văn chương, nhưng tài danh khoa cử đã xuất thân từ trường của ông. Duy chỉ có ông do bị các triều quan thành kiến nên thi mãi mà vẫn không đậu. Cuối cùng, Xuân Chính đành phải làm quen với một viên Thượng lang để mong chấm dứt sự thù ghét đó.

Khoa Đình Sửu (1637) năm Dương Hoà thứ ba triều Lê Trung Hưng, Nguyễn Xuân Chính lại ứng thí. Cả thi Hội, thi Đình và bài ứng chế ông đều đỗ đầu, được Thần tôn hoàng đế lấy đậu Trạng nguyên. Trải suốt 37 năm kể từ kỳ thi đầu tiên. nay Trạng Cháy tới tuổi 50 mới đến ngày vinh hiển sau nhiều nỗi trầm luân dâu bể. Mới biết lời thần trong giấc mộng năm xưa quả là đúng lắm!

Hôm nhập diện ra mắt, tân Trạng Xuân Chính được vua ban thưởng rất hậu: Tiền cổ bốn mươi quan, vải đen một tấm, áo gấm một chiếc, bạc trắng bốn mươi lượng, lại tặng thêm một chiếc áo tía đai bạc.

Rồi đó, vua cho được vinh quy bái tổ, cho mổ thịt rất nhiều trâu, bò để dân làng Cháy đến làm lễ mừng quan tân Trạng. Tháng 5 năm Mậu Dần (1638) Trạng Cháy nhậm chức Hàn lâm thị giảng. Vua Thần tôn mang lòng quý mến ông. ngày nào cũng vời vào kinh luân bàn việc nước.

Xuất thân từ đường văn chương khoa hoạn, nhưng Trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính lại nổi tiếng là người trên tinh binh thư, dưới tường thao lược. Vậy nên ông được triều đình rất tin dùng, kể cả việc bang giao và xuất chinh dẹp loạn.

Tháng 10 năm .Kỷ Mão (1639), Trạng phụng mệnh đón sứ thần tại quan ải. Rồi đến năm Giáp Dần (1644) ông lại nhận chỉ đi tiếp sứ Bắc. Với tài hùng biện khi mềm mỏng, lúc cứng rắn, tựa hồ như chính con người văn chương và thao lược của mình, Trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính đã góp phần giữ vững cả quốc thổ và quốc thể nước ta thời bấy giờ. Do những công lao ấy, ông được phong tước hầu.

Nguyễn Xuân Chính đã từng nhiều phen phù triều dẹp loạn, công danh hiển hách hùng kiệt, tiếng tăm vang to như sấm dậy. Nhân thế mà ngày càng được triều đình thăng tiến và trọng vọng. Tháng 10 năm Mậu Dần (1638), ông nhận chỉ theo chúa Trịnh Tráng (hiệu Sùng Khang) lên vùng sơn cước Cao Bằng dẹp loạn An Lễ, Hàn Du, được vua ban thưởng rất hậu. Tháng 10 năm Canh Thìn (1640), ông phụng chiếu cùng bọn Lê Đô lên các vùng Hữu Lũng. Lục Ngạn, Bảo Lộc, Vũ Nhai và các châu huyện khác công phá bọn thổ phỉ Đức Lân, Hoàng Nghiêm... Tháng 10 năm Tân Tỵ (1641) lại theo vua đi Bình Định đất Cổ Nhuế và đi Tây Chinh vùng Tam Lung. Trước đó, tháng 8 năm 1641, chúa Trịnh Tráng (Sùng Nghĩa) mất, vua đi Tây Chinh chưa về, Xuân Chính nhậm chức Thái bảo, hàng ngày đốc tam phủ tá Thái tử. Bấy giờ có chuyện nổi loạn ở đất Liễu Châu (Nghệ An), Xuân Chính dùng hết thao lược tiến đánh khiến cho nhà nhà lại được yên vui. Nhân đó được thăng tước Tự Khanh. được Thái tử giao quyền trông coi mọi việc triều chính.

Sang tới năm Ất Dậu (1645), xảy ra vụ khởi loạn trong kinh thành khiến thiên hạ náo động, dân chúng sợ hãi. Bấy giờ trong triều chỉ còn Nguyễn Xuân Chính và một vài viên tướng khác, phải quyết chiến với lũ bạo loạn tại ngoại môn. Xuân Chính thân chinh đội mũ cầm gươm

cưỡi voi đốc chiến, phá tan giặc, bắt sống những tên cầm đầu nộp cho phủ đường. Do chiến công ấy, Nguyễn Xuân Chính được triều đình nhà Lê thăng chức Binh bộ Tả thị lang, mẹ ông được thăng Chánh phu nhân. Con trưởng được giao chức Hoàng tín đại phu Thiếu Khanh, con thứ phong Hiếu cung đại Tư vụ. Xuân Chính còn được giao hàng chục cuộc bình đất dẹp loạn khác, cuộc nào cũng đại thắng khải hoàn, tiếng tăm khó ai sánh kịp.

Tài kinh bang tế thế của Trạng Cháy còn được truyền tụng ở việc giữ vững kỷ cương thi cử. ông đã nhiều lần được vua Lê giao trông coi việc thi Hội, thi Đình. Năm Nhâm Ngọ (1642) Trạng được vào nội thị dạy Thái tử học, nhân đó thăng chức Lễ bộ hữu thị lang, mẹ ông được phong Đình phu nhân; con trưởng phong Hiếu cung đại phu, con thứ phong Mậu lâm lang. Năm Quý Mùi (1643) mở khoa thi Hội, Xuân Chính làm bài văn mẫu điển hình, sĩ tử nghe thay đều hết lời tán tụng. Năm Bính Tuất, niên hiệu Thái Phúc thứ tư (1646) mở khoa thi Đình. Có khảo quan lén mang bài thi không đáng cho đỗ trình vua. Nhà vua phê cho đỗ Thám hoa. Trạng Cháy đương quyền hữu lễ nói với các quan là đánh xuống đúng bằng, khiến cho vua, chúa bất bình với ông.

Tháng Giêng năm Định Hợi (1647), một đêm Trạng Cháy nằm mơ đang đi đường gặp một người cao lớn năm trượng, tay cầm kiếm dài ngăn đường. Xuân Chính sợ hãi tỉnh giấc. thân thể tê lạnh, người mệt mỏi rã rời, tâm thần hoảng hốt bởi biết là rồi sẽ có chuyện chẳng lành. Quả nhiên qua tới tháng 2, ông nhận chỉ cùng quan thượng trưởng theo đức vua đi đường thủy đón sứ thần Bắc quốc. Đi tới đất Sơn Nam thì tự dưng vô cớ thuyền bị vỡ đầu. Đến Đông Cửu (thuộc huyện Lang Tài, Kinh Bắc) vua cho mở hội 5 ngày. Dân địa phương đem biếu 4 quả cau, vua ban cho Trạng Cháy một quả, lại dụ rằng: "Triều quan nhận chức thì nhiều, riêng quan Trạng nên được quý trọng". Từ đó, thiên hạ đều gọi Xuân Chính là quan Tả Trạng (tức là Trạng nguyên kiêm chức Binh bộ Tả thị lang). Do sống lâu ngày ở dưới thuyền bị lạnh, lại thêm ngụ thăm nhiều làng ở Lang Tài, nên khi quay về đến nửa đường thì Xuân Chính bị ốm nặng, bèn xin hồi gia dưỡng bệnh. Trong khi đợi lệnh chỉ, một mặt ông cho gọi các con đến dặn dò mọi sự, một mặt sai người về kinh báo với vua. Hay tin, vua lập tức cho bọn Lỗ Kiên đem một đỉnh bạc và thuốc về tận nhà ban cho Xuân Chính và có tờ dụ rằng: "*Nghĩa chúa tôi đang thân bên nhau để trọn đạo quân thần. Nay*

khánh đã về nhà, đường xá trở ngại. Vậy đặc bạn chút ít biểu lộ mối tình để giúp đỡ cung đón". .Bấy giờ có hai đệ tử cũ người Lang Tài đến chăm sóc, phụng sự ông không quản sớm tối. Nhân thế ông tặng cho 2 cặp áo đen để đạo nghĩa thầy trò thêm sâu đậm.

Đã qua đi hai tháng mà bệnh vẫn không thuyên giảm. Một hôm, mồ hôi Trạng toán ra như tắm suốt ngày. Bà Trạng thấy vậy khóc lóc thảm thiết làm huyên não cả lên. Biết là vận trời đã đến không thể qua khỏi. Nguyễn Xuân Chính gọi mọi người vào, bảo con trưởng rằng:

- Ta làm quan đến thế mà vẫn chưa xây cho con được ngôi nhà ngói, ta rất tiếc... nhưng bây giờ ta cũng chẳng hứa được gì với con nữa. Thôi, người đời thường ở thế nào con cũng ở như thế, chớ có nên oán hận.

Lại dặn con thứ rằng:

- Con chớ nên coi thường mọi người. Sách địa lý của ta con chưa thấm nhuần, nên phàm giúp ai phải nên cẩn tắc.

Lại quay sang bảo con gái:

- Con tuy vậy là con gái nhà người, cha sẽ phải chịu tội nếu con để người trách đến cha.

Rồi dặn ông giáo người Phù Lưu rằng:

- Người nên tận tụy làm gia sư giúp ta cho trọn nghĩa tình sư đệ với nhau.

Ngày hôm sau, tự nhiên Trạng nói:

- Ta đến gặp Ngọc Hoàng, nếu không có việc gì ta sẽ về.

Nghe vậy cả nhà đều khóc.

Thấy thế Trạng khuyên rằng:

- Đạo trời có mở tất có đóng, có đóng tất có mở, các người hà tất phải lo buồn.

Rồi Trạng gượng vui bảo các con rằng:

- Ta có gia cư đất cát địa (đất lành), lẽ ra cho cả con trưởng, nhưng hiện giờ lại có hai con trai, nên sau này mỗi cậu ở một nửa. Anh em đã cùng chiếm khoa danh, phải lấy đó làm đích chí trọng của nhà ta. Còn tất cả việc nhà giao cho mẹ các con phân xử.

Nói xong, Trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính thanh thản thêm

thiếp về thân. Bấy giờ là giờ thìn, ngày mùng 9, mùa hạ, tháng 5 năm Đinh Hợi (1647)

Trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính không những là mẫu hình về một con người có chí kiên trì trong đường khoa cử, có tài kinh bang tế thế, mà còn là tấm gương về một vị quan thanh liêm, suốt đời cúc cung tận tụy góp mình vào việc trị quốc an dân. Nhận xét đánh giá về Trạng Cháy, có lẽ không gì hơn là chính lời các vị vua, chúa đương thời nói về ông. Ngay sau khi Xuân Chính mất, vua nói: *“Từ khi khai quốc đến nay, chưa dễ gặp ai được như quan Trạng nguyên”*. Kịp đến chục năm sau khi Trạng Cháy qua đời, năm Đinh Dậu (1657) vua Lê lại phán rằng: *“Trạng Cháy là người vô tư, có tài cao trong thiên hạ.. Thực sự mà nói, biết được ta chỉ có Trạng Cháy”*. Cho mãi tới năm Canh Tuất (1670), vua lại phán trước văn võ bá quan rằng: *“Thời xưa người mà ta hiểu nhất duy có ông Trạng làng Cháy mà thôi, việc cung ứng tế sự kỳ này về ông Cháy phải nên chu tất”*.

Thế mới biết, người có tài, có đức, tận tụy cống hiến cho sự nghiệp kinh bang. khi an nghỉ vẫn được dân quốc tôn vinh, sùng ngộ sâu sắc chính là nghĩa cả muôn đời của nước Nam.

B. BẢNG NHÂN NGUYỄN NGHI (1577 - 1664)

Nguyên quán xã Tòng Hoá, huyện Thanh Lâm. Nay là thôn Tòng Hoá, xã Đoàn Kết, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Trú quán xã Kim Thanh, huyện Vũ Tiên. Nay là xã Tiên Phong, thị xã Thái Bình.

Năm 61 tuổi đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhân) khoa Đinh Sửu, niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông.

Làm quan đến chức Thừa chính sứ, thăng Tả thị lang, về trí sĩ, thọ 88 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư. .

C. THÁM HOA NGUYỄN THẾ KHANH (1601- 1670)

Người xã Phù Lưu, huyện Đông Sơn. Nay là thôn Phù Lưu, xã Quảng Thắng, Tp Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá.

Năm 37 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Đinh Sửu, niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông.

Làm quan đến chức Lễ bộ Hữu thị lang, tước Phương Lộc hầu. Sau khi mất được truy tặng Tả thị lang, thọ 70 tuổi.

51 . KHOA BÍNH TUẤT- PHÚC THÁI 4 (1646) LÊ CHÂN TÔNG

Khoa thi này Đệ nhất giáp, tam khôi không có Trạng nguyên, Bảng nhãn, chỉ có Thám hoa.

A . THÁM HOA NGUYỄN ĐĂNG CẢO (1619 - ?)

(còn gọi là NGUYỄN ĐĂNG HẠO)

Người xã Hoài Bảo, huyện Tiên Du. Nay là thôn Hoài Bảo, xã Liên Bảo, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Anh của Nguyễn Đăng Minh (Tiến sĩ khoa Bính Tuất (1646); bác của Nguyễn Đăng Tuấn (Tiến sĩ khoa Quý Sửu- 1673); Nguyễn Đăng Đạo (Trạng nguyên khoa Quý Hợi 1683).

Năm 28 tuổi, đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ tam danh (Thám hoa) khoa Bính Tuất⁽¹⁾, niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Sau đó lại đỗ đầu khoa Đông các, được bổ chức Đông các đại học sĩ (1659).

Ông chỉ làm quan ở viện Đông các chưa đầy 3 năm thì bị bãi chức. Theo TKBL (*Tam khôi bí lục*): ông là người cương trực, không theo thói đời nên bị nhiều người ghen ghét, vì thế mà không được trọng dụng.

Ông hồi trẻ có tài lạ, truyện đọc một lần là nhớ, bấy giờ gọi là thần đồng. Thi Hương, thi Hội, thi Đình, thi Đông các, ông đều đỗ đầu. Đi sứ nổi tiếng ở nước Tàu, Vua nhà Thanh châu phê tặng *Khôi nguyên*.

Năm Kỷ Mùi triều Phúc Thái, quân Thanh sang, ông theo lệnh vua mang lễ vật ra mừng, nói khéo làm cho họ không kéo tới Thăng Long. Ông hộ tống đến Lạng Sơn, sứ nhà Thanh ra đối rằng:

Điều nhập phong, thực tận trùng nhi hoá phượng.

(Chim vào gió ăn hết sâu mà hoá phượng)

(Chữ phượng gồm chữ điều viết trong chữ phong).

Ông đáp rằng:

Nhân cư nhân trắc, đả phi thạch dĩ thạch tiên.

(Người ở cạnh núi, đẽo đá để thành tiên)

⁽¹⁾ Khoa thi này (1646) lấy đỗ 17 Tiến sĩ.

(Chữ nhân đứng bên cạnh chữ nham bỏ chữ thạch, thành chữ tiên).

Đến cửa ải sau một tuần mưa dầm dề, bỗng nhiên trời hửng, sứ Tàu phơi sách, ông cũng kê ghế, dải chiếu, nằm phơi bụng ra. Sứ Tàu hỏi: "Sao ông lại làm như vậy?". Ông đáp: "*Sứ thần thượng quốc phơi sách, tôi phơi bụng*". Sứ Tàu thử tài nói: "*Sách Đại học bản chính bị đốt mất rồi, phiền ngài viết lại cho*". Ông viết lại từ chính văn đến chú giải lớn, nhỏ như bản gốc, sứ Tàu kinh ngạc nói: "*Năm trước quan Thái sư (nước Tàu) tâu vua Tàu: "Sao Văn Khúc giáng ở An Nam!", quả đúng như vậy*".

Tiếng đồn đến vua nhà Thanh, vua Thanh bắt ông làm bài phú giải thích cho chữ hầu về việc róc tóc. Ông làm và đệ trình. Vua Tàu phê rằng: "*Lời gọn ý tận và sâu sắc, phong thêm là khôi nguyên Bắc Triều*". Sau nhà Thanh lại đưa thư bắt ta nộp giường đồng một cái, 100 ông già đầu bạc, 100 người con gái tóc dài. Các quan không biết xử trí ra sao, ông nói: "*Bắc triều loạn đã lâu, chỉ dùng không đủ nên đòi ta*".

Tôi xin 100 gốc lúa, 100 thúng muối, 100 con dê cái, để nộp". Người nhà Thanh thấy vậy kính phục. Họ lại đưa mười vuông gấm, đòi may thành các loại áo, mũ, xiêm, khăn, chăn, màn. Các quan không biết làm thế nào. Ông xin may một áo cổ dài, ống tay to và một cái quạt trong đề mấy câu rằng "*Mặc trên là áo, trang điểm ở dưới là xiêm, có dòng là khăn, có ống là túi, khoanh đầu là mũ (miện) buông xuống có thể là màn, cho mình là chăn, vải xấu có thể trải giường*". Tất cả cùng với tờ biểu đưa nộp cho họ. Người nhà Thanh bấy giờ kính phục và than rằng: "*Địa linh, nhân kiệt đời nào cũng có, nhưng vượt trội hơn cả từ nay về sau chỉ có một Đổng Hạo*".

52. KHOA CANH DẦN- KHÁNH ĐỨC 2 (1650) LÊ THẦN TÔNG

Khoa thi này Đệ nhất giáp, tam khôi không có Trạng nguyên, Bảng nhãn, chỉ có Thám hoa.

A. THÁM HOA KHƯƠNG THẾ HIỀN (1608 - ?)

Người xã Bình Lãng, huyện Tứ Kỳ. Nay là xã Bình Lãng, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Nội) có gia đình họ Nguyễn, hoàn cảnh bần bách. Người con trai là Nguyễn Quốc Trinh lập chí ăn học, tìm sang làng bên cạnh học với một thầy đồ. Hàng tháng, bà chị gái cố gắng tần tiện, mang tiền gạo đến chu cấp cho em.

Một hôm chị đến thăm, chẳng thấy cậu Trinh học hành gì cả, mà đang chơi thả diều giấy ngoài đồng. Chị lôi cậu em vào trình thầy học. Thầy nhìn cậu, nghiêm nghị:

- Tội anh đáng đánh đòn. Nhân tiện có bà chị anh sang đây, ta cũng muốn để gia đình biết được sức học của anh. Nay thấy ra vẻ đối, nếu đối được thì tha, đối không được ta sẽ đuổi về luôn.

Nói rồi thầy đọc:

Mê chơi, chẳng học, quên lời chị.

Nguyễn Quốc Trinh không cần nghĩ ngợi, đối ngay:

Thi đỗ cao khoa, nức tiếng thầy⁽¹⁾

Tất nhiên là cả thầy, cả chị đều vui vẻ. Quả thực, sau này Nguyễn Quốc Trinh thực hiện đúng lời đối của mình. Ông đỗ Trạng nguyên khoa Kỷ Hợi (1659) triều Lê Thần Tông, sau làm quan đến chức Thượng thư.

Cuộc đời làm quan của Trạng nguyên Nguyễn Quốc Trinh có nhiều mẩu chuyện đặc sắc. Nhưng nổi tiếng nhất là câu chuyện chung quanh một lời phát biểu của ông, trở thành danh ngôn hồi đó. Nhà Lê vào cuối thế kỷ XVII trở đi chỉ là hư vị, mọi việc đều do họ Trịnh chấp chính. Nhưng nhiều ông chúa Trịnh vẫn còn nuôi ý định cướp ngôi vua Lê. Chúa Dương Vương là Trịnh Tạc, muốn thử xem lòng người có phục không, đã sai quân lính đắp một cái đài ở Thăng Long, đặt tên là đài Thu Thiên. Đài đã được dựng cột đào móng, hình thành nên cái khung có vẻ quy mô bề thế. Chúa đến tận nơi xem xét, đem cả Nguyễn Quốc Trinh đi theo. Nhìn quang cảnh đầy triển vọng nguy nga, chúa hỏi:

- Thế nào, ý ông ra sao?

⁽¹⁾. Nguyên văn chữ Hán:

Bất học hiếu du, vì tử giáo

Đăng khoa cấp đệ, trọng sư danh.

Năm 43 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Canh Dần⁽¹⁾, niên hiệu Khánh Đức 2 (1650) đời Lê Thần Tông.

Làm quan đến chức Lại bộ Hữu thị lang, tước tử. Sau khi mất được truy tặng chức Lại bộ Tả thị lang.

53. KHOA KỶ HỢI- VĨNH THỌ 2 (1659) LÊ THẦN TÔNG

A. TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN QUỐC TRINH (1625-1674)

Người xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì. Nay là thôn Nguyệt Áng xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, Tp.Hà Nội. Anh của Nguyễn Đình Trụ (Tiến sĩ khoa Bính Thân- 1656); bác của Nguyễn Đình Bách (Tiến sĩ khoa Quý Hợi - 1683); Nguyễn Đình Ước (Thám hoa Canh Thìn - 1700).

Năm 35 tuổi, đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, được ban Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Kỷ Hợi⁽²⁾, niên hiệu Vĩnh Thọ 2(1659) đời Lê Thần Tông.

Ông từng được cử đi Chánh sứ sang nhà Thanh (1667) tạ ơn về việc nhà Thanh phong vương cho Lê Huyền Tông. Khi trở về được thăng chức Tả thị lang bộ Lại, tước Liên Trì tử.

Tháng 5 năm Giáp Dần, Đức Nguyên 1(6 - 1674) quân Tam phủ cậy công lao tôn phù sinh ra kiêu ngạo phóng túng, ông và Phạm Công Trứ bàn cách kìm hãm ức chế bớt đi. Vì thế bị quan Tam phủ đón đường giết chết.

Nguyễn Quốc Trinh khi làm quan tại triều khảng khái, dám nói điều phải trái. Khi biết tin ông chết, dân chúng Thăng Long đều thương tiếc. Triều đình truy tặng ông chức Thượng thư bộ Binh, tước Trì quận công, tên Thụy là Cương Trung, phong làm phúc thần và hứa sẽ trọng dụng con cháu. Tác phẩm hiện còn 2 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

Giai thoại về Trạng nguyên Nguyễn Quốc Trinh⁽³⁾

Làng Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì (nay thuộc ngoại thành Hà

⁽¹⁾ Khoa thi này (1650) lấy đỗ 8 Tiến sĩ.

⁽²⁾ Khoa thi này (1659) lấy đỗ 20 Tiến sĩ.

⁽³⁾ Theo cuốn *Văn hiến Kinh Bắc*

- Khái chúa thượng, xây đắp thế nào chẳng được, nhưng lòng thiên hạ không vui đâu.

Chúa tái mặt hỏi lại:

- Thiên hạ trăm nghìn người, một mình ông làm sao biết được trăm nghìn bụng?

Nguyễn Quốc Trinh ung dung đáp:

- Thiên hạ là tôi đây. Lòng tôi không vui thì biết lòng thiên hạ.

Chúa nín lặng, không nói gì lên kiệu về cung. Tối hôm ấy, một cơn bão nổi lên, sét đánh gãy mấy cây cột đài. Trịnh Tạc đành bỏ, không cho dựng nữa.

B. BẢNG NHÃN NGUYỄN VĂN BÍCH (1620 - 1706)

Nguyên quán xã Bất Quần, huyện Quảng Xương. Nay thuộc thôn Thọ Sơn, xã Trường Lâm (Trường Sơn cũ) huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá. Trú quán xã Ứng Mộ, huyện Vĩnh Lại. Nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, Tp Hải Phòng. Cháu họ của Nguyễn Văn Khuê (Hoàng giáp khoa Canh Tuất- 1610); Nguyễn Đình Chính (Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn- 1652).

Năm 40 tuổi đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông.

Ông từng được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Lễ bộ Tả thị lang, Nhập thị kinh diên, tước tử, về trí sĩ, thọ 87 tuổi. Sau khi mất, được truy tặng chức Công bộ Thượng thư, tước Thọ Xương hầu.

C. THÁM HOA NGUYỄN VĂN THỰC (1631- 1694)

Người xã Đại Bái, huyện Gia Định. Nay là thôn Đại Bái, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. TKL (*Tam khôi lục*) ghi tên là Nguyễn Quán (tức là căn cứ theo bản LTĐK (*Lịch triều đăng khoa*) in đời Nguyễn vì kiêng húy đã bỏ bộ "Miên" ở trên chữ Thực).

Năm 29 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông.

Làm quan đến chức Binh bộ Thượng thư, tước tử, Nhập thị kinh diên, thọ 64 tuổi. Khi mất được truy tặng chức Lại bộ Thượng thư, tước Quận công.

54. KHOA TÂN SỬU- VĨNH THỌ 4 (1661) LÊ THẦN TÔNG

A. TRẠNG NGUYÊN ĐẶNG CÔNG CHẤT (1622 - 1683)

Người xã Phù Đồng, huyện Tiên Sơn. Nay là thôn Phù Đồng, xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Nguyên quán xã Thái Bạt, huyện Bất Bạt. Nay là thôn Thái Bạt, xã Tòng Bạt, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Dòng dõi của Trần Văn Huy (Hoàng giáp khoa Nhâm Tuất- 1442); Trần Cận (Tiến sĩ Kỷ Sửu- 1469); Tăng tôn Đặng Công Toản (Tiến sĩ khoa Canh Thìn 1520); ông nội Đặng Công Diễn (Tiến sĩ khoa Đinh Mùi - 1727).

Năm 40 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Tân Sửu⁽¹⁾, niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông.

Năm 1682, được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Tham Tụng, Hình bộ Thượng thư, tước tử. Mất tháng 8 năm Chính Hoà 4 (9- 1683) thọ 62 tuổi. Được truy tặng chức Thiếu bảo, Thượng thư bộ Lại, tước bá.

B. BẢNG NHÃN ĐÀO CÔNG CHÍNH (1639 - ?)

Người xã Hội Am, huyện Vĩnh Lại. Nay là thôn Hội Am, huyện Vĩnh Bảo, Tp. Hải Phòng.

Năm 23 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Tân Sửu, niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông.

Ông từng được cử đi sứ sang nhà Thanh (1673). Làm quan đến chức Lại bộ Hữu thị lang, Nhập thị kinh diên, tước nam. Khi mất được truy tặng chức Lại bộ Tả thị lang, tước tử.

Giai thoại về Đào Công Chính

Đào Công Chính từ nhỏ đã nổi tiếng thần đồng, năm 13 tuổi đi thi Hương đỗ Hương cống. Do đó đương thời có câu "Ông Cối 13 Thanh Hà 14". Cối là tên nôm, làng Hội Am. Những khi rồi việc quan, ông ham biên khảo trữ tác, tác phẩm có:

Trùng san Lam Sơn thực lục (cùng soạn với Hồ Sĩ Dương)

⁽¹⁾ Khoa thi này (1661) lấy đỗ 13 Tiến sĩ.

Bắc sứ thi tập gồm những bài thơ làm khi đi sứ.

Bảo sinh diên thọ toàn yếu.

Trong trứ tác của ông có cuốn sách thuốc *Bảo sinh diên thọ toàn yếu* do Định Nam Vương Trịnh Căn sai soạn, năm 1676 khắc ván in, rất có giá trị.

Nội dung sách gồm phần lý luận dựa vào các sách đạo Lão, của các bậc chân nhân tu luyện theo phương pháp đạo Lão như Đào Hồng Cảnh, Lã Đồng Tân, Trần Đoàn. Phần trị liệu dựa vào các sách thuốc của Tuân Sinh, Đạt Sinh, Nguyệt Lệnh, bản thảo cương mục... để bàn về phép vệ sinh, phép rèn luyện tâm thần, thao luyện, phép hít thở, xoa bóp v.v...

Ở quê Đào Công Chính vẫn lưu truyền câu: “*Thánh thuốc Nam Hội Am Vĩnh Lại*”. Chứng tỏ ông là một danh y nước ta thế kỷ 17.

C. THÁM HOA NGÔ KHUÊ (1633 - ?)

Người xã Chi Nê, huyện Chương Đức. Nay là thôn Chi Nê, xã Trung Hoà, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Cháu nội Ngô Cung (Hoàng giáp khoa Quý Mùi- 1583); anh của Ngô Cầu (Tiến sĩ khoa Canh Tuất- 1670).

Năm 29 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Sửu, niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông.

Làm quan đến chức Công bộ Tả thị lang, tước nam. Ông đã một lần được đi sứ sa ng nhà Thanh, sau lại được cử lên biên giới tiếp sứ Thanh. Sứ giả Thanh ca ngợi ông là bậc giai nhân sĩ của nước Nam. Ông làm quan đến chức Bồi tụng. Hộ bộ Tả thị lang, tước Lam Phái nam, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Tả thị lang bộ Hộ.

55. KHOA CANH TUẤT – CẢNH TRỊ 8 (1670) LÊ HUYỀN TÔNG

A. TRẠNG NGUYÊN LƯU DANH CÔNG (1644 - 1675)

Người xã Phương Liệt, huyện Thanh Trì. Nay thuộc phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Tp Hà nội.

Năm 27 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Canh Tuất⁽¹⁾, niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông.

⁽¹⁾ Khoa thi này (1670) lấy đỗ 31 Tiến sĩ.

Làm quan đến chức Hàn lâm thị độc. Thọ 32 tuổi.

B. THÁM HOA THIẾU SĨ LÂM (1642- ?)

Người xã Phúc Thọ, huyện Đông Sơn. Nay là thôn Phúc Thọ, phường Đông Thọ, Thanh Hoá.

Năm 29 tuổi đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông.

Làm quan đến chức Tham Chính.

56. KHOA BÍNH THÌN- VĨNH TRỊ 1(1676) LÊ HY TÔNG

Khoa thi này Đệ nhất giáp, tam khôi không có Trạng nguyên, Bảng nhãn, chỉ có Thám hoa.

A . THÁM HOA NGUYỄN QUÝ ĐỨC (1648 – 1720)

Người xã Thiên Mỗ, huyện Từ Liêm. Nay là thôn Đại Mỗ, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Cha của Nguyễn Quý Ân (Hoàng giáp khoa Ất Mùi- 1715).

Năm 29 tuổi, đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Bính Thìn⁽¹⁾, niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Năm Chính Hoà thứ 11 (1690), ông được cử đi sứ sang nhà Thanh. Năm Giáp Tuất (1694), thăng Lại bộ Tả thị lang, Nhập thị Bồi tụng, tước Liêm Đường bá. Năm Ất Hợi (1695), thăng Đô ngự sử. Năm Bính Tý (1696), vì có chuyện xử án không thoả đáng, bị giáng xuống Binh bộ Tả thị lang. Ông là người thẳng thắn, không xu nịnh, được người đời kính trọng. Năm Giáp Ngọ (1714), được thăng hàm Thiếu phó, tước Liêm quận công. Năm Đinh Dậu (1717), thăng Thái phó, Quốc lão, được vinh phong Tá lý công thần. Năm 72 tuổi, ông dâng sớ xin về trí sĩ, được Vua Lê ban thơ tiễn và một cỗ xe ngựa. Ông là người rộng rãi, trung hậu, trầm tĩnh. Những bàn luận chính sự có điều gì chưa thoả đáng thì kiên quyết giữ ý kiến của mình đến vài bốn lần. không ai lay chuyển nổi. Làm văn thì không chuộng đẽo gọt nhưng ý tứ vẫn tinh tế, chặt chẽ...

Việc sửa sang, trang trí nhà Thái học, dựng bia Tiến sĩ, ông đều đích

⁽¹⁾. Khoa thi này (1676) lấy đỗ 5 Tiến sĩ.

thân trông coi cho đến khi hoàn thành tốt đẹp. Ông mất mùa hè năm Canh Tý (1720) thọ 73 tuổi, được thăng chức Thái tử, phong phúc thần.

Nguyễn Quý Đức, hiệu Đường Hiên, là nhà sử học cùng với Lê Hi hoàn chỉnh bản thảo cuối cùng của Bộ Quốc sử *Đại Việt sử ký toàn thư* (in năm Chính Hoà 18- 1697).

Sáng tác thơ của ông có *Thi châu tập* và *Hoa trình thi tập*. Một phần của hai tập thơ này hiện còn 72 bài cả chữ Hán và chữ Nôm chép trong *Toàn Việt thi lục*.

57. KHOA QUÝ HỢI- CHÍNH HOÀ 4 (1683) LÊ HY TÔNG

A. TRẠNG NGUYỄN NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO (1651- ?)

Người xã Hoài Bão, huyện Tiên Du. Nay là thôn Hoài Bão, xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Sau đổi tên là Đăng Liên. Con của Nguyễn Đăng Minh (Tiến sĩ khoa Bính Tuất- 1646), em của Nguyễn Đăng Tuân (Tiến sĩ khoa Quý Sửu - 1673), cháu của Nguyễn Đăng Cảo (Thám hoa khoa Bính Tuất- 1646).

Năm 33 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Quý Hợi⁽¹⁾, niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông.

Năm Đinh Sửu (1697) ông được cử đi sứ sang nhà Thanh thương lượng về việc đòi lại 3 động Ngưu Dương, Hồ Điệp, Phố Viên thuộc huyện Vĩ Xuyên xứ Tuyên Quang (1607) theo (Cương Mục).

Ông làm quan trải các chức Đô ngự sử, Nhập thị kinh diên, tước Thọ Lâm tử, thăng Bình bộ Thượng thư, Tham tụng kiêm Đông các đại học sĩ, tước bá, thọ 69 tuổi. Khi mất được truy tặng chức Lại bộ Thượng thư, tước Thọ quận công. Vua ban cờ và câu đối sai quan về tế, phong làm phúc thần xã Hoài Bão.

Câu đối rằng:

*Tiến sĩ, Thượng thư thiên hạ hữu,
Trạng nguyên tế tướng thế gian vô.*

Dịch:

*Thiên hạ có tiến sĩ làm chức Thượng thư,
Thế gian hiếm Trạng nguyên lại làm tế tướng.*

⁽¹⁾ Khoa thi này (1683) lấy đỗ 18 Tiến sĩ.

Giai thoại về Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo⁽¹⁾

Sinh trưởng nơi quê hương văn hiến, trong một dòng họ nho gia, một gia đình có người mẹ thông minh nhân đức, một người cha phong độ hiền tài, Nguyễn Đăng Đạo thuở nhỏ đã tỏ ra hơn người, thông minh đĩnh ngộ, chăm chỉ học hành, có chí nổi nghiệp cha ông dòng họ.

Tương truyền khi phu nhân Ngọc Nhĩ có thai ông, một đêm mùa hạ trăng sáng như ban ngày, bà ra giếng lấy nước, chợt thấy một ngôi sao lớn rơi vào thùng nước bèn lấy khăn bịt miệng thùng lại mang về. Sáng hôm sau, bà nói chuyện lại cho Đông các Nguyễn Đăng Cảo (anh trai của Nguyễn Đăng Minh, bác ruột Nguyễn Đăng Đạo) nghe việc sao rơi vào thùng nước đêm qua, ông Đăng Cảo cho là điềm lành, khuyên dùng nước ở thùng đó để ăn uống sẽ sinh quý tử. Bà Ngọc Nhĩ nghe lời, khi có mang đến ngày đến tháng bà đã sinh được một cậu con trai, mặt mũi khôi ngô sáng sủa, đặt tên là Nguyễn Đăng Đạo. Bà đỡ thấy thằng bé khác người cũng nói rằng đây chính là Trạng nguyên nên phải tắm rửa sạch sẽ nuôi nấng chu đáo.

Lúc mới một tuổi, Nguyễn Đăng Đạo thường được bác ruột là Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo rất yêu quý, lúc nào cũng theo bên cạnh hoặc bế đi chơi và thường khoe với mọi người về Nguyễn Đăng Đạo rằng: "Triều đình ghét ta không cho đỗ Trạng nguyên, nhưng còn thằng bé này ngày sau không cho nó đỗ là không được đâu!".

Nguyễn Đăng Đạo khi lên ba tuổi, lại được bác Nguyễn Đăng Cảo cho theo lên biên giới nhân một chuyến đi tiếp sứ nhà Thanh. Sứ nhà Thanh trông thấy Đăng Đạo còn nhỏ tuổi rất lấy làm kinh ngạc, sứ liền hỏi rằng: "Bé như vậy mà đã vượt qua trăm núi nghìn sông lam chướng hiểm trở, vẫn nhanh nhẹn tháo vát, thật là kỳ đồng!". Đôi câu đối còn lưu được tại nhà thờ Nguyễn Đăng Đạo ngày nay.

Tam tuế kỳ đồng kinh sứ bắc,

Thập niên tể tướng trọng triều Nam.

Trong đó có vế đối "Tam tuế kỳ đồng kinh sứ Bắc" (Ba tuổi kỳ đồng làm kinh ngạc sứ giả Bắc triều) chính là nói sự kiện này trong cuộc đời Nguyễn Đăng Đạo xưa.

⁽¹⁾ Trạng Bụ – Tài liệu của Nguyễn Thị Huế.

Lên sáu tuổi Đăng Đạo được gia đình cho đi học, ông nổi tiếng thông minh, nghịch ngợm và học giỏi. Đường đi học phải qua Cầu Chợ, tục gọi là Cầu Giếng. Gặp những hôm trời rét nhiều, Đăng Đạo thường phải vào Cầu trú chân cho đỡ rét. Còn lưu truyền câu chuyện về cuộc đối đáp giữa ông và viên quan huyện Tiên Du. Một hôm, quan huyện đi qua thấy ông đang nằm trong cầu trú rét mà không dậy chào, cho là vô lễ quan huyện bèn tức giận hỏi:

- Mày là đứa nào mà thấy quan không dậy chào hỏi?

Ông ngẩng đầu lên đáp:

- Tôi là học trò.

Quan huyện nói: .

- Nếu có phải là học trò dòng dõi nhà nho trong huyện này hãy ngồi dậy làm thử một bài thơ nôm tả cảnh trời rét xem có được không?

Nguyễn Đăng Đạo trả lời:

- Tôi làm được.

Nói rồi ông suy nghĩ chỉ trong một lúc và ngồi dậy đọc một bài thơ như sau:

Phù phù gió thổi bụi đường quan

Rét phải nằm co há có cuồng

Cá chữa dương vây miền Bắc Hải

Rồng còn uốn khúc bãi Nam Dương

Cát đầu ngoảnh lại càn khôn đế

Cuốn gió mang chào cảnh thổ vương

Bĩ cực đã rồi thì đến thái

Sang xuân đầm ấm sẽ thung dung.

Quan huyện nghe xong hết lời khen ngợi, nói ông đến kỳ thi tới thế nào cũng chiếm bảng vàng.

Trên đường đi học, Nguyễn Đăng Đạo cũng thường ngang qua chùa Phật Tích. Chùa nằm trên núi Lạn Kha do vua Anh Tông nhà Lý dựng nên, cung son, điện vẽ san sát. Chính trong thời kỳ Lê Trung Hưng này, vị sư Trung Hoa Thuyết Công thiền sư, người đã từng đi thuyền vượt bể chở hơn ba vạn quyển kinh Tam Tạng sang Nam, lên

núi Lạn Kha bỗng như hiểu ra điều gì đã nhận là sư trụ trì ở chùa Phật Tích. Nhà sư rất yêu quý Nguyễn Đăng Đạo, mỗi khi ông qua chùa, sư thường lấy trầu cau ra mời. Một hôm, Nguyễn Đăng Đạo đùa, lấy hộp trầu cau ra, viết một chữ "Hiến" vào dưới đáy hộp rồi đi học. Lúc sau ông trở về, sư đón đường mời vào và bảo rằng:

- Đó là chữ "Nam" và chữ "Khuyến" hợp lại. Ta vốn biết nhà thầy sẽ là Trạng nguyên của nước Nam, nhưng thầy có muốn nổi tiếng cả ở triều đình Trung Quốc hay không?

Nguyễn Đăng Đạo nghe xong giật mình sụp lạy, xin sư bảo cho, Sư trao cho ông một quyển sách mà dặn rằng:

- Đó là quyển sách bí mật, khoảng năm Sùng Trinh Thuận Trị (niên đại Trung Hoa) bản in bị cháy, nhà thầy nên đọc kỹ sẽ thành tài.

Nhờ vậy, Nguyễn Đăng Đạo vốn đã thông minh lại càng trở nên thông minh hơn, biết được nhiều điều vượt ra ngoài ý nghĩ của người thường.

Năm 16 tuổi, Nguyễn Đăng Đạo đi thi đỗ tam trường. Đến năm 19 tuổi ông đi thi Hương đỗ đầu Hương Cống, được theo giới đường quan vào học ở Quốc Tử Giám. Nhà ông ở làng Hoài Bảo cách kinh thành Thăng Long xa, thế mà sáng nào Đăng Đạo cũng dậy sớm nấu ăn để ra kinh đô kịp nghe giảng sách buổi sáng. Ông tiếp thu kiến thức rất giỏi, tỏ ra có sức học phi thường, được bạn bè đồng học mến phục.

Vào những ngày Nguyễn Đăng Đạo học tập ở kinh đô này, một lần vào tiết Nguyên Tiêu (rằm tháng giêng) chùa Báo Thiên mở rộng cửa đón khách thập phương vào lễ Phật và xem hoa nở. Đăng Đạo cũng vừa đi nghe giảng sách về, thấy ngoài cổng chùa dừng lại một chiếc xe loan có một tiểu thư xinh đẹp cùng đám thị nữ vào tam bảo lễ Phật. Đăng Đạo bèn đi theo, khi tiểu thư xinh đẹp bước vào đứng lễ, Đăng Đạo cũng tiến lên đứng cạnh nàng và khấn to lên rằng:

- Nam mô a di đà Phật! Cầu Phật tổ phù hộ cho vợ chồng con bách niên giai lão.

Chuyện xảy ra đột ngột bất ngờ, đám thị nữ cả sợ bèn thi nhau xía xói, mắng nhiếc Đăng Đạo là vô lễ. May mắn tiểu thư biết đấy là trò nghịch của đám học trò, nên không giận, lại sẽ sàng nói đám con hầu:

- Ngày xuân lễ Phật, người ta đùa các em đừng nặng lời như thế?

Nói rồi sẽ sàng lên xe về phủ.

Đặng Đạo thấy cô gái đã đẹp, lại ăn nói trang nghiêm nên mê mẩn tâm thần, lèo đèo theo sau xe, quyết định tìm cho rõ ràng ở đâu để tìm cách gặp lại.

Khi biết tiểu thư ấy là con một viên quan lớn nhà ở chỗ nọ, đêm ấy Đặng Đạo khấn áo chĩnh tề đi vòng ra ngõ sau dinh tìm cách vượt tường vào phủ, ngồi ở một chỗ khuất gần phòng tiểu thư.

Một người thị nữ thoáng thấy bóng người vội báo cho tiểu thư biết. Tiểu thư ra, Đặng Đạo đứng lên chấp tay nói luôn:

- Tôi là danh sĩ Kinh Bắc đến xin quan lớn cho vào làm rể!

Tiểu thư hoảng sợ vô cùng bảo thị nữ lấy vàng bạc lụa là ra tặng Đặng Đạo và nói rằng:

- Thôi đây có chút quà giúp thầy ăn học, thầy nên ra ngay kéo cha tôi biết được thì nguy đến tính mạng của thầy.

Nhưng Đặng Đạo vẫn không chịu trở chân, vẫn ung dung nói:

- Thưa tiểu thư, tôi đến đây để cầu hôn chứ không xin vàng lụa.

Tiếng của Đặng Đạo vang vang làm cho cả phủ đều giật mình. Thân phụ tiểu thư vốn là quan Đề lĩnh (quan chỉ huy quân nội thành) nghe chuyện hăm hăm tức giận thét lính trối Đặng Đạo lại chờ đến sáng sớm mai sẽ khai đao. Đám lính quát mắng âm âm nên kinh động cả quan Tham tụng Phạm Công Trứ ở kề đó. Phạm Công Trứ bèn cùng lính xách đèn sang thì được Đề lĩnh kể lại sự việc trên.

Phạm Công Trứ nghe chuyện cả cười nói với Đề lĩnh:

- "*Hữu phi thường nhân, tất hữu phi thường sự*".

Việc khác thường, chắc người cũng khác thường. Xin ngài hãy cho tôi hỏi vài câu cho rõ đã.

Đề lĩnh chấp thuận cho giải Đặng Đạo vào. Phạm Công Trứ hỏi:

- Anh xưng là danh sĩ Kinh Bắc vậy thử làm bài phú mới ra ở trường Giám hôm nay xem thế nào?

Ông sai cỡi trối và đưa đầu bài, giấy bút cho Đặng Đạo. Đặng Đạo đọc đề dưới trăng, lập tức mài mực cầm bút viết một lèo. Viết xong trao cho lính cầm vào, đoạn quẳng bút bảo đám lính:

- Các anh vào mời tiểu thư ra đón tân lang đi chứ!

Cả bọn lính cười ồ cho Đấng Đạo là điên. Trong khi ấy Phạm Công Trứ mở bài soi đọc thì thấy quả là văn tài, bèn nói chuyện với viên quan Đề lĩnh rằng:

- Nếu ngài có ý kén rể hiền thì có lẽ khó ai hơn chàng trai này được. Văn này nếu không đỗ Trạng nguyên thì cũng đỗ Bảng nhãn chứ chẳng thường.

Đề lĩnh nghe lời, đổi giận làm mừng, gọi Đấng Đạo tới bảo:

- Ta bằng lòng nhận anh làm rể, nhưng nhà ta hiếm hoi chỉ có một đứa con gái ấy thôi. Anh bây giờ đang chân trắng mà con ta đang chịu tang, ta cho anh vào ở trong dinh học hành nhưng phải đợi đỗ khoa (Thi đỗ) thì mới có thể tiểu đăng khoa (lấy vợ) được.

Đấng Đạo hớn hở vui mừng về chùa Báo Thiên đem hành lý sách vở vào trong dinh Đề lĩnh ăn học.

Một năm sau, Đấng Đạo thi Hương đỗ đầu. Đến năm Chính Hoà thứ tư (1683) thi Đình ông đỗ Trạng nguyên, viên quan Đề lĩnh đúng như lời hứa cho phép ông sánh duyên cùng với tiểu thư. Đấng Đạo cùng một lúc được thoả cả hai điều mong ước lớn, thật là bổ công đền sách bấy lâu nay.

Ngày ấy, đoàn sứ bộ ta do chánh sứ Nguyễn Đấng Đạo dẫn đầu, suốt mấy ngày ròng phải nằm lì ở công quán (nhà khách) vì nhà Thanh cố tình gây những chuyện khó dễ không cho vào triều yết kiến vua. Đêm hôm đó có trăng sáng, Đấng Đạo đang đi đi lại lại nơi tiền sảnh bỗng thấy một thiếu nữ xinh đẹp đến trước sảnh cầm một cái biển có đề chữ *Nguyệt* (trăng), vãi ba vãi rồi bỏ ra về. Đấng Đạo nghi hoặc chưa hiểu ý tứ gì nhưng thấy cử chỉ của thiếu nữ dưới trăng có vẻ lạ nên tức cảnh sinh tình nghĩ luôn ra một bài thơ, rồi một bài phú với đầu đề *Vịnh trăng sáng và Bái nguyệt đình phú*.

Sáng hôm sau, sứ bộ ta được yết kiến vua Thanh, buổi tiếp sứ này còn có cả sứ thần của các nước khác nữa. Vua Thanh ra cho các sứ thần một bài phú để thử tài, đề là *Bái nguyệt đình phú*, đúng với đề mà Đấng Đạo đã nghĩ đêm qua. Trong khi sứ các nước còn đang ngẫm nghĩ cân nhắc từng câu thì Đấng Đạo ung dung hươ bút viết những nét rồng bay phượng múa. Vua quan triều Thanh đều hết sức kinh ngạc.

Sau đó, viên Hàn lâm nhà Thanh thân đến mời sứ thần Đại Việt

đi vãn cảnh trong vườn Thượng uyển thưởng trăng ngắm hoa cùng sứ thần các nước. Đấng Đạo đang cùng các sứ thần say sưa ngắm cảnh thì bỗng viên quan Hàn lâm viện nhà Thanh tức cảnh ra ngay một vế đối.

- *Xuân tiêu phong nguyệt, nguyệt thêm hoa sắc, phong tống hoa hương, hương sinh sắc, sắc sinh hương, hương hương sắc sắc mãn xuân tiêu, tương tư khách hưởng tương tư khách.*

Dịch nghĩa:

- *Đêm xuân, trăng gió, trăng nhóm sắc cho hoa, gió đưa hương hoa, hương theo sắc, sắc theo hương, hương hương sắc sắc tràn ngập đêm xuân, khách tương tư nhớ thương tương tư.*

Mọi người đều trầm trồ khen vế đối của viên quan nhà Thanh là âm điệu luyến láy đầy chất thơ bỗng trầm đầy chất nhạc, khiến các sứ thần bối rối không biết đối ra sao.

Sứ thần Cao Ly (Triều Tiên) lên tiếng trước:

- *Tùng trúc trúc mai, mai sinh ngọc điệp, trúc hoá ngọc chi, chi tử điệp, điệp tử chi, chi chi điệp điệp liên tùng viên, hữu tình nhân thức hữu tình nhân.*

Dịch nghĩa:

- *Mai trúc lầu tùng, mai nở là đẹp, trúc hoá cành đẹp, liền lá, lá liền cành, cành cành lá lá sát lầu tùng, người hữu tình biết kẻ hữu tình.*

Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo đối tiếp rằng:

- *Hạ nhật cầm thi, thi ngụ ngã tình, cầm ngụ ngã tính, tính viện tình, tình viện tính, tính tính tình tình thư hạ nhật, tri âm nhân thức tri âm nhân.*

Dịch nghĩa:

- *Ngày hạ đàn thơ, thơ ngụ tình ta, đàn hoà tâm tính, tính nương tình, tình nhờ tính, tính tính tình tình ngày hè nhân rồi, người tri âm hiểu người tri âm.*

Nghe xong, viên Hàn lâm nhà Thanh nhận xét:

- Sứ Cao Ly nói đến trúc mai cùng cành lá tươi tốt, sức nức một nhà chắc đời sau cũng có công nghiệp lớn. Còn sứ thần nước Nam lấy đàn thơ nói đến chuyện đàn thơ cùng hoà nhã chung đúc tạo hoá vào cả ở thân mình, từng câu từng chữ chọi nhau chan chất, tất đời sau sự

nghiệp sẽ hiển vinh rực rỡ ngang trời. So với câu của sứ Cao Ly thì câu của sứ thần nước Nam mang sắc riêng biệt. Ôi! Quả là lời đẹp ý hay.

Văn tài của Đặng Đạo đã làm cho vua Thanh cùng triều đình và sứ thần các nước thần phục. Chính nhờ vậy mà triều đình nhà Thanh đã thay đổi thái độ kẻ cả. trịch thượng, việc luận bàn về biên giới được tra xét rõ ràng.

Nguyễn Đăng Đạo được nể trọng, vua Thanh quyết định phong cho ông là *Trạng nguyên của Bắc Triều*, ban mũ áo võng long và cho ông vinh quy về nước. Đặng Đạo cùng đoàn sứ bộ hoàn thành nhiệm vụ trở về, xứng đáng với sứ mệnh vua giao. Đoàn sứ bộ nước ta khi đi qua các tỉnh của Trung Quốc, đi đến tỉnh nào tỉnh ấy cũng phải đón rước long trọng.

Làm đến chức Tể tướng Thượng thư nhưng ông không bao giờ quên rằng dân ta còn rất đói khổ lam lũ. Nguyễn Đăng Đạo đã thường xuyên quan tâm đến đời sống dân chúng. Những dịp từ triều đình về quê ông thăm hỏi khuyến khích việc cần lao, việc học hành của dân quanh vùng. Tôn trọng truyền thống tín ngưỡng của một vùng quê nhiều chùa chiền thờ thần, ông còn góp tiền cho xây dựng tu bổ đình đền miếu mạo ở quê hương, chùa Bách Môn tương truyền là do ông cho tu bổ xây dựng lại trong thời kỳ này.

Nhân dân làng Hoài Bảo vẫn còn nhớ câu chuyện quan Trạng chia ruộng vua ban cho dân xưa kia. Đây là do việc Nguyễn Đăng Đạo được triều đình ban cho ruộng lộc, vốn tính liêm khiết ông nhất mực từ chối không nhận. Vua và các triều thần nói mãi, ông Đặng Đạo bèn xin lĩnh khu ruộng bỏ hoang đầy lau lách và cỏ dại, xấu nhất gọi là cánh đồng cầu Vực. Sau đó, ông cho các gia đình nghèo khó ra đó phát cỏ, cải tạo để làm thành ruộng cấy cấy được. Khi đã trở thành khoảnh ruộng tốt ông chia hẳn cho các gia đình ...

Nhân dân quanh vùng còn nhớ ơn ông Nguyễn Đăng Đạo cứu đói cho dân. Một năm kia, trời làm mất mùa, dân chúng quê ông đói khổ làng xóm tiêu điều. Thấy vậy ông liền viết thư về khuyên phu nhân phát tiền gạo cứu giúp người nghèo đói, với lời lẽ cảm động và tình thương dân sâu nặng của vị quan đại thần:

“Ta nhân danh làm quan đại thần coi việc triều đình không nỡ ngồi mà nhìn nhân dân ta đói mà không xót thương, phu nhân hãy đem

tiền thóc của nhà ra mà cứu đói, cấp thóc cho dân gieo mạ cấy tái giá". Nhờ đó mà dân địa phương qua được bước khó khăn, làm vụ sau bội thu. Dân chúng được no ấm, cảm ơn ân nghĩa và công đức của quan Trạng Nguyễn Đăng Đạo đã có lời ca truyền tụng:

Bất hữu Trạng nguyên tiền,

Ngô dân hà dĩ an.

Bất hữu Trạng nguyên túc,

Ngô dân hà dĩ dục.

Tướng công chi đức,

Lịch vạn thế nhi bất vong.

Nghĩa là:

Không có tiền quan Trạng,

Dân ta làm sao sống yên lành.

Không có lúa của quan Trạng,

Dân ta làm sao nuôi nhau được.

Đức của Tướng công,

Công ơn của Tướng công,

Trải muôn đời nhắc nhở khôn cùng.

Thấy dân đi từ làng Khắc Niệm ra chợ Bịu, phải lội qua một ngòi nước giữa đồng, đi lại rất khó khăn, Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo liền lấy tiền riêng của gia đình cho dân làm một chiếc cầu, có mái lợp để mọi người qua lại được thuận tiện và làm chỗ tránh mưa nắng. Tục gọi đó "Cầu Còng", còn nhân dân địa phương thì yêu mến gọi đó là "Cầu vòng quan Trạng"...

B . BẢNG NHÂN PHẠM QUANG TRẠCH (1653 - ?)

Người xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm. Nay là thôn Đông Ngạc, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Tp Hà Nội. Cháu xa đời của Phạm Lân Định (Tiến sĩ khoa Giáp Tuất- 1514), tăng tôn Phạm Thọ Chỉ (Hoàng giáp khoa Đinh Sửu- 1577), cháu họ Phạm Hiến Danh (Tiến sĩ khoa Bính Tuất- 1646), chú Phạm Quang Hoàn (Tiến sĩ khoa Giáp Tuất 1694), Phạm Quang Dung (Tiến sĩ khoa Bính Tuất- 1706), cha Phạm Quang Ninh (Tiến sĩ khoa Tân Hợi- 1731).

Năm 31 tuổi, đỗ Hội nguyên, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Quý Hợi, niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Lễ bộ Hữu thị lang, tước nam. Khi mất được truy tặng chức Tả thị lang, tước tử.

C. THÁM HOA QUÁCH GIAI (1660 - ?)

Người xã Phù Khê, huyện Đông Ngàn. Nay là thôn Phù Khê, xã Phù Khê, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Cháu xa đời của Quách Toàn (Tiến sĩ khoa Mậu Tuất- 1478).

Năm 24 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Quý Hợi, niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Thái thường tự khanh.

58. KHOA ẤT SỬU- CHÍNH HOÀ 6 (1685) LÊ HY TÔNG

Khoa thi này, Đệ nhất giáp, tam khôi không có Trạng nguyên, Bảng nhãn, chỉ có Thám hoa.

A. THÁM HOA VŨ THẠNH

Người xã Đan Luân, huyện Đường An. Nay là thôn Đan Luân, xã Nhân Quyền, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Trú quán phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương. Nay thuộc phường Hàng Vải, quận Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội. Em của Vũ Huyền (Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn - 1712), cha của Vũ Huy (Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn - 1712).

Thi Hương đỗ Giải nguyên, năm 22 tuổi đỗ Đình nguyên. Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Ất Sửu⁽¹⁾, niên hiệu Chính Hoà 6 (1685) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử. Khi ông giữ chức Nội tán, Tiết chế Phủ Chúa là Trịnh Bính thường hỏi ông về việc công bên ngoài. Ông là người ngay thẳng chất phác bèn đem việc người trong Nội phủ thường xin xỏ gài việc kiện tụng nói với Trịnh Bính. Bính nói lại cho Chúa biết, Trịnh Căn tức giận truy hỏi ông, đình thần nhân đó

⁽¹⁾ Khoa thi này (1685) lấy đỗ 12 Tiến sĩ.

vu cho ông là nói xấu phủ Chúa, do đó ông bị bãi chức (1698). Ông về quê dạy học, học trò gần xa đến theo học tới hàng ngàn, nhiều người thành đạt nổi tiếng.

Sau lại được phục dụng, thăng đến chức Tự khanh kiêm Giám thị trường Võ học. Sau khi mất được truy tặng chức Tham chính. Tác phẩm hiện còn 24 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục*.

59. KHOA CANH THÌN- CHÍNH HOÀ 21 (1700) LÊ HY TÔNG

Khoa thi này, Đệ nhất giáp, tam khôi không có Trạng nguyên, Thám hoa, chỉ có Bảng nhãn.

A . BẢNG NHÃN NGUYỄN ĐÌNH ƯỚC (1676 - 1712)

Người xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì . Nay là thôn nguyệt áng, xã Đại áng, huyện Thanh Trì, Tp. Hà Nội. Con của Nguyễn Đình Trụ (Tiến sĩ khoa Bính Thân- 1656), cháu gọi Nguyễn Quốc Trinh (Trạng nguyên khoa Kỷ Hợi- 1659) bằng chú, em Nguyễn Đình Bách (Tiến sĩ khoa Quý Hợi- 1683), cháu họ Nguyễn Đình Quý (Tiến sĩ khoa ất Mùi- 1715).

Trước đỗ khoa Sĩ Vọng, năm 25 tuổi đỗ Đình nguyên: Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Canh Thìn⁽¹⁾, niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Tham chính, thọ 37 tuổi.

60. KHOA CANH DẦN – VĨNH THỊNH 6 (1710) LÊ DỤ TÔNG

Khoa thi này, Đệ nhất giáp, tam khôi, không có Trạng nguyên, Bảng nhãn, chỉ có Thám hoa.

A. THÁM HOA PHẠM KHIÊM ÍCH (1679- 1741)

Người xã Bảo Triện, huyện Gia Định. Nay là thôn Phương Triện, xã Nhân Thắng, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Trú quán xã Kim Sơn. Nay thuộc xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm. Tp Hà Nội. Cháu nội Phạm Mậu Tài, cháu họ Phạm Mậu Dị, em Phạm Mậu Thịnh, con nuôi Phạm Công Thiện.

⁽¹⁾ Khoa thi này (1700) lấy đỗ 19 Tiến sĩ.

Thì Hương đỗ Giải nguyên, năm 32 tuổi, đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ tam danh (Thám hoa) khoa Canh Dần⁽¹⁾, niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông.

Ông được bổ chức Hình bộ Tả thị lang, tước Phương Lĩnh hầu. Năm Bính Ngọ (1726), ông được cử làm Chánh sứ đi sứ sang nhà Thanh, khi về được thăng chức Hộ bộ Tả thị lang. Năm Mậu Thân niên hiệu Bảo Thái 9 (1728), ông được dự thi và đỗ đầu khoa Đông các, được thăng Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ.

Bấy giờ chúa Trịnh (Thuận Vương Trịnh Giang) là người đa nghi, lại thích lâu đài cung điện. Ông dâng sách *Thẩm nhĩ nhất lãm* để can gián. Chúa Trịnh rất khen ngợi, thưởng bạc lụa và ban cho ông làm Á bảo tá lý công thần, thăng chức Lại bộ Thượng thư, kiêm Đốc phủ Thanh Hoa, sau thăng đến chức Thái tử.

Ông mất tại trấn Thanh Hoa, thọ 63 tuổi.

61. KHOA MẬU TUẤT- VĨNH THỊNH 14 (1718) LÊ DỤ TÔNG

Khoa thi này Đệ nhất giáp. tam khôi không có Trạng nguyên, Bảng nhãn, chỉ có Thám hoa.

A. THÁM HOA VŨ CÔNG TẾ (1687- 1745)

Người xã Hải Bối, huyện Yên Lãng. Nay là thôn Hải Bối, xã Hải Bối, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội.

Năm 32 tuổi, đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Tuất, niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông.

Năm Thái Bảo 7 (1726), ông giữ chức Bồi tụng, cùng với Hồ Phi Tích lên biên giới Tuyên Quang hội đồng với sứ thần nhà Thanh xem xét xác định đường quốc giới của hai nước. Khi Trịnh Doanh chấp chính, ông được vào triều tham dự chính sự, thăng đến chức Tham Tụng, Lại bộ Thượng thư, tước Lãng quận công.

Sau khi ông mất được truy tặng hàm Thiếu Bảo.

⁽¹⁾. Khoa thi này (1710) lấy đỗ 21 Tiến sĩ.

62. KHOA TÂN SỬU- BẢO THÁI 2 (1721) LÊ DỤ TÔNG

Khoa thi này Đệ nhất giáp, tam khôi không có Trạng nguyên, Bảng nhãn, chỉ có Thám hoa.

A. THÁM HOA NGÔ SÁCH TỐ

Ngô Sách Tố (còn gọi là Ngô Hân) người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn. Nay là thôn Tam Sơn, xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Cháu xa đời của Nguyễn Gia Mưu (Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi- 1559). (Gia phả họ Ngô ở Tam Sơn ghi việc Nguyễn Gia Mưu là học trò của Trạng nguyên Ngô Miễn Thiệu, được thầy nhận làm con nuôi và gả con gái cho. Sau khi thi đỗ Tiến sĩ, Nguyễn Gia Mưu đổi ra họ Ngô, con cháu đời sau lấy thêm tên lót là Ngô Sách); cháu nội của Ngô Sách Thí (Tiến sĩ khoa Kỷ Hợi 1659), con Ngô Sách Tuân (Tiến sĩ khoa Bính Thìn- 1676), cháu Ngô Sách Dụ (Tiến sĩ khoa Giáp Thìn- 1664).

Năm 32 tuổi, đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Sửu⁽²⁾, niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông.

Làm quan đến chức Đông các hiệu thư. Ông từng được bổ chức Hàn lâm viện thị thư, Đốc đồng Sơn Nam. Sau đổi làm Đốc đồng An Quảng. Khoảng đầu niên hiệu Cảnh Hưng (1740- 1786) ông được thăng chức Hộ bộ Thị lang. Khi Ân Vương Trịnh Doanh chấp chính, ông được thăng chức Hành tham tụng, sau đổi sang võ chức, thăng đến Bình bộ Thượng thư, Nhập thị Tham tụng, hàm Thiếu bảo, tước Huy quận công. Năm 65 tuổi, ông xin về trí sĩ. Nhiều học trò các nơi đến xin theo học và đỗ đạt Sau khi mất, được truy tặng hàm Thiếu bảo.

63. KHOA GIÁP THÌN – BẢO THÁI 5 (1724) LÊ DỤ TÔNG

Khoa thi này Đệ nhất giáp, tam khôi không có Trạng nguyên và Thám hoa, chỉ có Bảng nhãn.

A. BẢNG NHÃN HÀ TÔNG HUÂN (1697 – 1766)

Người xã Kim Vực, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá.

Trước đỗ khoa Sĩ Vọng, năm 28 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Giáp Thìn⁽¹⁾, niên hiệu

⁽¹⁾. Khoa thi này (1724) lấy đỗ 17 Tiến sĩ.

Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Ba lần giữ chức Tham Tụng kiêm Hiệp trấn thống lĩnh, sau thăng đến chức Tham tụng, Thượng thư bộ Binh, tước Huy Xuyên hầu. Năm Cảnh Hưng Tân Tỵ (1761), 65 tuổi ông xin về trí sĩ, được tặng hàm Thiếu bảo, tước Huy Quận công.

Ông về trí sĩ mới được một năm lại được khởi phục, giữ công việc ở Quốc tử giám (7 – 1762), được tôn làm một trong năm vị nguyên lão đại thần, được đặc cách mời tham dự nghị bàn triều chính (Phụng thị ngũ lão).

Tháng Giêng năm Cảnh Hưng 27 (1766) ông mất, thọ 70 tuổi. Ông từ nhỏ nổi tiếng là thần đồng. Sau nhờ học rộng đỗ cao, được người đương thời trọng vọng. Trải làm quan trong ngoài đều có công trạng được tiếng tốt. Học trò nhiều người làm quan có danh tiếng. Người đương thời coi ông là bậc tôn sư.

64. KHOA ĐÌNH MÙI- BẢO THÁI 8 (1727) LÊ DỤ TÔNG

Khoa thi này Đệ nhất giáp, tam khôi không có Trạng nguyên, Bảng nhãn, chỉ có Thám hoa.

A. THÁM HOA NGUYỄN THẾ LẬP (1702 - ?)

Người xã Bồng Lai, huyện Quế Dương. Nay thuộc xã Bồng Lai, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Năm 26 tuổi, đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Đình Múi⁽¹⁾, niên hiệu Bảo Thái 8 (1727) đời Lê Dụ Tông.

Làm quan đến chức Hàn lâm thừa chỉ, ông được cử đi sứ sang nhà Thanh, bị mất trên đường đi. Được truy tặng chức Công bộ Tả thị lang, tước Thái Đình hầu.

65. KHOA TÂN HỘI- VĨNH KHÁNH 3 (1731) LÊ DUY PHƯƠNG

Khoa thi này, Đệ nhất giáp, tam khôi không có Trạng nguyên, Bảng nhãn, chỉ có Thám hoa.

A. THÁM HOA ĐỖ HUY KỲ (1695-1748)

Người xã Thủ Cốc, huyện Thụy Nguyên. Nay thuộc xã Thiệu Tâm,

⁽¹⁾. Khoa thi này (1727) lấy đỗ 10 Tiến sĩ.

huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

Trước đỗ khoa Sĩ Vọng, năm 37 tuổi, đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Hợi⁽¹⁾, niên hiệu Vĩnh Khánh 3 (1731) đời Lê Duy Phường.

Làm quan đến chức Thừa chính sứ, tước bá. Ông từng làm Chánh sứ nhà Thanh. Thừa chính sứ Hải Dương, tước Hoa Nhạc bá. Đi sứ năm Cảnh Hưng Mậu Thìn (1748).

Nhưng mới đi đến trạm Lã Côi thì lâm bệnh mất. Được truy tặng chức Lễ bộ Hữu thị lang.

66. KHOA QUÝ SỬU- LONG ĐỨC 2 (1733) LÊ THUẦN TÔNG

Khoa thi này, Đệ nhất giáp, tam khôi không có Trạng nguyên, Thám hoa chỉ có Bảng nhãn.

A . BẢNG NHÃN NHỮ TRỌNG ĐÀI (1696 - ?)

Người xã Hoạch Trạch, huyện Đường An. Nay thuộc xã Thái Học, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Cháu nội của Nhữ Tiến Dụng (Tiến sĩ khoa Giáp Thìn - 1664), cháu họ Nhữ Đình Hiền (Tiến sĩ khoa Canh Thân- 1680), anh họ Nhữ Đình Toản (Tiến sĩ khoa Bính Thìn- 1736), bác họ Nhữ Công Chân (Hoàng giáp khoa Nhâm Thìn - 1772).

Năm 38 tuổi, đỗ Đình nguyên. Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Quý Sửu⁽²⁾, niên hiệu Đức Long 2 (1733) đời Lê Thuần Tông.

Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

67. KHOA BÍNH THÌN- VĨNH HỰU 2 (1736) LÊ Ý TÔNG

A . TRẠNG NGUYÊN TRỊNH TUỆ (1704 - ?)

Nguyên quán hương Sóc Biện Thượng, huyện Thượng Phúc. Nay thuộc huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Trú quán xã Bất Quần. Nay là thôn Thọ Sơn, xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá.

Năm 33 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng

⁽¹⁾. Khoa thi này (1731), lấy đỗ 12 Tiến sĩ.

⁽²⁾. Khoa thi này (1733) lấy đỗ 18 Tiến sĩ.

nguyên) khoa Bính Thìn⁽¹⁾, niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Sử gia cũng như dư luận đương thời đều cho rằng khoa thi này chúa Trịnh Giang cố ý tổ chức thi Đình ở phủ Chúa (không phải ở điện Vua Lê như thường lệ), mà việc lấy Trịnh Tuệ đỗ Trạng nguyên là do sự bố trí của hoạn quan Hoàng Công Phụ. Chỉ mấy năm sau, cũng do Hoàng Công Phụ, Trịnh Tuệ được bổ ngay chức Tham Tụng, Thượng thư bộ Hình. Từ đó có ý lộng quyền. "Trong sướng ngoài họa... không còn kiêng sợ gì nữa, chính lệnh phiên toái, thưởng phạt sai trái". Đến khi Trịnh Doanh lên ngôi Chúa (1740), Trịnh Tuệ là phe đảng của Hoàng Công Phụ liền bị bắt giam mất mấy tháng. Sau triều đình xét lại, nghĩ ông người trong họ Trịnh, có thể không dựa vào âm mưu phản nghịch. Nhờ đó mà được tha, bị giáng xuống Thừa chỉ. Sau lại được thăng đến chức Tế tửu Quốc tử giám.

Khi mất được truy tặng hàm Hữu thị lang.

Giai thoại về Trạng nguyên Trịnh Tuệ⁽²⁾

Trịnh Tuệ là cháu bốn đời của chúa Trịnh Tùng nhưng đến đời bố ông thì đã nghèo. Vì thế khi đã lớn mới được đi học, tính thông minh hẳn tiếp, lại có ý chí, suy ngẫm sâu sắc, tự lập tự cường, không dựa dẫm, ý thế dòng tộc nhà chúa mà biếng nhác. Khi đi học cầm sách liếc qua một lần là có thể thuộc lòng rồi. Năm Quý Mão niên hiệu Bảo Thái thứ tư (1723) thi Hương đỗ Tú trưởng (Hương cống) ông được vời vào phủ Chúa làm đến Phó tri hình phiên. Đợi đến mãi năm ông 33 tuổi mới gặp kỳ thi đỗ Trạng nguyên. Ông thường kết bạn với Thực quận công Hoàng Công Phụ, hai người thường làm thơ xướng họa. Về sau Công Phụ mưu phản, đến khi Trịnh Doanh lên ngôi, bãi bỏ ông về quê, Doanh nghi ông có bè đảng với Phụ, sau lại dùng ông làm Quốc tử giám Tế tửu. Ông mất được tặng Hữu thị lang.

Sau khi ông đỗ Trạng nguyên có lời dị nghị rằng Trịnh Giang thiên tư cho ông đỗ, ông phản uất lắm.

Theo chế độ cũ, Cống sĩ hợp cách lại vào thi điện thì vua tự ra đề. Khoa ấy thi ngay ở Phủ đường Trịnh Giang. Ông đỗ đầu. Người bấy giờ nghi ngờ Trịnh Giang thiên vị với dòng họ này, vì họ này cống nhiều

(1). Khoa thi này (1736) lấy đỗ 15 Tiến sĩ.

(2). Theo cuốn Khoa tàng về các ông Trạng Việt Nam.

của. Ông thấy hơi ngượng. Một hôm ở con đường tại kinh đô, ông nói với mọi người rằng: "Tôi đỗ đầu mà nói là do Vương phủ thiên vị thì còn gọi gì là văn chương nữa! Nay muốn để khỏi nghi ngờ, mọi người đem các câu hỏi khó ở trong bất cứ sách nào về kinh sử, tử tập, hoặc y học, bói toán, lý số... tôi đều xin trả lời rõ ràng". Mọi người tranh nhau hỏi câu khó, ông đều ứng đáp trôi chảy. Cuối cùng có người phụ nữ nói rằng: "Chiếc dưa là vật không có chân, lúc thì gãy, lúc thì mất, nó chạy đi đâu, ở kinh điển nào?". Ông đáp: "Không thấy ở Thanh Hoá có núi chiếc dưa đó sao nó không có chân mà chạy về gốc đấy". Mọi người đều kính phục, tiếng dị nghị do đó dần dần hết.

Trịnh Tuệ là dấu chấm cuối cùng danh hiệu Trạng nguyên của lịch sử khoa cử Nho giáo Việt Nam.

B. THÁM HOA NGUYỄN QUỐC HIỆU (1696 - ?)

Người xã Phú Thứ, huyện Duy Tiên. Nay là thôn Phú Thứ xã Tiên Hiệp, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

Năm 41 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê ý Tông.

Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

68. KHOA QUÝ HỢI- CẢNH HƯNG 4(1743) LÊ HIỂN TÔNG

Khoa thi này, Đệ nhất giáp, tam khôi không có Trạng nguyên, Bảng nhãn, chỉ có Thám hoa.

A. THÁM HOA PHAN KÍNH (1715- 1761)

Người xã Lai Thạch, huyện La Sơn. Nay thuộc xã Song Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

Năm 29 tuổi, đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Quý Hợi⁽¹⁾, niên hiệu Cảnh Hưng 4 (1743) đời Lê Hiển Tông. Lúc đầu ông được bổ chức Mậu lâm tá lang, Hàn lâm viện Đãi chế. Sau được bổ chức Tuyên úy phó sứ đi kinh lý Nghệ An (1745), làm giám khảo trường thi Hương ở Kinh Bắc (1747), được bổ chức Hiệp đồng đạo Sơn Tây (1748), thăng hàm Đông các đại học sĩ,

⁽¹⁾. Khoa thi này (1743) lấy đỗ 7 Tiến sĩ.

điều nhậm Đốc đồng Thanh Hoa (1752). Làm điều trần về tình Trạng dân chúng trong bản trấn; điều nhậm Thự Đốc thị Nghệ An (1758). Vì can gián trái ý ông bị biếm chức (1758). Sau được điều bổ chức Đốc đồng sứ Tuyên Quang. Làm Kinh lược sứ, cùng quan chức nhà Thanh hội khám việc biên giới hai nước (1759), kiêm lĩnh chức Tham mưu nhung vụ đạo Hưng Hoá (1760). Lại đi hội khám việc biên giới Tây Bắc rồi lâm bệnh qua đời tại quân doanh Hưng Hoá (7- 1761). Triều đình ban cấp tử tuất trọng hậu, truy tặng chức Hữu thị lang bộ Hình, tước Quý Dương bá. Giao cho quan bộ Lễ hộ tống linh cữu về mai táng tại quê nhà.

Phan Kính, tự Dĩ Trực, tác phẩm có *Dĩ Trực thi tập* (hiện còn 41 bài cả chữ Hán và chữ Nôm).

69. KHOA MẬU THÌN- CẢNH HƯNG 9 (1748) LÊ HIỂN TÔNG

Khoa thi này, Đệ nhất giáp, tam khôi không có Trạng nguyên, Bảng nhãn, chỉ có Thám hoa.

A. THÁM HOA NGUYỄN HUY OÁNH (1731- ?)

Người xã Lai Thạch, huyện La Sơn. Nay thuộc xã Song Lộc, huyện Can Lộc. tỉnh Hà Tĩnh. Anh của Nguyễn Huy Quynh (Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn- 1772), cha của Nguyễn Huy Tự.

Năm 36 tuổi, đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Thìn⁽¹⁾, niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748), đời Lê Hiển Tông. Năm Cảnh Hưng 26 Ất Dậu (1765) được sung chức Đông các đại học sĩ, làm Chánh sứ sang nhà Thanh. Sau được thăng đến chức Lại bộ Tả thị lang, tước Thạc Lĩnh bá.

Về trí sĩ, sau lại được phục dụng, thăng đến chức Đô ngự sử. Ông mất thọ 77 tuổi.

Nguyễn Huy Oánh, hiệu Thạc Đình. Tác phẩm có *Quốc sử tân yếu*, và một số thi văn được sưu tập trong *Thạc Đình di cảo*.

70. KHOA NHÂM THÂN- CẢNH HƯNG 13 (1752) LÊ HIỂN TÔNG

Khoa thi này, Đệ nhất giáp, tam khôi không có Trạng nguyên, Thám hoa, chỉ có Bảng nhãn.

⁽¹⁾. Khoa thi này (1748) lấy đỗ 13 Tiến sĩ.

A. BẢNG NHÂN LÊ QUÝ ĐÔN (1726-1784)

Người xã Diên Hà, huyện Diên Hà, nay thuộc xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Con của Lê Trọng Thứ.

Năm 27 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Thân⁽¹⁾, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 13 (1752) đời Lê Hiển Tông. Từ thi Hương, thi Hội đến thi Đình đều đỗ đầu (Tam nguyên).

Ông là người thông minh cường ký, được làm Phó sứ sang nhà Thanh. Học văn chương được cả người Thanh và sứ thần Triều Tiên ca ngợi. Khi trở về được thăng chức Thừa chỉ, tước Đình Thành bá. Không bao lâu sau, ông cáo quan về quê nhà (1764), chuyên chú công việc biên soạn khảo cứu. Năm Đinh Hợi (1767), Trịnh Sâm chấp chính, theo lời khải của Nguyễn Bá Lân lại mời ông ra làm quan, thăng đến chức Nhập thị Bồi tụng, Hộ bộ Tả thị lang, tước Đình Thành hầu.

Cuối năm Ất Mùi (1775), vì con ông là Lê Quý Kiệt gian lận trong thi cử nên ông bị liên đới, giáng xuống chức Lễ bộ thị lang.

Năm Bính Thân (1776), ông được bổ chức Tham thị kiêm Trấn thủ xứ Thuận - Quảng. Ít lâu sau, ông lại được triệu về kinh đô, đổi làm Hộ bộ Tả thị lang, hành Đô ngự sử.

Năm Mậu Tuất (1778), ông đổi sang võ chức, làm Tả hiệu điền, quyền Phủ sự, tước Nghĩa Phái hầu (năm ấy ông 53 tuổi).

Năm Quý Mão (1783), ông được cử làm Hiệp trấn Nghệ An. Ít lâu sau, được gọi về triều giữ chức Đô ngự sử rồi qua đời. Sau khi mất, được truy tặng chức Công bộ Thượng thư. Lê Chiêu Thống lên ngôi, gia tước cho ông là Đình Quận công.

Lê Quý Đôn, tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường. Ông là nhà bách khoa, có nhiều công trình nghiên cứu biên soạn, sáng tác. Nổi tiếng nhất là các tác phẩm: *Vân đài loại ngữ*, *Đại Việt thông sử*, *Toàn Việt thi lục*, *Kiến văn tiểu lục*, *Phủ biên tạp lục*, *Bắc sử thông lục*, *Quần thư khảo biện*, *Thư kinh điển nghĩa*, *Quế Đường thi tập*...

V. DANH SÁCH CÁC VỊ TAM KHÔI TRIỀU NGUYỄN

Theo quy định của Gia Long, triều Nguyễn không lấy đỗ Trạng nguyên, do đó người đỗ cao nhất là Bảng nhãn.

⁽¹⁾. Khoa thi này (1752) lấy đỗ 6 Tiến sĩ.

71. KHOA QUÝ MÃO- THIỆU TRỊ 3 (1843)

A . THÁM HOA MAI ANH TUẤN

Người xã Thạch Giản, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Tên cũ là Mai Thế Tuấn.

Sinh năm Ất Hợi (1815) .

Năm 29 tuổi, đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa), Ân khoa Quý Mão Thiệu Trị 3 (1843). Thi Hương khoa Đinh Dậu niên hiệu Minh Mệnh 18 (1837) ông thuộc diện được lấy thêm. Đến khoa Canh Tý (1840), đỗ thi Hội mới được thực thụ Cử nhân.

Sau khi thi đỗ, ông được bổ chức Hàn lâm viện trước tác, sung chức Hành tẩu ở Bí thư sở thuộc Nội các. Năm Tự Đức 4 (1851) được thăng hàm Thị độc học sĩ. Rồi bị sung đi Hiệu lực ở quân thứ Lạng Sơn. Sau được khôi phục giữ chức án sát tỉnh Lạng Sơn.

Năm Tự Đức 8 (1855) ông bị thổ phỉ giết hại.

72. KHOA ĐÌNH MÙI- THIỆU TRỊ 7 (1847)

A. THÁM HOA PHAN DƯƠNG HẠO (1808-1852)

Người xã Vân Tụ, huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An. Nay thuộc xã Khánh Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Sau đổi tên là Phan Thúc Trực.

Ông sinh năm Mậu Thìn (1808).

Năm 40 tuổi, đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Đình Múi⁽¹⁾, niên hiệu Thiệu Trị 7 (1847). Lúc đầu ông được bổ chức Hàn lâm viện Trước tác sung Tập Hiền viện thị giảng, Kinh diên khởi cư chú. Năm Tự Đức 4 (1851), ông vâng mệnh vua Tự Đức đi Bắc Kỳ sưu tầm di sản thư tịch còn giữ ở các nhà tư gia. Năm sau, khi trở về đến Thanh Hoá thì lâm bệnh qua đời.

Ông được truy tặng làm Thị giảng học sĩ. Tác phẩm của ông có

⁽¹⁾. Khoa thi này (1847) lấy đỗ 7 Tiến sĩ, 5 Phó bảng.

Quốc sử di biên, Trần Lê ngoại truyện, Diễn Châu phủ chí, Cẩm Đình hiệu tân thi tập, Bắc hành nhật lan phổ thi tập.

73. KHOA TÂN HỘI- TỰ ĐỨC 4 (1851)

A BẢNG NHÃN PHẠM THANH (1821-?)

Người xã Trương Xá, huyện Hậu Lộc. Nay là thôn Trương Xá, xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá.

Ông sinh năm Tân Ty (1851). Đỗ Giải nguyên khoa Mậu Tý (1848).

Năm 31 tuổi, đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Tân Hợi⁽¹⁾, niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Làm quan đến chức Hộ bộ Tham tri, có tiếng về văn học.

Phạm Thanh, tự Di Khanh, hiệu Đạm Trai, tác phẩm có *Đạm Trai thi khoá, Nghĩa phu hiệu tử thủ lục*.

B. THÁM HOA HOÀNG XUÂN HIỆP (1825-?)

Người phường Dũng Thọ, huyện Thọ Xương, tỉnh Hà Nội. Nay là phường Hàng Bạc, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.

Ông sinh năm Ất Dậu (1825).

Đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

Năm 27 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Làm quan đến chức Thị giảng học sĩ ở viện Tập Hiền.

74. KHOA CHẾ KHOA CÁT SĨ TÂN HỘI- TỰ ĐỨC 4(1851)

A. BẢNG NHÃN VŨ DUY THANH (1811- 1863)

Người xã Kim Bôi, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Nay là thôn Vân Bông, xã Khánh Hải, huyện Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình. ông sinh năm Tân Mùi (1811).

Năm 41 tuổi, đỗ Phó bảng khoa Tân Hợi (1851). Cùng năm, đỗ Bác học hoàng tài Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn).

⁽¹⁾. Khoa thi này (1851) lấy đỗ 10 Tiến sĩ, 10 Phó bảng.

Chế khoa Cát sĩ năm Tân Hợi, niên hiệu Tự Đức 4 (1851). Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Thị độc, Quốc tử giám Tư nghiệp, thăng Tế tửu Mất tại Kinh, thọ 53 tuổi.

Vũ Duy Thanh tự Trùng Phủ, hiệu Bồng Châu. Tác phẩm có *Bồng Châu thi văn tập*, *Trùng Phủ thi tập*, *Bồng Châu tập thảo*..v.v.

B. THÁM HOA VŨ HUY DỤC (1798- 1872)

Người xã Quảng Lâm, huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh. Nay thuộc thôn Quảng Lâm, xã Hán Quảng, huyện Quế võ, tỉnh Bắc Ninh.

Ông sinh năm Mậu Ngọ (1798).

Năm 54 tuổi, đỗ Phó bảng khoa Tân Hợi (1851). Cùng năm đỗ. Bác học hành tài Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) Chế khoa Cát sĩ năm Tân Hợi, niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Làm quan đến chức Tế tửu. Trước khi thi đỗ, ông làm Huấn đạo huyện Thanh Ba. Sau khi thi đỗ được bổ Hàn lâm viện thị giảng, sung Kinh diên Khởi cư chú, lĩnh Đốc học Hà Nội. Năm Tự Đức 12 (1859) được điều về Kinh giữ chức Tế tửu Quốc tử giám sung Sứ quán toàn tu.

Về trí sĩ, mất tại quê nhà, thọ 75 tuổi.

75. KHOA QUÝ SỬU- TỰ ĐỨC 6 (1853)

A. THÁM HOA NGUYỄN ĐỨC ĐẠT (18 25 - 1887)

Người xã Nam Kinh, tổng Trung Cầm, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Nay là thôn Hoàn Sơn, xã Khánh Sơn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Con của Nguyễn Đức Hiễn, anh của Nguyễn Đức Huy, cha của Nguyễn Đức Đảng, cháu Nguyễn Đức Diệu, anh họ của Nguyễn Đức Quý (Hoàng giáp khoa Giáp Thân- 1884).

Ông sinh năm Ất Dậu⁽¹⁾ (1825), Đỗ cử nhân khoa Đinh Mùi (1847). Năm 30 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh nhất danh (Thám hoa thứ nhất⁽²⁾ khoa Quý Sửu niên hiệu Tự Đức 6 (1853)⁽³⁾.

⁽¹⁾ Theo tự thuật của Nguyễn Đức Đạt, ông sinh năm Ất Dậu (1825) nhưng trong bản khai đi thi, Lý trưởng ghi nhầm sang năm Giáp Thân (1824)

⁽²⁾ ⁽³⁾. Khoa thi này (1853) lấy đỗ hai Thám hoa. Nguyễn Đức Đạt là Thám hoa thứ nhất, gọi là Thám nhất; Nguyễn Văn Giao là Thám hoa thứ hai gọi là Thám nhì.

Lúc đầu ông được bổ chức Thị giảng Tập Hiền viện, sau thăng Cấp sự trung. Được ít lâu, ông xin về quê phụng dưỡng cha mẹ già. Đến năm Canh Thân (1860) mới trở lại làm việc ở Kinh, được bổ làm Đốc học Nghệ An. Cha mẹ mất, ông về cư tang, mở trường dạy học, học trò gần xa đến học rất đông. Quan tỉnh tâu về triều xin bổ ông vào chức Đốc học Nghệ An (1863). Sau tăng Án sát Thanh Hoá, Tuần phủ Hưng Yên. Năm Tự Đức 26 (1873), bốn tỉnh Hà Nội, Hải Dương, Nam Định, Ninh Bình lần lượt thất thủ. Hưng Yên ở gần các tỉnh đó mà vẫn yên ổn, ông được Vua Tự Đức ban thưởng.

Sau vì ốm yếu nên ông cáo quan về quê hương dưỡng bệnh (3-1876). Khi vua Hàm Nghi ra trạm sơn phòng Hà Tĩnh hạ chiếu Cần Vương, phong Nguyễn Đức Đạt làm Lại bộ Thượng thư kiêm Tổng đốc An Tĩnh. ông cùng với em con chú là Hoàng giáp Nguyễn Đức Quý chiêu lập nghĩa quân Cần Vương đóng ở đình làng Hoành Sơn. Sau vì thế cô, nghĩa quân phải rút vào rừng. Nguyễn Đức Đạt vì già yếu không đi theo ở lại ẩn lánh tại quê nhà rồi mất vào tháng 2 năm 1887. Thọ 63 tuổi:

Nguyễn Đức Đạt tự Khoát Như và Sĩ Bá, hiệu Khả Am. Bình sinh ông là người diễm đảm, lấy việc trước tác và dạy học làm vui, học trò nhiều người thành đạt. Tác phẩm có *Nam Sơn tùng thoại*, *Nam Sơn song khoá*, *Hổ lạng thi*, *Vịnh sử thi*, *Việt sử thắng bình*, *Cần kiêm vịnh biên*, *Khoá cổ ức thuyết* v...v

B. THÁM HOA NGUYỄN VĂN GIAO (1812 - 1864)

Người xã Trung Cần, tổng Trung Cần. huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Nay là thôn Trung Cần, xã Nam Trung, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Cháu của Nguyễn Hữu Lập; em Nguyễn Trọng Dực; Chú của Nguyễn Đức Hậu.

Ông sinh năm Nhâm Thân (1812)

Năm 42 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh nhị danh (Thám hoa thứ hai) khoa Quý Sửu niên hiệu Tự Đức 6 (1853). Ông đã đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834), nhưng vì quan chấm thi sửa điểm bị lộ nên ông bị đánh hỏng. Ông về quê mở trường dạy học, học trò theo học rất đông. Đến khoa Canh Tuất (1850) mới được thi lại, đến khoa Nhâm Tý (1852) tái trúng Cử nhân.

Sau khi thi đỗ Thám hoa, ông được bổ chức Hàn lâm viện Trước

tác, sung Nội các bí thư sở hành tẩu, thăng Thừa chỉ. Năm Tự Đức 12 (1859), thăng Thị giảng học sĩ. Năm Tự Đức 23 (1870), thăng Tham biện nội các sự vụ. Mất ở nơi làm quan. Thọ 53 tuổi. Sau khi mất được truy tặng hàm Quang Lộc tự khanh. Nổi tiếng có tài văn học, được Vua Tự Đức quý mến.

Nguyễn Văn Giao tự Đàm Như, hiệu Quất Lâm. Tác phẩm có *Quất Lâm, Sử luận tập, Thập tam kinh thành cú*.

76. KHOA BÍNH THÌN- TỰ ĐỨC 9 (1856)

A. THÁM HOA NGUY KHẮC ĐẢN (1817- 1878)

Người xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân, tỉnh Nghệ An. Nay là xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Con của Ngụy Khắc Thận, cháu họ Ngụy Khắc Tuần (Tiến sĩ khoa Bính Tuất- 1826), cháu họ Ngụy Khắc Thành.

Ông sinh năm Đinh Sửu (1817). Đỗ cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

Năm ông 40 tuổi, đỗ Đình nguyên Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Bính Thìn niên hiệu Tự Đức 9 (1856)⁽¹⁾. Trước làm Huấn đạo huyện Can Lộc. Sau khi đỗ Thám hoa được bổ chủ (án sát Quảng Nam, hiệu Hàn lâm hiệu thảo. Được cử đi sứ sang Pháp (1863) trong sứ bộ Phan Thanh Giản. Khi trở về được bổ chức quyền Thượng thư bộ Binh, sau thăng Công bộ Thượng thư. sung Cơ mật viện. Tham biện. Bị ốm mất ở quê. Thọ 62 tuổi. Được truy tặng hàm Thự Hiệp biện đại học sĩ.

Bài văn sách thi Đình của ông lời lẽ rất xác đáng, được vua khen là "*Hạc lập kê quần* " (Chim Hạc đứng giữa đàn gà).

Ngụy Khắc Đản, tự Thản Chi. Tác phẩm có *Tây phù nhật ký, Như Tây ký*.

77. KHOA ẤT SỬU- TỰ ĐỨC 18 (1865)

A. THÁM HOA ĐẶNG VĂN KIỀU (1824 - ?)

Người xã Phát Nảo, huyện Thạch Hà, nay thuộc xã Trạch Bình, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

⁽¹⁾ Khoa thi này (1856) lấy đỗ 6 Tiến sĩ, 1 Phó bảng.

Ông sinh năm Giáp Thân (1824).

Đỗ Cử nhân khoa thi Nhâm Tý (1852).

Năm 42 tuổi, đỗ Đình nguyên Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ tam danh (Thám hoa) khoa Nhã sĩ niên hiệu Tự Đức 18 (1865)⁽¹⁾.

Nguyên thụ Hàm Thị giảng lĩnh chức Đốc học Quảng Nam, thăng Thị giảng phong Hàn lâm viện Thị độc học sĩ sung Sử quán Toàn tu. ông là người thông hiểu sâu sắc về lý học.

Chuyện Kể về Thám hoa Đặng Văn Kiều⁽²⁾

Tại nhà thờ Thám hoa Đặng Văn Kiều ở xã Thạch Bình (xã Phát Nãi cũ) huyện Thạch Hà còn lưu giữ cờ, thẻ vinh quy, nhiều tài liệu, và đôi câu đối do một vị cử nhân người Thanh Hoá mừng ông sau khi thi đỗ:

Đại bút hùng văn, nhất giáp thạch bi truyền quốc sử, hoành từ nhã sĩ, thiên thu kim bảng trấn gia thanh. (Tay đại bút hùng văn, nhất giáp bia đá truyền sử trước; bậc hoành từ nhã sĩ, nghìn thu bảng vàng rạng tiếng nhà).

Đặng Văn Kiều, trước tên Đặng Duy Kiệu, hiệu Nghiêu Đình tiên sinh, sinh ngày 28 tháng bảy năm Giáp Thân (22-8-1824), là cháu mười đời vị thủy tổ Đặng Đại ở xã Phát Nãi. Chi họ này xưa đã có nhiều người học hành, là hiệu sinh, giám sinh... có người như Đặng Trạc (1733-?), đời thứ 7, đỗ tam tròng (sinh đồ) làm huấn đạo phủ Tiên Bình; Đặng Duy Thực đời thứ 9, chú ruột ông Kiều, là học trò Tiến sĩ Nguyễn Hoàng Nghĩa, thi hương nhiều lần nhưng không đỗ; lại có người như Đặng Duy Võ, bác ruột ông Kiều, từng tham gia cuộc khởi nghĩa của Lê Hữu Tào (Hầu Tào) đời Gia Long, làm quân sư. Ông nội ông Kiều, Đặng Hựu, là Hiệu sinh, còn thân sinh ông, Đặng Duy Thận, còn có tên là Thuận (1795- 1848), có học, nhưng chỉ làm phó lý, sau khi con thành đạt, được tặng hàm Phụng thành đại phu, Hàn lâm viện thị giảng: thường gọi "cụ Tặng".

Gia phả chép: Một lần, ông Thận đưa dân phu đi đắp đường, đến chậm bị viên tri phủ quát nạt và đánh mấy chục roi. Uất ức quá, ông quyết nuôi con ăn học, dặn bảo con phải rửa nhục. Lúc này ông Kiều

⁽¹⁾. Khoa thi này (1865) lấy đỗ 5 Tiến sĩ.

⁽²⁾. Theo tạp chí Văn hoá Hà Tĩnh số Đặc biệt 48-49/2001.

con trưởng, đang thụ giáo với cụ đồ Lê Thúc ở Vĩnh Lại. ông Thận bán ruộng nương cố mời được vị thầy học nổi tiếng Phan Nhật Tính (1816-?) ở xã Yên Đồng, huyện La Sơn, cử nhân khoa Tân Sửu (1841) là Tiến sĩ khoa Nhâm Dần (1842), về nhà ngồi dạy các con.

Nhà khá giả, ông thích vui chơi nhưng không uống rượu đánh bạc, mà ham bắn chim. Ông bắn nỏ rất giỏi, bách phát bách trúng. Thầy học thấy vậy khuyên "Ông giết chim như vậy, sao đủ đức cho con cái thành đạt". Ông liền chặt nỏ, bỏ hẳn thú vui ấy. Một lần khác, nhà hết dầu, ông sai người nhà đốt nửa soi cho thầy đọc sách. Thầy không bằng lòng, đòi về ông van xin thầy ở lại, rồi bán một sào ruộng, chất tiền dưới gầm bàn, chỉ dành để mua dầu cho thầy dùng. Không chỉ tôn kính thầy dạy học của con mà với bất cứ người nào ham học, học giỏi, ông đều quý trọng, tiếp đãi tử tế khi họ đến nhà, dù đó là bậc con cháu.

Vốn thông minh và chăm chỉ, lại có thầy giỏi, việc học của Đặng Văn Kiều vượt trội hẳn lên. Khoa Quý Mão (1843), 19 tuổi, ông đi thi Hương lần đầu và đỗ tú tài. Chính trong khoa này, ông đã được quan trường đổi tên Duy Kiệu thành Văn Kiều. Khoa sau, Bính Ngọ (1846), ông lại đỗ tú tài lần thứ hai. Đến khoa Nhâm Tý (1852) ông mới đỗ cử nhân thứ 6 và xuất chính.

Năm Giáp Dần (1854), ông được bổ giáo thụ phủ Quốc Oai, nhưng ít lâu sau phải xin về nghỉ để phụng dưỡng mẹ già. Năm Đinh Ty (1857) ông được thăng Hàn lâm viện Biên tu kinh trực tự, Thừa biện bộ Hình. Năm Canh Thân (1860), mẹ mất, ông về cư tang, rồi làm huấn đạo huyện Kỳ Anh. Năm Nhâm Tuất (1862), ông lại được triệu vào kinh làm chủ sự Bộ Hộ, nhưng đến năm Giáp Tý (1864), bị bệnh phải xin nghỉ, sau đó trở lại làm Tu soạn Viện Tập Hiền, sung Kinh diên khởi cư chú.

Năm Ất Sửu (1865), niên hiệu Tự Đức thứ 18, ông thi đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Nhã sĩ (Sắc tứ đệ nhất giáp, đệ tam danh, nhã sĩ cập đệ đệ nhất danh). Lúc ông vào thi thì bà vợ cả Trần Thị Thái (1832- 1865) đang ốm, rồi qua đời. Trước đó, ông mộng thấy mình đỗ Thám hoa, tỉnh dậy kể chuyện với bà, bà không tin. Lúc trở về, ông vô cùng thương xót, khóc bà và nói rằng: "Bà ơi, tôi đỗ Thám hoa thật rồi, tôi có nói láp mô rằng bà không chờ được?".

Năm ấy, ông được thăng Hàn lâm viện Thị giảng, lĩnh đốc học

Bình Định (Theo gia phả sách "*Đăng khoa lục*" chép là Quảng Nam). Năm sau, Bính Dần (1866), ông được thăng thị giảng học sĩ, ra án sát Quảng Bình. .

Việc trông coi việc hình án ở một địa phương quả là không hợp với tạng người của ông. Vốn nhân từ, thanh liêm, ông không chịu được khi phải hành hạ người và bị mua chuộc vì tiền. Gia phả chép: Có lần tra khảo một tên trộm, ông sai lính đóng cửa lại, lấy roi đánh vào cây chuối, vì thương nó quá, tên trộm thấy vậy cảm động mà nhận tội, ông bèn tha cho. Có lần ông đang xử một vụ kiện, có người đưa đến nhà biếu một rá nếp, ông sinh nghi, sai người xem kỹ thì tận đáy rá có mấy nén bạc, ông liền trả lại và cảnh cáo người đưa biếu là "Dám khinh quan triều đình" rồi đuổi đi.

Ngoài số lương tiền ít ỏi chỉ đủ sống đạm bạc qua ngày, không có bổng lộc gì khác, nhiều lúc gặp khó khăn, ông phải đưa cả bộ phẩm phục thế chấp để vay nợ. Bà vợ kể thấy cảnh nhà luôn túng quẫn, thường phàn nàn, vân vì ông, ông chỉ cười và ngâm:

*Nghĩ cuộc thanh liêm vua chúa trọng,
Hoá đường nghèo túng vợ con vân.*

Ông Kiều tự thấy mình làm chính chức không phù hợp, bèn tâu xin cải bổ sang giáo chức. Năm Đinh Mão (1867) ông được cử đi làm Phó chủ khảo trường Thừa Thiên rồi về làm Chủ khảo giáo Tôn học đường. Năm Mậu Thìn (1868), ông được thăng Hàn lâm viện thị độc làm Phó chủ khảo trường Bình Định khoa Canh Ngọ (1870), đến năm Quý Dậu (1873), chuyển làm Toàn tu Quốc sử quán, kiêm Biện lý bộ Lễ.

Theo gia phả thì năm Giáp Tuất (1874). ông được cử đi công cán hai lần, lần thứ hai vào tháng tư âm lịch (tức tháng 5 năm 1874) và một lần trước đó.

Lúc này, cả nước đang sôi sục phản đối việc triều đình Huế ký hoà ước Giáp Tuất (15-3- 1874) nhường sáu tỉnh Nam Kỳ cho Pháp. Cuộc khởi nghĩa "Cờ vàng" do Tú Tấn, Tú Mai (Nghệ An), Đội Lựu. Tú Khanh (Hà Tĩnh), cầm đầu đánh hạ đạo thành Hà Tĩnh, làm chấn động triều đình Huế. Ngoài các đạo quân ở tỉnh, vua Tự Đức phải sai Lê Bá Thận đưa quân ra đánh dẹp. Việc Đặng Văn Kiều được phái ra công cán chắc vì ông là người địa phương.

Về chuyến đi lần thứ nhất theo truyền ngôn, ông cho gọi học trò cũ của mình đến gặp, dặn rằng lúc ông đang ở lại thì hãy kiềm chế, tránh gây sự rắc rối, còn về sau thì cần hành động cho khôn khéo. Về triều, ông báo lên là tình hình ở Hà Tĩnh như rất yên tĩnh, không có gì đáng ngờ.

Về chuyến đi lần thứ hai, gia phả chép là vào tháng tư, nhưng chắc đây là lần thứ nhất đã nói ở trên, vì nghĩa quân "Cờ vàng: hạ đạo thành vào tuần hạ chí" (22 tháng 6 năm 1874, tức 9 tháng 5 năm Giáp Tuất) và đến tháng 7 năm 1874, đội quân của Lê Bá Thận, Nguyễn Đình Khoa mới được lệnh cấp tốc ra Hà Tĩnh. Một văn bản gốc đề ngày 21 tháng 8 năm Tự Đức thứ 27, hiện lưu tại nhà thờ, cho biết: "Bình – Tĩnh quân quân thứ Thống đốc đại thần Lê (Bá Thận) tâu xin cử Đặng Văn Kiều giúp đạo viên Đốc đồng Nguyễn Hữu Chính chặn đường Trùng Mây, Trùng Bát đồn triệt thám nã những tên phiến loạn".

Theo truyền ngôn ở vùng Kỳ Anh thì Thám hoa Đặng Văn Kiều ra dẹp cuộc nổi dậy của Lê Biểu (Một tướng Cờ vàng dưới quyền Tú Khanh) đóng quân ở Hoả Hiệu. Nhưng một công văn còn lưu giữ được cho biết là Đặng Văn Kiều bị ốm, không có mặt trong cuộc hành quân. Gia phả chép cụ thể hơn: Khi được lệnh, ông Kiều nói với những người xung quanh: "Theo họ đi chém giết thì mặt mũi nào mà về quê cha đất tổ nữa!". Ra đến Quảng Bình, ông làm đơn cáo ốm nặng, xin ở lại chữa bệnh. Lê Bá Thận hiểu tâm trạng của ông nên bỏ qua, không truy cứu.

Sau sự việc này, Đặng Văn Kiều trở lại kinh đô, giữ chức cũ. Năm Bính Tý (1876) ông ra làm chủ khảo trường Thanh Hoá, rồi năm sau, Đinh Sửu (1877) lại được cử làm Phó chủ khảo khoa thi Hội.

Ngày 14 tháng 7 năm Tân Ty (8-8-1881) ông mất tại nhiệm sở, được triều đình cấp 300 quan tiền tuất, và đưa quan tài về an táng tại quê nhà, gần nhà Văn thánh cũ.

Một văn bản gốc đề ngày 17 tháng 7 năm Tự Đức thứ 34 (1881) hiện giữ tại nhà thờ, trích dịch: "Viên này tòng sự đã gần ba mươi năm, hoạn hưởng thê lương, gia quán xa xôi, mà con là Đặng Văn Bá hiện còn nhỏ dại, tình cảnh thật đáng động lòng... xét Đặng Văn Kiều được thăng chức đã lâu, phẩm trật chỉ là Thị giảng học sĩ, sung sử quán Toàn tu nay dâng sớ xin gia ân truy thụ Thị độc học sĩ, chần cấp tiền tuất ba trăm quan để chi dụng..." (Lá sớ do các đại thần Nguyễn Chánh. Nguyễn Trọng Hợp, Võ Văn Thanh, Tôn Thất Lương ký tên).

Một người học giỏi, đỗ đầu bảng khoa Nhã sĩ, làm quan đến tứ phẩm, lại nổi tiếng nhân từ và thanh liêm, vậy mà cuối đời, gia cảnh thật là éo le.

Lúc ông mất, hai con trai còn nhỏ dại. Đặng Văn Bá lên tám, Đặng Văn Đàn lên bốn. Về sau nối chí cha, hai người đều học hành thành đạt. Đặng Văn Đàn (1877- 1936) đỗ tú tài khoa Quý Mão, do chân ấm sinh, được phong Hàn lâm cung phụng. Đặng Văn Bá (1873- 1931) cũng như cha đỗ cử nhân thứ 6 khoa Canh Tý (1900), đồng niên với Giải nguyên Phan Bội Châu. Phan có câu đối mừng ông về đối trên nói lên ý ấy:

Hoặc thi tác sinh duyên, ngẫu hướng vân biên tế ngũ phượng.
(Như hẹn tự bao giờ, vô cánh tung mây kề ngũ phượng).

Đặng Văn Bá cũng là bạn đồng chí gần gũi với Phan Bội Châu, ông tham gia phái xã Hội Duy Tân do Phan lãnh đạo, bị bắt năm 1908, đày đi Côn Đảo 9 năm. Năm 1917, được tha về, ở Huế với Phan Bội Châu một thời gian rồi vào Sài Gòn, tìm đến thăm cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc rồi về quê làm thuốc, cày trại và mất năm 1931.

Cả hai anh em đều là nhà thơ. Thơ Đặng Văn Đàn nhân tản, còn thơ Đặng Văn Bá thì chan chứa nhiệt thành:

.....*Má cười đã xếp con bài lại,
Tóc vuốt càng thò cái bạc ra
Cặp mắt trong xanh trời đất mới,
Lá gan bầm tím nước non nhà...*
(Làm ở Côn Đảo vào năm 43 tuổi)
T.K.D 7- 2001

78. KHOA NHÂM THÌN- THÀNH THÁI 4 (1892)

A. THÁM HOA VŨ PHẠM HÀM (1864- 1906)

Người xã Đôn Thư, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Nội. Nay là thôn Đôn Thư, xã Kim Thư, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây.

Ông sinh năm Giáp Tý (1864).

Đỗ Giải nguyên khoa Giáp Thân (1884).

Năm 29 tuổi, đỗ Hội nguyên và Đình nguyên, đệ nhất giáp tiến sĩ

cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892)⁽¹⁾.

Ông làm quan đến chức Đốc học Hà Nội, hàm Quang lộc tự thiếu khanh kiêm chức ở Đồng Văn quán (tức báo Quán Đồng Văn).

Vũ Phạm Hàm tự Mộng Hải, hiệu Thư Trì. Tác phẩm có *Thư Trì thi tập*, *Tập đường thuật hoài*.

Vũ Phạm Hàm là vị Tam khôi cuối cùng của nước Việt Nam ta.

Do vậy, chúng tôi xin giới thiệu thêm với bạn đọc một số chi tiết về vị Tam khôi tài hoa này.

Vũ Phạm Hàm nguyên gốc họ Phạm. Sở dĩ có tên Vũ Phạm là do từ trước trong họ đều lấy dưỡng tộc Vũ làm đệm, đến đời ông nội đi thi có hai người cùng họ đi thi, nên phải cải là Vũ Đăng Dương, ông đỗ Hương Cống và được bổ làm chi phủ Thiên phúc, không dám cải họ lại (sợ mắc tội với vua), từ đó con cháu phải lấy họ Vũ Phạm.

Vũ Phạm Hàm vốn dòng nho gia, tư chất thông minh vượt bậc. Thử nhỏ ông có bài thơ Con cua để tỏ rõ chí mình.

*Linh đài nhất điểm tự phân minh
Thuyền bả vô tròng mạn phẩm bình
Thảo dã thử thân nguyên hữu dụng
Giang sơn đảo xứ tấn hoành hành.
Huyền hoàng mãn phúc văn tâm nhuận,
Qua giáp đương đầu: võ lược tình,
Thiên hạ chính đương cơ khát vọng,
Quân như bất xuất, thực điều canh?*

Bản dịch Nhân phủ Lê thế Vinh:

*Khuôn thiêng sẵn có đủ phân minh,
“Không ruột” đời sao giám phẩm bình.
Cỏ nội thân này còn hữu dụng,*

⁽¹⁾ Khoa thi này (1892) lấy đỗ 9 Tiến sĩ, 7 Phó bảng trong đó có Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền, Tiến sĩ Chu Mạnh Trinh và các vị khác.

Giang sơn đâu cũng vẫn hoành hành⁽¹⁾.

Gấm hoa đầy bụng: văn tâm đẹp,

Qua Giáp đương đầu: võ nghệ tinh

Thiên hạ chính đang khao khát đấy,

Vắng người , ai kẻ đương điều canh? ”

Năm 21 tuổi, ông đỗ thủ khoa kỳ thi Hương(Giải nguyên) khoa thi Giáp Thân đời vua Kiến Phúc(1884).

Đến khoa thi Hội năm Nhâm Thìn Thành Thái 4 (1892) ông đỗ thủ khoa (Hội nguyên), vào thi Đình ông lại đỗ thủ khoa (Đình nguyên) nên gọi là: “Tam nguyên Thám hoa”.

Ở triều Nguyễn có ba vị tam nguyên

- Tam nguyên Vị Xuyên Trần Bích San (Hoàng giáp)

- Tam nguyên Yên Đỗ Nguyễn Khuyến (Hoàng giáp).

- Tam nguyên Đôn Thư Vũ Phạm Hàm (Thám hoa).

Hai vị Tam nguyên trên đỗ nhị giáp, riêng Vũ Phạm Hàm đỗ nhất giáp.

Sau khi đỗ Thám hoa, ông được cử vào làm báo Đồng Văn. Bài phú “*Lê triều tiến sĩ đề danh bi*” của ông được các báo Trung Hoa hồi ấy ngợi khen là văn chương lỗi lạc và uyên bác.

Ông được bổ đi làm Đốc học Hưng Hoá một thời gian rồi về làm Đốc học Hà Nội.

Khi vua Thành Thái ra thăm Hà Nội, ông có dâng một bài thơ:

Kỷ niệm tung tích hồn trần sa,

Trùng chinh quan báo yết thụy hoa.

Thần chức khu khu hiệu dương bái,

Thánh tâm ản ản chúc hoàng hà.

Chúng tinh cùng ngưỡng trùng tiêu đầu,

Tam nguyệt tình phi ngũ thái hà.

Hạnh đắc long nhan hồi nhất cố,

Niên niên cho tháp cự thời hoa.

¹. Bốn chữ: Quân như bất xuất lấy điển Tạ An đời Tấn có chữ: bất xuất như thường sinh hà (nếu không ra thì dân biết trông cậy vào ai). Thực điều canh lấy điển Phó Duyệt: Điều canh dụng nhữ tác diêm mai: ý nói vua tôi hợp nhau như người nấu canh vừa mắm muối.

Bản dịch của Nhân Phủ:

*Bao năm dấu vết lẫn trần sa,
Nay sửa cân đai yết bóng cờ.
Thần chức hân hoan ngoài trạm cỏ,
Thánh tâm soi xét, xuống dân xa.
Sao chùm rạng rỡ châu cao đầu,
Xuân cuối tung bay ánh thái hà.
Lại được long nhan thương đoái đến,
Bên tai còn giắt cánh hoa xưa.*

Từ chức Đốc học Hà Nội, ông thăng án sát Hưng Hoá, sau về án sát Hải Dương.

Khi qua chơi Kiếp Bạc, ông có cúng đôi câu đối, đến nay còn treo trong đền.

*Vạn Kiếp hữu sơn giai kiếm khí,
Lục đầu vô thủy bất trang thanh.*

Ý ông là:

- Những núi ở Vạn Kiếp đều có kiếm khí.

- Nước ở sông Lục Đầu chỗ nào cũng có tiếng đóng cọc, đóng chông bày thế trận để bắt sống quân thù.

Khi ở Hải Dương, viên công sứ Pháp hồi ấy thích chơi hoành phi, câu đối vốn biết ông là bậc danh nho, mới xin một bức làm kỉ niệm.

Ông cho bốn chữ:

Ôn kỳ như ngọc.

Chữ kinh thi, thiên Tần phong (ngôn niệm quân tử ôn kỳ như ngọc).

- Mến người quân tử ôn hoà như ngọc quý.

Chủ tâm ông Thám cốt lấy điển Tần Phong là thơ khen người rợ phương Tây để tặng công sứ người Pháp.

Lập ý thật thâm thúy: ám chỉ Pháp chẳng qua chỉ là mọi rợ như Tây Nhung khi xưa bên Tàu.

Công sứ Pháp tất nhiên chẳng hiểu gì, trịnh trọng treo bức hoành giữa nhà khách.

Không may cho ông Thám: có một viên quan vốn bất bình với ông, nhân có dịp vào yết kiến công sứ, đứng ngắm nghía bức tranh khen kiểu đẹp chữ tốt, rồi trâm ngâm hồi lâu, gật gù nói khẽ:

- Bốn chữ này tuy là khen tặng nhưng hình như có bao hàm ý điều cợt quan lớn thì phải.

Công sứ ngạc nhiên, bảo cất nghĩa. Viên quan nói:

- Ngọc đây nói bóng là ngọc hành, mà ngọc hành là cái ấy quan lớn hiểu chưa, không tin quan lớn cứ hỏi mọi người thì rõ.

Đến chiều, công sứ ra bàn giấy, gặp ai cũng chỉ vào đưng quần, hỏi:

- Cái này là cái gì?

Ai nấy đều trả lời lẽ phép bằng tên chữ Hán chứ không dám nói nôm, thành ra đúng như chữ viên quan đã nói. Chúng khẩu đồng từ, khiến công sứ giận sôi lên sùng sục, lập tức cho chẻ ngay bức hoành phi "Sơn son thiếp vàng" và tìm ông Thám đến trách.

Vì công sứ câu chấp, ông Thám phân trần thế nào cũng không chịu nghe, nên từ đó ông bị làm khó dễ trong công vụ, ông bèn cáo quan về trí sĩ.

Về quê ông Thám mở trường dạy học, học trò rất đông, từ các tỉnh đến xin theo học, sau có nhiều người đỗ đạt.

Năm 1906 ông Thám tạ thế.

Dòng dõi cụ Thám không ngừng nối tiếp truyền thống vẻ vang của dòng họ Vũ Phạm. Ông Vũ Phạm Phổ, con trai thứ ba của cụ Thám làm Tri phủ Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang đã theo cách mạng từ năm 1945, làm Phó chủ tịch UBND kiêm Chủ tịch Mặt trận Liên Việt huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang có nhiều thành tích nên tháng 6 năm 1948 đã được chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư khen. Các thế hệ nối tiếp đã có nhiều người là giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, kỹ sư, bác sĩ... sĩ quan cao cấp trong quân đội nhân dân Việt Nam đã và đang phục vụ cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Một trong các chất nội của cụ Thám là Tiến sĩ xã hội học Vũ Phạm Nguyên Thanh đã được giáo sư Vũ Khiêu tặng câu đối:

*Kim cổ lừng danh dòng Vũ Phạm,
Sơn Hà tỏ mặt gái Nguyên Thanh.*

DANH SÁCH CÁC VỊ TAM KHÔI

SỐ TT	KHOA THI	NĂM	TRẠNG NGUYÊN	BẢNG NHÃN	THẨM HOA
1	Thiên Ứng Chính Bình 15 – Trần Thái Tông	1246 Bính Ngọ	Nguyễn Quan Quang	Phạm Văn Tuấn	Vương Hữu Phùng
2	Thiên Ứng Chính Bình 16 – Trần Thái Tông	1247 Đinh Mùi	Nguyễn Hiến	Lê Văn Hưu	Đặng Ma La
3	Nguyên Phong 6 – Trần Thái Tông	1256 Bính Thìn	Trần Quốc Lặc (Kinh Trạng nguyên) Trương Xán (Trại Trạng nguyên)	Trần Chu Hinh	Trần Uyên
4	Thiệu Long 9 – Trần Thánh Tông	1266 Bính Dần	Trần Cố (Kinh Trạng nguyên) Bạch Liêu (Trại Trạng nguyên)		Hạ Nghi
5	Bảo Phù 3 – Trần Thánh Tông	1275 Ất Hợi	Đào Tiêu		Quách Nhẫn
6	Hưng Long 12 – Trần Anh Tông	1304 Giáp Thìn	Mạc Đình Chi	Bùi Mộ	Trương Phóng
7	Long Khánh 2 – Trần Duệ Tông	1374 Giáp Dần	Đào Sư Tích	Lê Hiến Phủ	Trần Đình Thâm
8	Đại Bảo 3 – Lê Thái Tông	1442 Nhâm Tuất	Nguyễn Trục	Nguyễn Như Đồ	Lương Như Hộc
9	Thái Hoà 6 – Lê Nhân Tông	1448 Mậu Thìn	Nguyễn Nghiêu Tư	Trịnh Thiết Trường	Chu Thiêm Uy
10	Quang Thuận 4 – Lê Thánh Tông	1463 Quý Mùi	Lương Thế Vinh	Nguyễn Đức Trinh	Quách Đình Bảo

11	Hồng Đức 3 – Lê Thánh Tông	1472 Nhâm Thìn	Vũ Kiệt	Nguyễn Kim An	Vương Khắc Thuật
12	Hồng Đức 6 – Lê Thánh Tông	1475 Ất Mùi	Vũ Tuấn Chiêu	Ông Nghĩa Đạt	Cao Quýnh
13	Hồng Đức 9 – Lê Thánh Tông	1478 Mậu Tuất		Lê Quảng Chí	Trần Bích Hoành – Lê Ninh
14	Hồng Đức 12 – Lê Thánh Tông	1481 Tân Sửu	Phạm Đôn Lễ	Lưu Hưng Hiếu	Nguyễn Doãn Địch
15	Hồng Đức 15 – Lê Thánh Tông	1484 Giáp Thìn	Nguyễn Quang Bật	Nguyễn Giác	Mai Duy Tĩnh
16	Hồng Đức 18 – Lê Thánh Tông	1487 Đinh Mùi	Trần Sùng Dĩnh	Nguyễn Đức Huân	Thân Cảnh Văn
17	Hồng Đức 21 – Lê Thánh Tông	1490 Canh Tuất	Vũ Duệ	Ngô Hoán	Lưu Thư Ngạn
18	Hồng Đức 24 – Lê Thánh Tông	1493 Quý Sửu	Vũ Dương	Ngô Thâm	Lê Hùng
19	Hồng Đức 27 – Lê Thánh Tông	1496 Bính Thìn	Nghiêm Viện	Nguyễn Huân	Đinh Lưu
20	Cảnh Thống 2 – Lê Hiến Tông	1499 Kỷ Mùi	Đỗ Lý Khiêm	Lương Đắc Bằng	Nguyễn Khắc Kiêm
21	Cảnh Thống 5 – Lê Hiến Tông	1502 Nhâm Tuất	Lê Ích Mộc	Lê Sạn	Nguyễn Văn Thái
22	Đoan Khánh 1 – Lê Uy Mục	1505 Ất Sửu	Lê Nại	Bùi Nguyên	Trần Phỉ
23	Đoan Khánh 4 – Lê Uy Mục	1508 Mậu Thìn	Nguyễn Giản Thanh	Hứa Tam Tĩnh	Nguyễn Hữu Nghiem

24	Hồng Thuận 3 – Lê Tương Dực	1511 Tân Mùi	Hoàng Nghĩa Phú	Trần Bảo Tín	Vũ Duy Chu
25	Hồng Thuận 6 – Lê Tương Dực	1514 Giáp Tuất	Nguyễn Đức Lượng	Nguyễn Chiêu Huấn	Hoàng Minh Tá
26	Quang Thiệu 3 – Lê Chiêu Tông	1518 Mậu Dần	Ngô Miễn Thiệu	Nguyễn Mẫn Đốc	Lưu Khải Chuyên
27	Thống Nguyên 2 – Lê Cung Hoàng	1523 – Quý Mùi	Hoàng Văn Tán	Nguyễn Thuyên	Nguyễn Quán Đạo
28	Thống Nguyên 5 – Lê Cung Hoàng	1526 Bính Tuất	Trần Tất Văn	Nguyễn Văn Hiến	Lưu Doãn Trung
29	Minh Đức 3 – Mạc Đăng Dung	1529 Kỷ Sửu	Đỗ Tông	Nguyễn Hăng	Nguyễn Văn Huy
30	Đại Chính 3 – Mạc Đăng Doanh	1532 Nhâm Thìn	Nguyễn Thiến	Bùi Vịnh	Ngô Sơn Khoái
31	Đại Chính 6 – Mạc Đăng Doanh	1535 Ất Mùi	Nguyễn Bình Khiêm	Bùi Doãn Đốc	Nguyễn Thừa Hưu
32	Đại Chính 9 – Mạc Đăng Doanh	1538 Mậu Tuất	Giáp Hải	Trần Toại	Hoàng Sâm
33	Quảng Hoà 1 – Mạc Phúc Hải	1541 Tân Sửu	Nguyễn Kỳ	Phạm Công Sâm	Nguyễn Thế Lộc
34	Vĩnh Định 1 – Mạc Phúc Nguyên	1547 Đinh Mùi	Dương Phúc Tư	Phạm Du	Nguyễn Tế
35	Cảnh Lịch 3 – Mạc Phúc Nguyên	1550 Canh Tuất	Trần Văn Bảo	Trần Văn	Nguyễn Minh Dương
36	Cảnh Lịch 6 – Mạc Phúc Nguyên	1553 Quý Sửu	Nguyễn Lượng Thái	Hoàng Tuân	Trần Vinh Tuy
37	Quang Bảo 3 – Mạc Phúc Nguyên	1556 Bính Thìn	Phạm Trấn	Đỗ Ưông	Nguyễn Nghieu Tá

38	Quang Bảo 5 – Mạc Phúc Nguyên	1559 Kỷ Mùi			Đặng Thi Thố
39	Quang Bảo 9 – Mạc Phúc Nguyên	1562 Nhâm Tuất	Phạm Duy Quyết	Trương Lỗ	Ngô Khiêm
40	Thuần Phúc 4 – Mạc Mậu Hợp	1565 Ất Sửu			Phạm Quang Tiến
41	Sùng Khang 3 – Mạc Mậu Hợp	1568 Mậu Thìn			Vũ Hữu Chính
42	Sùng Khang 6 – Mạc Mậu Hợp	1571 Tân mùi		Nguyễn Miễn	Nguyễn Cung
43	Sùng Khang 9 - Mạc Mậu Hợp	1574 Giáp Tuất			Vũ Văn Khuê
44	Sùng Khang 12 - Mạc Mậu Hợp	1577	Vũ Giới	Nguyễn Nhân Triêm	Phạm Gia Môn
45	Diên Thành 3 - Mạc Mậu Hợp	1580 Canh Thìn			Đỗ Cung
46	Diên Thành 7 - Mạc Mậu Hợp	1583 Quý Mùi			Nguyễn Tuấn Ngạn
47	Đoan Thái 1 - Mạc Mậu Hợp	1586 Bính Tuất			Nguyễn Giáo Phương
48	Vinh Tộ 10 – Lê Thần Tông	1628 Mậu Thìn			Giang Văn Minh
49	Đức Long 3 – Lê Thần Tông	1631 Tân Mùi			Nguyễn Minh Triết
50	Dương Hoà 3 – Lê Thần Tông	1637 Đinh Sửu	Nguyễn Xuân Chính	Nguyễn Nghị	Nguyễn Thế Khanh
51	Khánh Đức 2 – Lê Chân Tông	1646 Bính Tuất			Nguyễn Đăng Cảo

52	Khánh Đức 2 – Lê Thần Tông	1650 Canh Dần			Khương Thế Hiển
53	Vĩnh Thọ 2 – Lê Thần Tông	1659 Kỷ Hợi	Nguyễn Quốc Trình	Nguyễn Văn Bích	Nguyễn Văn Thục
54	Vĩnh Thọ 4 – Lê Thần Tông	1661 Tân Sửu	Đặng Công Chất	Đào Công Chính	Ngô Khuê
55	Cảnh Trị 8 – Lê Huyền Tông	1670 Canh Tuất	Lưu Danh Công		Thiều Sĩ Lâm
56	Vĩnh Trị 1 – Lê Hy Tông	1676 Bính Thìn			Nguyễn Quý Đức
57	Chính Hoà 4 – Lê Hy Tông	1683 Quý Hợi	Nguyễn Đăng Đạo	Phạm Quang Trạch	Quách Giai
58	Chính Hoà 6 – Lê Hy Tông	1685 Ất Sửu			Vũ Thạnh
59	Chính Hoà 21 – Lê Hy Tông	1700 Canh Thìn		Nguyễn Đình Ưc	
60	Vĩnh Thịnh 6 – Lê Dụ Tông	1710 Canh Dần			Phạm Khiêm Ích
61	Vĩnh Thịnh 14 – Lê Dụ Tông	1718 Mậu Tuất			Vũ Công Tế
62	Bảo Thái 2 – Lê Dụ Tông	1721 Tân Sửu			Ngô Sách Tố
63	Bảo Thái 5 – Lê Dụ Tông	1724 Giáp Thìn		Hà Tông Huân	
64	Bảo Thái 8 – Lê Dụ Tông	1727 Đinh Mùi			Nguyễn Thế Lập
65	Vĩnh Khánh 3 – Lê Duy Phường	1731 Tân Hợi			Đỗ Huy Kỳ

66	Long Đức 2 – Lê Thuần Tông	1733 Quý Sửu		Nhữ Trọng Đài	
67	Vĩnh Hựu 2 – Lê Ý Tông	1736 Bính Thìn	Trịnh Tuệ		Nguyễn Quốc Hiệu
68	Cảnh Hưng 4 – Lê Hiến Tông	1743 Quý Hợi			Phan Kính
69	Cảnh Hưng 9 – Lê Hiến Tông	1748 Mậu Thìn			Nguyễn Huy Oánh
70	Cảnh Hưng 13 – Lê Hiến Tông	1752 Nhâm Thân		Lê Quý Đôn	
71	Thiệu Trị 3	1843 Quý Mão			Mai Anh Tuấn
72	Thiệu Trị 7	1847 Đinh Mùi			Phan Dưỡng Hạo
73	Tự Đức 4	1851 Tân Hợi		Phạm Thanh	Hoàng Xuân Hiệp
74	Tự Đức 4 Khoa Cát sĩ	1851 Tân Hợi		Vũ Duy Thanh	Vũ Huy Dục
75	Tự Đức 6	1853 Quý Sửu			Nguyễn Đức Đạt Nguyễn Văn Giao
76	Tự Đức 9	1856 Bính Thìn			Nguy Khắc Dân
77	Tự Đức 18	1865 Ất Sửu			Đặng Văn Kiều
78	Thành Thái 4	1892 Nhâm Thìn			Vũ Phạm Hàm
		Cộng	46	48	76

DANH SÁCH CÁC VỊ ĐỖ ĐẦU CÁC ĐẠI KHOA

Dưới đây là bảng danh sách các vị đỗ đầu các đại khoa (thi Hội, thi Đình). Những vị chính thức được ban học vị Trạng nguyên in **đậm**. Trong bản này có người được ghi là đỗ đầu (chưa có học vị Trạng nguyên), có người là Đình nguyên và Hội nguyên.

VƯƠNG TRIỀU LÝ

1. *Lý Nhân Tông, năm Thái Ninh thứ 4 (1075)*, thi khoa nho học tam trường (số đỗ chưa rõ). (Đây là khoa thi nho học đầu tiên của nước ta).

-Đỗ đầu: Lê Văn Thịnh (người xã Đông Cứu, huyện Gia Định⁽¹⁾). (Vị khai khoa nho học đầu tiên của nước ta).

2. *Lý Nhân Tông, năm Quảng Hựu thứ hai (1086)*, thi khoa văn học (số đỗ chưa rõ).

-Đỗ đầu: Mạc Hiến Tích (người xã Lũng Động, huyện Chí Linh⁽²⁾, làm quan đến Thượng thư, là viễn tổ của Mạc Đĩnh Chi).

3. *Lý Cao Tông, năm Trinh Phù thứ 10 (1185)*, thi khoa Thông thi thư, đỗ 20 người.

-Đỗ đầu: Bùi Quốc Khái (người xã Bình Lăng, huyện Cẩm Giàng⁽³⁾).

VƯƠNG TRIỀU TRẦN

1. *Trần Thái Tông, năm Kiến Trung thứ 8 (1232)*, thi khoa Thái học sinh (mới chia làm 3 giáp, số đỗ chưa rõ).

⁽¹⁾. Gia Định: Nay là huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.

⁽²⁾. Chí Linh: Thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay.

⁽³⁾. Cẩm Giàng: thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay - Đăng khoa lục chép đỗ đầu là Đỗ Thế Diên, xã Cổ Liêu, huyện Đường Hào.

- Đỗ đầu nhất giáp: Trương Hanh (Người xã Mạnh Tân, huyện Trường Tân ⁽¹⁾).

2. *Trần Thái Tông, năm Thiên Ứng Chính Bình 8 khoa Kỷ Hợi (1239) thi Thái học sinh, lấy đỗ 4 người.*

- Đỗ đầu nhất giáp: Lưu Miễn (thôn Vĩnh Trị, xã Hoàng Quang, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá).

3. *Trần Thái Tông, năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 15 khoa Bính Ngọ (1246), thi Đại tỷ, đỗ 44 người.*

- **Trạng nguyên: Nguyễn Quan Quang**, (người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn ⁽²⁾).

4. *Trần Thái Tông, năm Thiên Ứng Bình thứ 16 khoa Đinh Mùi (1247), thi Đại tỷ, lấy đỗ 48 người (mới đặt tam khôi).*

- **Trạng nguyên: Nguyễn Hiền** (khi đỗ mới 13 tuổi, người xã Dương A, huyện Thượng Hiền ⁽³⁾).

5. *Trần Thái Tông, năm Nguyên Phong thứ 6 khoa Bính Thìn (1256), thi Đại tỷ, lấy đỗ 42 người (cho đỗ 2 Trạng nguyên).*

- **Kinh Trạng nguyên: Trần Quốc Lặc** (người xã Uông Hạ, huyện Thanh Lâm ⁽⁴⁾).

- **Trại Trạng nguyên: Trương Xán** (người huyện Hoành Sơn ⁽⁵⁾).

6. *Trần Thánh Tông, năm Thiệu Long thứ 9 khoa Bính Dần (1266), thi Đại tỷ, lấy đỗ 47 người.*

- **Kinh Trạng nguyên: Trần Cối** (người xã Phạm Triền, huyện Thanh Miện ⁽⁶⁾).

- **Trại Trạng nguyên: Bạch Liêu** (người xã Nguyễn Xá, huyện Đông Thành ⁽⁷⁾).

(1). Trường Tân: Nay là huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương

(2). Đông Ngàn: Nay là huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

(3). Thượng Hiền: Sau đổi là Thượng Nguyên, thuộc phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

(4). Thanh Lâm: Nay là huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

(5). Hoành Sơn: Thuộc Nghệ An

(6). Thanh Miện: Thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay.

(7). Đông Thành: Nay là huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

7. *Trần Thánh Tông, năm Bảo Phù thứ 3 (1275)*, thi Đại tỷ, lấy đỗ Thái học sinh 27 người (tam khôi 3 người, Hoàng giáp trở xuống 24 người. Hai khoa trước chia ra kinh, trại, đến năm này lại hợp làm một.

- **Trạng nguyên: Đào Tiêu** (người huyện Đông Sơn, KMC cải chính là xã Yên Hồ, huyện La Sơn⁽¹⁾. Sau phong làm thượng đẳng phúc thần⁽²⁾).

8. *Trần Anh Tông, năm Hưng Long khoa Giáp Thìn (1304)*, thi Đại tỷ, lấy đỗ Thái học sinh 44 người (tam khôi 3 người, Hoàng giáp trở xuống 41 người).

- **Trạng nguyên: Mạc Đình Chi** (người xã Lũng Động, huyện Chí Linh).

9. *Trần Duệ Tông, năm Long Khánh thứ 2 khoa Giáp Dần (1374)*, Thượng hoàng thi đình các Tiến sĩ, cho cập đệ và xuất thân 50 người.

- **Trạng nguyên: Đào Sư Tích** (nguyên xã Cổ Lễ, huyện Tây Chân⁽³⁾).

10. *Phế Đế, năm Xương Phù thứ 8 khoa Giáp Tý (1384)*, Thượng hoàng thi Thái học sinh ở chùa Vạn Phúc⁽⁴⁾, huyện Tiên Du, lấy đỗ 30 người.

- Đỗ đầu: Đoàn Xuân Lôi (người xã Ba Lỗ, huyện Tân Phúc⁽⁵⁾).

11. *Trần Thuận Tông, năm Quang Thái thứ 6 khoa Quý Dậu (1393)*, thi Thái học sinh, lấy đỗ 30 người.

- Đỗ đầu: Hoàng Quán Chi (người xã Hạ Yên Quyết, huyện Từ Liêm⁽⁶⁾).

VƯƠNG TRIỀU HỒ

1. *Hồ Quý Ly, năm Thánh Nguyên thứ 1 khoa Canh Thìn (1400)*, thi Thái học sinh, lấy đỗ 20 người.

¹. La Sơn: Sau là phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

². Mấy chữ chưa này, các bản LTHCLC đều không có, duy có bản của thư viện Viện sử học là có. Đây là lời chú của một độc giả.

³. Tây Chân: Sau đổi là Nam Chân, rồi Nam Trực, tỉnh Nam Định.

⁴. Vạn Phúc tự: Nay là chùa Phật Tích, thuộc tỉnh Bắc Ninh.

⁵. Tân Phúc: Thuộc Bắc Giang

⁶. Từ Liêm: Nay thuộc Hà Nội.

- Đỗ đầu: Lương Thúc Kiệm (người xã Trạm Lộ, huyện Gia Định).

2. *Hồ Hán Thương, năm Khai Đại thứ 3 khoa Ất Dậu (1405), thi Lễ bộ cử nhân, lấy đỗ 170 người.*

- Đỗ đầu: Hà Ngạn Thần (chưa rõ quê quán).

VƯƠNG TRIỀU LÊ SƠ

1. *Lê Thái Tổ, năm Thiên Khánh thứ 1 khoa Bính Ngọ⁽¹⁾ (1426), lấy đỗ 32 người.*

- Đỗ đầu: Đào Công Soạn (người xã Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên).

2. *Lê Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), thi khoa Minh kinh (số đỗ chưa rõ).*

- Đỗ đầu: Triệu Thái (người xã Hoàng Cung, huyện Lập Thạch⁽²⁾).

3. *Lê Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 4 khoa Tân Hợi (1431), thi khoa Hoành từ (số đỗ chưa rõ).*

- Đỗ đầu: Nguyễn Thiên Tích (người xã Nội Duệ, huyện Tiên Du).

4. *Lê Thái Tông, năm Thiệu Bình thứ 2 khoa Ất Mão (1435), nhà vua ngự thí Quốc tử giám cùng giáo thụ các lộ và các quân nhân có học tại Văn tập đường (số đỗ chưa rõ).*

- Đỗ đầu: Nguyễn Nhật Tuyên.

5. *Năm Đại Bảo thứ 3 khoa Nhâm Tuất (1442), lấy đỗ Tiến sĩ 33 người.*

- **Đình nguyên⁽³⁾ Trạng nguyên: Nguyễn Trực** (người xã Bối Khê, huyện Thanh Oai⁽⁴⁾).

6. *Lê Nhân Tông, năm Thái Hòa thứ 6 (1448), khoa Mậu thìn, lấy đỗ tiến sĩ 27 người.*

- **Đình nguyên, Trạng nguyên: Nguyễn Nghiêu Tư** (người xã Phù Lương, huyện Võ Giàng⁽⁵⁾).

¹. Thiên Khánh: Niên hiệu của Trần Cảo (1426) Lê lợi lập nên để tiện giao dịch với nhà Minh.

². Lập Thạch: thuộc tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay.

³. Hội nguyên: đỗ đầu kỳ thi Hội
Đình nguyên: Đỗ đầu kỳ thi Đình.

⁴. Thanh Oai: Thuộc tỉnh Hà Tây ngày nay

⁵. Võ Giàng: thuộc tỉnh Bắc Ninh ngày nay.

- Hội nguyên: Hoàng giáp Đặng Tuyên (người xã Bình Lăng, huyện Thiên Thi⁽¹⁾).

7. *Lê Nhân Tông, năm Thái Hoà thứ 11 (1453), khoa Quý Dậu*, lấy đỗ Tiến sĩ 25 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Chỉ (người xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai).

- Đình nguyên, Hoàng giáp: Vũ Bá Triệt (người xã Thái Bạt, huyện Bất Bạt⁽²⁾).

8. *Lê Nhân Tông, năm Diên Ninh thứ 5 (1458) khoa Mậu Dần*, lấy đỗ Tiến sĩ 4 người (khoa này không có thi Đình).

- Đỗ đầu: Nguyễn Văn Xứng (người xã Nại Tử Châu, huyện An Lạc⁽³⁾).

9. *Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ 4 (1463), khoa Quý Mùi*, lấy đỗ Tiến sĩ 44 người.

- **Đình nguyên, Trạng nguyên: Lương Thế Vinh** (người xã Cao Hương, huyện Thiên Bản⁽⁴⁾).

- Hội nguyên: Thám hoa Quách Đình Bảo (người xã Phúc Khê, huyện Thanh Lan⁽⁵⁾).

10. *Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ 7 (1466), khoa Bính Tuất*, lấy đỗ Tiến sĩ 27 người.

- Đình nguyên, Hoàng giáp: Dương Như Châu⁽⁶⁾ (người xã Lạc Thổ, huyện Siêu Loại⁽⁷⁾).

- Hội nguyên: Chưa rõ

11. *Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ 10 (1469) khoa Kỷ Sửu*, lấy đỗ Tiến sĩ 22 người⁽⁸⁾.

¹. Thiên Thi: Sau là Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

². Bất Bạt: Thuộc tỉnh Hà Tây ngày nay.

³. An Lạc: Thuộc tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay.

⁴. Thiên Bản: Sau là huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

⁵. Thanh Lan: Sau là huyện Thanh Quan, tỉnh Thái Bình.

⁶. Bia Văn miếu chép là Dương Châu.

⁷. Siêu Loại: Sau là huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

⁸. ĐVSKTT quyển XII, tờ 50 chép là đỗ 20 người.

- Đình nguyên, Hoàng giáp: Phạm Bá (người xã Phác Châu⁽¹⁾, huyện Tân Minh⁽²⁾).

- Hội nguyên Tiến sĩ Thân Nhân Trung (người xã An Ninh, huyện Yên Dũng⁽³⁾).

12. *Lê Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 3 (1472), khoa Nhâm Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 27 người⁽⁴⁾.*

- **Đình nguyên, Trạng nguyên: Vũ Kiệt** (người xã An Việt, huyện Siêu Loại).

- Hội nguyên Tiến sĩ Lê Tuấn Ngạn (người xã Vĩnh Lộc, huyện Tế Giang⁽⁵⁾).

13. *Lê Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 6 (1475), khoa Ất Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 43 người.*

- **Đình nguyên, Trạng nguyên: Vũ Tuấn Chiêu** (người phường Nhặt Chiêu, huyện Quảng Đức⁽⁶⁾).

- Hội nguyên, Thám hoa Cao Quýnh (người xã Cao Xá, huyện Đông Thành).

14. *Lê Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 9 (1487), khoa Mậu Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 62 người.*

- Đình Nguyên, Bảng nhãn Lê Quảng Chí (người xã Thần Đầu, huyện Kỳ Hoa⁽⁷⁾).

- Hội nguyên, Thám hoa Lê Minh (người xã Thụ Ích, huyện An Lạc).

15. *Lê Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 12 (1481), khoa Tân Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 40 người.*

- **Hội nguyên, Đình nguyên, Trạng nguyên Phạm Đôn Lễ**

¹. Phác Châu: Đăng khoa lục chép là Phác Xuyên

². Tân Minh: Sau là Tiên Minh, nay là Tiên Lãng, tỉnh Hải Phòng.

³. Yên Dũng: thuộc tỉnh Bắc Giang ngày nay.

⁴. DVSKTT quyển XII, tờ 72 chép số đỗ là 26 người.

⁵. Tế Giang: Nay là huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

⁶. Quảng Đức: Sau là huyện Vĩnh Thuận, do huyện Thọ Xương kiêm lý, t thuộc địa phận Hà Nội.

⁷. Kỳ Hoa: Nay là huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

(người xã Hải Trào, huyện Ngự Thiên⁽¹⁾, từ thi Hương đến thi Đình đều đỗ đầu).

16. *Lê Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 15 (1484, khoa Giáp Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 44 người.*

- **Đình nguyên, Trạng nguyên Nguyễn Quang Bật** (người xã Bình Ngô, huyện Gia Định).

- Hội nguyên, Hoàng giáp Phạm Trí Khiêm (người xã An Trang, huyện Thiện Tài⁽²⁾).

17. *Lê Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 18 (1487), khoa Đinh Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 60 người.*

- **Đình nguyên, Trạng nguyên Trần Sùng Dĩnh** (người xã Đông Khê, huyện Thanh Lâm⁽³⁾).

- Hội nguyên, Tiến sĩ Phạm Trân (người xã Đồng Phù Liệt, huyện Thanh Đàm⁽⁴⁾).

18. *Lê Thánh Tông, năm Hồng Đức 21 (1490, khoa Canh Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 54 người.*

- **Đình nguyên, Trạng nguyên Vũ Duệ** (người xã Trình Xá, huyện Sơn Vi⁽⁵⁾).

- Hội nguyên: Nguyễn Khao (người xã Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn).

19. *Lê Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 24 (1493, khoa Quý Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 48 người.*

- **Đình nguyên, Hội nguyên, Trạng nguyên Vũ Dương** (người xã Man Nhuế, huyện Thanh Lâm. Từ thi Hương đến thi Đình đều đỗ đầu).

20. *Lê Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 27 (1496), khoa Bính Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 30 người.*

¹. Ngự Thiên: Sau là Hưng Nhân, tỉnh Thái Bình.

². Thiện Tài: Nay là Lang Tài, tỉnh Bắc Ninh

³. Thanh Lâm: Thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay.

⁴. Thanh Đàm: Nay là Thanh Trì, Tp. Hà Nội.

⁵. Sơn Vi: Sau là Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

- **Đình nguyên, Trạng nguyên Nghiêm Viện** (người xã Bồng Lai, huyện Quế Dương⁽¹⁾).

- **Hội nguyên Bổng nhân: Nguyễn Huân** (xã Kim Đôi, huyện Vũ Ninh⁽²⁾).

21. *Lê Hiến Tông, năm Cảnh Thống thứ 2 (1499), khoa Kỷ Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 55 người.*

- **Đình nguyên, Trạng nguyên Đỗ Lý Khiêm** (người xã Ngoại Lãng, huyện Thư Trì⁽³⁾).

- **Hội nguyên, Bổng nhân Lương Đắc Bằng** (người xã Hội Triều, huyện Hoàng Hoá⁽⁴⁾).

22. *Lê Hiến Tông, năm Cảnh Thống thứ 5 (1502), khoa Nhâm Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 61 người.*

- **Đình nguyên, Trạng nguyên Lê Ích Mộc** (người xã Thanh Lãng, huyện Thủy Đường⁽⁵⁾).

- **Hội nguyên Hoàng giáp Trần Dục** (người xã Ngải Lãng (cũ), nay thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh).

23. *Lê Uy Mục, năm Đoan Khánh thứ 1 (1505), khoa Ất Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 55 người.*

- **Đình nguyên, Hội nguyên, Trạng nguyên Lê Nại** (người xã Mộ Trạch, huyện Đường An⁽⁶⁾).

24. *Lê Uy Mục năm Đoan Khánh thứ 4 (1508), khoa Mậu Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 54 người.*

- **Đình nguyên, Trạng nguyên Nguyễn Giản Thanh** (người xã Ông Mặc⁽⁷⁾, huyện Đông Ngàn).

- **Hội nguyên, Tiến sĩ Đỗ Oánh** (người xã Ngoại Lãng, huyện Thư Trì).

¹. Quế Dương: Thuộc tỉnh Bắc Ninh ngày nay.

². Vũ Ninh: Bìa Văn miếu chép là Vũ Giàng.

³. Thư Trì: thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay.

⁴. Hoàng Hoá: Thuộc tỉnh Thanh Hoá ngày nay.

⁵. Thủy Đường: Sau là Thủy Nguyên, tỉnh Hải Phòng.

⁶. Đường An: Thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay.

⁷. Ông Mặc: Đông Ngàn, sau là làng Hương Mặc, Từ Sơn, Bắc Ninh.

25- *Lê Tương Dực, năm Hồng Thuận thứ 3 (1511), khoa Tân Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 47 người.*

- **Đình nguyên, Trạng nguyên Hoàng Nghĩa Phú** (người xã Mạc Xá, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây).

- Hội nguyên: Nguyễn Thái Hoa (người xã Kim Độ, huyện Thanh Lâm).

26. *Lê Tương Dực, năm Hồng Thuận thứ 6, khoa Giáp Tuất (1614), lấy đỗ Tiến sĩ 43 người.*

- **Đình nguyên, Trạng nguyên Nguyễn Đức Lượng** (người xã Canh Hoạch, huyện Thanh Oai).

27. *Lê Chiêu Tông, năm Quang Thiệu thứ 3 (1518), khoa Mậu Dần⁽¹⁾, lấy đỗ Tiến sĩ 17 người.*

- **Đình nguyên, Trạng nguyên Ngô Miễn Thiệu** (người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn).

- Hội nguyên, Hoàng giáp Đặng Ất (người xã Hải Trào⁽²⁾, huyện Ngự Thiên).

28. *Lê Chiêu Tông, năm Quang Thiệu thứ 5 (1520), khoa Canh Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 14 người.*

- **Đình nguyên, Hoàng giáp Nguyễn Thái Bạt** (người xã Bình Lăng, huyện Cẩm Giàng).

- Hội nguyên Tiến sĩ Nguyễn Bạt (người xã Trào Nha, huyện Thạch Hà⁽³⁾).

29. *Cung Đế, năm Thống Nguyên thứ 2 (1523), khoa Quý Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 36 người.*

- **Đình nguyên, Trạng nguyên: Hoàng Văn Tán** (người xã Xuân Lôi, huyện Võ Giàng).

- Hội nguyên Tiến sĩ Đào Nghiễm (người xã Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ⁽⁴⁾).

¹. Vì năm Quang Thiệu thứ 2 là khoa thi Đình Sửu, trong nước có việc, nên hoãn đến năm này.

². Bia Văn Miếu chép là xã Phúc Hải.

³. Thạch Hà: thuộc tỉnh Hà Tĩnh ngày nay.

⁴. Tiên Lữ: Thuộc tỉnh Hưng Yên ngày nay.

30. *Cung Đế, năm Thống Nguyên thứ 5 (1526), khoa Bính Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 20 người.*

- **Đình nguyên, Trạng nguyên: Trần Tất Văn** (người xã Nguyệt Áng, huyện An Lão⁽¹⁾).

- Hội nguyên Tiến sĩ Phạm Đình Quang (người xã Cổ Lãm, huyện Lang Tài⁽²⁾).

VƯƠNG TRIỀU MẠC, LÊ TRUNG HƯNG

1. *Mạc Đăng Dung, năm Minh Đức thứ ba (1529), khoa Kỷ Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 27 người.*

- **Đình nguyên, Trạng nguyên: Đỗ Tông** (người xã Lại Ốc, huyện Văn Giang⁽³⁾).

- Hội nguyên Tiến sĩ Nguyễn Quang Tán (người xã Vọng Nguyệt, huyện Yên Phong⁽⁴⁾).

2. *Mạc Đăng Doanh, năm Đại Chính thứ 3 (1532), khoa Nhâm Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 27 người.*

- **Đình nguyên, Hội nguyên, Trạng nguyên: Nguyễn Thiến** (người xã Canh Hoạch, huyện Thanh Oai).

3. *Mạc Đăng Doanh, năm Đại Chính thứ 6 (1535), khoa Ất Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 32 người.*

- **Đình nguyên, Hội nguyên, Trạng nguyên: Nguyễn Bình Khiêm** (người xã Trung An, huyện Vĩnh Lại⁽⁵⁾).

4. *Mạc Đăng Doanh, năm Đại Chính thứ 9 (1538), khoa Mậu Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 36 người.*

- **Đình nguyên, Trạng nguyên: Giáp Hải** (người xã Dĩnh Kế, huyện Phượng Nhãn⁽⁶⁾).

¹. An Lão: Thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay

². Lang Tài: Thuộc tỉnh Bắc Ninh ngày nay.

³. Văn Giang: Thuộc tỉnh Hưng Yên ngày nay.

⁴. Yên Phong: Thuộc tỉnh Bắc Ninh.

⁵. Vĩnh Lại: Nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, tỉnh Hải Phòng.

⁶. Vĩnh Lại: Nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, tỉnh Hải Phòng.

- Hội nguyên Hoàng giáp: Đinh Soạn (người xã An Dương, huyện Đông Lan⁽¹⁾).

5. *Mạc Phúc Hải, năm Quảng Hoà thứ 1 (1541), Khoa Tân Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 30 người.*

- **Đình nguyên, Trạng nguyên: Nguyễn Kỳ** (người xã Bình Dân, huyện Đông An⁽²⁾).

- Hội nguyên Tiến sĩ Bạch Hồng Nho (người xã Nội Duệ, huyện Tiên Du).

6. *Mạc Phúc Hải, năm Quảng Hoà thứ 4 (1544), khoa Giáp Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 17 người.*

- Đình nguyên Hoàng giáp: Vũ Kính (Người xã Lương Xá, huyện Lang Tài).

- Hội nguyên: chưa rõ.

7. *Mạc Phúc Nguyên, năm Vĩnh Định thứ 1 (1547), khoa Đinh Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 30 người.*

- **Đình nguyên Trạng nguyên: Dương Phúc Tư** (người xã Lạc Đạo⁽³⁾, huyện Gia Lâm).

- Hội nguyên Tiến sĩ: Nguyễn Thuộc (người xã Nghĩa Lộ, huyện Thanh Oai).

8. *Mạc Phúc Nguyên, năm Cảnh Lịch thứ 3 (1550), khoa Canh Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 26 người.*

- **Đình nguyên, Trạng nguyên: Trần Văn Bảo** (người xã Cổ Chử, huyện Giao Thủy⁽⁴⁾).

- Hội nguyên, Tiến sĩ Ngô Bật Lượng (người xã Bái Dương, huyện Tây Châu).

9. *Mạc Phúc Nguyên, năm Cảnh Lịch thứ 6 (1553), khoa Quý Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 21 người.*

¹. Đông Lan: Nay là Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ

². Đông An: thuộc tỉnh Hưng Yên ngày nay.

³. Lạc Đạo: Trước thuộc huyện Gia Lâm sau thuộc huyện Văn Lâm tỉnh Bắc Ninh. Nay thuộc tỉnh Hưng Yên.

⁴. Giao Thủy: Thuộc tỉnh Nam Định ngày nay.

- **Đình nguyên, Trạng nguyên: Nguyễn Lượng Thái** (người xã Bình Ngô, huyện Gia Định).

- Hội nguyên, Thám hoa Trần Vĩnh Tuy (người xã An Bật, huyện Thanh Lâm).

10. *Lê Trung Tông, năm Thuận Bình thứ 6 (1554), khoa Giáp Dần*, mới thi chế khoa, lấy đỗ xuất thân và đồng xuất thân 13 người.

Đỗ đầu đệ nhất giáp: Đình Bật Tuy (người xã Bùi Khổng, huyện Hưng Nguyên⁽¹⁾).

11. *Mạc Phúc Nguyên năm Thuận Bình thứ 8 – Quang Bảo thứ 2 (1556)*, lấy đỗ Tiến sĩ 24 người.

- **Đình nguyên, Trạng nguyên Phạm Trấn** (người xã Lam Kiều, huyện Gia Phúc⁽²⁾).

- Hội nguyên, Tiến sĩ Nguyễn Bình Di (người xã Đáp Khê, huyện Chí Linh).

12. *Mạc Phúc Nguyên, năm Quang Bảo thứ 5 (1559)*, lấy đỗ Tiến sĩ 19 người.

- Đình nguyên, Hội nguyên, Thám hoa Đặng Thì Thố (người xã An Lạc, huyện Thanh Lâm).

13. *Mạc Phúc Nguyên, năm Quang Bảo thứ 9 (1562)*, lấy đỗ Tiến sĩ 18 người.

- **Đình nguyên, Trạng nguyên Phạm Duy Quyết** (người xã Hùng Khê, huyện Chí Linh).

- Hội nguyên, Hoàng giáp: Nguyễn Khắc Kính (người xã Thanh Đôi⁽³⁾, huyện Siêu loại).

14. *Lê Anh Tông, năm Chính Trị thứ 8 (1565)*, lấy đỗ xuất thân và đồng xuất thân 10 người.

- Đỗ đầu đệ nhất giáp: Lê Khiêm (người xã Bảo Đài, huyện Lôi Dương⁽⁴⁾).

15. *Mạc Phúc Nguyên, năm Thuần Phúc thứ 4 (1565), khoa Ất Sửu*, lấy đỗ Tiến sĩ 16 người.

¹. Hưng Nguyên: Thuộc tỉnh Nghệ An ngày nay.

². Gia Phúc: Sau là huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

³. Đăng khoa lục chép là Thanh Đòai.

⁴. Lôi Dương: Nay là huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

- Đình nguyên, Thám hoa: Phạm Quang Tiến (người xã Lương Xá, huyện Lang Tài).

- Hội nguyên: Lê Văn Đôn (người xã Quang Bi, huyện Gia Phúc).

16. Mạc Mậu Hợp, năm Sùng Khang 3 (1568) khoa Mậu Thìn, lấy đỗ 27 Tiến sĩ.

- Đình nguyên, Thám hoa Vũ Hữu Chính (người thôn La Mát, xã Đô Lương (cũ), huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên).

- Hội nguyên, Tiến sĩ Nguyễn Đạt (người xã Đông Sơn, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây).

17. Mạc Mậu Hợp, năm Sùng Khang thứ 6 (1571, khoa Tân Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 17 người.

- Đình nguyên, Bảng Nhãn: Nguyễn Miễn (người xã Lai Thượng, huyện Thanh Lâm).

- Hội nguyên Lê Tất Năng (người xã Gia Linh, huyện Phụ Dực)

18. Mạc Mậu Hợp, năm Sùng Khang thứ 9 (1574), khoa Giáp Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 17 người.

- Đình nguyên, Thám hoa: Vũ Văn Khuê (người xã Đồng Lâm, huyện Gia Định).

- Hội nguyên Hoàng Giáp: Nguyễn Tự Cường (người xã Lan Mạc, huyện An Lạc).

19. Lê Thế Tông, năm Gia Thái thứ 5 (1577), Đình Sừ thi chế khoa, lấy đỗ 5 người.

- Đỗ đầu đệ nhất giáp: Lê Trạc Tú (người xã Thượng Cốc, huyện Lôi Dương).

20. Mạc Mậu Hợp, năm Sùng Khang thứ 12 (1577), khoa Đình Sừ, lấy đỗ Tiến sĩ 18 người.

- **Đình nguyên, Trạng nguyên: Vũ Giới** (người xã Lương Xá, huyện Lang Tài).

- Hội nguyên, Hoàng giáp Đoàn Thế Bạt (người xã Phù Nội, huyện Thanh Miện).

21. Lê Thế Tông, năm Quang Hưng thứ 3 (1580), Canh Thìn, phục lại khoa thi Hội, lấy đỗ Tiến sĩ 6 người.

- Đình nguyên, Hội nguyên, Hoàng giáp: Nguyễn Văn Giai (người xã Phù Lưu Trường, huyện Thiên Lộc ⁽¹⁾).

22. *Mạc Mậu Hợp, năm Diên Thành thứ 3 (1580) khoa Canh Thìn*, lấy đỗ Tiến sĩ 17 người.

- Đình nguyên, Thám hoa: Đỗ Cung (người xã Đỗ Xá, huyện đường Hào ⁽²⁾).

- Hội nguyên, Hoàng giáp: Ngô Trường (người xã Vọng Nguyệt, huyện Yên Phong).

23. *Lê Thế Tông, năm Quang Hưng thứ 6 (1583), khoa Quý Mùi*, lấy đỗ Tiến sĩ 4 người.

- Đình nguyên Hoàng giáp: Nguyễn Nhân Thiệm (người xã Bật Thái, huyện Hoằng Hoá).

24. *Mạc Mậu Hợp, năm Diên Thành thứ 7 (1583), khoa Quý Mùi*, lấy đỗ Tiến sĩ 18 người.

- Đình nguyên, Thám hoa: Nguyễn Tuấn Ngạn (người xã Đoàn Xá, huyện Sơn Lãng ⁽³⁾).

- Hội nguyên, Hoàng giáp Đào Tung (người xã Hoàng Xá, huyện Bình Hà ⁽⁴⁾).

25. *Mạc Mậu Hợp, năm Đoan Thái thứ 1 (1586)* lấy đỗ Tiến sĩ 23 người.

- Đình nguyên, Hội nguyên, Thám hoa: Nguyễn Giáo Phương (người xã Vĩnh Kiều, huyện Đông Ngàn).

26. *Lê Thế Tông, năm Quang Hưng thứ 12 (1589)*, lấy đỗ Tiến sĩ 4 người.

- Đình nguyên, Hoàng giáp Lê Nhữ Bật (người xã Vĩnh Trị, huyện Hoằng Hoá).

27. *Mạc Mậu Hợp, năm Hưng Trị thứ 2 (1589)*, lấy đỗ Tiến sĩ 17 người.

¹. Thiên Lộc: Nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

². Đường Hào: Nay là huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

³. Sơn Lãng: Nay là huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây

⁴. Bình Hà: Nay là huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương

- Đình nguyên, Tiến sĩ Phạm Y Toàn (người xã Man Nhuế, huyện Thanh Lâm).

28. *Lê Thế Tông, năm Quang Hưng thứ 15 (1592), khoa Nhâm Thìn*, lấy đỗ Tiến sĩ 3 người.

- Đình nguyên, Hoàng giáp: Trịnh Cảnh Thụy (người xã Chân Bái, huyện Yên Định⁽¹⁾).

29. *Mạc Mậu Hợp, năm Hồng Ninh thứ 2 (1592), khoa Nhâm Thìn*, lấy đỗ Tiến sĩ 17 người.

- Đình nguyên, Hoàng giáp: Phạm Hữu Năng (người xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giàng).

- Hội nguyên Tiến sĩ Phạm Trân (người xã Chi Nê, huyện Tiên Du).

30. *Lê Thế Tông, năm Quang Hưng thứ 18 (1595), khoa Ất Mùi*, lấy đỗ Tiến sĩ 6 người.

- Đình nguyên, Hoàng giáp: Nguyễn Thực (người xã Vân Diêm, huyện Đông Ngàn).

- Hội nguyên, Hoàng giáp: Nguyễn Viết Tráng (người xã Hạ Yên Quyết, huyện Từ Liêm).

31. *Lê Thế Tông, năm Quang Hưng thứ 21 (1598), khoa Mậu Tuất*, lấy đỗ Tiến sĩ 5 người.

- Đình nguyên, Hoàng giáp: Nguyễn Thứ (người xã Bột Thái, huyện Hoàng Hoa).

- Hội nguyên, Tiến sĩ: Nguyễn Khắc Khoan (người xã An Khang, huyện Yên Phong).

32. *Lê Kính Tông, năm Hoằng Định thứ 4 (1602), khoa Nhâm Dần*, lấy đỗ tiến sĩ 10 người.

- Đình nguyên, Hội nguyên, Hoàng giáp: Nguyễn Đăng (người xã Đại Toán, huyện Quế Dương, thi Hương, thi Hội, thi Đình đều đỗ đầu.).

33. *Lê Kính Tông, năm Hoằng Định thứ 6 (1604), khoa Giáp Thìn*, lấy đỗ Tiến sĩ 7 người.

- Đình nguyên, Hoàng giáp: Nguyễn Thế Tiêu (người xã Mặc Động, huyện Chí Linh).

¹. Yên Định: Thuộc tỉnh Thanh Hóa ngày nay.

- Hội nguyên, Đặng Duy Minh (người xã Tĩnh Khê, huyện Tứ Kỳ⁽¹⁾).

34. *Năm Hoằng Định thứ 8 (1607), khoa Đinh Mùi*, lấy đỗ Tiến sĩ 5 người.

- Đình nguyên, Hoàng giáp: Lưu Đình Chất (người xã Quỳnh Chử, huyện Hoằng Hoá).

- Hội nguyên: Ngô Nhân Triệt (người xã Vọng Nguyệt, huyện Yên Phong).

35. *Lê Kính Tông, năm Hoằng Định 8 (1607), khoa Đinh Mùi*, lấy đỗ Tiến sĩ 5 người.

- Đình nguyên, Hoàng giáp: Lưu Đình Chất (người thôn Quỳnh Chử, xã Hoằng Quỳnh, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá).

- Hội nguyên Tiến sĩ Ngô Nhân Triệt (người thôn Vọng Nguyệt, xã Tam Quang, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh).

36. *Lê Kính Tông, năm Hoằng Định thứ 11 (1610), khoa Canh Tuất*, lấy đỗ Tiến sĩ 7 người.

- Đình nguyên Hoàng giáp: Nguyễn Văn Khuê (người xã Bát Quàn, huyện Quảng Xương⁽²⁾).

- Hội nguyên, Tiến sĩ Nguyễn Tiến Dụng (người xã Nguyễn Xá, huyện Yên Phong).

37. *Lê Kính Tông, năm Hoằng Định thứ 14 (1613), khoa Quý Sửu*, lấy đỗ Tiến sĩ 7 người.

Đình nguyên Tiến sĩ Nguyễn Tuấn (người xã Nhân Mục, huyện Thanh Trì).

Hội nguyên, Tiến sĩ Bùi Tất Thắng (người xã Phương Lại, huyện Vũ Tiên⁽³⁾).

38. *Lê Kính Tông, năm Hoằng Định thứ 17 (1616): khoa Bính Thìn*, lấy đỗ Tiến sĩ 4 người.

- Đình nguyên, Tiến sĩ: Lê Trí Dụng (người xã Vân Ngoại, huyện Chương Đức).

¹. Tứ Kỳ: Thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay.

². Quảng Xương: Thuộc tỉnh Thanh Hoá ngày nay.

³. Vũ Tiên: Thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay.

- Hội nguyên, Tiến sĩ Vũ Miễn (người xã Ngọc Trì, huyện Lang Tài).

39. *Lê Kính Tông, năm Hoằng Định thứ 20 (1619), khoa Kỷ Mùi*, lấy đỗ Tiến sĩ 7 người.

- Đình nguyên, Hoàng giáp: Nguyễn Lại (người xã Bột Thượng, huyện Hoằng Hoá).

- Hội nguyên, Tiến sĩ Trần Hữu Lễ (người xã Cát Bi, huyện Thượng Phúc⁽¹⁾).

40. *Lê Thần Tông, năm Vĩnh Tộ thứ 5 (1623), khoa Quý Sửu*, lấy đỗ Tiến sĩ 7 người. (Khoa này vì Nguyễn Trật mượn người làm bài hộ, bị phát giác, nên cứ theo như phân số các kỳ thi Hội mà cho đỗ Tiến sĩ, không chia thứ tự cao thấp, từng giáp).

- Hội nguyên, Tiến sĩ, Phạm Phi Kiến (người xã Dương Liêu, huyện Đan Phượng⁽²⁾).

41. *Lê Thần Tông, năm Vĩnh Tộ thứ 10 (1628), khoa Mậu Thìn*, lấy đỗ Tiến sĩ 18 người.

- Đình nguyên, Hội nguyên, Thám hoa: Giang Văn Minh (người xã Mông Phụ, huyện Phúc Lộc⁽³⁾).

42. *Lê Thần Tông, năm Đức Long thứ 3 (1631), khoa Tân Mùi*, lấy đỗ Tiến sĩ 5 người

- Đình nguyên, Hội nguyên, Thám hoa: Nguyễn Minh Triết⁽⁴⁾, (người xã Lạc Sơn, huyện Chí Linh, thi Hội, thi Đình bài ứng chế đều đỗ đầu, đổi tên là Nguyễn Thọ Xuân).

43. *Lê Thần Tông, năm Đức Long thứ 6 (1634), khoa Giáp Tuất*, lấy đỗ Tiến sĩ 5 người.

- Đình nguyên, Hoàng giáp: Vũ Bạt Tuy (người xã Mộ Trạch, huyện Đường An).

- Hội nguyên, Tiến sĩ Nguyễn Nhân Trứ (người xã Nguyệt Viên, huyện Hoằng Hoá).

¹. Thượng Phúc: Nay là huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

². Đan Phượng: Thuộc tỉnh Hà Tây ngày nay.

³. Phúc Lộc: Sau là huyện Phúc Thọ, Sơn Tây, nay thuộc tỉnh Hà Tây.

⁴. Bia Văn miếu chép là Nguyễn Thọ Xuân.

44. *Lê Thần Tông, năm Dương Hoà thứ 3 (1637), khoa Đinh Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 20 người.*

- **Đình nguyên, Hội nguyên, Trạng nguyên:** Nguyễn Xuân Chính (người xã Phù Chấn, huyện Đông Ngàn, thi Hội, thi Đình, bài ứng chế đều đỗ đầu).

45. *Lê Thần Tông, năm Dương Hoà thứ 6 (1640), khoa Canh Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 22 người.*

- Đình nguyên, Hội nguyên, Hoàng giáp: Phí Văn Thuật (người xã Thượng Trưng, huyện Bạch Hạc⁽¹⁾).

46. *Lê Chân Tông, năm Phúc Thái thứ 1 (1643) khoa Quý Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 9 người.*

- Đình nguyên Hoàng giáp: Nguyễn Khắc Thiệu (người phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương⁽²⁾).

47. *Lê Chân Tông, năm Phúc Thái thứ 4 (1646), khoa Bính Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 17 người.*

- Đình nguyên, Hội nguyên, Thám hoa: Nguyễn Đăng Cảo (người xã Hoài Bảo, huyện Tiên Du, thi Hội, thi Đình, thi Đông các đều đỗ đầu).

48. *Lê Thần Tông phục vị, năm Khánh Đức thứ 2 (1650), khoa Canh Dần, lấy đỗ Tiến sĩ 8 người.*

- Đình nguyên Thám hoa: Khương Thế Hiến (người xã Bình Lăng, huyện Tứ Kỳ).

- Hội nguyên: Trịnh Cao Đệ (người xã Văn Hà, huyện Thụy Nguyên⁽³⁾).

49. *Lê Thần Tông, năm Khánh Đức thứ 4 (1652), khoa Nhâm Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 9 người.*

- Đình nguyên Hoàng giáp: Phùng Viết Tu (người xã Đình Luân, huyện Gia Lâm).

- Hội nguyên: Nguyễn Đình Chính (người xã Bát Quăn, huyện Quảng Xương).

¹. Bạch Hạc: Thuộc tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay.

². Thọ Xương: thuộc địa phận Hà Nội ngày nay.

³. Thụy Nguyên: Nay là huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá.

50. *Lê Thần Tông, năm Thịnh Đức thứ 4 (1656), khoa Bình Thân, lấy đỗ Tiến sĩ 6 người:*

- Đình nguyên, Hội nguyên, Tiến sĩ: Nguyễn Đình Trụ (người xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì).

51. *Lê Thần Tông, năm Vĩnh Thọ thứ 2 (1659), khoa Kỷ Hợi, lấy đỗ Tiến sĩ 20 người.*

- Đình nguyên, Trạng nguyên: Nguyễn Quốc Trinh (người xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì).

- Hội nguyên: Lê Thúc (người xã Tam Lộng, huyện Lô Dương).

52. *Lê Thần Tông, năm Vĩnh Thọ thứ 4 (1661), khoa Tân Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 13 người.*

- Đình nguyên, Trạng nguyên Đặng Công Chất (người xã Phù Đồng, huyện Tiên Du).

- Hội nguyên: Trần Xuân Bảng (người xã Quan Sơn, huyện Thanh Lâm).

53. *Lê Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 2 (1664), khoa Giáp Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 13 người.*

- Đình nguyên. Hoàng giáp: Nguyễn Viết Thứ (người xã Sơn Đồng, huyện Đan Phượng).

- Hội nguyên Tiến sĩ: Vũ Duy Đoán (người xã Mộ Trạch, huyện Đường An).

54. *Lê Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 5 (1667), khoa Đinh Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 3 người.*

- Đình nguyên, Tiến sĩ: Nguyễn Quán Nho (người xã Vạn Hà, huyện Thụy Nguyên).

- Hội nguyên, Tiến sĩ: Nguyễn Hữu Đăng (người phường Đông Các, huyện Thọ Xương⁽¹⁾).

55. *Lê Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 8 (1670, khoa Canh Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 31 người.*

- Đình nguyên, Trạng nguyên: Lưu Danh Công (người xã Phương Liệt, huyện Thanh Trì).

¹. Bia Văn miếu chép là xã Bình Vọng, huyện Thượng Phúc.

- Hội nguyên Tiến sĩ Trần Thế Vinh (người xã Phong Châu, huyện Tiên Phong⁽¹⁾).

56. *Lê Gia Tông, năm Dương Đức thứ 2 (1673), khoa Quý Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 5 người.*

- Đình nguyên, Tiến sĩ: Bùi Quang Vận (người xã Tiểu Lan, huyện Đông An).

- Hội nguyên Tiến sĩ; Nguyễn Công Vọng⁽²⁾ (người xã Vĩnh Kiều, huyện Đông Ngàn).

57. *Lê Hy Tông, năm Vĩnh Trị thứ 1 (1676), khoa Bính Thìn lấy đỗ Tiến sĩ 20 người.*

- Đình nguyên, Thám hoa: Nguyễn Quý Đức (người xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm).

- Hội nguyên, Tiến sĩ Ngô Sách Tuân (người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn).

58. *Lê Hy Tông, năm Vĩnh Trị thứ 5 (1680), khoa Canh Thân, lấy đỗ Tiến sĩ 19 người.*

- Đình nguyên, Hoàng giáp: Phạm Công Thiện (người xã Bảo Triện⁽³⁾, huyện Gia Định).

- Hội nguyên, Tiến sĩ: Nguyễn Côn (người xã Nguyễn Xá, huyện Thạch Thất⁽⁴⁾).

59. *Lê Hy Tông, năm Chính Hoà thứ 4 (1683, khoa Quý Hợi, lấy đỗ Tiến sĩ 18 người.*

- Đình nguyên, Trạng nguyên: Nguyễn Đăng Đạo (người xã Hoài Bão, huyện Tiên Du).

- Hội nguyên, Bảng nhãn: Phạm Quang Trạch (người xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm).

60. *Lê Hy Tông, năm Chính Hoà thứ 6 (1685), khoa Ất Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 13 người.*

- Đình nguyên, Thám hoa: Vũ Thạnh (người xã Đan Luân, huyện Cẩm Bình, Hải Dương).

¹. Tiên Phong: sau về phủ Quảng Oai tỉnh Sơn Tây.

². Bia Văn miếu và Đăng khoa lục đều ghi chép là Đức Vọng.

³. Đăng khoa lục viết là xã Ngọc Thiện.

⁴. Thạch Thất: Thuộc tỉnh Hà Tây ngày nay.

- Hội nguyên, Tiến sĩ: Nguyễn Danh Dự (người xã Dương Liễu: huyện Đan Phượng).

61. *Lê Hy Tông, năm Chính Hoà thứ 9 (1688), khoa Mậu Thìn*, lấy đỗ Tiến sĩ 7 người.

- Đình nguyên, Hoàng giáp: Nguyễn Đình Hoàn (người xã Bái Ân, huyện Quảng Đức).

- Hội nguyên, Tiến sĩ: Nguyễn Quốc Cường (người xã Nguyễn Xá huyện Yên Phong).

62. *Lê Hy Tông, năm Chính Hoà thứ 12 (1691), khoa Tân Mùi*, lấy đỗ Tiến sĩ 11 người.

- Đình nguyên Hoàng giáp: Ngô Vi Thực (người xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai).

- Hội nguyên, Hoàng giáp: Nguyễn Hữu Đạo (người xã Quỳ Lăng, huyện Đông Thành).

63. *Lê Hy Tông, năm Chính Hoà thứ 15 (1694), khoa Giáp Tuất*, lấy đỗ Tiến sĩ 5 người.

- Đình nguyên, Hội nguyên, Tiến sĩ: Ngô Công Trạc (người xã Lý Trai, huyện Đông Thành).

64. *Lê Hy Tông, năm Chính Hoà thứ 18 (1697) khoa Đinh Sửu*, lấy đỗ Tiến sĩ 10 người.

- Đình nguyên, Hội nguyên, Hoàng giáp: Nguyễn Quyền (người thị trấn Sài Đồng, huyện Gia Lâm, Hà Nội).

65. *Lê Hy Tông, năm Chính Hoà thứ 21 (1700), khoa Canh Thìn*, lấy đỗ Tiến sĩ 19 người.

- Đình nguyên. Thám hoa: Nguyễn Đình Ước (người xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì).

- Hội nguyên, Tiến sĩ Nguyễn Hiệu (người xã Lan Khê, huyện Nông Cống⁽¹⁾).

66. *Lê Hy Tông, năm Chính Hoà thứ 24 (1703) khoa Quý Mùi*, lấy đỗ Tiến sĩ 6 người.

- Đình nguyên, Hoàng giáp: Nguyễn Quang Luân (người xã Lý Hải, huyện Yên Lãng⁽²⁾).

¹. Nông Cống: Thuộc tỉnh Thanh Hoá ngày nay.

². Yên Lãng: Thuộc tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay.

- Hội nguyên, Tiến sĩ: Nguyễn Trí Cung (người xã Sơn Đồng, huyện Đan Phượng).

67. *Lê Dụ Tông, năm Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706), khoa Bính Tuất*, lấy đỗ Tiến sĩ 5 người.

- Đình nguyên. Tiến sĩ: Phạm Quang Dung (người xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm).

- Hội nguyên, Tiến sĩ: Đỗ Công Đĩnh (người xã Thương Tồn, huyện Gia Lâm).

68. *Lê Dụ Tông, năm Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710), khoa Canh Dần*, lấy đỗ Tiến sĩ 21 người.

- Đình nguyên, Thám hoa: Phạm Khiêm Ích (người xã Bảo Triện, huyện Gia Định).

- Hội nguyên. Tiến sĩ: Nguyễn Đồng Lâm (người xã Định Tăng, huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hoá).

69. *Lê Dụ Tông, năm Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712), khoa Nhâm Thìn*, lấy đỗ Tiến sĩ 17 người.

- Đình nguyên, Hoàng giáp: Nguyễn Duy Đôn (người xã Cao Lãm, huyện Sơn Minh⁽¹⁾).

- Hội nguyên, Tiến sĩ: Nguyễn Cơ (người xã Thụy Hà, huyện Kim Hoa).

70. *Lê Dụ Tông, năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) khoa Ất Mùi*, lấy đỗ Tiến sĩ 20 người.

- Đình nguyên, Hoàng giáp: Bùi Sĩ Tiêm (người xã Kinh Lũ, huyện Đông Quan).

- Hội nguyên, Tiến sĩ: Nguyễn Công Thái (người xã Kim Lũ, huyện Thanh Trì)

71. *Lê Dụ Tông, năm Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718), khoa Mậu Tuất*, lấy đỗ Tiến sĩ 17 người.

- Đình nguyên, Hội nguyên, Thám hoa: Vũ Công Tể (người xã Hải Bối, huyện Yên Lãng).

72. *Lê Dụ Tông, năm Bảo Thái thứ 2 (1721), khoa Tân Sửu*, lấy đỗ Tiến sĩ 25 người.

¹. Sơn Minh: Sau là huyện Sơn Lãng, nay là huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây.

- Đình nguyên, Thám hoa: Ngô Sách Hân (người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn).

- Hội nguyên: Nguyễn Công Quai⁽¹⁾ (người xã Phúc Khê, huyện Ngự Thiên).

73. *Lê Dụ Tông, năm Thái Bảo thứ 5 (1724), khoa Giáp Thìn*, lấy đỗ Tiến sĩ 17 người.

- Đình nguyên, Bảng nhãn: Hà Tông Huân (người xã Kim Vực, huyện Yên Định).

- Hội nguyên, Tiến sĩ: Chu Nguyễn Lâm (người xã Cát Động, huyện Thanh Oai).

74. *Lê Dụ Tông, năm Bảo Thái thứ 8 (1727), khoa Đinh Mùi*, lấy đỗ Tiến sĩ 10 người.

- Đình nguyên, Thám hoa: Nguyễn Thế Lập (người xã Bồng Lai, huyện Quế Dương).

- Hội nguyên, Tiến sĩ: Đặng Công Diễn (người xã Phù Đồng, huyện Tiên Du).

75. *Hôn Đức Công năm Vĩnh Khánh thứ 3 (1731) khoa Tân Hợi*, lấy đỗ Tiến sĩ 12 người.

- Đình nguyên, Thám hoa: Đỗ Huy Kỳ (người xã Thủ Cốc, huyện Thụy Nguyên).

- Hội nguyên, Tiến sĩ: Nguyễn Bá Lân (người xã Cổ Đô, huyện Tiên Phong).

76. *Lê Thần Tông, năm Long Đức thứ 2 (1733), khoa Quý Sửu*, lấy đỗ Tiến sĩ 18 người.

- Đình nguyên, Bảng nhãn: Nhữ Trọng Đài (người xã Hoạch Trạch, huyện Đường An).

- Hội nguyên, Hoàng giáp: Nguyễn Hồ Hiệp (người phường Thịnh Quang, huyện Quảng Đức).

77. *Lê Ý Tông, năm Vĩnh Hựu thứ 2 (1736), khoa Bính Thìn*, lấy đỗ Tiến sĩ 15 người.

- Đình nguyên, Trạng nguyên: Trịnh Tuệ (người làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Phúc, nhà ở xã Bát Quận, huyện Quảng Xương).

¹. Chữ: Cũng đọc là Khuê.

- Hội nguyên, Tiến sĩ Nhữ Đình Toàn (người xã Hoạch Trạch, huyện Đường An).

78. *Lê Ý Tông, năm Vĩnh Hựu thứ 5 (1739), khoa Kỷ Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 8 người.*

- Đình nguyên, Hoàng giáp: Vũ Diệm (người xã Thổ Vương, huyện Thiên Lộc). .

- Hội nguyên, Tiến sĩ: Nguyễn Lâm Thái (người xã Thổ Hào, huyện Thanh Chương⁽¹⁾).

79. *Lê Hiến Tông, năm Cảnh Hưng thứ 4 (1743), khoa Quý Hợi, lấy đỗ Tiến sĩ 7 người.*

- Đình nguyên. Thám hoa: Phan Kính (người xã Lai Thạch⁽²⁾, huyện La Sơn).

- Hội nguyên, Tiến sĩ: Nguyễn Hoàn (người xã Lan Khê, huyện Nông Cống).

80. *Lê Hiến Tông, năm Cảnh Hưng thứ 7 (1746) khoa Bính Dần, lấy đỗ Tiến sĩ 4 người.*

- Đình nguyên, Hoàng giáp: Đoàn Chú (người xã Phù Lỗ, huyện Kim Anh).

- Hội nguyên: Trần Danh Tố (người xã Ngọc Điền, huyện Thạch Hà⁽³⁾).

81. *Lê Hiến Tông, năm Cảnh Hưng thứ 9 (1748), khoa Mậu Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 13 người.*

- Đình nguyên, Thám hoa: Nguyễn Huy Oánh (người xã Lai Thạch, huyện La Sơn).

- Hội nguyên, Tiến sĩ: Vũ Miên (người xã Xuân Lan, huyện Lang Tài).

82. *Lê Hiến Tông, năm Cảnh Hưng thứ 13 (1752), khoa Nhâm Thân, lấy đỗ Tiến sĩ 6 người.*

- Đình nguyên, Hội nguyên, Bảng nhãn: Lê Quý Đôn (người xã

¹. Thanh Chương: Thuộc tỉnh Nghệ An ngày nay.

². Lai Thạch: Nay thuộc huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

³. Thạch Hà: Thuộc tỉnh Hà Tĩnh ngày nay.

Duyên Hà⁽¹⁾, huyện Duyên Hà, từ thi Hương đến thi Đình đều đỗ đầu) (Tam nguyên).

83. *Lê Hiễn Tông, năm Cảnh Hưng thứ 15 (1754), khoa Giáp Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 8 người.*

- Đình nguyên, Tiến sĩ: Nguyễn Tông Trình (người xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai).

- Hội nguyên, Tiến sĩ: Phan Cận (người xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc).

84. *Lê Hiễn Tông, năm Cảnh Hưng thứ 13 (1757), khoa Đinh Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 6 người.*

- Đình nguyên, Hoàng giáp: Bùi Đình Dự (người xã Nãi Sơn, huyện Nghi Dương⁽²⁾).

- Hội nguyên, Tiến sĩ: Phạm Tiến⁽³⁾ (người xã Kim Bôi, huyện Võ Giàng).

85. *Lê Hiễn Tông, năm Cảnh Hưng thứ 21 (1760), khoa Canh Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 5 người.*

- Đình nguyên, Tiến sĩ: Ngô Trần Thực (người xã Phật Tích, huyện Tiên Du).

- Hội nguyên, Tiến sĩ: Nguyễn Huy Cận (người xã Phú Thị, huyện Gia Lâm).

86. *Lê Hiễn Tông, năm Cảnh Hưng thứ 24 (1763), khoa Quý Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 5 người.*

- Đình nguyên, Tiến sĩ: Vũ Cơ (người xã Ngọc Lặc, huyện Tứ Kỳ).

- Hội nguyên, Tiến sĩ: Nguyễn Duy Thúc (người xã Vọng Nguyệt, huyện Yên Phong).

87. *Lê Hiễn Tông, năm Cảnh Hưng thứ 27 (1766), khoa Bính Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 11 người.*

- Đình nguyên, Hội nguyên, Hoàng giáp; Ngô Thì Sĩ (người Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai. Từ thi tam trường đến thi Đình đều đỗ đầu) (Tam nguyên).

88. *Lê Hiễn Tông, năm Cảnh Hưng thứ 30 (1769), khoa Kỷ Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 9 người.*

¹. Duyên Hà: Thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay.

². Nghi Dương: Thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay.

³. Bia văn Miếu chép là Phạm Nguyễn Đại. Đăng khoa lục chép đổi tên là Phạm Đình Đạt.

- Đình nguyên, Hoàng giáp: Bùi Huy Bích (người xã Định Công, huyện Thanh Trì).

- Hội nguyên, Tiến sĩ: Ngô Duy Viên (người xã La Khê, huyện Từ Liêm).

89. *Lê Hiến Tông, năm Cảnh Hưng thứ 33 (1772), khoa Nhâm Thìn*, lấy đỗ Tiến sĩ 13 người.

- Đình nguyên, Hội nguyên, Hoàng giáp: Hồ Sĩ Đống (người xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu⁽¹⁾).

90. *Lê Hiến Tông, năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775), khoa Ất Mùi*, lấy đỗ Tiến sĩ 18 người.

- Đình nguyên, Tiến sĩ Ngô Thế Trị (người xã Hội Phụ, huyện Đông Ngàn).

- Hội nguyên: Phan Huy Ích (người xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc).

91. *Lê Hiến Tông, năm Cảnh Hưng thứ 39 (1778), khoa Mậu Tuất*, lấy đỗ Tiến sĩ 4 người.

- Đình nguyên, Tiến sĩ: Nguyễn Duân (người xã Phật Tích, huyện Tiên Du⁽²⁾).

- Hội nguyên, Tiến sĩ: Ninh Tồn (người xã Côi Trì, huyện Yên Mô⁽³⁾).

92. *Lê Hiến Tông, năm Cảnh Hưng thứ 40 (1779) thịnh khoa Kỷ Hợi*, lấy đỗ Tiến sĩ 15 người.

- Đình nguyên. Hoàng giáp: Lê Huy Trâm (người xã Bối Khê, huyện Thanh Oai).

- Hội nguyên, Hoàng giáp: Phạm Nguyễn Du (người xã Đặng Điền, huyện Châu Phúc).

93. *Lê Hiến Tông, năm Cảnh Hưng thứ 42 (1781), khoa Tân Sửu*, lấy đỗ Tiến sĩ 2 người.

- Hội nguyên, Tiến sĩ: Nguyễn Cầu (người xã An Khê, huyện Gia Lâm).

¹. Quỳnh Lưu: Thuộc tỉnh Nghệ An ngày nay.

². Bia Văn miếu và Đồng khoa lục còn chép khoa Kỷ Hợi, năm Cảnh Hưng thứ 40 (1779), lấy đỗ 15 người. Đình nguyên Hoàng giáp là Lê Huy Trâm (người xã Bối Khê: huyện Thanh Oai).

³. Yên Mô: Thuộc tỉnh Ninh Bình ngày nay.

94. *Lê Hiến Tông, năm Cảnh Hưng thứ 46 (1785), khoa Ất Ty, lấy đỗ Tiến sĩ 5 người.*

- Đình nguyên, Hoàng giáp: Nguyễn Du (người xã Viên Ngoại, huyện Chương Đức).

- Hội nguyên, Tiến sĩ: Nguyễn Bá Lan (người xã Cổ Linh, huyện Gia Lâm).

95. *Chiêu Thống, năm thứ 1 (1787), khoa Đinh Mùi, thi chế khoa, cho xuất thân 2 người.*

- Đỗ đầu: Trần Bá Lãm (người xã Vân Canh, huyện Từ Liêm).

Thi Hội, lấy đỗ Tiến sĩ 14 người.

- Hội nguyên. Đình nguyên Hoàng giáp: Bùi Dương Lịch (người xã Yên Đồng, huyện La Sơn).

TRIỀU NGUYỄN

1. *Minh Mệnh thứ 3 khoa Nhâm Ngọ (1822), lấy đỗ Tiến sĩ 8 người.*

- Đỗ đầu Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân- Hoàng giáp Nguyễn Ý (thôn Vân La, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây).

2. *Minh Mệnh thứ 7 khoa Bính Tuất (1826) lấy đỗ 10 Tiến sĩ.*

- Đỗ đầu Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân- Hoàng giáp Hoàng Tế Mỹ (xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Tp. Hà Nội).

3. *Minh Mệnh thứ 10 khoa Kỷ Sửu (1829), lấy đỗ 10 Tiến sĩ, 5 Phó bảng.*

- Đỗ đầu Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân- Hoàng giáp Nguyễn Đăng Huấn (thôn Ngái, xã Hương Cải, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây).

- Hội nguyên Trần Huy Phác (xã Đông Luỹ, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An).

4. *Minh Mệnh thứ 13 khoa Nhâm Thìn (1832), lấy đỗ 8 Tiến sĩ, Phó bảng.*

- Đình nguyên Hoàng giáp Phan Trú (Thôn Phù Ứng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên).

5. *Minh Mệnh thứ 16 khoa Ất Mùi (18.)5) lấy đỗ 11 Tiến sĩ, 3 Phó bảng.*

- Giải nguyên, Đình nguyên, Hoàng giáp Nguyễn Hữu Cơ (xã Thăng Long, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương).

- Hội nguyên: Hoàng Văn Thu (xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế).

6. *Minh Mệnh thứ 19 khoa Mậu Tuất (1838)*, lấy đỗ 10 Tiến sĩ, 10 Phó bảng.

- Hội nguyên, Đình nguyên, Hoàng giáp: Nguyễn Cửu Trường (xã Gia Miêu, Ngoại Trang, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá).

7. *Thiệu Trị thứ 1 khoa Tân Sửu (1841)* lấy đỗ 11 Tiến sĩ, 4 Phó bảng.

- Hội nguyên, Đình nguyên (song nguyên) Hoàng giáp Nguyễn Ngọc (xã Nghi Hải, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An).

8. *Thiệu Trị thứ 2 khoa Nhâm Dần (1842)* lấy đỗ 13 Tiến sĩ, 6 Phó bảng.

- Đình nguyên Hoàng giáp Hoàng Đình Tá (thôn Linh Đàm, xã Hoàng Liệt, huyện Thanh Trì, Tp Hà Nội).

9. *Thiệu Trị thứ 3 Ân khoa Quý Mão (1843)*, lấy đỗ 7 Tiến sĩ, 2 Phó bảng

- Đình nguyên, Thám hoa Mai Anh Tuấn (xã Thạch Giản, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá)

- Hội nguyên Phạm Phú Thứ (xã Đông Bàn, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam).

10. *Thiệu Trị thứ 4 khoa Giáp Thìn (1844)*, lấy đỗ 10 Tiến sĩ, 15 Phó bảng

- Đình nguyên, Hoàng giáp Nguyễn Văn Chương (phường Vĩnh Hoà, huyện Đăng Xương, tỉnh Quảng Trị)

- Hội nguyên Huỳnh Công Thịnh (thôn La Vân Hạ, xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên- Huế).

11. *Thiệu Trị thứ 7 khoa Đinh Mùi (1847)*, lấy đỗ 7 Tiến sĩ, 4 Phó bảng.

- Đình nguyên, Thám hoa Phan Dưỡng Hạo (xã Khánh Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Quảng Trị).

- Hội nguyên, Đình nguyên Nguyễn Văn Hiên (xã Mỹ Chính, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị).

12. *Tự Đức thứ nhất Ân kh oa Mậu Thân (1848)* lấy đỗ 8 Tiến sĩ, 14 Phó bảng.

- Hội nguyên, Đình nguyên (song nguyên) Hoàng giáp Nguyễn Khắc Cần (thôn Trung Hà, xã Trung Hà, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc).

13. *Tự Đức thứ 2 khoa Kỷ Dậu (1849)* lấy đỗ 12 Tiến sĩ, 12 Phó bảng.

- Đình nguyên Hoàng giáp Đỗ Duy Đề (xã Hiệp Hoà, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình).

- Hội nguyên Hoàng giáp Lê Đình Diên (thôn Hạ Đình, xã Khương Đình, huyện Thanh Trì, Tp. Hà Nội).

14. *Tự Đức 4 khoa Tân Hợi (1851)* lấy đỗ 10 Tiến sĩ, 10 Phó bảng.

- Đình nguyên, Bảng nhãn Phạm Thanh (thôn Trương Xá, xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá).

- Hội nguyên Tiến sĩ Thân Trọng Tiết (thôn An Lỗ, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên- Huế).

15. *Tự Đức 6 khoa Quý Sửu (1853)* lấy đỗ 7 Tiến sĩ, 6 Phó bảng.

- Đình nguyên Thám hoa thứ nhất Nguyễn Đức Đạt (thôn Hoàn Sơn, xã Khánh Sơn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An).

16. *Tự Đức thứ 9 khoa Bình Thìn (1856)* lấy đỗ 6 Tiến sĩ, 1 Phó bảng.

- Đình nguyên Thám hoa Ngụy Khắc Đản (xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh).

- Hội nguyên Tiến sĩ Phan Đình Bình (thôn Phú Lương, xã Quảng An, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên- Huế).

17. *Tự Đức thứ 15 khoa Nhâm Tuất (1862)* lấy đỗ 6 Tiến sĩ, 5 Phó bảng.

- Đình nguyên Hoàng giáp Nguyễn Hữu Lập (thôn Trung Cần, xã Nam Trung, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An).

- Hội nguyên Hoàng giáp Lê Khắc Cần (thôn Hạnh Thị, xã An Thái, huyện An Lão, Tp. Hải Phòng).

18. *Tự Đức 18 khoa Ất Sửu (1865)* lấy đỗ 3 Tiến sĩ, 12 Phó bảng.

- Giải nguyên, Hội nguyên, Đình nguyên (Tam nguyên) Trần Bích San (phường Vị Xuyên, Tp. Nam Định).

19. *Tự Đức 18 khoa Ất Sửu (1865)* lấy đỗ 5 Tiến sĩ.

- Đình nguyên Thám hoa Đặng Văn Kiều (xã Phát Nã (cũ), nay là xã Thạch Bình huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh).

20. *Tự Đức thứ 21 khoa Mậu Thìn (1868)* lấy đỗ 4 Tiến sĩ, 12 Phó bảng.

- Đình nguyên Hoàng giáp Vũ Nhự (phường Kim Cổ, huyện Thọ Xương (cũ), nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội).

- Hội nguyên Phó bảng Vũ Duy Tuân (thôn Lạc Tràng, xã Lam Hạ, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam).

21. *Tự Đức thứ 22 Ân khoa Kỷ Tỵ (1869)* lấy đỗ 5 Tiến sĩ, 4 Phó bảng.

- Đình nguyên Hoàng giáp Nguyễn Quang Bích (xã An Ninh, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình).

- Hội nguyên Tiến sĩ Nguyễn Sĩ Phẩm (xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An).

22. *Tự Đức thứ 24 khoa Tân Mùi (1871)* lấy đỗ 3 Tiến sĩ, 5 Phó bảng.

- Giải nguyên, Hội nguyên, Đình nguyên (Tam nguyên) Hoàng giáp Nguyễn Khuyến (làng Yên Đỗ (cũ), thôn Vĩ Hạ, xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam).

23. *Tự Đức thứ 28 khoa Ất Hợi (1875)* lấy đỗ 11 Tiến sĩ, 6 Phó bảng.

- Đình nguyên Hoàng giáp Phạm Như Xương (thôn Ngân Cầu, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam).

- Hội nguyên Tiến sĩ Hoàng Hữu Thường (xã Quảng Tế (cũ), nay xã Thuỷ An, Tp. Huế).

24. *Tự Đức thứ 30 khoa Đinh Sửu (1877)* lấy đỗ 4 Tiến sĩ, 3 Phó bảng.

- Đình nguyên Tiến sĩ Phan Đình Phùng (thôn Đông Thái, xã Đức Châu, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh).

25. *Tự Đức thứ 32 khoa Kỷ Mão (1879)* lấy đỗ 4 Tiến sĩ, 5 Phó bảng.

- Đình nguyên Hoàng giáp Đỗ Huy Liệu (thôn La Ngạn, xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).

26. *Tự Đức thứ 33 khoa Canh Thìn (1880)* lấy đỗ 5 Tiến sĩ, 5 Phó bảng.

- Đình nguyên Hoàng giáp Nguyễn Đình Dương (xã Lạc Nghiệp, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây).
- Hội nguyên Tiến sĩ Khiếu Năng Tĩnh (thôn Trục Mỹ, xã Yên Cường, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).
- 27. *Kiến Phúc thứ 1 Ân khoa Giáp Thân (1884)* lấy đỗ 3 Tiến sĩ, 4 Phó bảng.
 - Đình nguyên Hoàng giáp Nguyễn Đức Quý (thôn Nam Kim, xã Khánh Sơn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An).
- 28. *Thành Thái thứ 1 khoa Kỷ Sửu (1889)*, lấy đỗ 12 Tiến sĩ, 10 Phó bảng
 - Đình nguyên Hoàng giáp Hoàng Bính (xã Bích Khê (cũ), huyện Triệu Hải, tỉnh Quảng Trị).
 - Hội nguyên Tiến sĩ Trần Văn Phan (làng Từ Ô, xã Tân Trào, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương).
- 29. *Thành Thái thứ 4 khoa Nhâm Thìn (1892)* lấy đỗ 9 Tiến sĩ, 7 Phó bảng.
 - Giải nguyên, Hội nguyên, Đình nguyên (Tam nguyên) Thám hoa Vũ Phạm Hàm (thôn Đôn Thư, xã Kim Thư, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây).
- 30. *Thành Thái thứ 7 khoa Ất Mùi (1895)* lấy đỗ 8 Tiến sĩ, 12 Phó bảng.
 - Đình nguyên Hoàng giáp Trần Đình Sĩ (thôn Quế Môn, xã Điền Môn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế).
 - Hội nguyên Tiến sĩ Đỗ Duân (xã Châu Sa, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi).
- 31. *Thành Thái 10 khoa Mậu Tuất (1898)* lấy đỗ 8 Tiến sĩ, 9 Phó bảng.
 - Đình nguyên Hoàng giáp Đào Nguyên Phổ (xã Quỳnh Hoàng, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình).
- 32. *Thành Thái thứ 13 khoa Tân Sửu (1901)* lấy đỗ 9 Tiến sĩ, 13 Phó bảng.
 - Đình nguyên Tiến sĩ Nguyễn Đình Tuân (thôn Châu Lỗ, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang).

33- *Thành Thái thứ 16 khoa Giáp Thìn (1904)* lấy đỗ 6 Tiến sĩ, 5 Phó bảng.

- Đình nguyên Hoàng giáp Đặng Văn Thuy (xã Diên Thọ, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An).

- Hội nguyên Tiến sĩ Huỳnh Thúc Kháng (xã Tiên Cảnh, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam).

34. *Thành Thái 19 khoa Đinh Mùi (1907)* lấy đỗ 7 Tiến sĩ, 6 Phó bảng.

- Đình nguyên Hoàng giáp Nguyễn Duy Phiên (xã Lý Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình).

35. *Duy Tân 4 khoa Canh Tuất (1910)* lấy đỗ 4 Tiến sĩ, 19 Phó bảng.

- Hội nguyên, Đình nguyên (song nguyên) Tiến sĩ Vương Hữu Phu (xã Vân Diên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An).

36. *Duy Tân thứ 7 khoa Quý Sửu (1913)* lấy đỗ 6 Tiến sĩ, 4 Phó bảng.

- Đình nguyên Hoàng giáp Đình Văn Cháp (xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An).

- Hội nguyên Tiến sĩ Phan Huy Tùng (xã Thạch Châu, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh).

37. *Khải Định thứ 1 khoa Bính Thìn (1916)* lấy đỗ 7 Tiến sĩ, 6 Phó bảng.

- Đình nguyên Hoàng giáp Trịnh Thuần (thôn Ích Hạ, xã Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá).

38. *Khải Định thứ 4 khoa Kỷ Mùi (1919)* lấy đỗ 7 Tiến sĩ, 16 Phó bảng. Đây là khoa thi nho học cuối cùng của nước Việt Nam ta.

- Đình nguyên Tiến sĩ Nguyễn Phong Dị (thôn Nguyệt Áng, xã Hoằng Quang, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá).

PHẦN BA

Để giúp bạn đọc tham khảo và dễ tra cứu, chúng tôi xin giới thiệu danh sách các vị đỗ Đại khoa qua các triều đại phong kiến của nước ta, xếp theo dòng họ thứ tự A, B, C.

Do khuôn khổ của cột biểu có hạn, xin được ghi tắt như sau:

- Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (*Trạng nguyên*).
- Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (*Bảng nhãn*).
- Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (*Thám hoa*).
- Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (*Hoàng giáp*).
- Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân (*Tiến sĩ*).
- Quê quán thứ tự: thôn, xã, huyện, tỉnh (có vị không có thôn).
- Chức: chỉ ghi chức quan cao nhất.

A**HỌ AN**

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	An Đôn Phác <i>Chân Khê, Yên Định (cũ), Thanh Hóa</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1541)</i>	Thượng thư
2	An Khí Sứ <i>Nễ Độ, Nam Xương (cũ) Hà Nam</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Thị Lang

B**HỌ BẠCH**

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Bạch Đông Ôn <i>Lam Hạ, Duy Tiên, Hà Nam</i>	Hoàng Giáp <i>Ất Mùi (1835)</i>	Lang trung
2	Bạch Hồng Nho <i>Nội Duệ, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1541)</i>	Thừa chính sứ
3	Bạch Liêu <i>Diễn Ninh, Diễn Châu, Nghệ An</i>	Trại trạng nguyên <i>Bính Dần (1266)</i>	
4	Bạch Phấn Ứng <i>Nhân Thắng, Gia Bình, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1724)</i>	Thừa chính sứ (Sơn Tây)

HỌ BIỆN

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Biện Hoành <i>Cẩm Duệ, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh</i>	Đệ nhị giáp <i>Giáp Dần (1554)</i>	Hiển sát sứ (Thuận Hóa)

HỌ BÙI

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Bùi Bằng Thuận <i>Liên Bạt, Ứng Hòa, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1916)</i>	Bồi thẩm tòa án
2	Bùi Bình Quân <i>Thịnh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1619)</i>	Hữu thị lang
3	Bùi Cầu <i>Hoàng Liệt, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1619)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử
4	Bùi Công Phụ <i>Tiên Dược, Sóc Sơn, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Thượng thư
5	Bùi Công Phụ <i>Tân Dân, Khoái Châu, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Bính Thìn (1676)</i>	Đô cấp sự trung

6	Bùi Công Tôn <i>Tứ Trưng, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc</i>	Hoàng giáp <i>Ất Sửu (1685)</i>	Chưa kịp vinh quy đã mất
7	Bùi Dĩ Đại <i>Bạch Sơn, Mỹ Hào, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Đoán Sự
8	Bùi Doãn Chính <i>Thắng Trị (cổ), Tam Đảo, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Thừa chính sứ
9	Bùi Doãn Đốc <i>An Khánh, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Bảng nhãn <i>Ất Mùi (1535)</i>	Hàn lâm Thị thư
10	Bùi Doãn Hiệp <i>Đào Xá (cổ), Phú Xuyên, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Tân Mùi (1502)</i>	Đô ngự sử
11	Bùi Dục Tài <i>Câu Lãm (cổ), Hải Lăng, Quảng Trị</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Lại bộ Tả thị lang
12	Bùi Dương Lịch <i>Đức Châu, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1787)</i>	Phó đốc học Quốc tử giám
13	Bùi Đạt <i>Duy Tiên, Hà Nam</i>	Tiến sĩ <i>Quý Dậu (1453)</i>	Tham Chính
14	Bùi Đăng Đạt <i>Hồng Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1697)</i>	Hiến sát sứ
15	Bùi Đình Bảo <i>Đức Châu, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1835)</i>	Tri phủ
16	Bùi Đình Dự <i>Tú Sơn, Kiến Thụy, Thái Bình</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Sửu (1757)</i>	Hàn lâm Thị độc
17	Bùi Đình Kiên <i>Thức Kháng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Sửu (1577)</i>	Giám sát ngự sử
18	Bùi Đình Tân <i>Lý Lân, Hà Nam</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1556)</i>	Thừa chính sứ
19	Bùi Doan Giáo <i>Hồng Lạc, Thanh Hà, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Thông chánh sứ
20	Bùi Đức Lương <i>Nội Duệ, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Đoán sự
21	Bùi Đức Thiệu <i>Kiến Thụy, Hải Phòng</i>	Hoàng giáp <i>Canh Tuất (1490)</i>	Tự khanh
22	Bùi Hoàn Khánh <i>Vĩnh Tuy, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	Thị lang
23	Bùi Hoàng <i>Tứ Trưng, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Thừa chính sứ
24	Bùi Huy Bích <i>Thịnh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Sửu (1769)</i>	Tham Tụng
25	Bùi Huy Phan <i>Tân Phong, Vũ Thư, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1841)</i>	Tri phủ
26	Bùi Hưng Tạo <i>Dương Nội, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1547)</i>	Giám sát ngự sử

27	Bùi Hữu Ma <i>Hương Long, Thừa Thiên - Huế</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1919)</i>	
28	Bùi Hữu Nhâm <i>Nam Thanh, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1700)</i>	Cấp sự trung
29	Bùi Hữu Thứ <i>Hương Long, Thừa Thiên - Huế</i>	Phó bảng <i>Kỷ Mùi (1919)</i>	Thừa phái bộ Lại
30	Bùi Hữu Tuy <i>Nam Thanh, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1910)</i>	Thừa chỉ bộ Học
31	Bùi Hựu <i>Lam Điền, Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Thị lang
32	Bùi Khản <i>Tứ Cường, Thanh Miện, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1466)</i>	Đô cấp sự trung
33	Bùi Khắc Nhất <i>Hoàng Vinh, Hoàng Hóa, Thanh Hóa</i>	Đệ nhất giáp chế khoa <i>Ất Sửu (1565)</i>	Hộ bộ Thượng thư
34	Bùi Khắc Thâm <i>Trung Chính, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1523)</i>	Tự khanh
35	Bùi Kỷ <i>Thị xã Phú Lý, Hà Nam</i>	Phó bảng <i>Canh Tuất (1910)</i>	Tham gia chống Pháp
36	Bùi Lệnh Tá <i>Đặng Xá, Tiên Lữ, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Đô cấp sự trung
37	Bùi Lôi Phủ <i>Đào Xá, Phú Xuyên, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Lại bộ Thượng thư
38	Bùi Lượng Cảo <i>Phú Lương, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1583)</i>	Tham chính
39	Bùi Mộ <i>Tam Hưng, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Bảng nhãn <i>Giáp Thìn (1304)</i>	Nội bệnh sử thư gia
40	Bùi Ngọc Quy <i>Hải Triều, Tiên Lữ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1829)</i>	Tổng đốc Bình Phú
41	Bùi Nguyên <i>Đại Mỗ, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Bảng nhãn <i>Ất Sửu (1505)</i>	Hàn lâm Thị thư
42	Bùi Phi <i>Tiến Thịnh, Mê Linh, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	Quốc tử giám Tế tửu
43	Bùi Phổ <i>Tú Sơn, Kiến Thụy, Hải Phòng</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Hàn lâm viện Hiệu lý
44	Bùi Phúc <i>Lam Điền, Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1448)</i>	Quốc sử viện đồng tu sử
45	Bùi Quang Vận <i>Phùng Hưng, Khoái Châu, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1673)</i>	Giám sát
46	Bùi Quốc Khái <i>Ngọc Liên, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Đỗ đầu khoa Thi Thư <i>Ất Tỵ (1185)</i>	

47	Bùi Sĩ Tiêm <i>Đông Kinh, Đông Hưng, Thái Bình</i>	Hoàng giáp <i>Ất Mùi (1715)</i>	Thái thường Tự khanh
48	Bùi Sĩ Tuyên <i>Thanh Hà, Thanh Chương, Nghệ An</i>	Phó bảng Ân khoa <i>Mậu Thân (1848)</i>	Hàn lâm viện Thị độc
49	Bùi Siêu <i>Tân Tiến, Khoái Châu, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Quý Dậu (1453)</i>	Trực học sĩ
50	Bùi Sư Lục <i>Lai Hạ, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Tân Sửu (1481)</i>	Thừa chính sứ
51	Bùi Tân <i>Kim Thái, Vụ Bản, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Hữu thị lang
52	Bùi Tất Năng <i>An Ninh, Quỳnh Phụ, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1571)</i>	Thừa chính sứ
53	Bùi Tất Thắng <i>Vũ Thư, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1613)</i>	Tả thị lang
54	Bùi Thế Vinh <i>Yên Phụ, Ba Đình, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1580)</i>	Tự khanh
55	Bùi Thổ <i>Thanh Kim, Thanh Hà, Hà Tĩnh</i>	Phó bảng <i>Kỷ Dậu (1849)</i>	Đốc học Hải Dương
56	Bùi Thúc Độ <i>Thụy Phú, Phú Xuyên, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1493)</i>	Hiến sát sứ
57	Bùi Thức <i>Thị xã Phú Lý, Hà Nam</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1898)</i>	
58	Bùi Thức Kiên <i>Đức Châu, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thân (1848)</i>	Thượng thư bộ Lễ
59	Bùi Tổ Trứ <i>Thanh Sơn, Kiến Thụy, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Thừa chính sứ
60	Bùi Tông <i>Tiến Thịnh, Mê Linh, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1664)</i>	Cấp sự trung
61	Bùi Trạch Lân <i>Hợp Thành, Thủy Nguyên, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Tham chính
62	Bùi Trí Vĩnh <i>Đào Xá, Phú Xuyên, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1535)</i>	Tả thị lang
63	Bùi Trọng Huyền <i>Tiên Mộc, Nông Cống, Thanh Hóa</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1739)</i>	Đồng các Đại học sĩ
64	Bùi Tuấn <i>Liên Bạt, Ứng Hòa, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1841)</i>	Quyền Tổng đốc Thái Ninh
65	Bùi Ứng Đầu <i>Sông Thao, Phú Thọ</i>	Đệ nhị giáp <i>Canh Thìn (1400)</i>	Giám thư khố
66	Bùi Ước <i>Đức Châu, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1868)</i>	Sử quán Toàn tu

67	Bùi Văn Bưu <i>Tân Minh, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Dần (1602)</i>	Tham chính
68	Bùi Văn Dị <i>Thị xã Phủ Lý, Hà Nam</i>	Phó bảng <i>Ất Sửu (1865)</i>	Thượng tư bộ Lễ
69	Bùi Văn Phan <i>Đại An, Vụ Bản, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1844)</i>	Tri phủ
70	Bùi Văn Quế <i>Thị xã Phủ Lý, Hà Nam</i>	Phó bảng <i>Ất Sửu (1865)</i>	Tuần phủ Thuận Khánh
71	Bùi Văn Tảo <i>Ngũ Đoan, Kiến Thụy, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Công bộ Hữu thị lang
72	Bùi Văn Trinh <i>Xuân Phương, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Hợi (1659)</i>	Bộ binh Tả thị lang
73	Bùi Viết Lương <i>Vĩnh Trụ, Lý Nhân, Hà Nam</i>	Hoàng giáp <i>Bính Tuất (1466)</i>	Thượng thư
74	Bùi Vĩnh <i>Định Công, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Bảng nhãn <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Lại bộ Tả thị lang
75	Bùi Vĩnh Phu <i>Liên Trì, Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Hàn lâm
76	Bùi Xương Trạch <i>Định Công, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Quốc tử giám Tể tửu



HỌ CÁI

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Cái Phùng <i>Thổ Hoàng, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1463)</i>	Quyền Binh bộ Thượng thư

HỌ CAO

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Cao Cử <i>Đông Thanh, Đông Sơn, Thanh Hóa</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1646)</i>	Giám sát ngự sử
2	Cao Dương Trạc <i>Phủ Thụ, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1715)</i>	Hiến sát sứ
3	Cao Đăng Đệ <i>Quảng Thọ, Quảng Điền, Thừa Thiên-Huế</i>	Tiến sĩ <i>Ất Hợi (1875)</i>	Bố chánh
4	Cao Huy Tuân <i>Nghi Kim, Nghi Lộc, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Kỷ Mão (1879)</i>	Tri huyện tham gia khởi nghĩa Cần Vương

5	Cao Nguyễn Phán <i>Liên Hiệp, Hưng Hà, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1724)</i>	Hàn lâm Hiệu thảo
6	Cao Quýnh <i>Cao Xá (cũ), Yên Thành, Nghệ An</i>	Thám hoa <i>Ất Mùi (1475)</i>	Đồng các Đại học sĩ
7	Cao Xuân Tiếu <i>Diễn Thịnh, Diễn Châu, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Ất Mùi (1895)</i>	Giáo thụ Diễn Châu

HỌ CẦN

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Cần Văn Nha <i>Lam Điền, Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1604)</i>	

HỌ CHU

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Chu Danh Tể <i>Thụy Ninh (cũ), Yên Dũng, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1076)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử
2	Chu Duy Tân <i>Phùng Xá, Thạch Thất, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ D Sửu (1849)</i>	Tri phủ, Biên tu
3	Chu Địch Huân <i>Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Hữu thị lang, Liêm tuyên hầu
4	Chu Đình Bảo <i>Thịnh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Đi sứ sang nhà Minh
5	Chu Huân <i>Kim Chân, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1493)</i>	Thừa chính sứ
6	Chu Lộc <i>Phù Vân, Cẩm Bình, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1463)</i>	Hiển sát sứ
7	Chu Mạnh Trinh <i>Phú Thị, Mễ Sở, Khoái Châu, Hưng yên</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1892)</i>	Án sát Hưng Yên
8	Chu Nguyên Mại <i>Dục Tú, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1778)</i>	Đồng các Hiệu thư
9	Chu Nguyễn Lâm <i>Kim An, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1724)</i>	Công bộ Hữu thị lang
10	Chu Quang Trứ <i>Khánh Sơn, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Đệ nhị giáp chế khoa <i>Giáp Dần (1554)</i>	Cấp sự trung
11	Chu Tam Di <i>Phù Lâu, Tân Hồng, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Hàn lâm viện Kiểm thảo
12	Chu Tam Tĩnh <i>Thanh Trì, Hà Nội</i>	Đỗ khoa Hành từ <i>Tân Hợi (1431)</i>	Hàn lâm viện Trực sĩ
13	Chu Tất Thắng <i>Khánh Sơn, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Thượng thư
14	Chu Thiêm Uy <i>Kỳ Sơn, Từ Kỳ, Hải Dương</i>	Thám hoa <i>Mậu Thìn (1448)</i>	An phủ sứ Tân Hưng hạ lộ

15	Chu Thiện Sự <i>Long An Trung (cũ), Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Bính Thìn (1916)</i>	Kinh lịch tỉnh Thanh Hóa
16	Chu Tông Văn <i>Dị sử, Mỹ Hào, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Đồng các Đại học sĩ
17	Chu Văn An <i>Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Đỗ thái học sinh thời Trần Minh Tông (1314-1329) bổ ông chức Tư nghiệp Quốc tử giám	
18	Chu Văn Nghị <i>Yên Phụ, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1826)</i>	Không ra làm quan
19	Chu Văn Quyền <i>Hương Phong, Hương Trà, Thừa Thiên Huế</i>	Phó bảng <i>Kỷ Mùi (1919)</i>	Thừa phái bộ Hộ
20	Chu Xa <i>Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Đỗ khoa thi Quý Sửu (1433) niên hiệu Thuận Thiên	Thị ngự sử

HỌ CHỬ

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thi nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Chử Phong <i>Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1472)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử
2	Chử Sư Đồng <i>Đông Hội, Đông Anh, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Thượng thư
3	Chử Sư Văn <i>Đông Hội, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1544)</i>	Tham chính
4	Chử Thiên Khải <i>Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Lại bộ Hữu thị lang tước Tường Sơn bá

HỌ CÙ

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thi nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Cù Xương Triều <i>Chưa rõ quê quán</i>	Đỗ Thái học sinh <i>Ất Dậu (1405)</i>	Tư Thiện đường học sinh

D

HỌ DIỆP

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thi nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Diệp Xuân Huyền <i>Thọ Xương (cũ), Hoàn Kiếm, Hà Nội</i>	Phó bảng <i>Mậu Tuất (1838)</i>	Ngự sử

HỌ ĐOÃN

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thi nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Đoãn Đại Hiệu <i>Ninh Sơn, Việt Yên, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1541)</i>	Tổng binh, tước bá

2	Doãn Đàm <i>An Duyệt, Tô Hiệu, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1586)</i>	Hiến sát sứ
3	Doãn Đình Tá <i>Cổ Định, Tân Ninh, Triệu Sơn, Thanh Hóa</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Hiến sát sứ
4	Doãn Hoàn Tuấn <i>An Duyên (cũ), Tô Hiệu, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1838)</i>	Thị giảng học sĩ
5	Doãn Khuê <i>Song Lãng, Vũ Thư, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1838)</i>	Thượng thư
6	Doãn Mậu Khôi <i>An Duyên, Tô Hiệu, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Thượng thư kiêm Chương Hàn lâm viện, tước Tuồng An hầu

HỌ DƯ

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thi nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Dư Nhân Chi <i>Phủ Kiến Hưng (cũ), Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tý (1364)</i>	Bộc xạ

HỌ DƯƠNG

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thi nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Dương Bang Bản <i>Liên Thuận, Thanh Liêm, Hà Nam</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Đồng các Đại học sĩ, Quốc tử giám Tể Tầu
2	Dương Bát Tụy <i>Lôi Trạch, Nam Thanh, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1544)</i>	Hiến sát sứ
3	Dương Bát Trạc <i>Thị trấn Cổ Lễ, Trục Ninh, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1715)</i>	Hiến sát sứ xứ Lạng Sơn
4	Dương Bính <i>Hà Lô, Liên Hà, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Thừa chính sứ
5	Dương Cảo <i>Hà Lô, Liên Hà, Đông Anh, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1628)</i>	Quốc tử giám Tể tầu
6	Dương Cháp Trung <i>Sài Xuyên (cũ), Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1448)</i>	Tả thị lang
7	Dương Chính <i>Huyện Thương Phúc (cũ) Thường Tín, Hà Tây</i>	Đệ nhị giáp Mậu Thìn niên hiệu Trình Khánh 3 đời Lý Huệ Hoàng	
8	Dương Công Bình <i>La Nội, Dương Nội, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Phó bảng <i>Mậu Tuất (1838)</i>	Đồng tri phủ
9	Dương Công Độ <i>Nhị Khê, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1683)</i>	Tham chính
10	Dương Công Thu <i>Lạc Đạo, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Tân Hợi (1731)</i>	Lại bộ Tả thị lang, Quận công

11	Dương Danh Lập <i>Khắc Niệm, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Phó bảng <i>Ất Sửu (1865)</i>	Quang lộc tự khanh
12	Dương Đăng Dung <i>Dương Nội, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Phó Bảng <i>Kỷ Sửu (1829)</i>	Ngự sử
13	Dương Duy Nhất <i>Vĩnh Xương (cũ), Hoàn Kiếm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1583)</i>	Thượng thư, tước Quận công
14	Dương Đôn Cương <i>Minh Tân, Vĩnh Lạc, Vĩnh Phúc</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1547)</i>	Hình bộ Tả thị lang
15	Dương Đức Giản <i>Linh Quang, Lạng Giang, Bắc Giang</i>	Hoàng giáp <i>Ất Sửu (1505)</i>	Đô cấp sự
16	Dương Đức Kỳ <i>Duy Tiên, Hà Nam</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Phủ doãn Phụng Thiên
17	Dương Đức Nhan <i>Cộng Hiền, Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1463)</i>	Hình bộ Hữu thị lang
18	Dương Hạng <i>Lạc Đạo, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Thị lang, tước Vị Thủy bá
19	Dương Hạo <i>Cẩm Lâu (cũ), Tiên Phước, Quảng Nam</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1640)</i>	Ngự sử đài Đô ngự sử
20	Dương Hiễn Tiến <i>Cẩm Lâu (cũ), Tiên Phước, Quảng Nam</i>	Phó bảng <i>Mậu Tuất (1898)</i>	
21	Dương Hoàng <i>Lạc Đạo, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1673)</i>	Thương thư, Thọ Lâm hầu
22	Dương Khải <i>Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Thừa chính sứ Quảng Nam
23	Dương Khuê <i>Vân Đình, Ứng Hòa, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1868)</i>	Bắc Kỳ kinh lược nhà tham tá
24	Dương Lệ <i>Lạc Đạo, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1712)</i>	Thương thư, tước hầu
25	Dương Luân <i>Khê Triều, Vĩnh Lại (cũ), Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1589)</i>	Hiển sát sứ
26	Dương Mậu <i>Lạc Thổ, Song Hồ, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1535)</i>	Thị lang tước bá
27	Dương Nguyễn Hưởng <i>Ỗ La, Dương Nội, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1772)</i>	Ham lâm Hiệu thảo
28	Dương Như Châu <i>Lạc Thổ, Song Hồ, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Bính Tuất (1466)</i>	Hồng lô tự thừa
29	Dương Phấn Phi <i>Đoan Hùng, Phú Thọ</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Hiển sát sứ
30	Dương Phúc Tư <i>Lạc Đạo, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Trạng nguyên <i>Đinh Mùi (1547)</i>	Tham chính
31	Dương Phúc Vĩnh <i>Hiền Lương (cũ), Phong Điền, Thừa Thiên-Huế</i>	Phó bảng <i>Nhâm Dần (1842)</i>	Tuần phủ Ninh Bình

32	Dương Quán <i>Lạc Đạo, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1718)</i>	Giám sát
33	Dương Sử <i>Lạc Đạo, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1754)</i>	Đồng các Đại học sĩ
34	Dương Thận Huy <i>Tiến Thắng, Yên Thế, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1550)</i>	Thừa chính sứ
35	Dương Thiệu Tường <i>Vân Đình, Ứng Hòa, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1919)</i>	Tri phủ Đồng Xuân (Quảng Nam)
36	Dương Thuần <i>Lạc Đạo, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1628)</i>	Thinh bộ Thượng thư, tước hầu
37	Dương Thúc Hạp <i>Quỳnh Lôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thân (1884)</i>	Đốc học Nghệ An
38	Dương Tình <i>Minh Tân, Vĩnh Lạc, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Công bộ Tả thị lang
39	Dương Tống <i>Linh Quang, Bình Xuyên, Hà Tuyên (cũ)</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1589)</i>	Thị lang
40	Dương Tông Hải <i>Trung Hà, Thủy Nguyên, Hải Phòng</i>	Hoàng giáp <i>Quý Dôu (1453)</i>	Thiêm đô ngự sử
41	Dương Trí Dụng <i>Nhân Lộc (cũ), Cản Lộc, Hà Tĩnh</i>	Đệ nhất giáp chế khoa <i>Ất Sửu (1565)</i>	Binh bộ Thượng thư, Lâm quận công
42	Dương Trí Trạch <i>Nhân Lộc (cũ), Cản Lộc, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1619)</i>	Lại bộ Thượng thư, Thái bảo
43	Dương Trí Tri <i>Duy Liệt (cũ), Kỳ Anh, Hà Tĩnh</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1547)</i>	Hàn lâm viện
44	Dương Trọng Khiêm <i>Lạc Đạo, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1754)</i>	Hàn lâm Hiệu lý
45	Dương Trục Nguyên <i>Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Canh Tuất (1490)</i>	Đô ngự sử
46	Dương Tử Do <i>Đồng Quang, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Dần (1458)</i>	Cộng bộ Hữu thị lang
47	Dương Ưc <i>Phượng Quang Vinh, Tp. Thái Nguyên</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1541)</i>	Thừa chính sứ
48	Dương Văn An <i>Lệ Ninh, Lệ Thủy, Quảng Bình</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1547)</i>	Thượng thư, tước Quận công
49	Dương Văn Đán <i>Hà Lỗ, Liên Hà, Đông Anh, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1463)</i>	Thừa chính sứ
50	Dương Viết Thắng <i>Lạc Đạo, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Sửu (1577)</i>	Hữu thị lang
51	Dương Xán <i>Cao Phương, Liên Bản, Vụ Bản, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1535)</i>	Hình bộ Hữu thị lang, tước Diên Hà bá



HỌ ĐÀM

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Đàm Chi <i>Phường Túc Duyên, Tp. Thái Nguyên</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1535)</i>	Thừa chính sứ, tước Văn Trai bá
2	Đàm Công <i>Kiều Kỳ, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1586)</i>	Cấp sự trung
3	Đàm Cư <i>Hương Mạc, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Thượng thư, Thế quận công
4	Đàm Đình Phương <i>Đức Thượng, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1481)</i>	Hàn lâm viện Bí thư
5	Đàm Đức Nhuận <i>Tô Hiệu, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1526)</i>	Đoán sự
6	Đàm Khuyến <i>Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1544)</i>	Hiển sát sứ
7	Đàm Liên <i>Hương Mạc, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1859)</i>	
8	Đàm Phúc Mậu <i>An Mỹ, Quỳnh Phụ, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1583)</i>	Hiển sát sứ
9	Đàm Sâm <i>Văn Lăng, Đại Từ, Thái Nguyên</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Thượng thư
10	Đàm Thuận Giản <i>Hương Mạc, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Công bộ Thượng thư
11	Đàm Thận Huy <i>Hương Mạc, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	Nhập thị kinh diên, Lâm Xuyên bá
12	Đàm Tuy <i>Cẩm Vũ, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1496)</i>	Thượng thư
13	Đàm Văn Lễ <i>Nam Sơn, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1469)</i>	Lễ bộ Thượng thư
14	Đàm Văn Tiết <i>Nam Sơn, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1580)</i>	Hiển sát sứ

HỌ ĐÀO

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Đào Bảo <i>Tân Dân, Phú Xuyên, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1463)</i>	Thừa chính sứ
2	Đào Bạt <i>Tân Phong, Ninh Giang (cũ), Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1463)</i>	Thượng thư
3	Đào Cảnh Huống <i>Song Mai, Kim Động, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Lễ bộ Tả thị lang

4	Đào Chính Kỷ <i>Thuần Khang (cũ), Thuần Thành, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Quý Dậu (1453)</i>	Tham chính
5	Đào Công Chính <i>Cao Minh, Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>	Bảng nhãn <i>Tân Sửu (1661)</i>	Lại bộ Tả thị lang
6	Đào Công Soạn <i>Thiện Phiến, Tiên Lữ, Hưng Yên</i>	Giáp đẳng <i>Bính Ngọ (1426)</i>	Hộ bộ Thượng thư
7	Đào Cử <i>Thuần Thành, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1466)</i>	Hộ bộ Thượng thư
8	Đào Danh Văn <i>Thủ Sỹ, Tiên Lữ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1841)</i>	Đốc học Nghệ An
9	Đào Diễn <i>Thanh Hóa</i>	Đỗ Ất khoa <i>Đinh Mùi (1247)</i>	
10	Đào Duy Doãn <i>Chương Dương, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1760)</i>	Hiển sát sứ
11	Đào Hoàng Thực <i>Liên Hồng, Đan Phượng, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1697)</i>	Bình bộ Thượng thư
12	Đào Huy Điển <i>Đào Xá, Bối Sậy, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1757)</i>	Lê khoa Đô cấp sự trung
13	Đào Khắc Cần <i>Liên Khê, Thủy Nguyên, Hải Phòng</i>	Hoàng giáp <i>Tân Mùi (1511)</i>	Hàn lâm viên
14	Đào Khắc Lâm <i>Liên Mạc, Thanh Hà, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Bình khoa cấp sự trung
15	Đào Lâm <i>Trùng Xá, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Hàn lâm viên
16	Đào Lân Giác <i>Thái Tân, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1586)</i>	Tự khanh
17	Đào Minh Dương <i>Vệ Xá, Xuân Thủy, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1550)</i>	Thừa chính sứ
18	Đào Nam Kiệt <i>Khúc Thủy, Cự Khê, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1472)</i>	Bình bộ Hữu thị lang
19	Đào Nghiêm <i>Thiện Phiến, Tiên Lữ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1523)</i>	Bình bộ Hữu thị lang
20	Đào Nguyên Phổ <i>Quỳnh Hoàng, Quỳnh Phụ, Thái Bình</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Tuất (1898)</i>	Chủ bút Đồng Văn nhật báo
21	Đào Như Hồ <i>Triều Đông, Tân Minh, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Tham chính
22	Đào Như Khuê <i>Song Giang, Gia Bình, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Hiển sát sứ
23	Đào Phạm <i>Thiện Phiến, Tiên Lữ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1568)</i>	Tham chính
24	Đào Phan Duân <i>Biểu Chánh (cũ), Tụy Phước, Bình Định</i>	Phó bảng <i>Ất Mùi (1895)</i>	

25	Đào Phùng Thái <i>Phú Lương, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Ất Sửu (1505)</i>	Chính đoán sự
26	Đào Quốc Hiến <i>Phù Ninh, Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1691)</i>	Hình bộ Tả thị lang
27	Đào Sùng Nhạc <i>Đại Từ, Yên Lạc, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	Đô cấp sự trung
28	Đào Sư Tích <i>Lý Hải, Song Khê, Yên Dũng, Bắc Giang</i>	Trạng nguyên <i>Giáp Dần (1374)</i>	Nhập nội hành khiển
29	Đào Thái <i>Liên Sơn, Lập Thạch, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1550)</i>	Hiển sát sứ
30	Đào Thế Trình <i>Hồng Minh, Hưng Hà, Thái Bình</i>	Phó bảng <i>Tân Hợi (1851)</i>	Tri huyện
31	Đào Thục Viện <i>Song Khê, Yên Dũng, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Hàn lâm
32	Đào Tiến Khang <i>Cự Khối, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Thừa chính sứ
33	Đào Tiêu <i>Yên Hồ, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Trạng nguyên <i>Ất Hợi (1275)</i>	Phúc thần
34	Đào Tông <i>Tiên Tiên, Thanh Hà, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1583)</i>	Đồng các Hiệu thư
35	Đào Trần <i>Đào Xá, Nghĩa Dân, Kim Động, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1550)</i>	Hiển sát sứ
36	Đào Triết <i>Đồng Động, Đồng Hưng, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1523)</i>	Giám sát ngự sử
37	Đào Trung Hòa <i>Quảng Phú, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Tổng binh
38	Đào Tuấn <i>Sùng Sơn, Chung Đức (cũ), Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1448)</i>	Binh bộ Thương thư
39	Đào Tuấn Khanh <i>Thắng Lợi, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1463)</i>	Thượng thư
40	Đào Tuấn Ngạn <i>Ngọc Cục, Thúc Kháng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1683)</i>	Thái thường Tự khanh
41	Đào Văn Hiến <i>An Bồ, Dũng Tiến, Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1463)</i>	Hình bộ Thượng thư
42	Đào Văn Huân <i>Thịnh Quả, Đức Thịnh, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Phó bảng <i>Canh Tuất (1910)</i>	Thừa biện bộ Học
43	Đào Vũ Hương <i>Đan Loan, Nhân Quyền, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1772)</i>	Đốc đồng xứ Sơn Nam
44	Đào Vũ Thường <i>Đồng Quang, Đông Hưng, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Bính Dần (1746)</i>	Hiển sát sứ

45	Đào Xuân Lan <i>Hà My (cũ), Nông Cống, Thanh Hóa</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1736)</i>	Công bộ Tả thị lang
46	Đào Xuân Vi <i>Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Tự khanh

HỌ ĐẶNG

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Đặng Ất <i>Phước Hải (cũ), Hưng Hà, Thái Bình</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Dần (1518)</i>	Giám sát ngự sử
2	Đặng Công Chất <i>Phù Đồng, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Trạng nguyên <i>Tân Sửu (1661)</i>	Hình bộ Thượng thư
3	Đặng Công Diên <i>Phù Đồng, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1727)</i>	
4	Đặng Công Mậu <i>Dương Nội, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1721)</i>	Hộ bộ Hữu thị lang
5	Đặng Công Toàn <i>Phù Đồng, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1520)</i>	Hình bộ Tả thị lang
6	Đặng Cơ <i>Bảo Khê, Kim Động, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1565)</i>	Hiển sát sứ
7	Đặng Cung <i>Châu Phong, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Hàn lâm viện Hiệu thảo
8	Đặng Diên <i>Hiệp Hòa, Vũ Thư, Thái Bình</i>	Đệ nhị giáp <i>Nhâm Thìn (1232)</i>	
9	Đặng Doãn Tu <i>Đông Động, Đông Hưng, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Đô ngự sử
10	Đặng Dụng Chu <i>Phượng Tú, Ứng Hòa, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1766)</i>	Hàn lâm viện Đãi chế
11	Đặng Duy Minh <i>Đồng Tâm, Ninh Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1604)</i>	Đô cấp sự trung
12	Đặng Diễm <i>Sơn Đông, Lập Thạch, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	Hiển sát sứ
13	Đặng Đình Tướng <i>Lương Xá, Chương Đức (cũ), Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Đại tư đồ, Ứng quận công
14	Đặng Đôn Phục <i>Thiên Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Hoàng giáp <i>Canh Thìn (1580)</i>	Hiển sát sứ
15	Đặng Đức Địch <i>Hành Thiện, Xuân Hồng, Xuân Trường, Nam Định</i>	Phó bảng <i>Kỷ Dậu (1849)</i>	Lễ bộ Thượng thư
16	Đặng Đức Thi <i>Phường Dư Hàng, Lê Chân, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1589)</i>	Hàn Lâm
17	Đặng Hải <i>Uông Thượng, Minh Tân, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1574)</i>	Hữu thị lang

18	Đặng Hiến <i>Uông Thượng, Minh Tân, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1565)</i>	Thượng thư
19	Đặng Huệ Liên <i>(Chưa rõ quê quán)</i>	Đỗ khoa Hoàng Hù <i>Tân Hợi (1431)</i>	Chuyển vận sứ
20	Đặng Huy Xán <i>Quảng Phú, Quảng Điền, Thừa Thiên-Huế</i>	Phó bảng Ân khoa <i>Kỷ Tỵ (1869)</i>	Án sát ngự sử
21	Đặng Hữu Dương <i>Hành Thiện, Xuân Hồng, Xuân Trường, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1889)</i>	Án sát Hà Nội
22	Đặng Khanh <i>Mễ Sở, Khoái Châu, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Canh Dần (1710)</i>	Công bộ Tả thị lang
23	Đặng Kim Toán <i>Hành Thiện, Xuân Hồng, Xuân Trường, Nam Định</i>	Phó bảng Ân khoa <i>Mậu Thân (1848)</i>	Tổng đốc An - Tĩnh
24	Đặng Kính Chỉ <i>Yên Tập, Nhân Hòa, Mỹ Hào, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Ất Mùi (1595)</i>	Nhập thị kinh diên
25	Đặng Lương Tá <i>Bình Phú, Thạch Thất, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Giám sát ngự sử
26	Đặng Ma La <i>Tốt Động, Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Thám hoa <i>Đinh Mùi (1247)</i>	Thẩm hình viện
27	Đặng Miên Cung <i>Liên Mạc, Thanh Hà, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Bính Thìn (1496)</i>	Hiển sát sứ
28	Đặng Minh <i>Diễn Quảng, Diễn Châu, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Thượng thư
29	Đặng Minh Bích <i>Lam Sơn, Đô Lương, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Thượng thư
30	Đặng Minh Khiêm <i>Lương Lổ (cũ), Sông Thao, Phú Thọ</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Thượng thư kiêm Sứ quán tổng tài
31	Đặng Nghiêm <i>Hiệp Hòa, Vũ Thư, Thái Bình</i>	Đỗ khoa Thi thư <i>Ất Tỵ (1185)</i>	
32	Đặng Ngọc Cầu <i>Đặng Xá, Mỹ Hưng cũ, Bình Lục, Hà Nam</i>	Phó bảng Ân khoa <i>Mậu Thân (1848)</i>	Bố chánh Tuyên Quang
33	Đặng Nguyên Cản <i>Thanh Xuân, Thanh Chương, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Ất Mùi (1895)</i>	Đốc học Nghệ An
34	Đặng Như Vọng <i>Giáp Tây (cũ), Phong Điền, Thừa Thiên-Huế</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1889)</i>	Tri phủ
35	Đặng Phi Hiến <i>Thụy Trung cũ, Giao Thủy, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1628)</i>	Đồng các Đại học sĩ

36	Đặng Quốc Đĩnh <i>Hoàng Cát, Hoàng Hóa, Thanh Hóa</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1700)</i>	Hiến sát sứ
37	Đặng Quý <i>Lộng Đình, Siêu Loại (cũ), Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Phó bảng <i>Ất Dậu (1885)</i>	Tu soạn, lĩnh Giáo thụ
38	Đặng Tán <i>Mạo Phố, Lương Lô (cũ), Sông Thao, Phú Thọ</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Hữu thị lang
39	Đặng Tảo Giám <i>Phượng Tường, Nhật Tân, Tiên Lữ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Tự khanh
40	Đặng Thận <i>Sơn Đông, Lập Thạch, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1484)</i>	
41	Đặng Thì Mẫn <i>An Lạc, An Châu, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1613)</i>	Hiến sát sứ
42	Đặng Thì Thổ <i>An Lạc, An Châu, Nam Sách, Hải Dương</i>	Thám hoa <i>Kỷ Mùi (1559)</i>	Hàn lâm viện Đãi chế
43	Đặng Thiếp <i>Mạo Phố, Lương Lô (cũ), Sông Thao, Phú Thọ</i>	Hoàng giáp <i>Quý Dậu (1453)</i>	Thừa tuyên sứ Hóa Châu
44	Đặng Thuần Nhân <i>Cẩm Sơn, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1640)</i>	Hộ bộ cấp sự trung
45	Đặng Tích Trù <i>Đa Tốn, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Phó bảng <i>Kỷ Sửu (1889)</i>	Tri phủ Xuân Trường
46	Đặng Tông Cử <i>Mạo Phố, Lương Lô (cũ), Sông Thao, Phú Thọ</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Đại học sĩ
47	Đặng Trần Chuyên <i>Ngọc Ly, Yên Sơn, Sơn Tây (cũ), Quốc Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1848)</i>	Lại bộ Hữu tham tri
48	Đặng Tuyên <i>Bình Lãng, Tiên Phong, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1448)</i>	Hàn lâm viện Thừa chỉ
49	Đặng Tuyên <i>Hưng Đạo, Từ Kỳ, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Hiến sát sứ
50	Đặng Tư Tề <i>Hoàng Tường, Tân Trào, Thanh Miện, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1586)</i>	Th. trọng thư, Thái bảo
51	Đặng Tử Nghi <i>Yên Tập, Nhân Hòa, Mỹ Hào, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Hiến sát sứ
52	Đặng Văn Bảng <i>Vân Cốc (cũ), Phúc Thọ, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1853)</i>	Án sát Nghệ An
53	Đặng Văn Hướng <i>Nho Lâm, Diễn Thọ, Diễn Châu, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Kỷ Mùi (1919)</i>	Giáo thụ Diễn Châu
54	Đặng Văn Khải <i>Lộng Đình, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1826)</i>	Lang trung
55	Đặng Văn Kiều <i>Thạch Bình, Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>	Thám hoa <i>Ất Sửu (1865)</i>	Hàn lâm viện Thị độc học sĩ, Quốc sử quán Toàn tu

56	Đặng Văn Oánh <i>Diễn Thọ, Diễn Châu, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Kỷ Mùi (1919)</i>	Giáo thụ huyện Yên Nhân
57	Đặng Văn Thái <i>Cao Hạ, Hạ Trạch, Bố Hạ, Quảng Bình</i>	Phó bảng <i>Quý Mão (1843)</i>	Đồng tri phủ
58	Đặng Văn Thụy <i>Diễn Thọ, Diễn Châu, Nghệ An</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1904)</i>	Tể tướng Quốc tử giám
59	Đặng Vô Cảnh <i>Hoàng Tường, Tân Trào, Thanh Miện, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1556)</i>	
60	Đặng Xuân Bảng <i>Hành Thiện, Xuân Hồng, Xuân Trường, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1856)</i>	Quang Lộc tự thiếu khanh

HỌ ĐÌNH

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Đình Bạt Tuy <i>Hưng Thắng, Hưng Nguyên, Nghệ An</i>	Đệ nhất giáp Chế khoa <i>Giáp Dần (1554)</i>	Thượng thư bộ Binh
2	Đình Bô <i>Vĩnh Lũ, Chương Đức (cũ), Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1550)</i>	Thừa chính sứ
3	Đình Cương <i>Tiên Táo, Thanh An, Thanh Hà, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Bính Thìn (1496)</i>	Lại bộ Thượng thư
4	Đình Doãn Minh <i>Hương Giản, Đường An (cũ), Cẩm Bình, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	Quốc tử giám Tư nghiệp
5	Đình Doãn Tín <i>Văn Giáp, Bạch Đằng (cũ), Thường Tín, Hà Tây</i>	Đệ nhị giáp Chế khoa <i>Ất Sửu (1565)</i>	Hiển sát sứ
6	Đình Đình Thụy <i>An Khê, Yên Khánh (cũ), Ninh Bình</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thân (1680)</i>	Hiển sát sứ
7	Đình Đình Tính <i>Vĩnh Ninh, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1472)</i>	
8	Đình Gia Hội <i>Ngô Xá, Tiên Nội, Duy Tiên, Hà Nam</i>	Phó bảng <i>Mậu Thân (1848)</i>	Tri phủ
9	Đình Loan Tường <i>Ngọc Đoài, Quỳnh Bá, Quỳnh Lưu, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1916)</i>	Thừa phái bộ Lại
10	Đình Lưu <i>An Dật, Thái Tân, Nam Sách, Hải Dương</i>	Thám hoa <i>Bính Thìn (1496)</i>	Đồng các Đại học sĩ
11	Đình Lưu <i>Vĩnh Linh (cũ), Vĩnh Lộc, Thanh Hóa</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1448)</i>	
12	Đình Nguyên Hanh <i>Kim Quan, Kim Lan, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1715)</i>	Binh bộ Tả thị lang, Thượng thư

13	Đình Nhật Thân <i>Thanh Liêu, Thanh Chương, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1838)</i>	Tri phủ
14	Đình Nho Công <i>Sơn Hoà, Hương Sơn, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Thiêm đồ ngự sử
15	Đình Nho Điền <i>Sơn Hoà, Hương Sơn, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Hợi (1875)</i>	Biện lý bộ Hình
16	Đình Nho Hoàn <i>Sơn Hoà, Hương Sơn, Hà Tĩnh</i>	Hoàng giáp <i>Canh Thìn (1700)</i>	Tả thị lang
17	Đình Phụ Ích <i>Bình Trĩ, Dương Quang, Giám Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1712)</i>	Công bộ Thượng thư
18	Đình Soạn <i>An Dương (cũ), Thái Thụy, Thái Bình</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Giám sát ngự sử
19	Đình Tất Hưng <i>Ngọc Cầu, Như Quỳnh, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1646)</i>	Giám sát ngự sử
20	Đình Thạo Ngọc <i>Hải Lộc, Hải Hậu, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Giám sát ngự sử
21	Đình Thuận <i>An Dương (cũ), Đoan Hùng, Phú Thọ</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Thượng thư
22	Đình Thúc Thông <i>Quang Vinh (cũ), Gia Viễn, Ninh Bình</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1463)</i>	Thượng thư
23	Đình Thụy <i>Sài Quất (cũ), Khoái Châu, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Hàn lâm viện Kiêm thảo
24	Đình Thuý <i>Nam Dương (cũ), Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1493)</i>	Cấp sự trung
25	Đình Trình <i>Thái Phúc, Thái Thụy, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Lễ bộ Thượng thư
26	Đình Trung Thuần <i>Yên Khánh, Ý Yên, Nam Định</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Thượng thư
27	Đình Tú <i>Nam Trì, Phan Chu Trinh, Kim Thi (cũ), Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1544)</i>	Hiển sát sứ
28	Đình Văn Cháp <i>Ngũ Long, Ngũ Lộc, Nghệ An</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1493)</i>	Đốc học Quảng Nam
29	Đình Văn Chất <i>Ngũ Long, Ngũ Lộc, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Ất Hợi (1875)</i>	Tri phủ Nghĩa Hưng, Nam Định
30	Đình Văn Diêm <i>Phượng Mao, Tam Thanh, Phú Thọ</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1547)</i>	Giám sát ngự sử
31	Đình Văn Minh <i>Điều Hoà (cũ), Cai Lậy, Tiền Giang</i>	Phó bảng <i>Ất Mùi (1835)</i>	Tuần phủ Hưng Yên
32	Đình Văn Phác <i>Ngũ Long, Ngũ Lộc, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Ngọ (1822)</i>	

HỌ ĐOÀN

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Đoàn Chú <i>Phù Lỗ, Sóc Sơn, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Bính Dần (1746)</i>	Tả thị lang, Tước hầu
2	Đoàn Duy Tĩnh <i>Quỳnh Nguyên, Quỳnh Phụ, Thái Bình</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thân (1752)</i>	Phó đô ngự sử, tước bá
3	Đoàn Hán <i>Phù Nội, Hùng Sơn, Thanh Miện, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1580)</i>	Hiển sát sử
4	Đoàn Hiếu Chân <i>Ôn Xá, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1469)</i>	Thượng thư Đồng các Đại học sĩ
5	Đoàn Huệ Nhu <i>Phù Lê (cũ), Liên Hiệp, Hưng Hà, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Thừa chính sử
6	Đoàn Khắc Thận <i>Phù Vệ (cũ), Ái Quốc, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1589)</i>	Hiển sát sử
7	Đoàn Kim Sơn <i>Mỹ Huệ, Tiên Thắng, Tiên Lãng, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1589)</i>	Giám sát ngự sử
8	Đoàn Lạn <i>Hồng Lục (cũ), Tân Hưng, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Bính Tuất (1466)</i>	Thừa tuyên sứ
9	Đoàn Mậu <i>Kim Côi, Chiến Thắng, An Lão, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1475)</i>	Hộ bộ Thượng thư
10	Đoàn Nhân Công <i>Cao Mật, Thanh Cao, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1448)</i>	Ngự tiền học sinh
11	Đoàn Nhân Thục <i>Nghĩa Đô, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Hiển sát sử
12	Đoàn Quang Dung <i>Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Canh Dần (1710)</i>	Lễ bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo
13	Đoàn Quảng Phu <i>Lương Ngọc, Thúc Kháng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Đồng các Đại học sĩ
14	Đoàn Sư Đức <i>Văn Xá, Phú Hoà, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Thượng thư, tước Hà Văn hầu
15	Đoàn Thế Bạt <i>Phù Nội, Hoàng Sơn, Thanh Miện, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Sửu (1577)</i>	Tham chính
16	Đoàn Tuấn Hoà <i>Cự Đồng, Siêu Lạc (cũ), Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1676)</i>	Binh bộ Hữu thị lang
17	Đoàn Văn Bình <i>Hạ Long, Quảng Phú, Quảng Điền, Thừa Thiên-Huế</i>	Phó bảng Ân khoa <i>Mậu Thân (1848)</i>	Hiệp biện Đại học sĩ
18	Đoàn Văn Thông <i>Phú Lương, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Lễ bộ Hữu thị lang

19	Đoàn Xuân Lôi <i>Trâu Lỗ, Mai Đình, Hiệp Hoà, Bắc Giang</i>	Đỗ Thái học sinh <i>Giáp Tý (1384)</i>	Trung thư Hoàng môn thị lang
----	---	--	---------------------------------

HỌ ĐỖ

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Đỗ An <i>Thái Lạc, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1568)</i>	Hữu thị lang, tước Trình Khê bá
2	Đỗ An Vĩnh <i>Đấu Hàn, Hoà Long, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Đoán sự
3	Đỗ Bá Huân <i>La Xá, Dân Chủ, Tứ Kỳ, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Ất Sửu (1505)</i>	Lại khoa Đò cấp sự trung
4	Đỗ Bá Linh <i>Tứ Minh, TP. Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1481)</i>	
5	Đỗ Bá Lược <i>Vĩnh Kỳ, Tân Hội, Đan Phượng, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1463)</i>	Hàn lâm Thừa chỉ
6	Đỗ Bảo Chân <i>An Dương, An Hải, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1493)</i>	
7	Đỗ Cảnh <i>Thôn Quang, Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Đệ nhị giáp Chế khoa <i>Ất Sửu (1565)</i>	Thượng thư, tước Quận công
8	Đỗ Cảnh <i>An Bài, Quỳnh Phụ, Thái Bình</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Thị lang
9	Đỗ Cảnh Lược <i>Cẩm Sơn, Cẩm Xá (cũ), Mỹ Hào, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1493)</i>	Thượng thư
10	Đỗ Cận <i>Thống Thượng (cũ), Phố Yên, Thái Nguyên</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Thượng thư
11	Đỗ Chính Lạc <i>Đường An, Cẩm Bình, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1475)</i>	Công bộ Hữu thị lang
12	Đỗ Công Bật <i>Thuận Tồn, Đa Tốn, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1685)</i>	Lễ khoa Cấp sự trung
13	Đỗ Công Cẩn <i>Tiền Phong, Ba Vì, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	
14	Đỗ Công Đình <i>Thuận Tồn, Đa Tốn, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1706)</i>	Hiến sát sứ
15	Đỗ Công Liêm <i>Văn Đồi, Hoàng Giang, Nông Cống, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Cấp sự trung
16	Đỗ Công Quỳnh <i>Du Lâm, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1685)</i>	Giám sát ngự sử
17	Đỗ Công Toàn <i>Thượng Yên Quyết, Yên Hoà, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1683)</i>	Hiến sát sứ

18	Đỗ Cung <i>Đỗ Xá, Trai Trang, Yên Mỹ, Hưng Yên</i>	Thám hoa <i>Canh Thìn (1580)</i>	Đồng các Hiệu thư
19	Đỗ Duân <i>Châu Sa (cũ), Bình Sơn, Quảng Ngãi</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1895)</i>	
20	Đỗ Dung Kiềm <i>Mỹ Ân, Văn Tố, Tứ Kỳ, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Canh Tuất (1490)</i>	Thượng thư
21	Đỗ Duy Đê <i>Hiệp Hoà, Vũ Thư, Thái Bình</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Dậu (1849)</i>	Thị giảng học sĩ
22	Đỗ Dương <i>Quảng Bị, Phạm Trấn, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Dần (1518)</i>	Tham chính
23	Đỗ Dương Thanh <i>Đại An, Mỹ Xá, TP. Nam Định</i>	Phó bảng <i>Tân Sửu (1901)</i>	
24	Đỗ Đạt <i>Nguyễn Xá (cũ), Thạch Thất, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Giám sát ngự sử
25	Đỗ Đăng Đệ <i>Châu Sa (cũ), Bình Sơn, Quảng Ngãi</i>	Phó bảng <i>Nhâm Dần (1842)</i>	Binh bộ thị lang
26	Đỗ Đình Huân <i>Mỹ Ân, Văn Tố, Tứ Kỳ, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	
27	Đỗ Đình Thụy <i>An Lãng (cũ), Thọ Xuân, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1715)</i>	Hiến sát sứ
28	Đỗ Đồng Dân <i>Quảng Minh, Việt Yên, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1544)</i>	Đoán sự
29	Đỗ Hân <i>Cao Thắng, Thanh Miện, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1463)</i>	Tả thị lang
30	Đỗ Hịch <i>Thôn Ngái, Hương Ngải, Thạch Thất, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1493)</i>	Thượng thư
31	Đỗ Hiến <i>Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1574)</i>	Thừa chính sứ
32	Đỗ Hoảng <i>Hương Mai, Việt Yên, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Hữu thị lang
33	Đỗ Hoán <i>Hán Quảng, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1592)</i>	Giám sát ngự sử
34	Đỗ Hoàng <i>Việt Hùng, Vũ Thư, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1496)</i>	Thị lang
35	Đỗ Huy Cư <i>Đồng Hương (cũ), Đông Sơn, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1775)</i>	Hàn lâm viện Hiệu thảo
36	Đỗ Huy Điển <i>Tây Mỗ, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Phó bảng <i>Ất Hợi (1875)</i>	Tổng Kinh lược, Nha hầu phái
37	Đỗ Huy Kỳ <i>Thiệu Tâm (cũ), Đông Sơn, Thanh Hoá</i>	Thám hoa <i>Tân Hợi (1731)</i>	Lễ bộ Hữu thị lang
38	Đỗ Huy Liệu <i>La Ngạn, Yên Đông, Ý Yên, Nam Định</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mão (1879)</i>	Biện lý bộ Hộ

39	Đỗ Huy Uyển <i>Lạ Ngạn, Yên Đông, Ý Yên, Nam Định</i>	Phó bảng <i>Tân Sửu (1841)</i>	Lễ bộ lang trung
40	Đỗ Hựu <i>Đại Nhiệm (cũ), Ý Yên, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Được cử đi sứ nhà Minh
41	Đỗ Huy Thiệu <i>Tứ Trưng, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1721)</i>	Công bộ Tả thị lang
42	Đỗ Khải <i>Thiệu Thịnh, Thiệu Hoá, Thanh Hoá</i>	Phó bảng <i>Kỷ Dậu (1849)</i>	Tri huyện
43	Đỗ Khắc Kính <i>Đan Nhiệm, Văn Phúc, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1604)</i>	Lễ bộ Hữu thị lang
44	Đỗ Khắc Niệm <i>Đan Nhiệm, Văn Phúc, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1607)</i>	Cấp sự trung
45	Đỗ Kim Oánh <i>Thắng Lợi, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1469)</i>	
46	Đỗ Lê Trạch <i>Hữu Tháp (cũ), Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1550)</i>	Công khoa Đô cấp sự trung
47	Đỗ Lệnh Danh <i>Hạ Đình, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Canh Dân (1710)</i>	Thượng thư
48	Đỗ Lệnh Thiện <i>Hạ Đình, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1787)</i>	Lễ khoa cấp sự trung
49	Đỗ Lý Khiêm <i>Ngoại Lãng, Song Lãng, Vũ Thư, Thái Bình</i>	Trạng nguyên <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Đô ngự sử
50	Đỗ Nhân <i>Lại Ốc, Long Hưng, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1493)</i>	Hộ bộ Thượng thư
51	Đỗ Nhuận <i>Kim Hoa, Mê Linh, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1466)</i>	Thượng thư, Đồng các Đại học sĩ
52	Đỗ Oánh <i>Ngoại Lãng, Song Lãng, Vũ Thư, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Thượng thư
53	Đỗ Phát <i>Quần Anh, Hải Anh, Hải Hậu, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mão (1834)</i>	Quốc sử quán Toàn tu
54	Đỗ Phi Tán <i>Văn Đồi, Hoàng Giang, Nông Cống, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1544)</i>	Thượng thư, hàm Thái bảo
55	Đỗ Phúc Lập <i>Chi Các, Việt Hoà, TP Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Hiển sát sứ
56	Đỗ Tam Cương <i>Quang Bì, Phạm Trấn, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1523)</i>	Tham chính

57	Đỗ Tấn <i>Lại Ốc, Long Hưng, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1535)</i>	Thượng thư, Đồng các Đại học sĩ
58	Đỗ Tất Đại <i>Văn Đôi, Hoàng Giang, Nông Cống, Thanh Hoá</i>	Đệ nhất giáp Chế khoa <i>Giáp Dần (1554)</i>	Thượng thư, Thái bảo
59	Đỗ Tế Mỹ <i>Văn Đôi, Hoàng Giang, Nông Cống, Thanh Hoá</i>	Đệ nhất giáp Chế khoa <i>Ất Sửu (1565)</i>	Thượng thư, Thái bảo
60	Đỗ Thành Doãn <i>Quan Xuyên, Thành Công, Khoái Châu, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1733)</i>	Đốc đồng Thanh Hoá
61	Đỗ Thanh Đào <i>Đồng Sú, Phượng Hoàng, Thanh Hà, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Hiển sát sứ
62	Đỗ Thạch <i>Chiến Thắng (cũ), Mỹ Văn (cũ), Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1661)</i>	Giám sát
63	Đỗ Thê <i>Thôn Ngái, Hương Ngải, Thạch Thất, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1685)</i>	Giám sát ngự sử
64	Đỗ Thế Diên <i>Thánh Xá, Nghĩa Hiệp, Yên Mỹ, Hưng Yên</i>	Đỗ khoa Thi thư <i>Ất Tỵ (1185)</i>	Phán thẩm hình viện
65	Đỗ Thiện Chính <i>Đông Biện (cũ), Vĩnh Lộc, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Hợi (1659)</i>	Hữu thị lang bộ Công
66	Đỗ Thiện Kế <i>Đông Biện (cũ), Vĩnh Lộc, Thanh Hoá</i>	Phó bảng <i>Ất Hợi (1875)</i>	Án sát Nam Định
67	Đỗ Thọ <i>Tam Di, Trưng Trắc, Yên Mỹ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1493)</i>	Chánh sứ sang nhà Minh
68	Đỗ Thuần Nhân <i>Cổ Phạm (cũ), Đông Sơn, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1472)</i>	
69	Đỗ Thuần Thông <i>Từ Cầu, Giai Phạm, Mỹ Hào, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Thừa chính sứ
70	Đỗ Thúc Tĩnh <i>Hoà Châu, Hoà Vang, Đă Nẵng</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thân (1848)</i>	Khâm sai đại thần
71	Đỗ Toại <i>An Bài, Quỳnh Phụ, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1496)</i>	
72	Đỗ Toàn <i>An Bài, Quỳnh Phụ, Thái Bình</i>	Hoàng giáp <i>Ất Mùi (1475)</i>	Tham chính
73	Đỗ Tông <i>Lại Ốc, Long Hưng, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Trạng nguyên <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Hình bộ Tả thị lang
74	Đỗ Tông Quang <i>Phượng Hưng, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1832)</i>	Bố chánh Nam Định

75	Đỗ Trác Dị <i>Đỗ Xá, Trang Trại, Yên Mỹ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1547)</i>	Tả thị lang
76	Đỗ Trí Trung <i>Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Ất Mùi (1475)</i>	Tự khanh
77	Đỗ Trực <i>Lại Ốc, Long Hưng, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Canh Thìn (1580)</i>	Đồng các Đại học sĩ
78	Đỗ Túc Khang <i>Hà Vĩ, Liêm Hà, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1496)</i>	Thừa chính sứ
79	Đỗ Tùng <i>Xã Đàn, Nam Đồng, Đống Đa, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Ất Mùi (1505)</i>	Phó Đô ngự sử
80	Đỗ Tuy <i>Chu Cầu, Lạc Đạo, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1493)</i>	Giám sát ngự sử
81	Đỗ Tương <i>Phấn Tĩnh, Ngọc Sơn (cũ), Tĩnh Gia, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1475)</i>	
82	Đỗ Uân <i>Ông Mặc, Hương Mạc, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Thừa chính sứ
83	Đỗ Uông <i>Đoàn Lâm, Gia Phúc (cũ), Thanh Trì, Thanh Miện, Hải Dương</i>	Bảng nhãn <i>Bính Thìn (1556)</i>	Lại bộ Thượng thư
84	Đỗ Văn Ái <i>Đại Gia, Thụy Phú, Phú Xuyên, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1880)</i>	Tuần phủ, lĩnh Bố chánh Hà Nam
85	Đỗ Văn Hăng <i>Mê Trì, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Thị lang
86	Đỗ Văn Hiệu <i>Hữu Quang, Yên Sơn (cũ), Quốc Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Cấp sự trung
87	Đỗ Văn Luân <i>Thượng Yên Quyết, Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Hợi (1659)</i>	Hàn lâm Hiệu thảo
88	Đỗ Văn Quỳnh <i>Yên Ninh, Ninh Sơn, Việt An, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1520)</i>	Quốc tử giám Tư nghiệp
89	Đỗ Văn Toại <i>Nguyệt Mai, Hùng Vương (cũ), Vụ Bản, Nam Định</i>	Phó bảng <i>Đinh Mùi (1907)</i>	
90	Đỗ Văn Tổng <i>Thượng Yên Quyết, Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1640)</i>	Hình bộ Tả thị lang
91	Đỗ Văn Trung <i>Vĩnh Tuy, Đại Áng, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Giám sát ngự sử
92	Đỗ Viết Hồ <i>Xuân Phố (cũ), Thọ Xuân, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1697)</i>	Tự khanh
93	Đỗ Vinh <i>Tân Hưng, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1475)</i>	Công khoa cấp sự trung

94	Đỗ Xuân Phong <i>Đoán Quyết, Thiệu Phúc, Thiệu Hoá, Thanh Hoá</i>	Phó bảng <i>Quý Sửu (1913)</i>	Tri huyện Đức Phổ
----	---	-----------------------------------	----------------------

HỌ ĐỒNG

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Đồng Bình Do <i>Lý Dương, Nhân Huệ, Chí Linh, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1691)</i>	Tham chính
2	Đồng Công Viện <i>Hải Lăng, Ý Yên, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1712)</i>	Giám sát ngự sử
3	Đồng Doãn Giai <i>Hùng Sơn, Đại Từ, Thái Nguyên</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1736)</i>	Đốc đồng Lạng Sơn
4	Đồng Đắc <i>Lý Dương, Nhân Huệ, Chí Linh, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1568)</i>	Công khoa Đô cấp sự trung
5	Đồng Hằng <i>Lý Dương, Nhân Huệ, Chí Linh, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1559)</i>	Tả thị lang
6	Đồng Hưng Tạo <i>Tu Linh (cũ), nay Nhân Huệ, Chí Linh, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1586)</i>	Hiển sát sứ (thọ 90 tuổi)
7	Đồng Hưu <i>Nhữ Thủy (cũ), nay Liên Hiệp, Hưng Hà, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1724)</i>	Tự khanh
8	Đồng Nhân Phái <i>Thiết Ứng, Đông Ngàn (cũ), nay Văn Hà, Đông Anh, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1628)</i>	Thượng thư
9	Đồng Thức <i>Phù Vê, Chí Linh, Hải Dương</i>	Đỗ khoa thi Thái học sinh <i>Quý Dậu (1393)</i>	Ngự sử Trung tán
10	Đồng Tôn Trạch <i>Lý Dương, Nhân Huệ, Chí Linh, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1646)</i>	Tham tụng, Hộ bộ Thượng thư, Nghĩa quân công
11	Đồng Văn Giáo <i>Lý Dương, Nhân Huệ, Chí Linh, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1577)</i>	Thừa chính sử



HỌ GIANG

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Giang Sĩ Đoan <i>Vũ Nghi, Thanh Lan (cũ), nay Thái Hưng, Thái Từ, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1721)</i>	Công bộ Hữu thị lang, tước Lan Đình bá

2	Giang Văn Minh <i>Mông Phụ, Thượng Phúc (cũ), nay là thôn Mông Phụ, Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, Hà Tây</i>	Thám hoa <i>Mậu Thìn (1628)</i>	Tự khanh, năm 1637 đi sứ nhà Minh bị đầu độc chết trên đường về nước
---	---	------------------------------------	--

HỌ GIÁP

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Giáp Hải <i>Dinh Kế, Phương Nhân (cũ), nay Dinh Trì, Lạng Giang, Bắc Giang</i>	Trạng nguyên <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Lục bộ Thượng thư, Đồng các Đại học sĩ, tước Thái bảo
2	Giáp Lễ <i>Dinh Kế, Phương Nhân (cũ), nay Dinh Trì, Lạng Giang, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1568)</i>	Hàn lâm viện Hiệu thảo



HỌ HÀ

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Hà Cảnh Đạo <i>Siêu Loại, Thuận An (cũ), Đạo Tú, Song Hồ, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Thượng thư, kiêm Đô ngự sử, Sùng Lễ bá
2	Hà Công Luận <i>Phúc Khê, Thanh Lan (cũ), Thái Phúc Thái Thụy, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thân (1680)</i>	Đô cấp sự trung
3	Hà Công Trình <i>Tĩnh Thạch, Thiên Lộc (cũ), Hậu Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Hoàng giáp <i>Bính Tuất (1466)</i>	Tể tử Quốc tử giám, Thượng thư, Nhập thị kinh diên
4	Hà Nghiêm <i>Kim Hoa, Kim Hoa (cũ), Kim Hoa, Mê Linh, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1466)</i>	Lại bộ Tả thị lang
5	Hà Nhậm Đại <i>Bình Sơn, Lập Thạch (cũ), Như Thụy, Lập Thạch, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1574)</i>	Lễ bộ Thượng thư
6	Hà Sách Dữ <i>Yên Nhân, Đường Hoà (cũ), Bản Yên Nhân, Mỹ Hào, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1718)</i>	Giám sát ngự sử
7	Hà Sĩ Vọng <i>Bình Sơn, Lập Thạch (cũ), Như Thụy, Lập Thạch, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1535)</i>	Lễ bộ Hữu thị lang, Tuy Lộc bá
8	Hà Tông Huân <i>Kim Vực, An Định (cũ), Yên Định, Thanh Hoá</i>	Bảng nhãn <i>Giáp Thìn (1724)</i>	Thượng thư bộ Binh, Tham tụng, Thái bảo, tước Huy quán công
9	Hà Tông Mục <i>Tĩnh Thạch, Thiên Lộc (cũ), Hậu Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1688)</i>	Hộ bộ Thượng thư, tước tử

10	Hà Tông Quyền <i>Cát Động, Thanh Oai, Sơn Nam Thượng (cũ), Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Ngọ (1822)</i>	Lại bộ tham tri, Lễ bộ Thượng thư
11	Hà Văn Đại <i>Tiên Đế, Hà Tĩnh (cũ), Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh</i>	Phó bảng <i>Kỷ Mùi (1919)</i>	Thừa phái bộ Công
12	Hà Văn Quan <i>Vĩnh Tuy, Phong Lộc, Quảng Bình (cũ), Vĩnh Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình</i>	Phó bảng <i>Ất Sửu (1865)</i>	Thự Thương bộ Hình sung Cơ mật viện đại thần

HỌ HẠ

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Hạ Cảnh Đức <i>Địa Tang, Yên Lạc (cũ), Vĩnh Sơn, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1463)</i>	Hình khoa Đô cấp sự trung
2	Hạ Nghi <i>Hạ Lạc, Thanh Lâm (cũ), Nam Sách, Hải Dương</i>	Thám hoa <i>Bính Dần (1266)</i>	Thị lang
3	Hạ Ngọc Chúc <i>An Duyệt, Chương Đức (cũ), Ngọc Sơn, Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Hình lâm viện Hiệu lý

HỌ HOA

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Hoa Công Phương <i>Bình Dân, Đông Yên (cũ), Bình Dân, Tân Dân, Khoái Châu, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1683)</i>	Hiến sát sứ
2	Hoa Hữu Mô <i>Địch Hoà, Cẩm Giàng (cũ), Đức Chính, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1571)</i>	Đồng các Đại học sĩ, tước Hoà Khê bá
3	Hoa Quý Khâm <i>Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1763)</i>	Cấp sự trung, Hiến sát sứ Nghệ An

HỌ HOÀNG

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Hoàng Bá Dương <i>Bồ Khê, Thanh Oai (cũ), Bồ Khê, Tam Hưng, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Tân Sửu (1481)</i>	Trí phủ, đi sứ Chiêm và sứ nhà Minh
2	Hoàng Bá Đạo <i>Nghĩa Trạch, Cẩm Giàng (cũ), Ngọc Liên, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1520)</i>	Tham chính
3	Hoàng Bình Chính <i>Thổ Hoàng, Thiên Thi (cũ), Thổ Hoàng, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1775)</i>	Hàn lâm viện Thị giảng, Kim Xuyên bá

4	Hoàng Bính <i>Bích Khê, Thuận Xương (cũ), Triệu Hải, Quảng Trị</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Sửu (1889)</i>	Tri phủ, sung Sở tự thư
5	Hoàng Bồi <i>Giá Hạ, Phúc Lộc (cũ), Cam Đà, Cam Thượng, Ba Vì, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1463)</i>	Hộ bộ Thượng Thư kiêm Tư nghiệp Quốc tử giám
6	Hoàng Bồi <i>Hạ Yên Quyết, Yên Hoà, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1568)</i>	Thừa chính sứ, Thị lang
7	Hoàng Chân Nam <i>Thổ Hoàng, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1571)</i>	Đổng các Hiệu thư
8	Hoàng Chính Liêm <i>Nghĩa Trai, Gia Lâm (cũ), Tân Quang, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	Đô ngự sử
9	Hoàng Côn <i>Trung Bích, Phong Lộc (cũ), Quảng Bình</i>	Phó bảng <i>Đinh Sửu (1877)</i>	Phủ thừa phủ Thừa Thiên
10	Hoàng Công Bảo <i>Thổ Hoàng, Thiên Thi (cũ), Thổ Hoàng, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Canh Dần (1710)</i>	Công bộ Hữu thị lang
11	Hoàng Công Chí <i>Thổ Hoàng, Thiên Thi (cũ), Thổ Hoàng, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Lễ bộ Thượng thư, tước hầu
12	Hoàng Công Đẳng <i>Man Nhuế, Thanh Lâm (cũ), An Lâm, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Thượng thư, tước Phú Thọ nam
13	Hoàng Công Lạc <i>Đỗ Nghĩa, Thần Khê (cũ), Tây Đô, Hưng Hà, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1712)</i>	Hiến sát sứ
14	Hoàng Công Phụ <i>Yên Ninh, Yên Dũng (cũ), Ninh Sơn, Việt Yên, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1619)</i>	Binh bộ Tả thị lang, Thọ Nham hầu
15	Hoàng Diệu (Kim Tích) <i>Xuân Đài, Diên Phước (cũ), Điện Bàn, Quảng Nam</i>	Phó bảng <i>Quý Sửu (1853)</i>	Tham tri, Tổng đốc Hà Ninh
		Thất thủ Hà Nội, ông tự vẫn 4/1882	
16	Hoàng Doãn Vũ <i>Đại Bối, Đông Sơn (cũ), Thiệu Giao, Đông Sơn, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Hữu thị lang
17	Hoàng Du <i>Mạc Xá, Chương Đức (cũ), Kiên Hưng, Thị xã Hà Đông, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Binh bộ Tả thị lang, tước bá
18	Hoàng Dụng Tân <i>Vạn Xuân, Hương Trà (cũ), Phường Kim Long, TP. Huế</i>	Phó bảng <i>Mậu Thìn (1868)</i>	Quyền Án sát Ninh Bình
19	Hoàng Đại Bình <i>Xuân Lai, Phong Phú (cũ), Lệ Thủy, Quảng Bình</i>	Phó bảng <i>Tân Sửu (1901)</i>	Án sát Khánh Hoà
20	Hoàng Đăng Xuân <i>Đại Lý, Thuận Lộc (cũ), Đại Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1715)</i>	Tả thị lang

21	Hoàng Đình Chuyên <i>Linh Đường, Thanh Trì (cũ), Linh Đàm, Hoàng Liệt, Thanh, Trì</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Dậu (1849)</i>	Án sát Tuyên Quang
22	Hoàng Đình Huyền <i>Long Hồ, Hương Trà (cũ), Hương Hồ, Hương Trà, Thừa Thiên-Huế</i>	Phó bảng <i>Ất Mùi (1895)</i>	Không làm quan
23	Hoàng Đình Tá <i>Linh Đường, Thanh Trì (cũ), Linh Đàm, Hoàng Liệt, Thanh, Trì</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Dần (1842)</i>	Trì phủ Nghĩa Hưng
24	Hoàng Đình <i>Tiên Minh, Tiên Lãng, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1592)</i>	Giám sát ngự sử
25	Hoàng Đức Tôn <i>Mậu Tài, Tư Vinh (cũ), Mậu Tài, Phú Mậu, Phú Vang, Thừa Thiên-Huế</i>	Hoàng giáp <i>Bính Thân (1656)</i>	Tham chính, Tài Mỹ nam
26	Hoàng Đức Lương <i>Cửu Cao, Gia Lâm (cũ), Cửu Cao, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Hộ bộ Tả thị lang đi sứ nhà Minh
27	Hoàng Hiền <i>Kiệt Thạch, Thiên Lộc (cũ), Thanh Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Lễ khoa cấp sự trung, Hiến sát sứ
28	Hoàng Hiến <i>Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Đệ nhị giáp, Thái học sinh <i>Canh Thìn (1400)</i>	Giáo thụ Quốc tử giám
29	Hoàng Hiệp Tâm <i>Phú Diễn, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1661)</i>	Tả thị lang, tước nam
30	Hoàng Hoan <i>Quê Thanh Hoá</i>	Đỗ Át khoa Thông Tam giáo <i>Đinh Mùi (1247)</i>	Không làm quan
31	Hoàng Hối Khanh <i>Bái Trại, Yên Định (cũ), Định Tăng, Yên Định, Thanh Hoá</i>	Đỗ khoa Thái học sinh <i>Giáp Tý (1384)</i>	Hành khiển kiêm Thái thú phủ Thăng Hoa
32	Hoàng Hữu Quang <i>Hồng Tái, Võ Giàng (cũ), Quê Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1571)</i>	Tham chính
33	Hoàng Hữu Tài <i>Vân Cốc, Bạch Hạc, Sơn Tây (cũ), Vân Nam, Phúc Thọ, Hà Tây</i>	Phó bảng <i>Nhâm Tuất (1862)</i>	Khâm phái bổ vụ
34	Hoàng Hữu Thường <i>Quảng Tế, Hương Thủy (cũ), Quảng Tế, Thủy An, TP Huế</i>	Tiến sĩ <i>Ất Hợi (1875)</i>	Binh bộ Thượng thư kiêm Cơ mật viện đại thần
35	Hoàng Khắc Thận <i>Đại Lý, Thuận Lộc (cũ), Y Ngô, Đại Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Lại bộ Thượng thư tước Hành Trung hầu
36	Hoàng Khoản <i>Bích Khê, Thuận Xương (cũ), Triệu Hải, Quảng Trị</i>	Phó bảng <i>Ất Mùi (1895)</i>	Không làm quan

37	Hoàng Kiêm <i>Hoàng Xá, Đông Thành (cũ), Diễn Châu, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1904)</i>	Tri phủ Hà Tĩnh
38	Hoàng Kiểu Cường <i>An Tráng, Lang Tài (cũ), Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1613)</i>	Hiển sát sứ
39	Hoàng Kiểu Vinh <i>Dục Đại, Thanh Lâm (cũ), An Sơn, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1496)</i>	Thượng thư từng đi sứ nhà Minh
40	Hoàng Kỳ <i>Phong Lôi, Thanh Lan (cũ), Đông Hợp, Đông Hưng, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1583)</i>	Tham chính tước Vĩnh Dự tử
41	Hoàng Mậu <i>Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Ất Mùi (1895)</i>	Không làm quan
42	Hoàng Minh Tá <i>Hoàng Xá, Cẩm Giàng (cũ), Cẩm Điền, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Thám hoa <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Thừa chính sứ
43	Hoàng Mông <i>Bằng Khê, Thanh Liêm (cũ), Liêm Trung, Thanh Liêm, Hà Nam</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1448)</i>	
44	Hoàng Ngạn Chương <i>Mỹ Dương, Nghi Xuân (cũ), Xuân Mỹ, Nghi Xuân, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Thừa chính sứ
45	Hoàng Nghĩa Phú <i>Mạc Xá, Chương Đức (cũ), Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Trạng nguyên <i>Tân Mùi (1511)</i>	Tham tri chính sự kiêm Đô ngự sử
46	Hoàng Nguyên Thự <i>Đông Bình, Gia Định (cũ), Xuân Lai, Gia Bình, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1787)</i>	Hình bộ Tả thị lang, tước Thuận Đình hầu
47	Hoàng Nhạc <i>Hoàng Xá, Đông Thành (cũ), Ngọc Lâm, Diễn Cát, Diễn Châu, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Giám sát ngự sử, Hữu thị lang
48	Hoàng Nhân Bản <i>Sơn Đông, Đan Phượng (cũ), Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1466)</i>	Hiển sát sứ
49	Hoàng Phạm Dịch <i>Từ Quán, Giao Thủy (cũ), Giao Thủy, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1748)</i>	Giám sát ngự sử
50	Hoàng Quán Chi <i>Hạ Yên Quyết, Yên Hoà, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Đỗ khoa Thái học sinh <i>Quý Dậu (1393)</i>	Thượng thư, Thẩm hình viện
51	Hoàng Quốc Thực <i>Dục Thượng, Quảng Xương (cũ), Thanh Hoá</i>	Đệ nhị giáp Chế khoa <i>Ất Sửu (1565)</i>	Hiển sát sứ
52	Hoàng Quốc Trân <i>Thanh Khê, Văn Giang, Thuận An (cũ), Nam Trực, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Hợi (1779)</i>	Hàn lâm viện Đãi Chế, Thự Hiến sát sứ Kinh Bắc

53	Hoàng Sâm <i>Thù Sơn, Hiệp Hoà (cũ), Thái Sơn, Hiệp Hoà, Bắc Giang</i>	Thám Hoa <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Lễ bộ Tả thị lang, tước Hoàn Phúc bá
54	Hoàng Sân Phu <i>Tiên Kiều, Vĩnh Ninh (cũ), Vĩnh Lộc, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Hoàng môn Thị lang kiêm Quốc sử tu soạn
55	Hoàng Sĩ Dịch <i>Lai Xá, Lang Tài (cũ), Phú Lương, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Đỗ đã 53 tuổi, không làm quan
56	Hoàng Sĩ Khải <i>Lai Xá, Lang Tài (cũ), Phú Lương, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1544)</i>	Thượng thư đi sứ nhà Minh
57	Hoàng Tảo <i>Cao La, Dân Chủ, Tứ Kỳ, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1523)</i>	Thị lang
58	Hoàng Tăng Bí <i>Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Phó bảng <i>Canh Tuất (1910)</i>	Không làm quan dạy học ở trường Đông Kinh Nghĩa Thục
59	Hoàng Tất Văn <i>An Lão, Bình Hà (cũ), Thanh Khê, Thanh Hà, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1592)</i>	Giám sát ngự sử
60	Hoàng Tế Mỹ <i>Mạc Xá, Chương Đức (cũ), Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Thừa chính sứ, tước Mạc Khê bá
61	Hoàng Tế Mỹ <i>Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Bính Tuất (1826)</i>	Tham tri bộ Binh, Hàn lâm viện, đi sứ nhà Thanh
62	Hoàng Thiệu <i>Tây Mỗ, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1475)</i>	Hình bộ Thượng thư
63	Hoàng Thông <i>Hoàng Xá, Chương Đức (cũ), Hoà Chính, Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1526)</i>	Giám sát ngự sử
64	Hoàng Thuận <i>Làng Trảng, Kim Bảng (cũ), Lam Hạ, Duy Tiên, Hà Nam</i>	Tiến sĩ <i>Quý Dậu (1453)</i>	Tham chính
65	Hoàng Thuận Phác <i>Ngọc Động, Tiên Minh (cũ), Tiên Thanh, Tiên Lãng, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	Tự khanh
66	Hoàng Thuyên <i>Lê Xá, An Dương (cũ), Đại Bản, An Hải, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Tham chính
67	Hoàng Thụy <i>Phú Thuận, Phong Lộc (cũ), Duy Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình</i>	Phó bảng <i>Kỷ Sửu (1889)</i>	Tri phủ Thiệu Phong
68	Hoàng Trọng Đài <i>Văn La, Phong Lộc (cũ), Lương Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình</i>	Phó bảng <i>Canh Tuất (1910)</i>	Tri phủ

69	Hoàng Trọng Nguyên <i>Nguyệt Biểu, Hương Thủy (cũ), Thủy Biểu, Huế</i>	Tiến sĩ <i>Đình Mùi (1847)</i>	Lễ bộ tham tri
70	Hoàng Trọng Từ <i>Nguyệt Biểu, Hương Thủy (cũ), Thủy Biểu, Huế</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1838)</i>	Án sát Quảng Nam
71	Hoàng Trung <i>Thượng Đẳng, Thanh Lâm (cũ), Nam Trung, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Hộ Khoa Cấp sự trung
72	Hoàng Trùng <i>Bình Lỗ, La Giang (cũ), Yên Hồ, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Lễ bộ Tả thị lang, Tham chương, Hàn lâm viện sự
73	Hoàng Tuấn <i>Thổ Hoàng, Thiên Thi (cũ), Thổ Hoàng, Án Thi, Hưng Yên</i>	Bảng nhãn <i>Quý Sửu (1553)</i>	Tham chính
74	Hoàng Tử Nghi <i>Công Luận, Văn Giang (cũ), Văn Phúc, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	
75	Hoàng Tường Hiệp <i>Đồng Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1865)</i>	Lễ bộ Thượng thư
76	Hoàng Văn Cư <i>Vạn Lộc, Chân Lộc (cũ), Nghi Lộc, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Giáp Thìn (1904)</i>	Đốc học Nghệ An
77	Hoàng Văn Đoài <i>Vạn Xuân, Hương Trà, TP. Huế</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Ty (1869)</i>	Tri phủ
78	Hoàng Văn Hoè <i>Phù Lưu, Đông Ngàn (cũ), Tân Hồng, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1880)</i>	Sử quan biên tu kiêm Kinh diên khởi cư chú
79	Hoàng Văn Tấn <i>Xuân Lôi, Võ Giàng (cũ), Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Trạng nguyên <i>Quý Mùi (1523)</i>	Lễ bộ Tả thị lang
80	Hoàng Văn Thu <i>Thiên Tuy, Quảng Điền (cũ), Quảng Thọ, Quảng Điền, Thừa Thiên-Huế</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1835)</i>	Thượng thư bộ Hộ, Cơ mật viện đại thần
81	Hoàng Văn Tuyền <i>Mỹ Lợi, Phú Lộc, Thừa Thiên-Huế</i>	Tiến sĩ <i>Tân Hợi (1851)</i>	Tả thị lang bộ Binh
82	Hoàng Việt Ái <i>Thượng Yên Quyết, Yên Hoà, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1526)</i>	Hàn lâm học sĩ
83	Hoàng Vĩnh <i>Đại Hoàng, Chân Định (cũ), Tây Lương, Tiền Hải, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1640)</i>	Đại Lý tự khanh tước Quế Hải tử
84	Hoàng Vụ Bản <i>Lỗ Thượng, Gia Phúc (cũ), Từ Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1589)</i>	Giám sát ngự sử
85	Hoàng Xuân Hiệp <i>Dũng Thọ, Thọ Xương (cũ), Hàng Bạc, Hoàn Kiếm, Hà Nội</i>	Thám hoa <i>Tân Hợi (1851)</i>	Thị giảng học sĩ

86	Hoàng Xuân Thi <i>Trường Cát, Nam Đường (cũ), Nam Cát, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thân (1680)</i>	Tham chính
87	Hoàng Yến <i>Minh Hương, Hương Trà, TP.Huế</i>	Phó bảng <i>Kỷ Mùi (1919)</i>	Tri huyện Bình Khê

HỌ HỒ

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Hồ Bá Ôn <i>Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Ất Hợi (1875)</i>	Án sát Nam Định
2	Hồ Bình Quốc <i>Bình Lăng, Thiên Lộc (cũ), Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Đệ nhị giáp Chế khoa <i>Đinh Sửu (1577)</i>	
3	Hồ Hằng Tánh <i>Phú Mỹ, Duy Xuyên, Quảng Nam</i>	Phó bảng <i>Giáp Thìn (1844)</i>	Lang trung
4	Hồ Ngạn Thần <i>Không rõ quê quán</i>	Đỗ khoa Thái học sinh <i>Ất Dậu (1405)</i>	Hành khiển
5	Hồ Phi Tích <i>Hoàn Hậu, Quỳnh Lưu (cũ), Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An</i>	Hoàng giáp <i>Canh Thìn (1700)</i>	Hình bộ Thượng thư, thăng chức Thái Bảo, tước Quỳnh quân công
6	Hồ Sĩ Dương <i>Hoàn Hậu, Quỳnh Lưu (cũ), Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1652)</i>	Binh bộ Thượng thư thăng chức Thiếu Bảo
7	Hồ Sĩ Đĩnh <i>Nộn Hồ, Nam Đường (cũ), Nam Đàn, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Mậu Thân (1848)</i>	Ngự sử
8	Hồ Sĩ Đống <i>Hoàn Hậu, Quỳnh Lưu (cũ), Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1772)</i>	Thượng thư bộ Binh, tước Ban quận công
9	Hồ Sĩ Tạo <i>Hoà Cự, Tuy Viễn, Bình Định</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1904)</i>	Tri huyện Tân Định
10	Hồ Sĩ Tân <i>Hoàn Hậu, Quỳnh Lưu (cũ), Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1721)</i>	Hàn lâm Đãi chế
11	Hồ Sĩ Tuấn <i>Phú Hậu (cũ), nay Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1844)</i>	Tuần phủ Quảng Yên
12	Hồ Tông Thốc <i>Thọ Thành, Yên Thành, Nghệ An</i>	Đời Trần Nghệ Tông đi sứ sang nhà Nguyên (Đệ nhất giáp)	Hàn lâm học sĩ Thẩm hình viện sự

13	Hồ Trung Lượng <i>An Dương, Duy Xuyên, Quảng Nam</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1892)</i>	Tri phủ Tư Nghĩa
14	Hồ Văn Trị <i>Duy Đức, Bồ Trách, Quảng Bình</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1841)</i>	Tri phủ

HỌ HỒNG

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Hồng Hạo <i>Kim Lũ, Đại Kim, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Canh Dần (1710)</i>	Đồng các Đại học sĩ

HỌ HUỖNH

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Huỳnh Công Thịnh <i>La Văn Hạ, Quảng Thọ, Quảng Điền, Thừa Thiên-Huế</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1844)</i>	Án sát An Giang
2	Huỳnh Thúc Kháng <i>Tiên Cảnh, Tiên Phước, Quảng Nam</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1904)</i>	Quyền Chủ tịch nước VNDC Cộng hoà
3	Huỳnh Văn Học <i>Phú Phong, Tuy Viễn, Bình Định</i>	Phó bảng <i>Đinh Mùi (1847)</i>	Biện lý bộ Công

HỌ HỨA

1	Hứa Tam Tĩnh <i>Vọng Nguyệt, Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Bảng nhãn <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Lại bộ Thượng thư hàm Thiếu Bảo
---	---	-------------------------------------	------------------------------------

K

HỌ KHIẾU

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Khiếu Hữu Sử <i>Đồng Thanh, Vũ Thư, Thái Bình</i>	Phó bảng <i>Nhâm Thìn (1892)</i>	58 tuổi đỗ Phó bảng
2	Khiếu Năng Tĩnh <i>Trúc Mỹ, Yên Cường, Ý Yên, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1880)</i>	Tể tửu Quốc tử giám

HỌ KHỔNG

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Khổng Cư Lễ <i>Thạch Lôi, Lập Thạch (cũ), Phan Dư, Cao Phong, Lập Thạch, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1481)</i>	
2	Khổng Tư Trực <i>Đoan Bái, Yên Việt (cũ), Đoan Bái, Hiệp Hoà, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1526)</i>	Hiến sát sứ

HỌ KHUẤT

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Khuất Duy Hải <i>Thủ Trai, Thạch Thất, Sơn Tây (cũ), Phúc Hoà, Phúc Thọ, Hà Tây</i>	Phó bảng <i>Mậu Thìn (1868)</i>	Đồng tri phủ
2	Khuất Nhữ Lộc <i>Lôi Thạch, Thạch Thất (cũ), Thạch Thất, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1547)</i>	Cấp sự trung
3	Khuất Quỳnh Cừ <i>Trạch Lôi, Thạch Thất (cũ), Trạch Mỹ Lộc, Phúc Thọ, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Lễ bộ Thượng thư, tước Thuần Khê hầu

HỌ KHÚC

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Khúc Hữu Thành <i>Thiện Tài, Gia Lương, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Binh bộ Hữu thị lang

HỌ KHƯƠNG

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Khuong Thế Hiền <i>Bình Lãng, Tứ Kỳ (cũ), Bình Lãng, Tứ Kỳ, Hải Dương</i>	Thám hoa <i>Canh Dần (1650)</i>	Lễ bộ Tả thị lang

HỌ KIỀU

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Kiều Dục (Kiều Tùng) <i>Đồng Sang, Phúc Lộc (cũ), Đường Lâm, Thị xã Sơn Tây</i>	Phó bảng <i>Canh Thìn (1880)</i>	Tri phủ
2	Kiều Lâm <i>An Đại, Chương Nghĩa (cũ), Nghĩa Hành, Quảng Ngãi</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1862)</i>	Bang biện, được tặng hàm Thị độc
3	Kiều Phú <i>Lập Hạ, Ninh Sơn (cũ), Quốc Oai, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Ất Mùi (1475)</i>	Tham chính
4	Kiều Phúc <i>Đồng Sang, Phúc Lộc (cũ), Đường Lâm, Thị xã Sơn Tây, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1493)</i>	Hiệu thư
5	Kiều Văn Bá <i>Đồng Ma, Phúc Lộc (cũ), Phúc Thọ, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Phủ doãn phủ Phụng Thiên

L

HỌ LA

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	La Tu <i>Bái Hà, Thuận Hậu (cũ), Xuân Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Dần (1374)</i>	Tri phủ Thanh Hoá
2	La Thế Nghiệp <i>Lục Trù, Thuận Hậu (cũ), Hậu Lộc, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Hiến sát sứ

HỌ LÃ

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Lã Thì Trung <i>Tam Giá, Phúc Lộc (cũ), Cam Thượng, Ba Vì, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1628)</i>	Hộ bộ Hữu thị lang
2	Lã Xuân Uy <i>Thượng Động, Phong Doanh (cũ), Yên Khang, Ý Yên, Nam Định</i>	Phó bảng <i>Ất Sửu (1865)</i>	Tuần phủ Lạng Sơn

HỌ LẠI

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Lại Duy Chí <i>Cổ Loa, Đông Ngàn (cũ), Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1700)</i>	Giám sát ngự sử
2	Lại Đăng Tiến <i>Phù Lưu, Đông Sơn (cũ), Quảng Thắng, Tx. Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1661)</i>	Giám sát ngự sử
3	Lại Đức Du <i>Đáp Khê, Chí Linh (cũ), Nhân Huệ, Chí Linh, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1493)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử
4	Lại Gia Phúc <i>Mỹ Xá, Đông Yên (cũ), Mỹ Xá, Việt Cường, Khoái Châu, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Thị lang
5	Lại Kim Bảng <i>Kim Lan, Cẩm Giàng (cũ), Kim Giang, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Dần (1518)</i>	Đô ngự sử-thăng Lê bộ Tả thị lang
6	Lại Mẫn <i>Ô Mễ, Vũ Tiên (cũ), Tân Hoà, Vũ Thư, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1565)</i>	Thượng thư, Đô ngự sử

HỌ LÂM

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đồ hạng khoa thi nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Lâm Chuẩn <i>Gia Bình, Gia Linh, Quảng Trị</i>	Phó bảng <i>Mậu Thìn (1868)</i>	Công bộ Tham tri
2	Lâm Hữu Lập <i>Nam Thắng, Nam Trực, Nam Định</i>	Phó bảng <i>Bính Thìn (1916)</i>	Huấn đạo Trường qui thức

HỌ LÊ

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đồ hạng khoa thi nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Lê Anh Tuấn <i>Thanh Mai, Tiên Phong (cũ), Mai Trai, Vạn Thắng, Ba Vì, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1694)</i>	Tham tụng kiêm Thượng thư bộ Hộ, Thái tử Thái Bảo
2	Lê Bá Giác <i>Lam Sơn, Thụy Nguyên (cũ), Xuân Lam, Thọ Xuân, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Đô ngự sử
3	Lê Bá Hoan <i>Trung Cầu, Thanh Chương (cũ), Nam Trung, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1892)</i>	Tri phủ Hoài Nhon
4	Lê Bá Khang <i>Phủ Lý, Đông Sơn (cũ), Đông Sơn, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Tham chính
5	Lê Bá Thận <i>Dương Xuân (cũ), Hương Thủy, Thừa Thiên-Huế</i>	Phó bảng <i>Mậu Thân (1848)</i>	Binh bộ Thượng thư
6	Lê Bất Tứ <i>Cổ Định, Nông Cống (cũ), Tân Minh, Triệu Sơn, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Tuất (1598)</i>	Thái Bảo tước Diêm quận công
7	Lê Biện <i>Phủ Lý, Đông Sơn (cũ), Đông Sơn, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Tân Mùi (1631)</i>	Lại khoa Đốc cấp sự trung, tước Cầm Nham tử
8	Lê Bình Trung <i>Nguyệt Việt, Hoằng Hoá (cũ), Hoằng Quang, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1640)</i>	
9	Lê Bột <i>Mê Sở, Đông Yên (cũ), Mê Sở, Khoái Châu, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1472)</i>	Hiển sát sứ
10	Lê Cảnh Trinh <i>Lôi Xá, Cẩm Giàng (cũ), Đức Chính, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Hàn lâm viện
11	Lê Cán <i>Tương Mai, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1550)</i>	Giám sát ngự sử, tước Đầu Sơn bá

12	Lê Cao <i>Bình Dân, Đông Yên (cũ), Tân Dân, Khoái Châu, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp Ất Mùi (1535)	Giám sát ngự sử
13	Lê Cẩn <i>Nam Hoa Đông, Thanh Chương (cũ), Nam Đàn, Nghệ An</i>	Tiến sĩ Ất Mùi (1715)	Giám sát ngự sử
14	Lê Cầu <i>Phước Lộc, Quốc Oai (cũ), Cam Thượng, Ba Vì, Hà Tây</i>	Tiến sĩ Nhâm Tuất (1442)	Bí thư các
15	Lê Cầu <i>Lạc Thục, Thanh Lâm (cũ), Đông Lạc, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ Tân Sửu (1481)	
16	Lê Chí Đạo <i>Cổ Đô, Nông Cống (cũ), Hoàng Giang, Nông Cống, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ Kỷ Hợi (1659)	Tham chính
17	Lê Chí Tuấn <i>Cổ Đô, Nông Cống (cũ), Hoàng Giang, Nông Cống, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ Ất Sửu (1685)	Giám sát ngự sử được cử đi sứ nhà Minh
18	Lê Chí Tuấn <i>Lâm Xuân, Tuyên Chính (cũ), Quảng Trạch, Quảng Bình</i>	Tiến sĩ Đinh Mùi (1907)	Thị lang bộ Binh
19	Lê Chính <i>Lạc Trung, Yên Lạc (cũ), Vĩnh Lạc, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ Quý Sửu (1493)	Đoán sứ
20	Lê Công Thích <i>Phước Thủy, Thanh Oai (cũ), Cự Khê, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Hoàng giáp Giáp Thìn (1484)	Tham chính
21	Lê Công Triều <i>Mộ Trạch, Đông An (cũ), Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ Kỷ Hợi (1659)	Tham chính
22	Lê Công Truyền <i>Khánh Giao, Giáp Sơn (cũ), An Hưng, An Hải, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ Tân Sửu (1481)	Giám sát ngự sử
23	Lê Cử Phương <i>Vân Canh, Từ Liêm (cũ), Vân Canh, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Hoàng giáp Tân Sửu (1541)	Hiến sát sứ lý hành
24	Lê Cung Thần <i>Chưa rõ quê quán</i>	Đỗ Thái học sinh Ất Dậu (1405)	Thái học sinh
25	Lê Danh Hiễn <i>Bát Tràng, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ Ất Tỵ (1785)	Lễ bộ Hữu thị lang, tước gia Phái hầu
26	Lê Dao <i>Phù Ninh, Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Hoàng Giáp Kỷ Mùi (1559)	Cấp sự trung
27	Lê Dị Tài <i>An Hoạch, Đông Tài, Đông Sơn, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ Bính Thìn (1676)	Thừa chính sứ, được truy tặng Công bộ Hữu thị lang

28	Lê Diên Khánh <i>An Xá, Quốc Tuấn, Chí Linh, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1583)</i>	Hiển sát sứ
29	Lê Đình <i>Thượng Trưng, Tứ Trưng, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc</i>	Hoàng Giáp <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Thừa chính sứ, tước Đề Giang bá
30	Lê Doãn Cháp <i>Dũng Liệt, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Binh bộ Tả thị lang
31	Lê Doãn Giai <i>Ỡ Bích, Thuận Lộc (cũ), Hưng Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1743)</i>	Hàn lâm viện Hiệu lý
32	Lê Doãn Giản <i>Đại Mão, Hoài Thượng, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1743)</i>	Công bộ Hữu thị lang, Hành Sơn nam, Thừa chính sứ
33	Lê Doãn Nha <i>Trường Sơn (cũ), Sơn Thành, Yên Thành, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Tân Mùi (1871)</i>	Sơn phòng sứ Nghệ An, ông theo Cần Vương chống Pháp
34	Lê Doãn Thành <i>Tiến Tiệp, Phong Lộc (cũ), Võ Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình</i>	Phó bảng <i>Mậu Thìn (1868)</i>	Án sát
35	Lê Doãn Thân <i>Đại Mão, Hoài Thượng, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1748)</i>	Thừa chính sứ, tước Tứ Xuyên bá
36	Lê Duy Đản <i>Hương La (cũ), Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1775)</i>	Hàn lâm viện Thừa chỉ
37	Lê Duy Hàn <i>Bái Cầu (cũ), Hoàng Thanh, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1481)</i>	Hiển sát sứ
38	Lê Duy Lương <i>Cẩm Đới, Thống Nhất, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1514)</i>	Thượng thư, tước bá
39	Lê Duy Trung <i>Thượng Phúc, Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1838)</i>	Đốc học tỉnh Thanh Hoá
40	Lê Dục <i>Thanh Liêm, Hoàng Sơn, Nông Cống, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Dần (1602)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử
41	Lê Dục <i>Đại Định, Tam Hưng, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Thượng thư
42	Lê Đa Năng <i>An Chế (cũ), Lệ Ninh, Lệ Thủy, Quảng Bình</i>	Đệ nhị giáp Chế khoa <i>Ất Sửu (1565)</i>	Giám sát ngự sử

43	Lê Đại <i>Phan Xá, Xuân Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Tỵ (1869)</i>	Bổ chính Hà Tĩnh, theo Cần Vương chống Pháp
44	Lê Đắc Toàn <i>Yên Hồ, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1652)</i>	Thiêm đồ ngự sử, tước tử
45	Lê Đăng Cử <i>Tuần La, Ngọc Sơn (cũ), Tĩnh Gia, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1676)</i>	Giám sát ngự sử
46	Lê Đăng Cử <i>La Khê, Từ Liêm (cũ), Văn Khê, Thị xã Hà Đông, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Hợi (1779)</i>	Đốc đồng Thái Nguyên, Đông các Hiệu thư
47	Lê Đăng Phú <i>Vĩnh Phúc, Vĩnh Lộc, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1683)</i>	Hiển sát sứ
48	Lê Đăng Trạc <i>Hoảng Trường, Yên Thành (cũ), Diễn Trường, Diễn Châu, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Giáp Thìn (1844)</i>	Tri huyện
49	Lê Đăng Trinh <i>Bích La, Đăng Xương (cũ), Triệu Hải, Quảng Trị</i>	Phó bảng <i>Ất Hợi (1875)</i>	Tham tri bộ Binh
50	Lê Đăng Truyền <i>Tiên Bào, Nghi Xuân (cũ), Xuân Yên, Nghi Xuân, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1718)</i>	Giám sát đô ngự sử
51	Lê Đình Dao <i>Bồ Bản, Đăng Xương (cũ), Triệu Hải, Quảng Trị</i>	Phó bảng <i>Tân Hợi (1851)</i>	Lang trung bộ Hộ
52	Lê Đình Diên <i>Hạ Đình, Khương Đình, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Dậu (1849)</i>	Đốc học Hà Nội, hàm Tư nghiệp
53	Lê Đình Dự <i>Hạ Đình, Khương Đình, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1643)</i>	Hình bộ Thượng thư, tước Quận công
54	Lê Đình Lại <i>Hạ Đình, Khương Đình, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1646)</i>	Tham chính tước Nam
55	Lê Đình Quát <i>Kim Hoạch, Lũng Giang (cũ), Thiệu Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	Đô ngự sử
56	Lê Đình Tấn <i>Vũ Vĩ, Vũ Ninh, Thị xã Bắc Ninh, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Phó Đô ngự sử
57	Lê Đình Thúc <i>Thanh La, Thanh Chương, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Mậu Thân (1848)</i>	Lang trung sung Bang biện Thái Nguyên
58	Lê Đình Trật <i>Chiêu Độ (cũ), Kim Thành, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Giám sát ngự sử
59	Lê Đình Tuấn <i>Thanh Lãng, Tế Giang (cũ), Hương Lãng, Mình Hải, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1463)</i>	Đông các Hiệu thư

60	Lê Đình Túc <i>Nhân Lăng (cũ), Nông Cống, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1589)</i>	Binh bộ Thượng thư, tước Triệu quận công
61	Lê Đình Tường <i>Cao Mật, Lê Hồ, Kim Bảng, Hà Nam</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Phó Đô ngự sử
62	Lê Đình Vê <i>Thổ Vị, Tế Thắng, Nông Cống, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Đồng các Đại học sĩ
63	Lê Đình Xán <i>Hạ Đình, Khương Đình, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Phó bảng <i>Tân Sửu (1901)</i>	
64	Lê Đình Chi <i>Như Thụy, Lập Thạch, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Hộ bộ Tả thị lang, đi sứ sang nhà Minh
65	Lê Đình Tú <i>Lôi Động, Hoa Động, Thủy Nguyên, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1559)</i>	Thượng thư, tước Đường quận công
66	Lê Đức <i>Xa Lung, Minh Linh (cũ), Bến Hải, Quảng Trị</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1841)</i>	Tuần phủ An Giang
67	Lê Đức <i>Hà Trung, Kỳ Hải, Kỳ Anh, Hà Tĩnh</i>	Phó bảng <i>Nhâm Dần (1842)</i>	Kiểm thảo
68	Lê Đức Đình <i>Quảng Điền, Triệu Hải (cũ), Quảng Trị</i>	Phó bảng <i>Tân Hợi (1851)</i>	
69	Lê Đức Hiệp <i>Bàn Thạch, Lôi Dương (cũ), Thọ Xuân, Thanh Hoá</i>	Phó bảng <i>Kỷ Dậu (1849)</i>	Tri phủ
70	Lê Đức Nhuận <i>Phù Quang, Hoàng Quang, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Phó bảng <i>Kỷ Dậu (1849)</i>	Tri huyện
71	Lê Đức Liêu <i>Nam Sơn, An Hải, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1884)</i>	Quốc tử giám Tể tửu
72	Lê Đức Mao <i>Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	
73	Lê Đức Thiệu <i>Hoè Lâm, Ngọc Lâm, Mỹ Hào, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Tân Sửu (1481)</i>	
74	Lê Đức Toàn <i>Sơn Đông, Lập Thạch, Vĩnh Phúc</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Đô ngự sử
75	Lê Đức Trung <i>Cổ Dưng (cũ), Tiến Dưng, Yên Dưng, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1481)</i>	Nguyên họ Nguyễn được Lê Thánh Tông ban quốc tính
76	Lê Đức Vọng <i>Vân Canh, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1637)</i>	Kim tử Vinh lộc đại phu, tước Hương Thụy tử
77	Lê Giám <i>Phù Long (cũ), Hưng Nguyên, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Lại bộ Hữu thị lang, Nhập thị kinh diên

78	Lê Hanh Huyền <i>Nghĩa Trại, Tân Quang, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Đô cấp sự trung
79	Lê Hiến <i>Lạc Thục, Đông Lạc, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Trực học sĩ
80	Lê Hiến <i>Thụ Ích, Liên Châu, Yên Lạc, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1550)</i>	Tả thị lang kiêm Đồng các Đại học sĩ
81	Lê Hiến Phủ <i>Chí An (cũ), Đông Triều, Quảng Ninh</i>	Bảng nhãn <i>Giáp Dần (1374)</i>	Thị lang
82	Lê Hiếu Trung <i>Chi Nê, Trung Hoà, Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Tư nghiệp Quốc tử giám
83	Lê Hiệu <i>Sơn Thành, Yên Thành, Nghệ An</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1643)</i>	Thạm tụng, Lễ bộ Thượng thư
84	Lê Hoàn <i>La Chữ, Hương Chữ, Hương Trà, Thừa Thiên-Huế</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1907)</i>	Bổ chính Nghệ An
85	Lê Hoàn Hạo <i>Bát Tràng, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1727)</i>	Học sĩ, tước bá
86	Lê Hoàn Viện <i>Bát Tràng, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1715)</i>	Thừa chính sứ Sơn Tây
87	Lê Hoàng Tuyên <i>Hạ Đình, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1724)</i>	Công bộ Hữu thị lang, tước hầu
88	Lê Hoàng Vĩ <i>Đa Sĩ, Kiến Hưng, Thị xã Hà Đông, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1743)</i>	Đồng các Hiệu thư, Tham chính Kinh Bắc
89	Lê Hùng <i>Lạc Thục, Đông Lạc, Nam Sách, Hải Dương</i>	Thám hoa <i>Quý Sửu (1493)</i>	Đồng các Đại học sĩ
90	Lê Hùng Xứng <i>Bãi Càng, Thọ Nguyên, Thọ Xuân, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Hiến sát sứ
91	Lê Huy Du <i>Bột Thượng (cũ), Hoàng Vinh, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1787)</i>	Đốc học Bắc Thành
92	Lê Huy Thái <i>Cổ An, Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>	Phó bảng <i>Mậu Thân (1848)</i>	Tn phủ
93	Lê Huy Trâm <i>Bồ Khê, Tam Hưng, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Hợi (1779)</i>	Học sĩ, Đốc đồng xứ Kinh Bắc
94	Lê Hưng Nhân <i>Viên Nội, Ứng Hoà, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1637)</i>	Hộ khoa Đô cấp sự trung
95	Lê Hữu Danh <i>Liên Xá, Yên Mỹ, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Canh Tuất (1670)</i>	Tả thị lang, tước Văn Uyên bá
96	Lê Hữu Dung <i>Liên Xá, Yên Mỹ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1775)</i>	Hàn lâm Thị thư, tước Hoà Khê bá
97	Lê Hữu Đệ <i>Cổ Hiền, Hàm Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thân (1848)</i>	Ngự sử

98	Lê Hữu Hy <i>Liêu Xá, Yên Mỹ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1700)</i>	Giám sát ngự sử
99	Lê Hữu Kiều <i>Liêu Xá, Yên Mỹ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1718)</i>	Thượng thư bộ Lễ, Liêu quận công
100	Lê Hữu Mưu <i>Liêu Xá, Yên Mỹ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Canh Dần (1770)</i>	Công bộ Tả thị lang
101	Lê Hữu Thanh <i>Thượng Tâm (cũ), Đông Phong, Đông Hưng, Thái Bình</i>	Hoàng giáp <i>Tân Hợi (1851)</i>	Tuần phủ Ninh Bình
102	Lê Hy <i>Thạch Khê, Đông Khê, Đông Sơn, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1664)</i>	Tham tụng, Bình bộ Thượng thư, tước Lại quận công
103	Lê Hy Đỗ <i>Xuân Hoà, Hương Long, Thừa Thiên-Huế</i>	Phó bảng <i>Canh Tuất (1910)</i>	Thừa biện phủ phụ chính
104	Lê Ích Mộc <i>Thanh Lăng, Quảng Thanh, Thủy Nguyên, Hải Phòng</i>	Trạng nguyên <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Tả thị lang
105	Lê Khả Tông <i>Trần Tảo, Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1691)</i>	Công bộ Thượng thư, tước bá
106	Lê Khả Trinh <i>Phú Thọ, Đông Thọ (cũ), Đông Sơn, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1676)</i>	Hiến sát sứ
107	Lê Khả Trù <i>Phúc Triền, Đông Thanh, Đông Sơn, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1628)</i>	Hộ khoa Đô cấp sự trung
108	Lê Khánh Thiện <i>Cổ Trai, Vĩnh Quang, Vĩnh Linh, Quảng Trị</i>	Phó bảng <i>Mậu Thìn (1868)</i>	Chương Ấn
109	Lê Khắc Cẩn <i>Hạnh Thị, An Thái, An Lão, Hải Phòng</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1862)</i>	Án sát Nam Định, thăng Bô chánh
110	Lê Khắc Doãn <i>Cầu Đông, Liên Trì, Ngọc Sơn (cũ), nay Tĩnh Gia, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1907)</i>	
111	Lê Khắc Khuyến <i>Nguyệt Viên, Hoàng Quang, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1916)</i>	Hành tẩu bộ Học
112	Lê Khắc Kỷ <i>Phù Quang, Hoàng Quang, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1646)</i>	Giám sát ngự sử
113	Lê Khắc Nhượng <i>Thổ Vĩ, Tế Thắng, Nông Cống, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Thị lang
114	Lê Khắc Thuần <i>Phù Quang, Hoàng Quang, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Canh Dần (1710)</i>	Hình khoa Cấp sự trung

115	Lê Khắc Trạch <i>Dị Sĩ, Lang Tài (cũ), Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Đình Mùi (1547)</i>	Thị lang, đi sứ nhà Minh (mất trên đường đi) truy tặng tước hầu
116	Lê Khâm <i>Thụy Dân, Thái Thụy, Thái Bình</i>	Hoàng giáp <i>Canh Tuất (1550)</i>	Cấp sự trung, tước Lâm Xuyên bá
117	Lê Khiêm <i>Bảo Đà, Lôi Dương (cũ), Thọ Xuân, Thanh Hoá</i>	Đệ nhất giáp Chế khoa <i>Ất Sửu (1565)</i>	Tham chính, tước hầu
118	Lê Khiết <i>Sơn Đông, Lập Thạch, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	Tri huyện
119	Lê Kiêm <i>Bàii Cầu, Hoàng Thanh, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1640)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử
120	Lê Kiệt <i>Hoàng Mai, Hoàng Văn Thụ, Hai Bà Trưng, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1544)</i>	Lục sự, tước Lãng Xuyên bá
121	Lê Kim Bảng <i>Me Khê, Vĩnh Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1592)</i>	
122	Lê Kim Chương <i>Mai Trại, Vạn Thắng, Ba Vì, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Thừa chính sứ
123	Lê Kim Quế <i>Me Khê, Vĩnh Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1580)</i>	Giám sát
124	Lê Kính Thiện <i>An ấp (cũ), Sơn Hoà, Hương Sơn, Hà Tĩnh</i>	Phó bảng <i>Quý Sửu (1913)</i>	Thừa phái
125	Lê Kính <i>Thượng Phúc, Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1544)</i>	Hiển sát sứ
126	Lê Kính <i>Sơn Thành, Yên Thành, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1628)</i>	Công bộ Thượng thư, tước Thạc quận công
127	Lê Lan Hinh <i>Yên Đô, Tân Phong (cũ), Quốc Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Lễ bộ Thượng thư
128	Lê Lâm <i>Hạ Bì, Bất Bạt (cũ), Thanh Thủy, Phú Thọ</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Giám sát ngự sử
129	Lê Liêu <i>Hữu Bộc, Đông Ninh, Đông Sơn, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1661)</i>	Giám sát ngự sử
130	Lê Lương <i>Thạch Bàn, Phú Thọ, Lê Thủy, Quảng Bình</i>	Phó bảng <i>Ất Sửu (1865)</i>	Bố chánh
131	Lê Lý Thái <i>An Xã, Hưng Đạo, Chí Linh, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1574)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử
132	Lê Minh <i>Thanh Liễu, Lang Tài (cũ), Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1583)</i>	Lại khoa Đô cấp sự trung

133	Lê Nại <i>Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Trạng nguyên <i>Ất Sửu (1505)</i>	Hữu thi lang bộ Hộ, tước Đạo Trạch bá
134	Lê Ngải <i>Bình An (cũ), Mộ Đức, Quảng Ngãi</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1901)</i>	
135	Lê Nghĩa <i>Đại Điền, Bình Hà (cũ), Hồng Lạc, Thanh Hà, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1463)</i>	Hàn lâm viện Thừa chỉ
136	Lê Nghĩa Trạch <i>Văn Đồi, Hoàng Giang, Nông Cống, Thanh Hoá</i>	Đệ nhị giáp Chế khoa <i>Ất Sửu (1565)</i>	Binh bộ Thượng thư, Thái bảo tước Nham quận công
137	Lê Nguyên Lượng <i>Xuân Thành (cũ), Gio Linh, Quảng Trị</i>	Phó bảng <i>Kỷ Mùi (1919)</i>	
138	Lê Nguyễn Thường <i>Bình Vọng, Bạch Đằng (cũ), Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1772)</i>	Hàn lâm Thị thư
139	Lê Nhân Kiệt <i>Cổ Định, Tân Ninh, Triệu Sơn, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1661)</i>	Hình khoa Đồ cấp sự trung, tước nam
140	Lê Nhân Tế <i>Đồng Nhụê, Hoàng Thắng, Hoàng Hóa, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Đồng các Hiệu thư
141	Lê Nhân Triệt <i>Văn Đồi, Hoàng Quang, Nông Cống, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1640)</i>	Hình bộ Tả thị lang, tước Quế Hải hầu
142	Lê Như Hồ <i>Tiên Châu (cũ), Thôn Vông, Hồng Nam, Tiên Lữ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1541)</i>	Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước Tuần quận công
143	Lê Như Kỳ <i>Yên Xá (cũ), Thiệu Thịnh, Thiệu Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1718)</i>	Hình bộ Tả thị lang, tước bá
144	Lê Nhữ Bật <i>Vĩnh Trị, Hoàng Quang, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Sửu (1589)</i>	Đi sứ bị mất, truy tặng Công bộ Thượng thư, tước Nhân quận công
145	Lê Nhữ Thông <i>Huyện Tân Phúc (cũ), Sóc Sơn, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1484)</i>	
146	Lê Ninh <i>An Lạc, Tam Đái (cũ), Thụy Ích, Liên Châu, Vĩnh Lạc, Vĩnh Phúc</i>	Thám hoa <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Hộ bộ Tả thị lang, di sứ, khi mất tặng chức Thượng thư
147	Lê Phàn Long <i>Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1592)</i>	Hiến sát sứ
148	Lê Phát <i>Xuân Thành (cũ), Gio Linh, Quảng Trị</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1895)</i>	Giáo thụ phủ Triệu Phong

149	Lê Phi Sảng <i>Hạc Sơn, Châu Sơn, Ba Vì, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Đình Mùi (1547)</i>	Đoán sự
150	Lê Phu <i>La Xuyên, Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1523)</i>	Hình bộ Tả thị lang
151	Lê Phú Thứ <i>Diên Hà (cũ), Độc Lập, Hưng Hà, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1724)</i>	Thượng thư bộ Hình, hàm Thái bảo, tước Hà quân công
152	Lê Phúc Nhạc <i>Dư Lạc, Kỳ Hoà (cũ), Cẩm Lạc, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh</i>	Đệ nhất giáp Chế khoa <i>Đình Sửu (1577)</i>	Thị lang, tước bá
153	Lê Tông Quang <i>Bình Vọng, Bạch Đằng (cũ), Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm ngọ (1822)</i>	Tham hiệp tỉnh Bình Định
154	Lê Quang Bí <i>Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Bính Tuất (1526)</i>	Lễ bộ Thượng thư, tước Tô quận công
155	Lê Quang Hoa <i>Quần Đới, Lôi Dương (cũ), Thọ Xuân, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1580)</i>	Hiến sát sứ
156	Lê Quang Chí <i>Thắng Lợi, Kỳ Phương, Kỳ Anh, Hà Tĩnh</i>	Bảng nhãn <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Thượng thư, Đồng các Đại học sĩ
157	Lê Quang Du <i>Lỗ Hiền, Lôi Dương (cũ), Thọ Xuân, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Ất Mùi (1475)</i>	Giám sát ngự sử, đi sứ nhà Minh
158	Lê Quý Đôn <i>Diên Hà (cũ), Độc Lập, Hưng Hà, Thái Bình</i>	Bảng nhãn <i>Nhâm Thân (1752)</i>	Công bộ Thượng thư tước Dĩnh quận công
159	Lê Quỳnh <i>Hoàng Mai (cũ), Quỳnh Vinh, Quỳnh Lưu, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1543)</i>	Hiến sát sứ
160	Lê Quynh <i>Tri Lai, Vũ Tiên (cũ), Phú Xuân, Thị Xã Thái Bình</i>	Hoàng giáp <i>Bính Thìn (1496)</i>	Hiến sát sứ
161	Lê Sạn <i>Vạn Phúc, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Bảng nhãn <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Lễ bộ Thượng thư, tước Trung Huân bá
162	Lê Sĩ Bàng <i>Thuần Thiện, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Hoàng giáp <i>Bính Thìn (1736)</i>	Đồng các học sĩ
163	Lê Sĩ Cẩn <i>Văn Đới, Hoàng Giang, Nông Cống, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thân (1680)</i>	Tự khanh, tước nam
164	Lê Sĩ Dũng <i>Phù Vệ, Chí Linh (cũ), Ái Quốc, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1469)</i>	Tổng binh Thiểm sự

165	Lê Sĩ Triêm <i>Thuần Thiên, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1736)</i>	Đồng các học sĩ
166	Lê Tấn Thiện <i>Thượng Cốc, Lôi Dương (cũ), Thọ Xuân, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Hình bộ Thượng thư
167	Lê Tấn Tương <i>Thượng Cốc, Lôi Dương (cũ), Thọ Xuân, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Công bộ Thượng thư, tước Văn Phú hầu
168	Lê Tảo <i>Phú Diễn, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Thượng thư, tước công
169	Lê Thế Lộc <i>Dịch Vọng, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1586)</i>	Công khoa Đô cấp sự trung
170	Lê Thế Thứ <i>Ngọc Tích, Đông Thanh, Đông Sơn, Thanh Hoá</i>	Phó bảng <i>Giáp Thìn (1844)</i>	Đốc học
171	Lê Thế Quán <i>Bái Giao, Thiệu Giao, Thiệu Hoá, Thanh Hoá</i>	Phó bảng <i>Nhâm Dần (1842)</i>	Đồng tri phủ
172	Lê Thì Bật <i>Lê Xá, Nghi Dương (cũ), Tú Sơn, Kiến Thụy, Hải Phòng</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Thượng thư, tước Văn Uyên hầu
173	Lê Thiện Trị <i>Long Phước, Duy Phước, Duy Xuyên, Quảng Nam</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1838)</i>	Tuần phủ
174	Lê Thiều <i>Uú Diêm, Phong Hoà, Phong Điền, Thừa Thiên-Huế</i>	Phó bảng <i>Giáp Thìn (1544)</i>	Tri phủ
175	Lê Thọ Khảo <i>Nhữ Thị, Thái Hoà, Bình Giang, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1544)</i>	Tự khanh, tước tử
176	Lê Thúc Chấn <i>Sơn Đông, Lập Thạch, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1466)</i>	Đô ngự sử
177	Lê Thúc Đôn <i>Phú Nhuận, Bình Sơn, Quảng Ngãi</i>	Phó bảng <i>Mậu Tuất (1838)</i>	Bổ chánh Thanh Hoá
178	Lê Thụy <i>Bích La, Đảng Xương (cũ), Triệu Hải, Quảng Trị</i>	Tiến sĩ <i>Ất Hợi (1875)</i>	Tham tri Hình bộ
179	Lê Thừa Hưu <i>Liên Hiệp, Hưng Hà, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Đô cấp sự trung
180	Lê Thúc <i>Tam Lộc, Lôi Dương (cũ), Thọ Cường, Thọ Xuân, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Hợi (1659)</i>	Hiển sát sứ
181	Lê Thực <i>Ngọc Bô, Long Hưng, Châu Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Thị lang, tước Văn Hợp bá

182	Lê Tiến Phùng <i>Thanh Hà, Hương Trà, Thừa Thiên-Huế</i>	Phó bảng <i>Bính Thìn (1916)</i>	Hành tẩu Viện cơ mật
183	Lê Tinh Hiếu <i>Phúc Hải, Ngự Thiên (cũ), Liên Hiệp, Hưng Hà, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	Tri huyện
184	Lê Trạc Tú <i>Thượng Cốc, Lôi Dương (cũ), Thọ Xuân, Thanh Hoá</i>	Đệ nhất giáp Chế khoa <i>Đinh Sửu (1577)</i>	Lại bộ Thượng thư, tước Văn Dương hầu
185	Lê Trất Dục <i>Văn Đồi, Hoàng Giang, Nông Cống, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1607)</i>	Hàn Lâm Hiệu thảo
186	Lê Trí Bình <i>Mai Trai, Vạn Thắng, Ba Vì, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Tân Sửu (1661)</i>	Đô cấp sự trung
187	Lê Trí Dung <i>Viên Ngoại, Viên An, Ứng Hoà, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1616)</i>	Hiến sát sứ
188	Lê Trí Trạch <i>Yên Nhân, Hoà Chính, Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1643)</i>	Cấp sự trung
189	Lê Trọng Bích <i>Thị Trấn Lam Sơn, Ngọc Lạc, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Tả thị lang
190	Lê Trọng Đình <i>Đa Sĩ, Kiến Hưng, Thị xã Hà Đông, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1787)</i>	Lại bộ Tả thị lang
191	Lê Trọng Điền <i>Nhân Mục Môn (cũ), Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1775)</i>	Hiệp trấn Lạng Sơn, tước Tô Xuyên hầu
192	Lê Trọng Phiên <i>Xuân Liễu (cũ), Nam Anh, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Canh Tuất (1910)</i>	
193	Lê Trọng Tín <i>Liêu Xá, Lưu Xá, Yên Mỹ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1748)</i>	
194	Lê Trữ <i>Bạch Liêu, Bạch Đằng (cũ), Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1568)</i>	Thừa chính sứ
195	Lê Trục <i>Bàn Thạch, Thạch Hà (cũ), Sơn Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Dậu (1453)</i>	Thượng thư, tước Quận công
196	Lê Trưng <i>Phù Liễn (cũ), Hương Mai, Việt Yên, Bắc Giang</i>	Hoàng giáp <i>Canh Tuất (1550)</i>	Thừa chính sứ
197	Lê Tuấn <i>Hà Trung, Kỳ Hải, Kỳ Anh, Hà Tĩnh</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1853)</i>	Hàn lâm viện Trực học sĩ, đi sứ nhà Thanh
198	Lê Tuấn Mậu <i>Xuân Lôi, Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Canh Tuất (1490)</i>	Hộ bộ Thượng thư kiêm Đô ngự sử

199	Lê Tuấn Ngạn <i>Vĩnh Lộc, Tế Giang (cũ), Vĩnh Lộc, Tân Tiên, Khoái Châu, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1472)</i>	Thượng thư, tham Chưởng Hàn lâm viện sự
200	Lê Tuyên <i>Thanh Nga, Tế Giang (cũ), Đồng Than, Yên Mỹ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Thừa chính sứ
201	Lê Tư <i>Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Tân Mùi (1511)</i>	Đoán sự
202	Lê Tử Khanh <i>Xuân Trì, Vĩnh Lại (cũ), Hùng Tiến, Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1523)</i>	Đoán sự
203	Lê Tứ <i>Khúc Lông, Tế Giang (cũ), Vĩnh Khúc, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1481)</i>	
204	Lê Tự <i>Yên Trung, Cẩm Thịnh, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1499)</i>	
205	Lê Văn Biểu <i>Tiền Vĩ, Thanh Hải, Thanh Hà, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Hàn lâm
206	Lê Văn Chân <i>Lam Trà, Phù Mỹ, Bình Định</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1835)</i>	Tuần phủ Hưng Yên
207	Lê Văn Đôn <i>Quang Bị, Phạm Trấn, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1565)</i>	Giám sát ngự sử
208	Lê Văn Hiến <i>Đại Bối, Thiệu Gia, Đông Sơn, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Hữu thị lang
209	Lê Văn Hiếu <i>Thanh Liêm, Hoàng Sơn, Nông Cống, Thanh Hoá</i>	Đệ nhị giáp Chế khoa <i>Giáp Dần (1554)</i>	Hộ bộ Tả thị lang
210	Lê Văn Hiếu <i>Vĩnh Trị, Hoàng Quang, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Thiên đô ngự sử
211	Lê Văn Học <i>Lôi Truyền, Đông Thành (cũ), Diễn Tháp, Diễn Châu, Nghệ An</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Tự khanh
212	Lê Văn Hưu <i>Phủ Lý Trung, Thiệu Trung, Đông Sơn, Thanh Hoá</i>	Bảng nhãn <i>Đinh Mùi (1247)</i>	Binh bộ Thượng thư tước Nhân Uyên hầu
213	Lê Văn Hy <i>Văn Đới, Hoàng Giang, Nông Cống, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Hợi (1659)</i>	Hàn lâm Hiệu thảo
214	Lê Văn Kỷ <i>Lạc Thiện, Cổ Ngu, La Sơn (cũ), Trung Lễ, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1919)</i>	

215	Lê Văn Phổ <i>Thiên Lộc, Hương Thủy, Thừa Thiên-Huế</i>	Phó bảng <i>Giáp Thìn (1844)</i>	Bố chánh Cao Bằng
216	Lê Văn Thịnh <i>Đông Các, Đông Cửu, Gia Lương, Bắc Ninh</i>	Đỗ đầu khoa thi Mình kinh bác học <i>Ất Mão (1057)</i>	Thái sư
217	Lê Văn Thông <i>Hưng Cái, Hưng Chính, Hưng Nguyên, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1583)</i>	Binh khoa Đô cấp sự trung
218	Lê Văn Vịnh <i>Chánh Mông, Chương Nghĩa (cũ), Đức Phổ, Quảng Ngãi</i>	Phó bảng <i>Mậu Thân (1848)</i>	Tri huyện
219	Lê Văn Xương <i>Đan Phố, Xuân Phố, Nghi Xuân, Hà Tĩnh</i>	Đệ nhị giáp Chế khoa <i>Ất Sửu (1565)</i>	Hiển sát sứ
220	Lê Vị Tảo <i>Sơn Minh (cũ), Ứng Hoà, Hà Tây</i>	Đỗ thái học sinh <i>Quý Dậu (1393)</i>	Hàn lâm
221	Lê Viết Tạo <i>Nguyệt Viên, Hoàng Quang, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Phó bảng <i>Kỷ Mùi (1919)</i>	Thừa phái bộ Hình
222	Lê Viết Thắng <i>Lạc Đạo, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Sửu (1577)</i>	Hữu thị lang
223	Lê Vĩnh <i>Yên Trạch, Đông Tân, Đông Sơn, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thân (1656)</i>	Binh bộ Thượng thư
224	Lê Vĩnh Điện <i>Hưng Giáo, Tam Hưng, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1892)</i>	Đốc học Thanh Hoá
225	Lê Vĩnh Khanh <i>Thạch Bình, Hà Đông (cũ), Thăng Bình, Quảng Nam</i>	Phó bảng <i>Giáp Thìn (1844)</i>	Tri phủ
226	Lê Vĩnh Tuy <i>Yên Ninh, Chí Linh, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Tham chính
227	Lê Vô Cương <i>Thôn Bàu, Kim Chung, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Lễ bộ Hữu thị lang
228	Lê Vô Địch <i>Thôn Bàu, Kim Chung, Đông Anh, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Dần (1518)</i>	Hộ khoa Đô cấp sự trung
229	Lê Vỹ <i>Hoà Bình, Văn Giang (cũ), Hoàn Long, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Canh Dần (1710)</i>	Tả thị lang
230	Lê Xuân Lượng <i>Nguyệt Song, Đại Áng, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1787)</i>	Binh khoa Đô cấp sự trung
231	Lê Xuân Mai <i>Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Canh Tuất (1910)</i>	Thừa biện bộ Lại
232	Lê Ý <i>Thắng Lợi, Kỳ Phương, Kỳ Anh, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Đề lĩnh tứ thành, tước Bảng quận công

HỌ LƯƠNG

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Lương Bá Nhạc <i>Tiên Trã, Trung Nghĩa, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Giám sát ngự sử
2	Lương Chí <i>Tào Sơn, Ngọc Sơn (cũ), Tĩnh Gia, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Sửu (1589)</i>	Hộ bộ Thượng thư, kiêm Quốc tử giám Tế Tửu
3	Lương Đạt <i>Hoàng La (cũ), Hoàng Xuân, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1637)</i>	Tham chính
4	Lương Đắc Bằng <i>Hội Triều, Hoàng Phong, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Bảng nhãn <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Hộ bộ Thượng thư, kiêm Đông các Đại học sĩ
5	Lương Đức Mậu <i>Phù Vệ, Đường Hào (cũ), Tân Phúc, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Hàm là m
6	Lương Đức Uy <i>Đào Xá, Vĩnh Xá, Kim Động, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1493)</i>	Thừa chính sứ
7	Lương Giản <i>Phù Vệ, Đường Hào (cũ), Tân Phúc, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1526)</i>	Lễ bộ Tả thị lang, mất được tặng Thượng thư
8	Lương Hối <i>Hà Lỗ, Liêm Hà, Đông Anh, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Bính Tuất (1466)</i>	Vương phó thăng dạy các Hoàng tử
9	Lương Khản <i>Phượng Trì, Đan Phượng, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Hữu thị lang
10	Lương Khắc Thận <i>Khê Thượng, Sơn Đà, Ba Vì, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1541)</i>	Giám sát ngự sử
11	Lương Khiêm Hạnh <i>Hội Triều, Hoàng Phong, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1589)</i>	Lễ khoa Cấp sự trung
12	Lương Lâm <i>Tào Sơn, Ngọc Sơn (cũ), Tĩnh Gia, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1715)</i>	Giám sát ngự sử
13	Lương Mậu Huân <i>Chương Dương, Thượng Phúc (cũ), Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1664)</i>	Giám sát ngự sử
14	Lương Nghi <i>Tào Sơn, Ngọc Sơn (cũ), Tĩnh Gia, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1643)</i>	Hiệu thư, tước Nghĩa Sơn tử
15	Lương Nguyễn Huyền <i>Đông Khê, An Lâm, Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1724)</i>	Hiệu thư
16	Lương Như Hộc <i>Thanh Liễu, Tân Hưng, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Thám hoa <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Đô ngự sử

17	Lương Nhượng <i>Nội Trã, Trung Nghĩa, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Tham chính
18	Lương Phùng Thìn <i>Tống Long, Thăng Long, Kinh Môn, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Quý Dậu (1453)</i>	Chuyển Vận sứ
19	Lương Phùng Thìn <i>Lương Xá, Phú Lương, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1553)</i>	Thượng thư, Thiếu bảo, tước Lương Khê hầu
20	Lương Quý <i>Phù Vê, Đường Hào (cũ), Tân Phúc, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Tả thị lang, tước bá
21	Lương Thế Vinh <i>Cao Phương, Liên Bảo, Vụ Bản, Nam Định</i>	Trạng nguyên <i>Quý Mùi (1463)</i>	Hàn lâm viện Thị giảng, Chuông viện sự
22	Lương Vinh <i>Cổ Bể, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Bình khoa cấp sự trung

HỌ LƯU

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Lưu Công Ngạn <i>Khúc Lễ, Thủy Đường (cũ), Thủy Nguyên, Hải Phòng</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1463)</i>	
2	Lưu Công Danh <i>Phượng Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội</i>	Trạng nguyên <i>Canh Tuất (1670)</i>	Hàn lâm thị độc
3	Lưu Di Quyết <i>Nhut Phượng, Tế Giang (cũ), Long Hưng, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1481)</i>	Hiến sát sứ
4	Lưu Dịch <i>Nại Châu, Kim Thành (cũ), Kinh Môn, Hải Dương, nay An Hải, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	Hàn lâm Hiệu thảo
5	Lưu Diễm <i>Vĩnh Trị, Hoàng Quang, Hoàng Hóa, Thanh Hoá</i>	Đệ nhất giáp khoa Thái học sinh <i>Nhâm Tuất (1232)</i>	Đông các Đại học sĩ
6	Lưu Đoàn Trung <i>Nghĩa Đạo, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Thám hoa <i>Bính Tuất (1526)</i>	Thị lang
7	Lưu Đình Chất <i>Quy Chử, Hoàng Quang, Hoàng Hóa, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1607)</i>	Hộ bộ Thượng thư, tước Lộc quận công
8	Lưu Đình <i>Nguyệt Áng, Đái Áng, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1775)</i>	Thị trung ngự sử, tước Thụy Nam hầu
9	Lưu Đức An <i>Thái Hưng, Thái Thụy, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Thừa chính sứ
10	Lưu Hăng <i>Tu Lễ, Kim Đường, Ứng Hoà, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Ất Sửu (1505)</i>	Đông các
11	Lưu Hịch <i>Nhân Mỹ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Bính Tuất (1526)</i>	Hàn lâm Hiệu lý

12	Lưu Hưng Hiếu <i>Lương Hà (cũ), Vinh Linh, Vĩnh Lộc, Thanh Hoá</i>	Bảng nhãn <i>Tân Sửu (1481)</i>	Thượng thư kiêm Đồng các Đại học sĩ
13	Lưu Hy <i>Thượng Thanh Oai (cũ), Văn Yên, Thị xã Hà Đông, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Hiến sát sứ
14	Lưu Khải Chuyên <i>An Đề, Đường An (cũ), Bình Giang, Hải Dương</i>	Thám hoa <i>Mậu Dần (1478)</i>	Hình bộ Hữu thị lang
15	Lưu Miễn <i>Vĩnh Trì, Hoàng Quang, Hoàng Hóa, Thanh Hóa</i>	Đệ nhất giáp khoa Thái học sinh <i>Kỷ Hợi (1239)</i>	An phủ sứ lộ Thanh Hoá, tước Minh tự
16	Lưu Ngạn Quang <i>Viên Khê, Đông Anh, Đông Sơn, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Tân Sửu (1481)</i>	Tả thị lang
17	Lưu Quỳ <i>Nguyệt Áng, Đái Áng, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1835)</i>	Giám sát ngự sử
18	Lưu Thành <i>Vĩnh Trì, Hoàng Quang, Hoàng Hóa, Thanh Hóa</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1712)</i>	Đồng các Hiệu thư
19	Lưu Thắng Ân <i>Trạm Lộ (cũ), Gia Lương, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1493)</i>	Đô cấp sự trung
20	Lưu Khúc Kiệm <i>Trạm Lộ (cũ), Gia Lương, Bắc Ninh</i>	Đệ nhất giáp khoa Thái học sinh <i>Canh Thìn (1400)</i>	
21	Lưu Thư Ngạn <i>Đa Nghi, Vĩnh Lại (cũ), Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>	Thám hoa <i>Canh Tuất (1490)</i>	Hàn lâm viện Thị chế
22	Lưu Tiệp <i>Nguyệt Áng, Đái Áng, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1772)</i>	Hàn lâm viện Thị độc
23	Lưu Túc <i>Vũ Di, Bạch Hạc (cũ), Vũ Di, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Thượng thư, tử tiết không theo nhà Mạc
24	Lưu Úc <i>Quý Túc, An Lão (cũ), Bắc Sơn, Thị xã Kiến An, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1577)</i>	Thị lang, di sứ nhà Minh
25	Lưu Văn Bình <i>Cao Hạ, Hạ Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình</i>	Phó bảng <i>Quý Sửu (1853)</i>	Hình bộ Viên ngoại lang
26	Lưu Văn Nguyên <i>Nhân Mỹ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Ất Sửu (1505)</i>	

HỌ LÝ

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Lý Công Bật <i>Hà Hồi, Thượng Phúc (cũ), Hà Hồi, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1583)</i>	Giám sát ngự sử

2	Lý Dục Quang <i>Chưa rõ quê quán</i>	Đỗ đầu khoa thi Văn học tuần tứ đời <i>Lý Thánh Tông</i> (1054-1072)	
3	Lý Đạo Tái <i>Vạn Ty, Gia Định (cũ), Cao Đức, Gia Bình, Bắc Ninh</i>	Đỗ khoa thi Đại tử Giáp Tuất (1274)	Xuất gia phái Thiền Tông Trúc Lâm Pháp hiệu Huyền Quang
4	Lý Khắc Nạp <i>Cẩm Chương, Đông Ngàn (cũ), Đông Nguyên, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ Mậu Thìn (1508)	Công bộ Tả thị lang
5	Lý Tử Tấn <i>Triều Lật, Thượng Phúc (cũ), Tân Minh, Thường Tín, Hà Tây</i>	Đệ nhị giáp khoa Thái học sinh Canh Thìn (1400)	Hàn lâm viện học sĩ, Nhập thị kinh diên
6	Lý Trần Dự <i>Vân Canh, Từ Liêm (cũ), Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ Kỷ Sửu (1769)	Đô cấp sự trung
7	Lý Trần Quán <i>Vân Canh, Từ Liêm (cũ), Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ Bính Tuất (1766)	Hàn Quốc tử giám Tư nghiệp
8	Lý Trần Thản <i>Lê Xá, Duy Tiên (cũ), Châu Sơn, Duy Tiên, Hà Nam</i>	Tiến sĩ Kỷ Sửu (1769)	Hình bộ Hữu thị lang, tước hầu

 HỌ MẠC			
STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thi nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Mạc Đình Dự <i>Du La, Bình Hòa (cũ), Du Kỳ, Cẩm Chế, Thanh Hà, Hải Dương</i>	Hoàng giáp Giáp Tuất (1574)	Hiển sát sứ
2	Mạc Đình Chi <i>Lũng Động, Nam Tân, Nam Sách, Hải Dương</i>	Trạng nguyên Giáp Thìn (1304)	Tả bộc xạ, di sử nhà Nguyên (Lương quốc Trạng nguyên)
3	Mạc Đức Tuấn <i>Mạc Thủ, Bình Hà (cũ), Liên Mạc, Thanh Hà, Hải Dương</i>	Tiến sĩ Bính Tuất (1466)	Thượng thư
4	Mạc Hiến Tích <i>Lũng Động, Nam Tân, Nam Sách, Hải Dương</i>	Đỗ đầu khoa thi chọn người giỏi Văn học Bính Dần (1086)	Thượng thư, di sử Chiêm Thành
5	Mạc Nhuận Lăng <i>Đông Khê, An Lâm, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ Mậu Thìn (1508)	Công bộ Tả thị lang
6	Mạc Văn Tú <i>Mạc Thủ, Liên Mạc, Thanh Hà, Hải Dương</i>	Hoàng giáp Giáp Tuất (1574)	Tự khanh
7	Mạc Văn Uy <i>Mạc Xá, Nam Tân, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ Nhâm Tuất (1502)	Hiển sát sứ

HỌ MAI

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Mai Anh Tuấn <i>Thạch Giản, Nga Sơn, Thanh Hoá</i>	Thám hoa <i>Quý Mão (1843)</i>	Thị độc học sinh
2	Mai Bang <i>Đào Thông, Đức Long, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Tân Mùi (1511)</i>	Hàn lâm
3	Mai Công <i>Đào Tái, Đức Long, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1553)</i>	Thượng thư, tước An Thường hầu
4	Mai Danh Tông <i>Cao Lãm, Cao Thành, Ứng Hoà, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Tân Hợi (1731)</i>	Hiệu thư, tước bá
5	Mai Duy Tinh <i>Tây Mô, Nga Sơn, Thanh Hoá</i>	Thám hoa <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Lại bộ Tả thị lang
6	Mai Duyên <i>Hầu Trach, Nga Sơn, Thanh Hoá</i>	Phó bảng <i>Kỷ Mùi (1919)</i>	Thừa phái bộ Lễ
7	Mai Đức Bá <i>Thạch Lôi (cũ), Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Hiến sát sứ
8	Mai Hữu Dụng <i>Nga Lô, Nga Sơn, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1913)</i>	Ngự sử
9	Mai Khuyến <i>Đào Tái, Đức Long, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1535)</i>	Lễ bộ Tả thị lang
10	Mai Nghĩa Chính <i>Cao Lãm, Cao Thành, Ứng Hoà, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1736)</i>	Hàn lâm hiệu lý
11	Mai Thế Chuẩn <i>Thạch Tuyên, Nga Sơn, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Tân Hợi (1731)</i>	Hữu thị lang
12	Mai Thế Quý <i>Phù Lai, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1853)</i>	Tuần phủ Tuyên Quang
13	Mai Thụy <i>Lạc Sơn, An Lạc, Chí Linh, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1691)</i>	Tham chính
14	Mai Trọng Hoà <i>Đào Tái, Đức Long, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Hợi (1659)</i>	Hiến sát sứ
15	Mai Tú Phu <i>Thượng Phúc (cũ), Thường Tín, Hà Tây</i>	Đỗ Thái học sinh <i>Quý Dậu (1393)</i>	Thị lang

HỌ NGHIÊM

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Nghiêm Bá Đĩnh <i>Tây Mô, Tây Mô, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1733)</i>	Đồng các Đại học sĩ, tước Khiêm Đường bá
2	Nghiêm Châu Tuệ <i>Hoà Xá, Ứng Hoà, Hà Tây</i>	Phó bảng <i>Tân Sửu (1901)</i>	

3	Nghiêm Hoàng Đạt <i>Tây Mô, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1583)</i>	Lại khoa Đô cấp sự trung
4	Nghiêm Ích Khiêm <i>Quan Độ, Văn Môn, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Canh Tuất (1490)</i>	Cầm y vệ Đô chỉ huy sứ
5	Nghiêm Lâm <i>Thôn La, Thôn Phù, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Tự khanh
6	Nghiêm Phụ <i>Quan Độ, Văn Môn, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Thừa chính sứ
7	Nghiêm Văn Hậu <i>Hà Lô, Liên Hà, Đông Anh, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Dần (1518)</i>	Tham chính
8	Nghiêm Viện <i>Bồng Lai, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Trạng nguyên <i>Bính Thìn (1496)</i>	Phò mã
9	Nghiêm Vũ Chiêu <i>Kỳ Nhai, Thanh Lan (cũ), Thái Phúc, Thái Thụy, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1752)</i>	Hàn lâm viện Đãi chế
10	Nghiêm Xuân Quảng <i>Tây Mô, Tây Mô, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1895)</i>	

HỌ NGỌ

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Ngọ Cương Trung <i>Xuân Lôi, Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1511)</i>	Giám sát ngự sử
2	Ngọ Doãn Trù <i>Ngo Xá, Yên Việt (cũ), Bắc Lý, Hiệp Hoà, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Dần (1518)</i>	Đoán sự
3	Ngọ Đức Cơ <i>An Bài, Quỳnh Phụ, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1533)</i>	Thượng thư, Sơn Nam Thừa chính sứ

HỌ NGÔ

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Ngô Anh <i>Đặng Xá, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1472)</i>	Đồng các Đại học sĩ
2	Ngô Bật Lượng <i>Bái Dương, Nam Dương, Nam Trực, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1550)</i>	Tả thị lang, đi sứ nhà Minh
3	Ngô Cầu <i>Chi Nê, Trung Hoà, Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Tham chính, đi sứ nhà Minh
4	Ngô Cháp Trung <i>Hà Lô, Liên Hà, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1533)</i>	Hiển sát sứ
5	Ngô Công Trạc <i>Diễn Kỵ, Diễn Châu, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1694)</i>	Hiển sát sứ

6	Ngô Cung <i>Chi Nê, Trung Hoà, Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1583)</i>	Đồng các Đại học sĩ, tước nam
7	Ngô Dịch <i>Tam Sơn, Tam Sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1556)</i>	Hộ bộ Tả thị lang, khi mất thăng Thượng thư
8	Ngô Diên <i>Tam Sơn, Tam Sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1550)</i>	Lễ bộ Thượng thư
9	Ngô Duy Trưng <i>La Khê, Văn Khê, Thị xã Hà Đông, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1775)</i>	Hiến sát sứ
10	Ngô Duy Viên <i>La Khê, Văn Khê, Thị xã Hà Đông, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1769)</i>	Thự Lễ bộ Hữu thị lang, tước bá
11	Ngô Đạt Nho <i>Xuân Phương, Phúc Thắng, Mê Linh, Vĩnh Phúc</i>	Hoàng giáp <i>Canh Tuất (1490)</i>	Tham chính
12	Ngô Diên <i>Tả Thanh Oai, Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Tân Sửu (1841)</i>	Tri phủ
13	Ngô Đình Chất <i>Tả Thanh Oai, Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1721)</i>	Binh bộ Thượng thư, tước Nhuệ Xuyên hầu
14	Ngô Đình Chí <i>Thịnh Mỹ, Lôi Dương (cũ), Thọ Xuân, Thanh Hoá</i>	Phó bảng <i>Canh Tuất (1910)</i>	Tri phủ
15	Ngô Đình Thạc <i>Tả Thanh Oai, Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1700)</i>	Thượng thư bộ Hộ, tước Quận công
16	Ngô Đình Trục <i>Đình Bảng, Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Hàn lâm viện Kiểm thảo, tử trần được tặng Tả thị lang
17	Ngô Đức Bình <i>Trào Nha, Thạch Hà (cũ), Nam Sơn, Thị trấn Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1901)</i>	Án sát Quảng Bình
18	Ngô Đức Kế <i>Trào Nha, Thạch Hà (cũ), Nam Sơn, Thị trấn Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1901)</i>	Không làm quan, cổ vũ Đông du, bị tù ở Côn Đảo
19	Ngô Hải <i>Vọng Nguyệt, Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1508)</i>	
20	Ngô Hoan <i>Nghiêm Xá, Thượng Phúc (cũ), Tân Minh, Thường Tín, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Đô ngự sử
21	Ngô Hoành <i>Nghiêm Xá, Thượng Phúc (cũ), Tân Minh, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1526)</i>	Hiến sát sứ
22	Ngô Hoán <i>Nam Hồng, Nam Sách, Hải Dương</i>	Bảng nhãn <i>Canh Tuất (1490)</i>	Lễ bộ Thượng thư

23	Ngô Hưng Giáo Đào Hoa, Đông Thành (cũ), Diên Hoa, Diễn Châu, Nghệ An	Tiến sĩ Canh Dần (1710)	Chưa kịp vinh quy thì bị mất
24	Ngô Khánh Nùng Chân Hộ (cũ), Dũng Liệt, Yên Phong, Bắc Ninh	Tiến sĩ Bính Thìn (1556)	Đô ngự sử
25	Ngô Khắc Chưa rõ quê quán	Đệ nhị giáp Kỷ Hợi (1239)	
26	Ngô Khắc Khoan Châu Thập, Đông Ngàn (cũ), Châu Khê, Tứ Sơn, Bắc Ninh	Tiến sĩ Đinh Mùi (1547)	Tổng binh Thiểm sự
27	Ngô Khắc Kiệm Lộc Bình Thượng (cũ), Quảng Trạch, Quảng Bình	Tiến sĩ Nhâm Dần (1842)	Án sát
28	Ngô Khắc Tuấn An Tân, Trương Tân (cũ), Gia Tân, Gia Lộc, Hải Dương	Tiến sĩ Tân Sửu (1481)	Hiển sát sứ
29	Ngô Khiêm Đường Hào (cũ), Trung Hoà, Yên Mỹ, Hưng Yên	Thám hoa Nhâm Tuất (1562)	Tả thị lang
30	Ngô Khuê Chi Nè, Trung Hoà, Chương Mỹ, Hà Tây	Thám hoa Tân Sửu (1661)	Công bộ Tả thị lang, tước Lam Phái nam
31	Ngô Kim Húc Hàng Kênh, An Dương (cũ), Dư Hàng Kênh, Lê Chân, Hải Phòng	Tiến sĩ Mậu Tuất (1478)	Lại khoa Đô cấp sự trung
32	Ngô Kính Thuận Xuân Hy (Làng He), Kim Hoa (cũ), Xuân Phượng, Mê Linh, Vĩnh Phúc	Hoàng giáp Quý Sửu (1493)	Phó đô ngự sử, tước tử
33	Ngô Lôi Phù Khê, Đông Ngàn (cũ), Phù Khê, Tứ Sơn, Bắc Ninh	Tiến sĩ Bính Tuất (1466)	Tổng binh Thiểm sự
34	Ngô Luân Tam Sơn, Đông Ngàn (cũ), Tam Sơn, Tứ Sơn, Bắc Ninh	Tiến sĩ Ất Mùi (1475)	Đồng các Đại học sĩ
35	Ngô Mậu Đôn Phù Vệ, Đường Hào (cũ), Tân Phúc, Ân Thi, Hưng Yên	Tiến sĩ Quý Mùi (1523)	Thượng thư tước hầu
36	Ngô Mậu Du Phù Vệ, Đường Hào (cũ), Tân Phúc, Ân Thi, Hưng Yên	Tiến sĩ Ất Sửu (1565)	Giám sát ngự sử
37	Ngô Miễn Thiệu Tam Sơn, Tứ Sơn, Bắc Ninh	Trạng nguyên Mậu Dần (1518)	Ngự sử đài, Đô ngự sử, tước Trình Khê hầu

38	Ngô Ngọc <i>Vọng Nguyệt, Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Đình Mùi (1487)</i>	Lễ khoa Đô cấp sự trung
39	Ngô Nhân Hân <i>Cầm Chương, Đông Ngàn (cũ), Đông Nguyên, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1715)</i>	Cấp sự trung
40	Ngô Nhân Triệt <i>Vọng Nguyệt, Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Đình Mùi (1607)</i>	Tự khanh
41	Ngô Nhân Tuấn <i>Vọng Nguyệt, Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1640)</i>	Công bộ Thượng thư, tước bá
42	Ngô Nho <i>Tri Chỉ, Trung, Phú Xuyên, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Ất Tỵ (1785)</i>	Hàn lâm viện Hiệu thảo, di sử nhà Thanh
43	Ngô Phúc Lâm <i>Trảo Nha, Thạch Hà (cũ), Nam Sơn, Thị trấn Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1766)</i>	Công bộ Hữu thị lang
44	Ngô Phúc Tinh <i>Chân Hộ, Dũng Liệt, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1535)</i>	Thừa chính sứ
45	Ngô Quang <i>Vân Đoàn, Đức Long, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Tân Sửu (1541)</i>	Hàn lâm viện Kiểm thảo
46	Ngô Quang Diệu <i>Vọng Nguyệt, Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Phó bảng <i>Kỷ Dậu (1849)</i>	
47	Ngô Quang Tổ <i>Hưng Cái, Hưng Chính, Hưng Nguyên, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Hiến sát sứ
48	Ngô Sách Dụ <i>Tam Sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1664)</i>	Phụng Thiên Phủ Doãn
49	Ngô Sách Thí <i>Tam Sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Hợi (1659)</i>	
50	Ngô Sách Tổ <i>Tam Sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Thám hoa <i>Tân Sửu (1721)</i>	Binh bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước Huy quận công
51	Ngô Sách Tuấn <i>Tam Sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1676)</i>	Lại bộ Hữu thị lang
52	Ngô Sĩ Kiên <i>Cổ Diễn, Thanh Đàm (cũ), Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Hiến sát sứ
53	Ngô Sĩ Liên <i>Chúc Sơn, Ngọc Sơn, Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Quốc tử giám Tư nghiệp, tác giả Đại Việt sử ký toàn thư
54	Ngô Sĩ Vinh <i>Lý Trai, Đông Thành (cũ), Diễn Kỷ, Diễn Châu, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1646)</i>	Tả thị lang

55	Ngô Sở Ngọc <i>Văn Xá, Thiên Tài (cũ), Phú Hoà, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Tuất (1478)</i>	
56	Ngô Xuân Khoái <i>Đình Bảng, Đông Ngàn (cũ), Đình Bảng, Tứ Sơn, Bắc Ninh</i>	Thám hoa <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Hình bộ Tả thị lang
57	Ngô Tảo <i>Đan nhiễm, Tế Giang (cũ), Văn Phúc, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Tham chính
58	Ngô Tần <i>Trà Lộ (Chưa rõ ở tỉnh nào)</i>	Đỗ Giáp khoa <i>Đinh Mùi (1247)</i>	
59	Ngô Thái Cẩn <i>Cẩm La, Thanh Sơn, Kiến Thụy, Hải Phòng</i>	Hoàng giáp <i>Canh Tuất (1550)</i>	Giám sát ngự sử
60	Ngô Thái Đoan <i>Khánh Kiệt, Sơn Minh, (cũ), tỉnh Hoà, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1493)</i>	Tự khanh kiêm Đồ chỉ huy sứ
61	Ngô Tháo <i>Xã Đàn, Thọ Xương, (cũ), Nam Đàn, Đống Đa, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1571)</i>	Lễ bộ Tả thị lang, tước Hoa Lễ bá
62	Ngô Thâm <i>Tam Sơn, Tứ Sơn, Bắc Ninh</i>	Bảng nhãn <i>Quý Sửu (1493)</i>	Hàn lâm viện Thị thư
63	Ngô Thế Dụ <i>Khê Nữ, Nguyên Khê, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Hộ bộ Tả thị lang
64	Ngô Thế Trị <i>Hội Phụ, Đông Hội, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1775)</i>	Hàn lâm viện Đãi chế, Phó sứ sang nhà Thanh
65	Ngô Thế Vinh <i>Bái Dương, Nam Dương, Nam Trực, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1829)</i>	Lang trung bộ Lễ
66	Ngô Thì Sĩ <i>Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Bính Tuất (1766)</i>	Thiên đồ ngự sử, Đốc trấn Lạng Sơn
67	Ngô Thì Nhậm <i>Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1775)</i>	Thượng thư bộ Binh, Chánh sứ sang nhà Thanh
68	Ngô Thuật Không <i>Đan Nhiễm, Văn Phúc, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1547)</i>	Thừa chính sứ
69	Ngô Tiêm <i>Cát Đằng, Yên Tiến, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Hợi (1779)</i>	Đốc học Sơn Tây, tước Nghĩa Phái hầu
70	Ngô Tĩnh <i>Vân Canh, Từ Liêm, (cũ), Vân: Canh Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1544)</i>	Tham chính, tước Nho Lâm nam
71	Ngô Tông Cử <i>Hà Lỗ, Liên Hà, Đông Anh, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Lễ bộ Tả thị lang
72	Ngô Tông Nho <i>Thuận Nghĩa (cũ), An Nhơn, Bình Định</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Dậu (1849)</i>	Thị giảng học sĩ

73	Ngô Trạch <i>Mỹ Du, Hưng Châu, Hưng Nguyên, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Kỷ Mão (1879)</i>	Đốc học Thanh Hoá
74	Ngô Trang <i>Ninh Định, Đại Thành, Hiệp Hoà, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Hiến sát sứ
75	Ngô Trần Thực <i>Phật Tích, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1760)</i>	Đồng các Đại học sĩ, Thự Thiêm đồ ngự sử
76	Ngô Trí Hoà <i>Diễn Kỷ, Diễn Châu, Nghệ An</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1592)</i>	Hộ bộ Thượng thư, Thiếu bảo tước Phú Xuân hầu
77	Ngô Trí Tri <i>Diễn Kỷ, Diễn Châu, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1592)</i>	Lễ bộ Tả thị lang, tước Khánh Diễn bá
78	Ngô Triệt <i>Trung Hoà, Yên Mỹ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1637)</i>	Lễ bộ Tả thị lang, tước Quận công
79	Ngô Trinh Cháp <i>Xuân Lôi, Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	
80	Ngô Truân <i>Cẩm Sa, Tiên Cẩm, Tiên Phước, Quảng Nam</i>	Phó bảng <i>Mậu Tuất (1898)</i>	
81	Ngô Trùng <i>Vọng Nguyệt, Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Canh Thìn (1580)</i>	Tự khanh
82	Ngô Tuấn Di <i>Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1688)</i>	Hàn lâm viện Hiệu thảo
83	Ngô Tuy <i>Thôn Tranh, Thúc Kháng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Hàn lâm viện Hiệu thảo
84	Ngô Úc <i>Đại Hạnh, Hoàng Long, Châu Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Đề hình Đô cấp sự trung
85	Ngô Ưông <i>Nham Sơn, Yên Dũng, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1553)</i>	Binh khoa Đô cấp sự trung
86	Ngô Ước <i>Tân Minh, Thường Tín, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Bính Tuất (1526)</i>	Hàn lâm
87	Ngô Văn Cảnh <i>Yên Ninh, Ninh Sơn, Việt Yên, Bắc Giang</i>	Hoàng giáp <i>Tân Sửu (1481)</i>	Hiến sát sứ
88	Ngô Văn Chính <i>Phù Vê, Đường Hào (cũ), Tân Phúc, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1637)</i>	Phụng Thiên Phủ Doãn
89	Ngô Văn Độ <i>Nhật Triệu, Đại Tự, Yên Lạc, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1856)</i>	Lạng-Bằng quân thứ Tan lý
90	Ngô Văn Huy <i>Châu Khê, Thúc Kháng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Tự khanh
91	Ngô Văn Phòng <i>Phù Vê, Tân Phúc, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Thị lang
92	Ngô Văn Thông <i>Sơn Viên, Đông Lĩnh, Đông Sơn, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Thượng thư

93	Ngô Vi Nho <i>Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1694)</i>	Giám sát
94	Ngô Vi Thực <i>Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Tân Mùi (1691)</i>	Lễ khoa Đỗ cấp sự trung
95	Ngô Vĩ <i>Vạn Điểm, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1571)</i>	Binh bộ Tả thị lang

HỌ NGUY

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Nguy Khắc Tuấn <i>Xuân Viên, Nghi Xuân, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1826)</i>	Hộ bộ Thượng thư, Hiệp biện Đại học sĩ
2	Nguy Khắc Đản <i>Xuân Viên, Nghi Xuân, Hà Tĩnh</i>	Thám hoa <i>Bính Thìn (1856)</i>	Thượng thư bộ Công, sung Cơ mật viện

HỌ NGUYỄN

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Nguyễn Am <i>Tây Mỗ, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Quý Dậu (1453)</i>	Chuyển vận sứ
2	Nguyễn An <i>Đông Xuyên, Tiên Phong (cũ), Ba Vì, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1580)</i>	Giám sát ngự sử
3	Nguyễn Âu Chuyên <i>Hành Thiện, Giao Thủy (cũ), Xuân Trường, Nam Định</i>	Phó bảng <i>Giáp Thân (1884)</i>	Bổ chánh Bắc Ninh, hàm Quang Lộc Tự khanh
4	Nguyễn Âu Miên <i>Lam Dương, Quế Dương (cũ), Quế Dương, Văn Dương, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1475)</i>	Thượng thư
5	Nguyễn Bá Dung <i>Vũ Di, Bạch Hạc (cũ), Vũ Di, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1466)</i>	Hàn lâm viện Hiệu thảo
6	Nguyễn Bá Dương <i>Nguyễn Xá, Thần Khê (cũ), Văn Cảnh, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1766)</i>	Hàn viện Thị chế
7	Nguyễn Bá Đôn <i>Vân Canh, Từ Liêm (cũ), Vân Canh, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Tân Hợi (1851)</i>	Tri phủ bị cách
8	Nguyễn Bá Huyền <i>Cổ Châu, Nhân Huệ, Chi Linh, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Tham chính
9	Nguyễn Bá Kỳ <i>Viên Nội, Chương Đức (cũ), Viên Nội, Ứng Hoà, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1448)</i>	Thượng thư, tước Quận công
10	Nguyễn Bá Kỳ <i>Viên Nội, Chương Đức (cũ), Viên Nội, Ứng Hoà, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1463)</i>	Thị lang

11	Nguyễn Bá Lan <i>Cổ Linh, Gia Lâm (cũ), Sài Đồng, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Tỵ (1785)</i>	Hàn Lâm Trực học sĩ
12	Nguyễn Bá Lân <i>Cổ Đô, Tiền Phong (cũ), Cổ Đô, Ba Vì, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Tân Hợi (1731)</i>	Thượng thư bộ Công, tước Quận công
13	Nguyễn Bá Nghi <i>Thị Phố, Mộ Hoa (cũ), Mộ Đức, Quảng Ngãi</i>	Phó bảng <i>Nhâm Thìn (1832)</i>	Tổng đốc Sơn-Hung- Tuyên, hàm Thư Hiệp biện Đại học sĩ
14	Nguyễn Bá Nha <i>Hoàng Đạo, Hoàng Hóa, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mão (1843)</i>	Tri phủ
15	Nguyễn Bá Quýnh <i>Hoa Lâm, Nam Đường (cũ), Thanh Chương, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mão (1733)</i>	Tư nghiệp
16	Nguyễn Bá Tấn <i>Đông Phan, Tân An, Thanh Hà, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1613)</i>	Hiến sát sứ
17	Nguyễn Bá Thủ <i>Linh Đàm, Hoàng Liệt, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1754)</i>	Đồng các Đại học sĩ
18	Nguyễn Bá Thuyên <i>Vũ La, Nam Đồng, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Đoán sự
19	Nguyễn Bá Tông <i>Phù Ninh, Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1706)</i>	Binh bộ Tả thị lang
20	Nguyễn Bá Tuân <i>Đa Hoà, Bình Minh, Khoái Châu, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1736)</i>	Hàn lâm viện Đãi chế
21	Nguyễn Bá Tuấn <i>Vũ Ninh, Quê Võ, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Thượng thư, tước Do Lễ bá
22	Nguyễn Bá Tuệ <i>Tuân Dương (cũ), Thăng Bình, Quảng Nam</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1841)</i>	Tri phủ
23	Nguyễn Bá Tùng <i>Tạ Xá, Tứ Kỳ (cũ), nay Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	
24	Nguyễn Bách Tuế <i>Tông Tranh, Đường An (cũ), Thôn Tranh, Thức Kháng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Thượng thư, tước bá
25	Nguyễn Bang Ngạn <i>Bảo Triện, Cẩm Giàng (cũ), Ncy Cẩm Bình, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1523)</i>	Hiến sát sứ
26	Nguyễn Bảo <i>Phượng Lai, Vũ Tiên (cũ), Phú Xuân, Vũ Thư, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1472)</i>	Thượng thư bộ Lễ
27	Nguyễn Bảo Khuê <i>Lý Hải, Phú Xuân, Tam Đảo, Vĩnh Phúc</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Hình bộ Tả thị lang, Đô Đĩnh úy
28	Nguyễn Bạt Tụy <i>Phá Lãng, Thiên Tài (cũ), Phá Lãng, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508) (Đỗ lần 2: 1511)</i>	

29	Nguyễn Bạt Tụy <i>Phá Lãng, Thiên Tài (cũ), Phá Lãng, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Thái bảo, tước Quận công
30	Nguyễn Bật <i>Trảo Nha, Thạch Hà (cũ), Thị trấn Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1520)</i>	
31	Nguyễn Bật Luân <i>Trát Cầu, Yên Khang (cũ), Tam Điệp, Ninh Bình</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1712)</i>	Hiển sát sứ
32	Nguyễn Bật Lương <i>Cương Gián, Nghi Xuân, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1628)</i>	Công bộ Thượng thư, tước Cẩm quân công
33	Nguyễn Bình <i>Bồng Lai, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Đệ nhất giáp <i>Đinh Sửu (1577)</i>	Tự khanh tước Nam
34	Nguyễn Bình <i>Xuân Hổ, Nam Đường (cũ), Xuân Hoà, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Kỷ Sửu (1889)</i>	Tri huyện
35	Nguyễn Bình Di <i>Ô Mỹ, Hưng Đạo, Tứ Kỳ, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Hữu thị lang
36	Nguyễn Bình Di <i>Đáp Khê, Nhân Huệ, Chí Linh, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1556)</i>	Đô ngự sử, tước Đông Khê hầu
37	Nguyễn Bình Đức <i>Thịnh Quang, Đống Đa, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Thượng thư, Thiếu phó, tước Liêm quân công
38	Nguyễn Bình Khiêm <i>Trung Am, Lý Học, Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>	Trạng nguyên <i>Ất Mùi (1535)</i>	Thượng thư, Thái phó tước Trình Quốc Công
39	Nguyễn Bình Khuê <i>Tứ Thế, Trí Quả, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Bính Tuất (1526)</i>	Hàn lâm
40	Nguyễn Bình Quân <i>Nội Duệ, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1553)</i>	Thượng thư, tước An Lập hầu
41	Nguyễn Bình Trục <i>La Miệt, Tân Dân (cũ), Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1589)</i>	Giám sát ngự sử
42	Nguyễn Can Mộng <i>Hoảng Nông, Duyên Hà (cũ), Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Phó bảng <i>Bính Thìn (1916)</i>	Đốc học
43	Nguyễn Cảnh <i>Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1541)</i>	Thượng thư, tước Văn Hưng bá
44	Nguyễn Cảnh Diễn <i>Yên Tử Thượng, Khởi Nghĩa, Tiên Lãng, Hải Phòng</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Lễ bộ Thượng thư
45	Nguyễn Cảnh Quỳnh <i>Vụ Nông, Đại Bản, An Lão, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Hàn lâm viện Kiểm thảo

46	Nguyễn Cảnh Thành <i>Vĩnh Lại, Bình Hà (cũ), Thanh Hà, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1577)</i>	Tham chính
47.	Nguyễn Cao Nhạc <i>Hoài Bảo, Liên Bảo (cũ), Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Tân Mùi (1631)</i>	Hàn lâm viện Thị độc, tước Tuy Lộc bá
48	Nguyễn Cẩm <i>Bát Trạng, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1718)</i>	Quốc tử giám Tể tửu
49	Nguyễn Cẩn <i>Hoàng Vĩnh, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Canh Thìn (1580)</i>	Hình khoa Đô cấp sự trung
50	Nguyễn Cẩn <i>Đoàn Xá, Trường Tân (cũ), Quang Phục, Tứ Kỳ, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Đô cấp sự trung
51	Nguyễn Cẩn Liêm <i>Đại Đồng, Đại Đồng Thành, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Tả thị lang
52	Nguyễn Cầu <i>Yên Khê, Yên Thường, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1781)</i>	Đồng các Hiệu thư, Đốc học Hưng Hoá
53	Nguyễn Cầu <i>Khuông Lễ, Tân Phúc (cũ), Sóc Sơn, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1463)</i>	
54	Nguyễn Chánh <i>Phú Mỹ Tây, Bình Dương, Gia Định (cũ), TP. Hồ Chí Minh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1862)</i>	Hình bộ Thượng thư, Tổng đốc Thanh Hoá
55	Nguyễn Chiêm <i>Cẩm Chương, Đông Ngàn (cũ), Đông Nguyên, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Dần (1650)</i>	Quốc tử giám Tư nghiệp
56	Nguyễn Chấn <i>Trường Tân, Tứ Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1466)</i>	Đô cấp sự trung
57	Nguyễn Chấn Chi <i>Thổ Hoàng, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Dần (1518)</i>	Thiêm đô ngự sử
58	Nguyễn Châu Mạo <i>Khe Ngoại, Văn Khê, Mê Linh, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Đô ngự sử
59	Nguyễn Chỉ <i>Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Quý Dậu (1543)</i>	
60	Nguyễn Chỉ Công <i>Đông Xá, Đông Thọ, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1565)</i>	Thị lang
61	Nguyễn Chí <i>Cao Xá, Dũng Tiến, Thường Tín, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Thị lang
62	Nguyễn Chí Đốc <i>Khúc Phố, Vĩnh Xương (cũ), Hoàn Kiếm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1559)</i>	Thừa chính sứ
63	Nguyễn Chiên <i>An Tĩnh, Cao An, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1469)</i>	

64	Nguyễn Chiêu <i>Yên Việt Thượng, La Sơn (cũ), Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Đệ nhất giáp <i>Giáp Dần (1554)</i>	Cấp sự trung
65	Nguyễn Chiêu Huân <i>Vạn An, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Bảng nhãn <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Thượng thư
66	Nguyễn Chiêu Khánh <i>Yên Sở, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Hàn lâm
67	Nguyễn Chính <i>Linh Đàm, Hoàng Liệt, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Dần (1602)</i>	Lễ bộ Tả thị lang
68	Nguyễn Chính <i>Bình Ngô, An Bình, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1844)</i>	Đốc học Hải Dương
69	Nguyễn Chính Khanh <i>Đại Định, Tam Hưng, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1493)</i>	Thừa chính sứ
70	Nguyễn Chí Tuấn <i>Xuân Lãng, Phong Châu, Phú Thọ</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Thượng thư, tước Ngọc quận công
71	Nguyễn Chu Thắng <i>Kim Thiều, Hương Mạc, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1592)</i>	Tham tri
72	Nguyễn Chuyên Mỹ <i>Thạch Lâu, An Thái, An Lão, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Thượng thư, tước hầu
73	Nguyễn Chương <i>Thiên Đông, Hưng Đạo, Tiên Lữ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1466)</i>	Đô ngự sử
74	Nguyễn Chương <i>Thanh Thủy, Tiên Phúc (cũ), Thanh Thủy Đông, Đông Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Đô ngự sử
75	Nguyễn Cối <i>Hội An, Vĩnh Lại (cũ), Cao Minh, Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Tự khanh
76	Nguyễn Côn <i>Thôn Chàng, Thạch Xá, Thạch Thất, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thân (1680)</i>	Hiến sát sứ
77	Nguyễn Côn <i>Nội Duệ, Tiên Du (cũ), Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Tự khanh
78	Nguyễn Công Bật <i>Khang Cù, Tây Chân (cũ), Nam Trực, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1652)</i>	Cấp sự trung, tước tử
79	Nguyễn Công Cơ <i>Xuân Tảo, Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1697)</i>	Tự khanh
80	Nguyễn Công Định <i>Biển Cán, Thanh Lan (cũ), Thái Hưng, Thái Thụy, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1463)</i>	Hộ bộ Thượng thư
81	Nguyễn Công Đồng <i>Đồng Khê, An Lâm, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1685)</i>	Đô ngự sử, tước tể Binh bộ Thượng thư, tước bá

82	Nguyễn Công Hăng <i>Phù Chuẩn, Đồng Ngân (cũ), Phù Chuẩn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1700)</i>	Thượng thư bộ Lại, hàm Thái Bảo, Tá lý công thần
83	Nguyễn Công Hoàn <i>Du Lâm, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1721)</i>	Hàn lâm viện Đãi chế
84	Nguyễn Công Khuê <i>Lê Xá, Lê Thanh, Mỹ Đức, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Canh Dần (1710)</i>	Đô cấp sự trung
85	Nguyễn Công Nghi <i>Đại Đồng, Đại Đồng Thành, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1520)</i>	Thượng thư, tước Đạt Lê bá
86	Nguyễn Công Phu <i>Lý Hải, Yên Lãng (cũ), Lý Hải, Phú Xuân, Tam Đảo, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1571)</i>	Tham chính
87	Nguyễn Công Phụ <i>Lê Xuyến, Đông Nguyên, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thân (1680)</i>	Đốc đồng Hải Dương
88	Nguyễn Công Tạo <i>Đài Bái, Đài Bái, Gia Bình, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1640)</i>	Hàn lâm Hiệu thảo
89	Nguyễn Công Thái <i>Kim Vũ, Kim Đại, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1715)</i>	Tham tụng, Thượng thư bộ Lại, tước Kiều quân công
90	Nguyễn Công Thước <i>Thượng Yên Quyết, Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Canh Thân (1680)</i>	Hình khoa Đô cấp sự trung
91	Nguyễn Công Tộc <i>Cổ Tồn, Yên Lãng (cũ), Mê Linh, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1553)</i>	Hàn lâm, tước Cầm Đường bá
92	Nguyễn Công Viên <i>Vĩnh Kiều, Đông Nguyên, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1718)</i>	Hiệu thư
93	Nguyễn Cơ <i>Thụy Hà, Bắc Hồng, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1712)</i>	Tự khanh
94	Nguyễn Cung <i>Thiên Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1493)</i>	Thừa chính sứ
95	Nguyễn Cung <i>Hoài Bảo, Liên Bảo, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Thám hoa <i>Tân Sửu (1571)</i>	Hàn lâm viện Thị chế
96	Nguyễn Cung <i>An Tĩnh, Cao An, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Bính Thìn (1556)</i>	Hiến sát sứ
97	Nguyễn Cung <i>Lê Hà, Thanh Quang, Nam Sách Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Dần (1602)</i>	Công bộ Hữu thị lang, tước bá
98	Nguyễn Cung <i>Cập Nhất, Bình Hà (cũ), Tiên Tiến, Thanh Hà, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1475)</i>	Thị lang
99	Nguyễn Cung <i>Hoàng Đồi, Tế Giang (cũ), Đông Than, Yên Mỹ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Dần (1518)</i>	Thị lang

100	Nguyễn Cung Thuận <i>Kim Dồi, Kim Chân, Quê Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1496)</i>	Lễ bộ Tả thị lang
101	Nguyễn Cư <i>Phù Chính, Quảng Bình</i>	Phó bảng <i>Kỷ Mùi (1919)</i>	Thừa phái viện Cơ mật
102	Nguyễn Cư Đạo <i>Đông Côi, Gia Định (cũ), An Bình, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Ngự sử đài, Đô ngự sử, Hộ bộ Thượng thư
103	Nguyễn Cư Nhân <i>Ông Lâu, Phú Lương, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Dần (1518)</i>	Thượng thư, Chưởng Hàn lâm viện sự
104	Nguyễn Cư Trung <i>Hiếu Dương, Cẩm Giàng (cũ), Hiếu Dương, Dương Quang, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1463)</i>	
105	Nguyễn Cự <i>Thịnh Lạc (cũ), Hùng Tiến, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Canh Tuất (1910)</i>	Thừa biện bộ Hộ
106	Nguyễn Cương Đạt <i>Trúc Động, Lai Kiếm, Thủy Nguyên, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	Thống chính sứ
107	Nguyễn Cửu Trường <i>Gia Miêu, Ngoại Trang (cũ), Hà Trung, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Tuất (1838)</i>	Tuần phủ Biên Hoà
108	Nguyễn Danh Dự <i>Dương Hoà, Dương Liêu, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1685)</i>	Đô cấp sự trung
109	Nguyễn Danh Hiền <i>Thượng Yên Quyết, Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1718)</i>	Hiệu thảo
110	Nguyễn Danh Nho <i>Nghĩa Phú, Cẩm Vũ, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Bồi tụng Hữu thị lang, tước tử
111	Nguyễn Danh Nho <i>Lũng Sơn, Văn Tương (cũ), Tiên Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1673)</i>	Đồng các Đại học sĩ
112	Nguyễn Danh Nho <i>Vĩnh Kiều, Đồng Nguyên, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Bồi tụng Hữu thị lang
113	Nguyễn Danh Thế <i>Viên Nội, Ứng Hoà, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1595)</i>	Lễ bộ Thượng thư, Đô ngự sử
114	Nguyễn Danh Thọ <i>Nguyệt Áng, Đại Áng, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1631)</i>	Công bộ Hữu thị lang, tước Trần Lộc tử
115	Nguyễn Danh Vọng <i>Hoàng Mai, Yên Dũng (cũ), Song Mai, Việt Yên, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Dần (1842)</i>	Tri phủ Trùng Khánh
116	Nguyễn Dân <i>Tô Xuyên, An Mỹ, Quỳnh Phụ, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1586)</i>	Giám sát ngự sử

117	Nguyễn Dân Lượng <i>Khúc Trì, An Lão (cũ), Ngọc Sơn, Kiến An, Hải Phòng</i>	Hoàng giáp <i>Ất Mùi (1535)</i>	Hữu thị lang bộ Hộ, kiêm Hiệu thư Đông các
118	Nguyễn Di Kiệt <i>Ý Bích, Thuần Hậu (cũ), Hưng Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Canh Tuất (1490)</i>	Lễ bộ Tả thị lang
119	Nguyễn Di Quyết <i>Mẫu Lương, Kiến Hưng, Thị xã Hà Đông, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1448)</i>	Thị lang
120	Nguyễn Diễn <i>Trà Lâm, Trí Quả, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Ất Mùi (1535)</i>	Tham chính
121	Nguyễn Diễn <i>Văn Thái, Bạch Thương, Duy Tiên, Hà Nam</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1577)</i>	Tham chính
122	Nguyễn Diệu Huy <i>Phủ Xá, Thiện Tài (cũ), Gia Lương, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Phó đô ngự sử
123	Nguyễn Doãn <i>Vân Mạc, Liêu Mạc, Thanh Hà, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1586)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử
124	Nguyễn Doãn Cháp <i>Bồi Dương, Ninh Thọ, Ninh Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1559)</i>	Tham chính
125	Nguyễn Doãn Địch <i>Tảo Dương, Hồng Dương, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Thám hoa <i>Tân Sửu (1481)</i>	Hữu thị lang
126	Nguyễn Doãn Địch <i>Hoàng Văn, Hiệp Hoà, Bắc Giang</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Lễ bộ Thượng thư, kiêm Quốc tử giám Tế tửu
127	Nguyễn Doãn Huy <i>La Giang (cũ), Đức La, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Tham chính
128	Nguyễn Doãn Khâm <i>Địa Linh, Phủ Dực (cũ), An Bài, Quỳnh Phụ, Thái Bình</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Lễ bộ Tả thị lang
129	Nguyễn Doãn Khâm <i>Kiệt Đoài, Văn An, Chí Linh, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1559)</i>	Thượng thư kiêm Đô ngự sử
130	Nguyễn Doãn Nguyên <i>Lai Xá, Kim Chung, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Ất Sửu (1505)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử
131	Nguyễn Doãn Thăng <i>Kim Thiều, Hương Mạc, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Ất Sửu (1505)</i>	Thừa chính sứ
132	Nguyễn Doãn Tu <i>Kim Thiều, Hương Mạc, Tiên Sơn, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Hình khoa Đô cấp sự trung
133	Nguyễn Du <i>Viên Ngoại, Ứng Hoà, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Ất Tỵ (1785)</i>	Hàn lâm viện Thị thư, Thiêm đô ngự sử
134	Nguyễn Duân <i>Phật Tích, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1778)</i>	Hàn lâm viện Thị chế, Đốc đồng Kinh Bắc
135	Nguyễn Dục <i>Phùng Kiều, Lương Giang (cũ), Thiệu Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	Tự khanh

136	Nguyễn Duệ <i>Phù Vệ, Đường Hào (cũ), Tân Phúc, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1553)</i>	Thị lang
137	Nguyễn Dũng Nghĩa <i>Kim Đồi, Kim Chân, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1493)</i>	Giám sát ngự sử
138	Nguyễn Dụng <i>Cổ Vũ, Thọ Xương (cũ), Phường Hàng Gai, Hoàn Kiếm, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1592)</i>	Binh bộ Tả thị lang, tước bá
139	Nguyễn Dụng Nghệ <i>Thượng Yên Quyết, Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1574)</i>	Đô cấp sự trung
140	Nguyễn Dụng Triêm <i>Hạ Yên Quyết, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Dần (1602)</i>	Hộ khoa Đô cấp sự trung
141	Nguyễn Duy Cẩn <i>Lý Hoà (cũ), Lý Trạch, Bồ Trạch, Quảng Bình</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Dần (1842)</i>	Thị giảng học sĩ
142	Nguyễn Duy Đôn <i>Cao Lãm, Cao Thành, Ứng Hoà, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1712)</i>	Công bộ Thượng thư, tước hầu
143	Nguyễn Duy Hiểu <i>Yên Lãng (cũ), Phú Xuân, Tam Đảo, Vĩnh Phúc</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1628)</i>	Hình bộ Tả thị lang, tước hầu, đi sứ nhà Minh
144	Nguyễn Duy Hiệu <i>Thanh Hà, Diên Phước (cũ), Thanh Hà, Điện Bàn, Quảng Nam</i>	Phó bảng <i>Kỷ Mão (1879)</i>	Hồng lô Tự khanh, mộ nghĩa quân chống Pháp
145	Nguyễn Duy Hoà <i>Địa Linh, Phù Dực (cũ), An Bài, Quỳnh Phụ, Thái Bình</i>	Hoàng giáp <i>Ất Mùi (1535)</i>	Tổng binh Thiên sự
146	Nguyễn Duy Hợp <i>Đông Địa Linh, Phù Dực (cũ), An Bài, Quỳnh Phụ, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1722)</i>	Đốc học Quang Nam
147	Nguyễn Duy Minh <i>Thượng Cốc, Gia Khánh, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Tham chính
148	Nguyễn Duy Minh <i>Hà Trảng, Thanh Long, Kim Môn, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Tả thị lang
149	Nguyễn Duy Năng <i>Dĩnh Uyên, Phượng Nhân (cũ), Dĩnh Trì, Lạng Giang, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1574)</i>	Thừa chính sứ
150	Nguyễn Duy Nghi <i>La Khê, Từ Liêm (cũ), Thị xã Hà Đông, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1766)</i>	Đông các Đại học sĩ
151	Nguyễn Duy Phiên <i>Lý Trạch, Bồ Trạch, Quảng Bình</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1907)</i>	Tả lý bộ Học
152	Nguyễn Duy Tắc <i>Thiên Đông, Hưng Đạo, Tiên Lữ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Hiển sát sứ

153	Nguyễn Duy Tân <i>Xuân Lôi, Võ Giàng (cũ), Đại Xuân, Quê Vỡ, Bắc Ninh</i>	Phó bảng <i>Nhâm Tuất (1862)</i>	Lễ bộ thị lang
154	Nguyễn Duy Thắng <i>Lý Hoà (cũ), Lý Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình</i>	Phó bảng <i>Mậu Tuất (1898)</i>	
155	Nguyễn Duy Thì <i>Yên Lãng (cũ), Phú Xuân, Tam Đảo, Vĩnh Phúc</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Tuất (1598)</i>	Tham tụng, Hộ bộ Thượng thư, Thái phó, tước Tuyền quận công
156	Nguyễn Duy Thiện <i>Đa Ngải, Văn Giang (cũ), Đa Ngải, Tân Tiến, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Phó bảng <i>Tân Sửu (1901)</i>	
157	Nguyễn Duy Thiệu <i>Lý Hoà (cũ), Lý Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình</i>	Phó bảng <i>Canh Tuất (1910)</i>	Thừa chỉ, tông sự ở trường Hậu bổ
158	Nguyễn Duy Thốc <i>Côn Châm, Nông Cống, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Thị lang
159	Nguyễn Duy Thức <i>Vọng Nguyệt, Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1763)</i>	Hàn lâm viện Hiệu thảo
160	Nguyễn Duy Tích <i>Lý Hoà (cũ), Lý Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1901)</i>	
161	Nguyễn Duy Tiểu <i>Đông Lai, Cao Minh, Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1475)</i>	
162	Nguyễn Duy Tinh <i>La Xá, Dân Chủ, Tứ Kỳ, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1562)</i>	Tham chính
163	Nguyễn Duy Tinh <i>Tạ Xá, Tứ Kỳ (cũ), Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1535)</i>	Thừa chính sứ
164	Nguyễn Duy Trinh <i>Thượng Cát, Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Tân Sửu (1481)</i>	Hình bộ Tả thị lang
165	Nguyễn Duy Tự <i>Bảo An, Diên Phước (cũ), Diên Bàn, Quảng Nam</i>	Phó bảng <i>Giáp Thìn (1844)</i>	Thị giảng học sĩ
166	Nguyễn Duy Tường <i>Lý Hải, Yên Lãng (cũ), Phú Xuân, Tam Đảo, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Từ chối không nhận Tiến sĩ
167	Nguyễn Duy Tường <i>Lý Hải, Yên Lãng (cũ), Phú Xuân, Tam Đảo, Vĩnh Phúc</i>	Hoàng giáp <i>Tân Mùi (1511)</i> (<i>Tiến sĩ lần thứ nhất năm 1508</i>)	Tham chính
168	Nguyễn Duy Viên <i>Kim Sơn, Kim Sơn, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1694)</i>	Thiền đồ ngự sử
169	Nguyễn Duy Viên <i>Thuỷ Bang, Phù Dực (cũ), An Thanh, Quỳnh Phụ, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1559)</i>	

170	Nguyễn Dục <i>Đông Ngạc, Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mão (1879)</i>	
171	Nguyễn Dục <i>Đặng Xá, Trần Phú, Hưng Hà, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Phó đô ngự sử
172	Nguyễn Dục <i>Chưa rõ quê quán</i>	Đỗ Giáp đẳng <i>Bình Ngô (1462)</i>	
173	Nguyễn Dục <i>Nội Duệ, Nội Duệ, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Tân Mùi (1511)</i>	Hàn lâm Hiệu lý
174	Nguyễn Dương <i>Trà Lâm, Trí Quả, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Tự khanh
175	Nguyễn Dương Cốc <i>Đan Liên, Trảo Nha, Thị trấn Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Giám sát ngự sử
176	Nguyễn Dương Hiền <i>Phù Lỗ, Sóc Sơn, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1475)</i>	Thiêm đô ngự sự
177	Nguyễn Dương Huy <i>Xuân Hoà, Quảng Xuân, Quảng Trạch, Quảng Bình</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1844)</i>	Án sát
178	Nguyễn Dương Kỳ <i>Nhật Tân, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Thị lang
179	Nguyễn Đạc <i>Bình Lục, Thủy Đường (cũ), An Lục, Thủy Nguyên, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Giám sát ngự sử
180	Nguyễn Đạc <i>Kim Đồi, Kim Chân, Quế Võ, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1475)</i>	Hàn lâm viện Hiệu thảo
181	Nguyễn Đạm <i>Thanh Tùng, Thanh Miện, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Thừa chính sử
182	Nguyễn Đăng <i>Đông La, Yên Sơn (cũ), Quốc Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1550)</i>	Thừa chính sử
183	Nguyễn Đán <i>Duệ Khánh, Văn Tường, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Canh Thìn (1580)</i>	Hiến sát sứ
184	Nguyễn Đạo Diễn <i>Kim Đồi, Kim Chân, Quế Võ, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1496)</i>	Hiến sát sứ
185	Nguyễn Đạo Hưng <i>Thượng Hiệp, Tam Hiệp, Phú Thọ, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1493)</i>	Tham chính
186	Nguyễn Đạo Quán <i>Xuân Cầu, Văn Giang, Bắc Ninh (cũ), Nghĩa Trụ, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Phó bảng <i>Mậu Tuất (1898)</i>	
187	Nguyễn Đạo Quán <i>Bình Sơn, Đông Ngàn (cũ), Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1541)</i>	Thừa chính sử
188	Nguyễn Đạo Tuấn <i>Hộ Giá, Chí Linh (cũ), An Xá, Quốc Tuấn, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Tổng binh sử

189	Nguyễn Đạt <i>Đông Phan, Tân An, Thanh Hà, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1637)</i>	Giám sát ngự sử, đi sứ nhà Minh
190	Nguyễn Đạt <i>Thanh Đàm, Thường Tín (cũ), Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Thị lang, đi sứ nhà Minh
191	Nguyễn Đạt <i>Địa Hoàng, Yên Sơn (cũ), Đông Sơn, Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1568)</i>	Thượng thư
192	Nguyễn Đạt Minh <i>Viên Nội, Viên Nội, Ứng Hoà, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Thượng thư, tước bá
193	Nguyễn Đạt Tế <i>Bình Ngô, Gia Định (cũ), An Bình, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1469)</i>	Tả thị lang, đi sứ nhà Minh
194	Nguyễn Đạt Thiện <i>Vĩnh Kiều, Đông Nguyên, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1559)</i>	Binh khoa Đô cấp sự trung
195	Nguyễn Đắc Lộ <i>Chiêu Độ, Kim Thành (cũ), Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Hộ bộ Tả thị lang
196	Nguyễn Đắc Vinh <i>Phường Công Bộ, Quảng Đức (cũ), Đống Đa, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1646)</i>	Giám sát ngự sử
197	Nguyễn Đăng <i>Đại Toán, Chi Lăng, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Dần (1602)</i>	Hộ bộ Tả thị lang, Tước Phúc Nham hầu, đi sứ nhà Minh
198	Nguyễn Đăng Cảo <i>Hoài Bảo, Liên Bảo, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Thám hoa <i>Bính Tuất (1646)</i>	Đông các Đại học sĩ
199	Nguyễn Đăng Cơ <i>Thôn Vông La, Xã Vông La, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Canh Dần (1710)</i>	Tự khanh, tước Hoa Đình bá
200	Nguyễn Đăng Cơ <i>Hoài Bảo, Liên Bảo, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Trạng nguyên <i>Quý Hợi (1683)</i> (Lương Quốc Trạng nguyên)	Tham tụng kiêm Đông các Đại học sĩ, tước Thọ quận công, đi sứ nhà Thanh
201	Nguyễn Đăng Giai <i>Phượng Triện, Nhân Thắng, Gia Bình, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1721)</i>	Hàn lâm Đãi chế
202	Nguyễn Đăng Hành <i>Phù Khương, Hương Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thân (1848)</i>	Hồng lô tự khanh, tử trện được truy tặng Bối Chánh sứ
203	Nguyễn Đăng Huân <i>Thôn Ngẫu, Hương Ngẫu, Thạch Thất, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Sửu (1829)</i>	Lang trung bộ Lễ
204	Nguyễn Đăng Liên <i>Thôn Bát Tràng, Xã Bát Tràng, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1706)</i>	Tự khanh

205	Nguyễn Đăng Long <i>Công Bộ, Quảng Đức (cũ), Quận Ba Đình, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1676)</i>	Tham chính, tước nam
206	Nguyễn Đăng Minh <i>Hoài Bảo, Liên Bảo, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1646)</i>	Quốc tử giám Tế tửu, tước nam
207	Nguyễn Đăng Sĩ <i>Phượng Quế, Liên Phượng, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Hàn lâm viện Hiệu thảo
208	Nguyễn Đăng Sở <i>Hương Triện, Nhân Thắng, Gia Bình, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1787)</i>	Lễ bộ Tả thị lang, tước Gia Đình hầu
209	Nguyễn Đăng Tuân <i>Hoài Bảo, Liên Bảo, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1673)</i>	Phụng thiên Phủ doãn
210	Nguyễn Đệ <i>Minh Lương, Thiện Lộc (cũ), Trung Lương, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1623)</i>	Tham chính, tước bá
211	Nguyễn Dịch <i>Huyện Đại An, Phủ Kiến Hưng (cũ), nay Hải Hậu, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Tả thị lang
212	Nguyễn Dịch Giáo <i>Thượng Cốc, Gia Khánh, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Giám sát ngự sử
213	Nguyễn Dịch Huân <i>Chiêu Độ, Kim Thành, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1520)</i>	Thượng thư
214	Nguyễn Dịch Khang <i>Vĩnh Thế, Siêu Loại (cũ), Từ Thế, Trí Quả, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Quốc tử giám Tư nghiệp, tước nam
215	Nguyễn Dịch Tâm <i>Hoàng Xá, Ninh Sơn, Quốc Oai, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Thượng thư, tước An quận công, hàm Thiếu bảo
216	Nguyễn Diễm Kính <i>Đào Xá, Trung Chính, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Thượng thư, tước Văn Ninh hầu
217	Nguyễn Điện <i>Huyện Chương Đức (cũ), Nay Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Dần (1458)</i>	Tự khanh
218	Nguyễn Diệu Huyền <i>Thu Lăng, Ngọc Liên, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1754)</i>	Cấp sự trung
219	Nguyễn Đình Bá <i>Nộ Hồ, Xuân Hòa, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1718)</i>	Giám sát
220	Nguyễn Đình Bá <i>Bình Dân, Tân Dân, Khoái Châu, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1727)</i>	Thiêm đô ngự sử
221	Nguyễn Đình Bách <i>Nguyệt Áng, Đại Áng, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1683)</i>	Tham chính
222	Nguyễn Đình Bảng <i>Thôn phủ Chuẩn, xã Phủ Chuẩn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Giám sát ngự sử

223	Nguyễn Đình Chính <i>Thọ Sơn, Trường Lâm, Tĩnh Gia, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1652)</i>	Binh bộ Tả thị lang, tước hầu
224	Nguyễn Đình Chương <i>Trung Trình, Trung Chính, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1523)</i>	
225	Nguyễn Đình Cỗ <i>Bích Chiêu, Thanh Chương, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1676)</i>	Thiêm đô ngự sử, đi sứ sang nhà Thanh
226	Nguyễn Đình Dương <i>Lạc Nghiệp, Thạch Thất, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Canh Thìn (1880)</i>	Án sát Hưng Hoá
227	Nguyễn Đình Diễm <i>Xuân Hồ (cũ), Xuân Hoà, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1901)</i>	Lang trung bộ Học
228	Nguyễn Đình Giản <i>Quỳnh Bôi, Quỳnh Phú, Gia Bình, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1559)</i>	Tham chính
229	Nguyễn Đình Giản <i>Vĩnh Trị, Hoàng Quang, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1769)</i>	Tước Triệu Phong bá
230	Nguyễn Đình Hiến <i>Lộc Đông, Quế Sơn, Quảng Nam</i>	Phó bảng <i>Tân Sửu (1901)</i>	Bố Chánh Quảng Bình
231	Nguyễn Đình Hoàn <i>Bái Ân, Quảng Đức (cũ), Phường Bưởi, Ba Đình, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1688)</i>	Binh bộ Tả thị lang, tước Quận công
232	Nguyễn Đình Huống <i>Dục Đại, An Sơn, Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Lễ bộ Tả thị lang
233	Nguyễn Đình Khôi <i>Bồng Lai, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1463)</i>	Hữu thị lang
234	Nguyễn Đình Khôi <i>Đại Đình, Tân Hồng, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Thiêm đô ngự sử
235	Nguyễn Đình Khuê <i>Đại Mão, Siêu Loại (cũ), Hoài Thượng, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1568)</i>	Công khoa Đô cấp sự trung
236	Nguyễn Đình Lại <i>Lạc Thổ, Song Hồ, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	
237	Nguyễn Đình Liêu <i>Lộc Hà, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1463)</i>	Thượng thư
238	Nguyễn Đình Phương <i>Thôn Vũ Di, xã Vũ Di, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1472)</i>	Hiến sát sứ
239	Nguyễn Đình Quỳ <i>Nguyệt Áng, Đại Áng, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1715)</i>	Hiến sát sứ
240	Nguyễn Đình Tấn <i>Nguyệt Sơn (cũ), Yên Thế, Bắc Giang</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Thượng thư kiêm Đô ngự sử
241	Nguyễn Đình Thạc <i>Thôn Đông Ngạc, xã Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Hợi (1779)</i>	Hàn lâm Thị giảng

242	Nguyễn Đình Thiều <i>Phù Cảo, Phù Chuẩn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Hợi (1779)</i>	Hàn lâm viện Thị chế
243	Nguyễn Đình Tiên <i>Đường Long, Phong Chương, Phong Điền, Thừa Thiên-Huế</i>	Phó bảng <i>Giáp Thìn (1904)</i>	Hộ bộ thị lang
244	Nguyễn Đình Toàn <i>Văn Tường, Từ Tường, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1718)</i>	Tự khanh
245	Nguyễn Đình Tổ <i>Bình Dân, Tân Dân, Khoái Châu, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1769)</i>	Hàn lâm viện Thị độc
246	Nguyễn Đình Tộ <i>Phượng Quất, Kỳ Sơn, Từ Kỳ, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Tham chính sứ Hung Hoá
247	Nguyễn Đình Tộ <i>An Xá, Đông Quang (cũ), Thái Thụy, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Tả thị lang, tước Văn Khê bá
248	Nguyễn Đình Trạch <i>Hồng Mao, Quế Dương (cũ), Phượng Mao, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Tự huân
249	Nguyễn Đình Trụ <i>Nguyệt Áng, Đại Áng, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thân (1656)</i>	Hàn lâm Hiệu thảo
250	Nguyễn Đình Tuân <i>Châu Lô, Mai Đình, Hiệp Hoà, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1901)</i>	
251	Nguyễn Đình Tuân <i>Phước Yên, Quảng Phú, Quảng Điền, Thừa Thiên-Huế</i>	Phó bảng <i>Tân Hợi (1851)</i>	Đốc học Quảng Ngãi
252	Nguyễn Đình Tuấn <i>Kiệt Thương, Văn An, Chí Linh, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1688)</i>	Thừa chỉ
253	Nguyễn Đình Tuấn <i>Quảng Bố, Quảng Phú, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1481)</i>	Thượng thư
254	Nguyễn Đình Tứ <i>Bảo Tứ, Chương Đức (cũ), Lam Điền, Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Ất Tỵ (1785)</i>	Hiệp trấn Hung Hoá
255	Nguyễn Đình Tường <i>Sơn Vị, Việt Hùng, Lâm Thao, Phú Thọ</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1700)</i>	Đốc đồng xứ Tuyên Quang
256	Nguyễn Đình Tự <i>Hội An, Hà Đông (cũ), Thị xã Hội An, Quảng Nam</i>	Phó bảng <i>Mậu Thìn (1868)</i>	Quốc tử giám Tể tửu
257	Nguyễn Đình Úc <i>Nguyệt Áng, Đại Áng, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Bảng nhãn <i>Canh Thìn (1700)</i>	Tham chính
258	Nguyễn Đình Văn <i>Phượng Đình, Hoàng Anh, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Phó bảng <i>Nhâm Thìn (1892)</i>	
259	Nguyễn Xương <i>Lộc Đông, Quế Sơn, Quảng Nam</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1526)</i>	

260	Nguyễn Đình Bật <i>Cán Khê, Nguyễn Khê, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Đô cấp sự trung
261	Nguyễn Đình <i>Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1541)</i>	Thượng thư, tước Từ quan công, tước Thái tử
262	Nguyễn Đình <i>La Chữ, Phú Lộc, Thừa Thiên-Huế</i>	Phó bảng <i>Nhâm Thìn (1892)</i>	
263	Nguyễn Đình <i>Tư Thế, Trí Quả, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1583)</i>	Phụng thiên Phủ doãn
264	Nguyễn Đình Tú <i>Chân Lữ, Yên Định (cũ), Thiệu Yên, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Lễ bộ Tả thị lang
265	Nguyễn Đình Tú <i>Trịnh Khê, Lang Ta (cũ), Trung Chính, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Ất Sửu (1565)</i>	Hình bộ Tả thị lang
266	Nguyễn Đoan <i>Thụy Chương, Quảng Đức (cũ), Thụy Khê, Ba Đình, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Phó đô ngự sử
267	Nguyễn Đoan Kính <i>Tiền Liệt, Vĩnh Lại (cũ), Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Phủ doãn Phụng thiên
268	Nguyễn Đoan Lương <i>Hoàng Liệt, Thanh Đàm (cũ), Hoàng Liệt, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1472)</i>	
269	Nguyễn Đoan Lương <i>Thôn Nội Duệ, xã Nội Duệ, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1547)</i>	Hiển sát sử
270	Nguyễn Đoan Trung <i>Hoài Bảo, Liên Bảo, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1533)</i>	Thượng thư lục bộ kiêm Thừa chính sử Hải Dương
271	Nguyễn Đổ <i>Cại Quán, Thượng Đức, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1481)</i>	Viên ngoại lang
272	Nguyễn Độ <i>Phù Vệ, Đường Hào (cũ), Tân Phúc, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Dần (1518)</i>	Thượng thư, tước bá
273	Nguyễn Đốc <i>Thổ Vị, Tế Thắng, Nông Cống, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Lễ bộ Thượng thư
274	Nguyễn Đốc Bật <i>Chi Cát, Phù Khang (cũ), Thị trấn Phủ Hộ, Phong Châu, Phú Thọ</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1583)</i>	Tham chính
275	Nguyễn Đốc Tín <i>Thạch Lội, An Thái, An Lão, Hải Phòng</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Thượng thư, tước hầu
276	Nguyễn Đôn <i>Khánh Giao, An Hưng, An Hải, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1541)</i>	Thị lang, tước Tùng Lĩnh hầu
277	Nguyễn Đôn Cung <i>Lỗi Dương, Từ Kỳ, Hạ Hồng (cũ), Từ Kỳ, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Ngự sử, tước bá

278	Nguyễn Đôn Mục <i>Phù Lỗ, Sóc Sơn, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1547)</i>	Hàn Lâm
279	Nguyễn Đôn Phục <i>Chi Lễ, Tân Ước, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Bính Tuất (1466)</i>	Tả thị lang kiêm Đổng các Đại học sĩ, di sử nhà Minh
280	Nguyễn Đôn Tiết <i>Thọ Văn, Hoàng Phúc, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Phó bảng <i>Kỷ Mão (1879)</i>	Tri phủ
281	Nguyễn Đồng Dân <i>Tam Chế (cũ), Xuân Hồng, Nghi Xuân, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1562)</i>	Tham chính, Hiến sát sứ
282	Nguyễn Đồng Lâm <i>Ngọc Hoạch, Yên Định (cũ), Thôn Hoạch, Định Tăng, Yên Định, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Canh Dần (1710)</i>	Giám sát ngự sử
283	Nguyễn Đức <i>La Chữ, Hương Chữ, Hương Trà, Thừa Thiên-Huế</i>	Phó bảng <i>Tân Mùi (1871)</i>	Tri phủ
284	Nguyễn Đức <i>Thôn Nỗ Bạ, Liên Phương, Thường Tín, Hà Tây</i>	Đệ nhất giáp Chế khoa <i>Giáp Dần (1554)</i>	Hình bộ Thượng thư
285	Nguyễn Đức Ánh <i>Thôn Phật Tích, xã Phật Tích, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1715)</i>	Công bộ Thượng thư, tước hầu
286	Nguyễn Đức Đàm <i>Nghi Chung, Nghi Lộc, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Mậu Tuất (1898)</i>	
287	Nguyễn Đức Đạt <i>Hoành Sơn, Khánh Sơn, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Thám hoa <i>Quý Sửu (1853)</i>	Lê bộ Thượng thư, kiêm Tổng đốc An Tĩnh
288	Nguyễn Đức Định <i>Tử Du, Lập Thạch, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Ngoại lang
289	Nguyễn Đức Đôn <i>Vịnh Kiều, Đồng Nguyên, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1721)</i>	Lê bộ Hữu thị lang, tước Ngạn Xuyên bá
290	Nguyễn Đức Hoan <i>An Thục (cũ), Hải Lăng, Quảng Trị</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1835)</i>	Tuần phủ Khánh Hoà
291	Nguyễn Đức Hoàn <i>Thiệu Tâm, Thiệu Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1724)</i>	Binh bộ Thượng thư, tước hầu
292	Nguyễn Đức Huân <i>An Định (cũ), Nhân Huệ, Chí Linh, Hải Dương</i>	Bảng nhãn <i>Đinh Mùi (1478)</i>	Thượng thư, tước Ninh quận công
293	Nguyễn Đức Huy <i>Ngư Xá (cũ), Thạch Trị, Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1895)</i>	
294	Nguyễn Đức Khâm <i>Công Hạ, Minh Tân, Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Giám sát ngự sử
295	Nguyễn Đức Kỳ <i>Đông Mội, Yên Lạc, Sơn Tây (cũ); Yên Lạc, Vĩnh Phúc</i>	Phó bảng <i>Ất Sửu (1865)</i>	Sử quán Toàn tu

296	Nguyễn Đức Ký Đan Nhiệm, Văn Phúc, Văn Giang, Hưng Yên	Tiến sĩ Kỷ Sửu (1529)	Tổng binh phủ Cao Bằng, tước Đông Sơn bá
297	Nguyễn Đức Lăng Thôn Phù Chuẩn, xã Phù Chuẩn, Tứ Sơn, Bắc Ninh	Tiến sĩ Canh Dần (1710)	Tự khanh
298	Nguyễn Đức Lân Phù Lai, Tân Hồng, Tứ Sơn, Bắc Ninh	Phó bảng Nhâm Dần (1842)	Hình bộ Chủ sự
299	Nguyễn Đức Lượng Canh Hoạch, Dân Hoà, Thanh Oai, Hà Tây	Trạng nguyên Giáp Tuất (1514)	Lễ bộ Tả thị lang
300	Nguyễn Đức Lượng Như Lân, Văn Giang (cũ), Tân Tiến, Văn Giang, Hưng Yên	Tiến sĩ Canh Tuất (1610)	Tham chính
301	Nguyễn Đức Lý Yên Trường, Nghi Lộc (cũ), TP. Vinh	Hoàng giáp Đinh Mùi (1907)	Quang lộc Thiếu khanh
302	Nguyễn Đức Mậu Nhân Hiêu, Nhân Thắng, Gia Bình, Bắc Ninh	Tiến sĩ Ất Mùi (1595)	Thừa chính sứ, tước Định Xuyên bá
303	Nguyễn Đức Mậu Khúc Phố, Thọ Xương (cũ), Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Hoàng giáp Ất Sửu (1565)	Tư nghiệp
304	Nguyễn Đức Phong Vĩnh Trung, Đại Áng, Thanh Trì, Hà Nội	Tiến sĩ Mậu Thìn (1508)	Thừa chính sứ
305	Nguyễn Đức Quý Nam Kim, Khánh Sơn, Nam Đàn, Nghệ An	Hoàng giáp Giáp Thân (1884)	Tán tướng quân vụ
306	Nguyễn Đức Tân Canh Nậu, Thạch Thất, Hà Tây	Phó bảng Mậu Thân (1848)	
307	Nguyễn Đức Thận Trang Liệt, Tân Hồng, Tứ Sơn, Bắc Ninh	Hoàng giáp Canh Tuất (1490)	Thượng thư, di sứ nhà Minh
308	Nguyễn Đức Tiến An Khoái, Gia Định (cũ), thôn Ngọc Lập, Xuân Lai, Gia Bình, Bắc Ninh	Tiến sĩ Canh Tuất (1670)	Hiến sứ Thái Nguyên
309	Nguyễn Đức Trạch Ngọc Lập, Đường Hào (cũ), thôn Ngọc Lập, Phùng Chí Kiên, Mỹ Hào, Hưng Yên	Tiến sĩ Ất Mùi (1595)	Tự khanh, Di sứ nhà Minh
310	Nguyễn Đức Trân Mai Xuyên, Thổ Hoàng, Án Thi, Hưng Yên	Tiến sĩ Nhâm Tuất (1562)	Thừa chính sứ
311	Nguyễn Đức Trinh An Giới, An Sơn, Nam Sách, Hải Dương	Bảng nhãn Quý Mùi (1463)	Phó Đô ngự sử, Di sứ nhà Minh
312	Nguyễn Đức Tư An Thư, Hải Lăng (cũ), Triệu Hải, Quảng Trị	Tiến sĩ Đinh Mùi (1847)	Tri phủ
313	Nguyễn Đức Vận Khánh Sơn, Nam Đàn, Nghệ An	Phó bảng Bính Thìn (1916)	Hành tẩu bộ Binh

314	Nguyễn Đức Vĩ <i>Phật Tích, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1727)</i>	Thượng thư bộ Binh
315	Nguyễn Đức Vọng <i>Vịnh Kiều, Đông Nguyên, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1673)</i>	Thượng thư, tước bá
316	Nguyễn Đương <i>Cao Xá, Cao An, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Dần (1710)</i>	Hàn lâm Hiệu thảo
317	Nguyễn Đương Bao <i>Tây Mỗ, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1673)</i>	Thượng thư bộ Lễ, tước Thọ quận công
318	Nguyễn Đương Hồ <i>Thôn Húc, Đại Đồng, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Quý Hợi (1683)</i>	Hình bộ Thượng thư
319	Nguyễn Đường <i>Tân Hưng, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	
320	Nguyễn Đường <i>Nam Trung, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Hợi (1779)</i>	
321	Nguyễn Gia Cát <i>Xuân Cầu, Nghĩa Trụ, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1787)</i>	Lễ bộ Tả tham tri, tước Quảng Giang hầu
322	Nguyễn Gia Du <i>Phù Khê, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Phủ Doãn phủ Phụng Thiên
323	Nguyễn Gia Mưu <i>Nghĩa Lập, Phù Khê, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1559)</i>	Tham chính
324	Nguyễn Gia Vận <i>Hoài Bão, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1787)</i>	Đồng tham Tri chính sự tước Hoành Khê hầu
325	Nguyễn Giác <i>Phú Lương, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Bảng nhãn <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Lại bộ Thị lang
326	Nguyễn Giản <i>Đông Khê, An Lâm, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Thượng thư, tước Lâm Khê hầu
327	Nguyễn Giản <i>An Bình, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Công bộ Hữu thị lang
328	Nguyễn Giản Liêm <i>Ông Mặc, Hương Mạc, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Đô cấp sự trung
329	Nguyễn Giản Thanh <i>Ông Mặc, Hương Mạc, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Trạng nguyên <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Lễ bộ Thượng thư, tước hầu
330	Nguyễn Giáo Phương <i>Vịnh Kiều, Đông Nguyên, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Thám hoa <i>Bính Tuất (1586)</i>	Thị lang
331	Nguyễn Giới <i>Vân Lâm, Nga Sơn, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1598)</i>	Hiển sát sứ
332	Nguyễn Hà Hoành <i>La Phái, Quảng Nam</i>	Phó bảng <i>Kỷ Mùi (1919)</i>	Thừa phái bộ Binh
333	Nguyễn Hà Thục <i>Xà Cầu, Sơn Minh (cũ), Liên Bạt, Ứng Hoà, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	

334	Nguyễn Hàm <i>An Cút, Thuận Xương, Triệu Hải, Quảng Trị</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1910)</i>	
335	Nguyễn Hành Gia <i>Đông Các, Vĩnh Xương (cũ), Ba Đình, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Hàn lâm viện Kiểm thảo
336	Nguyễn Hanh Phu <i>Thôn Nội Duệ, Nội Duệ, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Thị lang
337	Nguyễn Hàn <i>Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Hợi (1799)</i>	Hàn lâm Đãi chế
338	Nguyễn Hành <i>Vân Canh, Hoài, Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Thượng thư, tước Quận công
339	Nguyễn Hành <i>Hoa Cầu, Văn Giang (cũ), Xuân Cầu, Nghĩa Trụ, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1693)</i>	Công bộ Thượng thư
340	Nguyễn Hành <i>Nguyệt Áo, Trường Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1733)</i>	Đông các Hiệu thư
341	Nguyễn Hằng <i>Thắng Lợi, Thường Tín, Hà Tây</i>	Bảng nhãn <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Đông các Đại học sĩ
342	Nguyễn Hán Đình <i>Cổ Quán, Thần Khê (cũ), Thăng Long, Hưng Hà, Thái Bình</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Hộ bộ Thượng thư
343	Nguyễn Hào <i>Giao Tất, Kim Sơn, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1550)</i>	Giám sát ngự sử
344	Nguyễn Hằng <i>Xuân Cầu, Nghĩa Trụ, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1586)</i>	Tham chính, Thọ Kiều bá
345	Nguyễn Hiến <i>Phù Chuẩn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Đại lý Tự khanh
346	Nguyễn Hiến <i>Dương A, Nam Thắng, Nam Trực, Nam Định</i>	Trạng nguyên <i>Đinh Mùi (1247)</i>	Thượng thư
347	Nguyễn Hiến Tích <i>Vĩnh Kiều, Đông Nguyên, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1565)</i>	Tả thị lang, tước Nghị Khê bá
348	Nguyễn Hiến <i>Đông Xúất, Đông Thọ, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Thị lang
349	Nguyễn Hiếu Lễ <i>Thanh Tường, Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Cấp sự trung
350	Nguyễn Hiếu Trung <i>Kim Dao, Giáp Sơn, An Hưng, An Hải, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Giám sát ngự sử
351	Nguyễn Hiếu Tư <i>Bình Sơn, Tam Sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Quốc tử giám Tư nghiệp
352	Nguyễn Hiệu <i>Nông Trường, Triệu Sơn, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1700)</i>	Lại bộ Thượng thư, Thái phó, tước Quận công

353	Nguyễn Hinh <i>Văn Giáp, Thượng Phúc, Hà Nội (cũ), Thôn Văn Giáp, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thân (1848)</i>	Bổ chánh Khánh Hoà, đi đánh giặc bị tử trận
354	Nguyễn Hoà <i>Kim Thiều, Hương Mạc, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1628)</i>	Giám sát ngự sử
355	Nguyễn Hoà Trung <i>Tam Sơn, Tam Sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Dần (1518)</i>	Tả thị lang
356	Nguyễn Hoan <i>Yên Đổ (cũ), Vị Hạ, Trung Lương, Bình Lục, Hà Nam</i>	Phó bảng <i>Kỷ Sửu (1889)</i>	Tri phủ Lý Nhân
357	Nguyễn Hoàng <i>Kim Bài, Kim An, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Tân Mùi (1571)</i>	Hình bộ Hữu thị lang, tước bá
358	Nguyễn Hoành <i>An Thanh, Quỳnh Phụ, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1556)</i>	Thiêm sự
359	Nguyễn Hoành Khoản <i>Kim Đôi, Kim Chân, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	
360	Nguyễn Hoành Từ <i>Phất Nãi, Thạch Bình, Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>	Đệ nhị giáp Chế khoa <i>Đinh Sửu (1577)</i>	Tả thị lang bộ Lại
361	Nguyễn Hoành Xước <i>Lý Hải, Phú Xuân, Tam Đảo, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử
362	Nguyễn Hoàn <i>Nhân Lý, Thị trấn Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1493)</i>	Hàn lâm viện Hiệu lý
363	Nguyễn Hoàn <i>Nông Trường, Triệu Sơn, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1743)</i>	Quốc sử Tổng tài, hàm Thái phó, tước Viện quân công
364	Nguyễn Hoảng <i>Đức Thắng, Hiệp Hoà, Bắc Giang</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Hình bộ Tả thị lang, tước Đạm Khê bá
365	Nguyễn Hoàng Diễn <i>Đại Bái, Gia Bình, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Tân Sửu (1541)</i>	Đông các Hiệu thư, tước Lão Tuyên bá
366	Nguyễn Hoàng Nghị <i>Trang Liệt, Tân Hồng, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Canh Tuất (1490)</i>	Quốc tử giám Tư nghiệp
367	Nguyễn Hoàng Nghĩa <i>Thạch Hạ, Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1835)</i>	Tri phủ
368	Nguyễn Hồ <i>Phù Khê, Phù Khê, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1688)</i>	Thừa chính sứ Thanh Hoa
369	Nguyễn Hồ Hiệp <i>Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1733)</i>	Đãi chế
370	Nguyễn Hộc <i>Xã Thạch Kiên, Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Thượng thư bộ Bình, tước hầu
371	Nguyễn Hối <i>Xã Thạch Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Phó bảng <i>Canh Tuất (1910)</i>	Tri huyện Nam Đàn

372	Nguyễn Hồng Tiêm <i>Đồng Xá, Thanh Lâm, Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Dần (1518)</i>	Hình bộ Tả thị lang
373	Nguyễn Huân <i>Kim Đôi, Kim Chân, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Bảng nhãn <i>Bính Thìn (1496)</i>	Lễ bộ Thượng thư
374	Nguyễn Huân <i>Bình Lư, Thủy Đường (cũ), An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1733)</i>	Giám sát ngự sử
375	Nguyễn Huệ <i>(Bác của Nguyễn Du)</i> □□□□□□□□□□y□y□□□□□□□□□□□□□□□y	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1505)</i>	Bị mất sau khi đỗ, được phong Phúc thần
376	Nguyễn Huệ Trạch <i>Lê Xá, Tú Sơn, Kiến Thụy, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Cấp sự trung
377	Nguyễn Hùng Đoàn <i>Cổ Lâm, Bình Định, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1556)</i>	Lễ bộ Tả thị lang
378	Nguyễn Hùng Lãm <i>Đô Đàm, Quế Dương, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ □□□□□□□□□□□□□□□□	Thừa chính sứ
379	Nguyễn Huy <i>Hạ Yên Quyết, Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1553)</i>	Thượng thư, tước Nghĩa Giang bá
380	Nguyễn Huy <i>Cự Đà, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Thừa chính sứ
381	Nguyễn Huy Cận <i>Phủ Thỉ, Phủ Thỉ, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1760)</i>	Cáo từ không ra làm quan (dạy học)
382	Nguyễn Huy Dao <i>Văn Lữ (cũ), Thanh Hà, Hải Dương</i>	Phó bảng <i>Đinh Mùi (1847)</i>	Đốc học Hưng Yên
383	Nguyễn Huy Dận <i>Phủ Thỉ, Phủ Thỉ, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1748)</i>	Tự khanh, tước bá
384	Nguyễn Huy Hựu <i>Xuân Miến, Tứ Kỳ, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Bính Tuất (1826)</i>	Đốc học
385	Nguyễn Huy Lý Sơn <i>Mỗ Đoàn (cũ), Kỳ Sơn, Tứ Kỳ, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1787)</i>	Đốc học Bắc Ninh, hàm Hàn lâm học sĩ
386	Nguyễn Huy Mẫn <i>Phủ Thỉ, Phủ Thỉ, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1721)</i>	Tự khanh
387	Nguyễn Huy Ngọc <i>Hạ Đình, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1748)</i>	Giám sát ngự sử
388	Nguyễn Huy Nhu <i>Vạn Lộc (cũ), Nghi Tân, Nghi Lộc, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1916)</i>	Giáo thụ phủ Quảng Hoá
389	Nguyễn Huy Oánh <i>Lai Thạch, La Sơn (cũ), Song Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Thám hoa <i>Mậu Thìn (1748)</i>	Lễ bộ Tả thị lang, tước Thạc Lĩnh bá, Đì sứ nhà Thanh
390	Nguyễn Huy Quân <i>Thanh Khê, Minh Hải, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Hợi (1779)</i>	Hàn lâm viện Đãi chế, Thư Hiến sát sứ

391	Nguyễn Huy Quỳnh <i>Lai Thạch, Sơn La (cũ), Song Lộc, Cần Lộc, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1772)</i>	Đốc thị đạo Thuận Quảng
392	Nguyễn Huy Thuật <i>Phú Thị, Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1733)</i>	Thừa chỉ
393	Nguyễn Huy Thục <i>Kim Bài, Kim An, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1739)</i>	Đồng các Đại học sĩ, tước Huyện Linh bá
394	Nguyễn Huy Trạc <i>Đan Nhiễm, Văn Phúc, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1769)</i>	Tham tri chính sự
395	Nguyễn Huy Vượng <i>Mình Cảo (cũ), Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1775)</i>	Thiêm đồ ngự sử
396	Nguyễn Huyền <i>Côi Trinh, Yên Mô (cũ), Yên Mỹ, Yên Mô, Ninh Bình</i>	Phó bảng <i>Kỷ Dậu (1849)</i>	Án sát Hải Dương
397	Nguyễn Huyền <i>Kim Bài, Kim An, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Thừa chính sự
398	Nguyễn Hưng Công <i>Tiên Thanh, Đông Thành (cũ), Vĩnh Thành, Yên Thành, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thân (1680)</i>	Cấp sự trung
399	Nguyễn Hưng Nhượng <i>Tân Phong (cũ), Quảng Oai, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Canh Tuất (1490)</i>	Tự khanh
400	Nguyễn Xung Xác <i>Kim Đồi, Kim Chân, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1469)</i>	Đồ ngự sử
401	Nguyễn Hữu Chính <i>Đông Hải, Châu Lộc (cũ), Nghi Hải, Nghi Lộc, Nghệ An</i>	Hoàng giáp <i>Ất Hợi (1875)</i>	Thương biên Nghệ An, tham gia nghĩa quân Cần Vương
402	Nguyễn Hữu Cơ <i>Tổng Thắng, Long Thắng, Kim Môn, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Ất Mùi (1835)</i>	Bang biện tỉnh vụ Hải Dương
403	Nguyễn Hữu Du <i>Nội Duệ, Nội Duệ, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1520)</i>	Thượng thư
404	Nguyễn Hữu Du <i>Đại Vi, Đại Đồng, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Tả thị lang, tước Ninh Khê bá
405	Nguyễn Hữu Dực <i>Cống Xuyên, Dĩnh Tiến, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1544)</i>	Tham chính, tước bá
406	Nguyễn Hữu Đạo <i>Thái Lăng, Đông Thành (cũ), Lăng Thành, Yên Thành, Nghệ An</i>	Hoàng giáp <i>Tân Mùi (1691)</i>	
407	Nguyễn Hữu Đăng <i>Phường Đông Các, Thọ Xương (cũ), quận Hoàn Kiếm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1667)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử
408	Nguyễn Hữu Điển <i>Cẩm Hương, Tổng Đại Đồng, Huyện Nam Đường (cũ), xã Thanh Vân, huyện Thanh Chương, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1853)</i>	Tri phủ Bình Giang

409	Nguyễn Hữu Độ <i>Nguyệt Viên, Hoàng Quang, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Phó bảng <i>Mậu Tuất (1838)</i>	Bố chánh Bình Định
410	Nguyễn Hữu Đức <i>Tú Cẩm (cũ), Hiệp Hoà, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1592)</i>	Hàn lâm
411	Nguyễn Hữu Hoán <i>Xuân Dục, Tân Minh, Sóc Sơn, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Giám sát ngự sử
412	Nguyễn Hữu Huy <i>Cổ Diễn, Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Giám sát ngự sử
413	Nguyễn Hữu Lập <i>Trung Cẩn, Nam Trung, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1862)</i>	Binh bộ Tham tri, đi sứ nhà Thanh
414	Nguyễn Hữu Nghiêm <i>Phúc Khê, Đông Ngàn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Thám hoa <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Thượng thư, Chuông Hàn lâm viện sự
415	Nguyễn Hữu Nho <i>Khải Mông, Lang Tài (cũ), Ngọc Cục, Tân Lăng, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1589)</i>	Thừa chính sứ
416	Nguyễn Hữu Phỉ <i>Thanh Liễu, Tân Hưng, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1523)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử
417	Nguyễn Hữu Phu <i>Sơn Đông, Sơn Đông, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Thái Nguyên Thượng ban An Phủ sứ đi sứ nhà Minh
418	Nguyễn Hữu Quan <i>Văn Xá, Phú Hoà, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Tự khanh
419	Nguyễn Hữu Tác <i>Nghiêm Xá, Thượng Phúc (cũ), Tân Minh, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Dần (1602)</i>	Tham chánh, đi sứ nhà Minh
420	Nguyễn Hữu Tạo <i>Đông Ngạc, Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1844)</i>	Bố chánh tỉnh Sơn Tây
421	Nguyễn Hữu Thường <i>Hải Yến, Quảng Xương (cũ), Trường Lâm, Tĩnh Gia, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Sửu (1637)</i>	Thượng thư, tước Quận công
422	Nguyễn Hữu Thường <i>Nghĩa Lập, Phù Khê, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1550)</i>	
423	Nguyễn Hy Chu <i>Chưa rõ quê quán</i>	Đỗ Thái học sinh cuối triều Trần	Bắc Giang An phủ sứ
424	Nguyễn Hy Lương <i>Uyển Lăng, Lang Tài, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1568)</i>	Đoán sự
425	Nguyễn Hy Tái <i>Chi Nê, Trung Hoà, Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Canh Dần (1650)</i>	Tham chính, tước bá
426	Nguyễn Hy Tái <i>Tam Sơn, Tam Sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Tân Mùi (1511)</i>	Đoán sự

427	Nguyễn Hy Tái <i>Nội Duệ, Nội Duệ, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1616)</i>	Hiến sát sứ
428	Nguyễn Ích Ngân <i>Vĩnh Xương (cũ), nay Quận Ba Đình, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Hàn lâm
429	Nguyễn Ích Tốn <i>Mậu Hoà, Minh Khai, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Lễ bộ Hữu thị lang
430	Nguyễn Ích Trạch <i>La Xuyên, Đông Lạc, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1574)</i>	Đề hình Giám sát ngục sử
431	Nguyễn Khải <i>Long Phước, Duy Phước, Duy Xuyên, Quảng Nam</i>	Phó bảng <i>Kỷ Sửu (1889)</i>	Kiểm thảo
432	Nguyễn Kham <i>Du Lâm, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1871)</i>	Án sát Bình Định, Tham biện Nội các
433	Nguyễn Khản <i>Tiền Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1760)</i>	Thượng thư bộ Lại, tước Toàn quận công
434	Nguyễn Khánh Dung <i>Tả Thanh Oai, Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	
435	Nguyễn Khắc Cẩn <i>Tiền Đồi, Đoàn Lập, Tiền Lãng, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1586)</i>	Công khoa cấp sự trung
436	Nguyễn Khắc Cẩn <i>Trung Hà, Trung Hà, Yên Lạc, Vĩnh Phúc</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thân (1848)</i>	Án sát Thái Nguyên
437	Nguyễn Khắc Cẩn <i>Đặng Xá, Lang Tài, Trường Xá, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1523)</i>	Tham chính
438	Nguyễn Khắc Cung <i>Xuân Lãng, Phong Châu, Phú Thọ</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1469)</i>	Tả thị lang, di sứ nhà Minh
439	Nguyễn Khắc Hải <i>Thượng Cốc, Gia Khánh, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Ất Dậu (1505)</i>	Tham chính
440	Nguyễn Khắc Hiếu <i>Huyện Bình Lục, Hà Nam</i>	Đỗ khoa Minh Kinh <i>Kỷ Dậu (1429)</i>	Hàn lâm viện Trực học sĩ, Nhập thị kinh diên
441	Nguyễn Khắc Khoan <i>An Khang, Yên Phong, Phú Thọ</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1598)</i>	Lễ bộ Tả thị lang, tước Lễ Xuyên hầu
442	Nguyễn Khắc Kiệm <i>Bình Lâm, Yên Phong (cũ), nay Thụy Lâm, Đông Anh, Hà Nội</i>	Thám hoa <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Đồ ngục sử
443	Nguyễn Khắc Kính <i>Thanh Hoài, Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1562)</i>	Thượng thư, tước Thanh Lãng hầu
444	Nguyễn Khắc Niêm <i>Sơn Hoà, Hương Sơn, Hà Tĩnh</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1907)</i>	Thừa chỉ, sung Quốc tử giám Kiểm giáo

445	Nguyễn Khắc Tân <i>Bàn Thạch, Phù Dung, nay Phù Cừ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Quý Dậu (1453)</i>	
446	Nguyễn Khắc Thiệu <i>Phường Hà Khẩu, Thọ Xương (cũ), Hàng Buồm, Hoàn Kiếm, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1643)</i>	Lễ bộ Thượng thư, Dương quận công
447	Nguyễn Khắc Trung <i>Phù Ninh, Đông Ngàn (cũ), Phù Ninh, Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1523)</i>	Hiến sát sứ
448	Nguyễn Khắc Tuy <i>Trạm Du, Lạng Tài (cũ), Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1553)</i>	Thượng thư, tước Tùng Nam hầu
449	Nguyễn Khắc Tuy <i>Thương Hiệp, Tam Hiệp, Phúc Thị, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Cấp sự trung
450	Nguyễn Khắc Văn <i>Hà Khẩu, Thọ Xương (cũ), Hàng Buồm, Hoàn Kiếm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn 1628()</i>	Lễ bộ Hữu thị lang
451	Nguyễn Khiêm Quang <i>Hạ Yên Quyết, Xuân Hoà, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1523)</i>	Tham chính
452	Nguyễn Kiệt Tú <i>Tam Sơn, Tam Sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Bính Thìn (1496)</i>	Tham chính
453	Nguyễn Khuê <i>Bình Định, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1610)</i>	Đô cấp sự trung
454	Nguyễn Khuê <i>Vân Điểm, Vân Hà, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Hình bộ thị lang
455	Nguyễn Khuê <i>Hạ Đình, Khuông Đình, Thanh Xuân, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1889)</i>	Nội các thừa chỉ
456	Nguyễn Khuê <i>Nghi Thạch, Nghi Lộc, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1787)</i>	Đồng tham tri chính sự, tước Hoàn Khê hầu
457	Nguyễn Khuông Lễ <i>Canh Hoạch, Dân Hoà, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1535)</i>	Hữu thị lang, tước bá
458	Nguyễn Khuyến <i>Yên Đỗ, Trung Lương, Bình Lục, Hà Nam</i>	Hoàng giáp <i>Tân Mùi (1871)</i>	Trực học sĩ, Toán tu Quốc tử giám
459	Nguyễn Kiêm <i>Thôn Đăm, Tây Tựu, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Hợi (1779)</i>	Đồng các Hiệu thư, Đốc đồng Tuyên Quang
460	Nguyễn Kiêm Tri <i>Thụy Thanh, Thái Thụy, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1535)</i>	Thừa chính sứ, tước nam
461	Nguyễn Kiện Hy <i>Duy Tiên, Hà Nam</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1496)</i>	Hàn lâm viện Thị độc
462	Nguyễn Kiều <i>Phú Xá, Phú Thượng, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1715)</i>	Binh bộ Tả thị lang
463	Nguyễn Kiều <i>Lưu Xá, Đông Yên (cũ), Lưu Xá, Quảng Lăng, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Cấp sự trung

464	Nguyễn Kim <i>Nội Duệ, Nội Duệ, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Ất Mùi (1475)</i>	Quốc tử giám Tư nghiệp
465	Nguyễn Kim <i>Thạch Lôi, An Thái, An Lão, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Hữu thị lang
466	Nguyễn Kim An <i>Tuyển Cử, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Bảng nhãn <i>Nhâm Thìn (1472)</i>	Hàn lâm viện Thị thư
467	Nguyễn Kinh Học <i>An Khái, Bắc Sơn, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1637)</i>	Thừa chính sứ
468	Nguyễn Kinh Tế <i>Lạc Thổ, Song Hồng, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1535)</i>	Hiến sát sứ
469	Nguyễn Kinh Tế <i>An Khái, Bắc Sơn, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1613)</i>	Hình bộ Hữu thị lang, tước hầu
470	Nguyễn Kinh <i>Quê Trao, Thái Sơn, Hiệp Hoà, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1559)</i>	Thượng thư, tước Hương Sơn hầu
471	Nguyễn Kinh <i>Kim Đôi, Kim Chân, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1496)</i>	Thượng thư, hai lần đi sứ nhà Minh
472	Nguyễn Kinh <i>Nguyệt Viên, Hoàng Quang, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1661)</i>	Giám sát
473	Nguyễn Kinh Chỉ <i>Lai Cách, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1547)</i>	Lễ bộ Hữu thị lang, tước Định Xuyên bá
474	Nguyễn Kinh Chỉ <i>Trầm Khê, Thái Hoà, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Hộ bộ Thượng thư, hàm Thái Bảo, tước Quận công
475	Nguyễn Kinh Hải <i>Tân Ốc, Hương Sơn (cũ), Yên Sơn, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Hiến sát sứ
476	Nguyễn Kinh Hoà <i>Thanh Đàm, Thường Tín (cũ), Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Đô cấp sự trung
477	Nguyễn Kinh Trung <i>Tiên Phong (cũ), Quảng Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1526)</i>	Tự khanh
478	Nguyễn Kinh Tu <i>Đồng Xứ, Đông Thọ, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1472)</i>	Hàn lâm
479	Nguyễn Kinh Tuấn <i>Vũ Xá, Thượng Quận, Kinh Môn, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Đoán sự
480	Nguyễn Kỳ <i>Bình Dân, Đông Yên (cũ), Tân Dân, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Trạng nguyên <i>Tân Sửu (1541)</i>	Hàn lâm viện Thị thư
481	Nguyễn Kỳ <i>Nhut Lâm, Long Hưng, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Công bộ Tả thị lang, đi sứ nhà Minh
482	Nguyễn Kỳ <i>An Lão, An Lão, Bình Lục, Hà Nam</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1748)</i>	Hành Quốc tử giám Tế tửu

483	Nguyễn Kỳ Nhâm <i>Lê Xá, Lê Thanh, Mỹ Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1733)</i>	Đại học sĩ
484	Nguyễn Kỳ Phùng <i>Đại Bái, Đại Bái, Gia Bình, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Canh Thìn (1580)</i>	Hàn lâm viện Hiệu thư
485	Nguyễn Kỳ <i>Phạm Xá, Ngô Quyền, Thanh Miện, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1523)</i>	
486	Nguyễn Kỳ <i>Nam Hưng, Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1463)</i>	Lại bộ Thượng thư
487	Nguyễn Lại <i>Hoàng Vinh, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1619)</i>	Lễ bộ Hữu thị lang
488	Nguyễn Lan <i>Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1472)</i>	Hình khoa Đô cấp sự trung
489	Nguyễn Lăng <i>Nhut Lâm, Long Hưng, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1493)</i>	
490	Nguyễn Lâm Thái <i>Thanh Giang, Thanh Chương, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1739)</i>	Giám sát ngự sử
491	Nguyễn Lâm <i>Vân Điện, Vân Hà, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1712)</i>	Thiêm đô ngự sử
492	Nguyễn Lâm Đình <i>Thu Lăng, Ngọc Liên, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Tham chính
493	Nguyễn Lê Kháng <i>Thạch Xá Thượng, Hồng Thủy, Lê Thủy, Quảng Bình</i>	Phó bảng <i>Kỷ Mão (1879)</i>	Ngự sử
494	Nguyễn Lê <i>Kiệt Đoài, Văn An, Chí Linh, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1568)</i>	Thượng thư, tước Tuyển quận công
495	Nguyễn Lê <i>Đào Tai, Đức Long, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Tân Mùi (1571)</i>	Thượng thư, tước Quốc Giang bá, di sứ nhà Minh
496	Nguyễn Lê Cung <i>Thanh Hoài, Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1586)</i>	Cấp sự trung
497	Nguyễn Lê Kính <i>Yên Ninh, Ninh Sơn, Việt Yên, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1475)</i>	Quốc tử giám Tư nghiệp
498	Nguyễn Lê <i>Bình Hồ, Quảng Lăng, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Thị lang
499	Nguyễn Lệnh Dư <i>Văn Lâm, Quảng Xương (cũ), nay Trường Lâm, Tĩnh Gia, Thanh Hoá</i>	Đệ nhị giáp Chế khoa <i>Giáp Dần (1554)</i>	Hiến sát sứ Quảng Nam
500	Nguyễn Lệnh Nghi <i>Thanh Lâm, An Thịnh, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1718)</i>	Hình bộ Thượng thư, tước Sách quận công, di sứ nhà Thanh

501	Nguyễn Lệnh Tân <i>Phù Lê, Thụy Nguyên (cũ), Thiệu Thịnh, Thiệu Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1763)</i>	Đông các Đại học sĩ
502	Nguyễn Long Bằng <i>Chân Hộ, Dũng Liệt, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1683)</i>	Quốc tử giám Tư nghiệp
503	Nguyễn Lộc <i>Dương Đông, Minh Tân, Thủy Nguyên, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1562)</i>	Phụng thiên Phủ doãn
504	Nguyễn Lũ <i>Tuyển Cử, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Dậu (1453)</i>	
505	Nguyễn Luân <i>Phường Báo Thiên, Thọ Xương (cũ), Phường Hàng Vải, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1739)</i>	Hàn lâm viện Đãi chế
506	Nguyễn Lương <i>Vân Canh, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1550)</i>	Đô ngự sử
507	Nguyễn Lương Bát <i>Nội Trừ, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Hiến sát sứ
508	Nguyễn Lương Bát <i>Vân Lãng, Tam Cường, Tam Thanh, Phú Thọ</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1520)</i>	Thừa chính sứ, Tiết nghĩa với nhà Lê
509	Nguyễn Lương Ký <i>An Xá, Quốc Tuấn, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Thừa chính sứ, tước Sùng Xuyên bá
510	Nguyễn Lượng <i>Kim Đồi, Kim Chân, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1556)</i>	Thượng thư
511	Nguyễn Lượng Thái <i>Bình Ngô, Gia Định (cũ), An Bình, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Trang nguyên <i>Quý Sửu (1553)</i>	Lê bộ Tả thị lang, tước Định Nham hầu
512	Nguyễn Ly Châu <i>Khê Ngòi, Văn Khê, Mê Linh, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1475)</i>	
513	Nguyễn Lý Quang <i>Kim Đồi, Kim Chân, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1508)</i>	
514	Nguyễn Lý Tường <i>Bình Hà, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1487)</i>	
515	Nguyễn Lý Uyên <i>Cổ Diễn, Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Hàn lâm viện Hiệu lý
516	Nguyễn Mai <i>Tiên Điền, Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1904)</i>	
517	Nguyễn Mai <i>Ninh Giang, Nhân Huệ, Chí Linh, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Tân Mùi (1691)</i>	Lê bộ Thượng thư, tước Quận công
518	Nguyễn Mạo <i>Bất Đoan, Châu Sơn, Kim Bảng, Hà Nam</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	
519	Nguyễn Mẫn Đốc <i>Xuân Lãng, Phong Châu, Phú Thọ</i>	Bảng nhãn <i>Mậu Dần (1518)</i>	Thượng thư

520	Nguyễn Mậu <i>Bích Du, Thái Thượng, Thái Thụy, Thái Bình</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1448)</i>	Hình bộ Thượng thư kiêm Đô ngự sử
521	Nguyễn Mậu <i>Phương La, Cẩm Chế, Thanh Hà, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Thượng thư, Văn minh điện đại học sĩ, tước Lễ quận công, hai lần đi sứ nhà Minh
522	Nguyễn Mậu Di <i>Kim Sơn, Kim Sơn, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Hợi (1659)</i>	Lễ khoa Đô cấp sự trung
523	Nguyễn Mậu Hoán <i>Phủ Cốc (cũ), Quế Sơn, Quảng Nam</i>	Phó bảng <i>Tân Sửu (1901)</i>	Đốc học Quảng Nam
524	Nguyễn Mậu Tài <i>Kim Sơn, Kim Sơn, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1646)</i>	Lễ bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo
525	Nguyễn Mậu Thịnh <i>Kim Sơn, Kim Sơn, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1691)</i>	Hộ bộ Tả thị lang
526	Nguyễn Mậu Thông <i>Dương Phú, Chính Nghĩa, Kim Động, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1550)</i>	Giám sát ngự sử
527	Nguyễn Mậu Thuật <i>Yên Ninh (cũ), Chí Linh, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Thừa chính sứ
528	Nguyễn Mậu Thạch <i>Nhut Lân, Long Hưng, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Phó bảng <i>Nhâm Thìn (1832)</i>	Đồng Tri phủ
529	Nguyễn Miến <i>Lại Nguyên, Lại Hạ, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Bảng nhãn <i>Tân Mùi (1571)</i>	Tự khanh
530	Nguyễn Minh <i>Liên Thượng, Liên Xã, Yên Mỹ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1469)</i>	Tả thị lang
531	Nguyễn Minh Bích <i>Nhân Lý, Thị trấn Nam Sách, Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1562)</i>	Thượng thư, tước Lâm Xuyên bá
532	Nguyễn Minh Châu <i>Kỳ Lan, Châu Phúc (cũ), Nghi Lộc, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1541)</i>	Hiến sát sứ
533	Nguyễn Minh Dương <i>Nghĩa Trại, Tân Quang, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Thám hoa <i>Canh Tuất (1550)</i>	Hiến sát sứ, tước Mặc Kê bá
534	Nguyễn Minh Đạt <i>Tứ Kỳ, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1493)</i>	
535	Nguyễn Minh Điền <i>Làng Đăm, Tây Tựu, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	Tự khanh
536	Nguyễn Minh Khang <i>Liên Hiệp, Hưng Hà, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1475)</i>	Hữu thị lang

537	Nguyễn Minh Khuê <i>Phú Mỹ, Phú Sơn, Ba Vì, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1523)</i>	Thừa chính sứ
538	Nguyễn Minh Mệnh <i>Ninh Độ (cũ), Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	Đồng các Hiệu thư
539	Nguyễn Minh Thiện <i>Lạc Sơn, An Lạc, Chí Linh, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1577)</i>	Hiển sát sứ
540	Nguyễn Minh Thông <i>Xuân Canh, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1481)</i>	Thừa chính sứ
541	Nguyễn Minh Triết <i>Lạc Sơn, An Lạc, Chí Linh, Hải Dương</i>	Thám hoa <i>Tân Mùi (1631)</i>	Công bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo
542	Nguyễn Mộng Tùng <i>Cẩm Sơn, Tô Hiệu, Mỹ Hào, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Tham chính
543	Nguyễn Mỹ <i>Huyện Vĩnh Lại, Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Lễ bộ Tả thị lang
544	Nguyễn Mỹ Tài <i>Văn Lâm, Trung Quảng Xương (cũ), Trường Lâm, Tĩnh Gia, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Hiển sát sứ
545	Nguyễn Năng Nhượng <i>Kim Đôi, Kim Chân, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1562)</i>	Tham chính
546	Nguyễn Ngạn <i>An Khoái, Phù Vân (cũ), Phú Xuyên, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Đô ngự sử
547	Nguyễn Ngạn <i>Áng Ngũ, Gia Viễn, nay: Hoa Lư, Ninh Bình</i>	Phó bảng <i>Kỷ Dậu (1849)</i>	Đốc học
548	Nguyễn Ngạn Hoàn <i>Đại Bái, Đại Bái, Gia Bình, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Canh Tuất (1550)</i>	Thượng thư, Nhập thị kinh diên, tước Cẩm Dương bá
549	Nguyễn Ngạn Quang <i>Đan Tràng, Cẩm Giàng (cũ), Việt Hoà, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	Tả thị lang
550	Nguyễn Nghi <i>Vân Điểm, Văn Hà, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1619)</i>	Lại bộ Thượng thư, kiêm Quốc tử giám Tế tửu
551	Nguyễn Nghi <i>Tòng Hoá, Đoàn Kết, Thanh Miện, Hải Dương</i>	Bảng nhãn <i>Đinh Sửu (1637)</i>	Tả thị lang, mất được tặng Thượng thư
552	Nguyễn Nghi <i>Trác Châu, An Châu, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Tham chính
553	Nguyễn Nghĩa Kỳ <i>Tiên Trảo, Thanh An, Thanh Hà, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Đồng các
554	Nguyễn Nghĩa Lập <i>Yên Ninh, Ninh Sơn, Việt Yên, Bắc Giang</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1553)</i>	Thượng thư, tước Dũng Xuyên hầu
555	Nguyễn Nghĩa Thọ <i>Huyện Duy Tiên, Hà Nam</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Hộ bộ Thượng thư, tước Văn An hầu

556	Nguyễn Nghiễm <i>An Từ, Đông Ngàn (cũ), Tam Sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Tham chính
557	Nguyễn Nghiễm <i>Đông Dương, Đông Mai, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1493)</i>	Lễ bộ Tả thị lang
558	Nguyễn Nghiễm <i>Ninh Giang, Nhân Huệ, Chí Linh, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1568)</i>	Giám sát ngự sử
559	Nguyễn Nghiễm <i>Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh</i>	Hoàng giáp <i>Tân Hợi (1731)</i>	Thượng thư bộ Hộ
560	Nguyễn Nghiêu Tá <i>Châu Huệ (cũ), Dũng Liệt, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Thám hoa <i>Bính Thìn (1556)</i>	Thừa chính sứ
561	Nguyễn Nghiêu Thân <i>Đạm Nhiễm, Văn Phúc, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Dần (1602)</i>	Tự khanh
562	Nguyễn Nghiêu Tư <i>Phù Lương, Phù Lương, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Trạng nguyên <i>Mậu Thìn (1448)</i>	Thượng thư, Chương học bộ, di sứ nhà Minh
563	Nguyễn Ngọc <i>Cổ Bái, Châu Lộc (cũ), Nghi Lộc, Nghệ An</i>	Hoàng giáp <i>Tân Sửu (1841)</i>	Tu soạn
564	Nguyễn Ngọc Hoàng <i>Tiến Lộc, An Phước, Ninh Thuận</i>	Phổ bảng <i>Kỷ Mùi (1919)</i>	Hành tẩu bộ Học
565	Nguyễn Ngọc Huân <i>Nam Khánh, Xuân Yên, Nghi Xuân, Hà Tĩnh</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1493)</i>	Tham chính
566	Nguyễn Ngọc Huyền <i>Hoàng Vinh, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1721)</i>	Công bộ Thượng thư, tước Quận công
567	Nguyễn Ngọc Liên <i>Hành Thiện, Xuân Hồng, Xuân Trường, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1889)</i>	Án sát Hà Nội
568	Nguyễn Ngọc Toàn <i>Đơn Xa, Quảng Phúc, Quảng Trạch, Quảng Bình</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1916)</i>	Tri phủ Diên Khánh
569	Nguyễn Ngô Chung <i>Cẩm Chương, Đông Nguyên, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1676)</i>	Hộ bộ Thượng thư, tước Quận công
570	Nguyễn Ngung <i>Hữu Bằng, Thạch Thất, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Lễ bộ Thượng thư, tước hầu
571	Nguyễn Nguyên Chấn <i>Lạc Thực, Đông Lạc, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1448)</i> Hai lần đậu Tiến sĩ	Khu mật Trực học sĩ
572	Nguyễn Nguyên Tân <i>Thái Hưng, Thái Thụy, Thái Bình</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Đông các

573	Nguyễn Nguyên Thành <i>Đô Lương, Lương Sơn (cũ), Anh Sơn, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Tân Hợi (1851)</i>	Hồng lô Tự thiếu khanh, Tham biện nội các
574	Nguyễn Ngu <i>Vĩnh Lộc, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1448)</i>	Phó Đô ngự sử
575	Nguyễn Nha <i>Tả Thanh Oai, Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1775)</i>	Hành Công bộ Hữu thị lang
576	Nguyễn Nhã <i>Cổ Vũ, Thọ Xương (cũ), nay Phường Hàng Gai, Hoàn Kiếm, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Bính Tuất (1586)</i>	Tham chính
577	Nguyễn Nham <i>Thôn Bùng, Phùng Xá, Thạch Thất, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1715)</i>	Thự Tham chính Nghệ An
578	Nguyễn Nhân An <i>Vĩnh Kỳ, Tân Hội, Đan Phượng, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1556)</i>	Thị lang, tước Phúc Diêm hầu
579	Nguyễn Nhân Bị <i>Kim Đôi, Kim Chân, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1481)</i>	Binh bộ Thượng thư, đi sứ nhà Minh (Đỗ lần 1: 1466)
580	Nguyễn Nhân Chiêu <i>Nội Duệ, Nội Duệ, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1574)</i>	Thị lang
581	Nguyễn Nhân Chiêu <i>Ông Mặc, Hương Mặc, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Thượng thư, tước hầu
582	Nguyễn Nhân Chính <i>Kim Lã, Đại Kim, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1634)</i>	Thượng thư, tước Hải quận công
583	Nguyễn Nhân Du <i>Kim Đôi, Kim Chân, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1472)</i>	Hiến sát sứ
584	Nguyễn Nhân Đại <i>Thượng Đắp, An Châu, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1637)</i>	Đô cấp sự trung, thăng Tự khanh
585	Nguyễn Nhân Hiệp <i>Tương Giang, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1547)</i>	Tham chính
586	Nguyễn Nhân Hiếu <i>Thị trấn Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Giám sát ngự sử
587	Nguyễn Nhân Khiêm <i>Lê Xá, Tú Sơn, Kiến Thụy, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1469)</i>	
588	Nguyễn Nhân Kiên <i>Trí Quả (cũ), Yên Dũng, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1547)</i>	Lễ bộ Tả thị lang, tước Phong Hình hầu
589	Nguyễn Nhân Lễ <i>Bộ Thượng (cũ), Hoàng Vinh, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1481)</i>	Hữu thị lang
590	Nguyễn Nhân Phúc <i>Tân Tiến, Khoái Châu, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1592)</i>	Giám sát ngự sử

591	Nguyễn Nhân Sĩ <i>Vĩnh Lại (cũ), Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	
592	Nguyễn Nhân Thiêm <i>Hoàng Vinh, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1583)</i>	Công bộ Thượng thư, đi sứ nhà Minh
593	Nguyễn Nhân Thiếp <i>Kim Đông, Kim Chân, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1466)</i>	Lại bộ Thượng thư
594	Nguyễn Nhân Triêm <i>Nội Duệ, Nội Duệ, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Bảng nhãn <i>Đinh Sửu (1577)</i>	Lại bộ Tả thị lang, đi sứ nhà Minh
595	Nguyễn Nhân Trứ <i>Nguyệt Viên, Hoàng Quang, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1634)</i>	Công bộ Tả thị lang, tước Hoàng phái hầu
596	Nguyễn Nhân Trùng <i>Ngọc Liên, Châu Minh, Hiệp Hoà, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1623)</i>	Binh khoa Đò cấp sự trung, tước nam
597	Nguyễn Nhật Tuyên <i>Chưa rõ quê quán</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mão (1435)</i>	
598	Nguyễn Nhĩ <i>Cầu Cao, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Hộ bộ Tả thị lang
599	Nguyễn Nho Tông <i>Vực Đông (cũ), Vũ Xá, Kim Động, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Thượng thư, đi sứ nhà Minh
600	Nguyễn Nhuận <i>Chi Nê, Trung Hoà, Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1637)</i>	Công bộ Thượng thư
601	Nguyễn Như Côn <i>Trại Sơn, An Sơn, Thủy Nguyên, Hải Phòng</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Chính đoán sự
602	Nguyễn Như Cương <i>Thạch Bàn, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1535)</i>	Thị lang
603	Nguyễn Như Đổ <i>Đại Lan, Duyên Hà, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Bảng nhãn <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Lê bộ Thượng thư kiêm Tế tửu Quốc tử giám, hàm Thiếu bảo
604	Nguyễn Như Huân <i>Đại Lan, Duyên Hà, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Dần (1458)</i>	Tham chính
605	Nguyễn Như Ngu <i>Sông Đông, Tân Anh, Thanh Hà, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Dậu (1453)</i>	Tự khanh
606	Nguyễn Như Thúc <i>Vĩnh Mộ, Hùng Thao, Sông Thao, Phú Thọ</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Tham Chương Hàn lâm viện sự
607	Nguyễn Như Thúc <i>Phú Yên, Thư Trì (cũ), Hoà Bình, Vũ Thư, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Bính Dần (1746)</i>	Giám sát ngự sử
608	Nguyễn Như Trác <i>Viên Đổ, Kim Thanh (cũ), Kim Môn, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1463)</i>	Tri huyện
609	Nguyễn Như Uyên <i>Thụy Trang, Trung Hưng, Yên Mỹ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1640)</i>	Hiển sát sứ, tước tử

610	Nguyễn Như Uyên <i>Hạ Yên Quyết, Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Sửu (1469)</i>	Lại bộ Thượng thư, kiêm Tế tửu Quốc tử giám
611	Nguyễn Như Tiếp <i>Phúc Mỹ (cũ), Hiệp Hoà, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1574)</i>	Thị lang
612	Nguyễn Niệm <i>Phù Chuẩn, Phù Chuẩn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Công bộ Thị lang, tước bá
613	Nguyễn Oanh <i>Nghĩa Trai, Tân Quang, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1481)</i>	Đô ngự sử
614	Nguyễn Phẩm <i>Vạn Ty, Thái Bảo, Gia Bình, Bắc Ninh</i>	Phó bảng <i>Giáp Thìn (1844)</i>	Đốc học Sơn Tây
615	Nguyễn Phán <i>Trung Kiên, Yên Lạc, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1700)</i>	Giám sát ngự sử
616	Nguyễn Phi Hổ <i>Thạch Kim, Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Thiêm đô ngự sử
617	Nguyễn Phi Khanh <i>Nhị Khê, Nhị Khê, Thường Tín, Hà Tây</i>	Đỗ thái học sinh <i>Giáp Dần (1374)</i>	Đại lý Tự khanh (cha của Nguyễn Trãi)
618	Nguyễn Phiền <i>Xuân Mỹ, Bến Hải, Quảng Trị</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mão (1843)</i>	Tri huyện
619	Nguyễn Phong <i>Yên Hồ, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1583)</i>	Thái thường Tự khanh
620	Nguyễn Phong Di <i>Nguyệt Viên, Hoàng Quang, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1919)</i>	Lục sự Toà khám sứ
621	Nguyễn Phu Hưu <i>Sơn Đông, Lập Thạch, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Thượng thư
622	Nguyễn Phú <i>Mỹ Xuyên, La Xuyên (cũ), Gia Lương, Bắc Ninh</i>	Phó bảng <i>Giáp Thân (1884)</i>	Ngự sự
623	Nguyễn Phục <i>Thanh Tùng, Thanh Miện, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Quý Dậu (1453)</i>	Hàn lâm kiêm Vương Phó (day các Vương tử học)
624	Nguyễn Phục <i>Dị Sĩ, Lang Tài (cũ), Gia Lương, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1541)</i>	Thượng thư, tước Thiều Xuyên hầu
625	Nguyễn Phùng Dục <i>Cảnh Dương, Quảng Trạch, Quảng Bình</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Dậu (1849)</i>	Đốc học Vĩnh Long
626	Nguyễn Phùng Thì <i>Hoa Lâm, Nam Đường (cũ), Thanh Chương, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1715)</i>	Hình bộ Tả thị lang
627	Nguyễn Phương Sồ <i>Ngọc Liên, Châu Minh, Hiệp Hoà, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1556)</i>	Phụng thiên Phủ đoán

628	Nguyễn Quan Hiền <i>Vĩnh Kỳ, Tân Hội, Đan Phượng, Hà Tây</i>	Tiến sĩ Át Mùi (1475)	Tả thị lang bộ Hình
629	Nguyễn Quan Quang <i>Tam Sơn, Tam Sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Trạng nguyên Bính Ngọ (1246)	Bộc xạ, Đại tư không
630	Nguyễn Quang <i>Lũng Sơn, Văn Tương, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ Tân Mùi (1511)	Thượng thư
631	Nguyễn Quang <i>Hàn Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình</i>	Phổ bảng Đinh Sửu (1877)	Tư nghiệp đổi bổ chức Đốc học
632	Nguyễn Quang <i>Linh Hạ, Nhật Tân, Tiên Lữ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ Bính Thìn (1556)	Huy văn viện Thiền sự
633	Nguyễn Quang Bật <i>Bình Ngô, An Bình, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Trạng nguyên Giáp Thìn (1484)	Đô ngự sử
634	Nguyễn Quang Bị <i>Nhật Tảo, Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ Mậu Tuất (1538)	Tham chính tước Văn Hội bá
635	Nguyễn Quang Bích (Ngô Quang Bích) <i>An Ninh, Tiền Hải, Thái Bình</i>	Hoàng giáp Kỷ Tỵ (1869)	Lê bộ Thượng thư, đi sứ nhà Minh
636	Nguyễn Quang Biểu <i>Nãi Sơn, Tú Sơn, Kiến Thụy, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ Nhâm Thìn (1772)	Hàn lâm viện Thị chế
637	Nguyễn Quang Dương <i>Kiệt Thượng, Văn An, Chí Linh, Hải Dương</i>	Tiến sĩ Canh Dần (1710)	Đồng các Đại học sĩ
638	Nguyễn Quang Hạo <i>Kiệt Thượng, Văn An, Chí Linh, Hải Dương</i>	Tiến sĩ Tân Mùi (1691)	Tham chính
639	Nguyễn Quang Huệ <i>Phú Gia, Phú Thượng, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ Át Mùi (1535)	Thị lang
640	Nguyễn Quang Lân <i>Phú Xuân, Tam Đảo, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ Canh Thân (1680)	Giám sát ngự sử
641	Nguyễn Quang Lộc <i>Đông Các, Vĩnh Xương (cũ), Ba Đình, Hà Nội</i>	Tiến sĩ Bính Tuất (1466)	Tự khanh
642	Nguyễn Quang Luân <i>Lý Hải, Phú Xuân, Tam Đảo, Vĩnh Phúc</i>	Hoàng giáp Quý Mùi (1703)	Cấp sự
643	Nguyễn Quang Luận <i>Vạn Ty, Thái Bảo, Gia Bình, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ Ất Sửu (1505)	Binh bộ Hữu thị lang
644	Nguyễn Quang Lượng <i>Trung Chính, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ Đinh Sửu (1577)	Tham chính
645	Nguyễn Quang Minh <i>Thiệu Hưng, Thiệu Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ Mậu Thìn (1628)	Lê bộ Tả thị lang, tước Mỹ Lộc hầu
646	Nguyễn Quang Nhuận <i>Phú Thịnh, Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ Quý Mùi (1703)	Hộ bộ Thượng thư, tước Xuyên Mỹ hầu
647	Nguyễn Quang Tá <i>Nhị Châu, Ngọc Châu, TP. Hải Dương</i>	Tiến sĩ Ất Sửu (1565)	Lại khoa Đô cấp sự trung, tước bá

648	Nguyễn Quang Tán <i>Vọng Nguyệt, Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Giám sát ngự sử
649	Nguyễn Quang Thành <i>Thạch Cốc, Sơn Vi (cũ), Sông Thao, Phú Thọ</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thân (1680)</i>	Thiêm đô ngự sử
650	Nguyễn Quang Thiện <i>Hưng Phú, Hưng Nguyên, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1664)</i>	Giám sát ngự sử
651	Nguyễn Quang Thọ <i>Quảng Bá, Quảng An, Tây Hồ, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thân (1680)</i>	Hiển sát sử
652	Nguyễn Quang Trạch <i>Kiệt Đắc, Nhân Huệ, Chí Linh, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1667)</i>	Hình khoa Đô cấp sự trung
653	Nguyễn Quang Mậu <i>Thiết Úng, Văn Hà, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1493)</i>	Thừa chính sử
654	Nguyễn Quảng Trinh <i>Hoàng Gia, Cẩm Vũ, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Tả thị lang
655	Nguyễn Quảng Văn <i>Đông Khê, An Lâm, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1493)</i>	Cầm y vệ, Chính đoán sự
656	Nguyễn Quán <i>Xa Lang (cũ), Hương Sơn, Hà Tĩnh</i>	Phó bảng <i>Mậu Thìn (1868)</i>	Quốc tử giám Tế tửu, Lễ bộ Hữu thị lang
657	Nguyễn Quán Đạo <i>Bình Dân, Tân Dân, Khoái Châu, Hưng Yên</i>	Thám hoa <i>Quý Mùi (1523)</i>	Đông các
658	Nguyễn Quán Giai <i>An Tân, Gia Tân, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1712)</i>	Tả thị lang, tước bá
659	Nguyễn Quán Nho <i>Thiệu Hưng, Thiệu Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1667)</i>	Lại bộ Thượng thư, tước Quận công
660	Nguyễn Quốc Bảo <i>Chi Nê, Trung Hoà, Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1700)</i>	Hàn lâm Hiệu thảo
661	Nguyễn Quốc Cương <i>Nguyễn Xá, Thụy Hà, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1688)</i>	Tự khanh
662	Nguyễn Quốc Dụng <i>Tràng Kênh, Kim Giang, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1592)</i>	Tham tri
663	Nguyễn Quốc Dực <i>Xuân Cầu, Nghĩa Trụ, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1718)</i>	Phó đô ngự sử
664	Nguyễn Quốc Hiệu <i>Phú Thù, Tiên Hiệp, Duy Tiên, Hà Nam</i>	Thám hoa <i>Bính Thìn (1736)</i>	Đông các Học sĩ
665	Nguyễn Quốc Ích <i>Vĩnh Kiều, Đông Nguyên, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1727)</i>	Đông các Hiệu thư
666	Nguyễn Quốc Khuê <i>Hoàng Liệt, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1748)</i>	Giám sát ngự sử
667	Nguyễn Quốc Kiệt <i>Trang Liệt, Đông Quang, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Thượng thư, kiêm Thăm hình viện
668	Nguyễn Quốc Ngạn <i>Phường Bái An (cũ), Phường Bưởi, quận Tây Hồ, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1775)</i>	Cấp sự trung

669	Nguyễn Quốc Quang <i>Kim Đồi, Kim Chân, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1700)</i>	Tự khanh, Thự Tham chính Nghệ An
670	Nguyễn Quốc Thành <i>Lộc Điền, Bình Chính (cũ), Quảng Trạch, Quảng Bình</i>	Tiến sĩ <i>Tân Hợi (1851)</i>	Tri phủ
671	Nguyễn Quốc Tinh <i>Ông Mạc, Hương Mạc, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Dần (1710)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử, tăng Tham chính
672	Nguyễn Quốc Trinh <i>Nguyệt Áng, Đại Áng, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Trạng nguyên <i>Kỷ Hợi (1659)</i>	Tả thị lang bộ Lại, đi sứ nhà Thanh
673	Nguyễn Quý Ân <i>Đại Mỗ, Đại Mỗ, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Ất Mùi (1715)</i>	Đề hình Tả tư giảng
674	Nguyễn Quý Ban <i>Hạ Đình, Kương Đình, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1787)</i>	Lê bộ Tả thị lang, tước hầu
675	Nguyễn Quý Đức <i>Đại Mỗ, Đại Mỗ, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Thám hoa <i>Bính Thìn (1676)</i>	Thái phó, Quốc lão, Tả lý công thần
676	Nguyễn Quý Hiền <i>Thạch Thán, Thạch Thán, Quốc Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1775)</i>	Đốc đồng Kinh Bắc
677	Nguyễn Quý Lương <i>An Bài, Quỳnh Phụ, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Tham chính
678	Nguyễn Quý Nhã <i>Đại Vi, Đại Đồng, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Lại bộ Thượng thư, kiêm Đồng các Đại học sĩ
679	Nguyễn Quý Song <i>Nam Anh, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1898)</i>	
680	Nguyễn Quý Tân <i>Thượng Cốc, Gia Khánh, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Dần (1842)</i>	Tri phủ
681	Nguyễn Quyền <i>Sài Đồng, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Sửu (1697)</i>	Lê khoa Cấp sự trung
682	Nguyễn Quỳnh Cư <i>Phù Khê, Phù Khê, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1541)</i>	Tham chính tước Văn Khê bá
683	Nguyễn Quỳnh <i>Bồi Khê, Tam Hưng, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử
684	Nguyễn Quỳnh <i>Phật Tích, Phật Tích, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1766)</i>	Đốc đồng Tuyên Quang
685	Nguyễn Sách Hiễn <i>Đường Sơn, Tam Sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Sửu (1637)</i>	Thừa chính sứ
686	Nguyễn Sách Hiễn <i>Xã Bình Lăng, Tứ Kỳ, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1580)</i>	Giám sát ngự sử
687	Nguyễn Sần <i>Thượng Yên Quyết, Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội</i>	Đệ nhị giáp Chế khoa <i>Giáp Dần (1554)</i>	Tham chính, vinh phong Kiệt tiết công thần
688	Nguyễn Sần <i>Đông Tạ, Tân Hưng, Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1484)</i>	

689	Nguyễn Sâm <i>Ngọc Lý, Ngọc Kỳ, Từ Kỳ, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1544)</i>	Thượng thư, tước hầu
690	Nguyễn Sĩ <i>Vân Diễm, Vân Hà, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Giám sát
691	Nguyễn Sĩ Ân <i>Xuân Lương, Thanh Lương, Thanh Chương, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Giáp Thìn (1844)</i>	Thị giảng học sĩ
692	Nguyễn Sĩ Cốc <i>Kim Lũ, Đại Kim, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1910)</i>	
693	Nguyễn Sĩ Giáo <i>Thanh Mai, Thanh Chương, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1664)</i>	Thiêm đồ ngự sử, Hàn lâm viện Thị độc
694	Nguyễn Sĩ Lâm <i>Hoàng Xá, Cẩm Diên, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1727)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử
695	Nguyễn Sĩ Nguyên <i>Ông Mạc, Hương Mạc, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Thượng bảo Túc Khanh, Lục cấp sự trung
696	Nguyễn Sĩ Phẩm <i>Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Tỵ (1869)</i>	Hàn lâm Biên tu
697	Nguyễn Siêu Hải <i>Khắc Niệm, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1676)</i>	Giám sát ngự sử
698	Nguyễn Sinh Huy (Tức Nguyễn Sinh Sắc, thân sinh Bác Hồ) <i>Kim Liên, Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Tân Sửu (1901)</i>	Tri huyện Bình Khê
699	Nguyễn Sở Châu <i>Quỳnh Côi, Gia Phúc, Từ Lộc, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1523)</i>	Đình uý sử
700	Nguyễn Sở Thùy <i>Vũ Ninh, Thị xã, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1496)</i>	Hiển sát sử
701	Nguyễn Sơn Tăng <i>Đặng Xá, Cẩm Giàng, nay Mỹ Hào, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Ất Mùi (1535)</i>	Đô cấp sự trung
702	Nguyễn Súc <i>Phường Báo Thiên, huyện Vĩnh Xương (cũ), Hàng Vải, Hoàn Kiếm, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1523)</i>	Tham chính
703	Nguyễn Sùng Hựu <i>Phủ Ma, Bạch Hạc (cũ), Phú Thọ</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	
704	Nguyễn Sùng Khê <i>Vĩnh Xương (cũ), Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1457)</i>	
705	Nguyễn Sư Hựu <i>Liêm Thuận, Thanh Liêm, Hà Nam</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1523)</i>	Lễ bộ Thượng thư
706	Nguyễn Sư Khanh <i>Vĩnh Quang, Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1592)</i>	Hình khoa Đô cấp sự trung, đi sứ nhà Minh
707	Nguyễn Sư Lộ <i>Hoảng Vinh, Hoảng Hoá, Thanh Hoá</i>	Đệ nhất giáp Chế khoa <i>Giáp Dần (1554)</i>	Lại khoa Đô cấp sự trung
708	Nguyễn Sư Phó <i>Lý Hải, Phú Xuân, Tam Đảo, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Hàn lâm, đi sứ nhà Minh

709	Nguyễn Sư Trác <i>Vĩnh Trị, Hoàng Quang, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Đài quan ngự sử đài
710	Nguyễn Tá Tuồng <i>Bình Lăng, Tứ Kỳ, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1646)</i>	Giám sát ngự sử
711	Nguyễn Tài <i>Phượng Quất, Kỳ Sơn, Tứ Kỳ, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1463)</i>	Hiển sát sứ
712	Nguyễn Tài Toàn <i>Bồng Lai, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1628)</i>	Lễ bộ Tả thị lang
713	Nguyễn Tài Tuyền <i>Thanh Vân, Thanh Chương, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1877)</i>	Hàn lâm viện Thị độc
714	Nguyễn Tái <i>Hương Khê, Nông Cống, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1868)</i>	Án sát Nam Định
715	Nguyễn Tái Tích <i>Khe Thượng, Sơn Đà, Ba Vì, Hà Tây</i>	Phó bảng <i>Ất Mùi (1895)</i>	Đốc học
716	Nguyễn Tân <i>Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1832)</i>	Viên ngoại lang
717	Nguyễn Tảo <i>Thị Mai, Mỹ Thái, Lạng Sơn, Bắc Giang</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1592)</i>	Thị lang
718	Nguyễn Tảo <i>Tam Sơn, Tam Sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Dần (1518)</i>	Lục bộ Thượng thư, Thừa chính sứ Hải Dương
719	Nguyễn Tạo <i>Thọ Hạc, Đông Thọ, Thị xã Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Công khoa Cấp sự trung
720	Nguyễn Tác Dĩnh <i>Lam Cầu, Quảng Văn, Quảng Xương, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Hộ bộ Tả thị lang
721	Nguyễn Tác Trung <i>La Châu, Đức La, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1472)</i>	Đô cấp sự trung
722	Nguyễn Tâm Hoàng <i>Song Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Tả thị lang bộ Lễ, Tả lý công thần
723	Nguyễn Tân <i>An Vĩ, Khoái Châu, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1781)</i>	Hàn lâm Đài chế, Hiệp trấn Hải Dương
724	Nguyễn Tấn <i>Thường Xuân, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Kỷ Mùi (1919)</i>	Thừa phái bộ Công
725	Nguyễn Tấn Vĩ <i>Lôi Xá, Đức Chính, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Ất Mùi (1475)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử
726	Nguyễn Tấn Bội <i>Tông Lỗ, Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1466)</i>	Phủ doãn phủ Phụng Thiên, Hữu thị lang

727	Nguyễn Tất Đại <i>Thụy Quỳnh, Thái Thụy, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1469)</i>	
728	Nguyễn Tất Thông <i>Kim Đồi, Kim Chân, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1481)</i>	Thừa chính sứ
729	Nguyễn Tất Tố <i>Đại Điền, Đồng Lạc, Thanh Hà, Hải Dương</i>	Phó bảng <i>Nhâm Dần (1842)</i>	Thị giảng học sĩ
730	Nguyễn Tế <i>Cổ Ngạc, Chương Đức, Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Thám hoa <i>Đinh Mùi (1547)</i>	Đồng các Đại học sĩ
731	Nguyễn Tế <i>Văn Thái, Cẩm Văn, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Dậu (1453)</i>	Phó đô ngự sử, tước Cẩm Lĩnh hầu, di sứ nhà Minh
732	Nguyễn Thạc Đức <i>Ninh Giang, Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1589)</i>	Hình khoa Đo cấp sự trung
733	Nguyễn Thạc Tính <i>Xuân Lâm, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Đinh Mùi (1907)</i>	Tri huyện Đức Thọ
734	Nguyễn Thạch Trụ <i>Xuân Lôi, Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1469)</i>	Lại bộ Tả thị lang
735	Nguyễn Thái <i>Vĩnh Xương (cũ), nay Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1481)</i>	Đoán sự
736	Nguyễn Thái <i>Xạ Sơn, Quang Trung, Kinh Môn, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1472)</i>	Lễ bộ Thượng thư, Chương Hàn lâm viện sự
737	Nguyễn Thái <i>Hùng Tiến, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Tân Hợi (1851)</i>	Án sát Hưng Yên
738	Nguyễn Thái (thi tiếp)	Đề nghị giáp Chế khoa <i>Tân Hợi (1851)</i>	
739	Nguyễn Thái Bạt <i>Thu Lãng, Ngọc Liên, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Canh Thìn (1520)</i>	Hàn lâm
740	Nguyễn Thái Đễ <i>Văn Sơn, Đô Lương, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Dậu (1849)</i>	Tập hiền viện Thị độc
741	Nguyễn Thái Hoa <i>Kim Độ, Nam Chính, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Đình úy
742	Nguyễn Thái Tuấn <i>Yên Sơn, Đô Lương, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Canh Thìn (1880)</i>	Tri phủ Quỳnh Châu, tham gia Cần Vương
743	Nguyễn Thanh <i>Bột Thái, Hoàng Vinh, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1541)</i>	Thừa chính sứ, tước Văn Khê bá
744	Nguyễn Thanh <i>Nghĩa Trại, Tân Quang, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Bính Thìn (1496)</i>	Lễ bộ Thượng thư kiêm Đồng các Đại học sĩ
745	Nguyễn Thanh Cẩn <i>Chân Hộ, Dũng Liệt, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Canh Tuất (1490)</i>	Thừa chính sứ

746	Nguyễn Thanh Tĩnh <i>Hoa Chữ, Tây Quan, Thủy Duyên, Thái Thụy, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1565)</i>	Lại bộ Hữu thị lang
747	Nguyễn Thanh Uy <i>Kế Môn, Điền Môn, Phong Điền, Thừa Thiên-Huế</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mão (1843)</i>	Tổng đốc Ninh- Thái, Thị sư đại thần
748	Nguyễn Thành <i>An Vĩnh (cũ), Mê Linh, Đông Hưng, Thái Bình</i>	Đệ nhị giáp <i>Canh Thìn (1400)</i>	Tể tửu Quốc tử giám
749	Nguyễn Thành Doãn <i>Đông Môn (cũ), Thạch Môn, Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Dậu (1849)</i>	Chưa kịp làm quan
750	Nguyễn Thản <i>Cao Mật, Thạch Cao, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	
751	Nguyễn Thảm <i>Đại Bái, Đại Bái, Gia Bình, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1559)</i>	Tham chính
752	Nguyễn Thảm <i>Vân Diêm, Vân Hà, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1706)</i>	Phó đô ngự sử, Lễ bộ thị lang
753	Nguyễn Thảm Lộc <i>Đôn Bồi, Nam Hồng, Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Tham chính, tặng Phó Đô ngự sử
754	Nguyễn Thận <i>Phượng Quất, Kỳ Sơn, Từ Kỳ, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Quý Dậu (1453)</i>	
755	Nguyễn Thận Lễ <i>Phù Lỗ, Sóc Sơn, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1487)</i>	
756	Nguyễn Thế Bình <i>Cát Ngạn (cũ), Thanh Chương, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1775)</i>	Thị thư, Hiến sát sứ
757	Nguyễn Thế Đốc <i>Ngọc Xá (cũ), Hoài Thượng, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Binh khoa Đô cấp sự trung
758	Nguyễn Thế Khải <i>Nhân Lý, Thị trấn Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1736)</i>	Hình bộ Hữu thị lang, tước hầu
759	Nguyễn Thế Khanh <i>Phù Lưu, Quảng Thắng, Thị xã Thanh Hóa</i>	Thám hoa <i>Đinh Sửu (1637)</i>	Lễ bộ Hữu thị lang, tước Phương Lộc hầu
760	Nguyễn Thế Khoa <i>Kỳ Sơn, Thủy Nguyên, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Quý Dậu (1453)</i>	Thái phó
761	Nguyễn Thế Lập <i>Bồng Lai, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Thám hoa <i>Đinh Mùi (1727)</i>	Cộng bộ Tả thị lang, tước hầu, đi sứ nhà Minh
762	Nguyễn Thế Lịch <i>Yên Lãng, An Khánh, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1775)</i>	Lại bộ Thượng thư
763	Nguyễn Thế Lộc <i>Nội Duệ, Nội Duệ, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Thám hoa <i>Tân Sửu (1541)</i>	Thượng thư, tước Đoan Phong bá
764	Nguyễn Thế Mỹ <i>Lương Trại, Đức Thắng, Tiên Lữ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Thừa chính sứ

765	Nguyễn Thế Ninh <i>Phường Cổ Vũ, Thọ Xương (cũ), Hoàn Kiếm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1553)</i>	Không dự thi Đình
766	Nguyễn Thế Thủ <i>Lý Hải, Phú Xuân, Tam Đảo, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1586)</i>	Tham chính
767	Nguyễn Thế Tiêu <i>Mạc Động, Đồng Lạc, Chí Linh, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1604)</i>	Tự khanh, tước tử, đi sứ nhà Minh
768	Nguyễn Thế Trâm <i>Dương Nê, Phú Dương, Phú Vang, Thừa Thiên-Huế</i>	Tiến sĩ <i>Tân Hợi (1851)</i>	Lại bộ Tham tri
769	Nguyễn Thế Trân <i>Bách Tính, Nam Hồng, Nam Trực, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1628)</i>	Giám sát ngự sử
770	Nguyễn Thế Trị <i>Hương Liệu, Đăng Xương (cũ), Triệu Hải, Quảng Trị</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1835)</i>	Án sát Vĩnh Long
771	Nguyễn Thị Hanh <i>Kim Thiều, Hương Mạc, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1523)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử
772	Nguyễn Thị Khắc <i>Lũng Tuyền (cũ), Lập Thạch, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Hộ bộ Tả thị lang
773	Nguyễn Thị Lượng <i>Quang Minh, Hiệp Hoà, Bắc Giang</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1547)</i>	
774	Nguyễn Thị Lượng <i>Thôn Bùng, Phù Xá, Thạch Thất, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Tân Hợi (1731)</i>	Hữu thị lang, sang quan võ Quyển phủ sự
775	Nguyễn Thị Phùng <i>Phù Chuẩn, Phù Chuẩn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Thượng thư
776	Nguyễn Thị Trung <i>Phong Lâm, Hoàng Diệu, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1565)</i>	Thừa chính sứ
777	Nguyễn Thị Ung <i>Đa Ngai, Tế Giang (cũ), Tân Tiến, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1493)</i>	Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước Thông quận công
778	Nguyễn Thích <i>Chiêu Đàn (cũ), Thị xã Tam Kỳ, Quảng Nam</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thân (1884)</i>	Cơ mật viện, Biên tu
779	Nguyễn Thiên Tích <i>Nội Duệ, Nội Duệ, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Đỗ Hoàng tử <i>Tân Hợi (1431)</i>	Binh bộ Thượng thư, đi sứ nhà Minh
780	Nguyễn Thiên Túng <i>Người huyện Đông Ngàn, Bắc Ninh</i>	Đỗ Minh kinh <i>Kỷ Dậu (1429)</i>	Đỗ Lân I đời Hồ (Đỗ Thái học sinh)
781	Nguyễn Thiên <i>Cánh Hoạch, Dân Hoà, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Trạng nguyên <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Lại bộ Thượng thư, tước Thư quận công
782	Nguyễn Thiện <i>Phượng Quất, Kỳ Sơn, Từ Kỳ, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1448)</i>	Lại bộ Thượng thư
783	Nguyễn Thiện <i>Đương Long, Phong Chương, Phong Điền, Thừa Thiên-Huế</i>	Phó bảng <i>Nhâm Thìn (1892)</i>	

784	Nguyễn Thiện Chương <i>Khánh Sơn, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1469)</i>	Hữu thị lang
785	Nguyễn Thiện Kế <i>Tam Sơn, Tam Sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Phó bảng <i>Mậu Tuất (1898)</i>	
786	Nguyễn Thiện Tích <i>Tiền Liệt, Bình Hoà (cũ), Tân Phong, Nam Thanh (cũ), Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Thượng thư kiêm Đồ ngự sử
787	Nguyễn Thiết Đám <i>Vạn Tài, Hồng Phong, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1571)</i>	Thừa chính sứ
788	Nguyễn Thiệu Tri <i>Xuân Lôi, Lập Thạch, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Hộ bộ Thượng thư
789	Nguyễn Thọ Kinh <i>Thụy Quỳnh, Thái Thụy, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Tự khanh
790	Nguyễn Thọ Xuân <i>Nam Hồng, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1580)</i>	Thừa chính sứ
791	Nguyễn Thố <i>Hoàng Đạo, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1835)</i>	
792	Nguyễn Thông <i>Văn Xá, Ái Quốc, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1613)</i>	Tham chính
793	Nguyễn Thông Doãn <i>Tăng Quảng (cũ), Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Tự khanh
794	Nguyễn Thu <i>Lai Xá, Quảng Phú, Gia Lương, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Thượng thư, tước bá
795	Nguyễn Thu Quang <i>Di Trạch, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Tham chính, tước Mỹ Sơn bá
796	Nguyễn Thù <i>Bích Hồ, Quảng Lăng, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Thị lang
797	Nguyễn Thủ Xứng <i>Hương Trai, Hương Sơn, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1638)</i>	Giám sát ngự sử
798	Nguyễn Thuần Dung <i>An Tiêm, Thụy Dân, Thái Thụy, Thái Bình</i>	Hoàng giáp <i>Canh Thìn (1490)</i>	Tri huyện
799	Nguyễn Thuần Hồ <i>Trà Phương, Hồng Vân, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Giám sát ngự sử
800	Nguyễn Thuần Trung <i>Đoàn Tùng (cũ), Thanh Tùng, Thanh Miện, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Tự khanh
801	Nguyễn Thuần <i>Xuân Áng, Phượng Nhãn (cũ), Quỳnh Sơn, Yên Dũng, Bắc Giang</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1493)</i>	Đồ cấp sự trung
802	Nguyễn Thuật <i>Thị trấn Hà Nam, Thăng Bình, Quảng Nam</i>	Phó bảng <i>Mậu Thìn (1868)</i>	Hiệp đại học sĩ, Bình bộ Thượng thư, hàm Thái tử Thiếu Bảo

803	Nguyễn Thuật <i>Canh Hoạch, Dân Hoà, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử
804	Nguyễn Thúc Dinh <i>Nam Anh, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Đinh Mùi (1907)</i>	Án sát ngự sử
805	Nguyễn Thúc Dụ <i>Phù Lâu, Tân Hồng, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Canh Tuất (1490)</i>	
806	Nguyễn Thúc Hiến <i>Quỳnh Đôi, Quỳnh Lâu, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Canh Tuất (1910)</i>	Thừa biện bộ Công, hàm Trước tác
807	Nguyễn Thúc Thông <i>Quế Dương, Đan Phượng (cũ), Cát Quế, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1448)</i>	Quốc sử viện, thăng Tham chính
808	Nguyễn Thúc Tuynh <i>Quan Đình, Văn Môn, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Giám sát ngự sử
809	Nguyễn Thúc Doanh <i>Quan Đình, Văn Môn, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	Giám sát ngự sử
810	Nguyễn Thuyên <i>Đào Tai, Đức Long, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Bảng nhãn <i>Quý Mùi (1523)</i>	Tham chính, di sứ nhà Minh, mất được tặng Thượng thư, tước hầu
811	Nguyễn Thứ <i>Hoàng Vinh, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Tuất (1598)</i>	Lại khoa Cấp sự trung
812	Nguyễn Thừa Hưu <i>Đông Xuyên, Đông Tiến, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1550)</i>	Thừa chính sử
813	Nguyễn Thừa Hưu <i>Tứ Thế, Trí Quả, Thuần Thành, Bắc Ninh</i>	Thám hoa <i>Ất Mùi (1535)</i>	Tham chính
814	Nguyễn Thừa Phủ <i>Yên Nội, Đông Quang, Quốc Oai, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Tự khanh
815	Nguyễn Thừa Sùng <i>La Xuyên, Đông Lạc, Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Ất Mùi (1535)</i>	Tham chính
816	Nguyễn Thừa Vinh <i>Văn Mạc, Liên Mạc, Thanh Hà, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1586)</i>	Giám sát ngự sử
817	Nguyễn Thục <i>Vân Điểm, Văn Hà, Đông Anh, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Ất Mùi (1595)</i>	Tham tụng, Lại bộ Thượng thư, Quốc lão, Thái phó tước Lan quân công
818	Nguyễn Thước <i>Nghĩa Lộ, Yên Nghĩa, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1547)</i>	Thừa chính sử
819	Nguyễn Thường <i>Trung Lương, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Phó bảng <i>Kỷ Sửu (1829)</i>	Tri phủ phủ Lý Nhân
820	Nguyễn Thường Thịnh <i>Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1703)</i>	Cấp sự trung
821	Nguyễn Thuởng <i>Vân Điểm, Văn Hà, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1754)</i>	Binh bộ Hữu thị lang, tước Khánh Xuyên hầu

822	Nguyễn Thượng Hiền <i>Liên Bạt, Ứng Hoà, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1892)</i>	Toàn tu Quốc sử quán, Đốc học Nam Định, tham gia Quang Phục Hội
823	Nguyễn Thượng Nghiêm <i>Khúc Loài, Khúc Xuyên, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1496)</i>	Thừa chính sứ
824	Nguyễn Thượng Phiên <i>Liên Bạt, Ứng Hoà, Hà Tây</i>	Đệ nhất giáp khoa Nhâm sĩ <i>Ất Sửu (1865)</i>	Tham tri sau thăng Thượng thư bộ Hình
825	Nguyễn Tích <i>Tụy Lộc, Lộc Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình</i>	Phó bảng <i>Ất Sửu (1865)</i>	Lang trung sung Tán tương
826	Nguyễn Tiên Sạn <i>Cát Nhuế, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử
827	Nguyễn Tiến Dung <i>Thụy Hoà, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1610)</i>	Công bộ Thượng thư, tước Mai quận công
828	Nguyễn Tiến Kiêm <i>Tuân Phong, Kỳ Bắc, Kỳ Anh, Hà Tĩnh</i>	Phó bảng <i>Canh Tuất (1910)</i>	Hành tẩu Tả thị lang
829	Nguyễn Tiến Lương <i>Thiện Tài (cũ), Gia Lương, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1472)</i>	Tham chính
830	Nguyễn Tiến Sách <i>Văn Trung, Tít Trung, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Công bộ Thượng thư, tước tử
831	Nguyễn Tiến Tài <i>Nhân Vực (cũ), Thanh Chương, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1664)</i>	Hộ bộ Tả thị lang
832	Nguyễn Tiến Triều <i>Nam An, Cam Thượng, Ba Vì, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Bính Thìn (1676)</i>	Đồng các Hiệu thư, tước nam
833	Nguyễn Tiểu Tượng <i>Lạc Thổ, Song Hồ, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Ất Sửu (1505)</i>	Lại bộ Tả thị lang, Nhập thị kinh diên
834	Nguyễn Tinh <i>Lang Tài (cũ), Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1493)</i>	Lại khoa Đô cấp sự trung, di sứ nhà Minh
835	Nguyễn Tinh <i>Xuân Cầu, Nghĩa Trụ, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1640)</i>	Binh bộ Tả thị lang
836	Nguyễn Tịnh <i>Phù Lỗ, Sóc Sơn, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1475)</i>	Đô cấp sự trung
837	Nguyễn Toàn <i>Nỗ Bạt, Liên Phương, Thường Tín, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Tuất (1718)</i>	Binh bộ Tả thị lang, mất được tặng Binh bộ Thượng thư
838	Nguyễn Tố Khuê <i>Vũ Xá, Thượng Quan, Kinh Môn, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1496)</i>	Đoán sự
839	Nguyễn Tộ <i>Sơn Đông, Lập Thạch, Vĩnh Phúc</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1472)</i>	Hiển sát sứ

840	Nguyễn Tôn Miệt <i>Xuân Phương, Phúc Thắng, Mê Linh, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1481)</i>	Hàn lâm viện Thị thư
841	Nguyễn Tông <i>Nghĩa Lộ, Yên Nghĩa, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1463)</i>	Phủ doãn phủ Phụng Thiên
842	Nguyễn Tông <i>Nguyệt Viên, Hoàng Quang, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thân (1680)</i>	Hiến sứ
843	Nguyễn Tông <i>Bình Vọng, Bạch Đằng, Thái Thụy, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1829)</i>	Án sát
844	Nguyễn Tông Khiêm <i>Thạch Kênh, Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Dậu (1453)</i>	Đô ngự sử, tước Quận công
845	Nguyễn Tông Lan <i>Quang Thù, Tượng Lĩnh (cũ), Kim Bảng, Hà Nam</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1469)</i>	Hiến sát sứ
846	Nguyễn Tông Lỗi <i>Bồ Điền, Bạch Hạc (cũ), Thượng Trưng, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1448)</i>	Đồng tri Trung Bắc Giang vệ
847	Nguyễn Tông Mai <i>Vị Hạ, Trung Lương, Bình Lục, Hà Nam</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1736)</i>	Hàn lâm viện Đãi chế
848	Nguyễn Tông Quai <i>Phúc Khê (cũ), Hiệp Hoà, Hưng Hà, Thái Bình</i>	Hoàng giáp <i>Tân Sửu (1721)</i>	Hộ bộ Tả thị lang, tước Ngọc Đình hầu
849	Nguyễn Tông Tày <i>Thạch Châu, Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1463)</i>	Tri phủ phủ Phụng Thiên
850	Nguyễn Tông Trình <i>Tả Thanh Oai, Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1754)</i>	Đồng các Hiệu thư
851	Nguyễn Tông Vĩ <i>Chưa rõ quê quán</i>	Đỗ Át đẳng <i>Bính Ngọ (1426)</i>	
852	Nguyễn Trác <i>Nghiêm Xá (cũ), Tân Minh, Thường Tín, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Canh Tuất (1490)</i>	Giám sát ngự sử
853	Nguyễn Trác <i>Hà Lỗ, Liêm Hà, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Hiến sát sứ
854	Nguyễn Trác Luân <i>Phường Phạm Ngũ Lão, TP.Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Tân Sửu (1721)</i>	Phó đô ngự sử mất được tặng Công bộ Hữu thị lang
855	Nguyễn Trạc Dụng <i>Phường Yên Thái, Quảng Đức (cũ), Ba Đình, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Quốc lộc Tự khanh
856	Nguyễn Trạch <i>Trung Hoà, Châu Bó Chính (cũ), Quảng Bình</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1580)</i>	Hiến sát sứ

857	Nguyễn Trạch <i>Nham Lang, Cấp Tiến, Hưng Hà, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1628)</i>	Tự khanh
858	Nguyễn Trạch Dân <i>Hội Xuyên, Gia Tân, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1493)</i>	Thượng thư kiêm Đổng các Đại học sĩ
859	Nguyễn Trãi <i>Nhị Khê, Nhị Khê, Thường Tín, Hà Tây</i>	Đệ nhị giáp khoa Thái học sinh <i>Canh Thìn (1400)</i>	Khai quốc công thần, Nhập nội hành khiển, Gián nghị đại phu, Hàn lâm viện Thừa chủ tước Tể Văn hầu
860	Nguyễn Trăm <i>Cát Bi, Thụy Phú, Phú Xuyên, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1607)</i>	Hữu thị lang, tước tử
861	Nguyễn Trang <i>Văn Yên, Thị xã Hà Đông, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	Lê bộ Tả thị lang, đi sứ nhà Minh
862	Nguyễn Tranh <i>Văn Xá, Phú Hòa, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1580)</i>	Giám sát ngự sử
863	Nguyễn Trật <i>Nguyệt Viên, Hoàng Quang, Hoàng Hóa, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1623)</i>	Công khoa Đô cấp sự trung
864	Nguyễn Trí Cung <i>Sơn Đông, Sơn Đông, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1703)</i>	Giám sát
865	Nguyễn Trí Dung <i>Lai Xá, Phú Cừ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1547)</i>	Tham chính
866	Nguyễn Trí Khoan <i>Phan Hà, Hoàng Diệu, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Thị lang
867	Nguyễn Trí Tri <i>Ngũ Dương, Đình Dừ, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Lê bộ Hữu thị lang
868	Nguyễn Trí Trung <i>Lục Diên, Thường Kiệt, Yên Mỹ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Công bộ Tả thị lang, tước nam
869	Nguyễn Trí Vị <i>Sơn Đông, Sơn Đông, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1712)</i>	Hàn lâm Thừa chỉ
870	Nguyễn Trinh <i>Sơn Đông, Lập Thạch, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1475)</i>	Thượng thư
871	Nguyễn Trinh Biểu <i>Trung Kiên, Vĩnh Lạc, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Tham chính
872	Nguyễn Trọng Đột <i>Phù Khê, Phù Khê, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1748)</i>	Hàn lâm viện Đãi chế
873	Nguyễn Trọng Đương <i>Trung Cầu, Nam Thanh, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1769)</i>	Hàn lâm Hiệu lý, đi sứ nhà Minh
874	Nguyễn Trọng Hiệu <i>Đại Đồng, Đại Đồng Thành, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Thượng thư, tước bá, Quốc tử giám Tể tửu
875	Nguyễn Trọng Hoàn <i>Viên Ngọa, Viêm Am, Ứng Hòa, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1766)</i>	Hàn lâm viện Thị giảng

876	Nguyễn Trọng Hồ <i>Thượng Cốc, Gia Khánh, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Thiền đô ngự sử
877	Nguyễn Trọng Hợp (Nguyễn Tuyên) <i>Kim Lũ, Đại Kim, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1865)</i>	Lại bộ Thượng thư, Quốc sử quán Tổng tài, tước Vinh Trung tử
878	Nguyễn Trọng Hưng <i>Đại Đồng, Đại Đồng Thành, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	
879	Nguyễn Trọng Oánh <i>Vĩnh Kỳ, Tân Hội, Đan Phượng, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1523)</i>	Phủ doãn phủ Phụng Thiên, tước bá
880	Nguyễn Trọng Quỳ <i>Mạo Phố, Lương Lễ (cũ), Sông Thao, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Hữu thị lang bộ Binh
881	Nguyễn Trọng Quýnh <i>Vịnh Kiều, Đông Nguyên, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1547)</i>	Thượng thư, di sứ nhà Minh
882	Nguyễn Trọng Thường <i>Trung Cầu, Nam Trung, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1712)</i>	Lại bộ Hữu thị lang
883	Nguyễn Trọng Tịnh <i>Thị trấn Long Hoà, Cần Đước, Long An</i>	Phó bảng <i>Bính Thìn (1916)</i>	Tri huyện Hương Sơn
884	Nguyễn Trọng Tốn <i>Trường Tân, Gia Phúc, nay huyện Tứ Lộc, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1523)</i>	Hộ bộ Đô cấp sự trung
885	Nguyễn Trù <i>Phường Đông Tác, Thọ Xương (cũ), quận Hoàn Kiếm, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Sửu (1697)</i>	Công bộ Tả thị lang, tước Xương Phái hầu
886	Nguyễn Truân <i>Trung Hoà, Đằng Lâm, An Hải, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1466)</i>	Hữu thị lang
887	Nguyễn Trung <i>Đông Dương, Đông Mai, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1472)</i>	Lễ bộ Thượng thư, kiêm Chuông hàn lâm viện sự
888	Nguyễn Trung Ái <i>Thụy Khê, Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1835)</i>	Tri phủ Tư Sơn
889	Nguyễn Trung Khuyên <i>Sơn Đông, Sơn Đông, Hoà Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1889)</i>	Tri phủ Vinh Tường
890	Nguyễn Trung Lượng <i>Nhị Khê, Nhị Khê, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1676)</i>	Đô cấp sự trung, di sứ nhà Thanh
891	Nguyễn Trung Ngạn <i>Thổ Hoàng, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1304)</i>	Nhập thị kinh diên, tước Thân Quốc công
892	Nguyễn Trung Quán <i>Cổ Hiên, Hiên Giang, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1700)</i>	Lễ bộ Tả thị lang, tước hầu
893	Nguyễn Trung Thành <i>Đường Long, , Phong Chương, Phong Điền, Thừa Thiên-Huế</i>	Phó bảng <i>Tân Hợi (1851)</i>	Quản đạo

894	Nguyễn Trung Tín <i>Vạn Điểm, Vạn Điểm, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Thị lang, tước Thụy Xuyên bá
895	Nguyễn Trùng Quang <i>Bình Ngô, An Bình, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1535)</i>	Thượng thư, Đồng các Đại học sĩ, tước Quốc công
896	Nguyễn Trực <i>Bồ Khê, Tam Hưng, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Trạng nguyên <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Hàn lâm viện Thừa chỉ, đi sứ nhà Minh
897	Nguyễn Trùng <i>Trà Lâm, Trí Quả, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Tham chính
898	Nguyễn Trùng <i>Cổ Diễn, Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1553)</i>	Hiến sát sứ
899	Nguyễn Tuấn <i>Kim Quan, Kim Lan, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Ất Mùi (1475)</i>	Hữu thị lang
900	Nguyễn Tuấn <i>Quan Nhân, Nhân Chính, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1613)</i>	Binh bộ Tả thị lang, tước Quận công
901	Nguyễn Tuấn Ngạn <i>Đoàn Xá, Đồng Tiến, Ứng Hoà, Hà Tây</i>	Thám hoa <i>Quý Mùi (1583)</i>	Tham chính
902	Nguyễn Tuệ <i>Kim Bài, Kim An, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Thượng thư, tước bá
903	Nguyễn Tung <i>Thượng Đáp, An Châu, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Hợi (1659)</i>	Tư huấn
904	Nguyễn Tử Mục <i>Minh Khai, Hưng Hà, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Thị lang
905	Nguyễn Tuyên Cẩn <i>Uông Hạ, Minh Tân, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Lê bộ Thượng thư, tước Thận Lộc hầu
906	Nguyễn Tuyên <i>Mao Điền, Cẩm Điền, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1715)</i>	Đồng các Hiệu thư
907	Nguyễn Tuyền <i>Tiên Trà, Trung Nghĩa, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Đình úy sứ, tước hầu
908	Nguyễn Tư <i>Đông Lỗ, Ứng Hoà, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Hiến sát sứ
909	Nguyễn Tư Phụ <i>Kim Khê, Cộng Hoà, Chí Linh, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1475)</i>	Giám sát ngự sử
910	Nguyễn Tư Phúc <i>Sơn Đông, Lập Thạch, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1475)</i>	Tham chính
911	Nguyễn Tư Tái <i>Trung Cẩn, Nam Trung, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Giáp Thìn (1904)</i>	Tri huyện Phong Điền
912	Nguyễn Từ <i>Sơn Đông, Lập Thạch, Vĩnh Phúc</i>	Hoàng giáp <i>Quý Dậu (1453)</i>	Thiền đô ngự sử
913	Nguyễn Tứ <i>Bình Hồ, Quảng Lăng, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Giám sát ngự sử

914	Nguyễn Tư Chu <i>Lôi Dương, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	
915	Nguyễn Tử Đò <i>Ý Yên, Nam Định</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Phó đô ngự sử
916	Nguyễn Tử Khải <i>Thôn Bàu, Kim Chung, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1514)</i>	Hiển sát sứ
917	Nguyễn Tử Kiến <i>Trạch Lôi, Trạch Mỹ Lộc, Phúc Thọ, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Thượng thư
918	Nguyễn Tử Kỷ <i>Nhị Trại, Minh Tân, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Phó đô ngự sử
919	Nguyễn Tử Loa <i>Văn Xá, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1304)</i>	Thừa chính sứ
920	Nguyễn Tử Loa <i>An Xá, Quốc Tuấn, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1481)</i>	An bang kinh lược sứ
921	Nguyễn Tử Mỹ <i>La Nội, Dương Nội, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Chưởng hàn lâm viện sự, tước Nghĩa Sơn bá
922	Nguyễn Tử Tấn <i>Trần Thanh Hoa, Tĩnh Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mão (1435)</i>	Hàn lâm viện học sĩ
923	Nguyễn Tử Trọng <i>An Ấp (cũ), Sơn Thịnh, Hương Sơn, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Đô ngự sử
924	Nguyễn Tự <i>Vĩnh Mô, Hùng Thao (cũ), Sông Thao, Vĩnh Phúc</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Hàn lâm viện sự
925	Nguyễn Tự Cường <i>Tam Sơn, Tam Sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Hiển sát sứ
926	Nguyễn Tự Cường <i>Tiền Liệt, Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1604)</i>	Thượng thư, tước Thiếu bảo
927	Nguyễn Tự Cường <i>Liêm Mạc, Mê Linh, Vĩnh Phúc</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Tuất (1574)</i>	Thừa chính sứ
928	Nguyễn Tự Cường <i>Thượng Đạt, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Dần (1602)</i>	Binh khoa Đô cấp sự trung, tước tử
929	Nguyễn Tự Như <i>Hà Thượng, Thị trấn Gio Linh, Quảng Trị</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1898)</i>	Thừa phái ở Dục Thiên Đường
930	Nguyễn Tương <i>Trà Lâm, Trí Quả, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1637)</i>	Công bộ Hữu thị lang, di sử nhà Minh
931	Nguyễn Tường <i>Cao Cương, Đông Quan, Ba Vì, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1463)</i>	Hình bộ Tả thị lang
932	Nguyễn Tường Phiêu <i>Đoàn Tùng, Thanh Miện, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1496)</i>	Thượng thư
933	Nguyễn Tường Phở <i>Cẩm Phở (cũ), Tiên Phước, Quảng Nam</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Dần (1842)</i>	Tri phủ Hoàng An, Đốc học Quảng Nam

934	Nguyễn Tường Vinh <i>Cẩm Phố (cũ), Tiên Phước, Quảng Nam</i>	Phó bảng <i>Mậu Tuất (1838)</i>	Tuần phủ Định Tường
935	Nguyễn Tựu <i>Phú Hoa (cũ), Nguyễn Huệ, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1541)</i>	Thị lang, tước Phán Lâm bá
936	Nguyễn Úc <i>Tam Sơn, Tam Sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Lễ bộ Tả thị lang
937	Nguyễn Uyên <i>Kim Bài, Kim An, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1535)</i>	Hàn lâm, di sử nhà Minh
938	Nguyễn Uyên <i>Đoan Hùng, Hưng Hà, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1556)</i>	Thượng thư, tước Nham Lang hầu
939	Nguyễn Ứng <i>Đại Đồng, Đại Đồng Thành, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1493)</i>	Thượng thư
940	Nguyễn Ứng Triệu <i>Tứ Kỳ, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1487)</i>	
941	Nguyễn Văn Trung <i>An Nông, Phú Lộc, Thừa Thiên-Huế</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1880)</i>	Bố chánh Bình Định
942	Nguyễn Văn Ái <i>Thị Tích, Liên Châu, Yên Lạc, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Tỵ (1869)</i>	Tán tương quân vụ quân thứ Thái Nguyên
943	Nguyễn Văn An <i>Song Hồ, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Phó bảng <i>Giáp Thìn (1844)</i>	Đồng Tri phủ
944	Nguyễn Văn Bảng <i>Lâm Dương, Văn Dương, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1643)</i>	Binh khoa Đô cấp sự trung
945	Nguyễn Văn Bàn <i>Hữu Bằng, Hữu Bằng, Thạch Thất, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1901)</i>	Bắc kỳ Thượng nghị viện
946	Nguyễn Văn Bích <i>Thọ Sơn, Trường Lâm, Tĩnh Gia, Thanh Hoá</i>	Bảng nhân <i>Kỷ Hợi (1659)</i>	Lễ bộ Thị lang, Nhập thị kinh diên, tước hầu
947	Nguyễn Văn Bính <i>Thổ Hoàng, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Công khoa Đô cấp sự trung
948	Nguyễn Văn Bính <i>Công Trung (cũ), Yên Thành, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1469)</i>	Hàn lâm
949	Nguyễn Văn Chính <i>Ái Quốc, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1463)</i>	Tư nghiệp Quốc tử giám
950	Nguyễn Văn Chấn <i>Xuân Hồ (cũ), Nam Anh, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Ất Mùi (1895)</i>	
951	Nguyễn Văn Chất <i>Vũ Di, Vũ Di, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1448)</i>	Thượng thư
952	Nguyễn Văn Chương <i>Phường Vĩnh Hoà, Đông Xương, Quảng Trị</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1844)</i>	Án sát Hải Dương

953	Nguyễn Văn Cự <i>Lam Cầu, Phạm Trấn, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Đình Sửu (1577)</i>	Tham chính
954	Nguyễn Văn Diễn <i>Đặng Xá, Lang Tài (cũ), Trừng Xá, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1535)</i>	Thừa chính sứ
955	Nguyễn Văn Duy <i>Đường Long, Phương Chương, Phong Điền, Thừa Thiên-Huế</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Dần (1842)</i>	Tham tri
956	Nguyễn Văn Dực <i>Chiêu Đàng (cũ), Tam Kỳ, Quảng Nam</i>	Phó bảng <i>Mậu Tuất (1838)</i>	Đốc học Quảng Nam, hàm Tế tửu
957	Nguyễn Văn Đàm <i>Thanh Lương, Hương Xuân, Hương Trà, Thừa Thiên-Huế</i>	Phó bảng <i>Mậu Tuất (1898)</i>	Hành tẩu bộ Công
958	Nguyễn Văn Đàm <i>Chiêu Độ, Kim Thành, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Hàn lâm
959	Nguyễn Văn Đệ <i>Yên Nhâm, Hoà Chính, Chương Mỹ, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Lễ bộ Thượng thư
960	Nguyễn Văn Đình <i>Thôn Bùng, Phùng Xá, Thạch Thất, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1559)</i>	Lộc Giang hầu
961	Nguyễn Văn Giá <i>Khai Sơn, Anh Sơn, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1913)</i>	Viên ngoại bộ Hình
962	Nguyễn Văn Giai <i>Phù Lát, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Hoàng giáp <i>Canh Thìn (1580)</i>	Lại bộ Thượng thư
963	Nguyễn Văn Giao <i>Trung Cầu, Nam Trung, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Thám hoa <i>Quý Sửu (1853)</i>	Tham biện nội các sự vụ
964	Nguyễn Văn Hiến <i>Tiến Dũng, Yên Dũng, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Hiến sát sứ
965	Nguyễn Văn Hiến <i>Tứ Thế, Trí Quả, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Lễ bộ Thượng thư
966	Nguyễn Văn Hiến <i>Cầm Xá, Thiện Tài (cũ), Gia Lương, Bắc Ninh</i>	Bảng nhãn <i>Bính Tuất (1526)</i>	Tham chính, di sứ nhà Minh
967	Nguyễn Văn Hiến <i>Mỹ Chính, Hải Lăng, Quảng Trị</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1847)</i>	Hàn lâm viện Thị giảng
968	Nguyễn Văn Hiệp <i>Tân Minh, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Hiến sát sứ
969	Nguyễn Văn Hội <i>Đông Ngạc, Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Phó bảng <i>Kỷ Dậu (1849)</i>	Tri phủ
970	Nguyễn Văn Huy <i>Vinh Cầu, Đồng Nguyên, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Thám hoa <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Lễ bộ Thượng thư
971	Nguyễn Văn Khuê <i>Thọ Sơn, Trường Lâm, Tĩnh Gia, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Canh Tuất (1610)</i>	Lại khoa Đô cấp sự trung

972	Nguyễn Văn Kiệt <i>An Lão, An Thạch, Tứ Kỳ, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Tuất (1514)</i>	
973	Nguyễn Văn Kiệt <i>Mỹ Xá (cũ), Trần Phú, Hưng Hà, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Thiền đô ngự sử
974	Nguyễn Văn Lễ <i>Đông Thanh, Đông Sơn, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Dần (1602)</i>	Hàn lâm viện Hiệu lý, tước nam
975	Nguyễn Văn Lễ <i>Dương Trai, Hương Sơn, Hà Tĩnh</i>	Hoàng giáp <i>Canh Dần (1650)</i>	Công bộ Thượng thư, tước bá
976	Nguyễn Văn Lý <i>Đông Tác, Thọ Xương, nay Hoàn Kiếm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1832)</i>	Án sát Phú Yên, Hàn lâm viện, tước bá
977	Nguyễn Văn Mai <i>Niên Phò, Quảng Thọ, Quảng Điền, Thừa Thiên-Huế</i>	Phó bảng <i>Kỷ Sửu (1889)</i>	Cơ mật viện, Viện ngoại lang
978	Nguyễn Văn Nghi <i>Quỳnh Bôi, Đông Thành, Hưng Nguyên, Nghệ An</i>	Đệ nhất giáp Chế khoa <i>Giáp Dần (1554)</i>	Lại bộ Tả thị lang kiêm Đông các Đại học sĩ, Nhập thị kinh diên, tước bá
979	Nguyễn Văn Oánh <i>Vĩnh Mộ, Hưng Thao, Sông Thao, Phú Thọ</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1505)</i>	Tham chương Hàn lâm viện sự
980	Nguyễn Văn Phạm <i>Tiên Táo, Thanh An, Thanh Hà, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Lục sự
981	Nguyễn Văn Phú <i>Bồ Sảo, Bồ Sảo, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1661)</i>	Binh bộ Tả thị lang
982	Nguyễn Văn Phú <i>Du Lâm, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1844)</i>	Lại bộ Thượng thư
983	Nguyễn Văn Quảng <i>Sơn Đồng, Sơn Đồng, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1640)</i>	Quốc tử giám Tế tửu
984	Nguyễn Văn Sảng <i>Đại Toán, Chi Lăng, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1562)</i>	Tham chính
985	Nguyễn Văn Sâm <i>An Trụ, An Thịnh, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1610)</i>	Hiển sát sứ
986	Nguyễn Văn Siêu <i>Phường Dũng Thọ, Thọ Xương, nay Ngõ Gạch, Phường Hàng Bạc, Hà Nội</i>	Phó bảng <i>Mậu Tuất (1838)</i>	Hàn lâm viện Thị độc
987	Nguyễn Văn Suyền <i>Thạch Trị, Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1640)</i>	Quang Lộc Tự khanh
988	Nguyễn Văn Thái <i>Tiền Liệt (cũ), Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>	Thám hoa <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Thượng thư, tước hầu, đi sứ nhà Minh hai lần
989	Nguyễn Văn Thành <i>Thức Vụ, Yên Cường, Ý Yên, Nam Định</i>	Phó bảng <i>Đinh Mùi (1907)</i>	

990	Nguyễn Văn Thắng <i>Phường Yên Thái, Vĩnh Thuận (cũ), Phường Bưởi, Ba Đình, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1826)</i>	Tham hiệp
991	Nguyễn Văn Thọ <i>An Nhâm, Đồng Kỳ, Từ Kỳ, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Dần (1650)</i>	Hiến sát sứ
992	Nguyễn Văn Thông <i>Thanh Lương, Hương Trà (cũ), Hương Điện, Thừa Thiên-Huế</i>	Phó bảng <i>Canh Tuất (1910)</i>	Tổng sự ở trường Hậu bổ hàm Trước tác
993	Nguyễn Văn Thông <i>Xuân Phương, Phúc Thắng, Mê Linh, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1466)</i>	Thượng thư, kiêm Đồng các Đại học sĩ
994	Nguyễn Văn Thu <i>Lạc Thổ, Song Hồ, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1535)</i>	Giám sát ngự sử
995	Nguyễn Văn Thực <i>Chiêu Vật (cũ), Yên Thành, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Đô cấp sự trung
996	Nguyễn Văn Thực <i>Đại Bái, Đại Bái, Gia Bình, Bắc Ninh</i>	Thám hoa <i>Kỷ Hợi (1659)</i>	Binh bộ Thượng thư, Nhập thị kinh diên, tước Quận công
997	Nguyễn Văn Tiêu <i>Thôn Sanh, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Lộc, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1919)</i>	Huân đạo luyện, Hoàng Hoá
998	Nguyễn Văn Tinh <i>Nễ Độ, Nam Xương (cũ), Lý Nhân, Hà Nam</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1577)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử
999	Nguyễn Văn Tín <i>Uông Hạ, Minh Tân, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1652)</i>	Hàn lâm Hiệu thảo
1000	Nguyễn Văn Tính <i>Cại Hào, Vĩnh Hào, Vụ Bản, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1901)</i>	Đốc học Hải Dương
1001	Nguyễn Văn Tố <i>Xuân Dục, Mỹ Hào, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Dần (1842)</i>	Án sát Tuyên Quang
1002	Nguyễn Văn Trạc <i>Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1631)</i>	Công bộ, Thượng thư, tước Liêm quận công
1003	Nguyễn Văn Trang <i>Hội Xyển, Gia Tân, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Đệ nhị giáp khoa Nhã sĩ <i>Ất Sửu (1865)</i>	Án sát Bình Định
1004	Nguyễn Văn Trình <i>Thanh Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1898)</i>	
1005	Nguyễn Văn Trung <i>An Nông, Phú Lộc, Thừa Thiên-Huế</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1880)</i>	Bố chánh Bình Định
1006	Nguyễn Văn Tú <i>Vũ Di, Vũ Di, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1481)</i>	Thừa chính sứ
1007	Nguyễn Văn Tùng <i>Đông Ngạc, Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1838)</i>	Tri phủ
1008	Nguyễn Văn Vận <i>Ngọc Trục, Ngọc Liên, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Đô ngự sử
1009	Nguyễn Văn Vi <i>Cao Đông, Nhật Tân, Tiền Lữ, Hưng Yên</i>	Phó bảng <i>Kỷ Tỵ (1869)</i>	

1010	Nguyễn Văn Xí <i>Thu Lãng, Ngọc Liên, Cẩm Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1484)</i>	
1011	Nguyễn Văn Xứng <i>Nại Từ Châu, Chu Phan, Mê Linh, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Dần (1458)</i>	Thừa chính sứ
1012	Nguyễn Văn Quang <i>Bình Sơn, Đông Ngàn (cũ), Tam Sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Đô cấp sự trung
1013	Nguyễn Vĩ <i>Thạch Thán, Thạch Thán, Quốc Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1697)</i>	Công khoa cấp sự trung
1014	Nguyễn Vị <i>Nguyệt Viên, Hoàng Quang, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1637)</i>	Giám sát ngự sử, đi sứ nhà Minh
1015	Nguyễn Viêm <i>Mỹ Xá (cũ), An Hiệp, Quỳnh Phụ, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1721)</i>	Hiển sát sứ
1016	Nguyễn Viết Bình <i>Đặng Xá, Yên Đức, tỉnh Hà Nội (cũ)</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Sửu (1889)</i>	Đốc học Hưng Yên
1017	Nguyễn Viết Chất <i>Phượng Sơn (cũ), Yên Dũng, Bắc Giang</i>	Đệ nhất giáp Thái học sinh <i>Mậu Thìn (Trinh Khánh 3)</i>	Đời Lý Huệ Hoàng
1018	Nguyễn Viết Cử <i>Bình Ngõ, An Bình, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Bính Tuất (1646)</i>	Đồng các Đại học sĩ, tước nam
1019	Nguyễn Viết Mậu <i>Thời Trung, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Bính Thìn (1556)</i>	Tự khanh
1020	Nguyễn Viết Thông <i>Dạ Lễ, Thủy Phương, Hương Trà, Thừa Thiên-Huế</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1901)</i>	Lại bộ Thị lang
1021	Nguyễn Viết Thứ <i>Sơn Đông, Sơn Đông, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1664)</i>	Tham tụng, Hình bộ Thượng thư, tước Mai Sơn nam
1022	Nguyễn Viết Tráng <i>Hạ Yên Quyết, Phường Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Ất Mùi (1595)</i>	Tả lý công thần, Lại khoa Đô cấp sự trung
1023	Nguyễn Viết Tú <i>Thụ Lịch, Liên Châu, Yên Lạc, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Canh Dần (1710)</i>	Phó đô ngự sử
1024	Nguyễn Viết Tuyên <i>Kim Khê (cũ), Nghi Long, Nghi Lộc, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Mậu Thân (1898)</i>	Giáo thụ huyện Quảng Ninh (Quảng Bình)
1025	Nguyễn Vinh Thịnh <i>Hạ Yên Quyết, Phường Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Hợi (1659)</i>	Đề hình

1026	Nguyễn Vĩnh <i>Lam Cầu, Quảng Văn, Quảng Xương, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1646)</i>	Tham Chính, tước nam
1027	Nguyễn Vĩnh Kiên <i>An Tĩnh, Cao An, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Giám Sát ngự sử
1028	Nguyễn Vĩnh Miên <i>Lại Yên, Lại Yên, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1562)</i>	Thượng thư
1029	Nguyễn Vĩnh Phúc <i>Đôi Bôi, Nam Hồng, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1559)</i>	Thượng thư, tước hầu, đi sứ nhà Minh
1030	Nguyễn Vĩnh Tích <i>Thượng Phúc (cũ), Thường Tín, Hà Tây</i>	Hoàng Giáp <i>Mậu Thìn (1448)</i>	Hàn Lâm viện Thừa chỉ, Thượng thư bộ Binh
1031	Nguyễn Vĩnh Trinh <i>Liên Bộ (cũ), Yên Thế, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1547)</i>	Thượng Thư, hàm Thiếu Bảo, tước hầu
1032	Nguyễn Vô Cữu <i>Nội Duệ, Nội Duệ, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Quốc tế giám Tế tửu
1033	Nguyễn Vô Địch <i>Ngô Cương, Nhân Thắng, Gia Bình, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Giám sát ngự sử
1034	Nguyễn Vũ <i>Phúc Đa, Tân Việt, Đông Triều, Quảng Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Dậu (1453)</i>	Theo vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành (1471)
1035	Nguyễn Vũ <i>Nghĩa Lộ, Yên Nghĩa, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Hữu thị lang kiêm Quốc tử giám Tưng nghiệp
1036	Nguyễn Vũ <i>Đại Mô, Đại Mô, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Hình bộ Thượng thư, Hàn lâm Thừa chỉ
1037	Nguyễn Vụ Thực <i>La Xuyên, Đông Lạc, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1562)</i>	Thượng thư, tước Trà Sơn bá
1038	Nguyễn Vượng <i>Thanh Tùng, Thanh Miện, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1544)</i>	Công khoa Đô cấp sự trung
1039	Nguyễn Sao <i>Phù Chấn, Phù Chấn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	Thừa tuyên sứ Hải Dương
1040	Nguyễn Xán <i>Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Thượng thư, tước hầu
1041	Nguyễn Xuân (Trịnh Đước) <i>Đông Hoàng, Đông Mai, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Phó Bảng <i>Tân Mùi (1871)</i>	Hàn lâm viện Kiểm thảo
1042	Nguyễn Xuân Bằng <i>Xuân Mỹ, Bến Hải, Quảng Trị</i>	Phó bảng <i>Mậu Tuất (1838)</i>	Thừa thiên Phủ doãn
1043	Nguyễn Xuân Chính <i>Phù Chấn, Phù Chấn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Trạng Nguyên <i>Đinh Sửu (1637)</i>	Lại bộ Tả thị lang, Thượng thư, tước hầu
1044	Nguyễn Xuân Dung <i>Đông Khê, An Lâm, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1676)</i>	Giám sát ngự sử
1045	Nguyễn Xuân Dương <i>Từ Quang, Hoàng Quang, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1463)</i>	Tri huyện

1046	Nguyễn Xuân Đài <i>Nguyệt Ánh, Đại Ánh, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Đình Sửu (1697)</i>	Công bộ Hữu thị lang
1047	Nguyễn Xuân Đàm <i>Nguyệt Viên, Hoàng Quang, Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Phó bảng <i>Canh Tuất (1910)</i>	Tri phủ Diễn Châu
1048	Nguyễn Xuân Đàm <i>Quần Ngọc (cũ), Vĩnh Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Phó bảng <i>Kỷ Mùi (1919)</i>	Thừa phái viện Cơ mật
1049	Nguyễn Xuân Đàm <i>Thịnh Xã, An Xã (cũ), Sơn Hà, Hương Sơn, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1916)</i>	Trợ giáo Quốc tử giám, Đốc học Quảng Bình
1050	Nguyễn Xuân Đình <i>Phù Chuẩn, Phù Chuẩn, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1676)</i>	Hiến sử
1051	Nguyễn Xuân Huy <i>Đan Quế, Trung Chính, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thân (1752)</i>	Đô cấp sự trung, Đốc đồng trấn Sơn Nam
1052	Nguyễn Xuân Huyền <i>Nguyễn Xá, Vũ Thư, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thân (1752)</i>	Hàn lâm viện Thừa chỉ, tước Thư Xuyên bá
1053	Nguyễn Xuân Lan <i>Thời Mai, Bảo Lộc (cũ), Lạng Giang, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	
1054	Nguyễn Xuân Nham <i>Hạ Yên Quyết, Phường Yên Hoà, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Thừa chính sự
1055	Nguyễn Xuân Ôn <i>Văn Hiến, Lương Điền (cũ), Diễn Thái, Diễn Châu, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1871)</i>	Giám sát ngự sử
1056	Nguyễn Xuân Quang <i>Đột Thượng, Nam Tân, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1559)</i>	Đồng các Đại học sĩ
1057	Nguyễn Xuân Thọ <i>Đôn Duệ, Vĩnh Hoà, Bến Hải, Quảng Trị</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1941)</i>	
1058	Nguyễn Xuân Thường <i>Dương Liễu (cũ), Nam Trung, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Tân Sửu (1901)</i>	Giáo thụ phủ Tư Nghĩa
1059	Nguyễn Xuân Vinh <i>Yên Phú, Giai Phạm, Yên Mỹ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1721)</i>	Hiến giám sát
1060	Nguyễn Y <i>Lăng Xuyễn, Gia Tân, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1700)</i>	Thừa chỉ, tước bá
1061	Nguyễn Ý <i>Thư Nhi, Giao Thủy (cũ), Xuân Thủy, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Tự khanh
1062	Nguyễn Ý <i>Vân La, Hồng Vân, Thường Tín, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Ngọ (1822)</i>	Biên tu

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Nhữ Công Chân <i>Hoạch Trạch, Thái Học, Bình Giang, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1772)</i>	Hàn lâm Thị chế, Thự Lễ bộ Hữu thị lang
2	Nhữ Đình Hiền <i>Hoạch Trạch, Thái Học, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thân (1680)</i>	Lễ bộ Thượng thư, tước bá
3	Nhữ Đình Toàn <i>Hoạch Trạch, Thái Học, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1736)</i>	Tham tụng, binh bộ Thượng thư
4	Nhữ Mậu Tổ <i>Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1526)</i>	Lễ bộ Tả thị lang
5	Nhữ Tiến Dụng <i>Hoạch Trạch, Thái Học, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1526)</i>	Lê khoa Đô cấp sự trung, Thái thường tự khanh
6	Nhữ Tông <i>Nhữ Thị, Thái Hoà, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1556)</i>	Thượng thư, tước Vị Xuyên hầu
7	Nhữ Trọng Đài <i>Hoạch Trạch, Thái Học, Bình Giang, Hải Dương</i>	Bảng nhãn <i>Quý Sửu (1733)</i>	Hiến sát sứ
8	Nhữ Văn Lan <i>An Tử Hạ, Kiến Thiết, Tiên Lãng, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1463)</i>	Hộ bộ Thượng thư

HỌ NINH

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Ninh Đạt <i>Yên Mỹ, Tam Điệp, Ninh Bình</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Hợi (1659)</i>	Giám sát
2	Ninh Dịch <i>Yên Mỹ, Tam Điệp, Ninh Bình</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Tuất (1718)</i>	Đồng các Đại học sĩ
3	Ninh Hằng <i>Quan Đình, Đông Lạc, Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Hiến sát sứ
4	Ninh Tồn <i>Yên Mỹ, Tam Điệp, Ninh Bình</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1778)</i>	Binh bộ Thượng thư, tước Trường Nguyên bá
5	Ninh Triết <i>Song Khê, Song Khê, Yên Dũng, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1571)</i>	Thừa chính sứ



HỌ ÔNG

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Ông Nghĩa Đạt <i>Phủ Gia, Phú Thượng, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Bảng nhân Ất Mùi (1475)	Phó Đô ngự sử, đi sứ nhà Minh



HỌ PHẠM

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Phạm Tông <i>An Lương, An Lâm, Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng Giáp Canh Tuất (1490)	Hiển sát sứ
2	Phạm Bá <i>Phát, Xuyên, Bạch Đằng, Tiên Lãng, Hải Phòng</i>	Hoàng Giáp Kỷ Sửu (1469)	Lại bộ Thượng thư, kiêm Tế tửu Quốc tử giám, tước Xuyên quân công
3	Phạm Bá Khuê <i>Nhân Lý, thị trấn Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng giáp Quý Dậu (1453)	Thị lang, đi sứ nhà Minh
4	Phạm Bá Ký <i>Canh Hoạch, Dân Hoà, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ Quý Mùi (1463)	Binh bộ Thượng thư
5	Phạm Bá Thiệu <i>Kim Đồi, Kim Chân, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ Nhâm Thìn (1832)	Thái bộc Tự khanh
6	Phạm Bảo <i>Phạm Xá, Yên Nhâm, Ý Yên, Nam Định</i>	Hoàng giáp Đinh Mùi (1487)	Phó Đô ngự sử
7	Phạm Bình Toàn <i>Tứ Kỳ Thượng, Ngọc Kỳ, Tứ Kỳ, Hải Dương</i>	Hoàng giáp Ất Sửu (1505)	
8	Phạm Cảnh <i>Kỳ Chung, Thanh Lan (cũ), Đông Hà, Đông Hưng, Thái Bình</i>	Tiến sĩ Kỷ Sửu (1589)	Tham chính
9	Phạm Cảnh Lương <i>Bất Nảo, Kim Anh, Kinh Môn, Hải Dương</i>	Hoàng giáp Bính Thìn (1496)	
10	Phạm Cảnh Trục <i>Đàm Xá, Trường Tân (cũ), Tứ Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ Giáp Thìn (1484)	
11	Phạm Chân <i>Kim Quan, Kim Giang, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Tiến sĩ Đinh Mùi (1487)	Đồng các Đại học sĩ

12	Phạm Chân <i>Cảnh Dương, Quảng Trạch, Quảng Bình</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1838)</i>	Án sát Thanh Hoá
13	Phạm Chất <i>Diễn Hùng, Diễn Châu, Nghệ An</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1652)</i>	Binh bộ Tả thị lang, Thượng thư
14	Phạm Chính Nghị <i>Hoa Cầu, Lạng Tài (cũ), Lạng Tài, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Thượng thư, tước Văn Trường bá
15	Phạm Chuyết <i>Kim Quan, Kim Giang, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1481)</i>	Hữu thị lang
16	Phạm Công Bình <i>Yên Lạc, Đồng Văn, Yên Lạc, Vĩnh Phúc</i>	Đệ nhất giáp Thái học sinh <i>Mậu Thìn (1208)</i>	
17	Phạm Công Chí <i>Hạ Đình, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1769)</i>	Hàn lâm Hiệu lý, Đốc đồng Hưng Hoá
18	Phạm Công Phụ <i>Đình Tổ, Đại Đồng, Văn Lâm, Hưng Yên</i>		Tham chính
19	Phạm Công Phương <i>Liên Xuyên, Nghĩa Hiệp, Yên Mỹ, Hưng Yên</i>		Binh khoa Đô cấp sự trung, tước nam
20	Phạm Công Sâm <i>Nhân Lý, Thị trấn Nam Sách, Hải Dương</i>	Bảng nhãn <i>Tân Sửu (1541)</i>	Thừa chính sứ
21	Phạm Công Thế <i>Phượng Đông, Đông Hưng, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1727)</i>	
22	Phạm Công Thiện <i>Phượng Triện, Nhân Thắng, Gia Bình, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Canh Tuất (1680)</i>	Tham chính
23	Phạm Công Trứ <i>Liên Xuyên, Nghĩa Hiệp, Yên Mỹ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1628)</i>	Tham tụng Lại bộ Thượng thư, hàn Thiếu bảo
24	Phạm Cư <i>Thôn La, La Phù, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Thái bộc tự khanh, quyền Tham chính Lạng Sơn Thừa tuyên
25	Phạm Doanh <i>Khuê Tang, Cự Khuê, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ	Tả thị lang
26	Phạm Doãn Chấp <i>Đồng Lại, Liên Hồng, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1523)</i>	Giám sát ngự sử
27	Phạm Doãn Giản <i>Phan Hà, Hoàng Diện, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1523)</i>	Thừa chính sứ
28	Phạm Du <i>Tiên Mô, Minh Tân, Vĩnh Lạc (cũ), Vĩnh Phúc</i>	Bảng nhãn <i>Đinh Mùi (1547)</i>	Tả thị lang, tước Nghị Tuyên bá
29	Phạm Duy Chất <i>Ngõ Trang, Liên Minh, Vụ Bản, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Hợi (1659)</i>	Đồng các Đại học sĩ, tặng Hữu thị lang

30	Phạm Duy Cơ <i>Từ Quán, Giao Thịnh, Giao Thủy, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Canh Dần (1710)</i>	Hình khoa Cấp sự trung
31	Phạm Duy Du <i>Cần Phám, Quỳnh Côi (cũ), Quỳnh Hoàng, Quỳnh Phụ, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1895)</i>	Tri phủ
32	Phạm Duy Đôn <i>Thanh Thủy, Minh Chính (cũ), nay huyện Quảng Trạch, Quảng Bình</i>	Đệ nhị giáp Nhã sĩ <i>Ất Sửu (1865)</i>	Tri phủ
33	Phạm Duy Quyết <i>Kim Khê, Cộng Hòa, Chí Linh, Hải Dương</i>	Trạng nguyên	Tả thị lang tước Xác Khê hầu
34	Phạm Duy Tinh <i>Đoàn Tùng, Thanh Miện, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Thừa chính sứ
35	Phạm Duy Tinh <i>Hàm Cách, Hà Thanh, Từ Kỳ, Hải Dương</i>	Hoàng Giáp <i>Đinh Sửu (1577)</i>	Cấp sự trung
36	Phạm Duy Viên <i>Ngọc Cục, Thúc Kháng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Lục sự
37	Phạm Dương <i>Nhân Lý, Thị trấn Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1493)</i>	Tham chính
38	Phạm Dương Ứng <i>Phường Phục Cổ, Thọ Xương (cũ), Hoàn Kiếm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1763)</i>	Đồng các học sĩ, Phó Đốc thị đạo Thuận Quảng
39	Phạm Đãi Đán <i>Lôi Hà, Nam Xương (cũ), Trác Văn, Duy Tiên, Hà Nam</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Công khoa Đô cấp sự trung
40	Phạm Đại Kháng <i>An Chế, Lệ Thủy (cũ), Lệ Ninh, Quảng Bình</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1592)</i>	Giám sát ngự sử
41	Phạm Đại Phú <i>Phạm Xá, Yên Nhân, Ý Yên, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	Hình bộ Tả thị lang
42	Phạm Đăng Giảng <i>Tam Đăng, Yên Thắng, Ý Yên, Nam Định</i>	Phó bảng <i>Ất Sửu (1865)</i>	Bổ chánh Thanh Hoá
43	Phạm Đăng Sĩ <i>Thôn Bả, Toàn Thắng, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1559)</i>	Thừa chính sứ
44	Phạm Đâu <i>Thái Thạch (cũ), Hàng Sơn, Thanh Miện, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1640)</i>	Hình khoa Đô cấp sự trung, tước nam

45	Phạm Điển <i>Tam Á, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1541)</i>	Tham chính
46	Phạm Điển <i>Ngọc Cục, Thúc Khang, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1568)</i>	Lễ bộ Tả thị lang
47	Phạm Đình Trác <i>Thanh Sơn (cũ), Quỳnh Thanh, Quỳnh Lai, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Quý Sửu (1853)</i>	Tri huyện
48	Phạm Đình Châu <i>Kim Đồi, Kim Chân, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1685)</i>	Giám sát ngự sử
49	Phạm Đình Du <i>Kim Đồi, Kim Chân, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1775)</i>	Hành Lại bộ Thượng thư, Tri Quốc tử giám
50	Phạm Đình Kính <i>Vĩnh Lại, Vĩnh Hào, Vụ Bản, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Canh Dần (1710)</i>	Tham tụng, Thượng thư, tước Lai quân công
51	Phạm Đình Long <i>Xã An Tây, Quảng Nam</i>	Phó bảng <i>Kỷ Mùi (1919)</i>	Thừa phái bộ Lễ
52	Phạm Đình Quang <i>Cổ Lãm, Bình Định, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1526)</i>	Hiến sát sứ
53	Phạm Đình Trọng <i>Khinh Dao, Thị trấn An Dương, An Hải, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1739)</i>	Thượng thư bộ Bình, hàm Thái tử Thái phó, tước Hải quân công
54	Phạm Đình Tuyền <i>Thụy Dân, Thái Thụy, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1535)</i>	Tham chính
55	Phạm Đình Chung <i>Tuấn Kiệt, Đường An (cũ), Cẩm Phúc, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1724)</i>	Hộ bộ Hữu thị lang
56	Phạm Đoan Lương <i>Lại Nguyễn, Lại Hạ, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Bính Thìn (1556)</i>	Lại bộ Tả thị lang, Tham chương Hàn lâm viện
57	Phạm Đốc Phi <i>Phường Cẩm Phú, Thị xã Cẩm Phả, Quảng Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Tham chính
58	Phạm Đôn Lễ <i>Hải Triều, Phạm Lễ, Hưng Hà, Thái Bình</i>	Trạng nguyên <i>Tân Sửu (1481)</i>	Tả thị lang
59	Phạm Đôn Thước <i>Lạc Thực, Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Hiến sát sứ
60	Phạm Đồng Viện <i>La Đồi, Hợp Tiến, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1766)</i>	Thị giảng
61	Phạm Đức Khả <i>Hội Am, Cao Minh, Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1448)</i>	Tả thị lang

62	Phạm Đức Mậu <i>Nghĩa Dũng, Đại Đồng, Từ Kỳ, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1583)</i>	Giám sát ngự sử
63	Phạm Đức Trinh <i>La Phù, La Phù, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1493)</i>	Giám sát ngự sử
64	Phạm Gia Chuyên <i>Đông Ngạc, Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1832)</i>	Tư nghiệp Quốc tử giám
65	Phạm Gia Mô <i>Lê Xá, Tú Sơn, Kiến Thụy, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Thượng thư, Bình chương quân quốc sự, hàm Thái sư, tước Hải quốc công
66	Phạm Gia Môn <i>Dương Hồi, Yên Thắng, Ý Yên, Nam Định</i>	Thám hoa <i>Đinh Sửu (1577)</i>	Thị lang
67	Phạm Giới <i>Tân Phong (cũ), nay huyện Quảng Oai, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Bính Thìn (1496)</i>	
68	Phạm Hạo <i>Quỳnh Khê, Kim Xuyên, Kim Thành, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Thượng thư
69	Phạm Hiên Danh <i>Đông Ngạc, Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1546)</i>	Giám sát ngự sử, tước nam
70	Phạm Hiến <i>Thiên Đông, Kim Tân, Kim Thành, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1586)</i>	Đề hình giám sát ngự sử
71	Phạm Hoà Xuân <i>Liên Bạt, Ứng Hoà, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1487)</i>	
72	Phạm Hoàng Tài <i>Thượng Đỗ, Thượng Vũ, Kim Thành, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Ất Sửu (1565)</i>	Tự khanh, kiêm Đông các
73	Phạm Hoàng <i>Đại Bái, Đại Bái, Gia Lương, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Ất Mùi (1535)</i>	Cấp sự trung
74	Phạm Hồng Nho <i>Thôn Bái, Đại Bái, Gia Bình, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1592)</i>	Hữu thị lang, tước bá
75	Phạm Hùng <i>Đường Sơn, Thiên Bản (cũ), nay huyện Vụ Bản, Nam Định</i>	Hoàng giáp <i>Tân Sửu (1481)</i>	Hình bộ Hữu thị lang
76	Phạm Huy <i>Mặc Xá, Minh Tân, Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Tham chính
77	Phạm Huy <i>Nghị Hải, Nghị Lộc, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1493)</i>	Công bộ Đô cấp sự trung, di sử nhà Minh
78	Phạm Huy <i>Mỹ Hoà, Sơn Hà, Hương Sơn, Hà Tĩnh</i>	Đệ nhị giáp Cát sĩ <i>Tân Hợi (1851)</i>	Trúc học sĩ, sung Sứ quán Toàn tu kiêm Đồ sát viện, Phó Đô ngự sử
79	Phạm Huy Cơ <i>Đông Bình, Gia Định (cũ), nay xã Đông Lai, Gia Lương, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1757)</i>	Hiệu thảo, Tự Sơn Nam, Hiến sát sứ

80	Phạm Hưng Nhân <i>Nhân Lý, Thị trấn Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1523)</i>	Tham chính
81	Phạm Hưng Văn <i>Đông Hồi (cũ), Đông Vinh, Đông Hưng, Thái Bình</i>	Hoàng giáp <i>Ất Mùi (1475)</i>	Hình bộ Thượng thư, đi sứ nhà Thanh
82	Phạm Hữu Du <i>Quán Các, Nam Thịnh (cũ), Nam Trực, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1724)</i>	Công bộ Hữu thị lang
83	Phạm Hữu Dung <i>Ngọc Cục, Thúc Kháng, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thân (1680)</i>	Cấp sự trung
84	Phạm Hữu Dụng <i>Thanh Chiêm (cũ), Điện Bàn, Quảng Nam</i>	Phó bảng <i>Canh Thìn (1880)</i>	Tuần phủ, Bố chánh Khánh Hòa
85	Phạm Hữu Năng <i>Cẩm Sơn, Cẩm Xá, Mỹ Hào, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1592)</i>	Hiển sát sứ
86	Phạm Hữu Tình <i>Đông Xuyên, Quảng An, Quảng Điền, Thừa Thiên Huế</i>	Phó bảng <i>Kỷ Sửu (1889)</i>	Tri huyện
87	Phạm Hữu Văn <i>Nam Phố Trung, Phú Thương, Phú Vang, Thừa Thiên Huế</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1913)</i>	Tri phủ Tĩnh Gia
88	Phạm Hựu <i>Đào Xá, Bãi Sậy, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1571)</i>	Tri huyện
89	Phạm Hy Lượng <i>Phố Nam Ngự, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội</i>	Phó bảng <i>Nhâm Tuất (1862)</i>	Tuần phủ Ninh Bình, đi sứ nhà Thanh
90	Phạm Khánh Tường <i>Cao Duệ, Nhật Tân, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Tham chính, tước bá
91	Phạm Khắc Hựu <i>Thị Đức, Nhật Tân, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử
92	Phạm Khắc Khoan <i>Mạc Xá, Quang Phục, Từ Kỳ, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1589)</i>	Tham chính
93	Phạm Khắc Kiệm <i>An Vệ, Đức Xương, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Tân Mùi (1571)</i>	Thừa chính sứ
94	Phạm Khắc Minh <i>Nhân Lý, Thị trấn Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1580)</i>	Thượng thư, tước hầu
95	Phạm Khắc Thân <i>Nam Hùng, Nam Trực, Nam Định</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1493)</i>	Thượng thư, tước bá, phó sứ sang nhà Minh

96	Phạm Khiêm Bính <i>Lãm Sơn, Nam Sơn, Quê Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Lễ bộ Thượng thư, kiêm Đô ngự sử
97	Phạm Khiêm Ích <i>Phượng Triện, Nhân Thắng, Gia Bình, Bắc Ninh</i>	Thám hoa <i>Canh Dần (1710)</i>	Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ, Chánh sứ sang nhà Thanh
98	Phạm Khuê <i>Nhâm Lý, Thị xã Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1610)</i>	Hàn lâm viện Kiểm khảo
99	Phạm Khuông Đình <i>An Trang, Lang Tài (cũ), Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Hàn lâm viện Kiểm khảo
100	Phạm Kinh Bang <i>Thời Trung, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Giám sát ngự sử
101	Phạm Kinh Vĩ <i>Thanh Giang, Thanh Chương, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1724)</i>	Thừa chính sứ
102	Phạm Kính <i>Hoàng Liệt, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1547)</i>	Đông các Hiệu thư
103	Phạm Kính Trung <i>Lai Xá, Phú Lương, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Đại lý Tự khanh, tước hầu
104	Phạm La <i>Trác Châu, An Châu, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Dậu (1453)</i>	Chỉ huy Thiên sự, Phò mã
105	Phạm Lân Đình <i>Đông Ngạc, Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Thừa chính sự
106	Phạm Lệnh Nhân <i>Đông Khê, An Lâm, Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1553)</i>	Thị lang
107	Phạm Liên <i>Ngọc Cục, Thúc Kháng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1637)</i>	Công bộ Hữu thị lang
108	Phạm Liệu <i>Trừng Giang (cũ), Tiên Phước, Quảng Nam</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1898)</i>	
109	Phạm Lô <i>Lôi Dương, Thái Học, Bình Giang, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1463)</i>	Hình bộ Hữu thị lang
110	Phạm Lương <i>Tân Chi, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1463)</i>	Thừa chính sứ
111	Phạm Mật <i>Phường Trịnh Quang, quận Đống Đa, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1493)</i>	Thừa chính sứ
112	Phạm Miên Lân <i>Hoa Cầu, Thiện Tài (cũ), Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Định uý sứ

113	Phạm Minh <i>Vĩnh Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1703)</i>	Công bộ Tả thị lang, tước hầu
114	Phạm Minh Du <i>Cẩm Hà, An Lão (cũ), An Dương, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Thừa chính sứ
115	Phạm Minh Lượng <i>Kim Quan, Kim Giang, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1526)</i>	Thượng thư, tước bá
116	Phạm Minh Nghĩa <i>Phí Xá, Lê Hồng, Thanh Miện, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Bính Tuất (1586)</i>	Tham chính
117	Phạm Nại <i>Yên Hồ, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Phụng Thiên Phủ Doãn
118	Phạm Nại <i>Viên Nội, Viên Nội, Ứng Hoà, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1463)</i>	Tả thị lang
119	Phạm Ngạn Toát <i>Lâm Sơn, Nam Sơn, Quê Vô, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1571)</i>	Thừa chính sứ
120	Phạm Ngọc Uyên <i>Tứ Kỳ, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Canh Tuất (1490)</i>	
121	Phạm Ngọc Thụy <i>Hành Thiện, Xuân Hồng, Xuân Trường, Nam Định</i>	Phó bảng <i>Tân Sửu (1901)</i>	
122	Phạm Nguyên Chấn <i>Phạm Lễ, Hưng Hà, Thái Bình</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Thiền đô ngự sử
123	Phạm Nguyên Ninh <i>Đông Ngạc, Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Tân Hợi (1731)</i>	Đồng các Hiệu thư, chết trận được tặng Hữu thị lang, tước hầu
124	Phạm Nguyên <i>Triển Đồng (cũ), Cẩm Chế, Thanh Hà, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Phó đô ngự sử
125	Phạm Nguyên Du <i>Nghi Trạch, Nghi Lộc, Nghệ An</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Hợi (1779)</i>	Đốc đồng Nghệ An
126	Phạm Nguyên Đạt <i>Kim Đôi, Kim Chấn, Quê Vô, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1757)</i>	Đồng các Đại học sĩ, Thừa chính sứ, Binh bộ Hữu thị lang di sứ nhà Thanh
127	Phạm Nguyên <i>Phúc Khê, Cẩm Bình (cũ), Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1541)</i>	Hàn Lâm
128	Phạm Ngừ <i>Trường Mỹ, Xuân Mỹ, Nghi Xuân, Hà Tĩnh</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1463)</i>	Hình bộ Tả thị lang
129	Phạm Nhật Tân <i>La Hà, Quảng Văn, Quảng Trạch, Quảng Bình</i>	Tiến sĩ <i>Tân Hợi (1851)</i>	Chưởng ấn
130	Phạm Nhĩ <i>Đồng Bẩm, Đồng Hỷ, Thái Nguyên</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1493)</i>	Phủ Doãn Phủ Thiên
131	Phạm Như Giao <i>Xuân Hồng, Xuân Trường, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1574)</i>	Thừa chính sứ

132	Phạm Như Trung <i>Nhân Lý, Thị trấn Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Đồng các Hiệu thư
133	Phạm Như Xương <i>Ngân Cầu, Tiên Phước, Quảng Nam</i>	Hoàng giáp <i>Ất Hợi (1875)</i>	Kinh lược Thanh Nghệ, quyền Tri phủ Anh Sơn
134	Phạm Phi Hiển <i>Đồng Tỉnh, Tam Đảo, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1541)</i>	Đô ngự sử, tước Tào Khê hầu
135	Phạm Phi Kiến <i>Dương Hoà, Dương Liễu, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1623)</i>	Hiến sát sứ
136	Phạm Phổ <i>Trịnh Xá, Bình Lục, Hà Nam</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1463)</i>	Thái tử Thị giảng, Chỉ huy sứ
137	Phạm Phú Thứ <i>Đông Bàn, Tiên Phước, Quảng Nam</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mão (1843)</i>	Hộ bộ Thượng thư, Hiệp biện Đại học sĩ
138	Phạm Phúc Chiêu <i>Từ Hồ, Yên Phú, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1472)</i>	Đồng Các
139	Phạm Phúc Khánh <i>Man Nhuế, Thanh Lâm (cũ), An Lâm, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1623)</i>	Tự khanh, tước tử
140	Phạm Quả Đoán <i>Cao Nhuệ, Nhật Tân, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1523)</i>	Đề hình, giám sát ngự sử
141	Phạm Quang Chiêu <i>Đào Xá, Bải Sậy, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Hoàng Giáp <i>Bính Thìn (1676)</i>	Đô cấp sự trung
142	Phạm Quang Dung <i>Đông Ngạc, Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1706)</i>	Hình bộ Tả thị lang, tước Lệ Phái hầu
143	Phạm Quang Hoàn <i>Đông Ngạc, Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1694)</i>	Thừa chính sứ, Công bộ Hữu thị lang
144	Phạm Quang Huân <i>Đông Phương, Đông Hưng, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1697)</i>	Tự khanh
145	Phạm Quang Mãm <i>Đông Ngạc, Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Dậu (1849)</i>	Tri phủ
146	Phạm Quang Tán <i>Man Nhuế, Thanh Lâm (cũ), An Lâm, Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Tham chính
147	Phạm Quang Tiến <i>Lương Xá, Phú Lương, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Thám hoa <i>Ất Sửu (1565)</i>	Đồng các Đại học sĩ, đi sứ nhà Minh
148	Phạm Quang Trạch <i>Đông Ngạc, Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Bảng nhãn <i>Quý Hợi (1683)</i>	Lê bộ Hữu thị lang, tước nam
149	Phạm Quảng Hiếu <i>Uông Hạ, Minh Tân, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	Thị lang
150	Phạm Quốc Trình <i>Đại Lam, Duyên Hà, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1448)</i>	Thị lang
151	Phạm Quý <i>Kim Đôi, Kim Chân, Quê Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1829)</i>	Hữu Tham tri bộ Lễ, Tổng đốc Bình Phú

152	Phạm Quý Đức <i>Quỳnh Hoàng, Quỳnh Phụ, Thái Bình</i>	Phó bảng <i>Mậu Thân (1848)</i>	Tư nghiệp Quốc tử giám, Sứ quán Toàn tu
153	Phạm Quý Thích <i>Lương Ngọc, Thúc Kháng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Hợi (1799)</i>	Thị trung học sĩ, tước Thích An hầu
154	Phạm Sĩ Thuyền <i>Trung Lập, Mỹ Hào, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1743)</i>	Hàn lâm Thị thư, tước bá
155	Phạm Sĩ Ái <i>Lãng Đăng, Trung Lập, Mỹ Hào, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1832)</i>	Án sát Hà Tĩnh, Thị lang bộ Binh, Chánh chủ khảo trường thi Gia Định
156	Phạm Sở Ngọc <i>Đồng Khê, An Lâm, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1523)</i>	Thừa chính sứ
157	Phạm Sư Mạnh <i>Làng Giáp Sơn, Phạm Mễnh, Kinh Môn, Hải Dương</i>	Đỗ Thái học sinh đời Trần	Nhập nội hành khiển, Tri khu mật viện sự
158	Phạm Thanh <i>Trương Xá, Hoa Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hoá</i>	Bảng nhãn <i>Tân Hợi (1851)</i>	Hộ bộ Tham tri
159	Phạm Thanh Nhã <i>Mã Châu (cũ), Duy Xuyên, Quảng Nam</i>	Phó bảng <i>Tân Hợi (1851)</i>	Tri huyện
160	Phạm Thế Hiển <i>Thụy Phong, Thái Thụy, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1829)</i>	Tổng đốc sung Tham tán quân thứ
161	Phạm Thế Hổ <i>Quất Động, Quất Động, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1610)</i>	Hiến sát sứ Thái Nguyên
162	Phạm Thế Lịch <i>Xuân Phong, Xuân Trường, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1829)</i>	Tổng đốc Bắc Ninh
163	Phạm Thế Húc <i>Thụy Phong, Thái Thụy, Thái Bình</i>	Phó bảng <i>Quý Mão (1843)</i>	Đốc học Nam Định
164	Phạm Thiệu <i>Chân Khê (cũ), Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Hoàng Giáp <i>Quý Sửu (1553)</i>	Thượng thư, tước Châu Khê hầu
165	Phạm Thịnh <i>Tam Á, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Thượng thư
166	Phạm Thọ Chất <i>Cao La, Dân Chủ, Từ Kỳ, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Thượng thư
167	Phạm Thọ Chỉ <i>Đồng Ngọc, Đồng Ngọc, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Sửu (1577)</i>	Giám sát ngự sử
168	Phạm Thọ Khảo <i>La Xá, Dân Chủ, Từ Kỳ, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1571)</i>	Lễ bộ Tả thị lang
169	Phạm Thông <i>Nhất Trai, Trừng Xá, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1496)</i>	Thiêm đô ngự sử

170	Phạm Thuần Nhân <i>Bì Đổ, Cổ Bì, Cẩm Bình, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Hình bộ Hữu thị lang
171	Phạm Thừa Nghiệp <i>Ngo Cầu, Như Quỳnh, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Bính Tuất (1466)</i>	Đô ngự sử, di sử nhà Minh
172	Phạm Tiến <i>Lại Ốc, Long Hưng, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1493)</i>	Thiêm đô ngự sử
173	Phạm Tiến <i>Kim Đồi, Kim Chân, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1757)</i>	Hình bộ Hữu thị lang
174	Phạm Tinh <i>Mạc Xá, Quang Phục, Tứ Kỳ, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Tham chính
175	Phạm Tông Mệnh <i>Đông Bình, Xuân Lai, Gia Bình, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1592)</i>	Hàn Lâm
176	Phạm Tông <i>An Lương, Xã An Lâm, Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Canh Tuất (1490)</i>	Hiến sát sư
177	Phạm Trác <i>Trang Liệt, Nông Cống, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1547)</i>	Thượng thư, tước Xuyên bá
178	Phạm Tráng <i>Xuân Hồng, Xuân Trường, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Lại bộ Hữu thị lang
179	Phạm Trần <i>Chi Nê, Tân Chi, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1592)</i>	Hình khoa Đô cấp sự trung
180	Phạm Trần <i>Đông Phù, Đông Mỹ, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1487)</i>	
181	Phạm Trấn <i>Đoàn Tùng, Thanh Miện, Hải Dương</i>	Trạng nguyên <i>Bính Thìn (1556)</i>	Thừa chính sứ
182	Phạm Tri Chi <i>Bắc Tạ, Hùng Tiến, Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1568)</i>	Thị lang
183	Phạm Trí Khiêm <i>An Trang, Gia Lương (cũ), Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Đông các Hiệu thư
184	Phạm Trình <i>An Bài, Quỳnh Phụ, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	Thiêm đô Ngự sử
185	Phạm Trọng Côn <i>Việt Hoà, TP. Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1724)</i>	Đãi chế
186	Phạm Trọng Huyền <i>Dũng Quyết, Yên Phúc, Ý Yên, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1778)</i>	Hàn lâm viện Thị chế, Tri hộ phiên
187	Phạm Tuấn <i>Xuân Đài Châu (cũ), Tiên Phước, Quảng Nam</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1898)</i>	Giáo thụ phủ Thái Bình
188	Phạm Tuấn <i>Đồn Bôi, Nam Hồng, Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Tri phủ
189	Phạm Túc Minh <i>Tiến Dũng, Yên Dũng, Bắc Giang</i>	Hoàng Giáp <i>Canh Tuất (1490)</i>	
190	Phạm Tuyền <i>Đông Dư, Đông Dư, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Phó bảng <i>Kỷ Dậu (1849)</i>	Ngự sử

191	Phạm Tử Hiền <i>Thụy Hưng, Thái Thụy, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1481)</i>	Hiến sát sử
192	Phạm Tử Hư <i>Nghĩa Phú, Cẩm Vũ, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Thái học sinh <i>Mậu Thìn (niên hiệu Trinh Khánh 3 đời Lý Huệ Hoàng)</i>	
193	Phạm Tử Nghi <i>Bình Đà, Bình Minh, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1463)</i>	Hình bộ Tả thị lang
194	Phạm Văn Đạt <i>Thọ Bình, Tân Dân, Khoái Châu, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1646)</i>	Hộ bộ tả hình lang, tước tử
195	Phạm Văn Hành <i>Bình Phước, Bình Sơn, Quảng Ngãi</i>	Phó bảng <i>Đinh Sửu (1877)</i>	
196	Phạm Văn Hợp <i>Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Phó bảng <i>Kỷ Sửu (1829)</i>	
197	Phạm Văn Huy <i>Quan Chiêm, Tống Sơn (cũ), Thanh hoá</i>	Hoàng giáp <i>Ất Mùi (1835)</i>	Thị lang, sung Sử quán Tổng tài
198	Phạm Văn Khuê <i>Hương Quế (cũ), Quế Sơn, Quảng Nam</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Dậu (1849)</i>	Tri phủ
199	Phạm Văn Lan <i>Thắng Lợi, Thường Tín, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Canh Thìn (1580)</i>	Binh bộ Thượng thư, Thừa chính sử, tước hầu
200	Phạm Văn Nghi <i>Tam Đẳng, Yên Thủy, Ý Yên, Nam Định</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Tuất (1838)</i>	Đốc học Nam Định, tham gia Cần Vương chống Pháp
201	Phạm Văn Ngọc <i>An Lâm, Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Canh Thìn (1484)</i>	Giám sát ngự sử
202	Phạm Văn Thu <i>Bạch Sơn, Mỹ Hào, Hưng Yên</i>	Phó bảng <i>Nhâm Thìn (1892)</i>	Thương thư bộ Hộ, kiêm bộ Binh, Đông các điện Đại học sĩ, tước Tử Mỹ nam
203	Phạm Văn Tuấn <i>Nghĩa Phú, Cẩm Vũ, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Bính Ngọ (1246)</i>	Hành khiển Bình Chương quân quốc sự, hàm Thái phó, tước Trình quốc công
204	Phạm Văn Tuấn <i>Nhân Lý, Thị trấn Nam Sách, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1646)</i>	Giám sát
205	Phạm Văn Tường <i>Xuân Tuyền, Quảng Thọ, Quảng Điền, Thừa Thiên - Huế</i>	Phó bảng <i>Giáp Thìn (1844)</i>	Tổng đốc Bình Phú
206	Phạm Viên <i>Vũ Thư, Thái Bình</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Tham chính
207	Phạm Viết Tuấn <i>Lạc Tràng, Lam Hạ, Duy Tiên, Hà Nam</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Giám sát

208	Phạm Viết Tuấn <i>La Xuyên, Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1589)</i>	Giám sát ngự sử, tước Trí Xuyên bá
209	Phạm Vinh Miên <i>Thanh Gia, Quảng Phú, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1637)</i>	Binh bộ Hữu thị lang
210	Phạm Vinh Toán <i>Hoa Xá, Gia Phúc, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Tân Mùi (1511)</i>	Thượng thư, tước hầu
211	Phạm Vinh Truyền <i>Hoà Cầu, Lang Tài (cũ), Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1526)</i>	Thượng thư, tước hầu
212	Phạm Xán <i>Lỗi Dương, Thái Học, Bình Giang, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Ất Mùi (1475)</i>	Hàn lâm
213	Phạm Xuân <i>Bạch Sam, Mỹ Hào, Hưng Yên</i>	Phó bảng <i>Ất Hợi (1875)</i>	Ngự sử
214	Phạm Xuân Quế <i>Lũ Phong, Quảng Phong, Quảng Trạch, Quảng Bình</i>	Phó bảng <i>Tân Sửu (1841)</i>	Sứ quán Toàn tu
215	Phạm Xuân Trạch <i>Cao Xá, Đông Thành (cũ), Yên Thành, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Nhâm Tuất (1862)</i>	Tri phủ Anh Sơn
216	Phạm Xưởng <i>Gia Lương, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1553)</i>	Hiển sát sứ
217	Phạm Y Toàn <i>Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1589)</i>	Giám sát ngự sử

HỌ PHAN

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Phan Bá Đạt <i>Đức Châu, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Ngọ (1822)</i>	Tổng đốc Định An
2	Phan Bằng <i>Hiếu Bằng, Hiếu Bằng, Thạch Thất, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1623)</i>	Hiển sát sứ
3	Phan Bảo Định <i>Yên Đông, Châu Phong, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1787)</i>	Độc học Thanh Hoá, Nghệ An
4	Phan Cảo <i>Trường Mỹ, Xuân Mỹ, Nghi Xuân, Hà Tĩnh</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Hiển sát sứ
5	Phan Chính Nghị <i>Phạm Xá (cũ), Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh</i>	Hoàng giáp <i>Tân Mùi (1511)</i>	Đô ngự sử
6	Phan Châu Trinh <i>Tây Lộc, Tiên Kỳ, Tiên Phước, Quảng Nam</i>	Phó bảng <i>Tân Sửu (1901)</i>	Thừa biện bộ Lễ, Tuyên truyền chống Pháp
7	Phan Doãn Thông <i>Kiên Cường, Ngũ Kiên, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Hữu Thị lang

8	Phan Du <i>Đồng Thái, Đức Châu, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Hợi (1875)</i>	Đốc học Thanh Hoá
9	Phan Duy Bách <i>Kiên Cường, Ngõ Kiên, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc</i>	Phó bảng <i>Kỷ Sửu (1889)</i>	Tri huyện Trực Định
10	Phan Duy Phổ <i>Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Đinh Mùi (1907)</i>	
11	Phan Dư Khánh <i>Yên Việt, La Giang (cũ), Đức Yên, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1481)</i>	Hiến sát sứ
12	Phan Dưỡng Hạo <i>Khánh Thành, Yên Thành, Nghệ An</i>	Thám hoa <i>Đinh Mùi (1847)</i>	Hàn lâm viện Trước tác sung Tập hiền viện Thi giảng
13	Phan Đình Bình <i>Phú Lương, Quảng An, Quảng Điền, Thừa Thiên-Huế</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1856)</i>	Tả quốc huân thần, Thự Văn Minh diễn Đại học sĩ
14	Phan Đình Dương <i>Trang Liệt, Đồng Quang, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Dần (1842)</i>	Tư nghiệp Quốc tử giám
15	Phan Đức Mục <i>Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Hữu thị lang
16	Phan Đình Phùng <i>Đồng Thái, Đức Châu, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1877)</i>	Ngự sử Đô sát viện, Kháng chiến chống Pháp
17	Phan Đình Tá <i>Phù Lưu, Hồng Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Lại bộ Thượng thư
18	Phan Đình Thực <i>Võ Liệt, Thanh Chương, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Tân Hợi (1851)</i>	Án sát Nam Định, Biện lý Hình bộ sự vụ, hàm Hồng lô thiếu tự khanh
19	Phan Đình Tuyển <i>Đồng Thái, Đức Châu, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Phó bảng <i>Giáp Thìn (1844)</i>	Tuần phủ Lạng Sơn
20	Phan Đình Vận <i>Đồng Thái, Đức Châu, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Phó bảng <i>Mậu Thìn (1868)</i>	Tri phủ Xuân Trường
21	Phan Hiến Đạo <i>Dưỡng Điền, Kiến Hưng, Định Tường (cũ), Cai Lay, Tiền Giang</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1856)</i>	
22	Phan Hiệu <i>Thụy Quỳnh, Thái Thụy, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Binh bộ Thượng thư
23	Phan Hoan <i>Lật Sài, Ninh Sơn (cũ), Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1448)</i>	Đồng tu sử viện
24	Phan Huy Cận <i>Thạch Châu, Thạch, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1754)</i>	Công bộ Hữu thị lang, kiêm Quốc tử giám giảng quan

25	Phan Huy Ích <i>Thạch Châu, Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1775)</i>	Thị trung ngự sử, Chánh sứ sang nhà Thanh
26	Phan Huy Nhuận <i>Đông Thái, Đức Châu, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mão (1879)</i>	Cổng bộ thị lang
27	Phan Huy Ôn <i>Thạch Châu, Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Hợi (1779)</i>	Thiền sai tri công phiên, tước Mỹ Xuyên bá
28	Phan Huy Tùng <i>Thạch Châu, Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1913)</i>	Lang trung bộ Hình
29	Phan Hưng Tạo <i>Bình Lăng, Đức Thuận, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Dần (1650)</i>	Tả thị lang, tước Quận công
30	Phan Hữu Tính <i>Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Ngọ (1822)</i>	Tư nghiệp Quốc tử giám
31	Phan Hữu Từ <i>Phủ An, Phú Vang, Thừa Thiên - Huế</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Dần (1842)</i>	Án sát Hà Tây
32	Phan Khải <i>Nhân Huệ, Chí Linh, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Bính Thìn (1556)</i>	Hiển sát sứ
33	Phan Khiêm Thu <i>Đức Châu, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1757)</i>	Cấp sự trung
34	Phan Kiêm Toàn <i>Thiệu Tâm, Đông Sơn, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1643)</i>	Thượng thư bộ Hình, tước Thụy quận công
35	Phan Kính <i>Song Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Thám hoa <i>Quý Hợi (1743)</i>	Hàn lâm Đãi chế, hàm Đông các Đại học sĩ
36	Phan Lê Phiên <i>Đông Ngạc, Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1757)</i>	Thư lại bộ Hữu thị lang, tước Tứ Xuyên hầu
37	Phan Nhật Tính <i>Đông Thái, Đức Châu, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Dần (1842)</i>	Tể tửu Quốc tử giám, hàm Quang lộc tự khanh
38	Phan Nhue <i>Phủ Xuyên, Phủ Châu, Ba Vì, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1748)</i>	Đốc đồng Tuyên Quang
39	Phan Như Khuê <i>Châu Sơn, Đức Sơn, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1733)</i>	Hiển sát sứ
40	Phan Phú Tiên <i>Đông Ngạc, Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Đỗ khoa Minh kinh (2 lần) <i>Kỷ Dậu (1429)</i>	Quốc tử giám bác sĩ Trí sứ viện, biên soạn bộ Sử ký tục biên
41	Phan Phúc Cẩn <i>Đức Châu, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1475)</i>	Tham chính
42	Phan Quang <i>Phước Sơn, Quế Sơn, Quảng Nam</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1898)</i>	

43	Phan Quang Nhiều <i>Đức Châu, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Phó bảng <i>Mậu Tuất (1838)</i>	Thị đốc
44	Phan Quý <i>Phan Xá, Siêu Loại (cũ), Thanh Chương, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1475)</i>	Tham chính
45	Phan Sĩ Bàng <i>Võ Liệt, Thanh Chương, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Quý Sửu (1913)</i>	
46	Phan Sỹ Thục <i>Võ Liệt, Thanh Chương, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Dậu (1849)</i>	Đốc học Nghệ An, hàm Quang lộc tự khanh
47	Phan Tập <i>Chí Linh, Nhân Nhuệ, Chí Linh, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1508)</i>	
48	Phan Tất Thông <i>Hoàng Vinh, Hoàng Hoá, Thanh Hóa</i>	Đệ nhất giáp Chế khoa <i>Giáp Dần (1554)</i>	Đồng các, Thừa chính sứ
49	Phan Tế <i>Nhật Xá, Duy Tiên, Hà Nam</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Thừa chính sứ, tước nam
50	Phan Thanh Giản <i>Hoà An, Vĩnh Bình, Trấn Vĩnh Thanh, Ba Vì, Bến Tre</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1826)</i>	Thượng thư bộ Lễ, bộ Hình, bộ Hộ, hàm Hiệp biện Đại học sĩ
51	Phan Thiện Niệm <i>Quả Linh, Thành Lợi, Vụ Bản, Nam Định</i>	Phó bảng <i>Đinh Mùi (1907)</i>	Tri huyện Cẩm Khê
52	Phan Tông Liên <i>Lôi Xá, Đông Yên (cũ), Khoái Châu, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Đô cấp sự trung
53	Phan Trân <i>Bảo An (cũ), Tiên Phước, Quảng Nam</i>	Phó bảng <i>Ất Mùi (1895)</i>	
54	Phan Trọng Mưu <i>Đông Thái, Đức Châu, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mão (1879)</i>	Tham gia khởi nghĩa Hương Khê Cần Vương chống Pháp
55	Phan Trứ <i>Kim Đài, Kim Chân, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1832)</i>	Tuần phủ Thuận Khánh
56	Phan Tự Cường <i>Võng La, Võng La, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Thiêm đô ngự sử
57	Phan Ứng Toàn <i>Thạch Ngọc, Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1481)</i>	Quốc tử giám Tế tửu
58	Phan Văn Ái <i>Đồng Tĩnh, Nghĩa Trụ, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Phó bảng <i>Canh Thìn (1880)</i>	Kinh lược nha Tham biện, Quang lộc tự Thiếu khanh
59	Phan Văn Khải <i>Tả Thắng, Lệ Thủy, Quảng Bình</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1889)</i>	
60	Phan Văn Nhã <i>Đức Châu, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Phó bảng <i>Kỷ Sửu (1829)</i>	Hồng lô tự khanh, sung Toàn tu
61	Phan Viên <i>Yên Thạch, Sơn Lô, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Quốc tử giám Tế tửu

62	Phan Vinh Phúc <i>Đông Ngạc, Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1685)</i>	Hiến sát sứ xứ Sơn Nam
63	Phan Võ <i>Nhân Thành, Yên Thành, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Canh Tuất (1910)</i>	Đốc học Phú Yên
64	Phan Xuân Quán <i>Phù Việt, Phù Việt, Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>	Phó bảng <i>Giáp Thân (1884)</i>	Chưa kịp làm quan

HỌ PHÍ

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thi nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Phí Đăng Nhậm <i>Dương Hoà, Dương Liễu, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1661)</i>	Công khoa cấp sự trung
2	Phí Lân <i>Phường Hàng Ngang, Hoàn Kiếm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1586)</i>	Hiến sát sứ
3	Phí Mẫn <i>Cải Cao, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Thừa chính sứ
4	Phí Quốc Thế <i>Văn Trung, Tử Trung, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1683)</i>	Giám sát ngự sử
5	Phí Thạc <i>Thôn Ngã, Hương Ngải, Thạch Thất, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Hình bộ thượng thư, tặng hàm Thiếu Bảo
6	Phí Vạn Toàn <i>Xuân Trì, Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1535)</i>	Tham chính
7	Phí Văn Thuật <i>Thượng Trình, Tử Trình, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1640)</i>	Tự khanh

HỌ PHÙNG

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thi nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Phùng Bá Kỳ <i>Thôn Đông, Minh Tân, Yên Lạc, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1715)</i>	Thự tham chính Nghệ An
2	Phùng Đốc <i>Nguyễn Xá (cũ), Thạch Thất, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Giám sát ngự sử
3	Phùng Hữu Hựu <i>Đông Lỗ, Ứng Hoà, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1523)</i>	Thừa chính sứ, tước Lý Trai bá
4	Phùng Khắc Khoan <i>Thôn Bùng, Phùng Xá, Thạch Thất, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Canh Thìn (1580)</i>	Hộ bộ Thượng thư, kiêm Quốc tử giám Tể tửu hai lần đi sứ nhà Minh
5	Phùng Ông <i>Tuấn Xuyên, Vạn Thắng, Ba Vì, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1547)</i>	Thừa chính sứ
6	Phùng Thế Triết (Thế Trung) <i>Kim Bí, Tiên Phong, Ba Vì, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1623)</i>	Hiến sát sứ

7	Phùng Trạm <i>Xóm Chiềng, Tân Sở, Yên Thế, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1574)</i>	Tự khanh
8	Phùng Việt Tu <i>Tân Quang, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1652)</i>	Thiểm đồ Ngự sử



HỌ QUÁCH

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Quách Diễm <i>Phù Khê, Phù Khê, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Hình bộ Thượng thư, hai lần đi sứ nhà Minh
2	Quách Đình Bảo <i>Thái Phúc, Thái Thụy, Thái Bình</i>	Thám hoa <i>Quý Mùi (1463)</i>	Thượng thư bộ Lễ, đi sứ nhà Minh
3	Quách Đồng Dân <i>Phù Khê, Phù Khê, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1634)</i>	Lễ bộ Hữu thị lang
4	Quách Đồng Đức <i>Phù Khê, Phù Khê, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1640)</i>	Thừa chính sứ
5	Quách Giai <i>Phù Khê, Phù Khê, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Thám hoa <i>Quý Hợi (1683)</i>	Thủ thường tự khanh
6	Quách Hữu Nghiêm <i>Thái Phúc, Thái Thụy, Thái Bình</i>	Hoàng giáp <i>Bính Tuất (1466)</i>	Lại bộ Thượng thư kiêm Ngự sử
7	Quách Nhân <i>Song Khê, Song Khê, Yên Dũng, Bắc Giang</i>	Thám hoa <i>Ất Hợi (1275)</i>	Hành khiển
8	Quách Thu Ứng <i>Phượng Tường, Nhật Tân, Tiên Lữ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Thừa chính sứ
9	Quách Toàn <i>Phù Đàm, Đông Ngàn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Hầu lâm, hai lần đi sứ nhà Minh
10	Quách Văn Tảo <i>Quỳnh Phú, Gia Bình, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Thừa chính sứ

HỌ QUẢN

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Quản Danh Dương <i>Xuân Cầu, Nghĩa Trụ, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Canh Dần</i>	Hàn lâm Thừa chỉ, Phó sứ sang nhà Thanh
2	Quản Đình <i>Xuân Cầu, Nghĩa Trụ, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1727)</i>	Thự Tham chính trấn Sơn Nam
3	Quản Đình Du <i>Xuân Cầu, Nghĩa Trụ, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Tân Hợi (1731)</i>	Hàn lâm Đãi chế
4	Quản Phác <i>Tân Hoà, Vũ Thư, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Thừa chính sứ



HỌ TẠ

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đồ hạng khoa thi nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Ta Đăng Đạo <i>Đại Phùng, Đan Phượng, Đan Phượng, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1760)</i>	Hiển sát sứ
2	Ta Đăng Huân <i>Đại Phùng, Đan Phượng, Đan Phượng, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Canh Thìn (1700)</i>	Lê bộ Hữu thị lang
3	Ta Đăng Vọng <i>Đại Phùng, Đan Phượng, Đan Phượng, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1683)</i>	Giám sát Ngự sử
4	Ta Đình Đương <i>Đại Đình, Tam Hưng, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1604)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử
5	Ta Đình Hoán <i>Đại Đình, Tam Hưng, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thân (1752)</i>	Đốc đồng Tuyên Quang
6	Ta Đình Huy <i>Yên Nam, Duy Tiên, Hà Nam</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Cấp sự trung
7	Ta Đức Quang <i>Sinh Quả, Bình Minh, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Thượng thư, tước bá
8	Ta Đức Hải <i>Vũ Ninh (cũ), Quê Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1475)</i>	
9	Ta Hàm <i>Là Hà, Quảng Văn, Quảng Trạch, Quảng Bình</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1892)</i>	
10	Ta Hiễn Đạo <i>Đình Xá, Nguyệt Đức, Yên Lạc, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1544)</i>	Hiển sát sứ, tước Quảng Xuyên bá
11	Ta Hùng Kiệt <i>Phượng Bảng, Song Phượng, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Tả thị lang
12	Ta Kim Vực <i>Là Hà, Quảng Văn, Quảng Trạch, Quảng Bình</i>	Phó bảng <i>Mậu Tuất (1838)</i>	Bố chánh Hải Dương
13	Ta Nhĩ <i>Phượng Tường, Nhật Tân, Tiên Lữ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1547)</i>	Hiển sát sứ
14	Ta Tài <i>Tùng Hộ (cũ), Sóc Sơn, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1484)</i>	
15	Ta Thông <i>Yên Hưng, Sùng Yên (cũ), Phúc Yên, Tuyên Quang</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1475)</i>	
16	Ta Thuận <i>Hoàng Văn, Hiệp Hoà, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1585)</i>	Giám sát ngự sử

17	Tạ Thúc Dĩnh <i>Minh Hương, Hương Vinh, Hương Trà, Thừa Thiên-Huế</i>	Phó bảng <i>Ất Hợi (1875)</i>	Lại bộ Tham chi
18	Tạ Thúc Đĩnh <i>Minh Hương, Hương Vinh, Hương Trà, Thừa Thiên-Huế</i>	Phó bảng <i>Giáp Thìn (1904)</i>	
19	Tạ Trọng Mô <i>Mân Xã, Văn Môn, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1550)</i>	Tham chính
20	Tạ Tuấn <i>Ngô Khê, Liên Hà, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1535)</i>	Thị lang tước Ninh Xuyên hầu
21	Tả Tử Diên <i>Ỗ La, Dương Nội, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1448)</i>	Tham chính
22	Tạ Tương <i>Chính Lộ, Chương Nghĩa, Quảng Ngãi</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1892)</i>	Tri phủ Thăng Bình
23	Tạ Văn Cẩn <i>Thu Quế, Song Phượng, Đan Phượng, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1892)</i>	

HỌ TĂNG

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Tăng Văn Xan <i>Mồ Đàn, Kỳ Sơn, Từ Kỳ, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Lễ bộ Thượng thư

HỌ TẦN

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Tần Lê Thoan <i>Đức Thịnh, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1712)</i>	Tham chính

HỌ THÁI

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Thái Danh Nho <i>Xuân Viên, Nghi Xuân, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thân (1680)</i>	Hiển sát sứ
2	Thái Kính <i>Thanh Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Hình bộ Hữu thị lang
3	Thái Tất Tiên <i>Hưng Tân, Hưng Nguyên, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1466)</i>	Tham chính
4	Thái Thuận <i>Song Liễu, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1475)</i>	Thừa chính sứ, Hải Dương, thành viên Hội Tao Đàn

HỌ THANG

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Thang Nghĩa Phương <i>Cẩm Chương, Đồng Nguyên, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1481)</i>	Lễ bộ Hữu thị lang

HỌ THÀNH

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Thành Ngọc Uẩn <i>Phường Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội</i>	Phó bảng <i>Ất Sửu (1865)</i>	Quốc sử quán Toàn tu

HỌ THÂN

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Thân Cảnh Vân <i>Yên Ninh, Ninh Sơn, Việt Yên, Bắc Giang</i>	Thám hoa <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Thị lang
2	Thân Duy Nhạc <i>Đại Liên, Việt Thống, Quê Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Trực Kim Quang Điện
3	Thân Khuê <i>Hương Mai, Việt Yên, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1628)</i>	Tham chính, Phó sứ sang nhà Minh
4	Thân Nhân Tín <i>Yên Ninh, Ninh Sơn, Việt Yên, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	
5	Thân Nhân Trung <i>Yên Ninh, Ninh Sơn, Việt Yên, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1469)</i>	Lại bộ Thượng thư, tước Xuyên quận công, Tào Đàn phó Nguyên soái
6	Thân Toàn <i>Hương Mai, Minh Tân, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1652)</i>	Hàn lâm Hiệu thảo
7	Thân Tông Vũ <i>Yên Ninh, Ninh Sơn, Việt Yên, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1481)</i>	
8	Thân Trọng Ngật <i>An Lão, Phong An, Phong Điền, Thừa Thiên-Huế</i>	Phó bảng <i>Giáp Thìn (1904)</i>	Tri huyện Hoàng Hoá
9	Thân Trọng Tiết <i>An Lão, Phong An, Phong Điền, Thừa Thiên-Huế</i>	Tiến sĩ <i>Tân Hợi (1851)</i>	Thị giảng ở Tập Hiển Viện

HỌ THIẾU

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Thiếu Quy Linh <i>Thôn Doãn, Đông Yên, Đông Sơn, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Ất Sửu (1505)</i>	Lại bộ Hữu thị lang
2	Thiếu Sĩ Lâm <i>Phước Thọ, Đông Thọ, Thị xã, Thanh Hoá</i>	Thám hoa <i>Canh Tuất (1670)</i>	Tham chính

HỌ TÔ

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Tô Huân <i>Xuân Cầu, Nghĩa Trụ, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Phó bảng <i>Mậu Thìn (1868)</i>	Đốc học Hải Dương
2	Tô Kim Bảng <i>Tả Quan, Dương Quan, Thủy Nguyên, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Hàn lâm viện Hiệu thảo
3	Tô Thế Huy <i>Phong Danh, Bình Dương, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1697)</i>	Công bộ Thượng thư
4	Tô Trân <i>Xuân Cầu, Nghĩa Trụ, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1826)</i>	Lễ bộ Tả tham tri
5	Tô Trí Cốc <i>Chân Khê, Đại Thắng, Tiên Lãng, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1586)</i>	Giám sát ngự sử

HỌ TÔN

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Tôn Thất Chữ <i>(Tôn Thất thế hệ thứ 9)</i>	Phó bảng <i>Canh Tuất (1910)</i>	Bố chánh Hà Tĩnh
2	Tôn Thất Thiêm <i>(Tôn Thất thế hệ thứ 9)</i>	Phó bảng <i>Kỷ Mão (1879)</i>	Lại bộ Thị lang
3	Tôn Thất Lành <i>(Tôn Thất thế hệ thứ 9)</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1889)</i>	Tri huyện

HỌ TỔNG

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Tổng Duy Tân <i>Đông Biên, Vĩnh Lộc, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Ất Hợi (1875)</i>	Chánh sứ Sơn Phòng (khởi nghĩa chống Pháp)
2	Tổng Hàn <i>Vũ Leo, Nam Tân (cũ), Nam Trực, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1556)</i>	
3	Tổng Lệnh Vọng <i>Nghinh Lạp, Đông Lan (cũ), Đông Hưng, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1583)</i>	Tham chính
4	Tổng Nho <i>Tiên Mộc, Nông Cống, Thanh Hóa</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Tham chính
5	Tổng Phúc Lâm <i>Nhật Trại, Trùng Xá, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thân (1484)</i>	Hàn lâm viện Thừa chỉ
6	Tổng Sư Lộ <i>Tân Mộc, Nông Cống, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Tham chính

HỌ TRẦN

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đồ hạng khoa thi nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Trần Ân Triêm <i>Đình Tăng, Yên Định, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1715)</i>	Hàn lâm Thừa chỉ, được tặng Công bộ Hữu thị lang
2	Trần Bá Lãm <i>Văn Canh, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Đỗ Đồng Chế khoa <i>Đình Mùi (1787)</i>	Độc học Bắc Thành, hàm Đồng các Đại học sĩ
3	Trần Bá Linh <i>Phường Thị Cầu, Thị xã Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Thẩm hình viện, Tri Đông đảo quân dân bạ tịch
4	Trần Bá Lương <i>Lê Xá, Tú Sơn, Kiến Thụy, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Đồng các Hiệu thư, đi sứ nhà Minh
5	Trần Bá Tân <i>An Hoạch, Đông Tân, Đông Sơn, Thanh Hóa</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1736)</i>	Lại bộ Thượng thư, tước hầu
6	Trần Bàn <i>Bồng Lai, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Đồng các Đại học sĩ, Ngự sử đại phu
7	Trần Bảo <i>Cổ Am, Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1469)</i>	Công bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước Quận công
8	Trần Bảo <i>Canh Hoạch, Dân Hoà, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1541)</i>	Tham chính tước Phán Lâm bá
9	Trần Bảo Tín <i>Khải Mông, Nghi Xuân, Hà Tĩnh</i>	Bảng nhãn <i>Tân Mùi (1511)</i>	Lại bộ Tả thị lang, được tặng Thượng thư
10	Trần Bàn <i>Lạc Đông (cũ), Tiên Lãng, Hải Phòng</i>	Hoàng giáp <i>Đình Mùi (1487)</i>	Lại bộ Thượng thư, kiêm Quốc tử giám Tế tửu
11	Trần Bích Hoàn <i>Vân Cẩn, Kim Thái, Vụ Bản, Nam Định</i>	Thám hoa <i>Mậu Tuất (1487)</i>	Đồng các
12	Trần Bích Hoàn <i>Điện Khê (cũ), Duy Tiên, Hà Nam</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Giám sát ngự sử
13	Trần Bích San <i>Phường Vị Xuyên, TP. Nam Định</i>	Hoàng giáp <i>Ất Sửu (1865)</i>	Lễ bộ Tả tham tri, chánh sử sang Pháp
14	Trần Biếu <i>Thanh Lâm, An Thịnh, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1583)</i>	Hiến sát sứ
15	Trần Cảnh <i>Trực Trì, Quốc Tuấn, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1718)</i>	Tham tụng, Lễ bộ Thượng thư
16	Trần Cảnh Mô <i>Lạc Thủy, Đông Kết, Khoái Châu, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Dậu (1453)</i>	Hàn lâm viện Thị thư
17	Trần Cạn <i>Thái Bạt, Tòng Bạt, Ba Vì, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1469)</i>	Lại bộ Thượng thư, đi sứ nhà Minh

18	Trần Chu Hình <i>Đan Nhiễm, Văn Phúc, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Bảng nhân <i>Bính Thìn (1256)</i>	Hàn lâm viện Thị độc
19	Trần Chu Phổ <i>Đan Nhiễm, Văn Phúc, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1232)</i>	Tư đồ, tước Phụ Quốc công
20	Trần Cố <i>Phạm Lý, Ngô Quyền, Thanh Miện, Hải Dương</i>	Kinh Trang nguyên <i>Bính Dần (1266)</i>	Thiên chương các Đại học sĩ
21	Trần Công Hàn <i>Cổ Am, Cổ Am, Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1733)</i>	Đồng các Đại học sĩ
22	Trần Công Thuyên <i>Niên Phò, Quảng Thọ, Quảng Điện, Thừa Thiên-Huế</i>	Phó bảng <i>Giáp Thìn (1844)</i>	Tuần phủ
23	Trần Công Xán <i>An Vĩ, Khoái Châu, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1772)</i>	Hình bộ Thượng thư
24	Trần Công Uyên <i>Song Lãng, Vũ Thư, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1496)</i>	Hiến sát sứ
25	Trần Danh Án <i>Phượng Triện, Nhân Thắng, Gia Bình, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1787)</i>	Viên ngoại lang, Hành Chiếu khám
26	Trần Danh Đình <i>Quỳnh Diễm, Quỳnh Lưu, Nghệ An</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1724)</i>	Hàn lâm viện Thị thư
27	Trần Danh Đồng <i>Du Lâm, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1691)</i>	Lại khoa cấp sự trung
28	Trần Danh Lâm <i>Phượng Triện, Nhân Thắng, Gia Bình, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Hợi (1731)</i>	Thượng thư bộ Công, hàm Thái Bảo
29	Trần Danh Ninh <i>Phượng Triện, Nhân Thắng, Gia Bình, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Tân Hợi (1731)</i>	Thượng thư bộ Lễ, hàm Thái Bảo
30	Trần Danh Tân <i>Thôn Đìa Trên, Bình Dương, Gia Lương, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1936)</i>	Thừa chính sứ
31	Trần Danh Tiêu <i>Yên Sở, Đan Phượng, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1733)</i>	Đồng các Đại học sĩ
32	Trần Danh Tổ <i>Thị trấn Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Dần (1746)</i>	Cấp sự trung
33	Trần Di <i>Cao Lãm, Cao Thành, Ứng Hoà, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	Công bộ Hữu thị lang
34	Trần Diễm <i>An Mỹ, Quỳnh Phụ, Thái Bình</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1544)</i>	Thiêm đô ngự sử

35	Trần Đình Sĩ <i>Kế Môn, Diên Môn, Phong Diên, Thừa Thiên-Huế</i>	Hoàng giáp <i>Ất Mùi (1895)</i>	
36	Trần Doãn Đạt <i>Phường Vị Xuyên, Thành Phố Nam Định</i>	Phó bảng <i>Nhâm Tuất (1862)</i>	Án sát
37	Trần Doãn Hựu <i>Sơn Đông, Lập Thạch, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	
38	Trần Doãn Minh <i>Quan Khê, Việt Hồng, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508) (đỗ Tiến sĩ hai lần)</i>	Hộ bộ Thượng thư, tước Văn An hầu
39	Trần Doãn Minh <i>Thị lần hai</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	
40	Trần Doãn Thăng <i>Thổ Nghiêu, Quảng Thuân, Quảng Trạch, Quảng Bình</i>	Phó bảng <i>Quý Sửu (1853)</i>	Án sát ngự sử
41	Trần Duy Hinh <i>Thắng Lợi, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1448)</i>	Tham nghị Lạng Sơn
42	Trần Dự <i>Trang Liệt, Đồng Quang, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Hiển sát sứ
43	Trần Dực <i>Ngải Lãng, La Giang (cũ), Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Đông các Hiệu thư
44	Trần Đạo Tái <i>Túc Mặc, Thiên Trường (cũ), Lộc Vượng, TP. Nam Định</i>	Bảng nhãn thời Trần Thánh Tông (1257-1278) (Con Trần Quang Khải) Được phong Văn Túc vương	
45	Trần Đạo Tiềm <i>Hương Ổ, Tiên Du (cũ), Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1556)</i>	Thượng thư, tước hầu
46	Trần Đạo Tiềm <i>Đồng Lâm, Phong Thụy, Phong Diên, Thừa Thiên-Huế</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1889)</i>	Tư nghiệp Quốc tử giám
47	Trần Đăng Tuyển <i>Hoàng Mai, Hoà Bình (cũ), Việt Yên, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1640)</i>	Binh bộ Thượng thư, Tể tướng tước Xuyên quận công
48	Trần Đình Bạch <i>Hiền Lương, Phong Diên, Thừa Thiên-Huế</i>	Phó bảng <i>Mậu Tuất (1898)</i>	Đốc học Hải Dương
49	Trần Đình Huyền <i>Cổ Chủ, Giao Thủy (cũ), Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1586)</i>	Công khoa Đô cấp sự trung
50	Trần Đình Phong <i>Yên Mã, Yên Thành, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mão (1879)</i>	Đốc học Thanh Hoá
51	Trần Đình Thâm <i>Phước Đa, Tân Việt, Đông Triều, Quảng Ninh</i>	Thám hoa <i>Giáp Dần (1374)</i>	Ngự sử trung tán, quyền Giám tu quốc sử

52	Trần Đình Thu <i>Liên Xá, Liễu Xá, Yên Mỹ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1721)</i>	Tự khanh
53	Trần Đình Tuấn <i>Xuân Hoà, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1907)</i>	Viên ngoại bộ Hình
54	Trần Đồng <i>Đan Phượng, Đan Phượng, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1733)</i>	Tư huấn
55	Trần Đức Lập <i>Hải Yến, Tiên Lữ, Hưng Yên</i>	Phó bảng <i>Kỷ Tỵ (1869)</i>	Tri huyện Hoàng Hoá
56	Trần Đức Mậu <i>Ích Hậu, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1472)</i>	Đồng các Hiệu thư
57	Trần Đức Trinh <i>Thạch Lỗi, Sơn Vi (cũ), Sông Thao, Phú Thọ</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Thị lang
58	Trần Đường <i>Đồng Kết, Khoái Châu, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Đề hình, Giám sát ngự sử
59	Trần Hiền <i>Vân Canh, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1733)</i>	Hàn lâm viện Đãi chế
60	Trần Hoành <i>Ngọc Lý, Ngọc Kỳ, Từ Kỳ, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Hàn lâm
61	Trần Hùng Quán <i>Nghinh Tiên, Nguyệt Đức, Yên Lạc, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	Đình uý chính
62	Trần Huy Côn <i>Vụ Bản, Vụ Bản, Bình Lục, Hà Nam</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Dậu (1849)</i>	Thị giảng học sĩ
63	Trần Huy Liên <i>Xuân Khê, Xuân Khê, Lý Nhân, Hà Nam</i>	Phó bảng <i>Kỷ Mão (1879)</i>	Thị giảng
64	Trần Huy Liên <i>Phú Thị, Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Hợi (1779)</i>	Đồng các Đại học sĩ
65	Trần Huy San <i>Đội Thượng, Nam Tân, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1856)</i>	Quản thứ Gia Định, chống Pháp
66	Trần Huy Phác <i>Đông Lũy, Yên Thành, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1829)</i>	Án sát Lạng Sơn
67	Trần Huy Thường <i>Thọ Lão, Tiến Thịnh, Mê Linh, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1772)</i>	Đô cấp sự trung
68	Trần Huy Tích	Tiến sĩ <i>Tân Hợi (1851)</i>	Đốc học Hải Dương
69	Trần Huyền <i>Duyên Yên, Ngọc Thành, Kim Đông, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Đô ngự sử
70	Trần Hữu Dực <i>Quỳnh Giang, Quỳnh Lưu, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Tân Hợi (1851)</i>	Tri phủ Vĩnh Tường, Kinh diên khởi cư chú
71	Trần Hữu Khác <i>Thạch Bình, Quảng Phước, Quảng Điền, Thừa Thiên-Huế</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1877)</i>	Ngự sử Giáo thụ phủ Tiên Hưng

72	Trần Hữu Lễ <i>Cát Bi, Thụy Phú, Phú Xuyên, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1619)</i>	Công bộ Thượng thư, tước Quận công, đi sứ nhà Minh
73	Trần Hữu Nho <i>Cổ Đô, Thiệu Đô, Đông Sơn, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Canh Tuất (1490)</i>	
74	Trần Hữu Thành <i>Yên Đồng, Ý Yên, Nam Định</i>	Hoàng giáp <i>Bính Tuất (1586)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử
75	Trần Hữu Thụy <i>Nam Phổ, Phú Thượng, Phú Vang, Thừa Thiên-Huế</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1844)</i>	Tri phủ
76	Trần Khả Tượng <i>Thượng Xá (cũ), Đan Phượng, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1523)</i>	Hình khoa Đô cấp sự trung
77	Trần Khải <i>Chi Nê, Trung Hoà, Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1472)</i>	Đại lý tự khanh, tước Lễ giáo hầu
78	Trần Khải Đễ <i>Thanh Lãng, Tam Đảo, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1496)</i>	Tham Chính
79	Trần Khải <i>Quất Động, Quất Động, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1637)</i>	Tả thị lang, Thượng thư, tước Quận công, đi sứ nhà Minh
80	Trần Khánh Hội <i>Phong Lộc (cũ), Lộc Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình</i>	Phó bảng <i>Giáp Thân (1884)</i>	Chương án
81	Trần Khánh Hưng <i>Trung Liệt, Đông Quang, Tiên Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1583)</i>	Cấp sự trung
82	Trần Khánh Tiến <i>Phổ Minh (cũ), Thiên Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>		
83	Trần Khắc Minh <i>Mạc Xá, Chương Đức (cũ), Kiến Đông, Thị xã Hà Đông, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Lê bộ Thượng thư, Đổng các Đại học sĩ, tước Lương Nhân hầu
84	Trần Kỳ <i>An Thái, Kim Thái, Vụ Bản, Nam Định</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Hàn lâm
85	Trần Kỳ <i>Đồng Viện, Đông Quang, Ba Vì, Hà Tây</i>	Phó bảng <i>Canh Thìn (1880)</i>	Giáo thụ Phủ Lâm Thao hàm Trước bá
86	Trần Kỳ <i>Phủ Lễ, Quảng Thọ, Quảng Điện, Thừa Thiên-Huế</i>	Phó bảng <i>Quý Sửu (1853)</i>	Nội các Tu soạn
87	Trần Lê Hiệu <i>Phủ Lý Trung, Thiệu Trung, Đông Sơn, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Ngọ (1822)</i>	Lang trung

88	Trần Lê Lân <i>Thọ Cường, Thọ Xuân, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Tân Hợi (1731)</i>	Hàn lâm Đãi chế
89	Trần Lỗi <i>Thanh Thủy, Tiên Phúc (cũ), Sóc Sơn, Hà Nội</i>	Hoàng Giáp <i>Ất Sửu (1505)</i>	Hữu thị lang
90	Trần Lư <i>Bình Vọng, Bạch Đằng (cũ), Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhân Tuất (1502)</i>	Hiển sát sứ
91	Trần Lương Bật <i>Cổ Am, Cổ Am, Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1664)</i>	Binh bộ Hữu thị lang, tước nam
92	Trần Lương Năng <i>Thượng Cát, Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1676)</i>	Tham chính
93	Trần Mai <i>Phường Vị Hoàng, TP. Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1721)</i>	Công bộ Hữu lang thị
94	Trần Mậu <i>Văn Thư, Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>	Phó bảng <i>Đinh Mùi (1747)</i>	Lại bộ chủ sự
95	Trần Mô <i>Di Trạch, Di Trạch, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1475)</i>	Hiển sát sứ
96	Trần Mô <i>Di Trạch, Di Trạch, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1733)</i>	Thị độc, tước bá
97	Trần Năng <i>Quan Sơn, An Sơn, Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng Giáp <i>Quý Sửu (1493)</i>	Lại bộ Tả thị lang, tằng Lễ bộ Thượng thư
98	Trần Ngạn Húc <i>Kim Thiều, Hương Mạc, Tiên Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Thừa chính sứ
99	Trần nghị <i>Chu Cầu, Lạc Đạo, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1616)</i>	Lễ bộ Tả thị lang, tước Thọ Xuyên hầu
100	Trần Nghĩa Lộ <i>Bãi Hà Xuân, Xuân Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Tự khanh
101	Trần Ngọc Dao <i>Mậu Tài, Phú Vang, Thừa Thiên - Huế</i>	Phó bảng <i>Kỷ Sửu (1829)</i>	
102	Trần Ngọc Điều <i>Di Loan, Bình Chính (cũ), Quảng Trạch, Quảng Bình</i>	Phó bảng <i>Mậu Thân (1848)</i>	Hàm Trước tác
103	Trần Ngọc Nguyên <i>Lạc Đạo, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Canh Thìn (1640)</i>	Binh bộ Tả thị lang, tước Quế Phương tử
104	Trần Nguyên Hy <i>Dục Vật, Thạch Hà (cũ), Sơn Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Phó bảng <i>Mậu Thân (1848)</i>	Huấn đạo, hàm Tư nghiệp
105	Trần Nguyên Khải <i>Bình Hạ, Đồng Quang, Tiên Sơn, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Hiển sát sứ
106	Trần Nguyên Lễ <i>Văn Giai, Cẩm Văn, Mỹ Hào, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Nhân Tuất (1490)</i>	Đô cấp sự trung

123	Trần Sùng Đình <i>Đồng Khê, An Lâm, Nam Sách, Hải Dương</i>	Trạng nguyên <i>Đình Mùi (1487)</i>	Hộ bộ Thượng thư mất được phong Phúc thần
124	Trần Tấn Bình <i>Do Lễ, Thượng Phúc (cũ), Vạn Điểm, Thường Tín, Hà Tây</i>	Phó bảng <i>Ất Mùi (1895)</i>	
125	Trần Tảo <i>Nguyệt Áng, Thái Sơn, An Lão, Hải Phòng</i>	Trạng nguyên <i>Bính Tuất (1526)</i>	Thừa chính sứ
126	Trần Tất Văn <i>Nguyệt Áng, Thái Sơn, An Lão, Hải Phòng</i>	Trạng nguyên <i>Bính Tuất (1526)</i>	Thượng thư, tước Hàn Xuyên bá, di sứ nhà Minh
127	Trần Thạch <i>Tiền Hội, Hợp Thịnh, Tam Đảo, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Thị lang
128	Trần Thâm <i>Nhị Trại, Minh Tân, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Hoàng Giáp <i>Ất Mùi (1475)</i>	
129	Trần Thế Mỹ <i>Dương Nỗ, phủ Dương, Phú Vang, Thừa Thiên - Huế</i>	Phó bảng <i>Bính Thìn (1856)</i>	Ngự sử
130	Trần Thế Vinh <i>Phong Châu, Phú Châu, Ba Vì, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Binh bộ Tả thị lang, tước nam
131	Trần Thì Vũ <i>Phủ Thút, Tiêu Hiệp, Duy Tiên, Hà Nam</i>	Hoàng giáp <i>Ất Sửu (1505)</i>	
132	Trần Thiện Thuật <i>Bát Tràng, Bát Tràng, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1683)</i>	Giám sát ngự sử
133	Trần Thiệu Sưởng <i>Phong Mỹ, Xuân Tân, Thọ Xuân, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1775)</i>	Hiển sát sứ
134	Trần Thọ <i>Trực Trì, Quốc Tuấn, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Phó Đô ngự sử, hai lần di sứ nhà Thanh
135	Trần Thúc Bảo <i>Trung Liệt, Đồng Quang, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1574)</i>	Cấp sự trung
136	Trần Thuy <i>Độc Bộ, Yên Nhân, Ý Yên, Nam Định</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Hàn lâm viện Hiệu thảo
137	Trần Thực <i>Nhân Lý, Trại trấn Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Hàn lâm
138	Trần Tiến <i>Trực Trì, Quốc Tuấn, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1748)</i>	Công bộ Hữu thị lang
139	Trần Tiến Giải <i>Lý Dương, Nhân Huệ, Chí Linh, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1683)</i>	Công bộ Thượng thư, tước hầu
140	Trần Tiên Thành <i>Minh Hương, Hương Vinh, Hương Trà, Thừa Thiên - Huế</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1838)</i>	Văn minh Điện đại học sĩ, Phụ Chính đại thần

88	Trần Lê Lân <i>Thọ Cường, Thọ Xuân, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Tân Hợi (1731)</i>	Hàn lâm Đãi chế
89	Trần Lỗi <i>Thanh Thủy, Tiên Phúc (cũ), Sóc Sơn, Hà Nội</i>	Hoàng Giáp <i>Ất Sửu (1505)</i>	Hữu thị lang
90	Trần Lư <i>Bình Vọng, Bạch Đằng (cũ), Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhân Tuất (1502)</i>	Hiển sát sứ
91	Trần Lương Bật <i>Cổ Am, Cổ Am, Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1664)</i>	Binh bộ Hữu thị lang, tước nam
92	Trần Lương Năng <i>Thượng Cát, Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1676)</i>	Tham chính
93	Trần Mai <i>Phường Vị Hoàng, TP. Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1721)</i>	Công bộ Hữu lang thị
94	Trần Mậu <i>Văn Thư, Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>	Phó bảng <i>Đinh Mùi (1747)</i>	Lại bộ chủ sự
95	Trần Mô <i>Di Trạch, Di Trạch, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1475)</i>	Hiển sát sứ
96	Trần Mô <i>Di Trạch, Di Trạch, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1733)</i>	Thị độc, tước bá
97	Trần Năng <i>Quan Sơn, An Sơn, Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng Giáp <i>Quý Sửu (1493)</i>	Lại bộ Tả thị lang, tằng Lê bộ Thượng thư
98	Trần Ngạn Húc <i>Kim Thiều, Hương Mạc, Tiên Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Thừa chính sứ
99	Trần nghi <i>Chu Cầu, Lạc Đạo, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1616)</i>	Lê bộ Tả thị lang, tước Thọ Xuyên hầu
100	Trần Nghĩa Lộ <i>Bãi Hà Xuân, Xuân Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Tự khanh
101	Trần Ngọc Dao <i>Mậu Tài, Phú Vang, Thừa Thiên - Huế</i>	Phó bảng <i>Kỷ Sửu (1829)</i>	
102	Trần Ngọc Diệu <i>Di Loan, Bình Chính (cũ), Quảng Trạch, Quảng Bình</i>	Phó bảng <i>Mậu Thân (1848)</i>	Hàm Trước tác
103	Trần Ngọc Nguyên <i>Lạc Đạo, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Canh Thìn (1640)</i>	Binh bộ Tả thị lang, tước Quế Phương tử
104	Trần Nguyên Hy <i>Dục Vật, Thạch Hà (cũ), Sơn Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Phó bảng <i>Mậu Thân (1848)</i>	Huấn đạo, hàm Tư nghiệp
105	Trần Nguyên Khải <i>Bình Hạ, Đông Quang, Tiên Sơn, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Hiển sát sứ
106	Trần Nguyên Lễ <i>Văn Giai, Cẩm Văn, Mỹ Hào, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Nhân Tuất (1490)</i>	Đô cấp sự trung

123	Trần Sùng Đình <i>Đồng Khê, An Lâm, Nam Sách, Hải Dương</i>	Trang nguyên <i>Đình Mùi (1487)</i>	Hộ bộ Thượng thư mất được phong Phúc thần
124	Trần Tấn Bình <i>Do Lễ, Thượng Phúc (cũ), Vạn Điểm, Thường Tín, Hà Tây</i>	Phó bảng <i>Ất Mùi (1895)</i>	
125	Trần Tảo <i>Nguyệt Áng, Thái Sơn, An Lão, Hải Phòng</i>	Trang nguyên <i>Bính Tuất (1526)</i>	Thừa chính sứ
126	Trần Tất Văn <i>Nguyệt Áng, Thái Sơn, An Lão, Hải Phòng</i>	Trang nguyên <i>Bính Tuất (1526)</i>	Thượng thư, tước Hàn Xuyên bá, di sứ nhà Minh
127	Trần Thạch <i>Tiên Hội, Hợp Thịnh, Tam Đảo, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Thị lang
128	Trần Thâm <i>Nhị Trai, Minh Tân, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Hoàng Giáp <i>Ất Mùi (1475)</i>	
129	Trần Thế Mỹ <i>Dương Nỗ, phù Dương, Phú Vang, Thừa Thiên - Huế</i>	Phó bảng <i>Bính Thìn (1856)</i>	Ngự sử
130	Trần Thế Vinh <i>Phong Châu, Phú Châu, Ba Vì, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Binh bộ Tả thị lang, tước nam
131	Trần Thì Vũ <i>Phú Thứ, Tiên Hiệp, Duy Tiên, Hà Nam</i>	Hoàng giáp <i>Ất Sửu (1505)</i>	
132	Trần Thiện Thuật <i>Bát Tràng, Bát Tràng, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1683)</i>	Giám sát ngự sử
133	Trần Thiệu Sưởng <i>Phong Mỹ, Xuân Tân, Thọ Xuân, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1775)</i>	Hiển sát sứ
134	Trần Thọ <i>Trực Trì, Quốc Tuấn, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Phó Đô ngự sử, hai lần đi sứ nhà Thanh
135	Trần Thúc Bảo <i>Trang Liệt, Đồng Quang, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1574)</i>	Cấp sự trung
136	Trần Thuý <i>Độc Bộ, Yên Nhân, Ý Yên, Nam Định</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Hàn lâm viện Hiệu thảo
137	Trần Thực <i>Nhân Lý, Trị trấn Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Hàn lâm
138	Trần Tiến <i>Trực Trì, Quốc Tuấn, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1748)</i>	Công bộ Hữu thị lang
139	Trần Tiến Giản <i>Lý Dương, Nhân Huệ, Chí Linh, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1683)</i>	Công bộ Thượng thư, tước hầu
140	Trần Tiễn Thành <i>Minh Hương, Hương Vinh, Hương Trà, Thừa Thiên - Huế</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1838)</i>	Văn minh Điện đại học sĩ, Phụ Chính đại thần

88	Trần Lê Lân <i>Thọ Cường, Thọ Xuân, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Tân Hợi (1731)</i>	Hàn lâm Đãi chế
89	Trần Lôi <i>Thanh Thuý, Tiên Phúc (cũ), Sóc Sơn, Hà Nội</i>	Hoàng Giáp <i>Ất Sửu (1505)</i>	Hữu thị lang
90	Trần Lư <i>Bình Vọng, Bạch Đằng (cũ), Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhân Tuất (1502)</i>	Hiển sát sứ
91	Trần Lương Bật <i>Cổ Am, Cổ Am, Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1664)</i>	Binh bộ Hữu thị lang, tước nam
92	Trần Lương Năng <i>Thượng Cáo, Thượng Cáo, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1676)</i>	Tham chính
93	Trần Mai <i>Phường Vị Hoàng, TP. Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1721)</i>	Công bộ Hữu lang thị
94	Trần Mậu <i>Văn Thục, Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>	Phó bảng <i>Đinh Mùi (1747)</i>	Lại bộ chủ sự
95	Trần Mô <i>Di Trạch, Di Trạch, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1475)</i>	Hiển sát sứ
96	Trần Mô <i>Di Trạch, Di Trạch, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1733)</i>	Thị độc, tước bá
97	Trần Năng <i>Quan Sơn, An Sơn, Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng Giáp <i>Quý Sửu (1493)</i>	Lại bộ Tả thị lang, tằng Lễ bộ Thượng thư
98	Trần Ngạn Húc <i>Kim Thiều, Hương Mạc, Tiên Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Thừa chính sứ
99	Trần Nghi <i>Chu Cầu, Lạc Đạo, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1616)</i>	Lễ bộ Tả thị lang, tước Thọ Xuyên hầu
100	Trần Nghĩa Lộ <i>Bái Hà Xuân, Xuân Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Tự khanh
101	Trần Ngọc Dao <i>Mậu Tài, Phú Vang, Thừa Thiên - Huế</i>	Phó bảng <i>Kỷ Sửu (1829)</i>	
102	Trần Ngọc Diêu <i>Di Loan, Bình Chính (cũ), Quảng Trạch, Quảng Bình</i>	Phó bảng <i>Mậu Thân (1848)</i>	Hàm Trước tác
103	Trần Ngọc Nguyên <i>Lạc Đạo, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Canh Thìn (1640)</i>	Binh bộ Tả thị lang, tước Quế Phương tử
104	Trần Nguyên Hy <i>Dục Vật, Thạch Hà (cũ), Sơn Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Phó bảng <i>Mậu Thân (1848)</i>	Huấn đạo, hàm Tư nghiệp
105	Trần Nguyên Khải <i>Bính Hạ, Đồng Quang, Tiên Sơn, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Hiển sát sứ
106	Trần Nguyên Lễ <i>Văn Giai, Cẩm Văn, Mỹ Hào, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Nhân Tuất (1490)</i>	Đô cấp sự trung

88	Trần Lê Lân <i>Thọ Cường, Thọ Xuân, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Tân Hợi (1731)</i>	Hàn lâm Đãi chế
89	Trần Lỗi <i>Thanh Thuý, Tiên Phúc (cũ), Sóc Sơn, Hà Nội</i>	Hoàng Giáp <i>Ất Sửu (1505)</i>	Hữu thị lang
90	Trần Lư <i>Bình Vọng, Bạch Đằng (cũ), Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhân Tuất (1502)</i>	Hiển sát sứ
91	Trần Lương Bật <i>Cổ Am, Cổ Am, Vĩnh Bảo, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1664)</i>	Binh bộ Hữu thị lang, tước nam
92	Trần Lương Năng <i>Thượng Cát, Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1676)</i>	Tham chính
93	Trần Mai <i>Phường Vị Hoàng, TP. Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1721)</i>	Công bộ Hữu lang thị
94	Trần Mậu <i>Văn Thục, Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>	Phó bảng <i>Đinh Mùi (1747)</i>	Lại bộ chủ sự
95	Trần Mô <i>Di Trạch, Di Trạch, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1475)</i>	Hiển sát sứ
96	Trần Mô <i>Di Trạch, Di Trạch, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1733)</i>	Thị độc, tước bá
97	Trần Năng <i>Quan Sơn, An Sơn, Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng Giáp <i>Quý Sửu (1493)</i>	Lại bộ Tả thị lang, tằng Lễ bộ Thượng thư
98	Trần Ngạn Húc <i>Kim Thiều, Hương Mạc, Tiên Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Thừa chính sứ
99	Trần nghị <i>Chu Cầu, Lạc Đạo, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1616)</i>	Lễ bộ Tả thị lang, tước Thọ Xuyên hầu
100	Trần Nghĩa Lộ <i>Bãi Hà Xuân, Xuân Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Tự khanh
101	Trần Ngọc Dao <i>Mậu Tài, Phú Vang, Thừa Thiên - Huế</i>	Phó bảng <i>Kỷ Sửu (1829)</i>	
102	Trần Ngọc Diêu <i>Di Loan, Bình Chính (cũ), Quảng Trạch, Quảng Bình</i>	Phó bảng <i>Mậu Thân (1848)</i>	Hàm Trước tác
103	Trần Ngọc Nguyên <i>Lạc Đạo, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Canh Thìn (1640)</i>	Binh bộ Tả thị lang, tước Quế Phương tử
104	Trần Nguyên Hy <i>Dục Vật, Thạch Hà (cũ), Sơn Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Phó bảng <i>Mậu Thân (1848)</i>	Huấn đạo, hàm Tư nghiệp
105	Trần Nguyên Khải <i>Bình Hạ, Đông Quang, Tiên Sơn, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Hiển sát sứ
106	Trần Nguyên Lễ <i>Văn Giai, Cẩm Văn, Mỹ Hào, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Nhân Tuất (1490)</i>	Đô cấp sự trung

123	Trần Sùng Đình <i>Đồng Khê, An Lâm, Nam Sách, Hải Dương</i>	Trạng nguyên <i>Đình Mùi (1487)</i>	Hộ bộ Thượng thư mất được phong Phúc thần
124	Trần Tấn Bình <i>Do Lễ, Thượng Phúc (cũ), Vạn Điểm, Thường Tín, Hà Tây</i>	Phó bảng <i>Ất Mùi (1895)</i>	
125	Trần Tảo <i>Nguyệt Áng, Thái Sơn, An Lão, Hải Phòng</i>	Trạng nguyên <i>Bính Tuất (1526)</i>	Thừa chính sứ
126	Trần Tất Văn <i>Nguyệt Áng, Thái Sơn, An Lão, Hải Phòng</i>	Trạng nguyên <i>Bính Tuất (1526)</i>	Thượng thư, tước Hàn Xuyên bá, di sứ nhà Minh
127	Trần Thạch <i>Tiên Hội, Hợp Thịnh, Tam Đảo, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Thị lang
128	Trần Thâm <i>Nhị Trại, Minh Tân, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Hoàng Giáp <i>Ất Mùi (1475)</i>	
129	Trần Thế Mỹ <i>Dương Nỗ, phù Dương, Phú Vang, Thừa Thiên - Huế</i>	Phó bảng <i>Bính Thìn (1856)</i>	Ngự sử
130	Trần Thế Vinh <i>Phong Châu, Phú Châu, Ba Vì, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Binh bộ Tả thị lang, tước nam
131	Trần Thì Vũ <i>Phú Thứ, Tiêu Hiệp, Duy Tiên, Hà Nam</i>	Hoàng giáp <i>Ất Sửu (1505)</i>	
132	Trần Thiện Thuật <i>Bát Tràng, Bát Tràng, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1683)</i>	Giám sát ngự sử
133	Trần Thiệu Sưởng <i>Phong Mỹ, Xuân Tân, Thọ Xuân, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1775)</i>	Hiển sát sứ
134	Trần Thọ <i>Tỵ Trì, Quốc Tuấn, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Phó Đô ngự sử, hai lần di sứ nhà Thanh
135	Trần Thúc Bảo <i>Trang Liệt, Đồng Quang, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1574)</i>	Cấp sự trung
136	Trần Thụy <i>Độc Bộ, Yên Nhân, Ý Yên, Nam Định</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Hàn lâm viện Hiệu thảo
137	Trần Thực <i>Nhân Lý, Trị trấn Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1484)</i>	Hàn lâm
138	Trần Tiến <i>Tỵ Trì, Quốc Tuấn, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1748)</i>	Công bộ Hữu thị lang
139	Trần Tiến Giản <i>Lý Dương, Nhân Huệ, Chí Linh, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1683)</i>	Công bộ Thượng thư, tước hầu
140	Trần Tiên Thành <i>Mĩnh Hương, Hương Vinh, Hương Trà, Thừa Thiên - Huế</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1838)</i>	Văn minh Điện đại học sĩ, Phụ Chính đại thần

141	Trần Toại <i>Phượng Lâu, Phù Ninh (cũ), Sông Thao, Phú Thọ</i>	Bảng nhãn <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Hàn lâm Thị thư
142	Trần Toàn <i>Thị trấn Nghĩa Đô, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1700)</i>	Tham chính
143	Trần Tông <i>Nội Động, Thủy Nguyên, Hải Phòng</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1508)</i>	Phó Đô ngự sử, Nhập thị kinh diên
144	Trần Tông Lô <i>Tượng Lĩnh (cũ), Kim Bảng, Hà Nam</i>	Hoàng giáp <i>Ất Sửu (1505)</i>	Lễ bộ Tả thị lang
145	Trần Trọng Liêu <i>Văn Giáp, Bạch Đằng (cũ), Thường Tín, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1733)</i>	Đồng Các học sĩ, Tự khanh, tước bá
146	Trần Tước <i>Đức Lâm, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1496)</i>	Giám sát ngự sử
147	Trần Uyên <i>Liêu Xá, Liêu Xá, Yên Mỹ, Hưng Yên</i>	Thám hoa <i>Bính Thìn (1256)</i>	Đại học sĩ
148	Trần Văn <i>Phan Xá, Phú Cừ, Hưng Yên</i>	Bảng nhãn <i>Canh Tuất (1550)</i>	Thượng thư
149	Trần Văn Bảo <i>Thôn Dừa, Đồng Quang, Nam Trực, Nam Định</i>	Trạng nguyên <i>Canh Tuất (1550)</i>	Thượng thư, tước Nghĩa Sơn bá
150	Trần Văn Bính <i>Cải Cao, Cải Cao, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Ất Sửu (1505)</i>	Lễ bộ Tả thị lang
151	Trần Văn Chánh <i>Lân Chiểu, Bồng Sơn (cũ), Hoài Ân, Bình Định</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Dần (1842)</i>	Tri phủ
152	Trần Văn Chuẩn <i>La Hà, Quảng Văn, Quảng Trạch, Quảng Bình</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1862)</i>	Công bộ Thượng thư, Tổng đốc An Tĩnh
153	Trần Văn Nhữ <i>Thôn Tây, Yên Mỹ, Hà Đông (cũ), Tam Kỳ, Quảng Nam</i>	Tiến sĩ <i>Ất Hợi (1875)</i>	Son phòng sứ, hy sinh vì Cần vương chống Pháp
154	Trần Văn Hề <i>La Hà, Quảng Văn, Quảng Trạch, Quảng Bình</i>	Tiến sĩ <i>Tân Hợi (1851)</i>	Thượng biện Quảng Bình
155	Trần Văn Hoá <i>Từ Ô, Tân Trào, Thanh Miện, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1724)</i>	Hình bộ Tả thị lang, tước hầu
156	Trần Văn Hoán <i>Thanh Lương, Hương Xuân, Hương Trà, Thừa Thiên-Huế</i>	Phó bảng <i>Ất Sửu (1856)</i>	Tri huyện
157	Trần Văn Huy <i>Thái Bạt, Tông Bạt, Ba Vì, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Lại bộ Thượng thư

158	Trần Văn Phan <i>Từ Ô, Tân Trào, Thanh Miện, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1889)</i>	Đốc học Thái Bình
159	Trần Văn Sầm <i>Hạ Thái, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Phó bảng <i>Nhâm Thìn (1832)</i>	Phủ doãn Thừa Thiên
160	Trần Văn Tảo <i>Công Hoà, Siêu Loại (cũ), Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1586)</i>	Hiển sát sứ
161	Trần Văn Thiện <i>Phủ Lý Trung, Thiệu Trung, Đông Sơn, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1463)</i>	Hình bộ Thượng thư
162	Trần Văn Thống <i>La Hà, Bình Chính, Quảng Bình</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1901)</i>	Tuần phủ Quảng Trị
163	Trần Văn Trứ <i>Từ Ô, Tân Trào, Thanh Miện, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Quý Hợi (1743)</i>	Thự Thiêm đô ngự sử, Quốc tử giám Trục giảng
164	Trần Vi Nhân <i>Nội Trừ, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1550)</i>	Tổng binh Thiêm sự
165	Trần Vi <i>Kim Hoa, Thọ Xương (cũ), Đống Đa, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1604)</i>	Thượng thư, hàm Thiếu bảo
166	Trần Vĩ <i>Thượng Cát, Thương Cát, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1841)</i>	Đốc học Hà Nội, hàm Thị giảng
167	Trần Viên <i>Hải Triều, Hải Triều, Tiên Lữ, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1724)</i>	Đồng các Đại học sĩ
168	Trần Viên <i>Nhật Cốc, Chương Đức (cũ), Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Tả thị lang
169	Trần Viết Thọ <i>Thâm Triều, Đăng Xương, Quảng Trị</i>	Phó bảng <i>Tân Mùi (1871)</i>	Đốc học
170	Trần Viết Thứ <i>Thạch Bình, Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Đô cấp sự trung
171	Trần Vĩnh Tuy <i>An Dật, Thái Tân, Nam Sách, Hải Dương</i>	Thám hoa <i>Quý Sửu (1553)</i>	Lê bộ Hữu thị lang
172	Trần Xuân Bảng <i>Quan Sơn, An Sơn, Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Ất Sửu (1865)</i>	Đốc học Quảng Nam
173	Trần Vỹ <i>Thọ Mai, Quỳnh Lai, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Kỷ Mão (1879)</i>	Đốc học Quảng Nam
174	Trần Xuân Sắc <i>Nam Hải, Tiên Hải, Thái Bình</i>	Phó bảng <i>Kỷ Mão (1879)</i>	
175	Trần Xuân Vinh <i>Phố Năng Tĩnh, TP. Nam Định</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Đô cấp sự trung
176	Trần Xuân Yển <i>An Châu, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1721)</i>	Quốc tử giám Tế tửu

HỌ TRIỆU

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Triệu Thái <i>Hoàng Trung, Đồng Ích, Lập Thạch, Vĩnh Phúc</i>	Đỗ Minh kinh <i>Kỷ Dậu (1429) đã đỗ Tiến sĩ ở Trung Quốc</i>	Thị ngự sử
2	Triệu Nghị Phu <i>Đức Lập (cũ), Lập Thạch, Vĩnh Phúc</i>	Hoàng giáp <i>Bính Thìn (1496)</i>	

HỌ TRINH

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Trình Chí Sâm <i>Phường Khúc Phố, Vĩnh Xương (cũ), Ba Đình, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Công bộ Thượng thư, Thiếu bảo, Đồng các Đại học sĩ, tước Từ Hồ bá
2	Trình Hiền <i>Làng Cổ Hàng, Cổ Hoàng (cũ), Thái Nguyên</i>	Đỗ Minh kinh <i>Kỷ Dậu (1429)</i>	Thị ngự sử
3	Trình Thanh <i>Ứng Thiên (cũ), Ứng Hoà, Hà Tây</i>	Đỗ khoa Hoành Từ <i>Tân Hợi (1431)</i>	Hữu thị lang trung, Tham tri, Hải Tây đạo quản dân bạ tịch, ky đô uý
4	Trình Thuấn Du <i>Tân Đội, Duy Tân (cũ), Đội Sơn, Duy Tiên, Hà Nam</i>	Đỗ khoa Minh kinh <i>Kỷ Dậu (1429)</i>	Tuyên Lục đại phu, Nhập nội hành khiển, Hàn lâm viện Thừa chủ, Tri tam quán sự kiêm Khu mật viện sự, Nhập thị kinh diên

HỌ TRỊNH

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Trịnh Bá <i>Cù Đàm (cũ), Phú Lương, Thái Nguyên</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Binh bộ Hữu thị lang
2	Trịnh Bá Tương <i>Phú Thị, Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1721)</i>	Hình bộ Thượng thư, tước hầu, tằng Lê bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo
3	Trịnh Cảnh Thụy <i>Chân Bá (cũ), Thiệu Hưng, Thiệu Hoá, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1592)</i>	Thừa chính sứ, tước nam
4	Trịnh Cao Đệ <i>Văn Hà (cũ), Thiệu Hưng, Thiệu Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Canh Dần (1650)</i>	Tự khanh, tước Lê Phái hầu, mất được tặng Tả thị lang

5	Trịnh Duy Thông <i>Lập Ái (cũ), Giang Sơn, Gia Bình, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1559)</i>	Tả thị lang, tước Vạn Tư bá
6	Trịnh Đình Thái <i>Làng Đình Công, Đình Công, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1847)</i>	Hộ bộ Hữu tham tri hàm Quang lộc tự khanh
7	Trịnh Đổ <i>Phấn Động (cũ), Tam Đa, Yên Phong, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1547)</i>	Hiến sát sứ
8	Trịnh Đồng Giai <i>Thôn Hoạch, Đình Tăng, Yên Định, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1721)</i>	Hàn lâm viện Đãi chế
9	Trịnh Đức Nhuận <i>Du Lâm, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1676)</i>	Lễ bộ Hữu thị lang, tước Thư Lâm nam
10	Trịnh Đức Vận <i>Đại Mão, Hoài Thượng, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Quý Hợi (1683)</i>	Giám sát ngự sử đạo Hải Dương
11	Trịnh Huy Quỳnh <i>Trung Cao, Trung Hoà, Chương Mỹ, Hà Tây</i>	Phó bảng <i>Kỷ Dậu (1849)</i>	
12	Trịnh Hữu Thăng <i>Bách Tĩnh, Bách Thuận, Vũ Thư, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1919)</i>	Thừa phái Cơ mật viện
13	Trịnh Khắc Tuy <i>Sóc Sơn, Vĩnh Ninh (cũ), Vĩnh Lộc, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	
14	Trịnh Kiên <i>Vĩnh Lộc, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1448)</i>	Hàn lâm trực Học sĩ, đi sứ Chiêm nành
15	Trịnh Lương Bát <i>Lỗ Xái, Nhân Hoà, Mỹ Hào, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1640)</i>	Hình bộ Tả thị lang, Tước bá
16	Trịnh Minh Lương <i>Chân Bái, Yên Định, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thân (1680)</i>	Hiến sát sứ
17	Trịnh Ngô Dung <i>Vân Xuyen, Thanh Vân, Hiệp Hoà, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1721)</i>	Lại bộ Tả thị lang, hành Tham tụng, tước Lại Đình hầu, đi sứ nhà Thanh. Khi mất được tặng Đinh bộ thượng thư, tước Quận công
18	Trịnh Phác <i>Khê Tang, Cự Khê, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1484)</i>	
19	Trịnh Phẫu <i>Hạ Thanh Oai, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Đệ nhị giáp Thái học sinh <i>Nhâm Thìn (1232)</i>	
20	Trịnh Quang Tán <i>Kim Quan, Kim Giang, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1568)</i>	Thượng thư, tước Vạn Phúc hầu, đi sứ nhà Minh

21	Trịnh Quý <i>Tử Dương, Tô Hiệu, Thường Tín, Hà Tây</i>	Hoàng Giáp <i>Đình Mùi (1487)</i>	Lại bộ Thượng thư
22	Trịnh Thì Tề <i>Nhật Quải, Thọ Dân, Thọ Xuân, Thanh Hoá</i>	Bảng nhãn <i>Canh Dần (1650)</i>	Tự khanh, tước nam đi sứ nhà Thanh
23	Trịnh Thiết Trường <i>Thôn Đông, Hạnh Phúc, Thọ Xuân, Thanh Hoá</i>	Bảng nhãn <i>Mậu Thìn (1448)</i> (Tiến sĩ lần 1: 1442)	Hữu thị lang, tước Nghị quốc công, đi sứ nhà Minh
24	Trịnh Thuần <i>Ích Hạ, Trì Trọng, Mỹ Hoá (cũ), Hà Trung, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Bính Thìn (1916)</i>	Giáo thụ Hưng nguyên
25	Trịnh Tuệ <i>Sóc Biện Thượng, Vĩnh Lộc, Thanh Hoá</i>	Trạng nguyên <i>Bính Thìn (1736)</i>	Tể tửu Quốc tử giám
26	Trịnh Tuyền <i>Vĩnh Lộc, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1493)</i>	
27	Trịnh Văn Liên <i>Yên Phúc, Lôi Dương (cũ), Thọ Xuân, Thanh Hoá</i>		Tự khanh
28	Trịnh Văn Tuấn <i>Tuấn Kiệt, Thiệu Phú, Thiệu Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1640)</i>	Hàn lâm Hiệu thảo
29	Trịnh Xuân Thụ <i>Du Lâm, Hoa Lâm, Đông Anh, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1748)</i>	Đồng các Đại học sĩ, tước bá
30	Trịnh Xuân Trường <i>Danh Lâm, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Đình Mùi (1847)</i>	Hình bộ tư vụ, Án sát Sơn Tây

HỌ TRƯỞNG

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đồ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Trương Công <i>Thanh Tân, Thanh Liêm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1685)</i>	Hình bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo
2	Trương Đăng Quỹ <i>Thanh Nê, Chân Đình (cũ), Kiến Xương, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1766)</i>	Bồi tụng Đồng bình chương sự
3	Trương Đăng Trình <i>Mỹ Khê Tây, Bình Sơn, Quảng Ngãi</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Dần (1842)</i>	Hàn lâm viện Biên tu
4	Trương Đình Tuyền <i>Phường Công Bộ, Quảng Đức (cũ), Ba Đình, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1739)</i>	Công bộ Hữu thị lang
5	Trương Đức Quang <i>Ngọc Xuyết (cũ), Hoàng Hoá, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử, đi sứ nhà Minh
6	Trương Hanh <i>Mạnh Tân, Trường Tân (cũ), Gia Lương, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Đệ nhất giáp Thái học sinh <i>Nhâm Thìn (1232)</i>	Thượng thư

7	Trương Hữu Hiệu <i>Thiện Linh, Ngọc Sơn (cũ), Tĩnh Gia, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1676)</i>	Binh bộ Hữu thị lang
8	Trương Hữu Phi <i>Ngọc Cục, Thúc Kháng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Tân Sửu (1541)</i>	Thượng thư, hàm Thiếu bảo tước An quận công
9	Trương Hữu Thiệu <i>Thiện Linh, Ngọc Sơn (cũ), Tĩnh Gia, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1718)</i>	Giám sát ngự sử
10	Trương Hữu Văn <i>Pháo Sơn, Cổ Thành, Chí Linh, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1559)</i>	Hiển sát sứ
11	Trương Lỗ <i>Bồi Trì, Thanh Lâm (cũ), Thanh Miện, Hải Dương</i>	Bảng nhãn <i>Nhâm Tuất (1562)</i>	Đồng các Đại học sĩ, Tả thị lang
12	Trương Minh Lượng <i>Thôn Nguyễn, Tiên Nội, Duy Tiên, Hà Nam</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1700)</i>	Tự khanh
13	Trương Nguyễn Điều <i>Xuân Canh, Xuân Canh, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1733)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử
14	Trương Phóng <i>Người tỉnh Thanh Hoá</i>	Thám hoa <i>Giáp Thìn (1304)</i>	
15	Trương Phu Duyệt <i>Kim Dân, Thanh Miện, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Ất Sửu (1505)</i>	Lại bộ Thượng thư
16	Trương Quang Tiên <i>Thiệu Phúc, Thiệu Hoá, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1640)</i>	Đồng các Hiệu thư, tước Mai Lâm tử
17	Trương Quang Trạch <i>Đông Lỗ, Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử
18	Trương Quốc Dụng <i>Xã Phong Phú (cũ), Thạch Kim, Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1829)</i>	Hình bộ Thượng thư kiêm Quốc sử Tổng tài
19	Trương Thi <i>Hạ Đình, Khương Đình, Thanh Trì, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Tân Sửu (1721)</i>	Hàn lâm Hiệu thảo
20	Trương Trung Thông <i>Sơn Hà, Thạch Sơn, Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>	Phó bảng <i>Canh Tuất (1910)</i>	Thừa biện bộ Công, hàm Tu soán
21	Trương Xán <i>Hoành Bồ, Hoành Sơn (cũ), Quảng Trạch, Quảng Bình</i>	Trại Trạng nguyên <i>Bính Thìn (1256)</i>	Thị lang, hàm Tự khanh
22	Trương Ý <i>Ngô Thị Hào, Phường Thịnh Quang, Đống Đa, Hà Nội</i>	Phó bảng <i>Đinh Mùi (1847)</i>	Chương án

HỌ TỪ

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Từ Bá Cơ <i>Phượng Quế, Liên Phương, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1712)</i>	Quốc tử giám Tư nghiệp, Thư Tham chính

2	Từ Đàm <i>Kê Hối, Hạ Hối, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1895)</i>	Tổng đốc, di sứ nhà Minh
3	Từ Thiệp <i>Kê Hối, Hạ Hối, Thường Tín, Hà Tây</i>	Phó bảng <i>Ất Mùi (1895)</i>	
4	Từ Trọng Đình <i>Phường Quế, Liên Phương, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1721)</i>	Giám sát ngự sử

U

HỌ UÔNG

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Uông Nhuệ <i>Kim Quan, Kim Giang, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1652)</i>	Công bộ Hữu thị lang, tước tử
2	Uông Sĩ Điển <i>Thái Hưng, Thái Thụy, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1766)</i>	Bồi tụng, Đồng bình chương sự

U

HỌ ÚNG

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Ứng Ngạn Lương <i>Hưng Hiền, Hiền Giang, Thường Tín, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Ất Mùi (1475)</i>	Hàn lâm viện Hiệu thảo

V

HỌ VĂN

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Văn Đức Giai <i>Xã Phú Hậu (cũ), Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1844)</i>	Bổ chánh Phú Yên, Tấn lý quân vụ ở quân thứ Hải An, tuần tiết, truy tặng chức Tuần phủ
2	Văn Sĩ <i>Đại Từ, Yên Lạc, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1496)</i>	Hình khoa Đô cấp sự trung

HỌ VIÊM

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Viêm Nghĩa Lộ <i>Hà Lỗ, Liên Hà, Đông Anh, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1541)</i>	Hàn lâm Hiệu thảo

HỌ VÕ (VŨ)

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Võ Duy Thành <i>Đại An (cũ), Nghĩa Hành, Quảng Ngãi</i>	Phó bảng <i>Giáp Thìn (1844)</i>	

2	Võ Sĩ <i>Niên Phò, Quảng Thọ, Quảng Điền, Thừa Thiên-Huế</i>	Phó bảng <i>Kỷ Sửu (1889)</i>	Tri huyện Mộ Đức
3	Võ Văn Hiệu <i>Kiên Hạnh (cũ), Tuy Phước, Bình Định</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1847)</i>	Tri phủ

HỌ VŨ

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Vũ Bá Dung <i>Hương Giảng (cũ), nay thuộc xã Long Xuyên, huyện Bình Giang, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Hàn lâm
2	Vũ Bá Huyền <i>Tùng Du, Gia Phúc (cũ), Từ Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	
3	Vũ Bá Thắng <i>Tiên Sơn, Tương Giang, Tiên Sơn, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Tham chính
4	Vũ Bá Triệt <i>Thái Bạt, Tông Bạt, Ba Vì, Hà Tây</i>	Hoàng giáp <i>Quý Dậu (1453)</i>	Thị lang, đi sứ nhà Minh
5	Vũ Bạt Tuy <i>Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Tuất (1634)</i>	Lại khoa Đô cấp sự trung, tước Huân Trạch bá
6	Vũ Bạt Hải <i>Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Hợi (1659)</i>	Bộ Tả thị lang, tước tử, đi sứ nhà Thanh, Công bộ Thượng thư
7	Vũ Cảnh <i>Dương Động, Minh Tân, Thủy Nguyên, Hải Phòng</i>	Hoàng Giáp <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Thượng thư, kiêm đô ngự sử
8	Vũ Cán <i>Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Nhập thị kinh diên, tước Lễ Đô Bá
9	Vũ Cẩn <i>Tiên Lật, Tiên Sơn, Việt Yên, Bắc Giang</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1556)</i>	Thượng thư tước Dũng quận Công
10	Vũ Cẩn <i>Lương Xá, Phú Lương, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1556)</i>	Thượng thư, tước Xuân Giang hầu
11	Vũ Cầu Hối <i>Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Hợi (1659)</i>	Tham chính
12	Vũ Châu <i>Dị Sĩ, Mỹ Hào, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Hàn lâm viện Hiệu lý
13	Vũ Trụ <i>Lâm Thao, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Phó bảng <i>Ất Sửu (1865)</i>	Bổ chánh Thái Nguyên
14	Vũ Công Bình <i>Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1664)</i>	Hiến sử
15	Vũ Công Đán <i>Tứ Thông, Tứ Minh, TP. Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1580)</i>	Giám sát ngự sử

16	Vũ Công Đạo <i>Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Hợi (1659)</i>	Công bộ Thượng thư, đi sứ nhà Thanh
17	Vũ Công Đạt <i>Tuyền Cử, Tân Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1691)</i>	Tham chính
18	Vũ Công Độ <i>Phường Vị Hoàng, TP. Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1832)</i>	Thái bộc tự khanh, quyền Bố chánh Thái Nguyên
19	Vũ Công Lượng <i>Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thân (1656)</i>	Hình khoa Đồ cấp sự trung
20	Vũ Công Tể <i>Hải Bồi, Hải Bồi, Đông Anh, Hà Nội</i>	Thám hoa <i>Mậu Tuất (1718)</i>	Lại bộ Thượng thư, tước Lăng quận công
21	Vũ Công Trán <i>Đôn Thư, Kim Thư, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1724)</i>	Bồi tụng, Tả thị lang bộ Binh, Kiêm Đông các Đại học sĩ
22	Vũ Cơ <i>Ngọc Lặc, Ngọc Sơn, Từ Kỳ, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1763)</i>	Hàn lâm Hiệu lý, Trấn thủ Lạng Sơn
23	Vũ Dân Lượng <i>Phường Yên Thái, Quảng Đức (cũ), Phường Bưởi, Ba Đình, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Hợi (1779)</i>	Hàn lâm viện Hiệu thảo, Đốc đồng Sơn Tây
24	Vũ Diệm <i>Vượng Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1739)</i>	Hàn Lâm Thị thư, Tự khanh tước bá
25	Vũ Diệu <i>Lộng Điền, Nam Đồng, Nam Trực, Nam Định</i>	Phó bảng <i>Giáp Thìn (1844)</i>	TRi Phủ
26	Vũ Diệu <i>Quảng Lâm, Hàm Quảng, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1535)</i>	Thừa chính sứ
27	Vũ Doãn Tư <i>Sơn Đông, Lập Thạch, Vĩnh Phúc</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1541)</i>	Lại bộ tả thị lang, tước Sơn Đông bá
28	Vũ Duệ <i>Trịnh Xá, Lê Tinh, Sông Thao, Vĩnh Phúc</i>	Trạng nguyên <i>Canh Tuất (1490)</i>	Lại bộ Thượng thư, Đông các Đại học sĩ
29	Vũ Duy Chu <i>Tu Lễ (cũ), Ứng Hoà, Hà Tây</i>	Thám hoa <i>Tân Mùi (1511)</i>	Tả thị lang
30	Vũ Duy Dương <i>Nam Thanh, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1685)</i>	Giám sát
31	Vũ Duy Đoan <i>Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1664)</i>	Công bộ Thượng thư
32	Vũ Duy Hàn <i>Mạc Thư, Liên Mạc, Thanh Hà, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1574)</i>	Đông các hiệu thư
33	Vũ Duy Khuông <i>Mộ Thạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1670)</i>	Lễ khoa Đồ cấp sự trung
34	Vũ Duy Thanh <i>Văn Bổng, Khánh Hải, Yên Khánh, Ninh Bình</i>	Bảng nhãn <i>Tân Hợi (1851)</i>	Hàn lâm viện Thị độc, Tế tửu Quốc tử giám

35	Vũ Duy Thiện <i>Ai Cút, Đại An, Vụ Bản, Nam Định</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Hiển sát sứ, Nhập thị kinh diên, tước tử
36	Vũ Duy Tuân <i>Lạc Tràng, Lang Hạ, Duy Tiên, Hà Nam</i>	Phó bảng <i>Mậu Thìn (1868)</i>	Ngự sử, Tri huyện, Cẩm Khê
37	Vũ Duy Vĩ <i>Bạch Thượng, Duy Tiên, Hà Nam</i>	Phó bảng <i>Kỷ Tỵ (1869)</i>	Án sát Quảng Bình, Trưởng vụ Thừa Thiên
38	Vũ Dự <i>Ông Mặc, Hương Mặc, Từ Sơn, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1562)</i>	Tham chính
39	Vũ Dương <i>Man Nhuế, Thanh Lâm nay Nam Sách, Hải Dương</i>	Trạng nguyên <i>Quý Sửu (1493)</i>	Cộng bộ Thượng thư, tước hầu, di sứ nhà Minh
40	Vũ Đạo Quang <i>Di Sĩ, Mỹ Hào, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Chuyển Vận sứ
41	Vũ Đạt <i>Vĩnh Bảo, Nghĩa Trụ, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Mùi (1493)</i>	Đông ngự sử
42	Vũ Đăng <i>Đình Tổ, Đại Đồng, Văn Lâm, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Sửu (1577)</i>	Lễ bộ Tả thị lang, tước bá, di sứ nhà Minh
43	Vũ Đăng Long <i>Mộ Trạch, Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thân (1656)</i>	Giám sát, Cấp sự trung, tước nam
44	Vũ Đăng Xuân <i>Phổ Thi, Thăng Bình, Quảng Nam</i>	Phó bảng <i>Kỷ Dậu (1849)</i>	Án sát Hà Nội, Tân tướng quân thứ, hàm Thị giảng học sĩ
45	Vũ Đình Ân <i>Mộ Trạch, Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1712)</i>	Hầu thị lang, Hiệp thị bồi tụng, Lễ bộ Thượng thư, hàm Thái bảo
46	Vũ Đình Dung <i>Phường Thịnh Quang, Đống Đa, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1733)</i>	Hàn lâm viện, Thừa chỉ, tước Phụng Linh bá
47	Vũ Đình Lâm <i>Mộ Trạch, Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Canh Tuất (1670)</i>	Lễ khoa Cấp sự trung
48	Vũ Đình Quyền <i>Phường Bưởi, Quận Ba Đình, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1736)</i>	Tự khanh
49	Vũ Đình Thiệu <i>Mộ Trạch, Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thân (1680)</i>	Công bộ Cấp sự trung
50	Vũ Đoan <i>Đồng Lưu, Giao Thủy (cũ), Nam Chân, Nam Ninh, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1523)</i>	Thượng thư
51	Vũ Đôn <i>Mộ Trạch, Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1487)</i>	

52	Vũ Đức Khê <i>Lương Ngọc, Thúc Kháng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Ngọ (1822)</i>	Hồng lô Tự khanh, Bổ chánh Quảng Yên
53	Vũ Đức Lâm <i>Mộ Trạch, Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1448)</i>	Thượng thư
54	Vũ Đức Trình <i>Nỗ Ban, Liên Phương, Thường Tín, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1472)</i>	Thượng thư
55	Vũ Đường <i>Mộ Trạch, Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1565)</i>	Lê bộ Hữu thị lang
56	Vũ Giới <i>Lương Xá, Phú Lương, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Trạng nguyên <i>Đinh Sửu (1577)</i>	Lại bộ Thượng thư
57	Vũ Hành <i>Long Phước, Duy Phước, Duy Xuyên, Quảng Nam</i>	Phó bảng <i>Canh Tuất (1910)</i>	Tri phủ Hàm Thuận
58	Vũ Hạo <i>Phượng Lâu, Ngọc Thanh, Kim Động, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1547)</i>	Hiển sát sứ
59	Vũ Hoán <i>Hồng Khê (cũ), Yên Nam, Duy Tiên, Hà Nam</i>	Đệ nhị giáp Chế khoa <i>Giáp Dần (1554)</i>	Tham chính, tước nam
60	Vũ Hoàng Tổ <i>Vân Ổ, Yên Sơn (cũ), Quốc Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1580)</i>	Tham chính
61	Vũ Huy <i>Đan Loan, Nhân Quyền, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1580)</i>	Hình bộ Tả thị lang
62	Vũ Huy Diêm <i>Lương Ngọc, Thúc Kháng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1712)</i>	Hàn lâm viện Thị chế, Thự Hiển sát sứ
63	Vũ Huy Dục <i>Quảng Lâm, Hán Quảng, Quế Võ, Bắc Ninh</i>	Phó bảng <i>Tân Hợi (1851)</i>	Tể tử Quốc tử giám sung Sử quán Toàn tu
64	Vũ Huy Đình <i>Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1754)</i>	Đại lý Tự khanh, hàm Đồng các Đại học sĩ, tước Gia Phái bá
65	Vũ Huy Huyền <i>Đại Đồng, Đại Đồng, Thạch Thất, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1862)</i>	Bổ chánh Thái Nguyên, hàm Hồng lô tự thiếu khanh
66	Vũ Huy Trắc <i>Lộng Diên, Nghĩa Đồng, Nghĩa Hưng, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1772)</i>	Lê bộ Tả thị lang, kiêm Quốc tử giám Tư nghiệp
67	Vũ Huyền <i>Đan Loan, Nhân Quyền, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1712)</i>	Đồng các Hiệu thảo
68	Vũ Huyền <i>Thổ Hoàng, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1526)</i>	Tả thị lang

69	Vũ Hữu <i>Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1463)</i>	Lễ bộ Thượng thư, tước Tùng Dương hầu
70	Vũ Hữu Chính <i>Lai Mát, Đô Lương (cũ), Phù Ủng, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Thám hoa <i>Mậu Thìn (1568)</i>	Đồng các Hiệu thư
71	Vũ Hữu Dụng <i>Vĩ Vu, Vũ Ninh, Thị xã Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Thượng thư, Nhập thị kinh diên, tước Tứ Xuyên hầu
72	Vũ Hữu Lợi <i>Giao Cù, Đông Sơn, Nam Trực, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Ất Hợi (1875)</i>	Cần Vương chống Pháp
73	Vũ Hữu Nghiêm <i>Cầu Cao, Văn Giang, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1514)</i>	
74	Vũ Hựu <i>Dũng Quyết (cũ), Thanh Miện, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1472)</i>	
75	Vũ Khắc Bí <i>Đức Yên, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Phó bảng <i>Quý Sửu (1853)</i>	Phủ thừa phủ Thừa Thiên, Đốc học Nghệ An
76	Vũ Khắc Kế <i>Tràng Nhụy, An Dương, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1553)</i>	Thượng thư
77	Vũ Khắc Minh <i>Thu Lăng, Ngọc Liên, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Tân Sửu (1481)</i>	Hiền sát sứ
78	Vũ Khắc Nhuy <i>Vũ La, Nam Đồng, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1490)</i>	Lại bộ Tả thị lang
79	Vũ Khắc Triển <i>Lộc Thượng, Lộc Hạ, An Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1919)</i>	Tri phủ Đồng Xuân
80	Vũ Khâm Thận <i>Ngọc Lạc, Ngọc Sơn, Tân Kỳ, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1727)</i>	Bồi tụng, Đô ngự sử, tước Quận công
81	Vũ Kiêm <i>Phủ Lý Trung, Triệu Trung, Đông Sơn, Thanh Hoá</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1646)</i>	Tham chính Sơn Tây
82	Vũ Kiệt <i>La Lung, Đông Sơn, Nam Trực, Nam Định</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Cấp sự trung
83	Vũ Kiệt <i>Yên Việt (cũ), nay là thôn Cầu Yên, xã Ngũ Thái, Thuận Thành, Bắc Ninh</i>	Trạng nguyên <i>Nhâm Thìn (1472)</i>	Hàn lâm Thị thư, Thị lang, kiêm Đồng các
84	Vũ Kiều <i>Ngọc Dương, An Hoà, An Hải, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1721)</i>	Thừa chính sứ, Hình bộ, Hữu thị lang
85	Vũ Kinh <i>Lương Xá, Phù Lương, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Hoàng giáp <i>Giáp Thìn (1544)</i>	Lễ bộ Tả thị lang, tước Quần Xuyên hầu

86	Vũ Lâm <i>Tiên Kiều, Bảo Khê, Kim Động, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1442)</i>	Ngự tiền học sinh, Hàn lâm viện Trục học sinh
87	Vũ Lâm Chi <i>Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1520)</i>	Công khoa Đô cấp sự trung
88	Vũ Loan <i>Vĩnh Lại, Vĩnh Tuy, Bình Giang, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1487)</i>	
89	Vũ Lương <i>Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1643)</i>	Hình bộ Hữu thị lang, tước hầu
90	Vũ Mãn Trí <i>Khuê Chương, Kim Thành (cũ), Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Ất Mùi (1475)</i>	Đoán sự
91	Vũ Mật <i>Vĩnh Lạc, Vĩnh Tuy, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1487)</i>	
92	Vũ Miên <i>Xuân Lan, Lạng Tài (cũ), Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1748)</i>	Hành Tham tụng, Tả thị lang bộ Binh, tước Liên Khê hầu
93	Vũ Miên <i>Ngọc Trì, Lạng Tài (cũ), Gia Lương, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1616)</i>	Tham chính, tước tử
94	Vũ Minh Châu <i>Kim Quan, Kim Giang, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Thìn (1484)</i>	
95	Vũ Mộng Nguyên <i>Vĩnh Khê, Đông Anh, Đông Sơn, Thanh Hoá</i>	Đệ nhị giáp Thái học sinh <i>Canh Thìn (1400)</i>	Thượng kinh xa uý, Tả nạp ngôn, Thủ trung thư lệnh
96	Vũ Nghi <i>Ngọc Dương, Kim Thành (cũ), Kim Môn, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1520)</i>	Lại khoa Đô cấp sự trung, tước bá
97	Vũ Nghi Huynh <i>Thạch Lôi, Thạch Lôi, Cẩm Giàng, Hải Dương</i>		
98	Vũ Nghi Hương <i>Đại Vi, Đại Đồng, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1502)</i>	Thừa chính sứ
99	Vũ Ngọc Giá <i>Đức Châu, Đức Thọ, Hà Tĩnh</i>	Phó bảng <i>Ất Mùi (1835)</i>	Hàn lâm viện Tu soạn, hàm Trước tác
100	Vũ Ngung <i>Thanh Tùng, Thanh Miện, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1529)</i>	Thượng thư, tước Trãi Sơn hầu
101	Vũ Nguyên Đình <i>Quỳnh Thanh, Quỳnh Lưu, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Tân Sửu (1841)</i>	Giám sát ngự sử, Án sát Gia Định
102	Vũ Nguyên Trình <i>Đường An, Cẩm Bình, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1481)</i>	
103	Vũ Nhân Chiêu <i>Tri Lễ, Hà Thanh, Từ Kỳ, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1721)</i>	Thừa chính sứ, Hình bộ Hữu thị lang

104	Vũ Nhất Chi <i>Cam Lộ, Phường Hùng Vương, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Hàn lâm viện Hiệu thảo
105	Vũ Nhị Cát <i>Trúc Lâm, Hương Trà, Thừa Thiên- Huế</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1913)</i>	Lang trung bộ Học
106	Vũ Như Nhuế <i>Thượng Dương, Nam Trung, Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1463)</i>	Hàn lâm Khởi cư chú
107	Vũ Như Tùng <i>Bồi Trì, Thanh Miện, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1469)</i>	Hiến sát sứ
108	Vũ Nhự <i>Phường Kim Cổ, Thọ Xương (cũ), Hoàn Kiếm, Hà Nội</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1868)</i>	Hàn lâm Trục học sĩ Sử quán Toàn tu
109	Vũ Phạm Hàm <i>Đôn Thư, Kim Thư, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Thám hoa <i>Nhâm Thìn (1892)</i>	Độc học Hà Nội, Quang lộc Tự thiếu khanh
110	Vũ Phát <i>An Chân, An Dương (cũ), Hồng Bàng, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Hàn lâm viện Hiệu thảo
111	Vũ Phi Hổ <i>Dư Xá (cũ), Hoàn Bồ, Quảng Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Mùi (1511)</i>	Phó đô ngự sử
112	Vũ Phúc Khiêm <i>Nại Xuyên, Kim Thành (cũ), Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1505)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử
113	Vũ Phương Đê <i>Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1736)</i>	Đồng các học sĩ
114	Vũ Quỳnh <i>Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1748)</i>	Binh bộ Thượng thư, Quốc tử giám Tư nghiệp
115	Vũ Sâm <i>Lôi Khê, Hồng Khê, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1589)</i>	Giám sát ngự sử
116	Vũ Sư Tích <i>Uông Hạ, Minh Tân, Nam Sách, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Mậu Thìn (1568)</i>	Lại bộ Tả thị lang, tước Mai Khê bá
117	Vũ Tá An <i>Thổ Khê, Cự Khối, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Phó bảng <i>Tân Sửu (1841)</i>	Đồng tri phủ
118	Vũ Thạc <i>Đại Vi, Đại Đồng, Tiên Du, Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1541)</i>	Giám sát ngự sử
119	Vũ Thạc <i>Vũ La, Nam Đồng, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1469)</i>	Hiến sát sứ
120	Vũ Thanh <i>La Mát, Phù Ủng, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Hoàng giáp <i>Quý Mùi (1583)</i>	Tham chính
121	Vũ Thạnh <i>Đan Loan, Nhân Quyền, Bình Giang, Hải Dương</i>	Thám hoa <i>Ất Sửu (1685)</i>	Thiêm đô ngự sử

122	Vũ Thận Trinh <i>Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Kỷ Sửu (1499)</i>	
123	Vũ Thiên Đễ <i>Bạch Cốc, Thành Lợi, Vũ Bản, Nam Định</i>	Phó bảng <i>Nhâm Thìn (1892)</i>	Tri phủ Thanh Hà
124	Vũ Thiệu <i>Ngọc Cục, Thúc Kháng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1493)</i>	Giám sát ngự sử
125	Vũ Thoát Đình <i>Bao Trung, Thống Nhất, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1538)</i>	Tả thị lang, tước Minh Lễ bá, được tặng Thượng thư
126	Vũ Thời Mãn <i>Xuân Hội, Nghi Xuân, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1826)</i>	Bố chánh
127	Vũ Tiến Chiêu <i>Vĩ Vũ, Vũ Ninh, Thị xã Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thìn (1496)</i>	Tham chính
128	Vũ Tĩnh <i>Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1562)</i>	Tả thị lang, tước Tây Khê bá, được tặng Thượng thư
129	Vũ Tín Biểu <i>Bình Lăng (cũ), Tiên Phong, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	
130	Vũ Tông Phan <i>Tự Pháp, Thọ Xương (cũ), Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Bính Tuất (1826)</i>	Tham hiệp, Đốc học Bắc Ninh
131	Vũ Trác Oánh <i>Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Bính Thân (1556)</i>	Tham chính
132	Vũ Tráng <i>An Mỹ, Quỳnh Phụ, Thái Bình</i>	Hoàng giáp <i>Canh Tuất (1550)</i>	Lại bộ Tả thị lang, tước hầu
133	Vũ Trần Tự <i>Phường Thái Cực, Thọ Xương (cũ), Hàng Đào, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1739)</i>	Tả thị lang bộ Hộ, tước bá, di sú nhà Thanh
134	Vũ Trật <i>Lôi Hiền, Lôi Dương (cũ), Thọ Xuân, Thanh Hoá</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Giám sát ngự sử
135	Vũ Tri Viễn <i>Cầm Giàng, Cầm Giàng, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Đề hình Giám sát ngự sử
136	Vũ Triệt Võ <i>Yên Đông, Ý Yên, Nam Định</i>	Hoàng giáp <i>Đinh Mùi (1487)</i>	Hình bộ Tả thị lang
137	Vũ Triệu Dung <i>An Mỹ, Quỳnh Phụ, Thái Bình</i>	Tiến sĩ <i>Ất Mùi (1475)</i>	Thị lang
138	Vũ Trọng Trình <i>Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Ất Sửu (1685)</i>	Hiển sát sứ
139	Vũ Trọng Tử <i>Yên Thái, Quảng Đức (cũ), Phường Bưởi, Tây Hồ, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Đinh Mùi (1787)</i>	Tri huyện

140	Vũ Trụ <i>Lâm Thao, Lương Tài, Bắc Ninh</i>	Phó bảng <i>Ất Sửu (1865)</i>	Bổ chánh Thái Nguyên
141	Vũ Trung <i>Đặng Xá (cũ), Thanh Miện, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Thìn (1532)</i>	Giám sát ngự sử
142	Vũ Trục Hành <i>Yên Các (cũ), Thủy Nguyên, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Quý Sửu (1493)</i>	Phù Doãn Phủ Phụng Thiên
143	Vũ Tự <i>Hoạch Trạch, Thái Học, Bình Giang, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Quý Sửu (1493)</i>	Hình bộ Tả thị lang
144	Vũ Tuấn <i>Vĩ Vũ, Vũ Ninh, Thị xã Bắc Ninh</i>	Tiến sĩ <i>Giáp Tuất (1514)</i>	Thượng thư, Dục Lễ hầu
145	Vũ Tuấn <i>Lương Ngọc, Thúc Kháng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Phó bảng <i>Tân Sửu (1901)</i>	
146	Vũ Tuấn <i>Hữu Can Lộc (cũ), Thiên Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mão (1879)</i>	Tri phủ Thuận Thành
147	Vũ Tuấn Chiêu <i>Nhật Tảo, Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội</i>	Trạng nguyên <i>Ất Mùi (1475)</i>	Lại bổ Tả thị lang
148	Vũ Tự Văn <i>Phường Nại Cẩu, Thị trấn Quảng Trị</i>	Phó bảng <i>Tân Hợi (1851)</i>	Tư nghiệp, Quốc tử giám, Sử quán Toàn tu
149	Vũ Tường <i>Tiền Lãng, Tiền Minh, Tiền Lãng, Hải Phòng</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1523)</i>	Giám sát ngự sử
150	Vũ Ứng Khang <i>Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Thìn (1472)</i>	Hộ khoa Đô cấp sự trung
151	Vũ Văn Báo <i>Thị trấn Vĩnh Trụ, Lý Nhân, Hà Nam</i>	Phó bảng <i>Mậu Thìn (1868)</i>	
152	Vũ Văn Khuê <i>Quỳnh Phú, Gia Bình, Bắc Ninh</i>	Thám hoa <i>Giáp Tuất (1574)</i>	Đồng các
153	Vũ Văn Lý <i>Thị xã Vĩnh Trụ, Lý Nhân, Hà Nam</i>	Tiến sĩ <i>Tân Sửu (1841)</i>	Tể Tể Quốc tử giám
154	Vũ Văn Thiện <i>Từ Ô, Tân Trào, Thanh Miện, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1562)</i>	Tham chính, di sứ nhà Minh
155	Vũ Văn Tuấn <i>Bát Tràng, Bát Tràng, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mão (1843)</i>	Thị giảng, sung Sử quán Toàn tu, hàm Thị độc
156	Vũ Vị Phủ <i>Người Hồng Châu nay thuộc Hải Dương</i>	Đỗ Ất khoa Thông Tam giáo <i>Đinh Mùi (1247)</i>	
157	Vũ Vĩ <i>An Phú, Chiến Đàn (cũ), Thăng Bình, Quảng Nam</i>	Phó bảng <i>Tân Sửu (1901)</i>	
158	Vũ Vinh Tiến <i>Phù Ủng, Ân Thi, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Canh Thìn (1640)</i>	Binh bộ Hữu thị lang, tước bá

159	Vũ Vĩnh Trinh <i>Thiên Bản (cũ), Vụ Bản, Nam Định</i>	Đỗ khoa Minh kinh <i>Kỷ Dậu (1429)</i>	Lễ bộ Hữu thị lang, Kiêm Bí thư giám, Tri Kinh diên sự
160	Vũ Xuân Tâm <i>Đình Hương (cũ), Kim Sơn, Ninh Bình</i>	Phó bảng <i>Quý Sửu (1913)</i>	
161	Vũ Xuân Xán <i>Hoà Luật, Hưng Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thân (1848)</i>	Thị độc học sĩ, Lại bộ thị lang

HỌ VƯƠNG

STT	Họ và tên (Quê quán)	Đỗ hạng khoa thì nào?	Làm quan đến chức gì?
1	Vương Bạt Tụy <i>Thanh Liệt, Tân Hưng, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Nhâm Tuất (1562)</i>	Thừa chính sứ
2	Vương Danh Quý <i>Vân Diêm, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Nhâm Thìn (1892)</i>	
3	Vương Duy Thông <i>Uông Hạ, Minh Tân, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Nhâm Tuất (1562)</i>	Hiển sát sứ
4	Vương Dương <i>Phượng Lâu, Ngọc Thanh, Kim Động, Hưng Yên</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1523)</i>	Tự khanh
5	Vương Đình Tràn <i>Vân Diêm, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Phó bảng <i>Ất Mùi (1895)</i>	
6	Vương Đức Tập <i>Uông Hạ, Minh Tân, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Mùi (1499)</i>	Hiển sát sứ, Hành Kiến Đại liêu ban
7	Vương Giát <i>Chưa rõ quê quán</i>	Đỗ thứ hai đệ nhất giáp <i>Kỷ Hợi (1239)</i>	
8	Vương Hiến <i>Mặc Khê, Nam Thanh (cũ), Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Ất Mùi (1475)</i>	Hiển sát sứ
9	Vương Hoành <i>Ngo Đạo, Tân Hưng, Sóc Sơn, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Dần (1518)</i>	Thị lang
10	Vương Hữu Phu <i>Vân Diêm, Nam Đàn, Nghệ An</i>	Tiến sĩ <i>Canh Tuất (1910)</i>	Thừa chỉ trưởng Hậu bố
11	Vương Hữu Phùng <i>Sơn Đồng, Sơn Đồng, Hoài Đức, Hà Tây</i>	Thám hoa <i>Bính Ngọ (1246)</i>	
12	Vương Hy Tăng <i>Bích Khê, Đông Yên</i>	Tiến sĩ <i>Quý Mùi (1523)</i>	Hiển sát sứ
13	Vương Khắc Mại <i>Yên Nội, Đông Quang, Quốc Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Tuất (1478)</i>	Tả thị lang, đi sứ nhà Minh
14	Vương Khắc Thuật <i>Lộc Hà, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội</i>	Thám hoa <i>Nhâm Thìn (1472)</i>	Tham chính
15	Vương Thế Lộc <i>Chưa rõ quê quán</i>	Đệ nhị giáp Thái học sinh <i>Kỷ Hợi (1239)</i>	

16	Vương Thì Trung <i>Bát Tràng, Bát Tràng, Gia Lâm, Hà Nội</i>	Tiến sĩ <i>Kỷ Sửu (1589)</i>	Hình khoa Đô cấp sự trung
17	Vương Tảo <i>Tân Hưng, Gia Lộc, Hải Dương</i>	Hoàng giáp <i>Canh Tuất (1490)</i>	Thượng thư kiêm Đô ngự sử, tước Tu Lễ hầu
18	Vương Tử Xuân <i>Sinh Quả, Bình Minh, Thanh Oai, Hà Tây</i>	Tiến sĩ <i>Quý Dậu (1453)</i>	
19	Vương Văn Hiệu <i>Huyện Thượng Hiền (cũ), Tỉnh Nam Định</i>	Đỗ thứ ba Đệ nhất giáp <i>Mậu Thìn niên hiệu Trình Khánh 3 đời Lý Huệ Hoàng</i>	
20	Vương Văn Hội <i>Uông Hạ, Minh Tân, Nam Sách, Hải Dương</i>	Tiến sĩ <i>Mậu Thìn (1568)</i>	Lễ bộ Tả thị lang

**BẢNG THỐNG KÊ CÁC NHÀ KHOA BẢNG VIỆT NAM
(XẾP THEO DÒNG HỌ THỨ TỰ ABC)**

Số TT	Dòng họ	Tổng số	Đề nghị giúp				Đề nghị giúp		Đề tam giúp		Phó bảng
			Trang nguyên	Bảng nhĩn	Thám hoa	Không xác định	Hoàng giúp	Không xác định	Tiến sĩ	Tương đương	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Họ An	2							2		
2	Họ Bạch	4	1				1		2		
3	Họ Biện	1						1			
4	Họ Bùi	76		4		(2)	20	2	42		6
5	Họ Cái	1							1		
6	Họ Cao	7			1				4		2
7	Họ Cấn	1							1		
8	Họ Chu	20			1		1	1	13	2	2
9	Họ Chử	4					1		3		
10	Họ Cù	1							1		
11	Họ Diệp	1									1
12	Họ Doãn	6							6		
13	Họ Dư	1							1		
14	Họ Dương	51	1			(1)	13	1	30		5
15	Họ Đàm	14					2		12		
16	Họ Đào	46	2	1		(1)	7	1	31		3
17	Họ Đặng	60	1		3		9	1	34	2	10
18	Họ Đinh	32			1	(1)	6	2	20		2
19	Họ Đoàn	19					6		11	1	1
20	Họ Đỗ	94		1	2	(2)	18	1	59	1	8
21	Họ Đông	11					2		8	1	
22	Họ Giang	2			1				1		
23	Họ Giáp	2	1						1		
24	Họ Hà	12		1			2		7		2
25	Họ Hạ	3			1		1		1		
26	Họ Hoa	3							3		
27	Họ Hoàng	87	2	1	3		10	3	53	2	13
28	Họ Hồ	14				(1)	2	1	6	1	3
29	Họ Hồng	1							1		
30	Họ Huỳnh	3							2		1
31	Họ Hứa	1		1							
32	Họ Khiếu	2							1		1
33	Họ Không	2							2		
34	Họ Khuất	3							2		1
35	Họ Khúc	1							1		
36	Họ Khương	1			1						
37	Họ Kiều	5					2		2		1
38	Họ La	2					1		1		
39	Họ Lã	2							1		1
40	Họ Lại	6					3		3		
41	Họ Lâm	2									2
42	Họ Lê	233	3	4	2	(4)	43	5	140	2	30
43	Họ Lương	22	1	1	1		6		13		
44	Họ Lưu	26	1	1	3	(3)	6		11		1

Số TT	Dòng họ	Tổng số	Đề nhị giáp				Đề nhị giáp		Đề tam giáp		Phó bảng
			Tặng nguyên	Bình nhân	Thấm hoa	Không xác định	Hàng giáp	Không xác định	Tiến sĩ	Tương đương	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
45	Họ Lý	8				①		①	5	1	
46	Họ Mạc	7	1			①	2		3		
47	Họ Mai	15			2		3		8	1	1
48	Họ Nghiêm	10	1				4		4		1
49	Họ Ngô	3							3		
50	Họ Ngô	94	1	2	4	①	21		60		4
51	Họ Nguy	2			1				1		
52	Họ Nguyễn	1063	14	16	24	⑤	211	9	704	4	76
53	Họ Nhữ	8		1			1		6		
54	Họ Ninh	5					2		3		
55	Họ Ông	1		1							
56	Họ Phạm	217	3	5	3	①	55	②	128	2	18
57	Họ Phan	64			2	①	7		39	1	14
58	Họ Phí	7					2		5		
59	Họ Phùng	8					3		5		
60	Họ Quách	10			3		2		5		
61	Họ Quân	4					1		3		
62	Họ Ta	23					2		18		3
63	Họ Tăng	1					1				
64	Họ Tân	1							1		
65	Họ Thái	4							4		
66	Họ Thang	1							1		
67	Họ Thành	1									1
68	Họ Thân	9			1				7		1
69	Họ Thiệu	2			1		1				
70	Họ Tô	5							4		1
71	Họ Tôn	3							1		2
72	Họ Tống	6							6		
73	Họ Trần	176	5	4	5		35		102	3	22
74	Họ Triệu	2					1			1	
75	Họ Trình	4							1	3	
76	Họ Trịnh	30	1	1			7	1	19		
77	Họ Trương	22	1	1	1	①	4		12		2
78	Họ Từ	4							3		1
79	Họ Uông	2							2		
80	Họ Ứng	1					1				
81	Họ Văn	2							2		
82	Họ Viêm	1							1		
83	Họ Võ	3							1		2
84	Họ Vũ	161	5	1	7		31	③	95	1	18
85	Họ Vương	20			2	②	3	①	10		2
	Tổng	2898	46	48	76	(28)	562	(37)	1806	29	266

CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nhân dịp tái bản lần này, xin phép các vị tác giả, soạn giả cho phép tôi được sử dụng các tư liệu, các giai thoại của các tài liệu tham khảo liệt kê dưới đây và xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc của tôi đối với quý vị.

1. *Đại viện sử ký toàn thư.*
2. *Lịch triều hiến chương loại chí.*
3. *Các nhà khoa bảng Việt Nam* (của Ngô Đức Thọ (chủ biên), Nguyễn Thuý Nga, Nguyễn Hữu Mùi) - Nhà xuất bản Văn học.
4. *Học chế - quan chế* (của Lê Trọng Ngoạn, Ngô Văn Báu, Nguyễn Công Lý) - Nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin.
5. *Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam* của Nhà xuất bản Thống kê - xuất bản 1998.
6. *Văn Miếu - Quốc Tử Giám* - Nhà xuất bản Hà Nội.
7. *Bắc Ninh địa dư chí* của Đỗ Trọng Vĩ - Nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin.
8. *Từ điển văn hoá cổ truyền Việt Nam*, Nhà xuất bản Thế giới.
9. *Sổ tay địa danh Việt Nam* của Đinh Xuân Vịnh - Nhà Xb. Lao động.
10. *Họ Hồ trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam* của Hồ Sĩ Giàng.
11. *Tư liệu dòng họ Phạm* của UNESCO các dòng họ.
12. *Cội nguồn* tập 1 - 2 CLB UNESCO các dòng họ.
13. *Tạp chí Hán Nôm.*
14. *Tạp chí Xưa và Nay.*
15. *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử.*
16. *Vũ Phạm Hàm* - Bản dịch viết tay (của dòng họ Vũ Phạm).
17. *Lịch thế kỷ.*
18. *Nam Hải dị nhân liệt truyện* của Phan Kế Bính.
19. *Kho tàng về các ông Trạng Việt Nam* (của giáo sư Vũ Trọng Khánh) Nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin.
20. *Văn hiến Kinh Bắc* tập I (Nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin).

	Trang
Lời giới thiệu	2
Lời nói đầu	4

PHẦN MỘT

MỘT SỐ NÉT VỀ VIỆC HỌC HÀNH, THI CỬ DƯỚI THỜI PHONG KIẾN	5
Vương triều Lý (1010 - 1225)	7
Vương triều Trần (1225 - 1400)	8
Vương triều Hồ (1400 - 1407)	10
Triều đại Lê Sơ (1428 - 1527)	10
Vương triều Mạc (1527 - 1592)	12
Nhà Lê Trung Hưng (1533 - 1788)	12
Thời các chúa Nguyễn đang trong (1558 - 1777)	13
Vương triều Tây Sơn (1778 - 1802)	14
Vương triều Nguyễn (1802 - 1945)	15

PHẦN HAI

DANH SÁCH CÁC VỊ TAM KHÔI QUA CÁC TRIỀU ĐẠI VIỆT NAM

I. Danh sách các vị Tam khôi triều Trần

Khoa Bính Ngọ - Thiên ứng Chính Bình 15 (1246) - Trần Thái Tông	21
Khoa Đinh Mùi - Thiên ứng Chính Bình 16 (1247) - Trần Thái Tông	24
Khoa Bính Thìn - Nguyên Phong 6 (1256) - Trần Thái Tông	28
Khoa Bính Dần - Thiệu Long 9 (1266) - Trần Thánh Tông	29
Khoa Ất Hợi - Bảo Phù 3 (1275) - Trần Thánh Tông	30
Khoa Giáp Thìn - Hưng Long 12 (1304) - Trần Anh Tông	30
Khoa Giáp Dần - Long Khánh 2 (1374) - Trần Duệ Tông	44

II. Danh sách các vị Tam khôi triều Lê Sơ

Khoa Nhâm Tuất - Đại Bảo 3 (1442) - Lê Thái Tông	45
Khoa Mậu Thìn - Thái Hoà 6 (1448) - Lê Nhân Tông	48
Khoa Quý Mùi - Quang Thuận 4 (1463) - Lê Thánh Tông	54
Khoa Nhâm Thìn - Hồng Đức 3 (1472) - Lê Thánh Tông	60
Khoa Ất Mùi - Hồng Đức 6 (1475) - Lê Thánh Tông	66
Khoa Mậu Tuất - Hồng Đức 9 (1478) - Lê Thánh Tông	67
Khoa Tân Sửu - Hồng Đức 12 (1481) - Lê Thánh Tông	68

Khoa Giáp Thìn - Hồng Đức 15 (1484) - Lê Thánh Tông	69
Khoa Đinh Mùi - Hồng Đức 18 (1487) - Lê Thánh Tông	70
Khoa Canh Tuất - Hồng Đức 21 (1490) - Lê Thánh Tông	71
Khoa Quý Sửu - Hồng Đức 24 (1493) - Lê Thánh Tông	73
Khoa Bính Thìn - Hồng Đức 27 (1496) - Lê Thánh Tông	74
Khoa Kỷ Mùi - Cảnh Thống 2 (1499) - Lê Hiến Tông	76
Khoa Nhâm Tuất - Cảnh Thống 5 (1502) - Lê Hiến Tông	77
Khoa Ất Sửu - Đoan Khánh 1 (1505) - Lê Uy Mục	78
Khoa Mậu Thìn - Đoan Khánh 4 (1508) - Lê Uy Mục	82
Khoa Tân Mùi - Hồng Thuận 3 (1511) - Lê Tương Dực	87
Khoa Giáp Tuất - Hồng Thuận 6 (1514) - Lê Tương Dực	88
Khoa Mậu Dần - Quang Thiệu 3 (1518) - Lê Chiêu Tông	93
Khoa Quý Mùi - Thống Nguyên 2 (1523) - Lê Cung Hoàng	97
Khoa Bính Tuất - Thống Nguyên 5 (1526) - Lê Cung Hoàng	97

III. Danh sách các vị Tam khôi triều Mạc

Khoa Kỷ Sửu - Minh Đức 3 (1529) - Mạc Đăng Dung	99
Khoa Nhâm Thìn - Đại chính 3 (1532) - Mạc Đăng Doanh	100
Khoa Ất Mùi - Đại chính 6 (1535) - Mạc Đăng Doanh	101
Khoa Mậu Tuất - Đại chính 9 (1538) - Mạc Đăng Doanh	104
Khoa Tân Sửu - Quảng Hoà 1 (1541) - Mạc Phúc Hải	107
Khoa Đinh Mùi - Vĩnh Định 1 (1547) - Mạc Phúc Nguyên	107
Khoa Canh Tuất - Cảnh Lịch 3 (1550) - Mạc Phúc Nguyên	108
Khoa Quý Sửu - Cảnh Lịch 6 (1553) - Mạc Phúc Nguyên	109
Khoa Bính Thân - Quang Bảo 2 (1556) - Mạc Phúc Nguyên	110
Khoa Kỷ Mùi - Quang Bảo 6 (1559) - Mạc Phúc Nguyên	115
Khoa Nhâm Tuất - Quang Bảo 9 (1562) - Mạc Phúc Nguyên	115
Khoa Ất Sửu - Thuận Phúc 4 (1565) - Mạc Mậu Hợp	116
Khoa Mậu Thìn - Sùng Khang 3 (1568) - Mạc Mậu Hợp	116
Khoa Tân Mùi - Sùng Khang 6 (1571) - Mạc Mậu Hợp	117
Khoa Giáp Tuất - Sùng Khang 9 (1574) - Mạc Mậu Hợp	117
Khoa Đinh Sửu - Sùng Khang 12 (1568) - Mạc Mậu Hợp	118
Khoa Canh Thìn - Diên Thành 3 (1583) - Mạc Mậu Hợp	121
Khoa Quý Mùi - Diên Thành 7 (1583) - Mạc Mậu Hợp	122

Khoa Bính Tuất - Đoan Thái 1 (1586) - Mạc Mậu Hợp	122
---	-----

IV - Danh sách các vị Tam khôi triều Lê Trung Hưng

Khoa Mậu Thìn - Vĩnh Tộ 10 (1628) - Lê Thần Tông	123
Khoa Tân Mùi - Đức Long 3 (1631) - Lê Thần Tông	123
Khoa Đinh Sửu - Dương Hoà 3 (1637) - Lê Thần Tông	124
Khoa Bính Tuất - Phúc Thái 4 (1646) - Lê Chân Tông	132
Khoa Canh Dần - Khánh Đức 2 (1650) - Lê Thần Tông	133
Khoa Kỷ Hợi - Vĩnh Thọ 2 (1659) - Lê Thần Tông	134
Khoa Tân Sửu - Vĩnh Thọ 4 (1661) - Lê Thần Tông	137
Khoa Canh Tuất - Cảnh Trị 8 (1670) - Lê Huyền Tông	138
Khoa Bính Thìn - Vĩnh Trị 1 (1676) - Lê Hy Tông	139
Khoa Quý Hợi - Chính Hoà 4 (1683) - Lê Hy Tông	140
Khoa Ất Sửu - Chính Hoà 6 (1685) - Lê Hy Tông	149
Khoa Canh Thìn - Chính Hoà 21 (1700) - Lê Hy Tông	150
Khoa Canh Dần - Vĩnh Thịnh 6 (1710) - Lê Dụ Tông	150
Khoa Mậu Tuất - Vĩnh Thịnh 14 (1718) - Lê Dụ Tông	151
Khoa Tân Sửu - Bảo Thái 2 (1721) - Lê Dụ Tông	152
Khoa Giáp Thìn - Bảo Thái 5 (1724) - Lê Dụ Tông	152
Khoa Đinh Mùi - Bảo Thái 8 (1727) - Lê Dụ Tông	153
Khoa Tân Hợi - Vĩnh Khánh 3 (1731) - Lê Duy Phường	153
Khoa Quý Sửu - Long Đức 2 (1733) - Lê Thuần Tông	154
Khoa Bính Thìn - Vĩnh Hựu 2 (1736) - Lê Ý Tông	154
Khoa Quý Hợi - Cảnh Hưng 4 (1743) - Lê Hiến Tông	156
Khoa Mậu Thìn - Cảnh Hưng 9 (1748) - Lê Hiến Tông	157
Khoa Nhâm Thân - Cảnh Hưng 13 (1752) - Lê Hiến Tông	157

V- Danh sách các vị Tam khôi triều Nguyễn

Khoa Quý Mão - Thiệu Trị 3 (1843)	159
Khoa Đinh Mùi - Thiệu Trị 7 (1847)	159
Khoa Tân Hợi - Tự Đức 4 (1851)	160
Khoa Chế khoa Cát sĩ Tân Hợi - Tự Đức 4 (1851)	160
Khoa Quý Sửu - Tự Đức 6 (1853)	161
Khoa Bính Thìn - Tự Đức 9 (1856)	163
Khoa Ất Sửu - Tự Đức 18 (1865)	163

Khoa Nhân Thìn - Thành Thái 4 (1892)	168
Khoa Danh sách các vị tam khôi	173
Khoa Danh sách các vị đỗ đầu các đại khoa	179

PHẦN III

DANH SÁCH 288 VỊ ĐỖ ĐẠI KHOA XẾP THEO ĐỒNG HỌ THEO THỨ TỰ A,B,C

Họ An	212	Họ Hạ	238
Họ Bạch	212	Họ Hoa	238
Họ Biện	212	Họ Hoang	238
Họ Bùi	212	Họ Hồng	244
Họ Cái	216	Họ Huỳnh	244
Họ Cao	216	Họ Hứa	244
Họ Cấn	217	Họ Khiếu	244
Họ Chu	217	Họ Khổng	244
Họ Chử	218	Họ Khuất	246
Họ Cù	218	Họ Khúc	246
Họ Diệp	218	Họ Khương	246
Họ Dã	218	Họ Kiều	246
Họ Dư	219	Họ La	247
Họ Dương	219	Họ Lã	247
Họ Đàm	222	Họ Lại	247
Họ Đào	222	Họ Lâm	248
Họ Đặng	225	Họ Lê	248
Họ Đinh	228	Họ Lương	262
Họ Đoàn	230	Họ Lưu	263
Họ Đỗ	231	Họ Lý	264
Họ Đồng	236	Họ Mạc	265
Họ Giang	236	Họ Mai	266
Họ Giáp	237	Họ Nghiêm	266
Họ Hà	237	Họ Ngô	267

Họ Ngô	267	Họ Nguy	352
Họ Nguy	273	Họ Thiều	352
Họ Nguyễn	273	Họ Tô	353
Họ Như	331	Họ Tôn	353
Họ Ông	332	Họ Tống	353
Họ Phạm	332	Họ Trần	354
Họ Phan	344	Họ Triệu	364
Họ Phí	348	Họ Trình	364
Họ Phùng	348	Họ Trịnh	364
Họ Quách	349	Họ Trương	366
Họ Tạ	350	Họ Từ	367
Họ Tăng	351	Họ Ưông	368
Họ Tân	351	Họ Ứng	368
Họ Thái	351	Họ Văn	368
Họ Thang	352	Họ Viêm	368
Họ Thành	352	Họ Võ (Vũ)	368
Họ Thân	352	Họ Vũ	369
		Họ Vương	378
Bảng thống kê tổng hợp các nhà khoa bảng theo dòng họ			380
Những tài liệu tham khảo			382

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN
43 Lò Đúc – Hà Nội

CÁC VỊ TRẠNG NGUYÊN, BẢNG NHÃN, THẨM KHOA
QUA CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản

BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm bản thảo

PHẠM NGỌC LUẬT

Biên tập : **HOÀNG THỊ THIỆU**

Trình bày : **HUY QUÂN**

Sửa bản in : **NGUYỆT HỒNG**

Trình bày bìa : **TRẦN ĐẠI THẮNG**

In 1000 cuốn, khổ 16x 24cm, tại Công ty Cổ phần in Anh Việt
Số đăng ký KHXB: 81 - 2006/ CXB/ 06 - 09/VHTT
In xong nộp lưu chiểu tháng 09 năm 2006.

C Á C V I
**TRẠNG NGUYÊN,
BẢNG NHÂN,
THẨM HOA**

QUA CÁC TRIỀU ĐẠI
PHONG KIẾN VIỆT NAM

các vị trạng nguyên, bảng



1 006092 800015

65.000 VND



8 935077 014686

GIÁ: 65.000 Đ